GUSTAVE DUMOUTIER

Vũ Lưu Xuân *dịch*



TIỂU LUẬN VỀ DÂN BẮC KỲ

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4, Tống Duy Tân, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38252916

fax: (024) 3928 9143

TIỂU LUẬN VỀ DÂN BẮC KỲ

Gustave Dumoutier

Chịu trách nhiệm xuất bản

TỔNG GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

Lê Tiến Dũng

Biên tập: Hoàng Thị Tâm

Biên tập viên Omega: Nguyễn Quang Diệu

Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Điệp

Trình bày: Minh Thái

Sửa bản in: Nguyễn Phú Cường

In 3.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH in Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432 - đường K2-P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số ĐKXB: 358 - 2020/CXBIPH/03 - 20/HN.

Quyết định xuất bản số: 220/QĐ - HN cấp ngày 28 tháng 2 năm 2020.

ISBN: 978-604-55-5403-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

VP HN: Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | Ext: 120

Website: www.omegaplus.vn

Xin lưu ý đôi điều

Trong sách, tất cả các chữ nghiêng đều của tác giả. Đó là những chỗ ông cố ý nhấn mạnh, nhưng phần lớn là thuật ngữ chuyên môn, hoặc từ địa phương, gồm cả từ tiếng Pháp lẫn tiếng Việt. Tôn trọng chủ ý của tác giả, gặp những chỗ đó, chúng tôi giữ nguyên cách viết nghiêng. Có những trường hợp:

- Tác giả dùng tiếng Pháp, mà không chua tiếng Việt. Thí dụ: hồn bạch (*âme en soie*: hồn bằng lụa). Những thí dụ khác như: Phong tục (*coutume*), trường hợp này, hồn bạch và phong tục là chữ chúng tôi dịch, còn (*coutume*) là nguyên bản của tác giả.

- Có khi tác giả dùng tiếng Việt, mà không chua thêm tiếng Pháp, thí dụ: *lệ khao, lệ vọng, thủ chỉ…*

- Cũng có một số từ tác giả dùng tiếng Pháp, sau đó mở ngoặc, chua thêm tiếng Việt, viết nghiêng. Thí dụ: quartier (*thôn*) hameau (*xóm*), sous- préfet (*quan huyện*). Trường hợp này, chúng tôi bỏ tiếng Pháp, chỉ giữ lại tiếng Việt.

- Cuối cùng, có từ tác giả dùng cả tiếng Pháp lẫn tiếng Việt, và đều viết nghiêng. Thí dụ: *Chúa Tào* (*Raison suprême*).

- Một số từ tiếng Việt tác giả viết sai chính tả, chúng tôi giữ nguyên, nhưng mở ngoặc, sửa lại cho đúng. Thí dụ *chùm* (viết đúng là *trùm*), *Giả lễ* (Gia lễ), *giứa* (dứa), *Võ hoàn* (đúng ra là cây Vô hoạn)…

Người dịch: V.L.X.

Lời ngỏ

Trong nghiên cứu văn hóa xã hội Việt Nam truyền thống, có không ít tác giả lớn cùng các công trình nghiên cứu quan trọng được đánh giá cao như: Phan Kế Bính (*Việt Nam phong tục*), Đào Duy Anh (*Việt Nam văn hóa sử cương*), Nguyễn Văn Huyên (*Văn minh Việt Nam*), Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu (*Đất lề quê thói*), Lương Đức Thiệp (*Xã hội Việt Nam*), Pierre Huard và Maurice Durand (*Connaissance du Vietnam*, tức, *Hiểu biết về Việt Nam*) và Henri Oger (*Technique du peuple Annamite*, tức, *Kỹ thuật của người An Nam*). Trong đó, *Kỹ thuật của người An Nam* được ấn hành sớm nhất vào năm 1909.

Để góp thêm vào kho tàng những công trình nghiên cứu đồ sộ ấy, đồng thời mang đến cho độc giả những món ăn tinh thần mới, Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam (Omega+) đã tổ chức dịch hai công trình quan trọng: *Une campagne au Tonkin* (*Một chiến dịch ở Bắc kỳ*, Paris, 1892) của Thiếu tá quân y Charles-Édouard Hocquard và *Essais sur les Tonkinois* (*Tiểu luận về dân Bắc kỳ*, Haiphong-Hanoi, 1908) của nhà Hà Nội học Gustave Dumoutier.

Gustave Dumoutier là nhà Việt Nam học người Pháp thuộc thế hệ đầu, đến Hà Nội vào tháng 4 năm 1886 theo lời đề nghị của Tổng trú sứ Paul Bert, qua đời tại Hải Phòng tháng 8 năm 1904, ông đã có những đóng góp quan trọng cho ngành Học chính Bắc kỳ trong một khoảng thời gian rất dài. Gustave Dumoutier cũng tập trung nghiên cứu về khảo cổ, dân tộc học, tôn giáo, dân gian, văn hóa Việt Nam. Đầu thế kỷ XX, ông là học giả tiên phong thực hiện các nghiên cứu về văn hóa dân gian Việt Nam nhằm góp phần tìm hiểu sâu sắc và tường tận xứ thuộc địa mà người Pháp vừa bình định xong. Sự nghiệp trước tác của ông rất đồ sộ, một trong những tác phẩm nổi tiếng và quan trọng nhất chính là *Essais sur les Tonkinois*.

Essais sur les Tonkinois đăng lần đầu trên *Revue Indo-Chinoise* (Tạp

chí *Đông Dương*) từ 15-3-1907 đến 15-2-1908 dưới dạng các bài viết/ tiểu luận. Vào những ngày sắp mất, trong nỗi cô đơn buồn tẻ tại Đồ Sơn (Hải Phòng), Dumoutier tự tay tập hợp và sắp xếp các bài viết của mình, bố cục các nội dung thành tập di cảo. Năm 1908, *Essais sur les Tonkinois* lần đầu được ấn hành tại Imprimerie d'Extrême-Orient (Nhà in Viễn Đông).

Nội dung của cuốn sách gồm sáu chủ đề lớn liên quan tới tổ chức xã hội, văn hóa, phong tục, tập quán và nếp sống thường nhật của người dân Bắc kỳ cuối thế kỷ thứ XIX: 1) Xã hội: tổ chức làng xã An Nam, việc xét xử, việc quân…; 2) Gia đình: sinh con, cưới hỏi, tang ma…; 3) Trò giải trí và nghề nghiệp: ca kỹ và đào kép, các nghề, chơi bài lá, đưa đò, sơn và dầu sơn, phu trạm…; 4) Thực phẩm: tục ăn đất, cỗ (cúng, làng, đám ma, mừng thọ), nước chấm, tín ngưỡng dân gian liên quan đến bữa ăn…; 5) Y học: thầy lang, hiệu thuốc; 6) Mê tín: phù thủy và bói toán, hậu vận, cốt tướng, diện tướng... Những chủ đề được trình bày tương đối cụ thể theo quan sát, ghi chép và diễn giải của tác giả. Qua đây, độc giả phần nào hình dung được những nét văn hóa, phong tục tập quán, lối sống của người dân Bắc kỳ cuối thế kỷ XIX.

Essais sur les Tonkinois là sự bổ khuyết cần thiết cho công trình nghiên cứu vốn nổi tiếng về tổ chức hành chính và xã hội Việt Nam của Éliacin Luro (người lập ra Trường Tham biện Hậu bổ Sài Gòn năm 1873): *Le Pays d'Annam, étude sur l'organisation politique et sociale des Annamite* (*Vùng đất An Nam, nghiên cứu tổ chức chính trị và xã hội của người An Nam*, xuất bản năm 1878); là tài liệu tham khảo của hai học giả Nguyễn Văn Huyên và Đào Duy Anh, khá nhiều tranh ảnh minh họa trong *Việt Nam văn hóa sử cương* được Đào Duy Anh lấy từ công trình này. Trong *Connaissance du Vietnam*, hai học giả Pierre Huard và Maurice Durand đã sử dụng một số lượng lớn tranh minh họa từ *Essais sur les Tonkinois*. Henri Oger thừa nhận có kế thừa Éliacin Luro, L. Cadière và Gustave Dumoutier... Điểm sơ qua một số công trình nghiên cứu văn hóa - tinh thần Việt Nam quan trọng nhất của các vị học giả nổi tiếng trên, chúng ta thấy tập hợp những nghiên cứu về văn hóa - xã hội *Essais sur les Tonkinois* của Gustave Dumoutier chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng.

Hơn 110 năm kể từ lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Pháp, công trình nghiên cứu quan trọng của Gustave Dumoutier mới có dịp tái ngộ độc giả Việt Nam bằng tiếng Việt. Những nội dung cơ bản của nghiên cứu này được viết dưới góc nhìn của tác giả - một người Pháp có niềm đam mê nghiên cứu văn hóa - lịch sử An Nam, trong đó có sự đối sánh với văn hóa Trung Hoa và các nước

khác. Bản dịch được thực hiện theo nguyên bản tiếng Pháp, có một số chi tiết tác giả trình bày chưa thật sự chính xác, nhưng xét dưới ở khía cạnh một người ngoại quốc nghiên cứu về văn hóa bản địa thì chắc chắn vẫn còn có những hạn chế nhất định, tuy nhiên để tôn trọng tác giả chúng tôi xin phép giữ nguyên.

Essais sur les Tonkinois (Tiểu luận về dân Bắc Kỳ) hy vọng sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho độc giả và các nhà nghiên cứu khi nghiên cứu về văn hóa truyền thống của Việt Nam nói chung và Bắc kỳ nói riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM

* * *

TIỂU LUẬN VỀ DÂN BẮC KỲ

* * *

(*Với nhiều cái tựa khác nhau, G. Dumoutier đã đăng, trên các nhật báo thuộc địa, một loạt bài nghiên cứu về tổ chức xã hội, kinh tế, phong tục tập quán của dân Annam, đặc biệt là dân Bắc Kỳ. Những nghiên cứu này bổ sung một cách hoàn hảo cho công trình lớn, chuyên về mặt hành chánh, của Luro. Chúng tôi tin việc tập hợp và sắp xếp các bài viết của Dumoutier, theo đúng trình tự do chính tay ông chọn lựa, vào những ngày sắp mất, là một việc làm hữu ích. Đa phần các bài báo này, ông viết từ tám hoặc mười năm trước: bởi vậy, không có gì ngạc nhiên nếu đôi lúc chúng ta bắt gặp những chi tiết về phong tục ngày nay không còn tồn tại* - Cl. E. M.)

- I -

Xã hội

LÀNG XÃ ANNAM

Roger-Collard từng nói: "Làng xã, giống như một gia đình, có trước đất nước, luật pháp chính trị xuất hiện thì làng xã đã có sẵn đó rồi, và không sinh ra nó."

Trong mối tương quan giữa các tập quán, việc nghiên cứu làng xã Annam cho chúng ta thấy nhiều sắc thái kỳ lạ, và nhà xã hội học, sử học, khi so sánh với làng xã thuộc những chủng tộc châu Âu khác nhau thời xa xưa, có thể bắt gặp ở đây nhiều điểm tương đồng, thậm chí tới tận các khái niệm căn bản.

Làng xã Annam không phải nơi nào cũng giống nhau. Bộ óc của con người hiện đại, vốn ưa khái quát hóa thành một mô hình xã hội duy nhất, tin rằng đây là một hệ thống các thiết chế đã hoàn bị và không còn thay đổi nữa: nhưng sự thật hoàn toàn trái ngược. Làng xã, ở Bắc Kỳ, ít nhiều là một xã hội vô cùng phân hóa, và dưới cái bề ngoài dễ lầm tưởng là đồng nhất, những thiết chế trái ngược nhất đã gặp nhau ở đây, thậm chí hoàn cảnh cá nhân không phải lúc nào cũng giống nhau tại hai làng cận kề.

Tất nhiên, ở đây tôi chỉ quan tâm tới phong tục (*coutume*), tức là luật lệ bất thành văn. Đối với tất cả những gì thuộc phạm vi luật thành văn, như những quy tắc hành chánh thông thường, việc phân bổ và thu thuế, việc chuyển nhượng tài sản, hệ thống chức sắc v.v… tôi xin trả phần này cho công trình căn bản của ông Luro.

Một câu tục ngữ Annam, về vấn đề ngôi thứ, có thể dẫn ra mọi lúc, mọi nơi, cho chúng ta một ý tưởng chính xác về sức mạnh của phong tục: *Phép vua còn thua lệ làng* (Luật pháp không thắng được

phong tục làng xã).

Không đi sâu vào chi tiết, khiến tôi vượt khỏi khuôn khổ khiêm tốn của công trình này, tôi chỉ phác họa hai phong tục chính, xung quanh đó, có vô số điểm dị thường, đối nghịch, và những trường hợp đặc thù; tôi sẽ trình bày đúng như những gì đã quan sát, mà không quan tâm sắp xếp cho có lớp lang, như những tài liệu thường dành cho các nhà xã hội học sử dụng.

Phong tục đầu tiên trong số hai phong tục làng xã nằm ở việc sắp xếp cư dân thành năm cấp bậc, mỗi cấp bậc có bổn phận, nghĩa vụ, đãi ngộ, và quyền lợi riêng. Người ta gọi phong tục này là *vương tước*, hay nhân luật (*droit humaine*), vì nó trao quyền điều hành hương xã cho người nào được lãnh *tước* vua ban. Phong tục thứ hai trao quyền cho người già, được gọi là *thiên tước*, hay luật trời (*droit divin*). Định nghĩa của Luro đặc biệt liên quan tới làng xã theo phong tục thứ nhất: "làng xã là một quốc gia nhỏ, được cai trị theo chế độ hào mục bởi các hương chức, tự bầu bán lẫn nhau".

Trong làng xã theo phong tục được gọi là nhân luật, tầng lớp đứng đầu cư dân gồm những người có chức tước và thế giá, căn cứ vào sắc chỉ của nhà vua, tức là các quan lại từ nhất phẩm tới cửu phẩm. Mặc dù nguyên tắc dân chủ giữ vai trò chính trong việc đào tạo tầng lớp quan lại, nhưng người ta có thể nói rằng làng xã được tổ chức theo hình thái này vẫn có tính cách quý tộc hơn là dân chủ, vì chính tầng lớp cao nhất trong làng thực thi quyền hành, tuy nhiên không đi đến chỗ độc lập tự trị như tầng lớp chóp bu trong các làng xã phương Tây thời Trung cổ, mà người ta gọi là các thái ấp tập thể. Chỉ cần có một sắc chỉ của nhà vua là người hưởng lộc được xếp vào thành phần ăn trên ngồi trước; nhưng nhân vật này chỉ được hưởng đặc quyền gắn liền với bậc thang xã hội trong làng xóm, sau khi đã lớn tiếng đọc sắc văn, trước toàn thể hương dân, tụ tập trong đình làng, và đã khoản đãi một bữa cỗ chung, mà khách mời là toàn thể dân làng có tên trong sổ hộ. Người ta gọi tục lệ này là *lệ khao*, hoặc còn gọi là *lệ vọng*. Người nào có quan phẩm cao nhất trong dân làng là thủ tọa, hoặc hơn nữa còn là một kiểu đầu lãnh của mô hình quyền quý dân chủ này; người ta tặng nhân vật đó danh hiệu *thủ chỉ*; lý trưởng, phó lý chỉ xếp dưới ông ta.

Tầng lớp thứ hai gồm các bô lão trên sáu mươi tuổi, họ được miễn mọi nghĩa vụ, mọi thứ thuế nộp cho làng, và khỏi đóng góp trong các dịp cỗ bàn đình đám. Cũng như hương thân thuộc tầng lớp thứ nhất, họ phải có bữa cỗ trình làng. Có lệ cho phép thay bữa cỗ khao toàn làng, bằng lễ vật cúng miếu Thành hoàng, gồm một

con gà trống luộc, một chai rượu gạo, một mâm xôi và một cơi trầu. Mâm đồ cúng này sau đó khoản đãi riêng các hương chức có mặt.

Tầng lớp thứ ba là *kì mục*: thành phần này gồm các viên chức được bầu: lý trưởng, phó lý, chánh tổng đương chức, và các chánh, phó lý cựu, các chánh tổng, có thời gian tại chức kéo dài ba hay sáu năm tùy theo phong tục từng làng, với điều kiện là không bị bất cứ hình phạt kỷ luật nào, kể cả việc mất đặc quyền. Chính họ có nhiệm vụ triệu tập hội đồng hương chức, để giải quyết các vụ việc liên quan tới làng xã và Nhà nước, và có nhiệm vụ theo dõi việc các viên chức hành chánh, tức chánh, phó lý, thi hành quyết định của hội đồng. Thành phần này được miễn mọi nghĩa vụ, tạp dịch và khỏi nộp thuế cho làng. Cũng có thể mua các bằng sắc chánh phó lý, hoặc hàm chánh tổng bằng tiền mặt, những người ấy cũng thuộc hàng *kì mục*.

Tầng lớp thứ tư là *tư văn*; đó là những người có công với làng xã, thành phần danh giá vì giàu, họ mua ngôi thứ xã hội bằng sự hào phóng trong các việc công ích. Khi làng xã cần tiền để xây đền miếu, cầu cống, đê điều, hoặc để thanh toán tiền thuế trễ hạn, làng bắt đầu bán phẩm hàm *tư văn,* với giá tùy tiện, tùy theo tầm mức quan trọng của nhu cầu. Phẩm hàm này cho phép người mua ngồi hàng thứ tư trong các buổi họp hương chức; ngoài ra họ còn được miễn tạp dịch và phân nửa thuế thân.

Tầng lớp *tư văn* khép lại thành phần ăn trên ngồi trước.

Tầng lớp thứ năm là *hoàng đinh*. Gồm:

1/ Tất cả dân đinh trong làng, không thuộc các thành phần kể trên, tuổi từ 17 tới 48. Họ bắt buộc phải gánh mọi nghĩa vụ, mọi tạp dịch trong làng, họ bị trưng dụng để thực hiện các công trình của làng xã, phu cáng, v.v… trong các buổi cỗ bàn chung, họ phải có mặt để phục dịch giới ăn trên ngồi trước. Hơn nữa, họ còn phải trả đủ không chỉ phần thuế thân của mình, mà còn phải gánh cho tất cả những người được miễn thuế theo quyết định của làng.

2/ Những dân đinh từ 49 tới 59 tuổi; thành phần này, vì lý do tuổi tác, được miễn giảm phân nửa số thuế và tạp dịch. Chúng ta đã thấy, từ 60 tuổi trở lên, dân đinh lập tức được nâng lên hạng hai trong bậc thang làng xã.

Ở Bắc Kỳ, đa phần các làng theo phong tục này.

Trong các làng xã gọi là *thiên tước,* bậc thang xã hội được xác định

bởi tuổi tác của hương dân, không xét tới cấp bậc và phẩm trật quan lại. Đệ nhất công dân các làng xã này, cũng được gọi là *thủ chỉ*, đơn giản là người nhiều tuổi nhất. Cũng có khi nhân vật đáng kính này không được học hành, hoặc không đủ sức khỏe hay trí tuệ để chủ trì các buổi hội làng; trường hợp này, người nhiều tuổi thứ hai trong làng giúp đỡ ông.

Làng xã theo phong tục này có bốn tầng lớp.

Tầng lớp thứ nhất gồm toàn bộ những người già trên 60 tuổi. Tùy theo từng vùng, người ta gọi họ là *bố, ông cụ,* hay *quan lão* (ở Hà Đông gọi là *chùm*) (viết đúng là *trùm* - ND).

Tầng lớp thứ hai chỉ có 12 thành viên. Thực ra đó không phải là một tầng lớp xã hội đúng nghĩa, mà là một hội, hội đồng *quan viên*. Người ta không đòi hỏi họ phải có bất cứ một khả năng riêng biệt nào; họ cũng không được bầu ra, đơn giản họ được chỉ định theo thứ tự đăng ký trong hương bộ. Việc nhập tịch này, mà chúng ta thấy được quy định trong các làng khác, ở tuổi 17, 18, thì tại các làng này là tùy ý; người ta xin nhập tịch vào dịp thuận tiện, nói chung, từ lúc có thể gánh vác việc làng; có những cha mẹ đăng ký con cái để chúng được đứng vào hàng *quan viên* ngay khi còn rất trẻ. Tuy nhiên chỉ các gia đình rất giàu có mới dám đăng ký cho con trước tuổi, vì nó buộc đứa trẻ đăng ký phải gánh mọi thứ thuế khóa trong làng, như nó đã đến tuổi kiếm ăn được; như vậy, việc trên đi đến chỗ làm lệch lạc cơ cấu chủ yếu có tính dân chủ và thị tộc của hình thức làng xã này.

Tầng lớp thứ ba được gọi là *ba bàn*, gồm 18 thành viên được chỉ định, theo thứ tự đăng ký trong hương bộ, giống như *quan viên*. Cái tên *ba bàn* này xuất phát từ sự kiện, trong các buổi họp làng - hương hội, đình đám, hay cỗ bàn -, hương chức (không kể các *bố*, bô lão trên 60 tuổi, nhân số không hạn định) ngồi thành bàn, vì cứ sáu người một bàn. Các *quan viên* ngồi hai bàn, vì có mười hai người, và thành phần *ba bàn*, gồm mười tám người, xếp xung quanh ba bàn.

Cùng với chánh, phó lý, *quan viên* họp thành hội đồng hương thôn chính thức; họ nắm trong tay và hành xử cả ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong những vụ việc quan trọng hoặc tế nhị, họ kết hợp với hội bô lão, và trong một số trường hợp, họ còn tập trung cả hội bô lão, hương hội, hội ba bàn, thành một hội nghị đúng nghĩa.

Nhưng, nhìn chung, hội *ba bàn* có những đóng góp thực sự không

cao; các thành viên có phận sự chuẩn bị và sắp xếp tất cả các lễ tết, mua sắm phẩm vật cúng đền, và các món ăn trong bữa cỗ làng. Họ là viên chức thực hiện ý kiến cấp trên, chủ trì các buổi cúng tế, là vai phụ quan trọng trong các buổi lễ làng.

Riêng huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (Hà Đông) có tám làng theo phong tục này; quan trọng nhất là làng Kẻ Sét, hay Trinh Liệt. Tuy nhiên, mặc dù tất cả các làng trên, có cơ sở xã hội là phong tục tôi vừa trình bày, nhưng vẫn có một số chi tiết khác biệt giữa các làng, thậm chí người ta có thể nói hương ước làng này không được áp dụng chặt chẽ ở một trong bảy làng kia.

Làng quê ở Bắc Kỳ được gọi là *làng,* hoặc *xã.* Về mặt đất đai, hầu như luôn luôn gồm nhiều *thôn.* Chính thôn cũng có thể được chia thành *xóm.* Các thửa ruộng làm rẽ đứng riêng biệt, nhà cửa cách xa nhau, nếu ở Pháp, tùy từng tỉnh, người ta quen gọi là *mas* hoặc *bordes,* thì ở Bắc Kỳ được gọi là *trại.* Làng xã không hề giữ bất cứ quyển sổ hộ tịch nào, mà chỉ có sổ thuế và sổ tạp dịch. Việc nhập tịch là bắt buộc đối với thanh niên 17, hoặc 18 tuổi, tùy theo lệ làng. Chúng ta đã thấy, bằng cách nào, tại một số làng, người ta có thể đẩy tuổi đăng ký sớm hơn, để đăng ký cho những trẻ ít tuổi. Trong một số trường hợp, người ta cũng có thể được hoãn thời gian nhập tịch bắt buộc, bằng cách mua một tờ khai miễn trừ, không tốn kém gì, vì để có giấy này, chỉ cần làm đơn cho lý trưởng, kèm với một cơi trầu và ba *tiền* (khoảng 15 xu). Những trường hợp miễn trừ này chỉ có giá trị trong việc lao dịch, nhưng không cho miễn thuế bằng tiền, buộc phải đóng đủ. Người ta thường miễn tạp dịch cho học trò, nhưng nếu học trò được miễn như vậy, mà bị bắt tại chỗ đang lao động tay chân, anh ta bị giải tới lý trưởng, ông lý sẽ bắt anh ta nộp phạt, và mặc nhiên ghi tên anh ta vào sổ tạp dịch. Phần trầu đi kèm với đơn xin miễn giảm phải đủ số, để ông lý có thể chia chác cho hương chức; còn ba *tiền* ông bỏ túi.

Thuế thân là của làng; còn lao dịch, tùy trường hợp, có khi lao dịch là phục vụ công ích cho toàn làng, có khi cho *xóm*, để đắp đường và ngõ ngách trong xóm. Những người nuôi gia súc phải trả cho dân phu đắp lối đi trong xóm một khoản tiền đặc biệt, đổ đồng là hai bát gạo và hai *tiền* mỗi con trâu, bò thì chịu một nửa. Khoản tiền này được cộng chung lại và chia cho mọi người làm tạp dịch, sau khi xong việc.

Xóm không phải là cơ cấu pháp định, hoàn toàn chỉ do sự phân chia trong nội bộ *thôn*. Người ta gọi tên các *xóm* theo vị trí hoặc theo hướng của nó: *xóm thượng, xóm hạ, xóm bắc, xóm tây* v.v...

Trong làng xã, *xóm* giống như một tiểu xã hội riêng biệt, có quỹ riêng, và chức việc riêng. Khi một người dân trong *xóm* sắp chết, dân cùng *xóm* phải sửa sang đường sá dẫn từ nhà người chết tới huyệt mộ. Gia đình người quá cố tỏ lòng biết ơn sự chu toàn này, bằng cách biếu hương chức một chân giò lợn, hoặc một miếng thịt trâu tùy địa phương, một chai rượu gạo và một cơi trầu.

GIÁP

Dân các làng theo nhân luật, tức là các làng trao ngôi thứ và quyền điều hành việc làng xã cho những người có năng lực, chứ không cho người tuổi tác, dân làng theo lệ này được phân chia, tùy mức độ quan trọng thành các cụm dân cư, đông hoặc ít gia đình, gọi là *giáp.*

Giáp là một thiết chế bề ngoài rất khác nhau. Đó là một cơ cấu hoàn toàn không chính thức, nhưng lại phải được cấp phép chính thức để thành lập, và tại những làng mà các *thôn* không do *phó lý trưởng* cai quản, thì *giáp* có thể chính thức lãnh nhiệm vụ phân bổ thuế làng và tạp dịch theo tỷ lệ, cho các gia đình trong *giáp*, thu gom thuế và địa tô. Trong trường hợp này, *giáp* được coi là một đơn vị hành chánh của làng. Trong những trường hợp khác, như chúng ta sẽ thấy ở phần sau, *giáp* hoạt động như một đoàn thể, để cùng nhau thực hiện một số lễ nghi tôn giáo hay phong hóa, nó cũng là một hợp tác xã và hội tương tế.

Giáp giữ một cuốn sổ hộ tịch, nhưng chỉ ghi tên bé trai của các thành viên trong nhóm. Ngày đăng ký vào sổ này xác định ngôi thứ của mỗi cá nhân trong số những người đồng hương cùng một *giáp*; bởi thế, khi bé trai vừa ra đời, bố mẹ nào cũng vội vã làm ngay thủ tục này, vì sợ bị một hay nhiều đứa trẻ khác nhập tịch trước, và con mình sẽ mất bằng ấy chỗ.

Giáp được chia thành từng nhóm bốn người đàn ông, gọi là "bàn". Trên kia chúng ta đã thấy cùng một nguyên tắc áp dụng trong việc phân chia các hội đồng khác nhau tại một số làng, không kể nơi này hay nơi khác, mỗi bàn gồm sáu người, còn *giáp* mỗi bàn chỉ có bốn người mà thôi.

Người đứng đầu *giáp* gọi là *trưởng giáp*, người ta chọn nhân vật này trong số các thành viên có học và hăng hái nhất. Giống như lý trưởng trong làng, *trưởng giáp* giữ vai trò thư ký hơn là chủ tịch.

Bàn nhất, tức bàn danh dự, gồm bốn thành viên kỳ cựu nhất trong *giáp*, được gọi là *quan-lão*. Họ là những người vị vọng của nhóm, suốt đời được miễn phần đóng góp trong các dịp lễ tết hoặc hội hè do *giáp* tổ chức. Bốn thành viên bàn hai được gọi là *quan-linh.* Họ giữ những chức vụ hành chánh trong *giáp*. Ba bàn sau, tức là bàn thứ ba, tư, năm, hợp thành hội đồng mười hai người, phụ giúp các viên chức hành chánh: người ta gọi họ là nhóm *ba-bàn.*

Trong làng xóm, *giáp* có tài sản riêng tính bằng tiền hay ruộng đất. Thoạt đầu, quỹ lập bằng cách đóng góp, bằng di sản, hay tự nguyện hiến tặng. Tài sản của *giáp* do nhóm *ba-bàn* quản lý, đặt dưới sự giám sát chặt chẽ và thẩm quyền của viên chức bàn một, bàn hai. Quỹ xã hội được dùng để cho thành viên trong *giáp* vay bằng tiền mặt, hay cấy rẽ ruộng; lãi suất vay ấn định là 3% mỗi tháng, địa tô có thể trả bằng hiện vật, *số lượng* ấn định tùy theo thời vụ. Thu nhập này dùng để phụ cho phí tổn hội hè, cỗ bàn kỷ niệm, các buổi tế đình miếu, hay lễ Thành hoàng. Khi chi phí thấp hơn thu nhập, số dư sẽ gộp vào quỹ xã hội; khi thu nhập không đủ, người ta bù chỗ thiếu hụt bằng cách đóng góp. Không bao giờ được phép phạm vào tiền quỹ.

Một người, vì lý do nào đó, muốn bỏ *giáp* cũ, đã đăng ký từ khi mới sinh, thì có thể làm việc này, và nhập tịch một *giáp* khác, nhưng anh ta sẽ mất mọi đặc quyền đã có, và chỉ có thể ghi tên vào cuối bảng *giáp* mới, thường luôn là sau đứa bé mới sinh. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ trong luật này, nó chỉ bất di bất dịch đối với hạng cùng đinh. Thường thì có thể leo lên ngồi bàn trên, nếu chịu khó lót tay các thành viên hương hội.

Thứ tự kế tiếp từ bàn nhất tới bàn cuối, đánh dấu ngôi thứ cá nhân giữa các thành phần khác nhau trong hương hội, bị chi phối bởi những luật tắc nghiêm ngặt, biểu thị sự tôn kính bề ngoài. Thành viên bàn dưới chịu sự sai xử của các bàn trên. Người bàn dưới không được phép ngắt lời khi nhân vật bàn trên đang nói, cũng không được cao giọng trước mặt họ, khi có việc thưa gửi, phải nói năng lễ phép. Những hình phạt như đánh roi, nộp tiền, có thể được áp dụng khi vi phạp luật lệ này; kẻ hành xử phóng túng phải bị phạt tiền.

Khi một thành viên trong *giáp* sắp chết, bạn bè, ngoại trừ bốn quan viên bàn một, phải đào huyệt, khiêng linh cữu, hương án (tables à offrandes: bàn đồ cúng), minh tinh, đối, trướng (banderolles), và tất cả đồ minh khí (accessoires) dùng trong đám ma, số lượng và tầm quan trọng tùy tang gia định đoạt. Nếu nhân

số trong *giáp* không đông, thì gia chủ phải bỏ tiền thuê đô tùy (porteurs) nơi khác bổ sung. Gia đình phải chu biện trầu cau và những chung rượu gạo nhỏ, chia cho khách dự đám tang.

Hễ ai, ba lần liên tiếp, không chịu đóng góp, để bổ sung chỗ thiếu hụt của quỹ công, sẽ bị đẩy xuống bàn dưới. Tái phạm lần thứ tư, sẽ bị gạch tên khỏi danh sách *giáp*. Người bị đuổi khỏi *giáp* rơi vào tình cảnh khó ăn khó nói bên cạnh bạn bè cũ; trong mắt thôn dân, anh ta là kẻ mang mãi một tì vết tinh thần, một kẻ mất thể diện, không ai chịu ngồi chung trong các buổi họp việc làng, tới lúc sắp chết, không ai chịu khiêng áo quan miễn phí, và cũng không chịu đi đưa ma.

Hương dân các làng mà tục lệ dành ngôi thứ xã hội cho các bô lão, chỉ chia thành *giáp*, khi phải tập trung các gia đình để phân nhóm theo tiêu chuẩn tôn giáo khác nhau, như tín đồ Công giáo hay Phật giáo. Trong các làng theo phong tục này, nhưng không có dân Công giáo, thì không có *giáp*, bởi vì quy tắc xã hội và hành chánh của các làng này, giống như quy tắc của *giáp*, dựa vào tuổi tác, chứ không dựa vào danh nghĩa năng lực. Lúc đó: có thể coi làng chia thành bao nhiêu khu vực, là có bấy nhiêu *giáp.*

Thể chế này chủ yếu là thể chế dân chủ; những viên chức cấp cao, người có phẩm trật triều đình, không có vị trí nào khác trong *giáp*, ngoài vị trí theo thứ tự trên dưới đăng ký trong sổ, và không có đặc quyền nào khác ngoài đặc quyền quy định bởi vị trí này. Dù chức tước thế nào đi chăng nữa, họ cũng phải kính trọng các quan viên bàn trên, đối với quan viên, họ chỉ là dân, là người có thể bị xét xử, thậm chí là sai gia của các ông này.

Giáp là một mô phỏng thể chế Trung Hoa áp dụng vào Annam, nguồn gốc xa xưa của thể chế Trung Hoa đã biến mất từ thuở ban đầu. Thoạt tiên, đó là một kiểu phường hội của cư dân một làng, hay một khu trong thành phố, được tổ chức nhằm mục đích trị an và bảo vệ làng xóm. Một *giáp* (tiếng Hoa là *kia*) gồm mười gia đình, mười *giáp* họp thành một *báo*. Về sau, những đơn vị này dùng để thiết lập các bảng kiểm kê, để phân bổ và thu thuế. Chúng cũng trở thành cơ sở để tuyển lính. Tính chất và mục đích của tổ chức này có thể xác định rõ ràng qua hình thức và ý nghĩa ban đầu của cách viết tượng hình chữ *giáp*, chữ này tiêu biểu cho tất cả những gì có tính chất bảo vệ, như: áo giáp, khiên, móng vuốt, vảy cá sấu, và hiểu rộng ra là quân đội.

Hoàng đế Ung Chính (Yong-tch'eng) nói: "Trong tất cả các phương tiện hữu hiệu để bảo vệ giấc ngủ cho dân, không gì có thể sánh

bằng phương tiện mà tổ chức *giáp* mang lại". Những chỉ đạo của vị hoàng đế khôn ngoan này, trình bày dưới hình thức chú giải các danh ngôn của người cha, tức hoàng đế Khang Hy, khuyên nên nghiêm túc tuân theo luật lệ của tổ chức và quy tắc phòng vệ lẫn cho nhau, ông nói: "ta mong rằng, mỗi vùng chia thành *báo*, mỗi *báo* chia thành *giáp*; rằng các thành phố chia theo phường khóm, vùng nông thôn chia theo bảng quy hoạch của mình, và nhà liền nhà, cửa liền cửa, canh phòng an ninh chung." (*Le Saint Edit,* Thánh chỉ, bản dịch, Piry)

Tại Bắc Kỳ, không có tổ chức *báo*; chỉ có *giáp*, tiếp tục tồn tại với tất cả những phân cấp ban đầu, và con số gia đình có thể họp thành một *giáp* chỉ quy định theo ý muốn các thành viên trong tổ chức. Rất thường, con số này nằm trong giới hạn của *thôn*, hoặc khi *thôn* quá đông, nó sẽ nằm trong giới hạn của *xóm.*

MÕ LÀNG

Mỗi làng có một hay hai *thằng mõ.* Họ đi khắp làng trên xóm dưới rao các quyết định của hương hội. Để mọi người biết họ đang có mặt, và chú ý lắng nghe, họ lấy chiếc dùi gỗ gõ trên một dụng cụ phát âm bằng gỗ rỗng ruột, cầm trong lòng bàn tay, gọi là cái *mõ*. *Thằng mõ* phải phục vụ hương chức trong các buổi cỗ bàn đình đám.

Công việc này không cao sang, cũng chẳng ai ham muốn. Thường thì một dân xa lạ tới làng làm công việc này, và dù nghèo kiết xác, cũng không một người Annam nào chịu làm đầy tớ trăm họ ngay trong làng mình như vậy, và vì thứ bậc, chịu giữ thái độ kính nhường hèn hạ đối với đồng hương cùng một hạng, kể cả đối với chính vợ con của những đồng hương này.

Thằng mõ có quyền cấy rẽ vài *sào* công điền, mà người ta cho phép hắn chính tay cày cấy. Hơn nữa theo tục lệ, vào mùa gặt, mỗi gia đình nông dân cho hắn một bó lúa; không ai dám bỏ phần đóng góp này, vì sợ dân làng khinh bỉ.

Vào dịp hiếu hỉ, *thằng mõ* có phần việc riêng; hắn phục vụ khách mời đến dự bữa ăn gia đình, chủ nhà trả công bằng cách cho hắn ngồi một mình một bàn với đủ món ăn, hắn có thể ăn hết, hoặc nếu muốn, mang về nhà cho người thân.

Để cho thấy sự đa dạng trong các phong tục làng xã Annam,

chúng tôi nói rằng, chỉ riêng huyện Thanh Trì, thuộc tỉnh Hà Đông, đã có tới năm làng, tại đây, phần vụ *thằng mõ* không bị coi là điều kiện thấp hèn, mà công việc này, hoàn toàn không công, chỉ do các *quan viên*, hay hương chức hạng hai luân phiên đảm nhiệm. Tuy nhiên việc tạp dịch là bó buộc, mặc dù trong phong tục đặc biệt này, tạp dịch chỉ áp dụng cho các công việc của làng xã, hương dân, dù rằng đã bị ghi tên, vẫn có thể được miễn bằng cách nộp một số tiền, giá cả do hội đồng *quan viên* tùy tiện ấn định, và thay đổi tùy theo gia cảnh.

TUẦN PHIÊN (Police)

An ninh làng xã được giao cho một đội tuần đinh, tùy theo diện tích canh gác rộng hay hẹp, đội gồm mười hai hoặc hai mươi người. Ban đêm, họ phải đi tuần, để bảo đảm an ninh chung, và bảo vệ tài sản. Đó là một đội tuần đồng (gardes-champêtres), người đứng đầu được cấp một cái tù và làm bằng sừng trâu, hoặc bằng vỏ ốc lớn, tù và phát ra những tiếng khàn khàn, ù ù, để báo động trong trường hợp cần thiết hoặc gặp kẻ xấu. Mỗi tuần đinh trang bị bằng một cây gậy tầm vông nhọn, có cuốn một sợi dây thừng, dùng để trói kẻ trộm và tội phạm, bắt gặp và tóm cổ.

Bình thời, đội tuần đồng thường đóng tại các điếm canh đầu làng, nơi giao lộ; nhưng vào vụ gặt, họ tách thành từng nhóm lẻ tại các cánh đồng, và tổ chức tuần tra xung quanh các điền sản. Tuần đinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm: phải bồi thường bằng tiền mặt nếu để xảy ra các vụ trộm mùa màng, cây trái; nhưng ngược lại, suốt mùa thu hoạch nếu không có vụ trộm cắp nào, chủ đất phải thưởng cho họ khoảng mười *tiền* mỗi mẫu điền sản là đất vườn, và hơn một đấu gạo mỗi mẫu ruộng. Phiên tuần kéo dài một năm. Rất nhiều làng ở Pháp, vào vụ hái nho, thành lập một đội tuần đồng tương tự, tại miền Trung nước Pháp ngày xưa, người ta gọi là *messiers* (tuần canh).

Trong lúc nhiễu nhương, toàn thể dân đinh trong làng phải cử ra một số người đủ để lập một điếm canh đặc biệt tại mỗi đường vào làng, đám tuần canh này trực tiếp nhận hiệu lệnh của lý trưởng và phó lý.

Luật lệ tổ chức tuần canh hầu như làng nào cũng gần giống nhau:

Ai để trâu bò gặm ruộng lúa của người khác, hoặc vào phá phách vườn tược, phải chịu đền bù tổn thất: ngoài ra có thể còn phải nộp

phạt cho tuần đinh ba *tiền*. Trường hợp tái phạm, phải phạt gấp đôi.

Kẻ trộm và bọn cắp vặt bị giải tới lý dịch và phải nộp phạt tương xứng với giá trị tài vật. Số tiền phạt thu được nộp cho làng. Tuần đinh bắt được tội phạm được thưởng ba quan tiền điếu. Bị cáo không trả nổi bị giải tới nơi công cộng, trước mặt hội đồng lý dịch và dân chúng tụ tập chứng kiến, bị phạt trượng và giáng xuống bậc dưới.

Cũng cần phải thêm rằng lý trưởng và tuần đinh rất nhạy bén về việc phạm nhân ăn năn hối cải, khi sự hối cải này được lót tay bằng một món tiền phải chăng, và vụ việc ém nhẹm ngay từ đầu kiểu này, được che giấu kỹ càng trước mắt hội đồng hương chức.

Trong trường hợp ẩu đả, đánh đập gây tai tiếng, nếu hai bên chỉ đấm đá qua loa, kẻ gây rối bị phạt từ một tới ba quan tiền điếu, nếu một trong hai bên bị bươu đầu, sứt trán, tiền phạt tối thiểu là ba quan; trường hợp có đổ máu, phải nộp phạt từ sáu quan, nếu vết thương nghiêm trọng, phải nộp từ mười quan trở lên. Một câu tục ngữ dân gian đã nói về lệ này (trầy da ba quan, chảy máu sáu quan - ND).

Khi cuộc ẩu đả xảy ra trong nội bộ gia đình, nếu kẻ dưới đánh người trên, hắn phải chịu phạt từ sáu tới mười hai quan, và từ mười tới ba mươi roi.

Trường hợp ẩu đả, không nghe tiếng chân qua, tay lại, mà nện nhau bằng gạch đá hay gậy gộc. Nếu trong một trận ẩu đả bình thường, mà đương sự không đáng trách phạt vì chuyện này, một trong hai kẻ cảm thấy yếu thế hơn, làm bộ vớ một vật cứng để phang đối thủ, thì tên này phải lập tức ngừng chiến, lăn ra đất, la toáng lên ăn vạ, để kích động mọi người và cáo buộc kẻ tấn công. Thông thường nhất thì xảy ra trường hợp kẻ yếu hơn, thay vì phang đối thủ, lại tự cầm cục đá nện vào mình, và diễn trò hề nạn nhân ăn vạ.

Kẻ nào bị cho là có hành vi khiếm nhã với thiếu nữ, bị phạt mười roi.

Thiếu nữ hoặc góa phụ rõ ràng có triệu chứng chửa hoang, bị dẫn tới trước hội đồng lý dịch và bị phạt cắt tóc bôi vôi. Thêm nữa, người ta còn tròng vào cổ phạm nhân một cái gông nhẹ, hình dáng kỳ cục, làm bằng cái nong sảy gạo đáy bằng, trước ngực đeo tấm bảng ghi tên họ và tội lỗi. Cứ thế, người ta giải họ đi khắp

chung quanh làng. Ngoài ra, họ còn bị phạt vạ. Chính hình phạt khủng khiếp xuất phát từ phong tục man rợ này, đã khiến nhiều thiếu nữ không chồng mà chửa đi đến chỗ phá thai và giết trẻ sơ sinh, khi các cô không có phương tiện đi tới vùng xa sinh nở và che đậy lỗi lầm trước mắt bàn dân thiên hạ.

Gian phu phạm lỗi này, nếu là dân thường sẽ bị phạt tiền và đánh roi; còn nếu là chức dịch, hình phạt phải nặng hơn và sẽ phải trở về hạng cùng đinh. Phạm nhân không tuân theo phán quyết của hội đồng lý dịch, có thể bị đưa lên quan án xử chung thẩm; trường hợp bản án được chuẩn y, hình phạt sẽ tăng thêm một bậc.

Nếu phu dịch, trong lúc đang làm việc công ích, muốn ngưng ngang vì một lý do chính đáng, phải xin phép ông lý, ông này không bao giờ từ chối, nếu đương đơn biện đủ trầu cau. Nếu không theo đúng lệ này, anh ta phải nộp phạt, trường hợp tái phạm, sẽ bị gạch tên trong sổ bộ và mất mọi quyền hạn theo thứ bậc trong các buổi hội làng.

Khoản thu từ tiền phạt, do lý trưởng bổ, mà tầm quan trọng không quá một quan, sẽ được chia cho chánh, phó lý và trương tuần. Trên một quan, tiền phạt nộp cho chức sắc trong hội đồng hương thôn, để chi cho bữa cỗ, gọi là *ăn vạ* (hay "ăn tiền phạt vạ")

Khi hương chức một làng dốt nát, không uy tín, không quyền hành; lý trưởng sẽ giữ toàn bộ tiền phạt cho riêng mình; nhưng vì tiền phạt phải dùng để ăn uống, nên ông ta sẽ ăn chung với phó lý, chánh tổng và *thủ chỉ*. Người ta cho rằng, việc này không phải là tục lệ, mà là một lạm dụng; tuy nhiên, đó là trường hợp lạm dụng khá phổ biến, đến nỗi nếu kể nó trong số lệ làng không phải là không thích đáng.

VIỆC XÉT XỬ

Trong các làng theo nhân luật, hội đồng hình pháp gồm các hương chức hạng nhất và hạng ba. Hạng hai gồm toàn bô lão không có chức danh quan trường nào, nên không hề tham gia các vụ xét xử, và cũng không bàn cãi về những nguồn lợi của làng; vai trò của các thành viên này hoàn toàn có tính cách danh dự và tượng trưng: họ góp mặt trong hàng ngũ của mình tại các buổi tế lễ, hội hè và cỗ bàn. Tục ngữ có câu: "*Ngoại lục thập bất nhập đình trung*" (trên sáu chục không bước chân vào chốn đình trung nữa).

Tất nhiên, luật này có những ngoại lệ dành cho các bậc già cả có quan tước và các cựu lý trưởng, chánh tổng.

Các hương hào hạng nhất, khi còn đang phục vụ Nhà nước, chẳng hạn quan lại đương chức, thuộc về nhà vua, và tuyệt không có quyền lo toan việc làng, nhưng ngược lại, họ cũng không bị ràng buộc bởi bất cứ nghĩa vụ nào do hương hội quy định, và cũng không phải góp thêm vào việc trả những khoản tiền phạt mà làng, vì lý do vi phạm luật hành chánh hay tư pháp, có thể bị (quan trên) bổ xuống. Về mặt này, công nhân bản xứ của chính quyền Bảo hộ, cũng được đồng hóa với quan lại. Tục ngữ có câu: *Vương nhân bất ưu hương sự* (người của vua không phải lo việc làng.)

Trước hết, mọi việc xét xử nói chung được trình lên lý trưởng, hoặc chánh tổng, kèm theo số tiền tượng trưng khoảng 15 xu Pháp và trầu, số lượng tỉ lệ với số thành viên hương chức. Lễ vật này luôn được thu nhận. Nếu vụ việc ít quan trọng, lý trưởng đứng ra hòa giải, đủ tư cách tuyên án, đôi khi có trường hợp, lý trưởng đủ tư cách xét cử, nhưng ngại mình quá trẻ và không thông hiểu, trình vụ việc cho một lý cựu, hoặc một hương chức mà uy tín hoặc sự khôn ngoan ai cũng thấy. Bị cáo không thỏa mãn có thể kháng nghị phán quyết của hương chức. Nếu một vụ việc vượt quá thẩm quyền của lý trưởng, có thể đệ thẳng hội đồng hương thôn, phán quyết của hội đồng này có thể kháng cáo lên tòa án của *quan huyện*. Nếu phán quyết chống án xác nhận quyết định của tòa đầu là đúng, thì hình phạt đã tuyên tăng thêm một khoản tiền phạt do hội đồng hương chức bổ.

Dân Annam ít tin tưởng vào thể chế pháp lý của mình: họ biết rõ tầm quan trọng, trong lương tâm người xét xử, bên cạnh lý lẽ rõ ràng, còn có thể có vấn đề họ hàng thân thuộc, thân tình, gửi gắm, ham muốn, lợi lộc, và đặc biệt là lý lẽ của đồng tiền thường khó cưỡng nổi.

Khó ai hình dung nổi lòng thù hận và việc trả thù trong làng xã Annam có thể dẫn tới đâu. Người đâm đơn đáng thương không chấp nhận phán quyết của làng và trình thẳng vụ kiện lên tòa án huyện, thì anh ta có nguy cơ bị lý dịch, cha mẹ, người mang ơn, liên kết chống lại anh ta. Mọi mánh lới đều có thể đem ra dùng, chạy chọt, tạo chứng cớ giả, không chỉ để anh ta thua kiện, mà để anh ta bị bắt giữ và kết án vì những tố cáo vu khống, chẳng liên quan gì tới vụ việc.

Có lẽ chẳng có một làng nào ở Bắc Kỳ, không xảy ra vô số trường hợp điển hình về những vụ kiện kiểu ấy, mà khởi đầu là những lời

tố cáo dối trá, những vụ kiện rối rắm và không thể kết thúc, do lòng ham muốn vô độ gây ra, ở đó không một quyền lực nào, không một cuộc điều tra nào có thể đưa ra ánh sáng, vì tất cả mọi người đều nói dối, tới mức sau vài năm, nguyên nhân vụ kiện bị quên lãng, ém nhẹm, trong mớ rối nùi của những khoản tổn thất phụ, phát sinh trong thời gian tiến hành thủ tục. Đôi khi đương đơn và người biện hộ đã chết, nhưng thành phần thứ ba, người có quyền lợi liên quan vẫn cứ kiện tiếp. Nếu hỏi các quan đầu tỉnh Bắc Kỳ, người ta sẽ lập được một danh sách rất kỳ cục các vụ kiện điên khùng, mà các ông đã phải đảm nhận. Người ta đã thấy những nhân chứng bị đòi ra tòa, bị giữ lại để bổ túc cuộc điều tra, hoặc để đối chứng, tất nhiên bị giữ trong tù, đôi khi bị bỏ quên suốt nhiều năm. Một viên Công sứ cho biết, một trong số các nhân chứng ông đã phát hiện và trả tự do, thế nhưng anh ta đã bị giam từ năm năm trước; người biện hộ, vì thỉnh nguyện của ông mà anh ta phải ra hầu tòa, đã chết, nguyên đơn cũng chết; người ta không hiểu tại sao anh ta ở tù, nhưng vẫn cứ giam. Những vấn đề gây kiện cáo liên quan tới phạm vi tài sản và chuyển nhượng chiếm giữ kỷ lục dây dưa dài ngày; những vụ kiện như thế làm tiêu hao sức lực nhiều thế hệ cả người kiện lẫn quan tòa, truyền từ đời cha tới đời con, từ thời này sang thời khác. Trong một làng ở thành phố Nam Định, một trong số các vụ kiện như vậy vừa kết thúc, nó đã kéo dài từ triều Gia Long, tức là từ gần một thế kỷ.

Dân Annam bị đặt dưới nhiều cấp bậc xét xử. Những vụ cãi cọ hoặc tranh chấp đơn giản được xét hòa giải, cũng như những tội phạm không nghiêm trọng do gia trưởng, lý dịch, hay chánh tổng xét xử.

Quyền xét xử sơ thẩm đúng nghĩa, hoàn toàn có tính cách dân sự, thuộc quyền các viên chức hành chánh tỉnh, quan *huyện*, quan *phủ*, và *tổng đốc* hay *tuần phủ*, họ xét xử không căn cứ vào luật, mà theo lương tâm, sau khi đã xem xét vụ việc, và nghe nhân chứng, họ tuyên án bằng cách phê quyết định lên đơn kiện.

Nếu một trong hai bên không đồng tình, lúc đó bản chất vụ việc thay đổi, trở thành hình sự và được trình lên *quan án* hay *án sát* tỉnh. Nếu là vụ việc nghiêm trọng, có thể kháng cáo lên các công sứ.

Những vụ phạm pháp mà hình phạt không vượt quá việc phạt trượng sẽ được các viên chức hành chánh tỉnh xử sơ thẩm, và nếu có kháng án, quyền xét xử chung thẩm sẽ thuộc về *án sát*. Những vụ việc có thể dẫn tới bản án nặng hơn, như khổ sai, lưu đày hay tử hình, các quan đầu tỉnh sẽ giao thẳng quan *án sát*, sau khi đã

xem xét lần đầu, vụ việc được chuyển lên bộ hình, để tái thẩm, cuối cùng đệ lên xin phán quyết của nhà vua. Tại Bắc Kỳ hai cấp bậc tài phán bộ hình và nhà vua, đã được thay thế bởi chính quyền Pháp. (Hình 1).

Hình phạt gồm năm loại: roi, trượng, khổ sai, biệt xứ và tử hình.

Roi là hình phạt nhẹ, trừng phạt những thói xấu nhỏ, vi phạm kỷ luật, vi phạm phép tắc của kẻ dưới đối với người trên, các tội không nghiêm trọng. Hình phạt này phổ biến đến nỗi trong các tòa án Annam, nó được áp dụng cho những bị can bình thường, kể cả nhân chứng, cũng như lúc chuẩn bị hỏi cung, và những người này cũng chấp nhận như thủ tục cần thiết, nó cho phép họ làm ra vẻ chỉ khuất phục trước sức mạnh, nên mới chịu thú tội, hoặc chịu khai báo sự thật chống lại người thứ ba, và như thế tránh cho họ khỏi bị đồng phạm kết tội phản bội, hay tố giác. Người ta đã thấy những nhân chứng không chịu khai báo, trước khi bị đánh roi cho phải phép.



Hình 1 - Tù nhân

Roi đòn quất vào phần thịt trần, người bị khảo đả nằm sấp, quần tụt. Luật pháp Annam tiên liệu, tùy theo mức quan trọng của tội phạm, phải chịu từ mười tới năm mươi roi, sau đó tội nặng hơn phải đánh *trượng*, từ sáu mươi tới một trăm trượng. Hình phạt roi

và trượng có thể mua và đổi thành phạt tiền với những mức giá tỷ lệ, tùy theo phẩm giá và gia sản của bị cáo. Giá thấp nhất áp dụng cho năm loại người được đặc cách: người già, trẻ con, người tàn tật, thầy pháp và phụ nữ.

Đối với những người được coi là có máu mặt (*pourvues de ressources*), chuộc mười roi mất 25 xu bằng bạc thật, hoặc năm *đấu* gạo, hay một *thạch* ngô. Người có chút ít tài sản (*peu de ressources*) chỉ phải trả ba xu bạc thật. Còn hạng khố rách áo ôm (*totalement dépourvues de ressouces*), chỉ việc khom lưng, hoặc nói đúng hơn là nằm sấp, trước Luật pháp và trả nợ xã hội bằng hiện vật.

Hình phạt khổ sai gồm năm bậc: trước hết là khổ sai một năm và sáu mươi hèo, sau đó cứ tiếp tục tăng thêm sáu tháng và mười hèo mỗi bậc, cho tới mức ba năm và một trăm hèo. Hình phạt khổ sai gồm làm việc và lao dịch công ích, thực hiện ban ngày, gông đeo cổ, có lính canh: công việc này chỉ nặng nhọc trên danh nghĩa, vì nó không hề làm phạm nhân đuối sức, vì được làm việc nơi thoáng khí và hầu như tự do, giữa những người tự do đồng tỉnh.

Hình phạt biệt xứ ngày xưa có ba bậc: đày đi xa 2.000, 2.500, 3.000 *lí* tính từ tỉnh của phạm nhân. Hình phạt này ngày nay không còn dùng nữa, và thay bằng đày ra Côn Đảo, hoặc tới một xứ thuộc địa cải hối khác. Ngày xưa người ta đày phạm nhân tới vùng đất hoang vu. Chính cách làm này khiến cho những vùng đất bỏ hoang có giá trị. Dân Thanh Hóa bị đày 2.000 *lí*, sẽ bị giải tới Bình Định và Phú Yên; bị án 3.000 *lí* sẽ tới Bình Thuận. Các tỉnh Bình Định, Bình Hòa và Bình Thuận, một phần dân cư là lưu dân từ Sơn Tây, Thanh Hóa và Thái Nguyên; tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên là dân Bắc Ninh bị đày tới. Ngược lại, sau này Cao Bằng, Hưng Hóa và Bắc Ninh nhận phạm nhân Phú Yên và Bình Định. Chỉ có một tỉnh duy nhất không có phạm nhân bị đày tới, đó là kinh đô.

Luật lệ Annam dự liệu công cụ nhục hình gồm:

Gông nặng đóng ở cổ, chiều dài 4 pied (1 pied khoảng hơn 30cm) 7 pouce (bằng 27mm), có then ngang dày nẹp sắt, trọng lượng tổng cộng của hình cụ không vượt quá 21 livre (1 livre khoảng nửa kg) được ghi trên gông. Đó là gông dành cho tử tù.

Gông 18 livre, dành cho các kẻ tội nặng, đang thời kỳ xét xử và chưa thành án.

Gông 10 livre, dành cho tội phạm lưu đày khi di chuyển, và tử tù nữ.

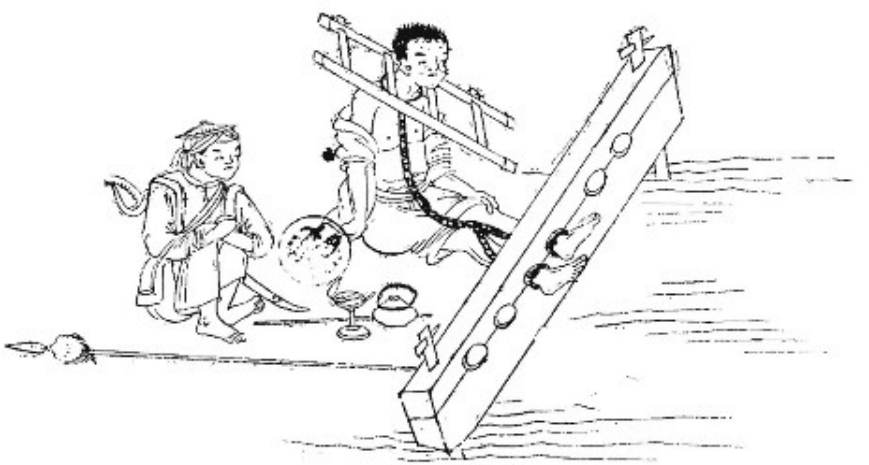
Xích sắt đơn nặng 4 livre dành cho tội nhân khổ sai.

Xích sắt đôi nặng 6 livre, phía cuối có vòng khóa cổ bằng sắt, có treo một tấm thẻ ghi thời gian thụ án; đó là xích của phạm nhân khổ sai trên đường đi làm tạp dịch.

Gông đơn, hoặc gông đeo lúc đi đường, làm bằng tre và mây, dành cho thường phạm và tất cả những người bị bắt.

Cùm chân, dành cho phụ nữ và dùng để xích chân phạm nhân không bị đeo gông đi đường.

Cùm chân dài, gồm những tấm ván dài, dày, xếp chồng lên nhau, có khoét lỗ để các tù nhân tra chân vào, cùm được dùng để giữ phạm nhân về đêm. (Hình 2)



Hình 2 - Tử tội

Roi phải dài 2 pied, 7 pouce, chu vi bằng 5 tới 6 phần mười pouce. Luật Gia Long định, người chỉ huy quân đội hoặc dân sự dùng roi để điều khiển và trừng phạt cấp dưới tới năm mươi roi. Đó là loại roi *cá đuối*, tức roi làm bằng "đuôi cá đuối". Trong vài vùng, các quan tự ý thay roi mây bằng roi cá đuối, như thế mỗi lần quất sẽ đau hơn nhiều.

Trượng là một cái gậy xù xì, dài 2 pied, 8 pouce, và 1 pouce chu vi, dùng để phạt những tội từ 50 tới 100 hèo.

Phụ nữ không bao giờ bị phạt *trượng*, người ta thay bằng roi mây. Trong việc xử phạt, phụ nữ, tùy theo mức độ, được mặc nguyên áo, hoặc đơn giản là mặc quần.

Ngoài những hình phạt theo luật, còn có những hình phạt khác, do một số quan tưởng tượng ra, nó tăng thêm nhục hình, và nằm ngoài những quy định của nhà vua, chẳng hạn hình phạt dùng *roi trần phủ*, đầu roi gắn những miếng kim loại, khi quất sẽ móc từng miếng da của tội nhân.

Việc tra khảo (Hình 3) áp dụng cho các phạm nhân phạm một trong các tội, nằm trong thập ác (*dix crimes atroces*). Gồm những phương pháp: *đan kẹp ngũ trảo*, hay kẹp nát những lóng tay giữa bàn đạc; *phạt kìm nguội*, kẹp thịt bằng kìm nguội; *phạt kìm chín*, kẹp thịt bằng kìm nướng đỏ; *phạt cưỡi ngựa gỗ*, bắt tội nhân ngồi trên lưng ngựa gỗ, cắm tua tủa những vật nhọn hoặc vật ráp, hai chân đeo khối sắt nặng thõng xuống.



Hình 3 - Việc tra khảo

Giới hạn cuối cùng thể hiện sự nghiêm khắc của pháp luật là án tử hình. Mỗi độ tuổi áp dụng những cách khác nhau, khủng khiếp nhất là cái chết chậm: *lăng trì*, có thể nói đó là một cơn ác mộng, chỉ còn kỷ niệm trong quá khứ. Philastre đã viết trong bản dịch Bộ Luật Annam: "Hình phạt này quy định rứt từng miếng thịt nhỏ trên thân thể cho tới khi chỉ còn trơ xương; ngay sau đó, đối với nam là xẻo bộ phận sinh dục, đối với nữ, người ta lấy vải che bộ phận này lại, mổ phanh bụng, moi hết ruột gan cho tới chết. Sau đó là chặt chân tay, cắt các khớp và đập nát xương." Hình phạt *ngũ mã phanh thây*, ngày xưa dành cho trọng tội, hiện cũng đã bãi bỏ,

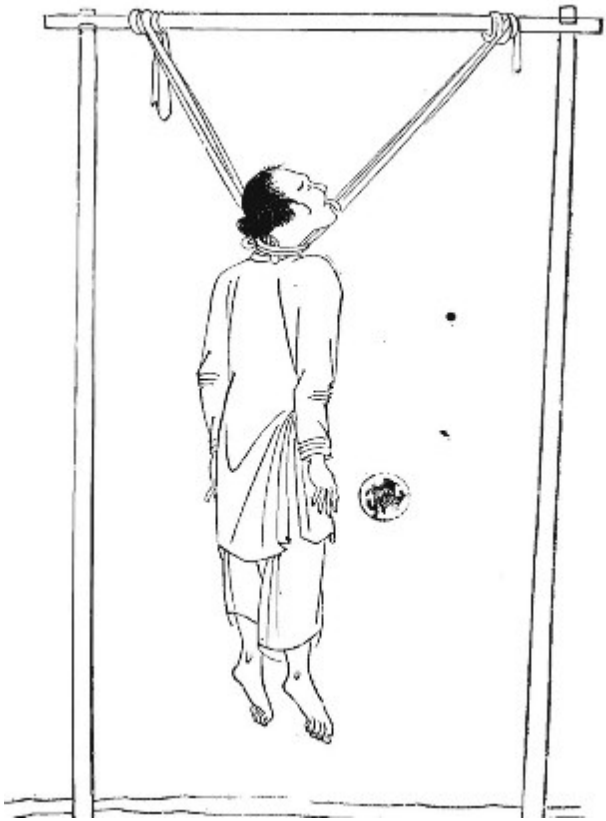
cũng như hình phạt dành cho đàn bà ngoại tình là *voi tung* hoặc *voi xé* (Hình 4). Ngày nay tội tử hình rút lại còn hai cách xử: chém đầu hay thắt cổ.



Hình 4 - Hình phạt phụ nữ ngoại tình

Án tử được tuyên thi hành liền hay giam hậu (*à surcis*): như có thể hiểu, điều khoản cuối cùng này có nghĩa là án được hoãn thi hành tùy theo điều kiện, tại Pháp chỉ áp dụng trong bộ luật Bérenger; tức là treo phán quyết vô điều kiện, lý do vì các quan án còn nghi ngờ, và để chờ những tình tiết mới soi sáng thêm vụ việc. Phạm nhân bị giam trong ngục, và vụ kiện được chuyển qua hội đồng đề hình, mỗi năm nhóm họp một lần vào mùa thu. Sau lần tái thẩm này, hồ sơ vụ việc được trình lên vua, nhà vua quyết định hành hình ngay lập tức, hoặc một lần nữa lại chuyển phạm nhân tới phiên tòa đại hình hàng năm năm sau.

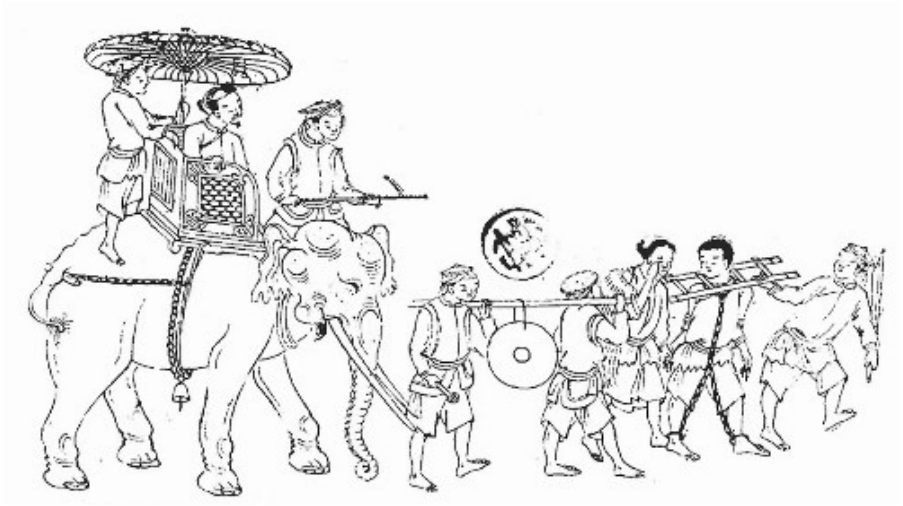
Người già từ 90 tuổi trở lên, hay trẻ em dưới 7 tuổi được miễn án tử. Phụ nữ không bị chặt đầu, mà bị treo cổ. (Hình 5)



Hình 5 - Hình phạt treo cổ

Khi một người Annam bị án tử hình, *tổng đốc* ủy thác cho một ông quan trong tỉnh giám sát việc hành quyết. Một đoàn hộ tống gồm lính khố đỏ, đao phủ và hai người khiêng gông, đi kiếm phạm nhân để dẫn ra pháp trường. Quan giám trảm cưỡi voi. Ở Bắc Kỳ tỉnh nào không còn voi công, quan chỉ cưỡi ngựa hoặc đi cáng, có một đại diện chính quyền Pháp tháp tùng.

Nếu vụ án không quá nghiêm trọng, khiến tên vô lại phải treo cổ lên giá cao, thì tội nhân, cổ đeo gông, chân bị xiềng, được quân lính dẫn giải, trường hợp nghiêm trọng, hắn bị đóng trong cũi tre giải đi. Một thành viên trong gia đình được phép đi theo và chứng kiến; thường nhất là người mẹ cam phận lẽo đẽo theo đoàn tống tiễn tang tóc này. (Hình 6)



Hình 6 - Đoàn áp giải tử tội

Tới pháp trường, phạm nhân được tháo gông, quỳ gối và bị trói dặt cánh khỉ vào một cái cọc đóng xuống đất phía sau lưng. Lính lập thành một hàng rào vuông cho hắn đứng chính giữa, người ta chôn sẵn dưới đất một tấm thẻ dài ghi rõ bản án.

Ông quan tuyên bố lý do kết tội qua một *cái loa* hay *ống gọi* bằng đồng, sau đó, theo hiệu lệnh của ông, người khiêng gông bắt đầu đánh hồi cồng báo tử. Tiếng cồng thoạt đầu đánh mạnh và thưa, sau dồn dập, cùng lúc âm thanh giảm nhẹ, cho tới khi kết thúc như một lời oán than; sau vài giây yên lặng, khi tiếng ngân của kim khí tắt lịm, thì hai tiếng nhanh và mạnh hơn vang lên, rồi lại một khoảng lặng ngắn, và một tiếng cồng cuối cùng ra hiệu lệnh chém đầu. Trong lúc đánh cồng báo tử, tóc tội nhân được vén lên, búi ngược trên đỉnh đầu, gáy để trần, hai tay bị trói chặt vào cọc thụ hình phía sau lưng, hắn cúi đầu, vươn cổ, đôi khi đao phủ lấy nước cốt trầu vẽ một vạch bằng ngón tay làm đích nhắm (Hình 7). Đứng vững chãi trên đôi chân giang rộng, hai tay cầm cán đao, hạ nhanh một đường, và thông thường, chỉ một nhát là chặt đứt đầu.



Hình 7 - Chém đầu

Khi đầu đã lăn trên mặt đất, đao phủ và binh lính bắt đầu nhảy nhót xung quanh kẻ bị chặt đầu, để ngăn không cho linh hồn người chết xâm nhập và chiếm đoạt xác một người dự khán; đao phủ, giữa những bước nhảy hoang dã đó, vung đao, chặt đứt sợi dây trói phạm nhân vào cột, xác tử tù đổ xuống, hắn chùi máu dính trên lưỡi đao vào da và quần áo người chết. Cuối cùng, đao phủ nắm tóc, ném đầu nạn nhân lên không trung, để chứng tỏ công lý đã được thực hiện đúng theo luật pháp, luật muốn rằng "đầu phải lìa khỏi cổ". dân gian cho rằng, trong việc này, còn bao hàm một nghi thức mê tín, để bản thân khỏi bị linh hồn tội phạm trả thù, khi vừa lìa khỏi xác. Dù sao đi nữa, âm thanh khô khốc của cái đầu rơi xuống và lăn trên mặt đất, tạo cảm giác ớn lạnh khiến thần kinh người châu Âu không chịu nổi, và còn rùng rợn hơn cả việc chặt đầu.

Không phải tất cả các đao phủ Annam đều dứt khoát như nhau, và việc hành hình đôi lúc biến thành công việc đồ tể ghê tởm; đao phủ thường phải tập dượt tay nghề bằng cách hạ những thân cây chuối.

Trong một số trường hợp, sau khi chặt đầu, người ta trưng bày thủ cấp tại nơi công cộng, đầu được treo trên thân cây, hoặc ngọn tre cho tới khi thối rữa. (Hình 8)

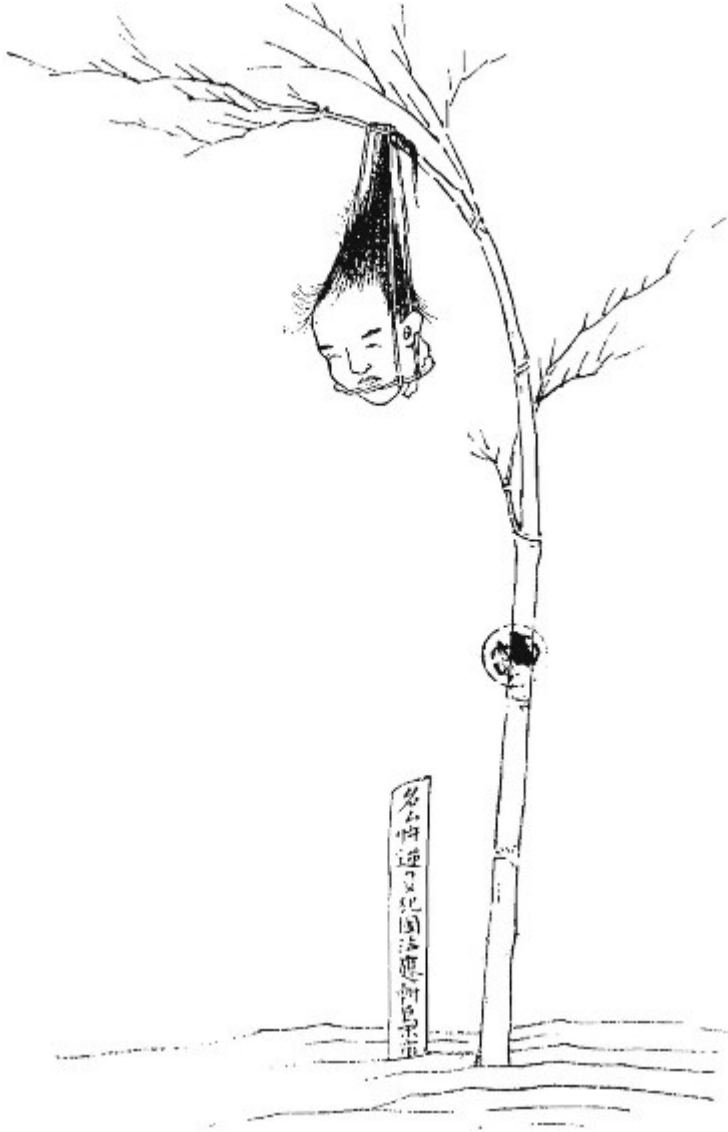
Có nhiều điều mê tín xoay quanh việc hành hình. Chẳng hạn

người ta thường tin tưởng, nếu một nhát đao không thể chặt đầu lìa khỏi cổ, tức là án tuyên không đúng, và phạm nhân vô tội. Trong lúc đao phủ nhảy múa xung quanh tử thi, để linh hồn người chết không nhập vào xác người tham dự, thì chính hắn cũng trốn tránh cho khỏi bị nhập, muốn thế, hắn phải liếm máu tươi dính trên lưỡi đao.

Sợi xích của tử tù có đầy đủ tính chất như sợi dây treo cổ của chúng ta (người Pháp), và các bà mẹ biết lo xa, dùng mọi cách để kiếm cho bằng được sợi xích, ít ra là một mắt, các bà sẽ đeo vào cổ con cái, hoặc nhờ đánh cho chúng những chiếc kiềng đeo chân hay vòng đeo tay.

Cuối cùng, người ta tin rằng, nếu ăn được một miếng, dù là bé tí, lá gan của tên cướp nổi tiếng, hay một lãnh tụ phiến quân, thì sẽ gan dạ vô địch.

Tử thi được trả về gia đình nếu có yêu cầu, nếu không sẽ được chôn tại một nơi đặc biệt. Nếu gia đình muốn mai táng một người bị chém đầu, trước hết phải khâu đầu vào thân; sau đó lấy một miếng gỗ ở phía đông ngôi nhà, đẽo thành thanh gươm đặt dưới chân tử thi, đầu tử thi phải quay về hướng Bắc. Nếu một ông sư được mời tới cầu siêu, ông phải đọc câu kinh sau: “Sinh tử là điều trái ngược; bởi mệnh Trời, người này đã chết giữa đường. Ngươi hãy bay theo gió, nhanh như ý tưởng”. Lúc ấy, người ta xoay tử thi ba vòng, ông sư đọc tiếp: “Cây mạnh nhất bị bão quật đổ, người cũng bị đổ gục như vậy vì nỗi bất hạnh. Hết tử biệt lại tới đoàn viên. Mong sao mọi bất hạnh theo lệnh của ta biến mất nhanh như ý tưởng!” Người ta còn thực hiện một số nghi thức, sau đó gia đình vứt một ngọn đuốc cháy xuống đất và đặt người chết vào quan tài.



Hình 8 - Treo đầu làm gương

Cũng như đánh roi, các hình phạt khác, kể cả tử hình, *trong vài trường hợp*, có thể thay đổi hoặc mua lại: về việc này, cũng có những giá biểu rất chi tiết. Chẳng hạn, đối với tội chém đầu hay treo cổ, giá mua, dựa trên giá biểu của luật pháp Trung Hoa, được ấn định như sau:

Viên chức từ hạng 3 trở lên	12.000 onces bạc (once = 30,6gr)
Viên chức hạng 4	5.000 -
Viên chức hạng 5 và 6	4.000 -
Viên chức hạng 7 trở xuống, tiến sĩ, cử nhân	3.500 -
Những người được tập tước, thừa hưởng công đức của tiền nhân và học trò được hưởng lương	2.000 -
Dân thường	1.200 -

Đối với án phát vãng và án tử, nếu bản án phải được thi hành, hay có thể cho cải đổi hoặc chuộc bằng tiền, quyền quyết định hoàn toàn thuộc nhà vua.

VIỆC QUÂN

Tùy theo tầm quan trọng, nhiệm vụ chính thức bắt buộc mỗi làng cung cấp một con số tỷ lệ lính mới, để thực hiện quân vụ; nhưng cách tuyển quân không do Nhà nước quy định, mà để cho mỗi làng được tự do, còn làng thì về việc này hay các việc khác, cứ theo lệ mà làm.

Đối với nhiều làng, việc tất cả trai tráng con nhà giàu hoặc khá giả, ngoại trừ con cả và con một, đầu quân là việc đáng khuyến khích. Trong khi tại các làng khác, toàn thể trai tráng con nhà giàu hoặc nghèo đều bắt buộc phải đầu quân, và người ta căn cứ vào thứ tự đăng ký trong sổ bộ, mà lần lượt bắt lính theo nhu cầu tuyển quân. Đại để, những phần tử xấu, bọn du thủ du thực, hay hạng cùng đinh, không phải thi hành bất cứ nghĩa vụ quân sự nào.

Tất cả những ai được hội đồng hương chức thừa nhận là trụ cột gia đình, anh cả, con trai một, tàn tật, nói chung, để dễ dàng tìm người khác thay, phải trả cho làng một số tiền tùy theo địa phương. Lệ này chỉ bắt buộc trong các làng thiếu hụt người tòng quân, và trong trường hợp này, số tiền phải trả không bao giờ dưới một trăm quan; người được miễn nhận một giấy miễn dịch do

hương chức ký.

Lính tại ngũ, ngoài số lương bình thường Nhà nước trả, còn nhận thêm hai món trợ cấp của làng. Thứ nhất, bằng hiện vật, tương đương với số lợi tức thu được từ hai, hoặc ba sào ruộng công, anh ta thuê, hoặc cho cấy rẽ, mà đương sự bị thiệt trong thời gian tại ngũ; thứ hai, bằng tiền mặt, khoảng năm *tiền* mỗi tháng (một *tiền* gần bằng năm xu). Số tiền này rút từ khoản thuế đặc biệt, mọi dân đinh đều phải đóng góp. Các làng giàu có quỹ dồi dào, toàn trả định kỳ bằng hiện vật chứ không bằng tiền.

Lính bị kẻ thù giết, hay tử nạn đang khi hành quân, thì một trong số các con trai, không kể con cả, vốn đã được miễn, không phải nhập ngũ, trường hợp không có con trai để thừa hưởng ưu đãi này, thì một trong các đứa cháu hoặc người thừa kế trực hệ sẽ được miễn dịch.

Thời gian tại ngũ không do Nhà nước quy định, mà do làng, làng có thể tùy ý cho một lính trở về gia đình, với điều kiện thay thế bằng một người khác. Mỗi thời hạn đơn là ba năm, nhưng hầu như lính luôn tái đăng, hoặc đi thay một người khác, hoặc muốn theo đuổi binh nghiệp, hoặc anh ta muốn có một công việc hay một chức vụ trong làng. Phần lớn các làng ấn định thời hạn đơn tại ngũ là sáu năm.

Tại một số vùng, người lính giải ngũ, khi trở về, được miễn mọi công việc tạp dịch, và mọi thứ thuế làng, và theo cách nói của dân Annam, anh ta sống như đàn bà. Biện pháp này, ngoại trừ các làng quy định thời hạn nghĩa vụ kéo dài ba năm, là thể lệ của các làng quy định thời gian tại ngũ sáu năm. Tại đây, việc miễn mọi đóng góp cho cho các cựu binh, giống như tình trạng hưu trí. Người ta gọi thành phần hưu trí này là *đi binh về binh.* Các cựu binh khác, không được hưởng đặc quyền trên gọi là *đi binh về hộ.*

Thời Gia Long, làng phải cung cấp lính theo tỷ lệ là một trên tám dân đinh có tên trong sổ thuế; thời Minh Mạng là một trên năm, thời Tự Đức là một trên bảy. Thời ấy, một số làng bắt lính phải tại ngũ mười năm, nhưng khi trở về, Nhà nước miễn cho lính xuất ngũ phân nửa thuế, trường hợp đi lính hai mươi năm sẽ được miễn toàn phần. Ngoài trợ cấp của làng. Lương chính thức của lính là một quan hay 600 trinh mỗi tháng (trinh là đơn vị tiền tệ thấp nhất, bằng đồng, hình tròn, có lỗ vuông ở chính giữa để xâu thành quan. Quan là một xâu tiền, tính theo đơn vị 100 hay 1.000 trinh - ND), thêm 20kg gạo.

Quân đội Annnam chính thức gồm *lính vệ* và *lính cơ. Lính vệ* là lính bắt ở các tỉnh từ Bình Thuận tới Nghệ An. Đó là lực lượng binh sĩ tuyển mộ đặc biệt ở Annam, chỉ phục vụ tại Huế. Khi xảy ra cuộc chiến tranh can thiệp của Pháp, nhà vua gửi ra Bắc Kỳ một đội 8.000 *lính vệ*, do quan *kinh lược* chỉ huy.

Đội *lính vệ* Annam đặt dưới quyền chỉ huy của một vị đại nguyên soái, là quan đô thống của nhà vua. Đội quân này chính thức gồm chín sư đoàn, mỗi sư đoàn có mười trung đoàn 500 *vệ*, tổng cộng 45.000 lính.

Chỉ huy sư đoàn gọi là *thống chế*, là quan nhất hoặc nhị phẩm. Trung đội do *chánh lãnh binh* chỉ huy, có một *phó lãnh binh* phụ tá, rồi tới các cấp *chánh vệ úy, phó vệ úy*; *chánh quản cơ, phó quản cơ*; *chánh hiệp quản, phó hiệp quản*; cuối cùng các chỉ huy cấp dưới là *chánh đội trưởng, phó đội trưởng, cai, đội* và *ngũ trưởng.*

Một đại đội gồm mười trung đội 50 lính, đại đội chia thành tiểu đội 10 lính, và phân đội 5 lính.

Lính cơ ở Bắc Kỳ, có cùng ngạch trật, nhưng có bao nhiêu tỉnh thì có bấy nhiêu lữ đoàn. Mỗi lữ đoàn, tùy theo tầm quan trọng, do một *đề đốc* hay *lãnh binh* chỉ huy. Thường thì *đề đốc* chỉ huy hai tỉnh, như Hà Nội và Ninh Bình, Nam Định và Hưng Yên.

Thay thế cho *lính vệ* ở Bắc Kỳ là *lính khố xanh*, tức là lính có thắt lưng xanh, đặt dưới quyền quan công sứ để làm thành đội lính bảo an (milice: lính tập). Riêng *lính cơ* còn đặt dưới quyền quan tỉnh. Bài nghiên cứu này chỉ liên quan tới tập tục thuần túy Annam, chứ không nói tới những trung đoàn lính bản xứ (tirailleur), và các trung đoàn khác đặt dưới sự chỉ huy của quân đội Pháp, theo chế độ tuyển quân đặc biệt, và cũng không đề cập tới những nghị định mới nhất của chính quyền Bảo hộ, liên quan tới điều kiện tuyển quân và thời gian phục vụ của lính bản xứ.

Annam không có hạm đội, nhưng điều đó không ngăn trở họ có một lực lượng 30 trung đoàn thủy binh, mỗi trung đoàn gồm 500 người, với một *đô thống thủy sư*, nhiều *thống thủy chế*, và nhiều *trưởng vệ thủy*. Ngày xưa, những đại đội thủy quân đóng ở tỉnh Quảng Yên và tại mỗi địa điểm thuộc vùng duyên hải, có thể bị cướp biển tấn công.

Các kỳ thi vào ngạch trật quan võ, *thị võ* (viết đúng là thi võ), không có những bài về triết lý, văn chương của các quan văn, và đặc biệt gồm các bài thao diễn thể lực và sự khéo léo. Có các bài thi

cử *quả tạ*, *đấu roi*, *thi đâm* (giáo mác), *thi bắn, thi ngựa.* Động tác của thí sinh phải nhịp nhàng và do một giám khảo điều khiển, giám quan cầm dùi đánh vào *mõ*. Một giám khảo khác chấm điểm. Ngày nay Bắc Kỳ đã bãi bỏ các kỳ thi võ; xưa kia các kỳ thi võ tổ chức ngay tại địa điểm thi văn, và sau thi văn một tháng.

Quan Đô thống, người bảo vệ kinh thành Huế, cũng như các thống chế (*général* commandant) chỉ huy chín sư đoàn quân đội nhà vua, được tuyển trong số các nho sĩ, các chỉ huy còn lại thuộc hàng quan võ. Chức *đề đốc* tuyển trong số các *lãnh binh* quân đội nhà vua.

Kết hợp với các bài thao diễn thể lực và kỹ năng, thí sinh võ phải trình bày một số kiến thức về phong thủy và thiên văn, có thể áp dụng trong nghệ thuật quân sự, giống như các bài tập chiến thuật của phương Tây. Về nghệ thuật dùng binh, có các sách binh thư, hầu như rút tỉa từ tác phẩm đáng chú ý về binh pháp của một nhà chiến lược Trung Hoa, tên là Lưu Cô, người đời Minh. Sách viết về những phẩm chất một chỉ huy giỏi cần phải có: sáng suốt, phán đoán, cơ trí, quyết đoán, thận trọng và đảm lược. Người ta chỉ rõ những chiến lược dành riêng để đánh lừa kẻ thù về quân số và hướng hành quân, chẳng hạn, chế người nộm bằng rơm để địch tưởng lầm là quân ta đông, giong cờ gióng trống, kết hợp với việc kéo lê các cành cây trên mặt đất, để tạo nên những lớp bụi mù và ra lệnh đổi hướng. Sách *Binh pháp* viết: "Khôn ngoan và mưu lược còn hơn đông quân".

Nhưng vượt lên trên mọi quy tắc, mọi điều dạy dỗ, là phải biết cách quan sát mây, gió, mưa, tinh tú, sấm chớp, cầu vồng v.v… mà dự đoán. Một vài trích dẫn cho thấy tầm quan trọng của khả năng dự đoán trong quan điểm dùng quân.

"Nếu trước đêm xung trận, mà thấy một ngôi sao xuất hiện ở phía tây mặt trăng, phải trao việc chỉ huy đoàn quân lâm chiến cho một sĩ quan ngày sinh thuộc hành kim (élément *métal*).

"Khi thấy mây đỏ, phải có biện pháp phòng bị.

"Khi có mây xanh hình con rắn ở thiên đỉnh, không được tấn công, coi chừng bại trận.

"Khi mây đen, có hình người, xuất hiện trên trại quân địch, phải lui quân.

"Nếu một con quạ đậu trên ngọn giáo, đó là điềm bại trận; nhưng nếu quạ đậu trên cây, lại là điềm chiến thắng.

“Buổi sáng ngày xung trận, chỉ huy phải tránh không được rửa mặt, nếu không tất bại trận.”

Những bảng tính toán được dựng lên, để chỉ rõ giờ cát hay giờ hung theo đó phải xung trận hay lui binh.

Người đỗ *võ cử* đội nón hiệu kiểu Trung Hoa, trên có quả cầu nhỏ, và một thắt lưng bằng dây thừng; có quyền dùng một lọng và một cờ hiệu đặc biệt.

Đề đốc có hai lọng; lúc đi công cán, có hai người phía trước cầm *hèo hoa* tức là gậy chỉ huy, và hai *tay thước*, tức cái chùy vuông làm bằng gỗ lim. *Hèo hoa* là những chiếc gậy dài cán bạc, có treo tua lụa ngũ sắc. *Tay thước* là những cái gậy vuông và to bằng gỗ lim; bốn mặt có khảm xà cừ và một tua lụa nhiều màu cũng treo ở phần dưới.

- II -

Gia đình

SINH

Muốn biết một người phụ nữ sinh trai hay gái, người ta thường đi phía sau, gọi giật giọng, nếu bà ta quay đầu về phía phải là sinh con gái, phía trái là sinh con trai.

Dân Annam bắt vợ có chửa con so, trong suốt thai kỳ, phải làm những công việc khó nhọc nhất. Chị ta phải mang vật nặng, rỡ hàng trên thuyền, chuyển đất đắpụ và đê, làm hồ xây nhà. Trong tất cả các đám phu phen, người ta đều thấy số lượng đáng kể các bà bầu; có chị vác từ sáng tới chiều những khối lượng có thể khiến một người đàn ông ngã quỵ. Điều đó nhằm giúp việc đẻ con so được dễ dàng, và giúp đứa bé sinh ra khỏe mạnh.

Bà bầu phải làm việc từ sáng đến chiều, không nghỉ ngơi chút nào. Một câu tục ngữ Annam viết: "Trong khi mang thai đứa con đầu lòng, người mẹ phải làm việc bên nhà hàng xóm". Câu đó muốn nói rằng, nếu nhà thiếu việc, người mẹ phải đi kiếm việc ở chỗ khác.

Để đứa con không quá lớn, chị ta phải tránh không ăn ban đêm, uống một ít nước trước mỗi bữa ăn.

Có rất nhiều thứ bùa khác nhau cho các bà bầu, các thầy bùa, thầy pháp cung cấp tùy theo điều kiện tài chánh; bùa đựng trong một chiếc túi nhỏ đeo ở cổ.

Khi sắp sanh, người ta đặt dưới giường ván bà bầu một lò than củi hồng; dân nghèo đành đốt lửa bằng củi hay cỏ trong phòng; người ta cũng nói về một phụ nữ sắp ở cữ rằng chị ta ngủ trong bếp.

Có một bà đỡ giúp người phụ nữ sinh con; không bao giờ ông thầy thuốc nhúng tay vào. Ở đây cũng như ở châu Âu, các bà đỡ đón bệnh nhân về nhà, còn những người khác thì đến tận nơi săn sóc.

Những phụ nữ không quen biết gia đình, bao giờ cũng cũ không tới thăm bà đẻ, vì người ta thường tin rằng, bệnh nhân sẽ chuyển cơn đau cho tất cả mọi người chị ta cầm tay hoặc đưa một vật, trừ các thành viên trong gia đình.

Trong lúc có mang, thai phụ Annam phải rất cẩn thận tránh nhìn tử thi đàn ông hay súc vật. Người chồng không được cải táng bất kỳ thành viên nào trong gia đình và dự đám cưới.

Con phải sinh ngay tại chỗ đậu thai; gia chủ hết sức quan tâm giữ đúng tập tục này, vì người ta tin rằng chết mang điều tốt tới ngôi nhà, còn sinh mang tới bất hạnh. Cũng có một câu tục ngữ về vấn đề này: *Sinh dữ, tử lành.* Pháp sư cắt nghĩa truyền thống trên bằng niềm tin vào số mệnh. Có cuốn sách bói toán viết rằng, một người đàn ông năm nay sẽ chết trong căn nhà nọ; nếu anh ta tới chết ở chính ngôi nhà ấy, thì anh ta sẽ cứu mạng gia chủ hoặc một thành viên trong gia đình. Trường hợp sinh đẻ cũng vậy. Sinh con tại một căn nhà khác nơi đậu thai, thì suốt năm đó, đàn bà, con gái, con dâu của gia chủ sẽ mất mọi hy vọng sinh nở.

Phụ nữ có thai cũng tránh nhìn mọi thứ ô uế, thô tục, tránh nghe những chuyện tang tóc, hoặc đơn giản là xúc động. Ngược lại, phải tìm những câu chuyện dễ nghe, và người chồng thương yêu và biết lo xa, không quên trang hoàng căn phòng bằng những bức tranh màu sắc vui tươi, mà các họa sĩ ở Hà Nội vẽ theo chủ ý này, tranh có hình các em bé xinh xắn, trần truồng, béo tốt, má phính, đùa giỡn với những cái lục lạc hoặc cái quạt.

Trong nhà nông dân Bắc Kỳ, lễ mừng đứa trẻ ra đời rất đơn giản; nghi thức Phật giáo không quy định bất cứ lễ nghi nào, giống như các trường hợp khác trong suốt cuộc đời.

Thói mê tín dị đoan mà người ta vướng vào, thay đổi tùy vùng và tùy theo trình độ văn hóa tinh thần của cư dân.

Tại vùng quê ngoại thành Hà Nội, khi sinh đẻ khó khăn, ông chồng phải trút hết quần áo, chỉ đóng một cái khố, trèo lên mái ngói và tụt xuống phía bên kia.

Khi đứa trẻ ra đời, người ta giết một con gà mái cho sản phụ ăn, rồi đóng một cái đinh xuống đất, ngay giữa ngưỡng cửa, và đưa đứa bé qua phía bên trên, sau đó mới đóng ngập cái đinh. Việc này

nhằm tránh cho đứa trẻ sơ sinh khỏi sài đẹn lúc nhỏ tuổi.

Đứa trẻ mới chào đời được khoán ngay cho một vong hồn gọi là *Bà mụ*, bà sẽ canh giữ đứa bé đến tuổi lên hai.

Ngày thứ bảy, người ta cúng trầu cho Bà mụ, theo tỷ lệ nữ chín lá, nam bảy lá; có tục trầu têm cánh phượng, bọc hạt cau, để cho lá trầu giống hình con chim.

Khi đứa bé đầy tuổi tôi, người ta cúng Bà mụ một bữa ăn; số món và chất lượng tùy theo gia cảnh.

Khi đứa bé té ngã, người ta tin rằng đứa bé bị Bà mụ bỏ rơi; lúc ấy, nếu là con trai, phải lấy bảy quả trứng gà, bảy nắm cơm, nữ thì lấy chín quả trứng gà, chín nắm cơm, và đặt dưới đất, ngay chỗ đứa bé ngã. Trước đồ cúng này, thường thì bà mụ vội vã nhận lại nhiệm vụ thần hộ mệnh.

Người chồng không thể có con, có chút cơ may thoát cảnh hiếm muộn, bằng cách nuôi một con gà mái *xớp*: người Annam nói giống gà này lông dựng đứng, chân có năm ngón, còn xương màu đen. Chỉ cần nó có mặt trong nhà là đuổi được tà ma, giúp vợ chồng không còn hiếm muộn, bảo vệ sức khỏe đứa trẻ, giúp chúng chóng lớn.

Phụ nữ Annam có thể, nhưng chỉ trong trường hợp có thai con so, chữa lành chứng chuột rút, hay đau bàn chân, bàn tay cho người khác, đơn giản bằng cách áp chân trần của mình lên chỗ đau.

Nếu một phụ nữ có bầu, vô tình bước qua sợi thừng dắt trâu, cái thai có thể kéo dài mười, thậm chí mười hai tháng, vì đó là thời kỳ mang thai trung bình của một con trâu nái; nhưng chị ta có thể sinh con đúng hạn bình thường, bằng cách nhờ ông chồng hay anh em họ, dùng dao cắt dây dắt trâu.

Khi thai phụ cảm thấy đau đớn vì đứa con trở dạ hay quẫy đạp, người ta ném một nắm sỏi xuống đất, rồi bắt thai phụ nhặt từng viên, lưng cong xuống mà không được ngồi xổm. Thường thì cơn đau biến mất sau khi làm xong.

Suốt thai kỳ, ông chồng phải tránh đóng đinh lên tường nhà, dễ làm cho kỳ sinh nở trễ vô thời hạn.

Khi sinh khó, người ta chải tóc cho bệnh nhân để giúp dễ sinh.

Sau khi đứa bé chào đời, để thúc cho nhau xổ nhanh, bà đỡ xoa

bóp người mẹ, trước hết dùng cái chày giã bột, lăn chầm chậm trên người, từ phần bụng trên, ấn bằng thế nào để nhau thai trụt dần xuống bụng. Rồi dùng chân miết cũng từ trên xuống dưới, và cuối cùng, bám vào cái đòn tay nào đó trên mái nhà, hoặc một khúc tre bắc ngang dùng trong việc này, bà đỡ đứng trên người sản phụ, dồn toàn trọng lực, nhờ đôi chân đứng chụm lại, thực hiện những động tác chậm, ép và xoa bóp phần bụng dưới.

Cuống rốn phải cắt dài 15 tới 20cm từ vòng rốn, bằng một con dao tre, không bao giờ được dùng đồ kim khí. Khi vết sẹo cuống rốn còn ướt, người ta xức bằng tro tấm chiếu hay tổ kén, hoặc còn bằng tro tán nữa. Người ta giữ gìn cẩn thận khúc cuống rốn khô, rụng bốn năm ngày sau khi thắt, trong vòng một năm, và mỗi lần đứa bé tiêu chảy, bà mẹ đốt một mẩu nhỏ thành than, hòa vào nước trà cho con uống.

Tất cả các thành viên gia đình hoặc bạn bè có mặt trong nhà lúc lâm bồn, giả sử mắc một chứng bệnh loại nhiễm trùng, mà người ta gọi là *cung long*, bệnh này rất mau trở nặng nếu không chăm sóc, nhưng có thể dễ dàng chữa khỏi bằng phương pháp sau. Chỉ cần ngay lúc ấy mua vật gì đó, hoặc đơn giản hơn là ném ra đường bảy đồng trinh, nếu trẻ sơ sinh là bé trai, chín đồng trinh nếu là bé gái.

Người vô ý vào nhà khi sản phụ lâm bồn, ngoài việc có thể ảnh hưởng tai hại tới sức khỏe đứa trẻ sơ sinh, thì chính người ấy, cũng như mọi người trong nhà còn bị *cung long*. Người nào không giải bệnh theo cách chúng tôi vừa chỉ, hoặc vào nhà mà không được cảnh báo đang có phụ nữ lâm bồn và bị lây nhiễm như vậy mà không biết, không những phải chịu đủ thứ tật nguyền, còn có thể tán gia bại sản.

Nhau (rau) bà đẻ được chôn trước cửa chính căn nhà, và người ta đóng xuống bậu cửa một cái đinh có trét bãi phân đầu tiên của đứa bé. Từ lúc ấy, tất cả người lạ bị cấm không được bước vào, và để cảnh báo, người ta treo trước cửa một mẩu gỗ cháy dở. Sở dĩ phải đề phòng như vậy vì sợ áo quần khách có thể đem đến mầm bệnh. Nếu một đứa trẻ ngã bệnh sau khi người lạ vô tình vào nhà, lập tức phải đốt một miếng lá rút từ chiếc nón, trong khi người mẹ hoặc một người thân, nhổ nước cốt trầu lên lưng đứa bé, chà xát nhẹ nước cốt trầu lên toàn thân. Cách chữa này dễ làm và thường có hiệu quả, người ta gọi là *đánh đẹn.*

Một số làng tại Bắc Kỳ có thói quen chôn nhau ở chỗ đặc biệt, thỉnh thoảng thăm qua, để canh chừng lớp đất phủ bên trên.

Người ta nói rằng nếu đất cứng quá, đứa bé bị nghẹt mũi, ngược lại, nếu đất xốp quá, đứa bé sẽ bị nôn mửa. Bởi vậy, tại các vùng ấy, khi đứa bé nôn mửa, cha mẹ sẽ đạp cho đất nén xuống, ngay chỗ chôn nhau, và khi đứa bé bị cảm lạnh sổ mũi, cha mẹ sẽ xới đất ở cùng một chỗ, cho đất xốp hơn.

Nhìn chung, dân Bắc Kỳ tưởng rằng gia đình nào liên tục mất nhiều đứa con mới sinh, có nghĩa là gia đình ấy bị vong hồn xấu của đứa con đầu lòng báo hại, nó đầu thai vào đứa con thứ hai, để chết một lần nữa, và cứ thế tiếp tục, các lần đầu thai đó chỉ có mục đích duy nhất là làm cho bà mẹ phải đau khổ, và vật cho bà chết. Người ta ngăn ngừa linh hồn xấu đó vĩnh viễn không trở về đầu thai bằng cách, trước khi chôn, lấy mực tàu hay son, đánh dấu vào mặt hay lưng đứa trẻ vừa mất.

Những người không thể giữ được con còn tin có thể bảo đảm mạng sống cho đứa trẻ cuối cùng, bằng cách bỏ nhau và vôi vào cái nồi đất, gắn kín vung, rồi trét bùn, người ta đặt cái nồi lên nóc nhà, về phía sân. Khi đứa bé lên mười, người ta lấy nồi xuống, ném dưới sông, giữa dòng nước.

Có những người, còn man rợ hơn nữa, giữ lại một trong số những tục lệ ghê tởm nhất, trong trường hợp này, họ bắt bà mẹ ăn một miếng nhau nêm mắm muối với vài cọng cỏ và nước chanh vắt.

Khi sinh xong, người ta đốt một cái lò dưới gầm giường người bệnh và hơ nóng hai hòn gạch, áp vào bụng dưới sản phụ, rồi cứ làm đi làm lại như thế. Cách chữa trị này kéo dài từ năm tới mười ngày, và nếu cần, còn lâu hơn nữa.

Ngày hôm sau, sản phụ phải ăn vài củ nghệ nướng sơ qua, và uống nước tiểu; sau đó, trong vài ngày, người ta chỉ cho sản phụ ăn cơm trộn muối tiêu, và chỉ uống nước lã, ngâm lá *nhân trâm* (Ginseng: nhân sâm) sao qua. Nếu sản phụ yếu, thì được uống nước cơm.

Ba bốn ngày sau khi ối nhau, sản phụ lấy bảy lá mít, nếu sinh con trai, và chín lá mít nếu là con gái, nấu trong một bình nước, dùng để rửa vú, lấy tay xoa bóp nhẹ, bằng cách lăn tròn, và dùng một cái lược thưa chải từ trên xuống dưới, để vú tiết sữa.

Nếu chậm có sữa, hoặc ít sữa quá, sản phụ phải ăn chân giò lợn đen, nấu với giấy cỏ *thông*. Trường hợp này cũng có thể ăn hoa *chuối hột* nấu chín, tức là thứ chuối trong quả có hột.

Người phụ nữ mới sinh không được phép ra ngoài lần đầu, mà không hơ trước đôi mắt trên than hồng, có rắc muối, việc làm này

nhằm ngăn cản tà ma, rình mò ở cửa, nhập vào chị ta qua đôi mắt.

TUỔI THƠ

Tuổi đứa trẻ bắt đầu tính từ ngày sinh, chứ không từ ngày mang thai, như người ta vẫn nói lầm; nhưng nếu nó sinh vào ngày cuối cùng tháng mười hai, thì hôm sau nó lên hai tuổi. Khi đứa trẻ được hai mươi mốt ngày, người ta cạo trọc tóc và lông mày, và cứ thế tiếp tục tới năm lên ba.

Giai đoạn này đứa bé đội *cái mũ*, một kiểu mũ có chỏm như của giáo sĩ (calotte), nhưng ở giữa khoét một cái lỗ, để thóp trần, giúp chất ẩm, *ấm* bốc hơi, cho sọ mau cứng.

Bộ quần áo đầu tiên của đứa trẻ sơ sinh phải được may bằng quần áo đã bỏ không dùng của một người già.

Từ ba tới mười bốn tuổi, trẻ để *cái chỏm* hay *hoa roi* trên đỉnh đầu, hoặc hai *quả đào* hai bên.

Bé gái từ ba tới mười tuổi cũng cạo đầu, chừa lại chùm tóc sữa trước trán, và một chùm phía sau đầu gọi là *chút chuế* (cút chuế?).

Trong các gia đình khá giả, con trai và con gái đeo một cái vòng bằng bạc ở cổ tay hoặc mắt cá chân; xung quanh cổ đeo kiềng, treo một chiếc nhạc nhỏ, thường là một cái *khánh* bạc, trên khắc bốn chữ *bản mệnh tràng sinh*. Đó là lời chúc sống lâu.

Từ hai tới ba tuổi, bé gái được xỏ lỗ tai, để đeo mấy chiếc vòng bằng bạc.

Từ ba tháng tới ba tuổi, khi đứa bé hắt hơi, bà mẹ hay vú em phải nói với nó: *Sống lâu trăm tuổi*, nếu vẫn hắt hơi phải nói: *Sức khỏe*.

Lúc còn non, đứa bé hay mắc chứng bệnh mà người Annam gọi là *cam tưa*, làm môi và lưỡi hoàn toàn trắng. Trường hợp này, người ta đành rơ môi, lưỡi bằng mật ong.

Khi đứa trẻ bị co giựt, tức *sài kinh*, bà mẹ phải bế đứa bé ngay ngắn, áp sát người đứa bé vào cơ thể mình; như thế bà mẹ sẽ rút bớt một phần chất lỏng độc hại của đứa bé; nhưng cách chữa này có vẻ không hiệu nghiệm lắm, vì đối với mười đứa mắc bệnh, khó lắm mới cứu được hai.

Khi trẻ con trong nhà mắc bệnh đậu mùa, người ta treo ngoài cửa một cành xương rồng, có khi là đôi giày bằng giấy và lá sâm đất, đựng trong một cái nồi.

Mặc dù đã có hiệu báo, ai vào nhà có bệnh truyền nhiễm, phải bước qua một cái hỏa lò nhỏ, xông quần áo, để đề phòng lây bệnh.

Những đứa trẻ yếu đuối, còi cọc, phải cầu khẩn Trời, Phật cho nó, để xua đuổi tà ma nhập vào khiến nó không phát triển như những trẻ khác; trong số những tập tục thông thường, có tục giết một con chó mực, lấy máu nhuộm quần áo, và xoa mỡ chó lên người đứa trẻ.

Khi khoán đứa trẻ cho một vị thần bảo hộ, hoặc dưới vị này, Tam mẫu (*Trois mère*) rất được trọng vọng, người ta bán đứt đứa bé và thảo một giao kèo, đặt nó dưới sự bảo hộ trọn vẹn của ông thần: lễ này tổ chức trong đền, gọi là *lễ bán khoán.*

Khi đứa bé rụng một cái răng sữa, nó tự nhặt lấy, nếu răng hàm trên, nó quăng lên không, nếu răng hàm dưới thì vứt xuống đất, và gọi con chuột: "Ông tý ơi! Tôi trả ông cái răng cũ, cho tôi xin một cái mới." (Landes cũng thấy dân Nam Kỳ có tục lệ này).

Người ta đặt cho đứa bé một cái tên tạm, nó sẽ giữ mãi tới lúc trưởng thành (nubilité: tuổi cập kê); thường chỉ là một con số, chỉ rõ thứ tự của nó trong đám anh em ruột; cũng có khi lấy tên một con vật ngu si, bẩn thỉu, hoặc tên một đồ vật đáng khinh, dơ dáy, để lũ tà ma ác độc khỏi thèm thuồng, chúng luôn rình bắt những đứa bé thông minh, xinh xắn. Vì lý do này, người ta kiêng không khen đứa bé với cha mẹ, vì sợ làm họ mích lòng và lo âu. Ngược lại, lời khen cha mẹ khoái nghe khi nói về con cái họ là: "đứa bé này là giống vật ngu ngốc, đồ súc sinh kinh tởm! - Cái con lợn con của cậu mợ ngó khiếp quá, tởm lợm!"

Bé trai thường bắt đầu đi học năm lên sáu; lần đầu đến nhà thầy, người ta biếu ông một con gà trống để cúng đức Khổng Tử. Lễ này được gọi là "khai tâm" (l'ouverture de l'intelligence).

Bé gái thường không được đi học, người cha, hay một trong số vợ của người cha thông chữ nghĩa nhất, dạy cho nó dăm ba chữ. Mọi việc dạy bảo chỉ cốt tập tành nội trợ, bếp núc, mua bán thức ăn, khâu vá quần áo.

Nam và nữ mười bốn tuổi phải để tóc mọc dài; khi ấy chúng đã trưởng thành, và có thể nghĩ tới việc hôn nhân.

Theo phong tục Bắc Kỳ, người chồng kiêng không làm gì trong suốt năm ngày đứa bé vừa sinh ra. Còn người vợ phải theo chế độ kiêng cữ nào đó đủ ba tháng mười ngày; tục này được thừa nhận trong câu tục ngữ: "*Ba tháng mười ngày mới hết chay gái để*", tức là chế độ kiêng cữ của sản phụ chỉ kết thúc sau ba tháng mười ngày.

Trong thời gian này, sản phụ phải ăn uống kiêng khem, một số món ăn bị cấm: như thịt rùa, gà mái già, cá chép, trâu, lợn lang và lợn khoang.

Một câu tục ngữ khác nói:

Chín tháng ăn rươi.

Mười tháng ăn rộng.

Tới tháng thứ chín, sản phụ có thể ăn rươi (một thứ sâu đất, có hình dáng lạ lùng, xuất hiện vào tháng mười, tháng mười một, trong vụ gặt ở vùng ven biển). Được mười tháng, có thể ăn con nhộng trong tổ kén tơ tằm.

Khi đi ra ngoài lần đầu, sản phụ Annam xoa nghệ lên toàn thân; để tránh gió độc nhập vào lỗ chân lông, đã bị cạo đi phân nửa nhân lúc sinh đẻ. Bệnh đậu mùa cũng khó chịu y như vậy, bởi thế người ta luôn thấy, những người bị đậu mùa cũng xát củ nghệ trước khi ra ngoài lần đầu.

Tục giải cữ của bà mẹ, tạo cơ hội cho vô số lễ bái. Lễ thứ nhất làm cho trẻ sơ sinh trai khi được bảy ngày, và gái khi được chín ngày; người ta gọi là lễ *đầy cữ.* trên những chiếc bàn đặt chung quanh bàn thờ gia tiên, người ta bày thức ăn và những vật dụng sau: những miếng vú lợn nái nấu chín (bảy miếng cho con trai, chín miếng con gái), cua, ốc nước ngọt, bánh trái, thịt băm, trầu, rượu gạo, hoa quả, nhang, giấy vàng bạc, một đôi hài phụ nữ, mười hai đôi hài bé gái. Sắp đặt xong xuôi, *Bà đỡ* bước tới, đọc lời thỉnh nữ thần coi việc sinh đẻ, gọi là *Bà chúa-vai*, hoặc còn gọi là *Bà mụ-thiện*, với mười hai thị nữ của bà, và như thế là đặt đứa trẻ sơ sinh dưới sự bảo bọc của bà. Khi đó, bà mẹ bế con, quỳ gối trước bàn thờ, trong lúc đó người ta lần lượt dâng lễ vật xếp trên các bàn phụ lên bàn thờ. Lễ thứ hai tổ chức đúng một tháng sau khi sinh, gọi là *lễ đầy tháng*; lễ thứ ba, đúng một trăm ngày, gọi là *lễ ba tháng mười ngày*, và lễ thứ tư sau ngày sinh một năm tròn.

Trong lễ một năm này, trước bàn thờ người ta bày trên mặt đất những đồ chơi trẻ em, và nhiều đồ vật khác nhau; nếu bé gái, người ta bày kéo, vải và nữ trang; còn bé trai, người ta bày bút,

sách, gươm gỗ, và những đồ vật bằng giấy mạ, có hình dạng những chiếc hộp bằng vàng hoặc bạc. Sau khi dâng hoa quả, thức ăn cho thần thánh, và đọc lời cầu nguyện, người ta dắt đứa trẻ tới chân bàn thờ, và để mặc nó một mình với các đồ vật đã bày sẵn ở đó: vận số đứa bé được định đoạt bởi loại đồ vật đứa bé chú ý đầu tiên. Con gái nếu chọn kéo, vải, nó sẽ siêng năng, ngay thẳng, và giỏi việc nội trợ, nếu thích nữ trang, nó sẽ trở thành cô gái đỏm dáng, lười biếng và hoang phí. Con trai cũng vậy, nếu lấy bút, nó sẽ thành công về văn; nếu nhặt gươm, nó sẽ trở thành quan võ; nếu thích những đồ vật hào nhoáng, nó sẽ trở thành tay cờ bạc, trác táng, đến chết không chừa.

Trong lúc chờ cho có nhiều sữa, nếu không tìm được chị vú nào bằng lòng cho đứa bé sơ sinh bú, người mẹ nuôi con bằng cách nhai một thìa nhỏ gạo sống, rồi nhả nước bọt vào miệng con.

Trong những tháng đầu, đứa bé chỉ bú sữa mẹ mà thôi, sau đó người ta bắt đầu cho nó uống nước hồ (eau de riz: nước cơm), và cuối cùng, người mẹ tập cho con ăn đồ ăn cứng, bằng cách cho nó nuốt một ít cơm, trước tiên người mẹ nhai kỹ, sau đó mớm cho nó. Thức ăn thêm cá và thịt, đứa bé càng lớn càng gia tăng, nhưng sữa mẹ thì vẫn cứ cho nó bú, cho tới năm, sáu tuổi, nếu như người mẹ không cần nhai thêm lần nữa.

Người cho con bú mất sữa, để có lại, phải đến gốc một *cây sữa*, đặt mấy đồng trinh và khấn: "Làm ơn làm phúc bán cho tôi ít sữa, để tôi nuôi con". Sau đó chặt hai cành, vác lên vai về nhà, đặt xuống dưới chiếu, phía trên đầu. Người ta tin, sữa sẽ có lại trong vòng ba ngày.

Ngược lại, nếu bà mẹ muốn dứt sữa, chỉ cần bỏ lá cây dâu tằm trong yếm, hoặc đặt dưới chiếu trên giường mình nằm. Lá dâu hiệu nghiệm đến nỗi, trong trường hợp này, nếu người cho con bú vô ý phơi yếm trên cây dâu, thì kết quả cũng y như vậy.

Tại tỉnh Hà Nội, bệnh thoát tràng rốn của đứa trẻ sơ sinh được chữa bằng cách áp đầu dưới gậy người ăn mày vào rốn đứa trẻ.

Phải cẩn thận tránh chuyền tay nhau đứa bé ngay trên bậu cửa, nếu không thì đứa bé sẽ gặp những bất hạnh lớn nhất. Nam hay nữ bế đứa bé, trước khi trao cho người đứng mé bên kia, phải bước qua cửa trước đã, hoặc ra, hoặc vào, nhưng vẫn phải ẵm đứa bé trên tay.

Nếu người ta muốn đi tới xứ lạ với đứa bé từ một tháng tới một

năm tuổi, thì chỉ được phép khởi hành, sau khi lấy bút lông, chấm mực, vẽ một gạch chéo trên trán, để tránh cho nó khỏi bị cô hồn vất vưởng bắt đi. Cũng phải cất dưới áo một con dao và một chiếc đũa bằng mây.

Mỗi khi xới một bát cơm trong nồi còn bốc khói cho đứa bé ăn, thì không bao giờ được quên, khi bát cơm đã đầy, giả vờ thêm hai thìa hơi nước bốc ra từ nồi. Việc này giúp cho đứa bé mau lớn.

Người Annam rất thận trọng không khi nào cho con còn đi học ăn chân gà, vì món ăn này khiến cho chữ viết run và không rõ nét. Họ cũng tránh cho đứa trẻ ăn đồ ăn thừa, nếu không chịu kiêng, nó sẽ học hành chẳng tiến bộ chút nào, và sẽ ngu dốt suốt đời.

CƯỚI HỎI

Vào thời Khổng Tử, nam hai mươi tuổi, đội mũ gia quan (bonnet viril: mũ của người trưởng thành) và được coi là đã đến tuổi lập gia đình, nữ mười lăm tuổi cài trâm là đã trưởng thành; không được sống độc thân quá ba mươi. Dưới đời nhà Chu, một vị quan chuyên xem xét tình trạng những người muốn kết hôn, ông cũng lấy quyền cấm dân ở độc thân quá ba mươi tuổi.

Những quy định khôn ngoan đó, thoạt đầu quân xâm lược Trung Hoa bắt dân Annam phải áp dụng, nay không còn giữ nữa, gây thiệt hại lớn cho nòi giống: từ lâu, bộ luật Annam ấn định số tuổi thanh niên có thể kết hôn, nam mười sáu và nữ mười bốn, như vậy là quá sớm. Hiện thời những quy định này còn thường xuyên bị vi phạm.

Người Annam chỉ có một vợ chính thức, người ta gọi là vợ cả (*premier rang*); nhưng khi người vợ này không sinh nở, hoặc chỉ sinh toàn con gái, ông chồng muốn lấy bao nhiêu vợ lẽ, nàng hầu cũng được, tùy theo khả năng tài chính trong nhà.

Người Annam nếu cha mẹ đồng ý mới được kết hôn; chỉ có hôn ước với người *vợ cả* là hợp nghi lễ.

Nhìn chung, khi cha mẹ một thanh niên quyết định cho anh ta lấy vợ, đích thân họ chọn lựa nàng dâu, và cậy một người mai mối thu xếp, dân Bắc Kỳ gọi người này là *mối chước*. Thông thường là nhờ một người quen biết cả hai gia đình đứng ra lo liệu. Tuy nhiên, tại một vài vùng quan trọng, có những người lấy công việc này làm

nghề thực sự. Để được khách hàng ủy thác, đám mối lái phải có quan hệ rộng rãi, phải nổi tiếng khéo ăn, khéo nói, và nắm vững quy định nghi lễ.

Quy tắc nghi lễ ở Bắc Kỳ gọi là *Giả lễ* (đúng ra là Gia lễ); lấy của triết gia Trung Hoa Chu Hy, sống vào khoảng cuối thế kỷ XII. Ông quy định tất cả các nghi lễ liên quan tới hôn nhân, thờ cúng tổ tiên, tang ma, và bổn phận của mỗi người trong từng hoàn cảnh.

Phần liên quan tới hôn nhân khá rộng, nhưng buộc phải theo sát những quy định này. Nhìn chung, tùy theo thứ bậc và tài sản của người chồng mà ấn định số lượng và tầm quan trọng của các nghi lễ. Việc chuẩn bị hôn lễ của tầng lớp thượng lưu kéo dài và rất tốn kém, nhưng trong giới bình dân, đám cưới tổ chức càng chóng vánh, tiết kiệm bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Vả lại, luật pháp hầu như không buộc phải giữ đầy đủ các nghi thức, cũng không quy định số lượng và nghi thức lễ bái, nếu không theo thì hôn nhân sẽ vô hiệu.

Toàn bộ nghi lễ có thể tóm tắt vào ba hình thức chính: *lễ đi nói; lễ đi hỏi* và *lễ đi cưới*. Những tên này là do nghi thức mà có; nó khác với nghi thức mà các sắc dân ít người ở Bắc Kỳ sử dụng.

Lễ nghi định rằng việc cưới hỏi phải do cha mẹ lo chuẩn bị, thiếu nữ chỉ có thể để người chồng tương lai thấy mặt vào ngày cưới; nhưng đôi khi phong tục này gây ra nhiều chuyện rầy rà, bởi vậy ngày nay hầu như chẳng còn ai theo, và chàng trai luôn thu xếp làm sao để được giới thiệu với nhà gái, và có dịp chuyện trò trước với vị hôn thê; ở Bắc Kỳ, người ta gọi nghi lễ này, đúng ra là trường hợp trái lệ này là *lễ chạm mặt.*

Từ cuộc gặp gỡ đó, đôi vợ chồng tương lai có những ấn tượng thuận lợi về nhau; gia đình chàng trai cử người mối lái tới đề nghị đám cưới, trình bày tình trạng của hồi môn, và thỏa thuận với cha mẹ cô gái về đồ sính lễ. Khi mọi việc đã đâu vào đấy, hai gia đình trao đổi một tấm thiệp hồng, trên đó ghi tên họ, tuổi, ngày sinh tháng đẻ của đôi trai gái; nghi thức này gọi là *lễ vấn danh*. Nhờ những thông tin đó, hai bên sẽ đi hỏi thầy bói, xem đôi trẻ lấy nhau có hợp số không.

Dù sao tục lệ không theo đúng khuôn phép của nghi lễ, có thể phận số bấp bênh thường đi ngược lại dự tính kết hợp lứa đôi êm đềm nhất, và làm tan nát nhiều trái tim. Ngày nay, người ta thay thế lệ này bằng việc ấn định vô điều kiện ngày tổ chức *lễ nạp tệ* mà thôi.

Hôm ấy, tại nhà trai, nhà gái, tất cả tập trung trước bàn thờ gia tiên trang hoàng rực rỡ, và long trọng trình với tổ tiên sự thay đổi sắp xảy ra trong gia đình.

Tiếp đó, tiến hành một chuỗi nghi lễ, chàng trai được các khách mời chọn lọc, có đôi có cặp và hương chức hộ tống, tới nhà người vợ tương lai. Người ta mang theo lễ vật *nạp tệ*; đối với các quan chức giàu có, lễ vật gồm: trâu, lợn, vải vóc, quần áo phụ nữ, trang sức, bạc nén; dân cùng đinh, đành biếu hoa quả, quần áo vải thô.

Hầu như luôn luôn phải đầy đủ một số lễ vật tượng trưng, kể cả các gia đình người chồng nghèo rớt mồng tơi. Đó là: một con lợn đen nhốt trong lồng, năm quan tiền trinh, một vò đầy rượu gạo, và cơi trầu cau: những thứ sau bắt buộc phải có. Đối với gia đình phong lưu, trầu đựng trong cơi sơn mài hoặc khảm xà cừ, và rượu đựng trong hai chiếc bình sứ, quai dán giấy điều, màu của hạnh phúc.

Chàng rể tương lai hai lần bái gối trước mặt nhạc phụ, nhạc mẫu dâng lễ vật. Nếu nhận, họ sẽ đặt buồng cau, trầu và rượu lên bàn thờ gia tiên, rồi đốt nến đỏ và cắm nhang vào lư hương. Con lợn đặt gần ngoài cửa ngôi nhà. Khi ấy hôn ước không thể hủy được nữa, và chàng trai được gọi là con rể.

Cha mẹ bái gối bốn lần trước bàn thờ tổ tiên, rồi chàng rể bước tới, cũng quỳ gối dâng trầu, rượu cho cha mẹ vợ. Sau đó mời khách dự bữa cỗ đã chuẩn bị sẵn.

Tới chỗ này, bắt đầu diễn ra một chuỗi nghi thức ngày nay không còn thông dụng, đi kèm với vô số lần lên gối xuống gối. Tới phiên cha mẹ vợ tặng quà cho con rể; rồi cha mẹ hai bên rót rượu vào chung, dâng lên vong linh tổ tiên; người ta đọc danh sách quà cưới thể hiện lòng hào phóng của người chồng tương lai. Cô gái dâng lên bố chồng một chung đầy mà cô đã nhúng môi trước, cô quỳ trước mặt chồng, còn anh này vái chào cô v.v... Phần còn lại do người chủ hôn, đã chọn lựa cẩn thận từ trước, sắp xếp. Trong nhiều làng, chủ hôn là một nhà nho, ông bảo ban những việc nên làm và điều khiển cả buổi lễ.

Người ta cũng vững tin vào sự giúp đỡ của bậc tài trí thông minh, được chỉ định để ứng đối với các khách mời lịch lãm, và làm cho cả tiệc vui vẻ với những giai thoại và những câu nói ý nhị.

Sau *lễ nạp tệ*, cô gái bưng cơi trầu đi mời tất cả bạn bè và xóm giềng, để tuyên bố cô đã hứa hôn.

Khi người chồng tương lai nghèo khó, không thể chu biện lễ vật, đôi khi anh ta được nhận *làm rể* trước đám cưới; thường thì phải cam kết phục vụ cha mẹ vợ suốt ba năm. Từ đây anh ta được ở nhà cô gái, và việc ăn chung ở chung này đôi khi để lại hậu quả không mong muốn. Tục *làm rể* trái với lễ nghi.

Tới ngày kết hôn, người chồng tương lai mời hai *đao phụ* (?) (garcon d'honneur: phù rể) tham dự. Cả hai họ đều chuẩn bị bàn thờ tổ tiên từ nhiều ngày trước, và người ta mời các *mối họ* (membres de la famille: thành viên gia đình) đến ăn cỗ. Người cha dẫn con trai tới trước bàn thờ gia tiên, trình với vong linh tiền nhân rằng đám cưới sẽ diễn ra cùng ngày, và bảo ban chàng trai đôi câu về bổn phận làm chồng, làm cha trong gia đình.

Lúc ấy, toàn bộ lễ cưới tổ chức tại nhà gái, với sự hiện diện của hai phù dâu, cô cũng long trọng lắng nghe lời giáo huấn của song thân; một cụ già chọn trong hàng hương chức dẫn đầu đám rước dâu, hai tay bưng một cái bình nhỏ đốt ba cây hương lớn, cụ đặt bình hương lên bàn thờ. Cha mẹ hai bên đốt những cây nến nhỏ và cắm hương trên bàn thờ ông tơ bà nguyệt, được lập vào dịp này; họ chúc đôi vợ chồng trẻ chung sống đến chết, sau đó quỳ gối cầu xin thần thánh phù hộ rồi lui ra.

Tới phiên chàng trai và cô gái quỳ gối hai bên bàn thờ, nam tả, nữ hữu; họ chúc rượu cho nhau, cùng nhau trao đổi chén, rồi chồng chén nọ lên chén kia. Nghi thức này gọi là *hiệp cẩn*, đây là hồi ức một tục lệ rất cổ có tính cách tượng trưng, gồm việc chắp hai nửa quả bầu, làm sao để làm thành quả bầu nguyên vẹn. Lúc đó cô gái bái gối trước mặt chồng bốn lần, người chồng vái lại hai lần và hôn lễ hoàn tất.

Lúc ấy, cỗ bàn đã bày xong; khách mời ngồi vào bàn và mọi người rút lui lúc chiều xuống. Cô dâu mới được mẹ đẻ dẫn vào nhà chồng. (La nouvelle épouse est conduite par sa mère dans la maison de son mari. Chi tiết này có lẽ không chính xác - ND.)

Trong các gia đình sung túc, phải ba tháng sau, thiếu phụ mới được gặp lại cha mẹ. Lúc ấy, cả nhà tụ tập tới đón và dẫn cô cùng với chồng về nhà bố đẻ; nghi thức cuối cùng này gọi là *lễ lại mặt*. Sách *Gia lễ* cho biết xưa kia người vợ trẻ phải đợi ba tháng mới được cho phép chào bố mẹ chồng.

Luật lệ Annam có sự khác biệt giữa việc gả chồng và gọi rể; trường hợp thứ nhất, cô gái rời gia đình tới ở với gia đình chồng, đó là cưới hỏi bình thường; trường hợp thứ hai, gia đình nhà gái không

có con trai nối dõi, cho chàng rể tới và thừa nhận anh ta. Trường hợp này, chàng rể được gọi bằng cái tên đẹp đẽ là "cục thịt thừa" (*Excroissance*: khối u).

Ngoài những quy định của sách *Gia lễ*, ít nhiều phải tuân theo trong việc tổ chức cưới hỏi, dân gian còn giữ những truyền thống, hoặc đưa thêm vào những tục lệ thay đổi tùy vùng. Và sau đây là một số tập tục tại Hà Nội.

Vào ngày đã định để tổ chức lễ thành hôn, chàng trai đi đón cô vợ tương lai để dẫn về nhà mình. Cha mẹ và khách mời đi cùng, nhưng chỉ một mình người cha và con trai bước vào nhà gái; bà mẹ rời đoàn rước ở ngưỡng cửa và quay về nhà, vì nếu ngay lúc ấy bà tiếp xúc với nàng dâu, thì chắc chắn hai phụ nữ sau này sẽ chẳng bao giờ hòa thuận.

Trên đường, chàng rể phải thực hiện một số yêu cầu theo phong tục; giữa đường đi, trai làng bày một chiếc bàn nhỏ giống như hương án, và chục sẵn hai bên bàn, họ căng ngang lộ, một sợi tơ đỏ dài. Khi tới ngang dây giăng, nếu chàng rể chịu dúi vào tay trai làng một số tiền nhỏ mà họ đòi, thì dây mới được hạ xuống. Trường hợp từ chối, trai làng sẽ cắt đứt dây, đó là một lời nguyền, có thể khiến gia đạo bất an sau này.

Khi chàng rể ở xứ khác, ông lý và tuần đinh sẽ đóng các cổng làng, chàng ta phải trả tiền để mở cổng; khi đôi bên là người cùng làng, thì tới phiên cổng nhà gái đóng kín mít trước mặt chàng trai, và anh ta phải mặc cả với ruột thịt gần nhất của nhà gái, con trai trưởng hay cháu, cái giá đầu tư.

Chỉ mình cô dâu được quyền gói ghém và sắp xếp đồ đạc, quần áo, trang sức thường dùng vào rương, để mang về nhà chồng. Không một ai được phép nhòm ngó khi cô làm việc này, làm vậy để tránh cho đồ vật khỏi bị yểm bùa, và trở thành đầu mối những cuộc cãi cọ liên miên giữa hai vợ chồng. Duy nhất người chồng được nhìn những đồ vật này nhưng chỉ sau lễ cưới.

Ngày cưới, sau khi chuẩn bị và sắp xếp, một trăm lá trầu, một chai rượu, và một số tiền trong hộp quà biếu, nhiều ít thay đổi tùy làng, cha mẹ cô gái mang tất cả tới nhà lý trưởng, và báo tin đám cưới, ông lý sai mang quà biếu ra đình, và mời hương chức họp lại, để chính thức thông báo việc cưới xin; ông chia phần trầu, rượu cho hương chức. Nếu một người nào đó trong đám lý dịch không đến được, ông phải sai mang một miếng trầu tới tận nhà, với ý kiến về đám cưới. Số tiền bỏ vào quỹ làng. Người ta đánh chiêng

suốt thời gian diễn ra buổi họp hương chức.

Trong cùng một ngày, phải mang những thứ thứ lễ vật y như thế, biếu xén các chức việc trong *xóm*, có nhà cha mẹ cô gái cũng phải biếu các chức việc trong *giáp* mà người cha gia đình có tên trong đó. Số tiền trong hai thủ tục trên bao giờ cũng bằng phân nửa số tiền trình làng. Nếu người chồng tương lai là dân làng khác, quà biếu chính thức cho làng, *xóm* và *giáp* tăng gấp đôi.

Ngoài ra, gia đình cô dâu phải cho mang trầu tới từng nhà trong làng; không có thứ giấy báo hỷ nào khác. Các gia đình giàu, ngoài trầu cau, còn có thêm *bánh giày* (bánh dầy).

Người đàn ông cưới một phụ nữ làng khác, vào ngày lễ tết, về mặt tinh thần phải cúng cơm, hoa quả, pháo, vàng mã cho thành hoàng làng vợ. Làm khác đi, sẽ bị coi là bạc bẽo đối với gia đình bên vợ, và cả làng sẽ ấm ức vì không được tôn trọng đúng mức.

Không được biếu quà, cũng không chúc mừng người vợ chưa cưới, hay gia đình cô trong dịp hôn lễ, vì không được phép vui vẻ trước nỗi buồn của cha mẹ sắp sửa phải xa con gái mãi mãi.

Khi cô gái về nhà bố mẹ chồng để làm lễ cưới, cô sẽ được bà cô hay một người bà con khác dẫn, cô đi giữa đám bạn, thẹn thùng dùng quạt che mặt. Bà mẹ phải ở lại nhà. Một chiếc hỏa lò đầy than sáng rực, được đặt trên bậu cửa nhà trai, và cô dâu bước qua để vào nhà mới, như vậy nó sẽ đốt hết ảnh hưởng của những cái nhìn không phải phép, hay đơn giản là tò mò, những ý nghĩ ma mãnh nhắm cô làm đích, và những điều xúi quẩy, có thể vướng phải vì người qua lại trên đường.

Cô sẽ được chồng và bố chồng đón; mẹ chồng không lộ diện bao giờ, bà chỉ được phép nhìn mặt con dâu khi mọi nghi thức đã hoàn tất. Để có ảnh hưởng tốt nhất tới khả năng sinh đẻ của đôi vợ chồng mới, chiếc chiếu chuẩn bị và trải trên giường tân hôn phải do một người già, cha và ông nội của đàn con cháu đông đúc, mà đa phần là trai thực hiện.

Mọi lễ vật, tiền cheo cưới phải nộp cho làng, xóm và đám trai tráng chặn đường, gồm tiền bạc, trầu, rượu đều do đàng trai đài thọ.

Sau lễ cưới, cô dâu sẽ đi thăm mọi thân tộc gia đình chồng, do một người già trong họ dẫn. Người ta chỉ có thể tặng quà cưới trong các buổi thăm viếng này.

Thay vì đợi ba tháng để làm *lễ lại mặt* như nghi thức quy định, tức là lần đầu tiên vợ chồng về thăm cha mẹ vợ, dân Annam ở Bắc Kỳ, cho tới những năm gần đây, chỉ ba ngày sau khi cưới đã cho về thăm nhà lần đầu, và sau đó đi thăm họ hàng bên vợ, vào dịp này, họ hàng sẽ tặng những món quà đã chuẩn bị sẵn.

Từ sáu bảy năm nay, một lệ mới được áp dụng nhiều hơn, tức là đợi bốn ngày chứ không phải ba, vì mê tín dị đoan, sợ rằng đôi vợ chồng sẽ chuốc lấy số phận hẩm hiu của Chức Nữ (*Fileuse*) và Ngưu Lang (*Berger*), đôi vợ chồng bất hạnh, mới lấy nhau được ba ngày đã biến thành hai ngôi sao trên trời, bị ngăn cách bởi dải Ngân Hà, và mỗi năm chỉ gặp nhau một lần vào đêm mồng bảy, tháng bảy.

Trong những tháng đầu sau ngày cưới, cô dâu nào cũng phải đề phòng không để bị chó cắn và tránh bước vào những ngôi nhà có chó dữ mà không đề phòng cẩn thận. Nếu đã đề phòng, mà một cô vợ trẻ vẫn bị chó cắn, cô coi tai nạn này như điềm báo mọi bất hạnh trong đời sống vợ chồng.

VỢ LẼ, NÀNG HẦU

Đàn ông Annam được phép lấy nhiều vợ; mỗi người có thể lấy bao nhiêu vợ lẽ tùy thích, hoặc đúng hơn là nếu có đủ khả năng nuôi được, nhưng trước tiên, phải ngỏ lời, và được vợ chính thức chấp thuận. Khi bị từ chối, người chồng, dù trái ý, thường phải bỏ dự tính của mình, vì nếu đưa vợ lẽ về trong điều kiện này, tức là đã rước vào nhà một cuộc chiến liên miên không thương xót. Nếu đồng ý, người vợ cả sẽ đích thân đứng ra chọn vợ lẽ cho chồng và sẽ tìm mọi cách chạy vạy cần thiết. Khi bước chân vào nhà, vợ lẽ phải quỳ gối trước mặt vợ cả, và kể từ ngày ấy, chị ta trở thành con sen thực sự, lúc nào cũng phải lệ thuộc vào vợ cả; những đứa con chị ta đẻ ra sẽ là con của vợ cả; chỉ vợ cả mới có danh phận mẹ; bà mẹ thật được những đứa con ruột của mình gọi bằng *chị đẻ*, một cái tên không có từ tương đương trong tiếng Pháp, tạm dịch là "chị đẻ ra tôi" (soeur qui m'a enfanté). Con vợ cả gọi vợ lẽ đầu tiên của bố là *rì* (dì), và những người khác là *chị*. Khi người vợ chính thức mất, người vợ lẽ đầu tiên thay thế, và được hưởng những đặc quyền của người mẹ trong gia đình. Con cả luôn luôn là con trai bà vợ chính thức, dù rằng nó nhỏ tuổi hơn đứa anh em cùng cha khác mẹ của các bà vợ lẽ; nếu vợ cả không có con trai, thì lúc đó chính đứa con trai đầu bà vợ lẽ đầu tiên sẽ được gọi là con cả.

Tục đa thê được thành phần giàu có và quan quyền đặc biệt đề cao; hầu như mọi ông quan đều nhiều vợ; nhưng có thể nói những gia sự phức tạp này ít khi nào hòa thuận êm ấm.

Ham muốn của người đàn bà tăng thêm trong các phòng khuê kiểu này, chúng dễ biến thành những lò lửa ghen tuông và thù hận độc ác. Đó là những âm mưu, kể cả tấn công không bao giờ kết thúc, vì khi pháp thuật phù thủy bất lực, khi bùa chú không đủ sức, thì những kẻ luôn nuôi lòng thù hận sẽ cầu cứu tới đủ thứ biện pháp mạnh tay hơn, để nhổ cái gai trước mắt. Tục ngữ nói:

Ớt nào là ớt chẳng cay?

Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng?

Những người chồng kinh tế khá giả không bao giờ đợi lúc mối họa tới mức nghiêm trọng, khi thấy những triệu chứng xấu đã hiển nhiên, họ vội vã tách hai đối thủ, và cho ở riêng trong hai nhà cách biệt; nhưng biện pháp này không phải ai cũng làm được, thường chỉ là cái kế nhất thời không đủ hiệu lực.

Bất chấp những tấm gương tày liếp thường xuyên xảy ra, cổ vũ cho chế độ một vợ một chồng, nhiều ông chồng ít khi chịu ép bụng trước sự phản đối của bà vợ, chấp nhận không cưới vợ lẽ về nhà. Họ tìm trăm phương nghìn kế làm mềm lòng vợ cả, và biện pháp thường dùng nhất là nhờ tay ông thầy pháp. Vốn thạo mấy thứ việc này, và chắc bụng nếu thành công, sẽ được thù lao hậu hĩnh, ông thầy pháp tất nhiên giở đủ trò. Ông ta cố lấy lòng tin của bà cả, giăng thiên la địa võng bằng những lời khuyên, ý kiến, dỗ ngọt; ông khôn ngoan vẽ ra tất cả các tai nạn, các bất hạnh, mà gia đình có thể phải hứng chịu, để lung lạc tinh thần đối phương; tới một ngày nào đó, ông có thể chứng minh, và khiến bà cả phải thừa nhận rằng ông trời đã nổi giận vì thái độ của bà, ra lệnh cho bà phải để ông chồng lấy vợ lẽ và phải đích thân chọn trong số những cô nàng xinh gái nhất.

NGOẠI TÌNH, LY DỊ

Luật Annam, điều 333 và các điều tiếp theo, quy định một loạt những hình phạt chống lại tội ngoại tình (hình phạt nới rộng ra tới các đồng phạm, người mối lái, người chồng và cha mẹ tòng phạm), chống lại tội loạn luân, hiếp dâm; chống lại sự gần gũi giữa đầy tớ và vợ ông chủ, giữa những người đang có tang, giữa

thầy tu và người ngoài đời, giữa những người sang cả và những người ti tiện. Hình phạt nghiêm khắc, nhiều khi tới mức tử hình.

Trước khi người Pháp tới Bắc Kỳ, phụ nữ bị bắt quả tang đang ngoại tình, bị xử tội chết và thường giao cho các con voi: chị ta phải quỳ gối, bị trói chặt vào chiếc cột chôn xuống đất, mặt phủ tấm khăn đen, bị giao cho các con voi giày xéo dưới chân (xem Hình 4), và dùng ngà hất tung tay chân văng vãi khắp nơi. Người phụ nữ, tìm cách sát hại chồng, để che giấu tội ngoại tình, và để lấy người yêu, sẽ bị xử ngũ mã phanh thây.

Có một trường hợp ở Bắc Kỳ, tội ngoại tình bị trừng phạt một cách khủng khiếp, vượt ra ngoài quy định của pháp luật. Hai tội nhân, bị ông chồng bắt gặp, bị đặt ngồi đối diện nhau, và đóng đinh tay chân vào những tấm ván ghép sù sì, miệng bị đổ đầy một thứ nhựa trám nóng chảy, gắn chặt răng và môi, trong tình trạng ấy, họ bị đặt trên một cái bè, làm bằng thân chuối và tre, thả trôi sông, họ sẽ chết vì say nắng và đói. Không gì thảm thương hơn bắt gặp những kẻ thân tàn ma dại, sầu thảm, trên đầu tội nhân đội một tấm bảng ghi rõ lý do xử tội, và cho phép người chồng nhục nhã được tự do thi hành công lý, với tất cả các hình phạt mà người thường có thể tưởng tượng ra được! Vào tháng 5, năm 1898, người ta gặp một trong số các bè tang tóc này, trên chở một ông sư và dâm phụ, trôi trên sông Hồng.

Một tục lệ khác ít dã man hơn là cạo đầu bôi vôi phạm nhân, và rong họ đi khắp làng.

Năm 1892, một phụ nữ Hà Nội, ba lần bị người chồng tin là đã thông dâm, bị giải lên tòa án bản xứ, bị án treo cổ ở gần Cầu Giấy.

Tội ngoại tình của chồng, trong thực tế chỉ bị xét xử bằng những lời nhiếc móc của bà vợ.

Những nguyên nhân pháp định cho phép bỏ vợ gồm bảy điều (Luật Thất xuất - ND): không có con, không chịu phụng dưỡng cha mẹ chồng, ba hoa, gièm pha, trộm cắp, ghen tuông, tàn tật khiến không sinh đẻ được. Tuy nhiên, bất chấp những nguyên nhân này, có những trường hợp chống lại việc bỏ vợ, đó là khi người vợ ở một trong ba hoàn cảnh này (Luật Tam bất xuất - ND): 1/ cùng với chồng đang để tang trong ba năm; 2/ vợ chồng thoạt đầu nghèo nàn, sau cùng nhau giàu có; 3/ người vợ không còn ai bên cạnh để trả về. Chỉ có tội ngoại tình khiến người vợ không được hưởng ba trường hợp này.

Khi người chồng vắng mặt tới ba năm mà không liên lạc, thì việc ly dị có thể đương nhiên được tuyên bố, và vợ có quyền tái hôn ngay tức khắc. Đối với một thiếu nữ cũng vậy, khi chàng trai đã lập tín ước và trao đổi lễ vật mà để quá năm năm không chịu xin cưới.

Cuộc hôn nhân có thể còn được hủy bỏ theo ý muốn của hai vợ chồng, vì lý do tính tình hoàn toàn xung khắc.

Trong mọi trường hợp, người chồng phải trao tận tay vợ, có thể là một giấy từ vợ hoặc một giấy ly dị, với điều khoản cho phép hoặc không cho phép vợ tái hôn. Nếu người vợ nằm trong trường hợp luật pháp dự liệu không có trở ngại gì trong việc tái hôn, nhưng người chồng lại không cho phép, thì có thể xin tòa để được quyền này.

Góa phụ phải để tang chồng ba năm, và chỉ được tái hôn sau khi mãn tang. Người đàn ông góa vợ cũng vậy, nhưng chỉ để tang vợ một năm. Những góa phụ từ chối kết hôn, và giữ lòng chung thủy với chồng, được nhà vua tặng cho danh hiệu chính thức "những người vợ trung thành" (nhà vua ban cho một tấm bảng sơn son thếp vàng, có bốn chữ "tiết hạnh khả phong" - ND); một số phụ nữ có cuộc sống đặc biệt gương mẫu, sau khi chết được vinh danh trong đền thờ. Những ngôi chùa nhỏ được dựng cho những quả phụ đức hạnh gọi là Đền trinh liệt (*Temple pour celles qui ont brulé de chasteté*).

Tất cả các tục lệ ấy đều có nguồn gốc Trung Hoa.

TỬ

Khi người bệnh hấp hối, người ta đặt đầu quay về hướng đông, đó là phía sinh khí. Cũng có khi chuyển ra giữa nhà; người khiêng phải cùng giới tính với bệnh nhân. Người ta ngáng một chiếc đũa giữa hai hàm răng, giữ cho hàm mở rộng, và như vậy sẽ dễ dàng dùng bữa ăn cuối, sau khi chết.

Khi trút hơi thở cuối cùng, người ta đắp phần bụng trên bằng một miếng nhiễu phải dài bảy *thước*; được dùng để hấp thu hơi thở cuối cùng, tấm khăn ấy gọi là hồn bạch (*âme en soie*: hồn bằng lụa), nó sẽ đi theo thân xác trên đoạn đường từ nhà ra nghĩa trang; chúng ta sẽ nhắc thêm trong phần nói về việc chôn cất.

Sau khi người sắp chết dứt hơi thở cuối cùng, một người phải leo lên mái nhà, ngay phía trên chỗ đặt tử thi, rồi tay cầm một tấm áo cũ của người chết, anh ta phải quay về hướng bắc và lớn tiếng gọi tên người quá cố (hú hồn). Đôi khi linh hồn vừa lìa khỏi xác, còn đang phân vân, lang thang xung quanh nhà, đáp lại lời gọi và nhập vào xác. Người vừa leo lên mái nhà phải tụt xuống, vào nhà và đặt tấm áo trên linh sàng (lit mortuaire: giường người chết).

Các con trai rửa xác cho bố, con gái rửa xác mẹ, ba lần, mỗi lần làm lại phải rửa tay.

Tại một số vùng, nước lau xác, được đổ ngay trong nhà, dưới gầm giường người chết. Người ta tin rằng nếu hắt nước ra đường cái, hoặc một nơi nào đó có ánh nắng mặt trời, thì hàng năm, vào ngày giỗ, một cơn giông tố dữ dội sẽ nổi lên trong vùng. Trong các làng khác, người ta chôn những chiếc khăn lau xác xuống đất, tưới bằng nước hương liệu, rồi lấy đất lấp tất cả lại. Người ta đắp giấy lên mặt người chết; để yên một lúc, sau đó cẩn thận cất để dành. Trong suốt thời gian tang lễ, những tờ giấy ấy có công dụng chữa bệnh hiệu quả nhất, chỉ cần đốt một mẩu nhỏ, bỏ tro vào bát nước, dùng nước này chà xát lên bệnh nhân, người bệnh sẽ mau phục hồi sức khỏe. Khi lễ tang kết thúc, tờ giấy ấy chẳng còn giá trị gì nữa.

Người ta cắt móng tay, móng chân người chết, bỏ vào một gói nhỏ đặt trong quan tài. Nếu là người già, người ta gom góp những chiếc răng rụng, đã nhặt dần dần và giữ trong nhà, rồi bỏ lại vào miệng.

Các cháu tới mặc quần áo, đội khăn, đi giày cho xác chết; rồi kê một cái bàn (linh tọa) cạnh giường người chết, bên trên đặt cơm, rượu và trà.

Lúc mặc lại quần áo trước khi liệm, phải cẩn thận đảo ngược thứ tự các áo mặc chồng lên nhau, và trái với cách mặc quần áo của người sống, người chết mặc áo lớn nhất bên trong, cuối cùng mới tới cái bé nhất. Cũng phải cắt bỏ các khuy áo bằng đồng, thay bằng các cái khác, vì chất đồng sẽ làm xỉn màu xương.

Chính lúc đó, con trai và các cháu mới được phép quỳ lễ lần đầu tiên và gào khóc lớn tiếng.

Bữa ăn cuối cùng của người chết được con trai trưởng phục dịch. Anh này tiến đến gần tử thi, lúc nào cũng chèn chiếc đũa giữa hai hàm răng, đút vào phía bên trái miệng người chết một đồng điếu

(sapèque: đồng trinh, có khi gọi là tiền, thí dụ một quan năm tiền - ND) với ít cơm; anh ta cũng làm như vậy với phần bên phải rồi tới chính giữa miệng (lễ Phạn hàm: ngậm cơm - ND). Gia đình giàu có dùng đồng điếu bằng vàng hay bạc.

Phải cẩn thận tránh đừng để một con vật nhìn vào mắt người chết, vì khi hai ánh mắt gặp nhau, lập tức tà ma sẽ nhập vào xác chết, tử thi sẽ nhỏm dậy và có hành động hung bạo đối với những người tham dự. Đề phòng tai họa này, người ta lại đắp trên mặt người chết một vuông vải bằng lụa hay bông. Người ta cũng đặt lên mình người chết những mảnh kim loại. Nếu bỏ qua các cách thức này, mà thấy có hiện tượng tà ma nhập xác, thì lập tức phải rỡ một phần mái ngói, để cho ánh mặt trời rọi vào trong nhà. Khi ánh nắng chiếu vào một người bị tà nhập, tà ma bỏ chạy và xác chết đổ xuống, thối rữa. Nếu việc nhập xác xảy ra vào ban đêm, phải cầu tới pháp thuật của thầy bùa. Con quỷ nhập vào tử thi gọi là *Quỷ nhập tràng.*

Nếu một con mèo phóng qua quan tài, những biến cố tương tự cũng sẽ xảy ra. Khi ấy phải bắt và chặt đầu con mèo.

Từ lúc dọn bữa ăn cuối cùng, phải coi chừng để vào giờ cơm, món ăn trên chiếc bàn nhỏ lúc nào cũng phải thay mới, người ta mời hồn bạch hưởng phần của mình. Nến được thắp sáng và hương tỏa khói trên bàn.

Quan tài gồm bốn tấm ván dày, những chỗ nối được trám bằng sơn ta. Nhà giàu có những chiếc áo quan xa hoa, sơn son thếp vàng. Và người con trai chăm lo chu đáo, phải lo mua sẵn một chiếc quan tài làm quà biếu cha. Và, ít có nhà nào không thấy chiếc quan tài của người cha gia đình kê ở một góc.

Việc khâm liệm khá phức tạp; vải liệm phải thắt thành những cái nút theo lối riêng, và lấy gối cứng chèn kín xung quanh thi hài. Các lá bùa, tức là những tờ giấy ghi đầy ký hiệu, với những câu, những lời cầu đảo, những công thức trừ tà, được đặt trên tứ chi và tất cả các cơ quan của người quá cố. Có những lá bùa in, khổ lớn phủ kín lòng áo quan. Mỗi loại *bùa* được dành để ngăn ngừa những nguy hiểm nào đó cho hồn và xác, và đang khi đặt bùa, phải đọc một câu thần chú đặc biệt.

Suốt thời gian quan tài còn để trong nhà, người ta tiến hành những nghi thức phức tạp, tùy theo mức độ sùng đạo Phật, hoặc những phương thuật dị đoan đạo Lão, và lòng sùng kính quỷ thần của gia đình. Có những chi tiết rất kỳ quái chúng tôi không đưa

vào đây, mà sẽ gửi tới độc giả các chỉ dẫn đầy đủ hơn trong cuốn sách "Nghi thức tang ma của dân Annam" (*Rituel funéraire des Annamites*). Nghi thức này rất phức tạp; gồm nhiều kinh tụng niệm, những công thức trừ tà ma, những quy định dành riêng cho từng hình thức chết: đối với người bị chém đầu, bị hổ vồ, ngựa đá, xe đè, người tự tử, những phụ nữ chết khi sinh, người chết đuối v.v... Nó hướng dẫn con đường phải theo để vong hồn ra khỏi xác và lên niết bàn; vạch rõ những chướng ngại, hướng dẫn vong hồn cách thức vượt qua.

Có những biện pháp đề phòng, tránh cho người chết đừng về làm hại người sống. Khi một nhà có người chết, để bản thân, nhà cửa, vườn tược được yên ổn, khỏi bị vong hồn người chết phá phách, hàng xóm có thói quen dùng vôi vạch một đường ngang lên phía ngoài tường, trên hàng dậu và kể cả vẩy nước vôi lên các bụi rậm, các khóm cây quanh nhà. Nếu không dùng các biện pháp đề phòng này thì có nguy cơ một người nào đó trong gia đình sẽ ngã bệnh, súc vật chết, vườn tược héo úa.

Da lòng bàn tay những kẻ bị sét đánh có khả năng gây ngủ sâu, và chừng nào còn tiếp xúc với lớp da ấy, thì không gì đánh thức nổi. Người ta nói đó là cách bọn nhập nha dùng để trộm đêm và khoắng đồ hoàn toàn dễ dàng dù trong nhà đang có người ở. Tử thi người bị sét đánh cũng phải giữ gìn cẩn thận, phải canh phòng nấm mồ chặt chẽ trong một thời gian nào đó, vì sợ bọn kẻ trộm tới lột da lòng bàn tay.

Gia đình giàu có, muốn làm đám ma linh đình, sẽ giữ linh cữu cha mẹ trong nhà một thời gian cần thiết, để chuẩn bị nghi trượng (attributs, accessoires) phức tạp cần có khi đưa ma.

Vào lúc áo quan vượt qua ngưỡng cửa ra bên ngoài, người ta đưa qua đầu những đứa trẻ ốm yếu, còi cọc, để chúng hồi phục sức khỏe.

Khi một chỗ nối gắn không chặt, khiến cho áo quan bốc mùi hôi, tại một số vùng quê, người ta có thói quen để con trai người chết thè lưỡi liếm trước vào chỗ đó, rồi mới hàn lại.

Nếu người quá cố để lại vợ góa, bà này phải nằm vắt ngang bậu cửa, gào khóc, nhà đòn sẽ khiêng áo quan bước qua người.

Những chi tiết về đám ma do chủ nhà đòn quy định, theo cái giá thỏa thuận với gia đình. Hạng cùng đinh tốn một đồng; còn muốn có đám ma tươm tất phải tốn năm đồng. Nhưng có những đám

ma tốn một số tiền rất lớn.

Nhà đòn bao biện nghi trượng, nhân sự, không kể *đô tùy* và phường bát âm (musiciens: nhạc công), do một nhà thầu khác giao kèo riêng nhận lãnh.

Linh cữu do một số *đô tùy* khiêng trên vai, đặt trong một cái linh dư (brangcard: cái cáng. Linh dư hay đại dư, gọi nôm là cỗ đòn - ND) ít nhiều sang trọng, số đô tùy thay đổi tùy đám ma giàu hay nghèo, quan tài nặng hay nhẹ. Một chiếc khung bằng tre phất giấp úp lên trên linh dư, giống như cái nhà (nhà táng). Linh cữu, phủ vải, lộ ra ngoài; người ta đặt bên trên nhiều đồ vật khác nhau, một quả trứng luộc, một bát cơm và những ngọn đèn cháy, thường là bảy ngọn, sắp xếp theo phương vị Thất tinh Bắc đẩu (Grandde Ourse: Đại hùng tinh). Một chén nước đầy, bắt buộc các đô tùy phải bước làm sao để nước không sóng sánh, họ được hứa cho một món tiền thưởng, nếu tới nghĩa trang mà nước không đổ ra ngoài. Con gái và con dâu người quá cố, mặc đại tang, tức là quần áo thô bằng sợi chuối, đứng dưới nhà táng, tóc bỏ rũ rượi xuống vai, trán cột sợi dây.

Để dẫn đám ma người cha, con trai cả (chủ tế) phải bước giật lùi phía trước linh dư, lưng cúi gập, tay tì vào một cái gậy tre, đầu trên cao ngang ngực, phải tròn như trời, trong khi đầu dưới phải vuông như đất. Chiếc gậy của người con gái lớn dẫn đường đám tang bà mẹ hình dáng cũng như vậy, nhưng làm bằng gỗ *vông.*

Các con rể theo phía sau, đội trên đầu một cái mấn bông, giữ bằng một sợi chỉ bông thắt nút dưới cằm. Người còn lại trong gia đình đi kế tiếp giữa một cái phương dư (dais: long đình) bằng vải bông trắng, quây kín ba mặt.

Linh xa (*char de l'âme*) đi trước cỗ đòn; đó là một thứ bàn thờ di chuyển được và phủ kín, trên đặt bài vị người quá cố và hồn bạch, đã hấp thu hơi thở cuối cùng. Bài vị hàng trên ghi tên người quá cố, hàng thứ hai, phía trái của hàng đầu, ghi tên con trai cả, cạnh bài vị, người ta thường đặt đồ cúng, trà, trầu và một cái ống nhổ. Các bà vợ người chết và anh chị em họ thường đứng dưới linh xa, linh xa tì lên người họ.

Phía trước đoàn đưa tang, người ta dựng *minh tinh*, tức là bức trướng dài và hẹp, bằng lụa hay giấy, trên ghi tên người chết, bản quán, tuổi và thứ bậc trong gia đình. Sau khi chôn, người ta đốt *minh tinh*. Tấm trướng này không được dùng vải bông.

Những vòng hoa tang ở đây được thay thế bằng thể kỳ (bannière: cờ) màu trắng, những bức trướng, đối (panneaux) bằng lụa hay vải bông trắng, trên mặt vẽ hoặc thêu những lời nguyện, những câu thương tiếc, với chữ ký của người phúng, các thứ ấy được rước trước đoàn đưa tang. Một người thổi kèn thỉnh thoảng cất lên một khúc nhạc (cử ai), luôn luôn cùng một giai điệu với những âm sắc cao lanh lảnh và rung, có thể được phụ họa bằng nhị, đàn và sáo. Những đám ma lớn gồm nhiều phường bát âm và các đám trống, chiêng, não bạt.

Một đám đông các nhân vật mang ý nghĩa tượng trưng có mặt trong đám ma: các chiến binh tay cầm giáo, khiên (thần Phương tướng - ND); những người vác đèn lồng, nghi trượng, cờ, phướn; những nhóm đeo mặt nạ tượng trưng cho các nhân vật rất hỗn tạp, như *Địa tạng, con đĩ, Bát giới* và một *bà lão* nhăn nhó, quan văn, quan võ, và một con hổ, có lũ trẻ bám xung quanh. Người ta cũng có thể thấy Hương án (autel: bàn thờ), bàn đồ cúng, bên trên để hoa, quả và một thực án (table garnie de provisions: bàn thức ăn).

Khi đường tới huyệt xa, người ta dựng một cái rạp giữa đường để nghỉ chân, trầu, trà (trung đồ trạm, tức trạm giữa đường - ND), gia đình khá giả luôn mời người đi đưa đám trầu cau.

Tại nghĩa trang, một cái hố đào sẵn, đặt ở đâu và theo hướng nào, đã được thầy pháp hay thầy địa lý chỉ dẫn. Chọn địa điểm phần mộ là một trong số những việc quan trọng nhất; nó quyết định vận mệnh của toàn thể hậu nhân. Tùy thuộc vào điều kiện phong thủy tốt hay xấu của huyệt mộ, mà gia đình người quá cố tàn mạt hay hưng thịnh, khiến gia đình được mọi vinh hiển, kể cả ngai vàng. Địa thế mấp mô của mặt đất, gò đống, mạch nước, thảo mộc, loại đất, đường xá, đá tảng, và còn nhiều điều kiện khác giữ vai trò tiên quyết trong việc chọn một huyệt mộ đắc địa. Phải có thế đất Long tàng, Hổ phục, tiêu biểu cho điều kiện thuận lợi, phải xét đến một số quan hệ giữa tuổi tác người chết, giữa can chi ngày sinh và giờ hoàng đạo. Phải tránh sự xung khắc giữa ảnh hưởng của trái đất và tinh tú. Để làm việc này, thầy địa lý có những chiếc bàn, sách và la bàn Trung Hoa, tất cả những điều ấy được chỉ dẫn rất rõ ràng và rất chi tiết, không thể nào cụ thể hơn.

Bất chấp sự cẩn thận khi thực hiện công việc quan trọng này, đôi khi thầy địa lý cũng sai lầm, và hạnh phúc mà gia đình mong đợi, cũng như hậu quả của việc để mả đắc địa, lại được thay thế bằng vận rủi và sức khỏe suy sụp. Chỉ có một cách cải vận, là đào di hài tiền nhân, giao phó cho thầy phong thủy khác tìm chỗ chôn tốt

hơn. Khi ấy mộ để ngỏ, xương cốt lấy từ quan tài gỗ ra, xếp trong một cái tiểu sành, không có nắp, xung quanh thành và đáy đục lỗ để linh khí bảo vệ xương cốt có thể lưu thông và cho phép nó giao hòa với những nguồn mạch ảnh hưởng lớn của thiên địa, *Phong thủy* có nghĩa là gió và nước.

Chúng tôi đã không nói đến những nghi thức tôn giáo ít nhiều đi kèm với các thời khắc hấp hối, qua đời, tẩm liệm và an táng; chúng quá nhiều, và quá thay đổi, nên không thể đề cập một cách qua loa và chúng tôi sẽ dành lại cho cuốn "Nghi thức tang ma của dân Annam" (*Rituel funéraire des Annamites*) xuất bản sau này.

Khi quan tài đụng đáy huyệt, con trai trưởng đứng ở phía chân người chết, có anh em ruột đứng xung quanh, còn gia đình đứng phía sau; người con trai trưởng quỳ gối bưng bài vị cha, nâng lên khỏi đầu, rồi trao cho người hay chữ nhất trong gia tộc, ông này, với một nét bút, điền nốt chữ cuối, tới lúc đó hãy còn viết dở (điền một nét chấm và nét sổ vào chữ tam, để thành chữ chủ, gọi là đề chủ - ND).

Phu đào huyệt hay gia nhân lấp hố và đắp một ụ đất nhỏ, hình chữ nhật dài bên trên, rồi dựng ở phía dưới chân một tấm bia nhỏ, trên khắc tên người quá cố và ngày mất.

Nhà bằng giấy, đặt trên cỗ đòn, cũng như một số lớn hàng mã được đốt trên mộ.

Ở chỗ này, có hồi ức một tục lệ từ thời rất xa xưa, theo đó người ta còn chôn chung với người chết khí giới, thực phẩm, đồ đạc trong nhà, ngựa, cả những người vợ và gia nhân. Ngày nay, cũng vẫn những đồ cúng ấy được dâng cho vong linh người chết, nhưng thay vì vật thật và người sống, người ta dùng đồ hàng mã. Tại mỗi vùng tương đối quan trọng, có các cửa hàng chế tạo và chuyên bán một thứ duy nhất là hàng mã để đốt trong đền miếu, hoặc trên mộ; ở Hà Nội, nguyên một dãy phố (phố *Hàng Mã*, phố này bây giờ gọi là phố Cờ Đen - thời tác giả), đầy những cửa hàng này, trông rất lạ mắt. Có thể tìm ở đây, những món hàng làm bằng giấy, đôi khi giống y như thật, gồm mọi loại vật dụng hàng ngày, đồ đạc và những thứ xa xỉ của người Annam: bình, tủ, hộp trầu và trà, mâm, nghiên mực, tủ quần áo, bộ đồ trà, ống nhổ, vật dụng bếp núc, quạt, áo, mũ, giày, cả nam lẫn nữ, thuyền, ngựa, voi, trâu, chó, đầy tớ và phụ nữ. Người ta còn tìm được ở đây cả những kho tàng đúng nghĩa với tiền giấy và từng đống vàng, bạc thỏi. Như vậy người sống có thể chọn lựa và gửi cho cha mẹ mà họ đang thương nhớ đủ mọi thứ cha mẹ cần, tất cả những gì họ tin sẽ thỏa

mãn nhu cầu, ước muốn của người quá cố: tiền bạc, quần áo, tủ bàn, ngựa, đầy tớ và vợ.

Lời cầu xin đang khi đốt vàng bạc cho chúng ta thấy tín ngưỡng về vấn đề này: Đây là câu tụng niệm đầy đủ: "Ngọn lửa thiêu hủy hết, tức là làm biến đổi; giấy biến thành khói, khói bốc lên trời thành khí tinh khiết; khí tinh khiết bốc lên nữa và trở thành khoảng không; khoảng không vô màu sắc, khoảng không chỉ còn là hình thức phi vật thể tinh tế và đầy sức mạnh. Đó là chính linh khí của Phật, là Phật tánh, đó là ánh sáng chói lòa; ánh sáng chói lòa là nguồn mạch mọi sức mạnh tiềm ẩn, mọi sức mạnh bền vững. Mong sao đồ vật đốt trên mặt đất này, được đưa lên trời, và bay tới đó với bảy tính chất quý giá. Gồm: đẹp đẽ, sáng chói, nhẹ nhàng, uyển chuyển, màu sắc và chất lượng; cầu mong các vong hồn tiếp nhận".

Sau khi chôn, hồn bạch được rước về nhà, con trai cả hoặc con gái đầu lòng luôn đi trước và bước giật lùi; người ta đặt hồn bạch lên bàn thờ gia tiên, phía trước bài vị người chết, và trăm ngày sau, đem chôn dưới gầm bàn thờ.

Lúc trở về nhà, người ta phải rửa ráy, rải muối và gạo lên gạch lát sân, trong phòng người chết, trên bậu cửa, đồng thời niệm chú; sau đó lại đốt đồ cúng, mặt quay về hướng Bắc - Nam.

Kể từ ngày ấy, phải tế lễ phần mộ vào những thời gian quy định: ngày đầu tháng thứ nhất; ngày thứ tư tháng thứ hai; ngày thứ sáu tháng thứ ba; ngày thứ tám tháng thứ tư; và cứ thế cho đến hết năm, mỗi tháng lui lại hai ngày.

Cấm không được đào lỗ cạnh mộ, vì sợ chạm long mạch, và như thế gia đình người chết sẽ gặp rủi ro mãi mãi.

Nếu trót làm, người ta ngăn ngừa tai họa sắp xảy ra và chuộc lại sự thiệt hại gây ra cho long mạch bằng cách rót xuống lỗ một chất nước pha bằng *gỗ vàng*, và lấy đất lấp kín bên trên. Khi hoàn tất, có tục lệ cúng thổ thần bằng hương, giấy mã làm thành vàng nén, một con gà luộc và một mâm xôi, đặt dưới đất ngay tại chỗ đó.

Nếu, dù đã cúng kiếng, thổ thần vẫn cứ nổi giận, và nếu một thành viên trong gia đình người chết ngả bệnh thì lập tức phải cải táng hài cốt sang chỗ khác. Có một câu tục ngữ Annam: *Không sống bằng cả bát cơm*. Câu này nhắc nhớ điều chúng tôi đã nói ở trên: đời sống con người cũng, và đặc biệt tùy thuộc vào điều kiện mồ mả của cha mẹ.

Khi người con trai khai quật phần mộ cha, muốn chắc chắn không lẫn với người khác, và không có trước mắt nắm xương của người xa lạ, thì anh ta lấy dao, cứa vào ngón tay một vết nhẹ, rồi nhỏ một giọt máu xuống khúc xương. Nếu là hài cốt của cha, giọt máu sẽ để lại dấu vết trên mặt xương, ngược lại, máu sẽ trôi tuột xuống đất.

Nếu bộ xương khai quật có sắc vàng và còn nguyên vẹn, đó là dấu chỉ phần mộ đắc địa, và con cháu người chết, nếu tạm thời khổ sở, thì sẽ tai qua nạn khỏi, và được phú quý vinh hoa. Số phận sẽ ngược lại, nếu bên ngoài bộ xương xạm đen và sần sùi, lúc đó phải thay đổi mộ phần.

Trong gia đình nghèo mạt hạng, vào ngày giỗ chạp, người ta xếp các bài vị tổ tiên trên một tấm ván nhỏ, đặt ở đâu đó trong nhà. Gia đình khá giả lập bàn thờ, hoặc một gian riêng; gia đình giàu có lập từ đường, ở phía đông ngôi nhà, trong đó chứa bài vị tổ tiên, đặt bên trong những chiếc khám thờ, cùng với tất cả các giấy tờ của gia đình, gia phả, bằng sắc v.v… và các lễ phục xếp trong một cái tủ.

Người ta chỉ giữ bài vị tổ tiên bốn đời trực hệ (cao, tằng, tổ, khảo, kể thêm đời con là ngũ đại - ND), đời cha cũng kể trong đó. Khi một thế hệ thêm vào bốn thế hệ trước, người ta tụ tập gia đình, và kết thúc việc thờ cúng ông tổ đời thứ năm, bằng cách chôn bài vị trong từ đường hoặc trong nhà.

Bài vị làm bằng gỗ táo, kích thước được quy định trong sách gia lễ, phải rộng bốn pouce (27cm), tượng trưng cho bốn mùa trong năm; cao mười hai pouce, để nhắc tới mười hai tháng; phía trên tròn, tiêu biểu cho bầu trời; một nét khắc chỉ miệng, và hai lỗ chỉ tai, v.v…

Người giàu đặt bài vị trên những chiếc khám sơn son thếp vàng; các cạnh khám thờ che lưng chừng, nhưng không được quây kín mít.

Mỗi sáng con trai trưởng, hoặc người giữ việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình, gọi là *hương hỏa*, tới lạy các bài vị, cả khi anh ta đi xa cũng phải làm vậy.

Vào ngày giỗ kỵ và khi phải trình lên tổ tiên một sự cố quan trọng như: hỏi, cưới, sinh, thi đỗ, được bổ nhiệm, nhận chức, vinh hiển, phẩm hàm, gia đình tụ họp và tiến hành các nghi lễ, mà chi tiết được quy định trong sách *Gia lễ.*

- III -

Trò chơi, thói quen, nghề nghiệp

TRÒ CHƠI TRẺ CON

Người ta tìm thấy ở Annam nhiều trò chơi giống của trẻ em châu Âu, như: xếp vòng tròn hát, đi săn, đánh trận, ú tim, đánh đu, bịt mắt bắt dê, thả diều, nhảy lò cò, đá cầu, bi lỗ, đáo lỗ v.v…

Bắt dê: tức là "bắt con dê": người chơi bịt hai mắt, phải bắt một cách may rủi và nhận ra một trong số người chơi vây chung quanh. Biến thể của trò chơi này là *bắt cái*, trong đó, người chơi không bịt mắt, nhưng một trong số bạn đứng sau lưng, lấy tay bịt mắt người chơi, sau đó dùng bàn chân trần, chạm nhẹ vào cẳng, rồi đột ngột nhảy sang bên cạnh, bỏ hai tay bịt mắt ra, và người chơi, để được tha, phải đoán xem đứa bạn đã đá bằng chân phải hay chân trái.

Trò con quay, ở đây đúng ra gọi là *đánh quay*, tức là phải dùng dây quất cho con quay xoay tròn.

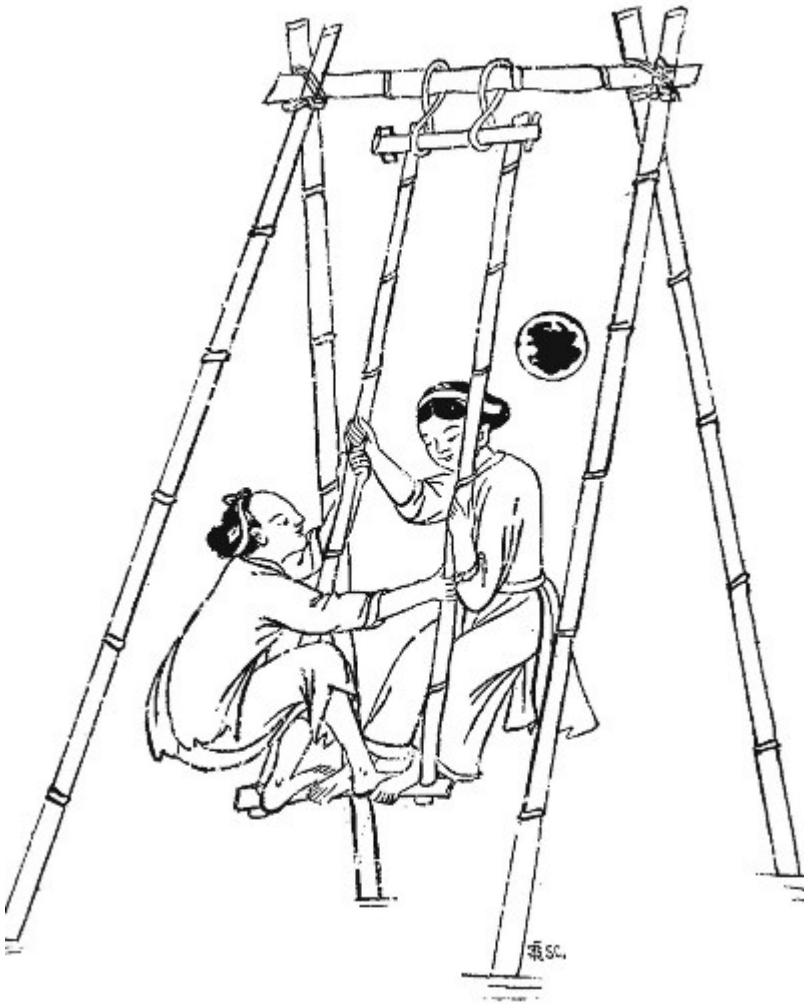
Nhảy lò cò (quinet), tại vài tỉnh bên Pháp, người ta còn gọi là basculot (một số trò chơi không có từ tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi đành dùng nguyên tiếng Pháp - ND), cùng một hình thức như ở Pháp, và chơi cùng một kiểu. Cách biệt thắng thua tính bằng ván. Kẻ thua phải cõng người thắng trên lưng đi một đoạn đường nào đó, hoặc là phải ăn một số quả thụi nhất định.

Đá cầu (Hình 9) không chỉ là trò chơi trẻ con, ngay cả người lớn, thanh niên cũng thi tài. Trái cầu là một quả nhỏ có gắn chùm lông, đá, đón và đá trả lại, không dùng vợt, mà chỉ dùng tay, chân: người chơi giỏi nhất chuyên chân.



Hình 9 - Đá cầu

Đánh đu (Hình 10) là trò chơi thành công nhất tại các lễ hội hương thôn, có thể nói đây là một trò chơi không thể thiếu. Tất cả mọi thứ đều làm bằng tre, cả dây đu cũng được thay thế bằng những đẵn tre cứng.



Hình 10 - Đánh đu

Diều, mà ở Bắc Kỳ người ta gọi là "diều hâu" (aigle), cũng là một trò chơi của cả trẻ con lẫn người lớn. Trẻ con thả những con diều nhỏ tương xứng với thân thể, hình dáng giống như những con bướm cánh giang rộng. Người lớn làm những con diều đồ sộ, một số sải cánh dài tới 10 mét, người ta thả diều vào mùa xuân, lúc thời tiết có gió nhẹ. Có những con diều gắn nhạc, gọi là diều sáo (*aigles-flutes*) hay diều đàn (*aigles-harpse*), tiếng ngân, tiếng rung của nó nghe thật êm ái. Loại đầu gắn từ hai tới năm ống sáo kích cỡ khác nhau, chế tạo bằng những lóng trúc. Loại diều kia giống hình con cá, rắn, rồng, con rết khổng lồ, cử động rất linh hoạt và giữa bầu trời nom rất sinh động, tạo ra những cách bay lượn thật hấp dẫn. Muốn thả diều cần có nhiều người, vì sức kéo của nó

đáng kể. Dây diều phải rất bền và cần cột cứng một đầu vào thân cây.

Đuôi diều Annam không dài như ở Pháp; tất cả các phần đều cứng và bề rộng lớn hơn chiều dài.

TRÒ ĐỎ ĐEN

Tôm cá gồm một con xúc xắc, phía dưới đóng một cái chốt giống như con quay, và một cái bàn chia làm bốn hay sáu ô, mỗi ô vẽ hình một con vật, tôm, cá, chim, cua. Dân chơi đặt tiền vào một con vật. Người cầm cái lúc ấy xoay con xúc xắc trên đĩa, mỗi mặt, bốn hoặc sáu có một con vật vẽ trên bàn: khi đổ xuống, con xúc xắc cho biết con vật thắng cuộc. Trên bàn có bốn hình vẽ, đặt một thắng hai, bàn sáu hình, một thắng bốn.

Xóc đĩa là trò chơi chẵn lẻ. Trò này chơi ngay dưới đất, trên trải chiếc chiếu dài, xung quanh chiếu, có lúc con bạc chen vai sát cánh, *anh xóc cái* xóc bốn đồng tiền kẽm đặt trong hai cái chén nhỏ úp kín vào nhau. Khi đã đặt tiền xong xuôi, anh ta để hai chén xuống chiếu, và mở cái chén dùng làm nắp. Bốn đồng tiền lúc ấy sấp hay ngửa. Ngửa là mặt đồng trinh có khắc tên triều đại. Con số chẵn hay lẻ mặt đồng tiền quyết định thắng thua. Nếu thắng một quan, người thắng trả cho nhà cái 30 trinh. *Anh xóc cái* có một tay phụ việc, chuyên canh phòng và kiểm tra việc đặt cửa, gọi là *anh hồ lì.*



Hình 11 - Tôm cá

Người ta còn chơi sấp ngửa, bằng cách dùng ngón tay búng một đồng trinh cho nó quay trên đĩa hay trên tấm ván: đó là trò *quây dất* (quay đất).

Trò *ba que* hay "ba cái thẻ". Ba que tre chỉ thấy được một đầu, đầu kia giấu kín trong lòng bàn tay nhà cái; chỉ một trong ba que nối dài bằng dây chằng, buộc một số đồng trinh; vấn đề là nhận ra cái que ấy, tay chơi tùy ý chọn; anh ta thắng hay thua tất cả, và chỉ có một cơ may chống lại hai. Tất nhiên, nhà cái làm mọi cách để đánh lạc hướng khách hàng và làm ra vẻ anh ta có cơ hội thắng cuộc; để đánh lừa, nhà cái cho anh ta xem trước cái que thắng, rồi hờ hững đặt nó giữa hai que kia, nhưng hắn luôn lanh tay tráo bằng chiếc que bên cạnh. Đồng bọn, rút trúng ngay lập tức, có nhiệm vụ lôi kéo dân chơi, gợi lòng tham lam. Trò này là một kiểu tráo bài tây của người Annam.

Đáo đĩa - Một cái cốc để trên chiếc bàn ghép bằng nan tre, có một cái gờ cao hình bán nguyệt bảo vệ và cốc được đặt trên những chiếc cọc trong một thùng nước. Người chơi đứng bên thùng, để thắng tiền đặt, treo vào cái nhánh phía trên bàn, người chơi phải làm sao đặt được một đồng tiền vào cốc. Những đồng tiền vụng về không chịu rơi vào cốc, nhà cái sẽ lấy. Trò giải trí này tại miệt

vườn bên Pháp gọi là chơi đáo thùng.

CHƠI BÀI LÁ

Bài lá Annam là những miếng bìa các-tông nhỏ, chiều dài bằng lá bài của Pháp, nhưng bề rộng chỉ bằng một phần ba; có hai loại: bài *tam cúc* và bài *tổ tôm*.

Bài *tam cúc* có 32 lá, mặt bài chia làm hai: phần trên viết một chữ Hán, phần dưới mang biểu tượng hạnh phúc.

Tên các quân bài theo thứ tự quan trọng: tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt. Mỗi hình có hai quân, số quân cứ tăng thêm; bên cạnh tên quân bài có đóng dấu nhỏ màu đỏ; giống như ở Pháp, có quân đen, quân đỏ. Nói chung, tất cả có hai tướng, bốn sĩ, bốn tượng, bốn xe, bốn pháo, bốn mã và mười tốt.

Nếu cùng loại, thì quân đỏ thắng quân đen. Giá trị như sau: đôi lớn nhất là đôi tướng, bộ ba lớn nhất theo từng màu, gồm ba quân lớn nhất, tức là tướng, sĩ, tượng; bộ ba nhỏ nhất là xe, pháo, mã. Không có bộ ba trung gian, bộ tư, bộ năm, bộ sáu đối với những quân lớn. Cũng như bộ đôi cây, giá trị này cũng có trong các lá bài nhỏ nhất là tốt, theo đó, những cây tốt hợp thành bộ đôi, bộ ba, bộ bốn, hoặc bộ năm mỗi màu đen đỏ.

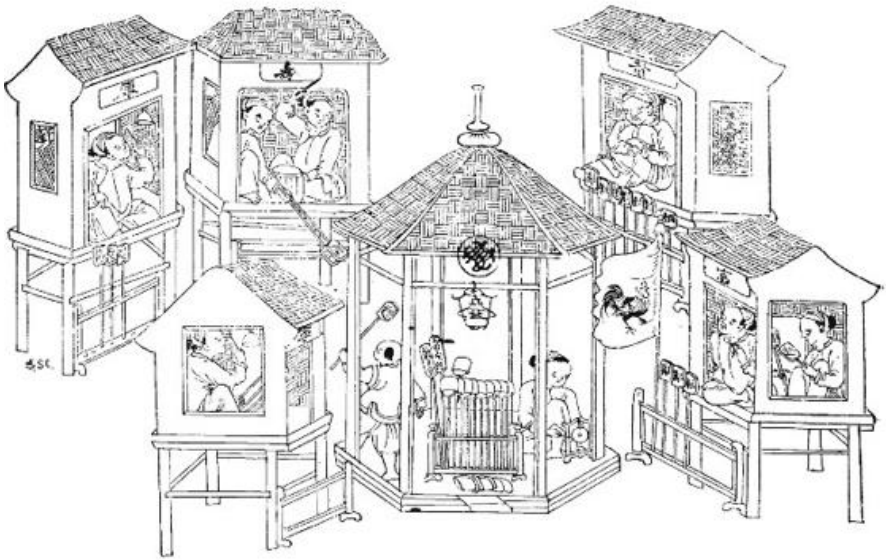
Tam cúc (Hình 12) chơi hai, ba, hoặc bốn tay; nếu chơi tay tư, mỗi người được tám quân; chơi tay ba, mỗi người được chín quân, nhưng phải bỏ đôi tướng, hai tốt đỏ và một tốt đen; khi chơi tay đôi, mỗi người mười sáu quân.



Hình 12 - Tam cúc

Người ta xào bài, rồi cúp, để tính xem ai đi trước. Anh này đi quân đầu, người ngồi bên phải lấy quân lớn hơn ra chặt, bài chơi xoay vòng theo bên phải. Người này xướng lớn tên quân bài, không cần nói rõ quân đen hay đỏ: lúc ấy, mỗi người chơi phải đánh quân có giá trị tương đương, nếu không có, phải chui bằng ấy quân; xong xuôi, lật sấp tất cả các con bài đã chui và những con ngửa có giá trị cao nhất.

Bài *tổ tôm* có một trăm hai mươi lá, kích cỡ dài hơn bài *tam cúc*, và chỉ có một chữ Hán ở phần trên (đó là hình dạng lá bài thời tác giả, bây giờ đã khác nhiều - ND). Có hai mươi tám quân đỏ, chín mươi hai quân đen. Quân đen chia làm ba nhóm, mỗi nhóm ba mươi sáu lá có tên riêng: văn, vạn, sách. Mỗi chữ để gọi tên đi kèm với một con số thứ tự, từ một tới chín, và trong mỗi nhóm có bốn lá bài cùng số. Quân đỏ được coi như phần bài phụ, theo tỷ lệ là mười hai quân "vạn", mười hai quân "sách" và bốn quân "văn".



Hình 13 - Tổ tôm điếm

Bài này bao giờ cũng phải chơi tay năm. Chia làm sáu tụ, trong đó một tụ là bài nọc, mỗi người chơi có thể bị rút lá bài trong tụ đó. Giá trị tính theo bộ ba, bộ tư, tức là tập trung những lá cùng số trong mỗi hàng.

Có lúc người ta chơi *tổ tôm* rất rình rang, với nhiều đồ đạc và người hầu (Hình 13). Từng tay chơi ngồi riêng ở tầng trên một cái chòi nhỏ bằng tre, dựng xung quanh một cái điếm chính giữa, ở đó đặt các quân bài được khắc trên những tấm thẻ nhỏ, gắn vào đầu một cái que gỗ, bài xếp ra dần dần theo cuộc chơi, trong đó những quân bài khác nhau đánh ra được xướng theo những tiếng cồng và trống.

THUỐC PHIỆN

Người bán thuốc phiện thông thường cũng là con nghiện thâm căn cố đế, hoặc vợ hay con gái người hút. Vì luôn tìm mọi cách lừa đảo, nên họ rất sợ đám khách hàng vô lại trả thù hoặc tấn công; họ cũng ở nhà xây, để phòng khi bị phóng hỏa, và để ngăn ngừa trộm cắp, cửa ra vào làm theo kiểu cửa kéo bằng gỗ phiến.

Cửa hàng bán lẻ đồng thời cũng là tiệm hút. Trong khi vợ con

đứng ngay trước cửa bán cho khách mua về nhà (Hình 14), thì bên trong, ông chủ đưa dọc tẩu đã tiêm sẵn cho khách hàng hút tại chỗ, khách nằm thoải mái trên giường. Chẳng cần biết tới số lời con buôn kiếm được khi hút tại nhà hắn, hắn giữ lại chỗ sái trong tẩu, trộn lẫn với thuốc nguyên chất, đó là cách gian lận thông thường nhất.

Thạch thùng, loài bò sát thường thấy trong nhà chúng ta (bên Pháp), chúng bò như những con ruồi trên vách hay trên trần, theo dân Annam, thạch thùng rất ghiền khói thuốc, và hay bò tới giường con nghiện: người ta kể hàng trăm câu chuyện về dân làng bẹp, có những tay chơi tài tử là con thạch thùng chầu chực bên cạnh.



Hình 14 - Bán thuốc phiện

Rệp là kẻ thù của người hút thuốc phiện. Nếu một con rệp bò qua ống đựng thuốc hoặc kim tiêm, đó là một tai họa chết người đối với dân ghiền.

Dân Annam thường dùng thuốc phiện làm chất độc để tự tử; muốn thế, họ lấy thuốc phiện hòa chung với giấm thanh. Bọn ăn mày đầu đường xó chợ chế một loại chất nhảm nhí, bề ngoài giống thuốc phiện, mang tới chợ, lừa chiếm đoạt tiền của những bác nhà quê ngớ ngẩn. Để thực hiện, chúng giả bộ cầm chắc trong

tay một chiếc bình nhỏ đựng thứ thuốc giả, rồi giả vờ để cho nạn nhân đã chọn sẵn va phải, bình rơi vỡ. Lúc ấy, chúng túm chặt lấy bác nhà quê bất hạnh, đổ tội bác vô ý vô tứ, vậy là chúng moi được một mớ tiền.

TRẦU

Đối với dân Annam, trầu là vật tối cần thiết (Hình 15), có thể nói, họ bỏm bẻm từ sáng tới chiều, dân nghèo mạt hạng, không bỏ được tật nhai trầu, và vì khó lòng thỏa mãn nổi cái thú đam mê hạt cau, lá trầu, mà không làm thủng hầu bao vốn lép kẹp, họ nhai một loại vỏ rễ cây màu đỏ, có vị tê tê, bán đầy ngoài chợ.



Hình 15 - Cô hàng trầu

Trầu có mặt trong mọi thứ quà biếu vào dịp lễ lạt: đám hỏi, đám cưới, đám ma, lễ tạ, thăm hỏi xã giao, thăm hỏi chính thức, xin giảm tội v.v... Nó là thứ tặng vật đi thay lời, được cô gái trang sức đẹp đẽ mang tới biếu gia đình, lá trầu thay lời báo lễ ăn hỏi, nếu là quà nguyên đơn biếu bằng hữu và xóm giềng, lá trầu thay lời xin làm chứng có lợi cho mình; nhận trầu tức là chấp thuận và cam

kết, mà không ai nghĩ tới việc rút chân.

Têm trầu, tức là cuốn lá trầu xung quanh một miếng cau khô hay tươi, quết thêm tí vôi, công việc này đòi hỏi bàn tay đặc biệt. Lá trầu được têm khéo léo sao cho có hình dáng đẹp mắt. Mời một vị khách đặc biệt, cách lịch sự nhất là xếp trên khay vài miếng trầu cánh phượng. Những gia đình tỏ ra cao sang nhờ vẻ thanh nhã của miếng trầu. Thông thường nhà bình dân chỉ có cách mời trầu xếp trong cơi, cơi có nhiều ngăn, đựng các thứ nhai phụ quý giá, những miếng cau khô hoặc tươi, nhiều lá trầu, một con dao nhỏ để bổ cau tươi, ống vôi, và một cái chìa nhỏ để quệt vôi, ngăn lớn nhất đựng một số miếng trầu têm sẵn.

Gia đình cùng đinh, cơi trầu được thay thế bằng những cái bao, ống vôi thay bằng một bình sành sù sì, bụng phình, lem luốc.

Không bao giờ được dùng lá trầu mà ngọn chẻ làm đôi, người Annam nói nó có độc. Vả lại, họ luôn luôn cắt bỏ phần ngọn, vì đó là phần sương sớm đọng, nhỏ thành giọt, và côn trùng tới hút, nên độc hại và dơ bẩn. Để con cái bớt nấc cụt, các bà mẹ dùng đầu ngọn lá trầu nhăm nhăm cho nát, sau đó lấy đắp trên trán đứa bé, giữa lông mày.

Khi khí độc vào nhà, theo sau một người lạ chẳng hạn, và con cái bệnh hoạn, người ta có thể chữa lành bằng cách dán giữa hai vai lá cao, làm bằng tro vỏ lựu trộn với nước quết trầu.

Khi bổ đôi quả cau, nếu hạt chưa ngả màu nâu vì chín, thì đó là điềm rất tốt.

Nếu ngay miếng trầu đầu tiên buổi sáng, nước quết trầu đỏ sẫm, sẽ có một ngày tốt lành; nhưng nếu ngả đen, hôm ấy sẽ gặp chuyện rất buồn. Để biết có bị đầu độc hay không, phải nhai trầu không quẹt vôi, nếu nước bọt vẫn trắng, thì không có gì phải lo, nhưng nếu nước bọt màu đỏ, cần gấp rút uống thuốc giải độc.

Có một câu tục ngữ Annam nói về sự thận trọng: "*Ăn giầu thì mở giầu ra. Một là thuốc độc hai là mặn vôi*" (trước khi nhai trầu, phải mở lá trầu ra, lá trầu có thể chứa thuốc độc, hoặc nhiều vôi quá).

Dây leo trầu, hòn đá vôi và cây cau, phát xuất từ câu chuyện về ba người yêu bất hạnh. Bình vôi cũng là câu chuyện ngụ ngôn về một ông sư, vì đã làm việc xấu nào đó, nên bị kết tội phải sống vĩnh viễn dưới hình dáng này, và hai bên sườn mãi mãi bị cái chìa vôi bằng tre nhỏ đâm qua.

Chất cao bám xung quanh miệng bình được gia đình giữ gìn cẩn thận và canh để bình vôi đừng tự nhiên mà đổ, vì như thế là điềm xấu.

Tín ngưỡng dân gian coi chất cao bình vôi là biểu tượng của hạnh phúc gia đình. Để tạo ảnh hưởng tốt nhất cho vận mệnh và con cháu đôi vợ chồng, bình vôi đầu tiên trong nhà, phải xin của một người già giàu có và lắm con nhiều cháu.

Những bình vôi không còn dùng phải đem cúng cho vị thần nào đó, treo ở rễ cây đa mọc tự nhiên, và móc ở các cành cây, ngay cạnh miếu thờ các cô hồn vất vưởng.

Y PHỤC

Tất cả các phụ nữ Annam đều phải biết may váy, yếm và quần cho mình, vì đó là y phục phụ nữ, không được phép đưa thợ may, một phụ nữ không biết may vá là đồ hoàn toàn vô tích sự, còn thiếu nữ mà như vậy, sẽ không kiếm được chồng.

Việc giặt giũ cũng vậy: người đàn ông có thể giặt mọi thứ quần áo trừ các thứ vừa kể, cũng như áo xống của vợ.

Thợ may (Hình 16) nổi tiếng bậc nhất về việc ăn cắp vải của khách hàng. Người ta cũng thường tin rằng lời quở trách của thần thánh, và luật bù trừ, khiến cho những người làm nghề này, dù có ăn cắp, cũng không bao giờ giàu.



Hình 16 - Thợ may

Khi người thợ may mất kim, để tìm lại, anh ta phải cột sợi chỉ vào cái kéo. Lúc đó, đôi mắt anh ta vô tình sẽ hướng về phía đồ vật đánh mất.

Không phải ngày nào cũng thuận lợi để đặt may quần áo, thợ may phải tra cứu những chỉ dẫn trong một loại lịch đặc biệt. Việc cắt vải cũng thế. Chẳng hạn, may một khúc vải lúc sao hỏa đang ảnh hưởng tới trái đất, vải sẽ bốc cháy. Các ngôi sao xấu cũng vậy, nó chỉ có thể ảnh hưởng tai hại tới quần áo lúc đang may, thứ quần áo này mặc chẳng có lợi lộc gì. Có những ngôi sao may mắn, đem lại thuận lợi, khiến quần áo mặc bền, nhưng cũng phải coi chừng các bác thợ may, họ biết và có lợi khi không chỉ ra điều này.

Có những ngôi sao vô thưởng vô phạt, nhưng cũng phải tránh; tuy nhiên, khi gấp gáp quá, buộc phải may quần áo giữa lúc đang chịu tác động của một ngôi sao, thì người ta có thể khiến ảnh hưởng trở nên thuận lợi, bằng cách đốt một mẩu vải.

QUẠT

Đồ vật tùy thân (*vade-mecum*) của dân Annam, dù thuộc thành phần xã hội nào chăng nữa, cùng với miếng trầu, cái quạt giữ vị trí hàng đầu trong số các vật dụng hàng ngày của người Đông Dương.

Giống như châu Âu, ở đây chẳng có vật dụng trang điểm, đồ đạc thủ công mỹ nghệ hay nữ trang nào giữ vai trò hầu như độc quyền. Quạt là một vật dụng cần thiết hàng đầu, lúc nào cũng thấy trong tay người lao động ngoài đồng, người lính trên đường hay trong trạm gác, phu khuân vác tại thành phố, hay các ông quan đường hoàng bệ vệ. Tuy nhiên, điều này không ngăn cản các cô gái hay thiếu phụ Annam biết cách sử dụng thành thạo, duyên dáng thứ "công cụ của cả nước này" (machine d'État), theo cách gọi của J. Janm, như các cô gái thanh lịch ở khu *Puerta del Sol* ("Cổng trời" một trong những khu tấp nập và nổi tiếng nhất ở thủ đô Madrid - ND).

Nhưng dân ở đây nghèo, lại thêm những luật lệ hà khắc, hạn chế sử dụng hàng xa xỉ, từ lâu đã bóp nghẹt khát vọng nghệ thuật, cản trở, khiến cho hình thức chiếc quạt không thể phong phú hơn, với những bức họa trang nhã trên nền vải quý, với loại sơn tốt, và với những bức tượng ngà voi nhỏ xíu, tinh tế, như ở Trung Hoa và Nhật Bản. Quạt chỉ được coi như vật tiện dụng. Và sẽ thiếu sót, nếu chúng ta không đề cập tới một ngoại lệ là loại quạt lớn của các nhà quyền quý, làm bằng lông chim nhiều màu sắc, nhưng nó chỉ tiêu biểu cho một loại hình nghệ thuật còn khá phôi thai.

Trong một thời gian dài, ở Bắc Kỳ, quạt lông là đặc sản của tỉnh Hưng Yên. Người ta luôn gặp ở đây những tay thợ tài hoa bậc nhất trong các gia đình kỳ cựu, mà nghề làm quạt hầu như là một truyền thống đã có từ nhiều thế kỷ; nhưng, từ ít năm nay, chúng ta thấy ở đất nước này, dân chúng đã phần nào không quan tâm tới tập quán thời xa xưa, từng gắn kết người cùng nghề thành phường tại các tỉnh lớn, hoặc thành làng trong một tỉnh lị. Phường nghề tan rã, thợ mỹ nghệ tản mát khắp nơi, rút vào làng mạc, sống với nông dân, rất khó tìm gặp. Có thể nói, xung quanh chúng ta chỉ còn lại các nhà buôn lẻ, không chút lương tâm và cũng không có óc thẩm mỹ, họ không có mục tiêu nào khác, ngoài việc bắt chẹt cả thợ thủ công lẫn người mua.

Quạt lông, gọi là "quạt quan", hay "quạt hoàng tộc", tất cả cùng một kiểu và có hai cỡ chính. Một loại cán ngắn, bằng gỗ tròn. Loại khác, lông gắn vào chiếc cán dài một mét rưỡi, tầm quạt rộng, phải cầm cả hai tay, vận động toàn thân, giống như đấu súng ở Pháp. Để điều khiển một cái quạt như vậy, phải có chỗ lùi xa như một căn phòng cung điện.

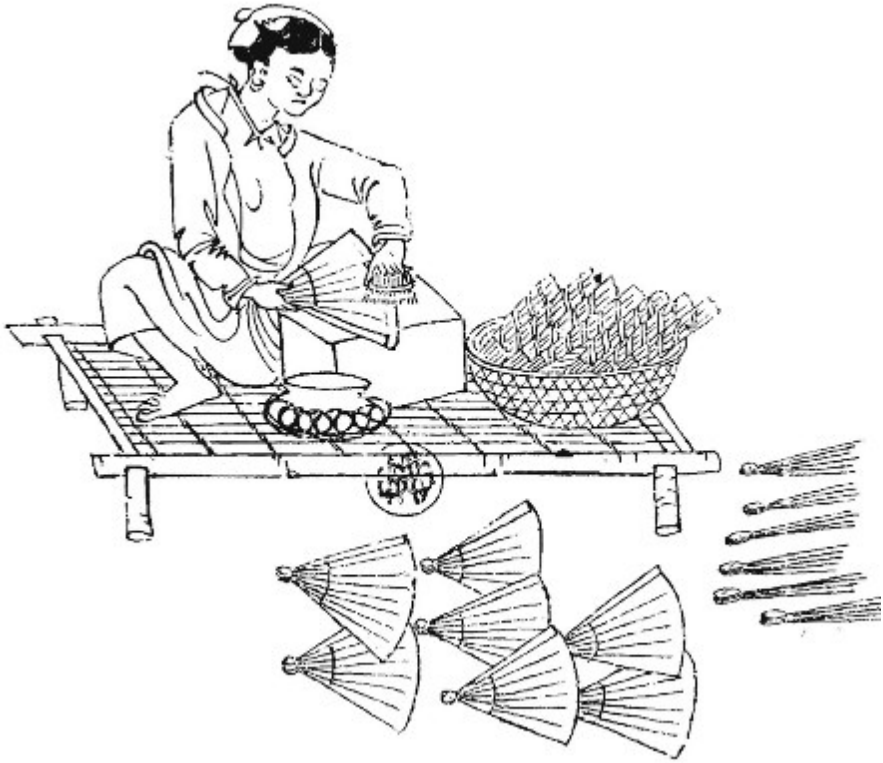
Mặt quạt cứng, giống hình chiếc lá, gồm: một mẫu vẽ chính giữa, xung quanh gắn những chiếc lông nhiều màu sắc, lấy từ cánh hoặc đuôi chim bói cá (grèbe), cò (crabier: chim bắt cua), quạ, công và bồ nông (pélican). Đề tài bức tranh ở giữa quạt là một trong tứ linh, hoặc một phong cảnh có tính cách ước lệ, tranh làm bằng lông vũ, vải cắt nhỏ, với vảy đá vân mẫu hay xà cừ. Cán phủ một lớp sơn đỏ, đôi khi vẽ các đám mây vàng. Quạt bằng lông trắng đắt hơn các thứ lông khác; những chiếc đẹp nhất lên tới 25 đồng Đông Dương một cặp. Quạt nhỏ làm ở Hưng Yên cán ngắn, giá từ 2 tới 5 đồng một cặp.

Khắp nơi ở Bắc Kỳ, người ta còn chế những chiếc quạt nhỏ bằng lông cứng, cán sừng, giá bình quân là 2 quan. Người Hoa thường dùng loại quạt này.

Quạt nan mở xếp được đôi khi làm bằng sừng trâu, rất hiếm khi nan là ngà voi, nhưng có thể nói đó là những đồ vật chỉ giới quyền quý mới dùng, và do đó, nó không tiêu biểu cho tính cách chung của dân tộc. Chính quạt tre mới là thứ phổ biến khắp Bắc Kỳ.

Tre cắt thành từng đoạn bằng nhau, được lạng bằng lưỡi dao mỏng, rồi cứ vậy đem bán cho các nhà làm quạt. Thợ quạt lựa chọn nan, lấy hai mươi chiếc, dùng dây đồng gắn chặt phần nhài quạt lại với nhau, đầu dây tán bằng những cái khoen cùng một chất liệu. Sau đó các nan quạt được xếp thẳng, cán quạt gọt tròn bằng dũa, và mỗi nan quạt được xử lý cẩn thận, uốn cho mềm, mài nhẵn. Phần việc của cánh đàn ông thế là xong.

Sau đó việc lợp quạt trao vào tay phụ nữ, họ phủ lớp giấy lên mặt quạt (Hình 17). Loại giấy lợp rất mịn; kể cả hàng chợ giá rẻ cũng dùng thứ giấy bản đã qua sử dụng, người ta lấy chất hồ làm bằng nhựa đã ủ của một thứ hồng dại, mà dân Annam gọi là *quả cái* (quả cậy?) phết trước lên giấy bản. Bên Trung Hoa loại nhựa này giữ vai trò quan trọng trong một số kỹ nghệ và tại các chợ của người Anh, được gọi là dầu quả hồng (*Oil of Persimmon*), tại Thượng Hải có giá khoảng 34 quan Pháp 100kg.



Hình 17 - Quạt giấy

Ở Hà Nội người ta lấy nhựa này bằng cách sau: đâm nát một số *quả cái*, rồi ủ với hai phần nước, một phần quả, sau đó gạn lấy chất nhựa. Nhựa có màu trắng nhờ nhờ và đục; cứ thế quét lên quạt: nhìn chung chỉ cần quét hai lớp là đủ, lúc khô, nhựa có màu lá thuốc hơi tía. Nếu thêm một chút sulfate sắt, sẽ được một chất màu đen, dùng để quét bìa sách Annam.

Cứ vậy, người ta lấy cái chổi phẳng đầu, làm bằng lá cây thông quét một lớp nhựa quả này lên mặt giấy. Sau đó giấy được cắt theo khuôn, và dán vào mỗi mặt xương quạt bằng nhựa quả hồng. Thứ nhựa này đủ độ dính, để giữ chặt chỗ dán, khiến hai tờ giấy không rã ra được, và giống như một thứ da thuộc, vì thế quạt rất khó rách tại các đường xếp.

Khi xong xuôi, loại quạt bằng giấy bình thường được xếp thành từng bó mười chiếc, mỗi bó giá một quan; loại kém nhất, chỉ có giá sáu xu mười cái.

Dân Kẻ Vạc, thuộc phủ Thượng Linh có một loại quạt đặc biệt bằng giấy nhuộm chàm (đúng ra là cậy - ND), xâm các bức vẽ và

những hình uốn lượn (arabesque: giống kiểu của người Ả Rập) hợp thời, trông như một thứ ren.

Thầy phù thủy bán những chiếc quạt đã yểm bùa, giữa hai tờ giấy lão vạch những câu bùa chú, chỉ cần dùng loại quạt này quạt nhẹ một người nào đó, là có thể trút lên đầu anh ta và gia đình những điều bất hạnh khó tưởng.

Nhưng, quạt không chỉ dùng để bỏ ngải, trao quạt cho một thiếu nữ, không cần giải thích, cũng đủ là lời ngỏ ý êm ái, còn cô nàng tỏ ra thấm ý bằng cách tiếp nhận kỷ vật. Cuối cùng, tới tận bây giờ, quạt còn là vật dụng mà dân Annam coi là tốt nhất, để bảo đảm an toàn chống lại những con chó dại. Người ta cho rằng, không một khí giới nào có thể khiến nó hoảng sợ, bỏ chạy té tát bằng lấy quạt phất vào mũi nó luồng gió mát.

THUỘC DA

Ở Bắc Kỳ, việc chuẩn bị da được làm một cách rất thô sơ, tuy nhiên dân Annam vẫn có được những tấm da thuộc tốt, có thể nói không kém phần mềm mại.

Da gọi là còn lông, hoặc da thô, lấy từ con trâu và lóc hết thịt, được ngâm trong một bể nước vôi rất đậm đặc, trong vòng bốn tới năm ngày. Khi lấy ra khỏi bể, người ta rửa sạch trong dòng nước chảy, rồi căng trên tấm ván, cạo sạch lông bằng một vật dụng, lưỡi tra vào cái chuôi cong, hình dáng giống y như đồ nạo của thợ ống khói bên Tây. Người ta nạo hết thịt còn dính lại, sau đó lạng cho đều bằng một con dao dày chuôi to, lưỡi nghiêng, giống như chân con hươu cái.

Lúc này phải rửa lại lần thứ hai, rồi nện bằng vồ, làm vậy để rã hết vôi, và các thứ cặn đóng ở lỗ chân lông; tới đây, da trở nên trắng như tấm vải, và không còn mùi hôi. Da đã sẵn sàng đem thuộc, luôn luôn bằng cách xông khói.

Để làm việc này, người ta trải trên sân nhiều lớp vỏ bào tươi, và sắp xếp làm sao để khi đốt tạo thành những chiếc lò tròn, đường kính khoảng hai mét; phía trên lò phủ một cái lồng khum, bằng nan tre thưa, da được trải trên lồng, càng kín càng tốt, rồi lấy chiếu đắp lên trên. Dăm bào đốt bốc lên một làn khói dày, giữ nguyên khói như vậy ròng rã ba, bốn ngày, da thuộc xong, từ nay không thể thối được.

Người ta hong da bê hay da bò cái trong bóng râm, trải trên mặt đất, ở chỗ thoáng gió; da trâu dày và cứng hơn, phải căng cố định trên những cái khung tre, phơi ở chỗ nắng.

Dân Annam không biết nghệ thuật thuộc da: họ không "nuôi" da.

Sau khi phơi, họ dùng vồ nện trên thớt gỗ để làm mềm da trâu. Da bê, bò cái dùng để chế những vật dụng đặc biệt, da được làm cho bớt căng cứng và mềm bằng một thứ dụng cụ lạ mắt. Đó là một miếng sắt cùn, có cán dài khoảng bốn mươi centimet, cán gắn cố định vào chính giữa một thanh gỗ ngang đẽo cong, sao cho thanh gỗ ép sát vào ngực làm chỗ tì. Trong khi thao tác, lưỡi dụng cụ được điều khiển bằng bàn tay co duỗi, làm tấm da giãn ra về mọi hướng, hình dạng cái cán cho phép mỗi khi đẩy, vận động tất cả các bắp thịt. Người ta gọi dụng cụ này là *cái bàn là.*

Một tấm da bê dài một mét, chiều rộng cũng gần tương tự, có giá trung bình khoảng hai đồng rưỡi bạc Đông Dương, tương đương với năm hoặc sáu quan. Nếu bán theo cân, người ta trả 60 xu một *cân* bằng 600gr. Da trâu thuộc giá tám đồng Đông Dương hay 45 xu một *cân*.

NGHỀ ĐÓNG GIÀY

Dân Annam đóng khá nhiều loại giày. Tại nhà người thợ có các loại:

Dép dây (sandales de jute: dép bện bằng dây đay) dành cho người để tang; thứ dép này rẻ, khoảng ba *tiền* một đôi.

Dép giừa (coco: dừa) làm bằng xơ dừa, dành cho sư sãi, cũng là dép đi khi để tang, nhưng đắt hơn: giá một quan.

Dép da hay *dép mọt* (?) dành cho nông dân, phu phen hay dân thường: dép dính cứng vào chân bằng hai cái lỗ để xỏ các ngón chân: giá 6 *tiền.*

Dép cong, loại dép đế dày, da sơn, mũi rộng, đầu cong như hình con ốc, là loại dép thanh lịch dành cho phụ nữ thành thị giàu có: giá ba quan.

Loại guốc gỗ, dưới đế có những miếng lót như cái đe thợ rèn, dùng để bước qua những vũng bùn trên đường, mũi cũng cong như *dép*

cong, người ta gọi là *guốc cong*: giá sáu *tiền*. Có thể mua guốc sơn, giá một quan rưỡi.

Guốc gỗ hay *guốc tre*, làm bằng cách đục rỗng gốc nhiều loại tre lớn khác nhau: sáu *tiền*.

Giày da, không có gót, cũng không có miếng điển đệm gót, gọi là *giày guốc*, dành cho hạng người sung túc: giá một quan hai *tiền*. Cũng loại đó nhưng bằng da sơn, cùng một giá.

Giày mũi hài dành cho phụ nữ quý phái và các cô đầu, con hát, giá hai quan hoặc hơn.

Ủng hay *hia* bằng nhung cứng, dùng trong các buổi lễ, với đế dày bằng giấy: giá năm quan.

Cuối cùng là giày tàu, bằng vải hay da, giá thay đổi tùy chất lượng hay giàu nghèo, từ một tới ba quan.



Hình 18 - Thợ giày

Giày không có dây, mà cũng không có da bọc gót, chỉ giữ bằng cách xỏ ngón chân vào mũi giày. Người ta mang những đôi giày ngắn, phân nửa gót chân bao giờ cũng lòi ra phía ngoài đế giày. Chính vì thế, dân Annam bắt buộc phải có điệu bộ khoan thai, và bước chân kéo lê; nếu đi nhanh sẽ rớt giày. Vả lại, về đến nhà, họ

liền tụt giày ra.

Thợ đóng giày Annam (Hình 18) dùng một vật dụng thô sơ gọi là *cái nong*. Dụng cụ của họ không nhiều, có một thứ giống y như con dao của thợ làm cương ngựa ở bên Pháp, gọi là *dao xén*; đế giày làm bằng hai miếng da trâu dày, gắn với nhau bằng những cái chốt tre. Mũi giày bằng da bê hay bò cái; người ta tẩm ướt da cho mềm để gò theo khuôn, vì da của người Annam thiếu độ mềm, mũi được khâu dính vào đế bằng sợi tơ.

Thợ còn chế loại giày đế gỗ để đi trời mưa, mũi da cũng khâu dính vào đế gỗ bằng thứ tơ vàng.

NGHỀ LÀM NÓN

Nón lá

Mũ của người Annam được gọi là *nón lá*, đặc biệt có hai loại chính: nón bằng cho phụ nữ và nón nhọn cho nam giới (Hình 19).

Nón bằng có dạng giống như bánh pho-mát Gruyère, hay một chiếc bánh xe nhỏ. Nón làm bằng lá cây cọ, và không có chiếc nào được làm thực sự khéo tay. Lá cọ dùng trong việc chằm nón là loại lá tuyển, hầu như có khắp nơi, ít ra ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ, thượng du sông Hồng, đặc biệt ở phủ Lâm Thao, vùng có rất nhiều cây cọ.

Không phải bất cứ cây cọ nào cũng có thể lấy lá để làm nón. Loại cây lá được ưa chuộng nhất gọi là *cây lá gồi*: cây thường có chiều cao từ bảy tới tám mét và mỗi năm chỉ sinh ra độ một chục lá. Phải chờ mười năm cây mới đủ lớn và lá mới dùng được. Lá đẹp nhất giá khoảng 12 quan Pháp một thiên, loại thường 8 quan.



Hình 19 - Thợ làm nón

Người ta cắt khi lá già, tức là đã phát triển đủ cỡ và có màu xanh lục đẹp mắt, người ta làm cho lá biến thành màu trắng bằng cách hơ trên bếp lửa không khói trong ba hoặc bốn ngày, hoặc phơi nắng mười lăm ngày. Sau đó bó thành bó một trăm lá, bán nguyên như vậy cho người làm nón với giá trung bình sáu quan một bó.

Lá cọ dài khoảng một mét; được gấp theo hình nhài quạt. Khởi sự thợ cắt đầu lá khoảng một phần ba chiều dài; phần này, với những khúc dài có răng cưa tẽ ra, dùng làm phần lót hay cái khuôn ban đầu của nón; người ta lợp lớp lá thứ hai lên trên, với cuống và sống lá, là phần đẹp, trơn tru và bền nhất.

Trước hết những phần khác nhau của chiếc nón, được xếp trên một bộ sườn rất nhẹ gồm những vòng tròn bằng nan tre và chằm bằng sợi thớ thảo mộc, có độ đàn hồi chút ít và rất bền, lấy từ một giống cây đặc biệt. Những sợi này trông giống như lông đuôi ngựa, vừa cứng vừa dễ thao tác.

Chỉ cần hai tàu lá đủ làm một chiếc nón. Một tay thợ làm một chiếc nón phụ nữ mất hai ngày, thợ làm nón phụ nữ không làm nón nam, mỗi thứ đều có một loại thợ riêng. Tuy nhiên thợ làm nón phụ nữ cũng chế những chiếc nón không sơn, có hình dáng hơi khum hoặc nhọn, dành cho phu phen, hoặc nông dân, gọi là *nón long châu*. Loại nón phụ nữ đẹp nhất xuất xứ từ Nghệ An, gọi

là *nón nghệ*; bên trong trang trí bằng những sợi tơ đan chéo nhau, và những con chim én bằng nhựa trong: nón giá một đồng ba mươi xu. Thông dụng nhất là *nón lá tuy*; giá từ sáu tới tám *tiền*. Dân Hà Nội chế loại nón trung bình; rộng hơn nón Nghệ An, gọi là *nón ba tầm*.

Nón chóp nhọn được ưa thích nhất có xuất xứ từ Quảng Nam; người ta gọi là *nón giứa* (nón lá dứa); nón lợp trên một bộ khung rất thanh mảnh, gồm các vòng tre; kết dính với nhau bằng một mạng tre đan trông rất mảnh dẻ. Phía trên nón lợp bằng những chiếc lá dứa trơn bóng, xếp gối lên nhau, khoảng cách chưa đầy 1mm.

Ở Bắc Kỳ, người ta quen dùng những chiếc nón không sơn của Quảng Nam. Nhưng không ai đội nguyên như vậy, thường họ thích phủ lên trên một lớp sơn, để chống thấm.

Nón làm ở Hà Nội, như nón phụ nữ, chằm bằng lá cọ; người ta chọn lá hạng hai, còn lá cạnh có răng mịn là lá loại một. Lá được chằm trên một bộ khung, gồm các vòng đồng tâm, bằng một loại xơ tre đặc biệt gọi là *tre giang*, nón bán theo chồng, cao khoảng 60 phân. Nón được phủ một lớp chẹ (tấm đan) mỏng, bện thành hình chóp, đó là thứ đặc sản của làng Kẻ Giám, huyện Thanh Trì. Sau đó nón được quét một lớp sơn, trên đỉnh gắn một cái chóp bằng thiếc trắng. Nón Hà Nội dùng cho giới bình dân, gọi là *nón sơn*. Hà Nội cũng chế loại nón sang trọng, phủ một lớp lông dài màu đen, cứng, xếp chồng lên nhau theo kiểu lông đuôi chim. Các quan hay nhân viên xứ bảo hộ dùng loại này.

Nón nhà sư gọi là *nón thầy tu*, có kích thước rộng quá khổ, xuất xứ từ huyện Thanh Oai, được chế bằng thứ lá thô nhất, đúng ra do thợ đan rổ rá hơn là thợ nón làm, giá rất rẻ: với sáu tiền, tức là hai mươi hoặc hai mươi lăm xu, có thể mua một chiếc loại tốt nhất.

Thợ Hà Nội cũng làm nón nhà sư. Ngày xưa, đây là loại nón bắt buộc phải đội khi có đại tang. Ngày nay, tục lệ này đã bị bỏ phần nào. Người để trở đại tang ưa đội loại nón không sơn, gọi là *nón lá*.

Ngày xưa, nón đám cưới của con gái nhà giàu cũng có hình dáng và kích cỡ như nón nhà sư, nhưng được làm rất công phu, và giá từ mười lăm tới hai mươi quan, đó là chưa tính tới chiếc quai thao (lourds glands de soie: dải lụa nặng) bằng lụa. Nón này xuất xứ từ Nghệ An.

Tại Bắc Kỳ, nón là đề tài của nhiều thói mê tín dị đoan. Đừng bao

giờ úp chồng nón của mình lên nón người khác, nếu không thì nội trong ngày hai bên chắc chắn sẽ cãi nhau.

Nếu cho người bạn mượn nón để đi đám cưới, thế nào gia đạo cũng sẽ xảy ra điều bất hạnh.

Để tránh khỏi bị sét đánh trong cơn giông, phải bỏ nón và để đầu trần.

Thầy pháp chế các lá bùa úp trên ngực người chết, để tránh cho người quá cố khỏi bị đày trong địa ngục; những lá bùa ấy được cắt ra từ chiếc nón của người vừa khuất, theo tỷ lệ bảy mảnh nhỏ nón đàn ông, và chín mảnh nón phụ nữ.

Buổi sáng, khi người khách đầu tiên tới cửa hàng nón, nếu sau khi mặc cả chán chê, khách bỏ đi không mua món gì, người bán hàng lập tức phải đốt vía, nếu không suốt ngày khách hàng nào cũng làm y như vậy. Đốt vía bằng cách, cắt từ chính chiếc nón của mình, lấy bảy miếng nhỏ nếu khách đàn ông, và chín miếng nếu khách đàn bà, trong khi vừa đốt, vừa nói: "Hồn vía cái giống khách hàng lòng dạ sắt đá hãy cháy thành tro."

Có một phương cách khá phức tạp để chơi khăm các cô gái. Trên đường, khi thấy trước mặt một cơn lốc xoáy, tung bụi mù mịt, người ta lao tới phía trước, cố lấy nón úp cơn lốc nhỏ; nếu làm được, người ta liền đốt nón, hứng lấy tro. Lúc đó sẽ có một thứ bùa rất hiệu nghiệm. Khi thấy cô gái lẩn khuất chốc lát bên bụi rậm, hay một chướng ngại nào khác, chờ cô gái đi khỏi, người ta tới rắc tro ngay chỗ cô ta vừa đứng. Kể từ đó, cô gái đáng thương bị yểm bùa mà không biết, và mọi cơn lốc quái quỷ, bất thường đều có thể làm cô ta khốn khổ. Với cô, một cơn gió hiu hiu cũng trở thành trận cuồng phong, và khắp nơi đi qua, cô sẽ thấy mình đứng ở trung tâm cơn lốc xoáy, và gió chỉ cần thổi phất phơ là đủ làm váy của cô tốc lên khỏi đầu.

Mũ vải và mũ lông cứng

Mũ vải do một hàng làm nón riêng chế tạo và nghề này không bao giờ do thợ làm nón lá thực hiện. Mũ đội trong các dịp lễ bái phải theo đúng nghi thức, hình dạng và trang trí được quy định một cách chi li, theo sắc lệnh của nhà vua, sao chép từ luật lệ Trung Hoa. Ở Bắc Kỳ, quy củ chính thức đầu tiên áp dụng đối với mũ hai bên văn võ, có từ thế kỷ XI; thời đó, người ta thấy xuất hiện loại mũ giống như đầu ve sầu, mũ cánh chuồn và đuôi cáo, ngày nay nhiều người vẫn còn đội. Có những loại mũ dành riêng cho từng

phẩm trật, tú tài, cử nhân, tiến sĩ văn; cũng ngạch quan võ có những kiểu mũ khác nhau.

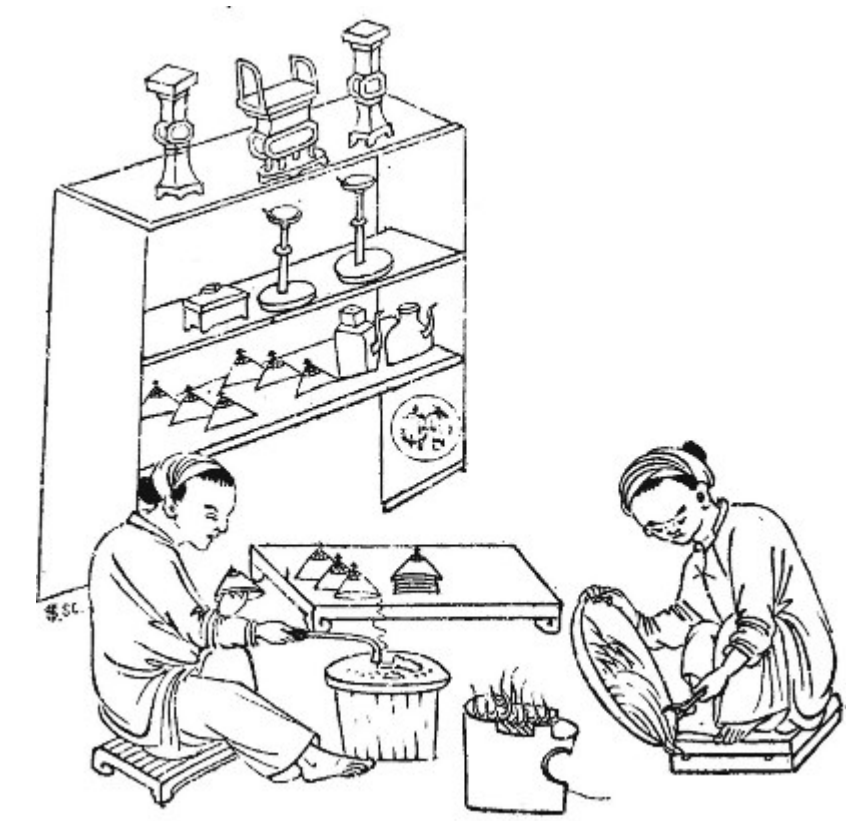
Thợ làm mũ vải cũng là thợ làm mũ lông cứng, vì có một số mũ dựng khung bằng lớp lông đuôi ngựa giống như mũ của người Triều Tiên. Ở Hà Nội, ngành công nghệ này tập trung ở *Hàng Mã Vĩ* (đuôi ngựa). Tại đây, người ta chế tạo những chiếc mũ đàn ông, đàn bà của đào kép, các đôi ủng dùng trong dịp tế lễ, với đế dày, mũi cong, các mũ chóp của con nít nhỏ tuổi, có lưỡi gà trên chẩm, để đỉnh đầu được thoáng, vì lúc ấy thóp chưa cứng, và mũ của người già. Chiếc mũ này, với cây gậy chống dài, màu trắng, là biểu hiệu tôn kính của các cụ ngoại thất tuần; mũ gồm một vành vải đen, một đầu được phủ bởi năm hoặc sáu vòng nhỏ đồng tâm, các miếng vải màu sắc khác nhau lại phủ lên các vòng ấy; phía sau buông thõng một miếng vải che gáy dài, màu đen, hai bên có hai miếng vải thêu thòng xuống; trước mũ gắn một miếng đá quý màu đỏ, trong suốt, nạm vật trang trí bằng chì chạm. Cốt mũ vải bằng gỗ, còn cốt mũ lông cứng bằng vảy đồng.

Tại các cửa hàng bán nón, người ta cũng thấy những bộ râu giả bằng lông đuôi ngựa dành cho kép hát, hay các tượng đạo Lão, cũng như các món tóc dài, dày để làm nổi bật chiếc khăn đội đầu của các thiếu nữ thanh lịch và thưa tóc.

NGHỀ LÀM ĐỒ SẮT TÂY

Từ thời Pháp đánh chiếm, kỹ nghệ bản xứ của những người làm đồ sắt tây (Hình 20) trở nên rất quan trọng. Hiện nay, nguyên một dãy phố ở Hà Nội làm nghề này. Lúc trước, nó chỉ chế cho dân bản xứ những chiếc chóp nhỏ để gắn lên nón che nắng, những cái bình nhỏ dùng làm đèn dầu, hộp đựng thuốc phiện, hoặc các vật dụng nhỏ bé khác. Hiện thời, người làm đồ sắt tây bản xứ đã chế đủ thứ vật dụng của người châu Âu bằng kỹ thuật riêng: xô giặt rửa, đèn xe, đèn chuồng gia súc, đèn bão, đèn bỏ túi, hộp đủ dáng, chân nến, bình tưới, lọ đựng dầu ăn, ống nước, bồn tắm và vòi sen; họ làm cả nghề đúc chì và mái nhà. Đối với đồ vật không cần tới những tấm kẽm hoặc sắt tây lớn, họ dùng mọi thứ đồ phế thải lấy từ những bao bì kiện hàng nhập cảng của Pháp, lớp lót két sắt, vỏ đồ hộp, thùng dầu ăn, dầu hỏa. Loại thùng này, cạy bỏ nắp, đóng thêm một thanh ngang, nối liền hai quai xách, trở thành những cái gàu tiện lợi không chê vào đâu được; những vỏ hộp hình tròn, đựng đậu, nấm, dễ dàng biến thành cái điếu thuốc lào tuyệt hảo.

Trước mắt tay chơi tài tử bản xứ, loại điếu này có đầy đủ giá trị của món đồ mỹ nghệ xứ ngoài, nhờ những hình vẽ nổi bật, lấp lánh trên nền kim loại đủ màu: "Cũng như tên gọi, châm ngôn của chúng tôi là lúc nào cũng phải hay nhất".



Hình 20 - Thợ làm sắt tây

Giống như mọi ngành nghề, khi làm nghề này, dân Annam tỏ ra khéo tay đáng nể. Họ luôn luôn ngồi, hoặc ngồi xổm lúc làm việc; đôi chân cũng giúp ích chẳng khác gì đôi tay; cần cắt hay xén bớt một lá kẽm hoặc sắt tây, lưỡi cố định của cái kéo được móc cứng vào ngón chân cái, trong khi một trong hai tay xử lý lưỡi kéo di động, còn tay kia di chuyển đồ vật phải cắt. Trong việc hàn, chân cũng giữ một vai trò nào đó; cần phải dũa, đập thẳng mép, tán đinh, đồ vật được móc chặt vào một tấm thớt nhỏ, bằng các ngón của cả hai bàn chân, những ngón chân như cái kẹp linh động và thông minh, tùy theo nhu cầu của công việc, xoay chuyển, đổi hướng tất cả các mặt cần xử lý, trong khi đôi tay tự do, điều khiển cái dũa, cái búa và búa tán đinh.

Chính những thợ này cũng làm đồ thiếc. Thiếc dùng làm hộp trầu

cau, tròn và chữ nhật, những ống nhổ nhỏ để bàn, khay trà, các ống đựng thuốc lá và tăm xỉa răng, cả đồ thờ, gồm lư hương, đôi chân nến, bình hoa, bình đựng thẻ và hai cái que nhỏ để cời lư hương. Những đồ thờ này bắt buộc phải có trong đền miếu; nơi nào không sắm nổi loại vật dụng thiếc, thì phải sai chế bằng gỗ, bọc kẽm.

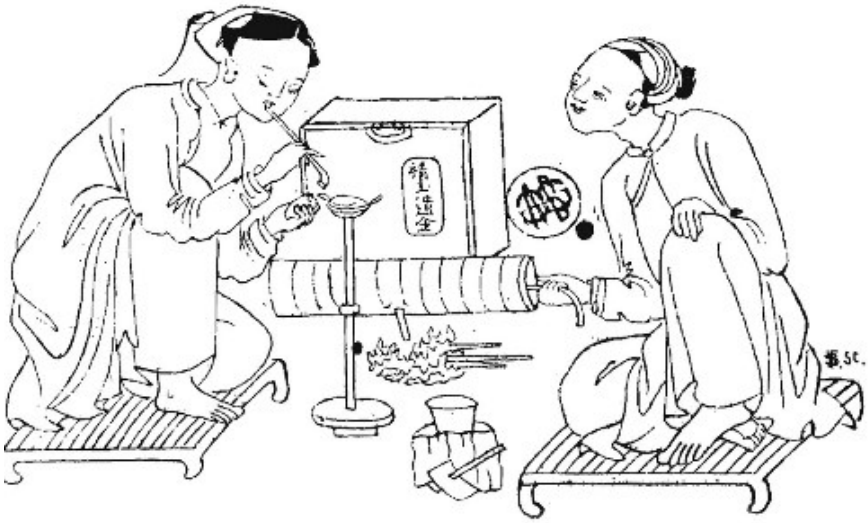
Thiếc dùng ở Bắc Kỳ có xuất xứ từ Vân Nam, đặc biệt từ các mỏ ở Ko- Kiéou, gần Móng Cái. Lúc trước người ta trả tiền mua kẽm tại mỏ, tùy theo hàm lượng kim loại, từ 12 tới 20 lạng 100 cân ta (catty, bằng 604gr). Ngoài ra còn phải trả thêm cho kho bạc thành phố 5 lạng 600 mỗi 2.500 catty, thêm 22 tael (lạng ta, bằng một phần mười sáu cân ta - BT) thuế.

Đóng những thứ thuế này, người mua được cấp giấy phép quá quan xuất khẩu, sau đã được thay thế bằng thuế quá cảnh và thuế nhà đoan. Ngoài thuế quá cảnh và thuế nhà đoan, người mua phải trả nhiều thứ tiền khác cho thợ đúc, phu khuân vác v.v..., tất cả lên tới một tael một đơn vị tchang (?), hoặc 2.500 catty, thêm thuế *likin* (thuế nội quan ở Trung Hoa - ND)

Người Annam trả 0,700 tael một thanh kẽm vận chuyển bằng ngựa từ Móng Cái tới Man-hao: một con ngựa chở được từ 110 tới 120 catty. Tiền thuê bè từ Man-hao tới Hà Nội, khoảng một đồng rưỡi mỗi đơn vị 62kg.

NGHỀ KIM HOÀN

Dụng cụ hành nghề của các thợ kim hoàn Annam là những dụng cụ đơn giản nhất; gồm một cái thùng có hộc kéo, để cất những thứ quý giá, và đồ vật trong khi làm. Phần dưới của cái thùng này có một *cái bệ* (cái bễ) nằm ngang. Ống bễ lòi ra ngoài hộp, cắm vào một cái hố nhỏ trên mặt đất, hộp kê trên hai viên gạch, dưới có một vài cục than củi: thế là đủ.



Hình 21 - Thợ kim hoàn

Ngoài vài chiếc nhẫn, và những mắt xích dây chuyền, thợ kim hoàn Annam không chế những đồ vật lớn; tất cả đồ trang sức của họ đều được làm bằng lá bạc hay vàng, mỏng nhiều hay ít, méo mó, cong queo, được dát mỏng. Khánh, kiềng có hình dáng những chiếc bánh vòng của dân Gaulois, là những ống rỗng ruột, trơn hay chạm trổ.

Hộp đựng thuốc hay vôi, cơi trầu, ống bút, bộ đồ trà nhỏ, được chạm hình trang trí, và biểu tượng chạm nổi; những tấm thẻ kim loại, trước hết cắt thành hình dáng, theo độ lớn tùy ý, trát vôi bên trên một lớp sáp ong. Người ta đồ hình vẽ lên lớp sáp ong và thao tác bằng một chiếc búa nhỏ, và một loạt mũi dùi thép. Các mối hàn được làm bằng đèn xì.

Đồ trang sức Annam rất đa dạng, với vô số hình dáng khác nhau. Cửa hàng trang sức bằng bạc gồm: vòng chân, vòng cổ, vòng tay cho trẻ con, kiềng vòng cho phụ nữ, thẻ bài khắc các câu châm ngôn, những chiếc *khánh*, và các thứ vòng lấy khước khác, đôi khi còn đeo thêm những đồng tiền ở tay hoặc cổ trẻ con; hộp thuốc, tròn và bầu dục, ống tăm, ống đựng đồ ngoáy tai, đồ nạo lưỡi, ống vôi ăn trầu, ống bút, bình cắm hoa, đồ trang sức nhận vuốt hổ, mèo và các thứ bùa khác, các giá gươm huân công (sabre d'honneur), vật trang trí cho những thanh gươm huân công, đôi khi rất phong phú, với trình độ kỹ thuật đáng chú ý, những sợi dây chuyền v.v...

Cửa hàng trang sức bằng vàng, có ít món, ngoài vòng tay, nhẫn,

hoa tai hay kiềng cho phụ nữ; dân Annam làm cho vàng có sắc ửng đỏ bằng cách, sau khi tẩy gỉ, nhúng vào một dung dịch hoa *hòe* nóng sôi và rất đậm đặc.

Từ ít năm nay, người Hoa đưa thợ kim hoàn vùng Quảng Châu vào Bắc Kỳ, và đám thợ này đã làm cho một số bộ đồ ăn bằng bạc trở thành thời thượng, việc chế tác khéo léo, được bày bán ở Hồng Kông hoặc trong hai, ba cửa hàng của hãng Queen's Road; nhưng vẫn còn thiếu dụng cụ cần thiết để chế tác những vật dụng cỡ lớn, chậu cắm hoa để bàn, bình một quai, giá cắm đèn, bộ đồ trà hay cà phê, cốc rượu lớn, chén bát đáy bằng, giống như đồ chế tạo ở Quảng Châu. Cho tới lúc này, họ mới chỉ làm được những đồ dùng nhỏ như bình muối, chung rượu, thìa nhỏ, cán dao, cán gậy, hay cán ô, hộp đựng thuốc lá, hộp đựng bài v.v... Nhìn chung công việc ít tỉ mỉ hơn nhiều, mà giá cả lại cao hơn ở Trung Hoa; những khiếm khuyết này hoàn toàn không được bù đắp bởi độ tinh khiết của kim loại chế biến, không ít lần người ta thấy lớp gỉ phủ lên mặt bạc.

NGHỀ ĐỒ GỐM

Có thể nói việc sử dụng đồ gốm cũng già như tuổi của chính loài người. Những món đồ gốm đầu tiên của dân Annam không khác gì các món đồ tương tự, mà rõ ràng người ta thấy chúng cùng một kiểu, chẳng hạn những khí giới đầu tiên hay dụng cụ đồ đá đầu tiên, vào thời kỳ bình minh của mọi hình thái xã hội, từ đầu này tới đầu kia trái đất.

Về mặt này, thời kỳ tiền sử chưa cho chúng ta thấy bất cứ điều gì, liên quan tới vùng đất Bắc Kỳ, nhưng càng ngược dòng lịch sử, người ta càng thấy dân Annam đã chế tạo được những viên gạch rất bền và rất chắc, những dụng cụ bếp núc, từ màu nâu hung tới màu đen sậm. Một số kiểu chắc chắn rất cổ xưa, vì người tìm ta thấy chúng trong lớp địa tầng, vào thời kỳ đồ đồng và đồ đá, tại châu Á và châu Âu, thế mà tới tận bây giờ ở Annam cũng vẫn có: chẳng hạn những kiểu nồi hay một số bình gia dụng, dung tích nhỏ.

Hiện vật đạt tới độ hoàn hảo về mặt nghệ thuật đồ gốm ở Bắc Kỳ, hiện nay còn biết đến có niên đại thế kỷ II trước Công nguyên, đó là thời kỳ Tchao Vou-Ti, mà người Annam gọi là Triệu Võ đế trị vì, ông là người đã phá thành Cổ Loa, lúc đó là kinh đô cũ của Bắc Kỳ,

ông cũng là người lập thành phố Quảng Châu, nơi ông an nghỉ sau này. Có một người Hoa là Hoàng Quảng Hưng, ông đã giúp dân Annam biết chiếc bàn xoay làm đồ gốm, và dạy cách làm những chiếc bình phình bụng và bình hình trụ lớn, gọi là *cái chum* và *cái vại.*

Người Hoa này lập nghiệp ở Đầu Khê, thuộc tỉnh Hải Dương, và tất cả dân làng nhanh chóng trở thành học trò của ông. Trong nhiều thế kỷ sau, Đầu Khê trở thành làng nghề đồ gốm quan trọng bậc nhất ở Bắc Kỳ, mặc dù những nhóm thợ gốm khác đã lập phường nghề tại nhiều nơi, đặc biệt ở Bát Tràng gần Cẩm Khê, trên sông Hồng, ở làng Khanh trên sông Cà Lồ. Khoảng năm 1465, dưới triều vua Lê Thánh Tông, cư dân Đầu Khê di chuyển tới làng Thổ Hà, gần Bắc Ninh, chẳng bao lâu, làng này qua mặt tất cả các làng khác trong việc chế tạo các *chum, vại* lớn. Ngày nay, người thợ gốm Trung Hoa và người học trò đầu tiên của ông, mỗi người được thờ trong một ngôi đền ở Thổ Hà, họ được coi là những ông tổ nghề đồ gốm bằng đất ở Bắc Kỳ.

Thứ đất vùng châu thổ có đầy đủ yếu tố để làm loại đồ gốm, sứ tốt, tuy nhiên, rõ ràng dân Annam dường như không bao giờ vượt qua khỏi những món hàng gốm, mà hiện nay vẫn còn thông dụng trên đất nước này. Thỉnh thoảng người ta cũng thấy những chiếc độc bình vẽ màu bằng sứ, mà người ta đoán chắc chế tạo ở Annam: những vật dụng đó đặc biệt tìm được ở Annam, thuộc vùng Huế. Có vẻ như có những phường nghề rải rác đâu đó trên đất nước này, nhưng điều hoàn toàn chắc chắn là sản phẩm của các phường nghề đó chỉ dành riêng cho triều đình, và các nghệ nhân Trung Hoa hay Annam, bị canh chừng rất cẩn mật, nên không thể nào truyền nghề cho học trò, và phổ biến nghệ thuật của họ. Họ không để lại chút dấu vết nào trên đất nước này.

Nằm gần Trung Hoa, trình độ hoàn hảo của đồ sứ Trung Hoa, vả lại tầm quan trọng đặc biệt của sản phẩm sứ trong tỉnh Quảng Châu khiến vua chúa Annam không dám thử nghiệm phát triển thứ kỹ nghệ hàng xa xỉ, vốn ít có cơ may vươn lên tầm nghệ thuật, làm thỏa mãn thị hiếu, khi đối mặt với kỹ nghệ tương tự của người Hoa.

Cơ sở nổi tiếng chế tạo những đồ sứ đẹp nhất Trung Hoa, tràn ngập khắp châu Á, cũng có thể nói trên toàn thế giới, nằm ở Cảnh Đức trấn (Kin-te-tchin), trên bờ hồ Po-yang, thuộc tỉnh Giang Tây. Tám trăm năm trước, ở đây đã có tới một triệu thợ và năm trăm lò thường xuyên hoạt động. Kho hàng lớn là Yao-tcheou-fou, cách đó 15 dặm, đây là thành phố đồ sứ tiêu biểu nhất. Bên cạnh Cảnh Đức

trấn có rặng núi đất sét trắng (kaoling) nổi tiếng, địa tầng cung cấp một lượng tràng thạch (feldspath) quý, nguyên liệu để làm đồ sứ. Tại Bắc Kỳ cũng có nhiều vỉa đất sét trắng, đặc biệt ở đồng bằng Đông Triều, và nhiều chỗ còn cho thấy dấu vết khai thác từ xưa. Đáng tiếc, đất sét trắng không đủ để chế loại đồ sứ đẹp: việc nghiền nhuyễn đá thạch anh tinh khiết, sản xuất ra chất pe-tong-tse (?) là một công đoạn khó khăn và tốn kém, mà không có chất này, thì không có loại đồ sứ sáng bóng, đáng tiếc dân Annam không biết cách làm này. Có lẽ đó là nguyên nhân chủ yếu, duy nhất khiến phải bỏ các lò nung. Chính tại Trùng Khánh (Tchao-king), phía tây Quảng Châu, người ta đã sản xuất đủ loại đồ sứ thông thường tràn ngập Bắc Kỳ.

Sản phẩm gốm đích thực của Bắc Kỳ là loại đồ gốm bằng đất nung; chẳng hạn như *cái bát*, thìa, ống điếu, được phủ một lớp men thô, nhưng ngoài một số độc bình làm đồ thờ bằng sành màu, trang trí hình rồng nổi, hiện nay hiếm thấy, có thể nói rằng đồ gốm Annam nói chung chỉ là một số độc bình thô kệch, làm vật gia dụng (Hình 22).



Hình 22 - Cô hàng đồ gốm

Thiết bị để nặn vật dụng là những công cụ thô sơ nhất. Người ta đào một cái hố rộng dưới đất để chôn một cái trục, dài khoảng nửa mét, trục được cố định thật chắc, bằng cách lấp đầy hố và đầm đất bên trên miếng đế đỡ, chôn ở đầu dưới. Người ta tra chân khoét rỗng của một cái mâm (bàn xoay) vào thân trục, đã được cẩn thận

để nhô cao khỏi mặt đất, trên mâm đựng thứ đất gốm.

Thứ đất này là món hàng đặc biệt: một loại hợp chất pha trộn giữa đất sét rất mịn và đất sét trắng, thường tìm được dưới lòng một số hồ, thợ lặn lặn xuống mò.

Thợ gốm, đa phần là phụ nữ, ngồi trên ghế đẩu, dùng chân trái chuyển động xoay tròn bàn xoay. Một phụ nữ khác nhào đất, làm thành một thứ chất nhão trộn thật đều, giống như khúc dồi hình ống và trao cho người nặn. Tới phiên mình, chị này viên sơ chất nhão thành quả cầu, ịn vào giữa bàn xoay, chị nắm bàn tay phải lại, ấn cho khối chất nhão lõm xuống, trong lúc chiếc mâm quay tròn, người thợ nhanh tay nắn thành một cái bình chưa ra hình dáng gì. Khi lòng bình đã đủ rộng, chị rút nắm tay ra, và với hai bàn tay rảnh rang, thao tác chất nhão, kéo dãn, làm mỏng thành bình sao cho đều đặn, phía giữa phình ra, cổ và miệng bình thu hẹp lại v.v... trong khi đó, chị cẩn thận dùng một cái giẻ nhúng nước, thấm ướt vừa tầm chất nhão đang khô dần. Nếu một viên sạn hay tì vết lợn cợn dưới ngón tay, độ xoay vòng bị chậm lại, vật lạ được nhặt ra và việc nặn lại tiếp tục. Bình nặn xong, người ta dùng một sợi chỉ mảnh luồn dưới đáy bình và mặt mâm để tách bình, rồi đem ra sân phơi nắng, trước khi đưa vào lò nung.

Những *chum, vại* cỡ lớn người Annam chế tạo dùng để đựng nước hay nước mắm, có chiều cao hơn một mét, và chu vi gần ba mét.

Những chiếc tiểu cải táng cũng làm bằng sành (Hình 23) có kích thước rất nhỏ. Chúng được dùng để đựng hài cốt những người, mà vì lý do mê tín hay những lý do khác, cần phải thay dời mộ. Người ta đục những lỗ nhỏ, bên thành hoặc đáy tiểu, để quỷ thần coi sóc hài cốt xuất nhập tự do. Loại tiểu này trống phía trên và không có nắp; người ta chỉ phủ trên hài cốt một tờ giấy điều.

Các làng nghề gốm có vẻ bề ngoài lạ mắt và rất đẹp, vì nhà cửa toàn làm bằng những mảnh gốm phế thải. Có nhà xây bằng những chiếc tiểu, số khác bằng những chiếc bình xếp ngay ngắn và chồng lên nhau, trông giống như chiếc sọt chuyển đất. Phần trên cửa trang trí bằng những mảnh đĩa vỡ, hay những chiếc nồi bị méo mó lúc nung. Ở Thổ Hà, từng hàng chum vại lớn xếp ngay ngắn trên bờ sông. Đường sá trong các làng này rất hẹp và được bảo vệ đặc biệt. Mỗi bên lộ, trên đầu tường rào và nóc nhà, có những giàn tre mỏng mảnh chống đỡ hàng đống mảnh sành, để dễ dàng ném vào đầu bọn trộm đêm, hoặc những người khách quấy rầy.

Những tấm đan lót đường rộng, những viên gạch vuông lớn gọi là gạch Bát Tràng, những chiếc quách, chum, cốc, chén, ống điếu, và những vật dụng bếp núc nhỏ được nung bằng củi; gạch và nồi nung bằng rơm; những lò đất được nung bằng trấu.

Di tích các thành cổ đã biến mất như Cổ Loa, Hoa Lư, Đại La, hàng năm được các nhát cuốc của dân quê đào bới lên, cho phép chúng ta biết thành phần hợp chất và đôi khi hình dáng của đồ gốm Annam qua những thời đại khác nhau Chúng tôi đã tìm thấy trên những ngôi mộ cổ thành Đại La, các mái ngói lợp trên các dinh thự vua chúa, có niên đại từ thế kỷ VIII tới X. Ngói có hình ống, trên phủ lớp màu vàng hay xanh bóng, giống như đền đài, dinh thự ở Bắc Kinh. Một số mảnh dường như được thếp vàng. Ở Bắc Kỳ, các vật trang trí, rồng, miệng ống xối, đầu cột, gờ tường, nền lát, phù điêu, được dùng trong kiến trúc và trang trí các dinh thự Annam từ thế kỷ X tới thế kỷ XIII; hiện nay chỉ còn sót lại rất ít các mảnh vỡ.



Hình 23 - Vại và tiểu sành

NGHỀ THÊU

Các bức tranh thêu Annam được thực hiện trước bằng những nét vẽ trên giấy mỏng. Các bức trướng cùng loại luôn có những đề tài giống nhau. Người Annam cũng như người Hoa, chỉ sao chép một số mẫu vẽ hạn chế, và cứ sản xuất liên miên bất tận cùng một mẫu trong cùng một hoàn cảnh. Thợ thêu dán mẫu giấy vẽ lên

mặt vải và thêu lên trên.



Hình 24 - Thợ thêu

Những miếng vải thêu hoàn toàn được dùng vào việc thờ cúng và trong các dịp lễ long trọng bên phía lương dân. Lượng hàng dự trữ không đáng kể thường gồm:

Y môn, tấm treo trên cửa hay bàn thờ, gồm một dải vải ngang, hai đầu có hai dải song đôi cân xứng; người ta cũng dùng để treo ở giữa hai cột chùa và trước cửa màn.

Cữu đôi: những dải vải dùng để treo dọc từng cặp một trên tường, hay cột nhà. *Cữu đôi* có nhiều hàng chữ thêu bằng chỉ vàng, hay lụa màu, trên viết những câu, những châm ngôn, hoặc những trích dẫn triết lý hay văn chương. Người ta bán tuyển tập in những câu thích hợp cho mọi hoàn cảnh trong cuộc sống, dành cho những tầng lớp xã hội khác nhau.

Phần phía trước bàn thờ: một miếng vải vuông dùng để phủ hương án.

Những dải vải dài, màu vàng hay đỏ, trang trí nhiều tua rủ, dùng để bao quanh lọng vua hay tán thờ.

Mũ hòa thượng, vòng tròn, gồm sáu hay tám mảnh nhỏ bọc vải, trên thêu những tượng Phật nhỏ, hay các hàng chữ Phạn.

Phướn là cờ hiệu hẹp ở đầu, có tua nhiều màu, bà vãi mang trong các đám rước; chính giữa cũng thêu một hàng chữ, đó là lời cầu

nguyện tiếng Phạn viết bằng chữ Hán, một lời chào Đức Phật: *namô Adiđà Phật*; *namô Địa-tạng Bồ-tát* v.v…

Quần áo người vác cờ hiệu và những chân phụ việc khác nhau trong các đám rước đời hay đạo: đó là thứ áo choàng, hai vạt trước, sau buông thõng, cổ khoét để tròng đầu và hai vạt cài lại với nhau bằng những sợi dây cao ngang thắt lưng. Áo trang trí bằng hình thêu tượng trưng, trong đó, trên ngực luôn có đầu hổ nhìn thẳng, miệng ngậm chữ *phúc*. Đầu hổ thường được thêu nổi.

Những nhân vật đặc biệt, các ông quan, để tỏ lòng tôn kính thượng cấp, hoặc để tạ ơn, hay tặng một câu chúc, thông thường là trích dẫn thi phú, thêu chữ vàng trên nền lụa; phần lạc khoản ghi danh cá nhân hay tập thể tặng, luôn thêu phía trái, dưới một sáo ngữ biểu thị lòng cung hạ.

Những mẫu vẽ tượng trưng được thêu nhiều nhất ở Annam là: tứ linh, long, ly, quy, phượng; ngũ phúc: phúc, lộc, thọ, khang, an, tiêu biểu bằng năm con dơi chụm lại, cánh giương ra; tám vật quý là: hai ống sáo ghép, đàn và *khánh*, tượng trưng cho âm nhạc, và cảm giác êm ái khi nghe; giỏ hoa, tiêu biểu cho sự phát triển viên mãn của thiên nhiên, tuổi trẻ, và cảm giác dễ chịu khi nhìn; quạt, nói đến vẻ duyên dáng của phái nữ và làn gió mát mẻ; sách là nguồn cội tri thức và khôn ngoan; các tấm thẻ nhỏ, ghi lại tinh hoa của trí tuệ, và tượng trưng cho văn chương; quả bầu, vật biểu hiện sự sung túc của dân vùng Viễn Đông.

Người ta còn thấy cảnh loài thú quần tụ, như cảnh long tranh hổ đấu, và Ngũ hổ, có ý nghĩa tượng trưng rất rộng, có khi là ngũ phương: Bắc, Nam, Đông, Tây và Trung; ngũ kim, ngũ hành, và ngũ sắc, v.v…

Thế giới thảo mộc được tượng trưng bằng những bụi cây, hay cành chặt cụt, tiêu biểu cho bốn mùa, dây leo, tre trúc, cây cối vươn lên từ những tảng đá hay núi non, luôn luôn nằm trong thị hiếu Trung Hoa.

Trong những bức thêu bình thường, người Annam dùng tơ không xe, hoặc sợi bông có cuốn giấy mạ vàng, còn đối với những bức thêu tinh tế, người ta dùng sợi kim tuyến, hay chỉ vàng óng rất mảnh. Thêu bằng loại chỉ này, mũi thêu rất nhặt và tỉ mỉ, trong một số trường hợp, có thể cạnh tranh với nghề thêu của người Hoa. Về việc sắp xếp họa tiết, và chọn lựa màu sắc, thợ thêu Annam không có thị hiếu của người Hoa và đặc biệt là người Nhật. Màu sắc của họ sượng, độ tương phản mạnh và choải nhau;

họ không có màu sắc trung gian, sắc độ chuyển nhẹ dần giống như thợ các nước láng giềng, chẳng hạn màu vàng lạt, màu hoa cà kín đáo, màu đỏ nhạt, màu trung tính, màu nâu đen, màu xanh lục dịu với nhiều sắc độ, nhờ vậy việc phối màu tạo ra một gam dịu, khá hài hòa như nghề thêu Nhật Bản. Điều này cần dạy và sẽ phải dạy. Việc huấn luyện chắc chắn sẽ làm tài sản chung tăng thêm đáng kể, nhưng phải được hướng dẫn có phương pháp hợp lý, vì thà cứ để mặc thợ thêu bản xứ với những lề lối ngây ngô, còn tốt gấp trăm lần làm lệch lạc thị hiếu của họ.

Người Annam cũng không biết nghệ thuật định hướng mũi kim cách nào, để qua phối hợp sáng, tối, làm nổi bật ánh tự nhiên của chất lụa. Về mặt này, thợ thêu Quảng Châu tỏ ra khéo tay hiếm thấy; họ thực hiện những bức thêu một màu, "ton sur ton" (chúng tôi không tìm được chữ dịch chính xác, ở đây có nghĩa là bức tranh cùng một màu, chỉ thay đổi sắc độ đậm lạt - ND), xứng đáng là những bức tranh đơn sắc thực sự.

Tại Hà Nội, Bắc Ninh, và một số vùng trung tâm Bắc Kỳ, nghề thêu Annam đang tiến bộ, tại đó, những người Pháp, ưa thích vẻ thanh nhã, đã huấn luyện thợ, hướng dẫn họ việc phối màu, cung cấp cho họ mẫu thêu. Tuy nhiên, những sản phẩm đẹp nhất của đám thợ bản xứ vẫn còn khiếm khuyết, vì bức tranh cứng ngắc, vì hoàn toàn thiếu phối cảnh và tỉ lệ tương đối giữa các vật.

Đối với những bức thêu thông thường, người Annam dùng một thứ lụa bóng, chế tạo tại chỗ, mỏng mảnh và chất lượng xấu. Còn với những công trình tỉ mỉ, họ dùng lụa tàu, trơn, bóng mịn, hoặc có cải mây, hoa, thường dệt bằng sợi bông. Họ cũng thêu trên nhiễu, làm bằng lụa Annam hay Trung Hoa, trên nỉ màu, hoặc dạ mỏng.

Khung thêu của người Annam đơn giản là những khung tre, dùng chỉ căng bốn góc vải.

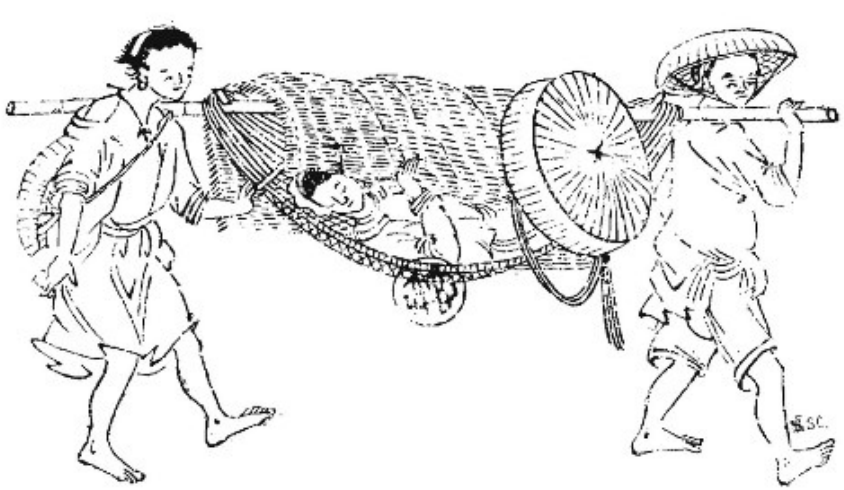
VÕNG, CÁNG

Trong các thành phố bảo hộ, nghề làm cáng đã bị mất mát lớn, vì những chiếc xe nhỏ, gọi là *xe tay* (pousse-pousse: xe kéo) được nhập vào mỗi lúc một nhiều. Ngày xưa, ở xứ này, khi không muốn cưỡi ngựa, thì chẳng có loại xe nào khác hơn là đi cáng, và vì thể thống, đối với các quan, khoản này không thể thiếu được. Ngày nay, bất cứ nơi nào đường sá thuận lợi, các công chức Annam đều

sắm chiếc xe tay; thậm chí không một công chức cao cấp nào còn đi xe ngựa trần bốn bánh (victoria), và dễ thấy trước, tới một lúc nào đó, loại xe tay này, sẽ trở nên phổ biến hơn, ít ra tại các thành phố, sau buổi đầu còn rụt rè.

Sẽ chỉ còn là một trong số những kỷ niệm của Bắc Kỳ cổ kính, một khi kỷ niệm đó biến mất. Và, cùng với cáng của quan, nhiều hình ảnh, không phải là kém lý thú, cũng sẽ mất hút luôn, cụ thể là những đám rước đẹp mắt theo sau, những người cầm cờ, mang chiêng, vác gươm, vác biển, bưng điếu, ống nhổ, gối dựa, tráp thuốc và nhiều khi đám người chẳng mang vác gì lại còn đông hơn. Khi nhìn đoàn diễu hành gồm toàn dân rách rưới, mà bộ áo đồng phục hai vạt phủ bên ngoài khó lòng che giấu nổi sự khổ sở, dơ dáy, thì đây cũng không phải là một trong số cảnh tượng kém lạ mắt nhất ở Bắc Kỳ; những đoàn rước đó nối đuôi nhau, sặc sỡ, chuyển bước chậm chạp, trên bờ ruộng hẹp, hoặc dưới rặng tre cao trong làng. Dưới ánh nắng mặt trời, đoàn rước giương cao các cán cờ sơn đỏ, bên trên là những tấm biển mạ vàng, những lá cờ đuôi nheo, với chùm tua rua nhiều màu, xuyên thẳng vào màu xanh lục sậm của cánh đồng chói chang, nhờ có ánh nắng mặt trời ma quái, những sắc độ gắt nhất không đến nỗi choải nhau.

Chúng ta hãy mau mau trấn an những người ưa thích cảnh tượng lạ mắt; nếu trong thành phố, cáng sẽ trở thành vật hiếm hoi gây tò mò, thì nó vẫn không hoàn toàn vô dụng và mất giá ở Annam, hay giữa các tỉnh nhỏ Bắc Kỳ, nơi mà đường giao thông, còn lâu lắm mới cho phép sử dụng thứ xe cộ khác, và ở đó những tập quán cổ xưa vẫn cứ mãi mãi giữ nguyên tính chất ban sơ.



Hình 25 - Phu cáng

Hình dáng chung của những chiếc cáng Annam (Hình 25) nơi nào cũng giống nhau: đó là một tấm lưới dùng làm võng, mắc bên dưới chiếc đòn dài, với cái mái mỏng khum khum che phía trên. Cáng của *tổng đốc* và *án sát* là võng trắng, có những đòn ngang bằng ngà voi; ngoài ra còn thêm các tấm hoành, chạm hình chim phượng, để đỡ hai đầu mái. Các bậc quan lại khác, *phủ, huyện, lãnh binh, đốc học* chỉ được nằm cáng màu xanh, với những thanh ngang bằng gỗ sơn trắng, và các bức hoành chỉ được chạm cây và hoa.

Cây tre làm *đòn võng* trông khá thô kệch, đòn được chọn trong số những lóng đặc biệt nhất của một cây tre vàng, đốm đen, gọi là *tre hoa*; hai đầu đòn bịt tỉ mỉ bằng kim loại; mái, có hình dáng hơi khum, mỏng và phết sơn; tấm rèm màu xanh rủ hai bên, thêm một bức sáo cứng. Một số cáng dành cho các quan từ nhất phẩm tới tứ phẩm, không có mái, và tấm lưới võng được treo cách nào đó để làm thành chiếc ghế nhỏ.

Vợ quan *tổng đốc, án sát, bố chính* mới có quyền đi cáng công, nhưng cáng không được phép chạm hình phượng và không dùng thanh ngang bằng ngà voi; rèm cũng được thay bằng những bức sáo tre, trang trí hình vẽ nhiều màu sắc.

Cáng được hai người đàn ông khiêng trên vai, luôn đi nước kiệu, bước nhịp nhàng. Lúc nghỉ, cáng được đặt cân bằng trên hai cái chạc ba buộc chéo nhau, do hai tùy tùng vác theo trong lúc di chuyển. Một hay nhiều người chạy phía trước cáng, cầm vũ khí hay nghi trượng: một thanh kiếm hoặc một thanh gươm cán ngà voi, bịt bạc, mũi chĩa lên trời, lưỡi nằm trong vỏ, đó là nghi trượng dành cho *tổng đốc* và *lãnh binh*, còn *phủ, huyện* ít rườm ra hơn; một cây gậy khảm bằng gỗ vuông, bịt sắt, giống như tay thước đo vải ngày xưa, dành cho *án sát*; những cây gậy dài, trang trí bằng thiếc hoặc bạc có gắn quả tua, dành cho *bố chánh*. Cái cáng đong đưa, có đám tùy tùng mang bát điếu, xe điếu, hộp trầu, ống nhổ, gối dựa, khí giới theo hầu, v.v... còn những kẻ khác đi tay không đoạn hậu.

Cáng của dân thường rất thô sơ: đơn giản đó là một chiếc võng, trải chiếu cói, khiêng bằng đòn tre thông thường. Người cho thuê cáng đồng thời cho thuê cả phu, giá thuê phu, hay cáng, tính theo chặng hay cả ngày. Một ngày thường phải trả ba quan, tức khoảng 2,5 quan tiền Pháp; đó cũng là giá chặng đường từ Hà Nội tới Sơn Tây (40km).

THỢ CẠO VÀ RÁY TAI

Công việc thợ cạo Annam (Hình 26) là cạo đầu trẻ con, cạo râu nam giới, lấy ráy tai người lớn, và tỉa lông mày cho các thiếu nữ. Chỉ có hàng lông mày thanh mảnh mới được dân Annam coi là đẹp; theo lối nói của người Hoa, lông mày phải dài, duyên dáng như lá liễu.



Hình 26 - Thợ cạo

Thợ cạo Annam còn ngoáy tai (Hình 27) và đánh mắt cho khách hàng; họ chăm sóc mắt bằng cách lật ngược hai mí và dùng một dụng cụ bằng đồng nhỏ chà nhè nhẹ phía trong; đó là kiểu làm của người Hoa; đây là một trong số những cách khiến căn bệnh viêm mắt quái ác, khá phổ biến tại nước này, dễ lây truyền. Thợ còn phải dùng kim nặn hết mụn đầu đen trên má, mũi, sau đó làm lành (đốt) vết thương bằng thứ chất ăn da, chế từ tro vỏ chuối hột và vôi tôi.



Hình 27 - Ngoáy tai

Hầu như tới độ tuổi 35, hoặc 40, người Annam mới để râu. Một trong các thi sĩ đã viết:

“Thời gian vừa bắt kịp

Khi râu mọc, là lúc giã từ tuổi thanh xuân

Nên luôn luôn nghĩ tới điều này.”

Nhưng không vì thế mà những người mày râu nhẵn nhụi không thường xuyên chạy tới cửa hàng thợ cạo.

Cạo tóc trẻ nhỏ lần đầu là phần việc của bố mẹ; những lần sau tới phiên thợ cạo, công việc này phải làm vào ngày đầu tháng, vì hôm đó, ma quỷ không nhập vào đầu đứa trẻ qua đường mao quản đã bị lưỡi dao cạo làm nở ra. Nên nhớ rằng vào thời khắc ấy, ma quỷ đang bận hưởng đồ cúng trong đình chùa, đúng vào ngày đầu tuần trăng. Chỗ cạo lập tức được chà xát bằng lòng trắng trứng, và đang khi chà, phải đọc câu thần chú chúc cho đứa bé sống thọ.

Thợ cạo Annam, cũng giống bên Tây ngày xưa, với ngón riêng, thường kiêm luôn nghề thầy lang. Với khách hàng mắc chứng đau lưng, đau vai, thợ cạo xoa bóp cột sống, và bẻ khớp xương kêu rốp

rốp. Ai nhức đầu, thợ cạo bắt gió đến bầm tím lớp da ở chân mũi, và dùng ngón tay cái xoa bóp thái dương.

Mụn lẹo cũng được chữa trị một cách độc đáo; mụn mắt trái, khách hàng phải luồn tay phải dưới vai trái, và cố hết sức dùng ngón trỏ, với trên xương bả vai càng xa bao nhiêu càng tốt bấy nhiều. Người thợ cạo, cẩn thận lấy bút lông điểm một chấm đen vào chỗ đó, rồi dùng mũi dao chích một vết hơi sâu, đủ để rỉ máu; ngay sau đó, anh ta lấy thứ cao làm bằng sáp ong và mỡ gà trống bôi lên vết chích. Mụn ở mắt bên kia cũng làm y như vậy, nhưng với tay trái luồn dưới vai phải.

Thợ cạo Annam mài dao bằng cách liếc qua liếc lại lưỡi dao vào gan bàn chân.

PHU TRẠM

Người đưa thư ở Annam được gọi là *trạm*; họ phủ kín đất nước bằng một mạng lưới liên lạc trải rộng, từ kinh đô tới những miền xa xôi hẻo lánh nhất. Họ được coi như lính, lãnh lương bằng lính, và được miễn mọi công tác cũng như tạp dịch.

Thư từ được cất trong một cái ống tre gọi là *ống công văn* và hai đầu được buộc chằng, niêm phong bằng một con triện in trên tấm thẻ nhựa.

Phu trạm không chỉ chuyển công văn và thư riêng, mà còn cả các đồ vật nhỏ và khiêng cả cáng cho các quan lớn vi hành. Họ cũng chuyển phẩm vật của quan lại dâng tiến nhà vua.

Một chiếc lục lạc hay chuông nhỏ treo ở vai hoặc cầm tay, thông báo họ đi qua; phu trạm đi bộ trên các lộ trình bình thường và dùng ngựa khi chuyển văn thư khẩn. Trường hợp khẩn, họ cầm một mảnh gỗ cháy dở hoặc một bó lông gà trống, để báo cho mọi người. Tốc độ và thời hạn lộ trình được tính toán theo độ dài và tính khẩn cấp của công văn. Trường hợp tối khẩn, *trạm* phải nuốt trọn chặng đường từ Hà Nội tới Huế trong vòng *ba ngày*. Trường hợp ít gấp rút hơn, thời hạn là sáu ngày, còn bình thường, thời hạn tối đa là mười hai ngày.

Khi *trạm* báo tin chiến thắng, anh ta cầm một ngọn cờ đỏ.

Gặp hổ trong rừng, anh ta có thể uy hiếp nó bằng cách kêu lớn:

“tránh đường, tao đang đi công cán”. Hổ luôn tránh đường cho anh ta qua, nhưng nó lại phục sẵn ngay bên cạnh để ăn tươi nuốt sống người đưa tin trên đường về, nếu anh ta không có giấy ủy quyền hộ thân. Không cần thêm rằng, anh chàng này, ma mãnh, thường quay về bằng lối khác.

Phu trạm Annam luôn mang tai mang tiếng, và dân chúng đổ lên đầu anh ta đủ mọi giống tội, cáo buộc anh ta hở mồm hở miệng.

CA KỸ VÀ ĐÀO KÉP

Người ta thuê đào kép hoặc một nhóm ca kỹ (Hình 28), để mua vui trong gia đình và các dịp hội hè. Khi đang trình diễn, những tiếng vỗ tay vang lên, theo hồi trống thúc thật mạnh trên chiếc trống da to. Chính gia chủ nơi diễn kịch cầm trống chầu, hoặc nhờ một trong số khách mời làm việc này, khách phải rất thông thạo bộ môn bi kịch hay hài kịch. Tiếng dùi gõ trên mặt da chỉ dùng để tán thưởng và điểm những câu hay, những điệu bộ phong nhã, nhưng khi muốn tán thưởng một cách nồng nhiệt, người ta dùng dùi đánh trên thành gỗ. Tiếng gõ là cam kết gia chủ hay khách mời sẽ thưởng tiền bạc cho ca kỹ; mỗi tiếng trống tính như một khoản thưởng, từ sáu *tiền* cho tới một quan.



Hình 28 - Múa hát

Đào kép không chỉ có mặt trong các buổi hội hè công và tư, mà còn có mặt trong các đám ma hạng sang. Trong dịp này, họ hóa trang với bộ dạng trông khiếp đảm, bôi mặt trắng hoặc xanh, hay mang những chiếc mặt nạ trợn trừng. Họ có mặt để tang lễ thêm rôm rả và dọa nạt ma quỷ.

Khi một người Annam bất ngờ vào rạp hát, anh ta đoán điềm lành dữ căn cứ ở cảnh diễn khi vừa bước chân vào. Nếu cảnh buồn rầu hay chết chóc, thì đó là điềm xấu. Ngược lại, khi đào kép đang diễn cảnh hào hùng, một câu chuyện nghĩa hiệp hay tình ái, khán giả thích thú, vì coi đó là điềm tốt nhất đối với sức khỏe và công ăn việc làm.

ĂN MÀY

Dân què cụt, mù lòa, rách rưới và đói khát đủ loại, đầy rẫy ở Bắc Kỳ; người ta gặp đám này bất cứ đâu, nơi đầu đường xó chợ, họ bày ra trước mắt sự dị dạng và chấy rận ghẻ lở. Người mù thường họp nhóm ba, bốn tay, làm thành dàn nhạc xẩm, với một chiếc

nhị, một cặp phách, và một hay nhiều chiếc trống, hòa theo khúc hát lê thê, chỉ có một âm giai đơn điệu.

Số khác làm việc riêng lẻ và kể các sự tích phiêu lưu; khách nghe chuyện đông và trung thành, và nhìn chung họ cũng kiếm đủ cơm áo. Để hành nghề bói toán, họ có nhiều kiểu cách; có người đặt vài đồng trinh trong mộc chiếc chén, cùng với ít miếng trầu, và một cây hương bốc khói; họ nâng chén lên ngang đầu, đọc lời cầu đảo, trầm ngâm rồi đoán vận mệnh. Số khác tung ba đồng tiền trinh Trung Hoa gọi là Vạn Lịch xuống đất hay lên bàn, lấy ngón tay sờ soạng để biết sấp ngửa, lặp lại việc này ba lần, thỉnh ngũ sư rồi đoán. Năm bậc thầy là: Phục Hi, nhà san định phép tắc nổi tiếng của Trung Hoa; Văn Vương, vị thần trong đạo Lão và văn chương; Chử Không, được thừa nhận vì đã phát minh ra la bàn, nhờ có nó, năm 1110 trước Công nguyên, sứ thần Annam tại triều đình Trung Hoa đã có thể tìm đường trở về Bắc Kỳ; Khổng Tử và Trần Đoàn, một tác giả nổi tiếng đã viết nhiều sách về diện tướng và bói toán.

Giá cố định tiền xem bói toán là sáu mươi mốt trinh.

Người ta đi hỏi thầy bói mù tất cả các biến cố nghi ngờ có bàn tay tà ma nhúng vào. Có câu tục ngữ:

Bói ra ma

Quét nhà ra rác.

Tất cả dân *ăn mày* không phải ai cũng thuần hậu như những người hát xẩm và kể truyện kiếm ăn; giả mù lòa, giả què quặt, chúng chỉ là những kẻ quen thói lười biếng, bọn vô lại cực kỳ, có tổ chức để lợi dụng dân lương thiện.

Người ăn xin lương thiện (Hình 29) đơn giản chỉ dơ bẩn và rách rưới, nói chung được nhìn với con mắt cảm thương, nhân từ, vì việc khất thực là một phần nghĩa vụ tôn giáo của khất sĩ, và tất cả các thánh đã hành nghề ăn mày (?).



Hình 29 - Ăn mày

Người ta kể chuyện ở Hà Nội, có một người ăn mày được tìm thấy đã chết tại làng bên cạnh, dân chúng đồng tình chôn cất anh ta và cử người đi nhặt xác. Khi tới nơi, họ chỉ thấy một gò đất cao, và những con mối trong vài giờ, đã đùn một ụ đất trên xác người ăn mày. Họ quay về làng, kể lại điều mắt thấy, đám hương lý được

hỏi, đã quyết định phải giữ lại nguyên trạng. Vài năm sau, khi thấy làng tấn phát hơn các làng khác, dân chúng mạnh khỏe hơn xưa, mùa màng được vụ, gia súc không còn chết vì bệnh dịch, người ta đi hỏi các vị sư, sư cho họ biết rằng, mọi may mắn đó là do có mộ người ăn mày trên đất làng. Người này lúc còn sống đã là một vị Thần lớn. Để tỏ lòng biết ơn và để giữ được mãi mãi ơn huệ của Thần ăn mày, dân chúng lập cho ông một ngôi đền và tôn làm Thành hoàng. Ngoài ra, để tỏ lòng tôn kính hơn nữa kỷ niệm ông để lại, dân chúng quyết định hằng năm, vào dịp hội làng, sẽ đi ăn mày tập thể ở các làng lân cận. Tục này vẫn được giữ mãi.

Trong ngôi đền gọi là Phúc Kiếm (Épée de bonheur - Thanh kiếm hạnh phúc), ở ngã Hàng Hương, gần phố Hàng Hòm, các vị sư đặt bàn thờ của một ông lão ăn mày, tên là Đồng Lầm, chết tại một trong các phố ở Hà Nội khoảng năm 1893. Hình như người ăn mày này là một vị Thần trên trời, đã bị đày xuống trần gian, sống đời hèn hạ, để đền một lỗi lầm nhẹ.

NGƯỜI HỦI (CÙI)

Ở Bắc Kỳ *thằng hủi* bị giam giữ trong những làng đặc biệt gọi là *trại phong*, tại đó họ sống chung với nhau; ở mỗi tỉnh, có những trại hủi lớn do Nhà nước quản lý. Hàng tháng mỗi bệnh nhân lãnh của công khố Annam một quan tiền và một *hộc* lúa, đủ để họ sống; người nào muốn buôn bán, sẽ được miễn một số thuế.

Tuy được an trí nhân đạo như vậy, nhưng họ vẫn đi ăn xin, khắp nơi chúng ta gặp những người hủi van xin lòng thương xót của khách qua đường, bằng cách phô bày vẻ dị dạng đáng thương. Từ khi thành lập chế độ Bảo hộ, sự ngang ngược, lếu láo của người hủi đã bớt đi nhiều; trước kia, họ tự cho phép đến dự tất cả các cuộc họp mặt gia đình, đám cưới, đám ma v.v... khiến người ta kinh tởm mà cho càng nhiều tiền càng tốt. Hành động này dường như đã trở thành một tập quán, đến nỗi có người muốn thương lượng trước với kẻ cầm đầu trại hủi, và quyết định thí cho một số tiền nhất định, để khỏi bị bọn họ rầy rà. Các làng hủi theo phong tục *giáp*; tên cầm đầu được gọi là *trùm* và phụ tá là *trưởng*.

Việc đày vào trại hủi không bắt buộc và một số lớn thích sống riêng rẽ. Họ chui rúc trong những căn chòi giữa làng quê, nhưng không được hưởng bất cứ quyền lợi nào như cư dân chung sống trong làng. Người hủi nào có gia đình, được gia đình trông coi, ai

không còn cha mẹ, sống bằng của bố thí, chúng biết cách tống tiền bằng những biện pháp kinh tởm. Chúng tới chợ và cướp trắng trợn thực phẩm mà người khác không muốn cho. Để ép buộc lòng rộng lượng, có đứa nắm chặt trong tay một con cóc chết và làm bộ sắp bốc gạo hay rau trong thúng người bán hàng. Nếu những người này, vì kinh sợ không muốn để tên hủi đụng vào đồ ăn, nhưng muốn xua đuổi mà lại không chịu cho cái hắn đòi, thì tên khốn sẽ gí sát con cóc vào mặt.

Xác chết người hủi được chôn và rắc đầy vôi sống, đôi khi bị thiêu. Một số gia đình vì muốn tránh cho hậu nhân khỏi vướng căn bệnh mà một trong số thành viên mắc phải, đã không ngần ngại thiêu sống người bệnh. Vào năm 1893, một cuộc hy sinh kiểu này đã xảy ra tại làng Kẻ Mọc, gần Trung Liệt, ngoại ô Hà Nội; một thiếu nữ hủi bị cha mẹ thiêu sống. Cuộc thiêu sống được chính nạn nhân đồng ý, cô ta muốn biến mất như vậy, để khỏi kéo dài cuộc sống khốn khổ trong trại hủi, và mãi mãi là vết ô nhục cho gia đình.

Dân Annam tin rằng bệnh hủi do vô số sâu bệnh gây ra, chúng xâu xé thịt bệnh nhân: người hủi cũng tin rằng ăn nhiều mỡ sẽ làm giảm cơn đau nhức. Để đạt mục đích này, họ còn treo cạnh chỗ nằm một tảng mỡ lớn, tin rằng đa phần loại ký sinh sống trong cơ thể, sẽ bò ra ngoài để ăn mỡ thỏa thích. Khi mỡ có mùi thiu, người ta đem đốt.

Dân Annam đề phòng nguy cơ bệnh hủi lây nhiễm và di truyền. Bệnh nhân bị cấm không được lấy người lành mạnh, tuy nhiên những cuộc phối ngẫu này, có khi vẫn thấy xảy ra chỉ vì không biết. Những gia đình có người hủi bị cách ly. Có trường hợp bệnh hủi không truyền trực tiếp từ đời cha sang đời con, nhưng nhảy qua hai, kể cả ba thế hệ, và còn hơn thế nữa. Người ta phải tránh ăn cơm cạnh người hủi, hoặc tại những nơi họ cư ngụ, và buổi sáng đừng đi gần mộ người hủi.

Theo dân Annam, bệnh là do con yêu tinh, gọi là Bạch xà trừng phạt nam giới; nhờ thói mê tín này mà các *bà đồng* kiếm chác được ít nhiều; trong một góc các trang thờ nhỏ, *bà đồng* đặt một bình nước, xung quanh cắm nhang thơm và bán cho bệnh nhân thứ nước gọi là của con Bạch xà này để chữa bệnh.

Ô (DÙ), LỌNG

Theo truyền thuyết, khoảng năm 1520, cùng một người đã đem vào Bắc Kỳ nghệ thuật thêu và nghề làm ô (Hình 30), đó là Lê Công Hành, ông đem cách thức hành nghề từ Trung Hoa về truyền cho dân trong nước. Lê Công Hành sinh tại làng Thượng Phúc, sau trở thành làng thợ thêu, còn làng Hiến Tương bên cạnh độc quyền nghề làm ô. Về sau, hai làng trở thành hai khu phố của Hà Nội, hiện thời các phố Jules-Ferey (nay là phố Hàng Trống - ND), Pottier (phố Bảo Khánh - ND) và Mission (phố Nhà Chung - ND) đi qua phần đất này. Bên cạnh những người làm chiếu tre, thợ thêu vẫn chiếm một khu tại vị trí ban đầu, nhưng thợ làm ô di chuyển cái nghề trông thích mắt này trên phố Mandarine (quan lộ), nằm giữa phố Sinh Từ và đại lộ Gambetta (phố Trần Hưng Đạo - ND). Có lẽ họ tin rằng dời xa trung tâm người Âu như thế là đủ; nhưng họ đã lầm, vì hiện thời họ lại rơi vào chính khu vực có nhà ga xe hỏa ở Hà Nội. Họ cứ ở yên đây? Không chắc lắm: lọng quan và đầu tàu hỏa tiêu biểu cho hai sắc thái văn minh khác nhau, và sẽ rất khó chung sống trong cùng một khu vực. Tất nhiên nghề làm ô sẽ ra đi.

Loại ô dùng trong các buổi lễ bái gọi là *lọng*, làm bằng một cái khung tre, bồi giấy có vẽ hình và sơn phết; chúng mở, cụp được nhờ một dụng cụ làm bằng thứ thân mầm (tigelle ?), vận hành xung quanh cái khoen gỗ, cán lọng lướt trượt trong đó, giống như ô của người châu Âu. Dưới lọng là hệ thống nhiều dải lụa màu, treo các quả *bỏng* (pampon: quả ngù).



Hình 31 - Nghi vệ quan Tổng đốc



Hình 30 - Làm ô

Lọng vàng dành cho nhà vua và các cuộc tế lễ, quan lại dùng lọng xanh. Các quan lớn, được gọi là "tứ trụ Triều đình" (quatre colonnes de l'Empire), Thượng thư, Đô thống, Tổng đốc (Hình 31), Đề đốc coi một đạo quân và các thượng quan nhất, nhị phẩm có quyền đi bốn lọng.

Có quyền đi hai lọng là: Tào chánh sứ (prefet fiscal), Án sát sứ (prefet criminel), Quản đạo (commissaire), Giám sát ngự sử (censeur), và tất cả các quan tam, tứ phẩm.

Các quan ngũ phẩm như Tri phủ, Tri huyện, chỉ có quyền dùng một lọng.

Các quan lục, thất phẩm vẫn có lọng, nhưng phía trên lọng không có *cái-chóp*, để treo quả ngù.



Hình 32 - Lọng và phướn của đình chùa

Người ta vẽ hình rồng, hoa, các biểu tượng lên trên lọng, cán lọng là một khúc tre sơn đen, mỗi mấu tre được mạ bạc. Một cái lọng giá khoảng 3,50 quan Pháp.

Còn có một loại lọng rất đặc biệt làm bằng vải, gọi là *tán* (Hình 32). Tán không cúp lại được; đúng hơn là cái long đình (dais) hình tròn. Vải phủ bên ngoài màu vàng hoặc đỏ, thêu hình trang trí và biểu tượng; thường là hình tứ linh. Ngoài ra còn có những dải vải rủ thêu đầu rồng. Đặc biệt *tán* chỉ dành riêng cho nhà vua và các buổi tế lễ. Trong các cuộc rước, tượng Thần Phật hoặc bài vị được che *tán*. Đôi khi cán tán không nằm chính giữa, mà được gắn xung quanh, trường hợp này gọi là *quạt vả.*

Giới bình dân Annam không thể sắm lọng, món hàng xa xỉ bị cấm, nên đành dùng những cái ô (ombrelle: thường chỉ vật che mưa, nắng của phụ nữ, còn parapluie chủ yếu để đi mưa, nên lớn hơn. Tuy nhiên chúng ta quen dịch ombrelle và parapluie đều là ô, dù - ND), dù (parapluie) và trịnh trọng dạo phố với một cái ô xòe khi

trời đẹp, còn trong đêm tối thì lại dùng chiếc dù nhỏ.

HOA VÀ NGƯỜI TRỒNG HOA

Trước hết, qua cái nhìn tổng quát, Bắc Kỳ không xuất hiện trước mắt du khách như một xứ sở rực rỡ sắc hoa tươi. Những thửa ruộng bằng phẳng, bát ngát và nơi nào cũng na ná như nhau, thỉnh thoảng mọc lên những ốc đảo tre, đó là làng mạc, thoạt đầu đem lại ấn tượng một cái gì đơn điệu, không phải không hùng vĩ, nhưng không gợi được niềm hứng khởi; đó không phải là đất nước của màu sắc. Nhìn chung hai sắc độ màu xanh lá cây là màu chủ đạo, đó là xanh lục sáng trên đồng ruộng và xanh sậm, ngả sang đen trên làng mạc; tôi không phải không biết rằng vào tiết xuân, dưới tác động biến hóa của ánh sáng, có trời mới biết, điều gì kỳ thú và bất ngờ xảy ra trên xứ sở này!

Tất cả những cái đó thay đổi, và có những vẻ đẹp thật bất ngờ; tôi còn biết rõ rằng, nếu người ta giới hạn cái khung cảnh quan, nếu người ta quan sát tỉ mỉ chi tiết của cảnh quan, người ta sẽ khám phá ra tất cả các sắc độ biến hóa, từ gam màu dịu nhất, tới gam màu chói nhất, nhưng sắc độ này không chút hài hòa, màu sắc không phối hợp với nhau, đó là những gam choải được sắp xếp cạnh nhau, chẳng có mối tương quan và tỉ lệ nào.

Sở dĩ có tình trạng này, vì người Annam vùng châu thổ, hầu như luôn nghèo, và từ lâu rồi, bị bóp nghẹt bởi những đạo luật cấm đoán việc xa xỉ, luật buộc con người phải chấp nhận không bao giờ được tỏ ra giàu có, cho dù họ thực sự giàu, bởi thế dân vùng này không tìm cách sống sao cho thoải mái, giữa một thiên nhiên được sắp xếp để làm thỏa mãn thị giác. Họ không hề rút ra được vẻ hấp dẫn và đẹp đẽ của hệ thực vật trong nước, không sáng tạo được bất cứ khu vườn nào, không trồng và cải thiện các giống hoa bản xứ. Khu vườn rau, vây quanh ngôi nhà, không được chăm lo cẩn thận và để mặc cho gia cầm, kể cả những vật nuôi to lớn phá phách. Khu vườn ấy, ngoài cây ăn quả, chỉ có vài bụi hoa, dâm bụt hay tầm xuân, mọc bừa bãi thành những bụi rậm và chẳng có gì ngăn trở hàm răng của giống dê, hay sự nghịch ngợm vô ý thức của lũ trẻ. Những giống hoa thân thảo, như cúc, mào gà, huệ, nở lác đác đây đó, nhưng nếu không được cách ly trong các chậu cảnh, hoặc trồng thành hàng một ngay ngắn, trên mảnh sân lát gạch, thì chúng sẽ bị cỏ dại và bụi rậm lấn lướt. Công viên hay những nơi dạo mát của dân Annam là những lùm cây nhỏ bao quanh ngôi đền. Tài sản tôn giáo, theo cách nào đó, không bị luật cấm xa hoa ràng buộc, giống như ngự viên, có thể trở thành

những vườn hoa thực sự, và như thế, muốn tìm một thảm thực vật rực rỡ và đa dạng, tất phải tìm tới các ngôi chùa; nhưng sư sãi quản lý tài sản ấy, vốn chỉ là con cái đám nông dân, cũng ít biết cách làm vườn như cha ông, và chính trong lúc giữ gìn cây cảnh, vườn tược thì họ cứ theo thói chăm sóc vườn nhà riêng, tức là chẳng chăm sóc gì cả. Bên ngoài vòng rào làng xóm và đền miếu là ruộng lúa, đơn điệu và cùng một màu, trải dài hút mắt mà không có hoa lá.

Để có một ý niệm về sự đa dạng và nhiều màu sắc của thảm thực vật Bắc Kỳ, cần phải rời châu thổ, đi sâu vào vùng núi non, rừng rú vắng vẻ, ở đó, không bị thứ luật lệ cấm xa xỉ và cả những đòi hỏi thực dụng của nghề nông gò bó, thiên nhiên rực rỡ, dưới ánh nắng gay gắt, ẩn mình trong vẻ vô trật tự tuyệt vời mà nghệ thuật khó lòng mô phỏng.

Bắc Kỳ không thiếu loài cây cối với tán lá xanh tươi xum xuê. Một trong số cây đẹp nhất là *vàng anh* (lama), hằng năm, cây phủ kín một thảm hoa lộng lẫy, chúng ta có thể thấy vài mẫu cây *vàng anh* ở đền Voi Phục (pagode de Balny), cũng như gần căn nhà cũ của Giám đốc Thảo cầm viên Hà Nội. Còn có thể kể thêm: cây *gạo* (fauxflamboyant: cây xoan tây, phượng), hoa *gạo* không thanh nhã, giống như mẫu đơn, nở trước khi mầm lá mọc; cây *gia tía* (teck: cây tếch hay ma lật), bản lá rộng; cây *thông* (lepin maritime chinois?); cây *muỗm* (manguier: cây xoài), cao tới 20m và chu vi tới 6m; cây *bưởi* (pamplemuosse) nở đầy hoa, trông giống một đàn bướm lớn; cây *dừa* (cocotier), tàu lá như một chiếc lông chim khổng lồ, phất phơ giữa màu xanh của trời; cây *đu đủ* lá lớn, phân ra thành nhiều chẽ như lá cây ô rô; cây *tre*, thuộc họ hòa bản (graminée: gồm lúa, bắp, cỏ) duyên dáng, cao tới 20m; cây *gồi* (latanier), ở vùng thượng du sông Hồng, rừng *gồi* khiến người ta nghĩ tới những thảm thực vật địa chất học; cây hoa *đại* (frangipanier, miền nam gọi là hoa sứ - ND) kỳ lạ và ngát hương; một loạt loại cây *vả* (ficus: cây sung, vả) với lá nặng nề, dính mủ; tôi còn biết cây gì nữa nhỉ? Còn một số cây nhập nội, dễ dàng thích nghi và nhân rộng, tới nỗi người ta cứ nghĩ là giống bản địa, như cây *điệp* (flamboyant: phượng vĩ), hoa nở đỏ rực, tới mức chói mắt, và dường như đã biến một số vùng trên đất nước này thành những cánh rừng lệ quyên (azalée) ma quái, giống lệ quyên có tầm vóc của những cây táo lớn vùng Normandie.

Những cây *phọng* (camelia: sơn trà), hoa đơn giản, mọc trên miền núi, nhiều tới mức người ta lấy quả để làm dầu. Phong lan (orchidée) treo trên thân cây. Cây hoa *hồng*, *cúc* (laurier rose, đúng ra là trúc đào - ND), *nhài hồng* (passerose: cây thục quỳ), *cúc vàng*

(hibicus, đúng ra là cây dâm bụt - ND) có mặt khắp nơi, tôi không biết chúng được trồng vào lúc nào, nhưng chỉ biết người ta để mặc chúng lan rộng khắp nơi. Tôi đã giâm cành *cúc* (laurier rose, đúng ra là trúc đào - ND), chưa đầy ba năm, nó đã phát triển thành những cây lớn bằng cánh tay, và mùa xuân, phủ đầy một lớp hoa mát mắt.



Hình 33 - Cô hàng hoa

Những cây *xoan* (lilas de Chine: tử đinh hương hoa tím), *tu vị* (lilas des indes: xoan, sầu đông), ướp hương cho mùa xuân, và nếu thêm vào danh sách còn rất thiếu sót này, các loại cây thân thảo, như cây hoa *quỳ* (soleil: hướng dương), *rau má tía* (violette) *mẫu đơn* (chrysanthème: đúng ra là hoa cúc - ND), hoa *nhài* (jasmin), *vong ưu* (glaieul), *huệ* (lys), *giứa cău* (pervenche: cây hoa dừa cạn), và hoa *sen* (lotus) tuyệt vời, *sen* biến ao, hồ thành những vườn hoa, người ta dễ dàng đồng ý rằng, ngay cả sự đơn điệu của vùng châu thổ cũng đem lại cho người làm vườn vô số nguồn thực vật, và đồng ý rằng, nó còn dễ dàng đem lại cái mà dường như cảnh quan còn thiếu, đó là sự đa dạng về màu sắc.

Người trồng hoa (Hình 33) bưng mẹt ra chợ Hà Nội, nhưng dân Annam chỉ thích những loại thực sự là hoa, và luôn hái sát cuống;

khi bó, họ cắm hoa trên những cây tăm tre dài, và cứ thế buộc thành từng bó, xếp trong một cái bồ đài bằng giấy cứng, lấy dây gai buộc lại. Đó là những cụm hoa không lá bó chặt, chẳng duyên dáng gì. Để làm hoa cúng, người ta xếp hoa sát nhau, nặn thật chặt xung quanh một khối đất sét ẩm, bó hoa có hình thù ít nhiều giống như cái nón chóp. Hoa được sắp xếp theo màu, làm sao để làm nổi bật những biểu tượng hay các chữ Hán; người ta đặt công trình này trong một cái giỏ phẳng bằng nan tre.

Đối với người làm hoa, biểu tượng của chiến thắng là con sư tử kết bằng hoa, quả, hai mắt gắn hai quả cam, đôi môi bằng hai quả chuối, đuôi làm bằng tàu cau, lưỡi là một cánh hoa v.v... Đó là phẩm vật đôi khi khá đồ sộ, để dâng cúng trong những dịp lễ lớn.

HƯƠNG (NHANG)

Trước mặt các vị Tiên, Phật, hoặc trước các bài vị Thành hoàng, và Táo quân, làn hương khói xanh nhạt bay cao theo hình trôn ốc, bám vào vách ván, thấm vào các bức màn trướng, tiếp xúc với bầu không khí tù đọng trong đền miếu, thứ mùi nhàn nhạt, bảng lảng, thoang thoảng hương thơm, giống như tất cả các nơi thờ cúng, các ngôi đền thánh trên thế giới. Mùi hương là biểu hiện phổ biến của tư tưởng tôn giáo; nó là hình thức tiêu biểu và dễ thấy của lời cầu nguyện bay lên không trung, nó đến gần và vây phủ đấng huyền bí và vô hình, qua đó gửi lời cầu nguyện, chúc tụng, lòng thành kính và ngưỡng mộ của con người. Hơn nữa nó cũng là chính lời cầu nguyện, hương khói, sự giao cảm dễ thấy, một khi càng rũ sạch lớp vỏ vật chất, thì càng bay cao, vượt khỏi cõi trần tục cho tới lúc tan loãng ra, hòa trộn vào cõi trời phi vật thể.

Một câu trong đạo Phật nói: "Hương khói mà tôi mượn trong nghi thức của tăng sĩ bay lên không gian, biến thành không khí trong lành; khí lành lại bay lên nữa, trở thành thứ khí rất thanh khiết, khí thanh khiết không gì khác hơn là tình trạng phi vật thể, tinh tế và đầy sức mạnh, đó chính là linh khí của Phật, là Phật tính. Đó là sự khôn ngoan tối thượng, là ánh sáng chói lòa. Ánh sáng chói lòa là nguồn mạch của mọi sức mạnh tiềm ẩn, mọi sức mạnh vững bền". Tại vùng Viễn Đông, hương dùng để thờ cúng được làm dưới dạng thẻ như chiếc đũa mảnh, hình trụ, bằng than nhân tạo (Hình 34, hình 35), hoặc dưới dạng dăm bào hay mẩu gỗ có mùi thơm.



Hình 34 - Làm nhang

Gỗ thơm là loại gỗ trầm hương (bois d'aigle: gỗ chim ưng. Khi cây trầm hương già, gỗ bóng lên, những vết nhăn xếp lớp, trông giống như cánh chim ưng - ND), thuộc họ Aquilariées (đào lộn hột), đặc biệt loại trầm Mã Lai, người Ấn giáo mua đắt như vàng. Người Hoa thích dùng loại gỗ có nhựa rẻ hơn nhiều, xuất xứ từ Tây Tạng, mà các nhà thực vật học gọi là Aquilaria Alallocha, còn lái buôn gọi là *gỗ Calambac* (bois de Calambac: một thứ gỗ thơm ở Ấn Độ - ND), thoạt đầu đó là cách người Bồ Đào Nha gọi loại cây này. Nhưng đó vẫn là thứ còn quá đắt với dân nghèo Annam, các đình chùa ở Bắc Kỳ cũng ít dùng loại hương đó, và Thần Phật Annam đành phải hưởng loại khói nhang thẻ, cũng rất thơm, nhưng rẻ hơn nhiều.

Thẻ nhang có hai loại: *nén hương thơm* và *nén hương đen*. *Hương đen* làm bằng chất nhão, gồm than nghiền nhuyễn, trộn chung với nhiều thứ nhựa, chủ yếu là cánh kiến. Thứ bột nhão này, được lăn quanh một chiếc đũa tre, nhỏ bằng cây tăm, dài từ 30 tới 40cm; người Hoa làm những cây nhang to, hình xoắn ốc, đốt rất lâu.



Hình 35 - Cô hàng nhang và hàng mã

Nén hương thơm là những cây tương tự như loại trên, người ta lấy giấy bao quanh một thứ bột thô, gồm bột cây mía với một chút quế chi; loại nhang này có giá 30 trinh một trăm cây, tức là một quan có thể mua hai thiên nhang. Khi giao tiếp với thế giới vô hình, không thể nào cò kè rẻ hơn được nữa. *Nén hương thơm* cũng được đốt cả ở gốc đa, và trong các bụi cây linh thiêng, nơi những vong hồn trôi sông lạc chợ không một nấm mồ trú ẩn.

Phần chân nhang được cắm trong một chiếc bình đầy cát; người sùng đạo cắm nhang nguyên cả bó.

Nếu nguyên bó nhang trong lò hương cháy lụn hết, dù chỉ đốt một cây, thì đó là dấu hiệu ơn trời đổ xuống.

Tàn nhang, hòa trong nước, được các thầy lang vườn coi là phương thuốc hiệu nghiệm trị nhiều chứng bệnh.

NHÀ CỬA

(Những bài viết về *nhà cửa*, *mồ mả*, *đồ khảm*, thoạt đầu được đăng trên *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, I, 1901, tr. 82-98)

Tại Bắc Kỳ, sau thời ăn lông ở lỗ, nơi ăn chốn ở đầu tiên, vốn để lại những dấu vết lạ lùng trong các hang động đá vôi, được dựng bằng vật liệu lấy trong rừng, thân cây, tre và lá, và rất giống với dạng căn lều, được gọi là nhà *mường*, vẫn còn lại cho tới bây giờ.

Lều *mường* là nơi ở của dân miền núi Bắc Kỳ; cách thiết kế phải làm sao để tránh móng vuốt thú rừng, hơi đất bốc lên và ẩm ướt; chúng được dựng trên những cọc cao, giống như nhà người Mã Lai, hay lều của những thổ dân da đen Papous, trên phủ bằng một mái lá cao và dày. Phần dưới sàn, giữa các cột, dùng làm chuồng trâu bò, gà vịt, hoặc kho dự trữ củi. Tầng trên, leo lên bằng chiếc thang tre, là nơi gia đình trú ngụ; tầng này chỉ có mỗi một phòng rộng duy nhất, dùng một hoặc hai tấm phên, cao bằng đầu người, ngăn thành nhiều căn. Một trong số đó dành cho phụ nữ và căn khác để đặt lò sưởi; căn chính là phòng chung, một khu vực trong đó, gần cửa sổ, là sàn danh dự, dành cho khách. Lò sưởi chiếm khoảng hai mét vuông; ít có gì bảo đảm khi thấy người ta nấu ăn trong những căn nhà bằng phên đan đó, nhưng lớp đất dày, trên đặt những viên đá làm lò nấu bếp đúng nghĩa, cách ly với sàn tre vừa đủ, và tai họa tương đối hiếm khi xảy ra.

Dân Annam, xuống đồng bằng và sinh sống cạnh sông suối, tự bảo vệ bằng những hàng giậu kín đơn giản, và dựng nhà sát mặt đất; đó là chiếc chòi tranh (Hình 36) mà chúng ta thấy khắp nơi, vách bằng phên tre, trét đất nhồi rơm, và mái lợp lá gồi hay cỏ tranh lấy từ đầm lầy, tùy theo địa phương; nền nhà đơn giản là đất nện. Những ngôi nhà đó được dựng thành căn, thường là ba gian, với hai chái hai đầu.



Hình 36 - Thợ lợp nhà và thợ mộc

Trọn ba gian được dùng làm phòng khách, phòng ăn và gian thờ; đó là phần bỏ ngỏ và ai ra vào cũng được. Các gian được chống đỡ bằng cột và giàn kèo, nhưng không có vách ngăn gian này với gian kia. Gian chính giữa là gian thờ; bàn thờ tổ tiên đặt ở trong cùng, dựa lưng vào vách, và quay ra cửa. Tùy theo gia cảnh, mà bàn thờ được bày biện xa hoa nhiều hay ít, đối với nhà nghèo, bàn thờ chỉ đơn giản là cái kệ vững chãi, trên đặt các tấm bài vị. Phía trên bàn thờ, giữa hai cột, đôi lúc treo tấm hoành khảm; đằng trước kê bộ phản ngựa hình vuông, phủ chiếu cạp điều mỏng, đó là nơi dành cho khách được trọng vọng ngồi. Giữa cửa cái và bộ phản là phần nền nhà trải chiếu để quỳ. Mặt tiền hai gian liền bên cũng trổ cửa cái. Hai đầu hồi cách ly với ba gian chính bằng vách, và tùy gia cảnh, được dùng làm phòng cho phụ nữ, hoặc nhà kho; ít khi chái có cửa để bước thẳng ra ngoài, chúng thông với gian chính bằng một lối đi trổ trong vách phía trước.

Ở thôn quê, hầu như chỉ có kiểu nhà này, nó gồm nhiều hay ít

gian, làm bằng đất nhồi rơm hay bằng gạch, tùy theo khả năng của gia đình, nhưng khắp nơi cách bài trí đều như nhau. Nhà ít khi nằm ở giữa vườn, hoặc mặt tiền sát lộ, không có lối hậu; dân Annam có khuynh hướng xây nhà sát đường ranh, phía cuối vườn hay sân, và trong điều kiện này, khó khăn lắm nhà của họ mới khoáng đãng.

Tại thành phố, nơi tập trung hoạt động thương mại và kỹ nghệ, nhà cửa theo một quy hoạch đặc biệt, xây thành từng dãy san sát, tùy thuộc vào phần đất được phân lô, thẳng góc với con phố, làm sao để khách mua dễ thấy các mặt hàng bày bán nhất. Mặt tiền tư thất thay đổi từ ba tới bốn mét, còn chiều sâu đôi khi đáng kể; nhu cầu bảo đảm ánh sáng cho phòng ốc, và thoát nước từ mái nhà, buộc phải có một cách thiết kế đặc biệt, lần lượt xây xen kẽ căn phòng có vách và lợp kín, với một khoảng sân lộ thiên. Đó là những hành lang dài hun hút và vô cùng mất vệ sinh; cách bố trí ở đây chẳng khác gì những căn nhà của làng nghề tại các thành phố cổ, mà Pompei còn giữ lại những hình mẫu nổi bật, hoặc tại các thành phố đông dân thời Trung cổ, ở đó, cũng giống nơi đây, bị giới hạn bởi tường bao quanh, mặt tiền có thể ở, được phân nhỏ trên các con đường buôn bán.

Người Annam ở thành phố đã vô tình áp dụng một câu ngạn ngữ cổ: nhà nhỏ, yên tĩnh lớn (*Parva domus, magna quies*: nhà càng nhỏ càng yên tĩnh - ND). Lối vào nhà, thông ra phố, được bảo vệ bởi một hàng hiên có mái che, mặt tiền này trổ một khoảng rộng, và một cửa cái bên cạnh; đó là phần mặt bằng, ban ngày, người bán hàng bày hàng trên một tấm ván di động được, đẩy ra tới tận mép đường lộ. Người thường, không có gì để bán, thay đổi cách trổ mặt tiền, nhưng kiểu thiết kế bên trong vẫn giống nhau. Như vậy, phòng ngoài cùng, hoặc là cửa hàng, hoặc là phòng khách, tương ứng với ba gian chính của ngôi nhà miền quê và có bàn thờ gia tiên, các bộ sập ngồi tiếp khách và ăn cơm. Phía sau là khúc sân đầu tiên, bể nước mưa (*impluvium*), nằm ở chính giữa hay bên cạnh. Khi bể đặt chính giữa, hai phần bên cạnh sân được thiết kế làm lối đi không có mái che, qua đó người ta tiến vào khu nhà thứ hai, đây mới là chỗ ở đích thực. Nhà giàu tùy theo nhu cầu, có thể làm thêm nhiều sân và nhiều khu nhà, nhưng luôn dành những căn cuối cùng làm chỗ ở cho phụ nữ và bếp núc.

Tòa nhà trong đôi khi có một gác xép nhỏ, leo lên bằng thang; nhưng từ khi Pháp chiếm đóng, chính quyền ra lệnh cấm thường dân không được cơi thêm một tầng phía trước và không được trổ cửa sổ trông ra đường. Cũng lệnh này còn nới rộng tới việc cấm chạm khắc sườn nhà và không được vẽ hình rồng, phượng, cá

v.v... lên tường hoặc lên vách gỗ; Pháp cũng cấm mặt tiền không được mở năm cửa cái.

Tại thành phố, hai căn nhà không bao giờ chung tường và mặc dù các ngôi nhà luôn sát vách, nhưng mỗi nhà đều có đầu hồi riêng, chỉ tựa vào đầu hồi bên cạnh của nhà hàng xóm. Bức tường hồi này nhô cao hơn phần mái, thụt vào trong, chúng được cắt thành những bệ rộng nhiều bậc và bên trên có những mái nhỏ, coi như nóc lò sưởi. Cách thiết kế đó khiến cho các thành phố Bắc Kỳ, Hà Nội, Nam Định, có một sắc thái hoàn toàn đặc biệt, chẳng giống bất cứ nơi nào trong vùng Đông Á.

* * *

Về cách thể hiện trọn vẹn cảm quan nghệ thuật của một dân tộc, kiến trúc là cái thay đổi chậm nhất, tôi không nói tới cách trang trí và các vật dụng phụ, mà chỉ nói tới tổng thể các kiến trúc và cách bài trí phòng ốc. Những quy tắc ước lệ, được quy định bởi thể chế, tín ngưỡng, phong tục tập quán của một sắc dân, chi phối việc hình thành các công thức kiến trúc, nếu muốn điều chỉnh và thay đổi các công thức này, thì chính dân tộc tính, phong tục và các thiết chế của sắc dân đó phải thay đổi trước đã; mà trên đời này, từ tạo thiên lập địa, còn có gì bền vững hơn những thiết chế của người Trung Hoa?

Sách *Chu lễ* (*Le Rituel des Tcheou*), được viết vào năm thứ sáu đời Chu Văn Vương (Tcheou Wang, năm 1109 trước Công nguyên), đã đưa ra những hướng dẫn trong việc xây dựng nhà cửa của thường dân, dinh thự và kiến trúc công, vậy mà tới ngày nay vẫn còn được áp dụng.

Như vậy, nước Trung Hoa hiện đại vẫn có cùng một dáng vẻ như Trung Hoa ba nghìn năm trước, và từ đó, người ta có thể suy ra rằng, hình thức các công trình kiến trúc ở Bắc Kỳ ngày nay, cũng vẫn là hình dáng cũ, mà người Trung Hoa đã dạy cho dân Annam từ thế kỷ I. Kiến trúc Annam đơn giản là kiến trúc của người Hoa, và nếu không kể tới các cung điện ở Huế, thì có thể thêm rằng, đó là kiến trúc của Trung Hoa được điều chỉnh theo hướng thụt lùi, đúng hơn là vì thiếu phương tiện. Ngoài ra, tại Annam, người ta thấy lác đác vài ảnh hưởng ngoại lai, đặc biệt là kiến trúc tôn giáo. Việc bài trí bên trong các ngôi nhà Annam, mà tôi đã mô tả sơ sài ở phần trên, là cách bài trí của tất cả các thành phố bên Trung Hoa, có thể trừ Bắc Kinh, vả lại nó là một thành phố của người Hung Nô. Mô hình kiến trúc Trung Hoa là *t'inh* (dinh? đình?), đó là một mái nhà rất lớn, thấp lè tè, được nâng bằng các hàng cột gỗ

đồ sộ, cạnh mái cong lên như hình mũi guốc, người ta nói, đó là hình dáng những chiếc lều của dân du mục đầu tiên còn để lại, mà các góc lều bằng bố hay da thú được vén cao bằng cây giáo. *Đình* của người Hoa trở thành đình của người Annam: đó là ngôi nhà chung, dùng làm nơi hương chức hội họp, mọi sinh hoạt công cộng đều diễn ra ở đó, và là nơi đặt trang thờ Thành hoàng.

Dinh thự của các triều đại Annam xưa nhất còn được bảo tồn tới ngày nay, nếu không là các vật liệu ban đầu, thì ít ra cũng là cách kiến trúc của nó. Dinh thự cổ nhất trong số đó là của vua Yên-dương (An Dương Vương), người lập ra vương quốc Âu Lạc sớm tàn, hiện nay còn tồn tại ở thành Cổ Loa, trong tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội - BT). Bị tàn phá bởi đạo quân của hoàng đế Trung Hoa là Tần Thủy Hoàng, năm 207 trước Công nguyên, được tái thiết nhờ lòng sùng mộ của dân Annam, được các sắc chỉ của nhà vua tuyên bố là công trình lịch sử, việc coi sóc giao cho những dòng họ có tên khắc trên bia đá.

Trong những thế kỷ đầu kỷ nguyên này, các biến cố chính trị ít cho phép xây dựng công trình gì khác hơn là hào lũy: nước Annam, dưới ách thống trị của Trung Hoa, đã nhiều lần nỗ lực giành lại độc lập, nhưng thành công chỉ ngắn hạn. Di tích thời đại này, kéo dài cho tới thế kỷ IX, chỉ còn lại những công trình bằng đất, những dãy tường thành, hào và mộ phần (*tumuli*), rã rời vì năm tháng, biến dạng vì canh tác, nhưng vẫn còn sừng sững nhờ vóc dáng đồ sộ. Cao Biền, cùng thời với Charles-le-Gros, là một nhà xây dựng lớn; ông là viên tướng Trung Hoa, rồi vua Annam (tác giả dùng chữ "roi", nhưng thực ra là Tiết độ sứ, được vua Đường Ý Tông cử sang cai quản Giao Châu - ND), dường như ông đã đem lại lợi ích thiết thực trong việc tổ chức chính trị, xã hội trong xứ, và kỷ niệm của ông còn được lưu lại ở Bắc Kỳ, vào thế kỷ XI, Lý Thái Tông cho lập đền thờ ông, hiện nay đền hãy còn ở phố Cờ Đen Hà Nội (nay là phố Mã Mây - BT).

Nước Annam giành lại độc lập với Đinh Tiên Hoàng, và kiến trúc phát triển. Toàn bộ kinh đô được xây dựng tại Hoa Lư, người ta xây cung điện, công quán, đền thờ. Biên niên sử còn ghi lại những trang kỳ diệu mô tả các công trình kiến trúc, có hào rộng vây bọc này; có cung Vĩnh Thái (*Splendeur Eternel*), gần núi Đại Vân (*Grands Nuages*), ngói bằng bạc, tường phía trong phủ trướng và các đồ bài trí bằng vàng. Cung điện nằm giữa một thành lũy hình vuông, mỗi mặt đều có trổ cửa. Cửa đồ sộ, có hình cờ hiệu; cửa đông là cờ hiệu Thanh Phong (*brise*), cửa phía tây là cờ hiệu Hoa Tử Tước (*fleur de pourpre*), phía bắc là Cây leo (*plantes grimpantes*), và phía nam là cờ hiệu Tối Lạc (*Joie suprême*). Cung có một tầng

gác gọi là Đại Vân, lấy tên ngọn núi bên cạnh. Tại Hoa Lư, người ta còn xây cung Trường Xuân (*Long Printemps*) và Hoàng Ân (*Grâce Impériale*). Hai triều đại Đinh và Tiền Lê, đóng đô ở Hoa Lư, nhưng vắn số (968-1010). Kinh thành bỏ hoang, chẳng bao lâu chỉ còn là đống đổ nát; vả lại vì di tích ít chịu đựng được thời gian, lý do là vật liệu không bền chắc, tới lượt mình, phế tích cũng biến mất và việc canh tác chiếm lĩnh phần đất chung quanh chòi tranh của nông dân, trên vị trí những điện đài rực rỡ đã biến mất. Trong phế thành, người ta chỉ còn giữ lại được những cung điện của vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, chúng đã được chuyển đổi thành triều miếu, và nhờ vậy còn truyền lại tới chúng ta trong tình trạng bảo tồn hoàn hảo.

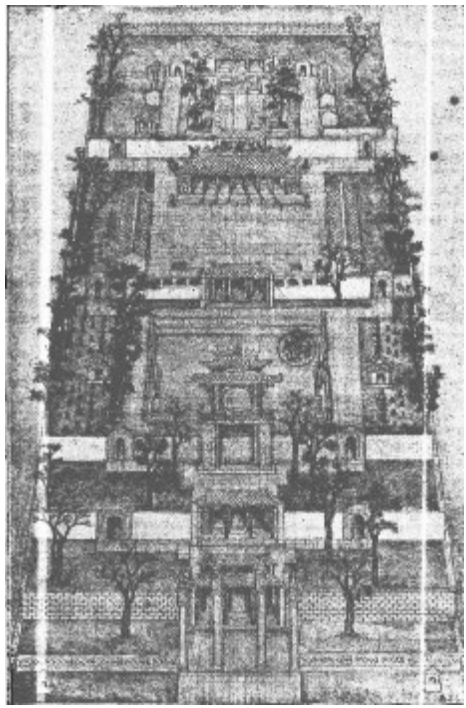
Vào thời đại này, chúng ta đã cảm nhận được ảnh hưởng của người Chàm trong nghệ thuật Annam, sau khi chiến thắng ông hàng xóm hiếu chiến, ngoài số chiến lợi phẩm đáng kể, dân Annam đã giải về nước số lớn tù binh. Những ngôi tháp Chàm mọc lên tại các vùng người Chàm bị giam giữ; tháp Chàm Hà Nội chiếm vị trí đền *Chúa Tào* (*Raison suprême*), mấy năm gần đây, ngôi đền này vẫn còn phía sau tòa Quốc khố, hiện một phần đã bị phá bỏ để xây Kho bạc Annam. Vào năm 1886-1888, khi đập phá, người ta đã phát hiện những di tích thú vị của dân tộc Chàm, những phiến đá chạm khắc ở gờ tường, những viên đá cạnh uốn cao như hình lá cọ, những tấm bia có khắc chữ, tiếc thay chúng đã biến thành bậu cửa, và hai pho tượng nhỏ hình phụ nữ gảy đàn, phần dưới là thân chim. Những pho tượng này, rất có ích đối với khoa khảo cổ ở Bắc Kỳ, đã được trưng bày tại Ủy ban trung ương Liên hiệp Pháp ở Paris. Toàn bộ phần còn lại đã biến mất.

Các vị vua nhà Lý sau đó là những nhà kiến trúc lớn, họ xây dựng đền đài khắp nước, mỗi vị anh hùng đền có nơi thờ phụng, mỗi thành phố đều có nhà học. Trong giai đoạn này, thế kỷ XI, XII, XIII có các đền thờ Phù Đổng trên sông Đuống (canal des Rapides); đền Yên Lãng, không xa ô Cầu Giấy; đền Trấn Vũ hay chùa "Phật Lớn", biến mất đã vài năm nay, để lấy chỗ xây một ngôi đền mang phong cách có thể gọi là Tây-Tàu lẫn lộn (franco-chinois); đền thờ Khổng Tử ở Hà Nội; phần lớn các đền ở Thụy Chương, được gọi là "làng thợ làm giấy", và còn nhiều đền khác nữa.

Tất cả các công trình này theo khuôn mẫu *đình* của Trung Hoa; luôn luôn mái là phần chính, gồm những căn liền kề sát cạnh nhau, phía trước có một hay nhiều sân và một cái cổng. Cổng này có ba cửa; trên mỗi cửa có một tầng, người ta thường treo một cái chuông ở đây; còn cung điện nhà vua, hai cửa phụ không có tầng, được trổ trên bức tường mặt tiền, bên phải và trái cổng, và tam

cấp của bậc thang dẫn lên cửa chính, được trang trí bằng những con rồng năm móng.

Đồ án *văn miếu* ở Bắc Kỳ có phần giống với Bắc Kinh (Hình 37), nhưng chùa chiền Hà Nội hoàn toàn khác chùa Trung Hoa. Tại Bắc Kỳ, chùa nhất thiết có hình chữ T lật ngược; phần ngang dành cho Phật tử và tăng sĩ, toàn bộ phần dọc để thờ Thần, Phật, tượng được xếp trên các bệ liên tiếp nhau lên tới mái.



Hình 37 - Văn Miếu thờ Khổng Tử ở Hà Nội

Bảo tháp, kiểu Trung Hoa ở Bắc Kỳ, tìm thấy ở một số thiền viện, nhưng hầu như là mô hình bảo tháp Trung Hoa thu nhỏ, dù số tầng giống nhau, nhưng các tầng này nhỏ đến nỗi không thấy vươn cao hơn mái chùa rõ rệt. Người ta còn giữ được di tích tháp Báo Thiên, đó là một kỳ quan của Annam. Tháp đã biến mất từ lâu nó tọa lạc trên phần đất nhà thờ chính tòa Hà Nội, và từ nhiều năm nay, nằm lẩn khuất trong đám rễ đa của ngôi đền bên cạnh. Những phiến đá chạm trổ của tòa tháp này, đã khiến cho người dân Annam ngày xưa trầm trồ thán phục.

Tòa tháp có hình cây bút bằng đá, gần hồ nhỏ ở Hà Nội là tháp bút (*wen-pi*); cạnh đó có khải hoàn môn, trên đỉnh là một nghiên mực khổng lồ bằng đá, kê trên những con cóc ba chân, đó là biểu trưng

của đền Ngọc Sơn (Ile de Jade: Đảo Ngọc), dành để thờ vị thần đạo Lão coi việc Văn chương (tức Văn Xương Đế quân - ND).

Bình phong (*tchao-ping*) Trung Hoa, treo phía sau cửa ra vào phòng làm việc của các viên chức Annam, hay một số đền thờ, nó được trang trí khi thì hình rồng, khi thì hình hổ. Bia tưởng niệm hay thờ cúng, thường theo hình dáng Trung Hoa, và như ở Trung Hoa, đặt trên những con rùa đá. Đài (*tai*) của vua chúa Trung Hoa ngày xưa, kiểu kiến trúc lạ mắt mà ông Paleologue (xem cuốn *L'Art chinois*, trang 100) cho rằng nguồn gốc cảm hứng rút từ đền đài, với những mái bằng xếp chồng lên nhau và hạ thấp dần của đế quốc Chaldée và Assyrie, hình như đã để lại dấu vết ở Bắc Kỳ. Nấm mộ cao (*tamulus*), xung quanh có hào, nằm ngay tại trung tâm cổ thành Đại La, mười lăm năm trước còn rất nổi tiếng, với những mặt bằng xếp chồng lên nhau thành tầng. Đó chính là đặc tính tiêu biểu cho những tầng nền vĩ đại của các công trình kiến trúc, mà sự điên rồ phá tán của các hoàng đế, còn ghi lại trong biên niên sử Trung Hoa, những kiến trúc đó đạt độ cao một trăm mét, tính tới đỉnh tháp, rồi tất cả các hoàng thân và vương hầu đều muốn đua đòi học theo. Những ngọn đồi hoàn toàn do sức người, vẫn còn rải rác đây đó, tại vùng xung quanh cố cung Annam, dường như không thể có nguồn gốc nào khác. Việc phá thành Hà Nội đã làm biến mất một trong số các ngọn đồi, không dưới hai mươi mét chiều cao. Một ngọn tháp phải vươn lên trên những tầng đồi nhân tạo này, mặt trước đồi phủ một lớp gạch và có các bậc thang xây bên ngoài làm lối leo lên.

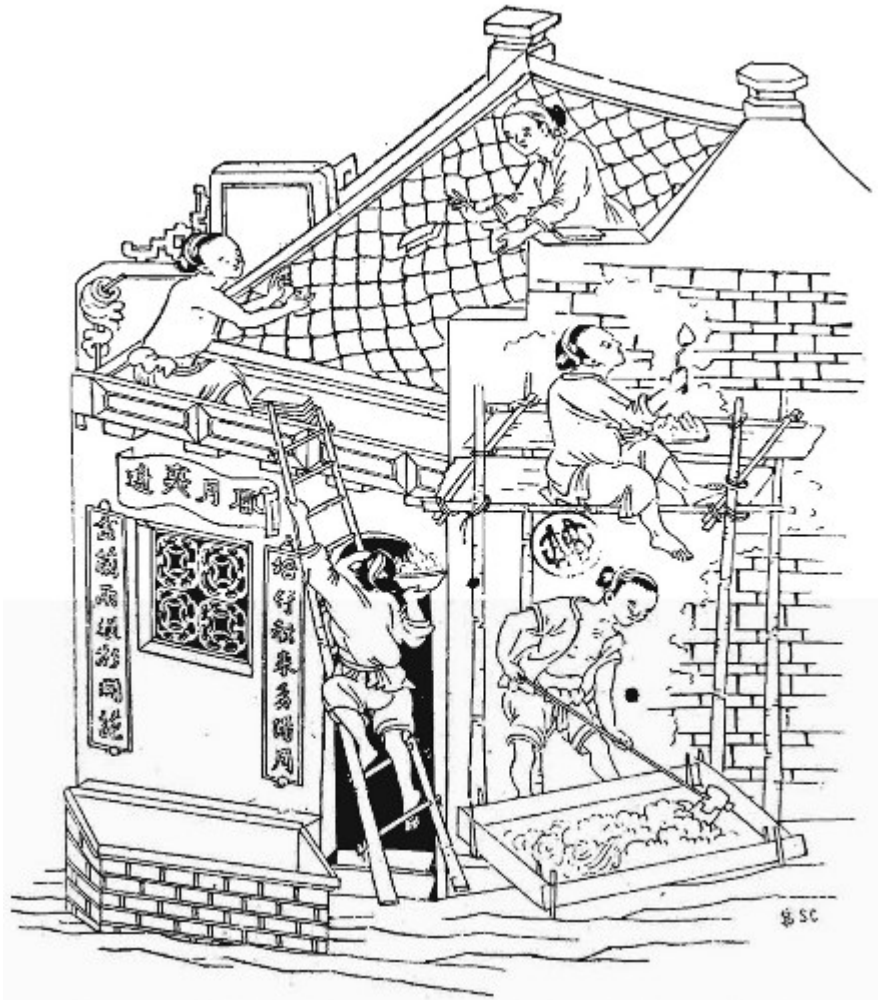
Tại Trung Hoa, từ khi triều đình Mông Cổ lên ngôi, không còn đài (*tai*). Nhưng không vì thế mà vết tích các công trình kiến trúc đó không thể lưu dấu tại Bắc Kỳ, và có lẽ người ta còn có thể thấy hình ảnh ngày xưa của một công trình khá trung thành, trong các kiến trúc vào cuối thế kỷ XVIII, với phong cách Vauban, tọa lạc tại trung tâm tất cả các thành trì Bắc Kỳ, mà chúng ta gọi là vọng lâu (mirador).

Người ta gặp ở đây mọi cách thiết kế của đài (*tai*), ngoại trừ bậc thang ngôi tháp đặt ở bên trong, thay vì bên ngoài. Giống như tháp, đài nằm bên trong hoàng thành, hoặc khu hành chánh, ngay chính giữa dinh, giữa cổng chào và hồ nước. Đó là tháp treo cờ của nhà vua, hay một vị quan lớn; dân Annam còn gọi là *cột-cờ*. Lính Pháp đã nã đại bác vào các công trình ấy, gọi nó là vọng lâu. Sự thực, ngày nay, phải chăng nó có vai trò hữu dụng, mà người xưa chắc chắn chưa từng nghĩ tới? Có thể là như vậy, cho dù các đài quan sát đã được đặt trên mỗi cửa quan của vòng thành. Dù sao đi nữa, và dẫu rằng tỷ lệ của nó đã bị thu nhỏ, kiểu đài này còn

có thể tồn tại mãi mãi, và hiện nay, tháp cột cờ Hà Nội đã trở thành chòi canh quân sự, thì thời ấy, ở vùng Đông Á cột cờ Hà Nội từng là một trong những kiểu mẫu cuối cùng của loại kiến trúc này. Ông M.G. Pauthier, trong cuốn *Chine* (phần I, trang 95) cho rằng, ba mươi thế kỷ trước, vua Mou đã đem kiểu mẫu đền thờ Suse, Ninive hoặc Babylone vào khu vực này.

* * *

Vật liệu duy nhất được sử dụng trong kiến trúc Annam là đất nung và gỗ (Hình 38), từ đó người ta biết rằng tại sao các công trình kiến trúc Annam không thể đạt tới chiều cao tối đa và qua thời gian nó chỉ để lại ít, hoặc không còn dấu vết nào. Không có phế tích nào khác ở Bắc Kỳ, ngoài những ụ đất nhô cao và nhà khảo cổ chẳng có gì để chiêm ngưỡng. Một vài kiến trúc lớn tại vùng thượng châu thổ được làm bằng đá Biên Hòa, có vẻ giống như đá vôi; ở mọi chỗ khác là gạch, xây bằng vữa trộn vôi với cát. Vào thời kỳ người Trung Hoa cai trị, và đặc biệt vào thế kỷ IX, X, mái các công thự lợp bằng thứ ngói lớn, hình bán nguyệt, tráng men xanh và vàng, tận cùng hàng mái dưới là những mẫu trang trí, có hình rồng, hay giao long (*tao-tie*), hoàn toàn giống mô hình các đền thờ và mồ mả hoàng tộc tại khu vực ngoại ô Bắc Kinh. Mười năm trước tôi đã tìm được nhiều mảnh ngói tráng men tại các khu mộ thành Đại La, đặc biệt trong phần đất ngôi mộ ngày nay đã được dùng để xây nhà máy bia Hommel; mảnh ngói vỡ rất lạ, đặc biệt là chất men, không tìm thấy ở bất cứ lò gốm nào vào thời ấy, khiến tôi tin rằng số ngói đó đã được chế tạo ở Trung Hoa. Về sau, dưới thời các vua Lý, Trần, Lê, đất nung tạo ra những vật trang trí kiến trúc kích cỡ lớn, những bức hoành chạm trổ, trụ gạch, những gờ bao có trang trí, những đường chạy chỉ, trên có những núm tròn tráng men xanh, những bức hoành chạm lõm, gạch đóng khuôn. Các bức vách xây bằng gạch lớn đắp hình nổi, khi lắp ghép, tạo thành những bức tranh; loại vật dụng trang trí này được tráng một lớp men thô, xám lục hoặc xanh dương, các vật khác có hình vẽ nhưng không tráng men. Nếu không kể tới tính chất và tầm quan trọng các nhân vật có ý nghĩa tượng trưng vẽ trên đó, thì phần nào chúng giống với loại gạch trang trí ở lâu đài Darius (vị vua Ba Tư cổ đại, thế kỷ VI-V trước Công nguyên, đã cho xây những cung điện nguy nga ở Susa và Achaemenid - ND).



Hình 38 - Thợ làm nhà quan

Những công trình kiến trúc giai đoạn này nhiều màu sắc và trang trí rất nổi bật, đặc tính có thể bắt gặp ở Trung Hoa, trong lớp vỏ áo đắp bằng sứ tại các tháp, cổng và đền thờ, những kiến trúc này trông tươi tắn và sáng bóng, có thể sánh với chất sành Ba Tư. Tôi đã tìm được những viên gạch vỡ hoặc lành như vậy, tại nhiều địa điểm ở Đại La, trong cuộc khai quật ở Thăng Long, khi làm Thảo cầm viên Hà Nội và quanh vùng làng Giấy. Người Annam sẽ thực hiện một nghiên cứu khoa học và có phương pháp để lý giải nghệ thuật kiến trúc Trung Hoa, đó là những cuộc nghiên cứu thú vị nhất; nó nằm ngoài thẩm quyền của tôi, hy vọng nó được thực hiện một ngày gần đây.

Loại gỗ thông dụng nhất để làm cột, kèo, trong các kiến trúc bình

thường, là gỗ *xoan*, hoặc tử đinh hương Tàu. Đó là loại gỗ thớ như cây sến, mối không thích đục, vì nhựa có vị gắt. Người ta cũng dùng loại cây giẻ, như *giẻ lỗi*, là loại sồi ở Bắc Kỳ; *giẻ gai*; *sông sang*, được dùng vì không bị mục khi chôn dưới đất; gỗ *thông*. Còn đền miếu, hoặc nhà cửa người giàu, người ta dùng gỗ *lim*, *lim-sanh*, *sến-mật*, *tan-mật*, *gụ-sừng* v.v...

* * *

Hướng nhà phải theo những quy tắc rất phức tạp, không quan tâm tới vấn đề vệ sinh, và được chỉ dẫn trong các sách phong thủy. Gia chủ, tùy theo tuổi, phải tra cứu các bảng đã được thiết lập sẵn cho việc này. Chẳng hạn, nếu gia chủ thuộc mạng mộc, trong khoa tử vi Trung Hoa, yếu tố này liên quan tới sao Jupiter, thì anh ta phải làm nhà dài 29 *thước*, nếu muốn làm nhỏ, và 41 *thước* nếu muốn làm lớn, và trong cả hai trường hợp, nhà đều phải rộng 15 *thước*. Gian giữa rộng 7,1/2 *thước.* Ngoài ra, còn phải đào ao ở mé đông và khởi công vào ngày *mậu*. Những chỉ dẫn này thay đổi tùy theo ảnh hưởng ngôi sao anh ta cầm tinh và tùy theo tuổi.

Ngoài ra còn phải tránh những ảnh hưởng xấu: một con đường thẳng, hay một con sông trước cửa chính, một cái ao cách một trong bốn góc nhà dưới 50 bước; chính vì thế, các con đường bị đổi hướng, gãy khúc, thay vì đưa khách vào thẳng cửa chính, thì lại cứ loanh quanh không ngừng, trước khi đi xiên vào nhà.

Như vậy, việc chọn thế đất là điều trọng đại, vì nó cũng có thể quyết định vận may rủi của một gia đình. Một ngòi nước phía Đông là điềm tốt, giúp cho người con gái được hưởng hạnh phúc gia đình, và là điềm xấu khiến người con trai chẳng nên trò trống gì. Một dòng nước chảy bên phải hay trái ngôi nhà đem đến sự giàu có, nhưng nếu từ mặt nhà lại chạy thẳng tuốt tới chân trời thì vợ gia chủ sẽ hiếm muộn.

Với sự chỉ dẫn của thầy địa lý, khi gia chủ đã quyết định dứt khoát hướng và vị trí dự định xây nhà, ông sẽ đãi thợ nề, thợ mộc một bữa cơm đúng nghi thức. Bữa cơm gồm một thủ lợn, một mâm xôi và một chai rượu, có kèm theo trầu, hương, vàng mã, để các ông tổ nghề thợ nề, thợ mộc vừa lòng.

Khi đồ cúng còn đặt trên bàn thờ, người phó cả cầm rìu, bước tới gần khúc gỗ đã chuẩn bị sẵn để làm kèo, bằng một nhát, ông khía sâu vào khúc gỗ; sau đó, chặt một cây tre thật thẳng, theo chiều dài đã định sẵn, và dùng bút đánh dấu bên trên những đoạn, căn cứ vào đơn vị thước đo của người Annam. Đó sẽ là cây thước

(toise: thước cổ, bằng 1,949m, gọi là thước Lỗ Ban - ND) dùng để làm nhà, ngoài các vật dụng khác, ông phải giữ thật kỹ để khỏi mất thước, hoặc thước gãy trước khi hoàn tất ngôi nhà, bằng không ngôi nhà có thể không đứng vững. Công đoạn này gọi là *lễ phạt mộc* (nghi thức chặt gỗ).

Về phần mình, người thợ nề cũng tham gia vào việc cúng kiếng, lúc ấy, anh ta cầm cái cuốc, cuốc một nắm đất dọc theo đường ranh làm móng, đó là *lễ động thổ* (nghi thức mở mặt đất).

Tiếp đó là bữa ăn theo truyền thống nghề nghiệp: mọi người cùng nhau ăn những món đã cúng trước trên bàn thờ, và trọn ngày hôm đó dành cho các cuộc vui chơi. Khi bức tường xây tới tầm cao theo ý muốn để gắn sườn nhà, đã được chuẩn bị cùng lúc, người ta tiến hành một nghi lễ khác, là lễ đặt cái rui đầu tiên, đó là cái rui cửa mái, hai đầu rui gác lên hồi nhà. Hôm ấy, gia chủ sẽ làm lễ cúng *Thổ địa Long thần,* và sau khi gác rui, còn thêm một dịp ăn uống, vui chơi nữa cho thợ thuyền.

Khi công việc hoàn tất và trước khi giao nhà cho gia chủ, bác thợ nề chính để một phần nhỏ mái dở dang, không ngói, không tranh; về phần mình, bác thợ mộc chính để cây thước tre trong rường nhà, và cả hai đến nhà gia chủ, yêu sách cho mình và cho thợ tiền thưởng hoàn công. Lãnh thưởng xong, họ mới trở về lợp nốt mái nhà, và ngôi nhà sẵn sàng để người vào ở. Lúc ấy, gia chủ tập trung toàn bộ thợ thuyền, làm lễ cúng Tổ nghề và Thổ địa, và tất cả kết thúc bằng một bữa cỗ mới. Về phần cây thước thợ mộc, nó được vĩnh viễn giấu kỹ, trong khung nhà, không cho ai thấy và trở thành thứ bùa trấn yểm tất cả các ảnh hưởng xấu.

Khi thợ bất mãn về cách đối xử của chủ nhà, họ thường trả thù theo cách sau: người thợ nề vẽ lên tờ giấy những hình bùa chú, trong đó có tên gia chủ; rồi trộn lẫn lá bùa với một lượng vữa và trét trộm lên phần vách tường nào đó. Người thợ mộc cũng làm cho mình một lá bùa, viết trên tấm thẻ hoặc một cái nêm gỗ và nhét nó vào một lỗ mộng trong khung nhà. Nếu gia chủ thiếu cảnh giác, sẽ gặp vô số những rắc rối, khốn đốn liên miên bất tận, khiến ngôi nhà không thể ở được: hàng đêm anh ta nghe thấy tiếng trách móc, nguyền rủa, phát ra từ bức tường và rường nhà có giấu lá bùa. Anh ta chỉ có thể giải tác dụng của bùa ngải, bằng cách dùng chính cái bay người thợ nề đã dùng, đục tường ngay chỗ yểm, và đục rầm nhà bằng chính cái đục người thợ mộc đã dùng để giấu bùa. Vì lý do này, và vì sợ những trò chơi khăm của đám thợ thuyền, khi nhà sắp làm xong, gia chủ thận trọng ăn cắp cái đục và bay của họ. Không còn thiếu trò gì.

* * *

Có rất nhiều điều mê tín dị đoan liên quan tới nhà cửa, dưới đây là một số:

Khi cho xây nhà, luôn phải nhờ một gia đình lạ vào ở trước, vì nhà mới mang lại sự bất hạnh cho gia chủ hoặc gia đình ở đầu tiên, trong khi nó không gây bất lợi cho những người khác.

Khi một nam một nữ ngoài hôn nhân, làm chuyện vợ chồng trong nhà người khác, gia chủ dù không biết gì, vẫn phải chịu trách nhiệm trước trời đất, và bản thân hoặc tài sản sẽ bị hậu hoạn.

Đánh đổ dầu hay cặn mật mía trong nhà là một điềm rất xấu, phải lập tức xua đuổi vận xấu đi, bằng cách đốt hương và tiền giấy ngay chỗ đổ, cùng lúc đọc câu thần chú: "Cái tốt ở lại, cái xấu cút đi". Sau đó đổ gio ra đường.

Trong việc xây cất, người ta cẩn thận tránh không dùng những cây có dấu chân beo, gỗ những cây này, gọi là *xà beo*, mang bất hạnh đến cho chủ nhà.

Vôi sống dùng trong xây dựng, người lành tính có thể làm nó nguội rất nhanh, còn những người nóng nảy và hung bạo, không cách nào làm nó hết sôi được.

Các nhà hàng xóm xây sát nhau, tường và đầu hồi dựa vào nhau, nhưng không bao giờ hai nhà chung một vách, vì họ cho rằng điều tốt lành Thổ thần đem đến sẽ phải chia làm hai.

Chổi cũ và hòn đá cũ sẽ biến thành yêu tinh, phải tránh để quên chúng trong góc hoặc dưới bàn ghế, nếu không nhà sẽ bị tà ma ám ảnh.

Khi cầm cuốc, lúc vào nhà phải hạ lưỡi xuống, không được vác trên vai, vì sợ mang điều xấu về cho gia đình. Chỉ có thợ đào huyệt mới được vác cuốc trên vai khi vào nhà người chết. Cũng vậy, khi thay chiếu, tránh không được cuộn tròn dựa vào tường, chỉ có chiếu người chết mới dựng như vậy. Luôn phải đặt chiếu, dù cuộn hay không, trên nền nhà, hoặc bàn ghế và luôn phải đặt nằm ngang.

Quần áo bẩn dẹp đi, để giữ cho gia đình sạch sẽ, tránh bị hỏa hoạn, vì lý do thần Lửa ghét sự bẩn thỉu.

Khi hỏa hoạn bùng lên ở nơi nào đó, hàng xóm vội vã trải quần áo

bẩn lên mái nhà, hoặc treo vải bẩn ở đầu ngọn tre và làm như thể phất cờ để đẩy lùi tai họa.

Có những căn nhà bị tà ma ám ảnh, chẳng hạn dựng ngay ở ngã tư đường, hoặc cạnh đền thờ hoặc nhà làng. Để nhà khỏi bị ma quỷ quấy phá, phải vẽ lên mặt tiền, hoặc treo bên trong tấm bát quái, ở giữa gắn gương.

NGHỀ CHẠM KHẮC

Dân Annam, bẩm sinh tay chân mềm mại, khéo léo và cần cù, tất phải thành công trong nghệ thuật chạm khắc. Và thực tế, ở Bắc Kỳ, trong số những phường nghề chuyên làm đồ gỗ, người ta bắt gặp một tỉ lệ thợ chạm đáng kể hơn ở bất cứ xứ nào bên châu Âu.

Ở đây, nghề chạm là một nghệ thuật, đặc biệt có quy củ hẳn hoi, và ngoại trừ một vài món đồ gia dụng dành cho người quyền quý trong nước, phải tìm trong chính đình miếu, mới thấy hết khả năng thể hiện nghệ thuật của những tay thợ chạm Annam, họ chưa bị ảnh hưởng châu Âu làm biến đổi tính chất độc đáo, thành tốt hay xấu (mà xấu thường nhiều hơn).

Giống như trong mọi lĩnh vực, cảm hứng và hình mẫu Trung Hoa luôn nổi trội, và tạo thành vẻ đặc trưng của đồ vật chạm khắc trong đền chùa ở Bắc Kỳ, tuy nhiên, một vài thành phần nào đó, có một số cải biến chịu ảnh hưởng ngoại lai, có thể từ người Chàm, và một con mắt tinh đời sẽ dễ dàng thấy ngay.



Hình 39 - Thợ chạm gỗ

Về một số mặt, nghệ thuật chạm khắc của người Annam còn thấp hơn cảm hứng của Trung Hoa, đồ chạm thiếu nét nổi, thiếu lớp cảnh trước sau, thiếu táo bạo, nó tạo ấn tượng đục cắt lạnh lùng, cứng nhắc, sần sùi, không mát mắt, đó là kết quả việc lạm dụng những khuôn mặt tượng trưng, thiếu duyên dáng, không sống động và những hình thức cây cảnh ước lệ (Hình 39).

Tác phẩm chạm khắc Annam không có mặt cắt (profil: nhìn nghiêng), nó bố trí bức hoành phi theo cùng một mẫu mã và những đường chạy chỉ kỷ hà trên bề mặt giống y như nhau. Nó cứ mãi mãi đi theo lối mòn, giống như nghệ thuật chạm khắc Ả Rập, dù rằng phong cách hoàn toàn khác hẳn.

Cần thừa nhận, sự cẩn trọng trong việc bố trí họa tiết, nó không chừa lại bất cứ khoảng trống phẳng nào làm tức mắt, giữa những đường nét rối rắm. Với thao tác khéo léo, chính xác không tài nào chê được, nếu thợ chạm được huấn luyện đến nơi đến chốn về mặt nghệ thuật và có những dụng cụ thích hợp hơn, thì phẩm chất của một tài năng đích thực chắc chắn sẽ được cải thiện.

Người Annam không ngừng sao chép những mẫu mã cổ, trí tưởng tượng của họ chỉ can thiệp vào việc sắp xếp, phối hợp theo những tỷ lệ được tính toán, căn cứ vào bề mặt lớn nhỏ của tấm gỗ phải thực hiện; nhưng họ không bao giờ cải tiến và cũng không bao giờ

làm cho nó sống động hơn.

Nghệ thuật của họ ngưng trệ, không có tư tưởng, không có triết lý, vì việc giáo dục nghệ thuật không nhằm sáng tạo ra khuôn mẫu (mà chỉ thiên về bắt chước). Nó có vẻ cứng nhắc và thô thiển, vì dụng cụ có thể nói là duy nhất mà người thợ chạm sử dụng là một cái đục lưỡi chéo, giống như chân nai cái, họ đục bằng những nhát búa nhẹ, dụng cụ ấy chỉ tạo được những đường nét thô cứng, cho dù thao tác có khéo léo cách nào chăng nữa. Việc sử dụng cái đục máng cong như con dao trổ, tuân theo mọi ngẫu hứng của đôi tay, cho phép tạo ra những mặt cong, hoặc gợn sóng, vốn không bao giờ tìm thấy trong ngành điêu khắc của họ, kể cả khi thực hiện những mẫu mã của người Trung Hoa có giúp đạt được thuận lợi trong việc tạo ra một phong cách riêng, mềm mại hơn, sôi nổi hơn, giàu cảm xúc hơn, so với tác phẩm khác.

Theo tôi, việc cải tiến dụng cụ phải là việc làm đầu tiên trong toàn bộ cố gắng, nhằm phát triển ý thức thẩm mỹ của người thợ Annam, từ lâu vốn đã trì trệ. Còn bản thân sự phát triển, chỉ có thể là kết quả của một quá trình tiến hóa về mặt tinh thần, vì cái đẹp lý tưởng đơn giản là cái gì phù hợp với tính cách riêng, giữa muôn vàn sắc thái đa dạng và chuyển dịch, không thể đòi hỏi những cá nhân không cùng chủng tộc, truyền thống, giáo dục và văn hóa, cảm nhận cùng một lạc thú nghệ thuật như nhau, khi đứng trước cùng một tác nhân gây cảm xúc. Tôi tin, đó là toàn bộ triết lý bao hàm trong câu tục ngữ *de gustibes non est disputandum* (bàn về sở thích chớ nên tranh luận). Để giúp cho người Annam hiểu cái đẹp giống như người châu Âu đương đại, cần phải đưa ra được cái gì khác hơn là những khuôn mẫu và lời khuyên; đó là một công việc về lâu về dài, xuyên suốt nhiều thế hệ liên tục, vì nó nằm trong việc biến đổi những nhân tố nội tại của ấn tượng, trong cơ cấu tâm lý cá nhân, nó phải hướng tới việc làm thay đổi tâm thức của một chủng tộc; đây là một quá trình phát triển phức tạp, để thực hiện, đòi hỏi sự sáng suốt, thận trọng và kiên nhẫn.

Thiên nhiên mãi mãi phải là ông thầy lớn, là khuôn mẫu duy nhất; nhưng có nhiều cách cũng gây xúc động, để hiểu ông thầy và diễn đạt khuôn mẫu của ông thầy, mà theo tôi nghệ thuật hoàn toàn phải đạt được, phải không trở nên rập khuôn trên toàn thế giới, qua việc áp đặt một quan điểm thẩm mỹ duy nhất, và phải để mỗi dân tộc, theo trình độ phát triển tâm lý, thể hiện xúc cảm, do những yếu tố giác quan gây ra nơi họ.

Ý kiến này không được mọi người đồng thuận, vì không chỉ mỗi người có những năng khiếu riêng, để cảm nhận cái đẹp theo tính

cách, sự luyện tập và những phẩm chất di truyền, mà còn phải tính tới tình trạng lệch lạc thị hiếu, cả chuyện anh ta là người cận thị, viễn thị, quáng gà, dạ thị, loạn thị, một giáo sư hài hước đã có thể nói, có những người vô thẩm mỹ, liệt mỹ quan, quá mẫn cảm, mỹ quan tăng đại và những người phi thẩm mỹ.

Có nên xếp tay chơi tài tử người Pháp, chẳng hạn, anh ta thuê người thợ chạm Bắc Kỳ làm một chiếc ghế bành thời Louis XVIII có trang trí hình rồng và chữ Hán, hoặc một cái tủ chè kiểu Henri II với đường gờ theo lối Nhật, những hình tượng trưng kiểu Annam và những con thỏ gỗ, chân treo ngược trên những tấm hoành ở cửa, vào thành phần này hay không?

Những người thợ chạm đồ thờ, trang trí các nhà tạm (tabernacle: nơi cất giữ mình Thánh trên bàn thờ - ND), khung nhà nguyện, bệ bàn thờ; chúng được làm nổi bật nhờ sự tinh tế của dải ren, nhưng không một bệ bàn thờ nào có tầm quan trọng và giá trị nghệ thuật như tác phẩm của Trung Hoa, trên đó, những cảnh đời thường nhân hay tu sĩ được thực hiện bằng hình chạm nổi, với vẻ mạnh mẽ của thiết kế và sự táo bạo thực sự đáng chú ý của cách tạo hình.

Tượng trong đền chùa phải được xếp thành hai loại: tượng Phật và tượng đạo Lão: loại thứ nhất hợp thành chư Phật; toàn bộ khuôn mặt và tay tượng đều thếp vàng, cũng như quần áo; tất cả được thực hiện theo một mô hình ước lệ, gợi lại khuôn mặt dịu dàng và uy nghi của Đức Thích Ca Mâu Ni. Tượng đạo Lão gồm vô số thần chủ các vì sao, các Tiên Thánh trong đạo Lão, các nhân vật lịch sử hay huyền thoại được phong thần. Các tượng này, vì mặt mũi và bộ dạng rất khác biệt, cho chúng ta một ý tưởng rõ ràng hơn về thuật tạc tượng Annam. Tượng các cao tăng, gắn liền với loại tượng thứ hai, sau khi chết, thường được tạc trong tư thế ngồi thiền và đặt trong một ngôi đền đặc biệt, phía sau chùa Phật. Không một bức tượng nào là khuôn mặt thật. Khác với tượng Phật, tượng đạo Lão được phủ lớp sơn, mặt và đôi tay có màu da người.

Gỗ dùng tạc tượng tôn giáo là loại *gỗ mít*; đó là thứ gỗ màu vàng, thớ mịn và sít, dễ tạc, được cắt theo mọi hướng và không bị biến dạng.

Trong số thợ chạm, thợ tạc tượng thờ họp thành một giới riêng, họ làm việc theo nhóm, tại các thiền viện nhờ họ giúp; họ không có xưởng riêng ở nhà, và không tạc sẵn bất cứ pho tượng nào. Lắp ráp một bức tượng là công việc kéo dài khá lâu, vì không kể các

tượng nhỏ làm từ một khúc gỗ duy nhất, đôi lúc phải chèn thêm hoặc ráp chung nhiều miếng gỗ lại với nhau. Khi hình phác đã được dùng đục đẽo gọt cho bớt sù sì và tất cả các bộ phận đã có được tỷ lệ nhất định, người ta dùng một thứ chất trám làm bằng thạch cao và sơn, che giấu tất cả các tì vết và đường ghép, sau đó cũng dùng thứ chất dẻo này phủ toàn bộ pho tượng và tạo độ dày các chi tiết. Thợ thao tác với những lớp chồng khít lên nhau và lúc ấy nghệ nhân chú tâm thực sự vào công việc đắp nặn chất dẻo trên một cái sườn gỗ. Khi mẫu tượng đã đắp vừa đủ và đã khô, người ta đánh bóng bằng cách dùng những hòn đá nhỏ chà xát, tiếp theo là sơn và thếp vàng. Chỉ tượng các vị Phật tối cao mới được thếp toàn vàng, mặt, tay bằng thứ vàng không có chất bóng, quần áo là "vàng pha sơn", thường là kẽm. Nhân vật hạng hai như Bồ Tát mặc quần áo thếp vàng pha sơn, còn mặt và tay sơn màu da; Tiên Thánh trong đạo Lão, Phán quan dưới Âm phủ, thần khí, tăng đồ, các nhân vật được phong thần, thần chiến tranh v.v..., mặt và tay sơn màu da, còn quần áo sơn nhiều màu.

Ở Bắc Kỳ còn có tượng các nhân vật lịch sử. Trong đền thờ triều đại ở Hoa Lư, chúng ta thấy có tượng vua Đinh Tiên Hoàng, người sáng lập ra chế độ quân chủ đầu tiên đúng nghĩa ở Annam, nhà vua cai trị vào khoảng cuối thế kỷ X. Tượng này làm năm 1863, đây là tái hiện trung thành một pho tượng bằng đất nện cứng, cổ hơn rất nhiều; bức tượng này rất thô: đầu, mình và tứ chi không cân đối, khuôn mặt vô cảm. Bên cạnh pho tượng, người ta thấy một chỗ trống, cho tới đầu thế kỷ XIX, đó là nơi đặt tượng Đỗ Tịch, kẻ đã giết nhà vua. Hàng năm, vào ngày vua bị giết, người dân có lệ lôi tượng ra ngoài và đánh trượng công khai trước đền thờ. Không còn ra hình dáng gì, một ngày tượng được long trọng đem đốt và không thay thế bằng tượng khác nữa.

Trong đền thờ các vua nhà Tiền Lê, cũng ở Hoa Lư, có các pho tượng vua Lê Đại Hành, tượng Thái hậu Bảo Quang, tượng con trai cũng là người nối ngôi, ông vua khát máu Ngọa Triều. Tượng vua Lê Đại Hành rất đáng chú ý.

Chùa làng Yên Lãng, không xa ô Cầu Giấy, có pho tượng vua Thánh Tông, đời nhà Lý, mạ vàng, thờ trong một cái khám lớn. Ba tượng vua khác đặt trong đền Dực Khanh, làng Hoa Văn.

Hai "Jeanne d'Arc" Bắc Kỳ, Trưng Trắc và Trưng Nhị, có hai pho tượng lớn trong ngôi đền thờ hai bà dựng ở Hà Nội. Hai pho tượng khác cũng to không kém, tượng trưng cho Lý Ông Trọng và phu nhân, đặt tại đền Kẻ Chèm, gọi là đền "Bốn cột". Tất cả các pho tượng ấy là những nhân vật được phong thần, thợ tạc họ trong tư

thế ngồi uy nghi, đường bệ, theo đúng truyền thống đạo Lão và không có gì phân biệt họ với các tượng được gọi chung là chư Phật. Trong những dãy hành lang hai bên, có thể thấy, xếp dọc bên tường, những khuôn mặt nhiều màu sắc của các nhân vật, với các tư thế rất khác nhau; đó hoặc là các La Hán, hoặc là các vị Tiên đạo Lão. Từng người trong số đó được tạc bằng một bộ dạng đặc biệt, với những động tác riêng theo quy ước, giúp phân biệt với nhân vật khác, nhưng điệu bộ, khuôn mặt này hoàn toàn khác hẳn truyền thống tượng tăng đồ; diện mạo nhân vật biểu hiện tính cách cá nhân, những đam mê đầy nhân tính; bộ dạng của họ phù hợp với cuộc sống thực, và không còn nơi nào khác, có thể giúp hiểu biết rõ hơn về quan điểm thẩm mỹ của dân Annam trong nghệ thuật tạo hình; nhân vật của họ không có khái niệm về cơ thể học, không có tỷ lệ, và khi muốn làm nổi bật một tính cách, họ luôn rơi vào tình trạng phác thảo. Các bức tượng này bằng đất nện và phết sơn.

Người ta còn thấy trên vách một vài ngôi chùa những cảnh Địa ngục được đắp nổi với các nhân vật chính đắp cao hơn hẳn. Hình nổi bằng đất nện sẽ chắc hơn, nếu trộn thêm bột giấy nhão. Chúng được tô màu và sơn.

Trong các ngôi đền cổ, người ta thấy nhiều pho tượng rất kỳ dị, giúp chúng ta hiểu biết về những mẫu nhân vật và phong tục cổ xưa. Tôi sẽ kể ra một ngôi chùa gần Hương Canh, thuộc tỉnh Vĩnh Yên. Trong chùa có những pho tượng thếp vàng rất đẹp, mũi quắm, với mái tóc dài cuốn thành lọn, phủ xuống đôi vai, như bộ tóc giả thời vua Louis XIV. Ngôi đền thờ các vua triều Lý ở làng Đình Bảng, gần phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), có các nhân vật mặc áo bào đen và đội một cái mão hình trụ nhọn, nhắc nhớ tới những ông thầy thuốc của Milière. Trong đền này, người ta thấy những anh hề dị dạng, chú lùn, mã phu hoàng gia, với những bộ trang phục cổ thế kỷ XI, XII, thời triều đình nhà Lý.

Mẫu tượng lớn nhất Bắc Kỳ là tượng vị Tướng quân đen (Guerrier noir: tức Huyền Thiên Trấn Vũ - ND), được gọi là "Đại Phật" ở Hà Nội. Đó là một khối đồng, phủ một lớp rỉ đen tuyệt đẹp, tượng cao ba mét và nặng khoảng bốn tấn. Người Annam đúc tượng vào thời vua Hi Tông, theo một cái khuôn do Trung Hoa làm. Thần Trấn Vũ cai trị phương Bắc hoàng đới Trung Hoa, tượng trong tư thế ngồi, một bàn tay đưa lên theo lối bắt quyết, tay kia chống lên thanh kiếm, có con rắn cuốn quanh, mũi kiếm chống lên mai con rùa. Họa tiết trên thanh kiếm, con rắn và con rùa được thực hiện khéo léo; nhưng nhân vật có bộ dáng rất man rợ; mắt và môi tô màu, và những túm lông trên môi và dưới cằm được gắn vào đồng

để làm râu. Tượng có vẻ được đúc liền một khối, nhưng sau đó chắp thêm nhiều mảnh, chứng tỏ việc thực hiện không tuyệt đối hoàn hảo.

Tượng khổng lồ bằng đồng này không phải là pho duy nhất ở Bắc Kỳ. Còn hai pho khác kích cỡ giống như vậy và cũng là tượng của cùng một vị Huyền Thiên Trấn Vũ, trong cùng một tư thế, với cùng nghi biểu. Một pho đặt ở làng Xuân Lôi, pho khác ở làng Cự Linh, không xa Hà Nội; pho sau được đúc vào hậu bán thế kỷ XVIII, dưới thời Cảnh Hưng.

Nhưng theo chỗ chúng tôi biết, pho tượng đẹp nhất Bắc Kỳ là tượng vị Tướng quân ở ngôi đền trên phố Hàng Buồm, Hà Nội. Đó là một pho tượng đồng rất đáng chú ý, chạm đến có tiếng ngân, cho thấy lớp đồng đúc không dày bằng bằng tượng Trấn Vũ. Vị thần lớn bằng người thật, được đặt trong tư thế bình thường, ngồi trên ngai rồng. Y phục không chồng chất rườm rà những mảnh thêu nổi và trang trí nạm vàng như các tượng bằng gỗ sơn khác; tấm áo có vẻ rất đơn giản, nếp uốn được thực hiện với một độ rộng hiếm gặp.

Pho tượng này, khuất giữa bóng tối của một kỷ thờ, đặt cao hơn mặt đất hai mét, trong một điện thờ âm u, hơn nữa, lại được phủ trong một tấm áo vải vàng: tượng chỉ có thể quan sát dưới ánh sáng bập bùng của những ngọn nến. Như vậy khó có thể trình bày một cách chính xác độ hoàn hảo của công trình.

Tuy nhiên, cái người ta có thể thấy là đường nét chạm khắc bàn tay và khuôn mặt, rất trái ngược với pho tượng hoang dã của vị Đại Phật, một khi chưa có đầy đủ tài liệu minh bạch, chúng tôi không dám khẳng định pho tượng đồng ở phố Hàng Buồm do người Annam làm.

Đá vôi thường được dùng trong thuật tạc tượng ở Annam, để nặn khuôn mặt những nhân vật tượng trưng; người ta thấy các pho tượng này trong đền thờ một số thần văn, võ, chúng hoàn toàn lấy cảm hứng từ Trung Hoa, không đường nét uốn lượn và không cử chỉ, cổ tượng rụt vào vai, tay ép sát mình; thiếu hẳn đồ vật tùy thân, thiếu hẳn nét riêng biệt. Đó là những khối lớn, kiểu như những cục đá, tương tự vỏ xác ướp Ai Cập, chỉ có vẻ con người nhờ hình dáng tổng quát và chi tiết được xử lí chìm hơn là nổi khối. Thường được đặt bên ngoài đền chùa, chúng hợp thành đám lính gác, xếp lẫn với voi, ngựa đá, cũng rất thô thiển. Kiến trúc hoàn chỉnh nhất theo kiểu đó là đền Hồng Vân (*Nuages-Rouges*) nằm trên đỉnh đồi Lim, giữa phủ Từ Sơn và Bắc Ninh. Tất cả các pho

tượng này là mô phỏng những hình mẫu thu nhỏ của các pho tượng cẩm thạch khổng lồ, nằm rải rác hai bên con lộ lớn, dẫn tới khu mộ cổ nhà Minh, giữa Bắc Kinh và Vạn lý trường thành của Trung Hoa.

Ở Bắc Kỳ, tôi chỉ biết một pho tượng đá, giống như tượng gỗ sơn của các vị hòa thượng đã khuất đặt trong chùa, đáng được gọi là một chân dung thật sự, đó là pho tượng mà truyền thuyết cho là của nghệ nhân đã tạc tượng vị Đại Phật ở Hà Nội. Tượng làm bằng đá xám không có vân, khuôn mặt rất tinh xảo và với cảm quan nghệ thuật sâu sắc; cách biểu đạt thật sự gây xúc động. Nó được đặt trong cùng một đền thờ có pho tượng đồng vĩ đại.

Hai khuôn mặt khác, tiêu biểu cho hai vị phúc thần ở chùa Báo Thiên, Hà Nội, hiện hãy còn đặt trong chùa, tòa bảo tháp ngày nay đã mất, xưa kia là một trong ba kỳ quan của Annam. Hai pho tượng phúc thần được tạc nổi trên bia; những tượng điêu khắc kiểu này rất hiếm ở Bắc Kỳ.

Thợ tạc tượng ở Bắc Kỳ dùng loại đá vôi cẩm thạch khá mềm; lấy từ dãy núi Đáy và ở Thanh Hóa. Những cuộc khai thác quy mô lớn đã có từ thời xưa, tại khu núi đá phủ Quốc Oai và gần Đông Triều; dưới chân núi, người ta còn có thể thấy một pho tượng tướng quân tạc dở, ngập trong các mảnh đá vỡ tới bụng chân.

Thợ điêu khắc Annam đục đẽo, và trang trí các tấm bia để tặng hay tưởng niệm (Hình 40), đôi khi bia dựng trên những cái bệ, có hình con rùa khổng lồ, thường đặt bên cạnh các công quán, đền, cầu, cổng đồ sộ v.v... Những tấm bia này đôi lúc được chạm hình trang trí chìm rất tinh tế; trong số những tấm bia đáng chú ý nhất, phải kể tới bia của điện Kính Thiên (temple du Ciel) cũ ở Hà Nội, nằm cạnh xưởng diêm, và những tấm bia đặt ở Văn Miếu (temple de Confucius: đền thờ Khổng Tử).



Hình 40 - Thợ chạm bia đá

Cuối cùng, nghệ thuật Annam còn thể hiện trong việc điêu khắc những con quái vật đầu sư tử tượng trưng bằng đá, được hình dung trong tư thế ngồi, mõm ngoác rộng, một chân để trên viên đá tròn, các con chó, hoặc chỉ có đầu chó để đặt hai bên cửa, các đỉnh trầm và các bình đá dành cho bàn thờ ngoài trời.

NGHỀ KHẢM

Ý tưởng dùng ánh ngũ sắc của xà cừ để trang trí vật dụng hàng ngày cũng xưa như đeo trên người. Vỏ sò xỏ lỗ, với răng và móng vuốt thú, là những mẫu vật châu báu mà con người thời sơ khai đeo đầy mình. Khi những vật dụng thô sơ bằng đá được thay thế bằng vật dụng kim loại, thì kỹ nghệ của con người đã đánh dấu một giai đoạn trong lịch sử tiến hóa, mà về tầm quan trọng, ngay cả việc phát minh ra đầu máy hơi nước cũng không vượt qua nổi. Đồ đạc trong nhà được hoàn thiện, vũ khí trở nên xa hoa, những ứng dụng nghệ thuật, lấy từ nhiều mặt khác nhau của thiên nhiên: ngà voi, xà cừ, kim loại, gỗ quý và thơm, đã được đưa vào việc chế tác món này hay món kia. Dấu vết cổ xưa nhất của nền kỹ

nghệ có bàn tay con người, đã xuất hiện từ buổi bình minh của các nền văn minh, cho chúng ta thấy những món đồ khảm bằng nhiều vật liệu khác nhau, và biên niên sử Trung Hoa nói rằng vào đời Hán, hai thế kỷ trước Công nguyên, chiến binh đã đã cẩn vào yên ngựa những mảnh ngũ sắc của một loại vỏ trai, chỉ có ở xứ Nam Hải; lúc ấy, người ta gọi những vùng đất trên bờ biển Trung Hoa và ven vịnh Bắc Kỳ như vậy (*Tây-kinh-tạp-kí*).

Như thế, ở Trung Hoa nghệ thuật khảm đã có từ rất lâu, và có lẽ từ đó đã lan rộng qua các dân tộc lân bang, các dân tộc này man di và du mục, lần lượt được khai sáng và trở thành dân định cư, dưới ảnh hưởng của Trung Hoa. Tuy nhiên, ở Annam phải đến thế kỷ XVIII thì nghề khảm mới được coi là chính thức xuất hiện, được cho là do một người tên là Nguyễn Kim, gốc làng Thuận Nghĩa tỉnh Thanh Hóa lập ra. Ông này, sau nhiều phen lao đao, đã tới cư ngụ ở làng Chuyên Nghiệp, thuộc huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội và dần dần ông dạy nghề cho cả dân làng. Về sau, người ta thấy tại Bắc Kỳ ba trung tâm khảm ở Chuyên Nghiệp, Nam Định và Hà Nội. Trung tâm khảm Hà Nội ở làng Cưu Lâu, làng nhận Nguyễn Kim làm ông tổ, ông được phong Thành hoàng và dựng đền thờ. Ngôi đền và làng Cưu Lâu đã biến mất, nhường chỗ cho phố Paul-Bert (nay là phố Tràng Tiền - ND) ở Hà Nội, vào đầu thời Pháp mới chiếm đóng, người ta còn gọi là phố Hàng Khảm.

Như vậy, những bức khảm lâu đời nhất ở Annam mới có lịch sử trên một thế kỷ (đến thời tác giả - ND), và hiện còn lại rất ít dấu vết của thời kỳ này. Khi quân Pháp tới Bắc Kỳ, người ta thấy một lượng lớn đồ đạc khác nhau, như hộp, khay, hoành phi, bình phong v.v... khảm trên gỗ mun hoặc gỗ sơn. Những đồ vật này, rải rác trong các gia đình, gần như cùng một cách chế tạo, và đồ cổ hay đồ kim chỉ được nhận ra nhờ việc chọn xà cừ, mà màu sắc sinh động lạ lùng. Về hình vẽ, chẳng có gì đáng nói, một số hộp hay bàn ghế chỉ là kiểu khảm xà cừ tương tự như của Ả Rập.

Tuy nhiên, cần thêm rằng, toàn bộ thợ giỏi bị triều đình gom lại và tất cả các công trình cao cấp đều dành cho nhà vua. Các ông vua Annam, vô tình học theo cách của các ông vua nước Pháp thế kỷ XVII, đã lập trong cung điện Huế những xưởng thợ, nơi các tay thợ tài ba mọi ngành nghề tập trung làm việc. Nhưng vua chúa Annam khác với người đồng cấp châu Âu về cách đối xử với thợ thuyền. Các vua nước Pháp, khởi đầu từ François I, giữ những người thợ và nghệ sĩ khéo léo nhất, mà các ông muốn tôn vinh, và xếp vào hàng có một không hai, và cho ở tại điện Louvre, trong một phòng trưng bày đặc biệt; có "vinh dự ở điện Louvre", như cách nói khi ấy, cũng có giá trị ngang với giấy chứng nhận quý tộc,

vả lại, thông thường những giấy chứng nhận này là kết quả tự nhiên của ơn huệ cao nhất vua ban.

Vua Annam thể hiện thị hiếu nghệ thuật, và sự ưu ái đối với nghệ sĩ theo cách khác. Khi một cá nhân được phát hiện là tài ba trong một bộ môn, các quan dùng biện pháp quân sự bắt kẻ bất hạnh và đưa vào Huế, giam trong vòng đai hoàng thành và buộc họ làm việc suốt đời cho vua. Khi người nghệ sĩ già, không thể làm gì thêm được nữa, thì người ta mới chịu trả về nhà. Không phải ở thành phố chỉ còn lại những người thợ vụng về, mà những ai cảm thấy có chút ít cảm hứng nghệ thuật, có thể sáng tạo một vài tác phẩm đáng chú ý, hoặc đơn giản là độc đáo, thì phải cẩn thận cố giấu kín niềm kiêu hãnh đó trong nhà, chúng chỉ có thể khiến họ bị cưỡng bách lao động không công tại nơi giam giữ vô thời hạn.

Những cuộc cách mạng và chiến tranh đã lấy đi rất nhiều tác phẩm nghệ thuật từ quốc khố, đền chùa, những dòng họ lớn, nhưng lập tức chúng lọt vào tay các nhà sưu tập châu Âu, và như vậy, có thể nói, nó không còn được lưu truyền nữa.

Từ khi người Pháp chiếm đóng, nghệ nhân có thể tự ý và hoàn toàn được bảo đảm để theo đuổi niềm hứng khởi và hoàn thiện công việc; bởi vậy, nghệ thuật Annam nói chung và nghệ thuật khảm ở Bắc Kỳ nói riêng, trong vòng hai mươi năm đã đạt được bước tiến thực sự. Không gì có thể sánh bằng sự tinh xảo của một số họa tiết khảm, đặc biệt là hình trang trí trên mặt tủ chè, hòm rương và khay; trên đó có những đường xoắn, tua của dây nho, với đường thanh mảnh như thế, người ta tự hỏi làm sao có thể thực hiện được bằng một chất liệu giòn như xà cừ, và với phương tiện là những dụng cụ thô sơ mà người thợ Annam vẫn dùng. Trong những bức khảm tỉ mỉ, mỗi cánh hoa được cẩn một đường chỉ xà cừ, cắt chính xác vừa khít với những đường uốn lượn, đường chỉ xà cừ viền và gắn các bức khảm, như kiểu những đường chì gắn các tấm kính màu châu Âu. Công việc này đòi hỏi sự kiên trì, gượng nhẹ, khéo léo vượt mọi thử thách và sự đa dạng, sự đối lập giữa các sắc thái, tác động của ánh sáng đối với nền màu ngũ sắc của chất xà cừ, tạo ra một hiệu ứng nghệ thuật không thể chối cãi, trên phần gỗ mun có khảm.

Tuy nhiên, dân châu Âu cần phải có sự luyện tập nào đó, sự quen mắt nào đó mới có thể đánh giá và yêu thích tác phẩm khảm và không thốt ra bất cứ lời chê bai nào vì cho rằng nhìn bề ngoài, chúng khá tẻ nhạt. Có thể họ có lý, tuy nhiên tôi vẫn tin rằng, sở dĩ họ có ý kiến ấy, vì đã xem những đồ đạc tầm thường, những tủ chè, những hòm rương chế tạo để bày bán, những sản phẩm đáng

chê, mà thứ xà cừ nhợt nhạt mượn ánh nắng gay gắt tại Bắc Kỳ để có được vẻ rực rỡ giả tạo, nhưng thứ xà cừ đó sẽ tắt sáng và xỉn màu dưới mặt trời nước Pháp.

Bộ dụng cụ của người thợ khảm (Hình 41) gồm một cái búa và một cái đục nguội để đập và đẽo vuông các mảnh vỏ, vỏ đặt trên viên đá mịn và được bào mỏng bằng loại dũa chỉ có một bên răng, giống như dũa của thợ điêu khắc ngà voi bên Tây; một cán gỗ chẻ đôi, xiết chặt lại bằng cái khoen di động và có công dụng giống như mỏ cặp (étau) cầm tay để giữ cố định mảnh vỏ khi thao tác; một cái ghế dài dùng làm bàn thợ. Những mảnh xà cừ được dát mỏng tới độ dày ưng ý, người ta xếp theo từng màu sắc, sau đó tùy mẫu vẽ mà làm các lá, cọng, cánh, nụ hoa. Mỗi phần mẫu vẽ để làm, được dán vào một trong số các mảnh xà cừ này, và việc cắt bắt đầu bằng những nhát dũa, khi mọi chi tiết bức tranh đã được thực hiện tách rời như thế, người ta lần lượt đặt mỗi miếng vào đúng vị trí của nó trên đồ vật khảm và dùng mũi dùi mảnh bằng kim loại vạch một đường xung quanh lên mặt gỗ. Lúc ấy, người ta mới bắt đầu khảm; đó là một thao tác rất tinh tế; công việc là đục bóc từ mặt gỗ một miếng vừa khít với hình dáng và độ lớn của miếng xà cừ sẽ được thế vào đó. Tác phẩm có thành công hay không, tùy thuộc vào thao tác này; nếu lỗ gỗ đục rộng quá, miếng xà cừ chỉ có thể được gắn chặt, bằng cách thêm nhiều keo sơn, và đồ vật sẽ mất giá trị rất nhiều.

Đồ khảm thông dụng nhất là *tủ* (bahut: tủ chè), *khay*, *hộp* hoặc *tráp* tròn hay vuông, *câu đối* (panneaux), *bình phong* (écran), *nghi môn* (les dessus de portes), *tràng kỷ*, *ghế bành tượng* (fauteuil), *ghế đẩu* (chaise), *điếu*, *bức hoành* (tableaux à inscriptions), *bàn xoay* (table ronde), *bàn tẩn* hoặc *án thư* (table longue et carrée), *đũa* và nan *quạt.*



Hình 41 - Thợ khảm

Trong tương lai, đối với dân Annam, nghề khảm xà cừ sẽ trở thành một nguồn lợi đáng kể, nhưng với điều kiện, họ phải chuyên chú làm ra những bàn ghế, vật dụng bằng gỗ quý, mà việc chế tác không có gì phải phàn nàn. Cho tới bây giờ, tủ chè của người Annam vẫn chỉ là cái khung đơn giản, làm bằng thứ gỗ tạp lắp ghép vụng về, chỉ được dùng để đỡ và giữ cho ngay ngắn một số câu đối khảm. Theo quan điểm của người châu Âu, loại bàn ghế đó, chẳng có ích lợi gì, và phải được thợ đóng đồ gỗ quý làm lại hoàn toàn.

SƠN VÀ DẦU SƠN

Chúng ta thiếu những tài liệuß viết về nghề sơn ở Bắc Kỳ. Như vậy buộc lòng phải dựa vào truyền thống để thuật lại bước khởi đầu của ngành quan trọng và lý thú này trong nền công nghệ ở Bắc Kỳ.

Ông tổ giới thợ sơn là Trần Tướng Công. Đền thờ ông nằm ngay tại làng nơi ông sinh ra, tức là làng Bình Vọng, phủ Thường Tín, thuộc tỉnh Hà Nội. Dưới đời vua Nhân Tông nhà Lê (1443-1560), khi từ Trung Hoa trở về, sau một sứ mạng ngoại giao, Trần Tướng Công đã mang về những phương pháp của nghề sơn. Ông học cách làm sơn tại một làng nhỏ ở Hồ Nam, tên là Kuoang-mi.

Nguyên liệu được biết tới ở Bắc Kỳ từ lâu và có rất nhiều tại miền núi. Người Hoa mua lại thứ chất mà dân Annam chỉ biết dùng để

trét vỏ tàu.

Những người Annam đầu tiên thử làm nghề này, theo các chỉ dẫn được dạy đã thất bại. Việc dát vàng và bạc không giữ được chút vẻ sáng nào và làm khô lớp véc-ni là những khó khăn lớn nhất. Thấy vậy, Trần Tướng Công xin phép nhà vua quay lại Trung Hoa, vua chấp thuận, và ông học lại, với những quan sát tỉ mỉ hơn. Cuối cùng, ông nắm được một số cách thức mà người Trung Hoa đã giữ bí mật, như việc chế tạo thạch cao để trét lên gỗ trên bề mặt các vật dụng và điều kiện về độ ẩm trong lúc dùng sơn, ông trở về chỉ dạy cho đồng bào, lần này, họ thành công.

Ông mất khi đang làm Thượng thư bộ Hộ (tác giả dùng chữ président du Ministère des finances: đứng đầu bộ tài chính. Thật ra tài chính chỉ là một trong nhiều nhiệm vụ của bộ Hộ - ND). Nhà vua phong ông làm Phúc thần và sai lập bài vị của ông trong đền thờ, do những người thợ sơn lập ở Bình Vọng.

Sơn, cũng gọi là "dầu sơn", hoặc "véc-ni sơn" là loại chất lỏng để quét bên ngoài, đặc quánh, đóng váng, chiết xuất từ nhiều loại cây khác nhau, bằng cách rạnh một đường trên vỏ cây.

Một số cây lưỡng tính nào đó và kể cả khác họ cũng cung cấp dầu, nhưng chất lượng, độ bóng, độ bền tùy thuộc chủng loại cây tiết ra.

Cây sơn có ở Nhật, Trung Hoa, Bắc Kỳ và Cao Miên; cây ở Cao Miên cung cấp loại véc-ni rất được ưa chuộng và rất đắt; nhựa cây cổ thụ có lẽ là thứ hiếm hoi nhất; nó được dùng để chế thứ véc-ni trong suốt, nhờ một công thức bí truyền. Giống cây *Melanorrhea laccifera* (Sơn huyết) ở Cao Miên cho thứ sơn hảo hạng; người Miên gọi là *Mereack*. Đó là giống cây lớn, gỗ màu đỏ và là loại tốt nhất, đẹp nhất, được biết tới để ghép ván. Cây mọc đầy khắp nước và ở đảo Phú Quốc; có thể trích lấy dầu sau khi trồng bốn năm, hoặc sớm hơn cũng được; vào độ tuổi này, cây cao từ hai tới bốn mét, kể cả tại vườn ươm, nhựa được bảo quản ở chỗ mát, trong những chiếc vại đổ đầy, để tiện cho nước bốc hơi, và phải canh chừng cực kỳ kỹ lưỡng. Nhựa dùng để sơn là thứ nhựa do cây thuộc họ *Dipterocarpus alatus* (Việt Nam gọi là dầu con rái - ND), khá phổ biến ở Nam Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, dân Annam gọi là *cây sơn*. Vẫn còn một số điểm chưa rõ ràng về đặc tính khoa học của loại cây này. Balansa xác định nó chính là cây *Rhus succedanea* (thường gọi là cây sơn lắc, hoặc sơn Phú Thọ - ND) mà Linné (Carl Linnaeus, nhà thực vật học nổi

tiếng người Thụy Điển - BT) đã nói tới; Loureiro gọi nó là *Augia sinensis* (tiếng Latinh sinensis có nghĩa là Trung Hoa, cây này thuộc họ trà - ND); tác giả mô tả tỉ mỉ, nhưng không có một mẫu vật nào trong bộ sưu tầm của ông trưng bày ở Paris, Lisbonne và British Museum. Loureino mô tả như sau: "Cây nhỏ, lá hình lông chim, sống lá rộng, giống lưỡi giáo, nhọn đầu, nhỏ và trơn nhẵn. Hoa nở thành chùm, thưa, nằm ở đầu cành; đài hoa phía dưới, cụt và nhỏ. Hoa có năm cánh, dính vào đế hoa, đế mang "hằng trăm tiểu nhị". Quả hình hột đậu, lép theo chiều dọc, nhỏ (8 tới 10mm), chỉ có một ổ và một hột". Trừ số lượng tiểu nhị, mô tả này liên quan tới họ *Rhus* (cây lư, hoặc muối), chứ không phải họ *Malanorrhea* (sơn huyết, cũng gọi là sơn tiên - ND), có lá đơn. Sự bất thường này khiến người ta tin rằng Loureira, lẫn lộn về họ thảo, đã liên kết hoa của một giống cây thảo với hột của một loại cây khác.

Bây giờ thử xem Balansa nói gì, ông đã bỏ ra sáu năm ròng, nghiên cứu cây sơn Bắc Kỳ. Ông viết: "Đây là một cây nhỏ, cao từ 3 tới 4 mét, thân mảnh, thẳng đứng; hoa lưỡng tính, có màu trắng ngà; lá hình lông chim. Mọc tự phát ở Bắc Kỳ, loại cây dại có vẻ giống hệt như cây trồng; người ta tìm được trong một vài khu rừng vùng sông Đà".

Dù sao chăng nữa, loại cây nhỏ quý này mọc khắp nơi, rất mạnh mẽ, xanh tươi, tại tất cả các vùng rừng núi phía Bắc, đặc biệt là vùng Hưng Hóa, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Nó không đòi hỏi một loại thổ nhưỡng đặc biệt, mọc rất nhanh trên đất sỏi đá, mà chẳng thứ cây nào mọc được.

Dân bản địa xuống giống tại chỗ vào tháng mười; hạt giống phải ngâm nước 3 hoặc 4 ngày, khoảng 48 giờ sau, người ta thấy nó nảy mầm. Cây nhỏ phục hồi rất tốt khi giâm lại. Ít khi nó to bằng cánh tay.

Hầu như chỉ sau ba năm, người ta có thể bắt đầu lấy nhựa. Việc lấy nhựa là rạch trên bề mặt, lột một miếng vỏ vuông khoảng bằng ngón cái. Phải thường xuyên hứng lấy nhựa tiết ra, đặc biệt vào ban ngày, vì ánh sáng làm cho nhựa biến chất, trước hết ngả sang màu nâu rồi hoàn toàn đen.

Nhựa hứng như vậy chứa một lượng nước lớn, phải tách ra bằng cách để nhựa lắng trong bình kín; người ta dùng thìa hớt phần váng bên trên và lọc qua một lớp vải bông để gạn hết chất tạp, bụi, và vỏ cây v.v...

Thứ sơn nguyên chất nhất, lọc lấy lần đầu, gọi là *sơn mat dâu* (?), nước lọc thứ hai là *sơn roi* (?), phần còn lại là thứ phẩm hạng ba hoặc *sơn bou* (?).

Người ta bảo quản và chuyên chở sơn trong những chiếc thúng bằng nan tre, được chống thấm; chỉ cần một miếng giấy tẩm nhựa quả hồng (persimmon), đủ ngăn tác dụng của khí trời.

Thợ sơn mua sơn bằng chén; gần bằng dung lượng một bát ăn cơm; sơn hạng nhất một chén giá 4 quan; 3 quan và 2 quan rưỡi loại hạng hai và ba. Người Hoa thu gom toàn bộ lượng sơn dư dùng tại địa phương, để xuất khẩu sang Quảng Châu, tại đó sản phẩm của Bắc Kỳ rất được ưa chuộng, giá tại chỗ khoảng 15 đồng Đông Dương một tạ (picul: tạ ta = 60,5kg - ND).

Khi so sánh đồ vật sơn của Bắc Kỳ với Trung Hoa, đặc biệt là vật dụng Nhật Bản, có thể mạnh dạn nói rằng Bắc Kỳ không có nghề sơn (Hình 42), và lớp sơn trét bên ngoài, nói cho cùng chỉ là "quang dầu" (vernissage).

Trước khi bắt đầu sơn một cái hộp hay vật dụng nào đó, người Annam trám đại khái tất cả các lỗ, đường ghép và tì vết trên miếng gỗ, bằng một lớp sơn nguyên chất, quét bằng thứ cọ nhỏ, phẳng, rất ngắn và rất dày lông; rồi người ta phủ khắp mặt một lớp khá dày hợp chất pha chế bằng sơn và đất sét trắng, rất mịn tay, ở Bắc Kỳ người ta đào dưới đáy một số ao, đất sét trắng nghiền thành bột, rây qua mảnh lụa căng trên miệng bình.

Khi lớp phủ này, có mục đích làm cho bề mặt phẳng phiu và trám kín mọi thứ tì vết trên mặt gỗ, khô hẳn, người ta chà láng bằng đá bọt.

Những mặt khảm hoặc chạm sâu không thể hút hợp chất sơn và đất sét này, nó dính vào mọi họa tiết, nên phải phủ một lớp sơn đồng bộ, nguyên chất lên trên.

Sau công đoạn chà bằng đá bọt, đồ vật còn lại màu xám tro, người ta quét qua một lớp sơn nguyên chất (gọi là *sơn lót*), sơn phủ kín toàn bề mặt, khiến đồ vật có nước đen bóng, nhưng không giống quang dầu. Khi đó, đồ vật được đặt trong chỗ ẩm, vì sơn có đặc tính riêng, không chịu khô trong không khí ráo. Nếu thời tiết ẩm, không cần làm việc này, vì đồ vật khô rất nhanh trong không khí; nhưng nếu tiết trời hanh, cần che phủ hoàn toàn, bằng loại chiếu ẩm, tuy nhiên cần giữ khoảng cách, để chiếu đừng tiếp xúc với vật.

Khi lớp sơn này khô, người ta quét thêm một lớp cuối cùng giúp nước sơn lên màu và có độ sáng. Cách pha chế lớp này khác nhau, tùy theo màu sắc muốn có. Người ta chỉ có thể sơn đen, màu hạt dẻ và đỏ. Tất nhiên chúng tôi không nói tới kim nhũ, nó không phải là một "màu".



Hình 42 - Thợ sơn

Màu đen pha từ sơn, nhựa thông và sulfat. Người ta hơ nóng, kể cả nấu sôi nhựa thông trong vòng 20 phút và trộn lẫn với sơn trong một chiếc vại khá lớn, để có thể đảo hợp chất suốt một ngày hoặc lâu hơn nữa, bằng *cái vay*, một thứ đũa cả rộng bản, đục một lỗ để đút chân vào, giống như cái bánh lái tàu. Tỉ lệ hợp chất này, mà người ta gọi là *sơn cánh gián*, gồm ba phần sơn nguyên chất và một phần nhựa thông, đôi lúc thêm chất sulfat, gọi là *phèn đen.*

Muốn có màu nâu thì thay đổi tỉ lệ hợp chất trên, bằng cách thay một nửa sulfat bằng màu đỏ thắm, gọi là *sơn son* hoặc *đỏ.*

Muốn có màu đỏ, người ta trộn sơn nguyên chất, với dầu *trâu* (dầu trẩu) và son. Phải đảo đều sơn trong sáu giờ, rồi nấu dầu tới mức gần keo lại, sau đó, trộn lẫn với nhau và còn đảo suốt một ngày, rồi thêm son đỏ vào. Son phải rất bóng. Người Annam có hai loại chất lượng son, cả hai đều của Trung Hoa, nhưng điều đó không ngăn cản dân chúng gọi loại hạng nhất là son Annam, giá 4 *tiền* một lượng (180 lượng là một *cân*, gần 6 quan Pháp một livre 500gr).

Loại son thứ phẩm, được dùng trong nghề đồ gỗ thông dụng, có màu đen và không bóng.

Lúc các lớp màu này khô, việc sơn kết thúc.

Khi phải mạ vàng, cần đến một công đoạn phụ. Phần diện tích thếp vàng, cẩn nổi hay vẽ phẳng, thoạt đầu phải phủ một lớp *sơn thếp* (sơn để mạ kim, thường gọi là sơn thếp - ND), đó là hợp chất sơn và dầu *trâu*, khi hợp chất khô được ba phần tư, người ta sẽ áp những lá kim loại trên đó. Chỗ "mạ vàng" phải chờ nhiều tháng, trước khi đắp thêm *sơn phủ* (laque-enveloppe).

Chỗ "mạ bạc" hay "thiếc" phải quét thêm lớp *sơn phủ*, khi *sơn thếp* đã đủ khô, tức là sau hai hoặc ba ngày, nếu khí hậu ẩm. *Sơn phủ* là hợp chất giữa sơn và dầu, cùng tỉ lệ như *sơn thếp*: nó giúp cho bạc và thiếc có một màu đẹp của kim loại vàng, nhờ sơn biến chất dưới ảnh hưởng của ánh sáng, ánh sáng đem lại màu nâu cho lớp kim loại nằm dưới. Thoạt đầu, màu này hơi đỏ quá, phải sau mấy tháng mới đạt tới độ sáng hoàn toàn.

Sơn phủ phải quét bằng cọ sơn rất cẩn thận; cần canh chừng đừng để lớp sơn dày quá và phải quét đều trên toàn bề mặt, nếu không sẽ có những vết đen. Thứ son sáng bóng nhất có thể tiếp nhận lớp *sơn phủ* mà không thâm đen; những màu sáng khác như: trắng, lục, dương, màu da v.v... thì không vậy, chúng không hòa sắc với chất sơn, mà cũng có thể bị thâm đen, và sẽ biến chất đáng kể, khi quét thêm *sơn phủ.*

Sơn thếp và *sơn phủ* sau khi pha chế và nhào trộn phải lọc qua lớp vải. Người Annam thực hiện công đoạn này cẩn thận nhất. Tay thợ đặt trên mặt vải một lớp bông nõn, anh ta đổ một phần hợp chất đậm và nhão, rồi ấp các cạnh bông và vải lên trên; anh ta xoắn theo chiều ngược các đầu tấm vải lọc này, làm sao để giữ chất lỏng khỏi đổ ra ngoài, rồi móc mỗi đầu vào hai cái trục chốt di động, đặt đối nhau trên hai thanh nẹp dựng đứng, bắt cứng vào một tấm ván. Lúc ấy, nhờ hai cái chốt này, anh ta từ từ vặn cùng lúc hai cái chốt theo chiều ngược nhau, như thế bắt buộc chất lỏng phải lọc qua bông và vải; tất cả được hứng trong một cái bình.

Dầu trâu (đúng ra là dầu trẩu) là thứ dầu của cây aleutite (cây trẩu). Người Annam nấu chín cho dầu mau khô; đôi khi thêm vào đó chất nitrat chì, để tạo nước bóng. Phải nấu nhỏ lửa đồng thời cẩn thận canh chừng không cho nó sôi và lôi ngay dầu khỏi lửa mỗi khi thấy nổi bong bóng. Việc nấu hoàn tất khi dầu dính sệch

trên đầu ngón tay; để nghiệm rõ, người ta lấy một giọt dầu bằng đầu chiếc đũa nhỏ, và nhỏ trên miếng thủy tinh hay sắt, rồi nhẹ nhàng gí ngón tay xuống, nếu dầu dính và lên theo ngón tay thành sợi dẻo, tức là mẻ nấu tốt, anh ta để nguội, lúc ấy dầu keo lại thành một thứ véc-ni, có sắc vàng óng và trong.

Dầu để làm *sơn phủ* chỉ được nấu rất ít và vừa đủ sánh; dầu để làm *sơn thếp* hoặc để trộn màu phải đặc hơn.

Cây Aleurites moluccana (Cây trẩu moluccana: cây trẩu đảo Moluques, một đảo thuộc Mã Lai - ND) sản xuất ra loại dầu dùng để sơn hoặc *dầu trâu*, *dầu sơn*, còn được gọi là "bancoulier" (cây trẩu), hoặc "noyer des Moluques" (cây hồ đào đảo Moluques). Đó là một loại cây rất to lớn, cành lá xum xuê, mọc thẳng và lớn nhanh khác thường. Chúng tôi đã thấy người ta gieo giống cây trẩu, chỉ 3 năm, cây đã cao tới 4 mét; khi trưởng thành, đạt tới độ cao 25 mét. Quả tươi cho loại dầu ăn được và để thắp đèn. Dễ thấy cấu trúc hạt *Aleurites moluccana* khác với hạt *Aleurites cordata*, hạt này có vỏ gai, bên ngoài không có lớp xà cừ, trong khi hạt *Aleurites moluccana* có lớp vỏ xà cừ. Trong ruột, vỏ phía trong có lớp màng su-be trắng nõn rất đặc biệt dính với bên ngoài. Còn loại *Aleurites cordata* không có lớp vỏ thứ hai (theo Pierre).

Chúng tôi đã nói rằng, toàn bộ số sơn sản xuất ở Bắc Kỳ, nếu không dùng hết tại chỗ, sẽ được người Hoa thu gom, chở sang thị trường Quảng Châu. Không phải Trung Hoa hoàn toàn thiếu loại véc-ni này, ngược lại nó được sản xuất một lượng đáng kể, nhưng dù lượng tiêu thụ cũng như sản xuất ở Bắc Kỳ có tăng gấp bội, thì sản lượng vẫn được thị trường của ông láng giềng bảo đảm tiêu thụ dễ dàng.

Sơn Bắc Kỳ rất được ưa chuộng ở Trung Hoa, có lẽ không phải vì chất lượng tốt, cho bằng vì giá rẻ, nó cho phép người xuất khẩu lời to.

* * *

Nhựa cô-pan được chiết xuất từ nhiều loại cây, thuộc các họ khác nhau, có ở Bắc Kỳ, Trung Hoa và Nam kỳ. Người Anh gọi là "copal" hay "dammar" (một cái tên Mã Lai), chủ yếu là nhựa cây *Valeria indica* (cây biệt thảo, cũng gọi là nữ lang Ấn Độ - ND), người Hoa gọi là *pa-ma-yeou* và *lan-tang*. Cây *Valeria indica* được trồng rất nhiều ở Ấn Độ, tại các tỉnh Bombay và Madras; nhựa của nó hơi giống với nhựa cây *Anisoptera* (cây vên vên), tất cả các loại cây này đều mọc ở Đông Dương, và có những điều kiện thuận lợi nhất ở

Bắc Kỳ để khai thác rộng rãi trong công nghệ.

Một lượng lớn nhựa và dầu nhựa được xuất khẩu từ Nam Kỳ, cũng như từ Ấn Độ và Bornéo. Loại cây cho nhiều nhựa nhất là cây *Dipterocarpus alatus* hoặc *Dipterocarpus Turbucatus*. Ở Annam, người ta gọi dầu này là *dầu rái*. Còn có các thứ dầu khác, chiết xuất từ những cây thuộc họ Dipterocarpée: *dầu quả cát* (Dipterocarpée: song dực quả, thuộc họ dầu, có nghĩa là quả hai cánh - ND) *dầu quả cát* là loại dầu của cây *Dipterocarpus intricatus* (dầu chai); *dầu cát mít*, từ cây *Dipterocarpus insularis* và *dầu xam-nen*, là dầu cây *Dipterocarpus Dyeri* (loại cây đặc biệt ở Sri-lanca - ND).

Tất cả các loại dầu này, hoặc đúng hơn là nhựa dầu này, có cùng tính chất; chúng là những chất thay thế cho nhựa cô-pan, dùng để làm đuốc và khi nấu chung với các thứ nhựa *Shorea, Hopea* và *Vatica*, sẽ tạo thành thứ nhựa trét hảo hạng, giống như sơn mà người Annam, và người Hoa dùng để bảo quản gỗ, thuyền đi sông, kể cả thuyền lớn đi biển, v.v...

Người Annam gọi cây *Shorea* là *sến chac* (đúng ra là sến cát - ND); cây *Hopea* có nhiều tên: *sang-da* (?), *kiền kiền*, *sao-đen*; cây *Vatica*, giữ lại tên tiếng Hoa là *Lan-tang*, và các cây *Anisoptera* cũng cho nhựa cô-pan, gọi là cây *vên vên.*

Một cây khác nữa, có thể cho dầu nhựa rất hữu ích để đánh véc-ni tàu bè và gỗ xây dựng là một loại thuộc họ amyridée, mà người Annam gọi là *cây chanh*, cho một thứ dầu trám thô; nó giống cây *Sapindus chinensis*, hoặc "cây xà phòng", tại Trung Hoa thứ nhựa trên buôn bán rất tấp nập. Cây này có rất nhiều ở Bắc Kỳ; còn thấy ở Phúc Kiến, Quảng Đông và Quảng Tây. Trái cây bán ngoài đường, cũng ngâm trong nước như quả trám. Người Hoa phân biệt hai loại: *lau-lan*, lấy từ cây *Canarium Pimela alba* và *vou-lan*, là loại biến dạng thứ hai cũng của cây *Canarium*, các nhà thực vật học gọi là cây *Canarium nigrum.*

Ở Bắc Kỳ, tất cả các thứ dầu và dầu nhựa này có thể là khởi điểm những cuộc giao dịch thương mại quan trọng vì việc ứng dụng nhựa hoặc dầu trong việc pha chế màu có rất nhiều cách. Đề tài này, có thể đọc bài báo của Dorvault về nhựa cô-pan, và điều ông Hanbury nói tới cũng như vậy, ông cho rằng, dầu nhựa của loại cây song dực quả (quả có hai cánh) đặc biệt có thể thay thế nhựa cô-pan như một dược liệu. Theo ông chất này, nếu đun trong bình tới 2660 faranheit, sẽ trở thành chất gelatine (chất keo), cứng lại khi lạnh, và một chút hơi nóng sẽ lại làm nó chảy ra và biến thành chất lỏng. Thông thường, nhựa cô-pan giá từ 6 tới 7 quan Pháp

một ký; ở đây, dầu nhựa giá nửa đồng Đông Dương một lít.

"Nhựa cây kaki" (cây hồng), mà người Anh gọi là "Persimmon oil" (dầu cây hồng), không thực sự là "dầu" (huile), mà là nước cốt lên men của một loại cây kaki. Ở Đông Dương, Trung Hoa, Nhật Bản, việc sử dụng chất này cũng phổ biến như sơn và có thể sẽ tràn qua cả châu Âu, nếu thứ mùi rất lợm giọng, có lẽ do chất acide butyrique trong sản phẩm, được khử hết. Thứ giấy mỏng nhất của Annam hay Trung Hoa, bôi chất này và để khô, sẽ không thấm nước, dầu và cả ê-te, chloroforme, rượu; trong khi chất benzine lại làm nó ướt.

Người Hoa và người Annam dùng giấy tẩm chất này để phủ, kể cả gói sơn, và những chế phẩm khác; họ trét chất lỏng lên bình gỗ nếu muốn chống thấm.

Ở Bắc Kỳ, dân Annam dùng nó để quét giấy làm lọng, trước khi trét dầu sơn hoặc vẽ, hoặc để phết màu nâu lên loại quạt thường, rất phổ biến ở Hà Nội, loại quạt này giá chỉ vài xu một tá. Dung dịch cô đặc chất lỏng này, hòa thêm sulfate sắt, dùng để bảo quản bìa sách.

Loại quả mà người Annam dùng để lấy chất lỏng đó là quả hồng dại, gọi là *quả-cai* (quả cậy?); người ta nghiền quả trong một cái cối, đổ thêm nước và để đóng váng chút ít.

Người Nhật dùng quả hồng giòn, nghiền giống như ở Bắc Kỳ, rồi bỏ vào trong chậu nước, ngâm hơn nửa ngày. Nước cốt được để lóng rồi lọc; màu nó trắng lờ nhờ, nhưng nếu để giữa trời sẽ đen lại; phải giữ cho được màu nguyên thủy, bằng cách cất trong chỗ không có ánh sáng, và không khí, giống như sơn, khi để giữa trời, người ta thấy bên trên có một lớp màng nhầy, và những phần nhỏ cứng, nằm dưới đáy, hoặc đọng lại trong khối lỏng hay trong nhũ tương.

Tại Nhật, từ thứ nước cốt này, rút được một nguyên tố phong phú và trắng bằng cách pha chế với keo, dùng để tăng độ bền, đồng thời cũng dẻo, cho một số vật phẩm, như vải, giấy v.v... Trộn lẫn với mồ hóng, sẽ thành một chất trét bên ngoài, để bảo vệ cửa, thanh chắn, và hàng rào vườn. Nông dân Nhật lấy bôi ngoài da, chống chỗ rắn cắn.

Tại thị trường Thượng Hải, 100kg giá 34 quan Pháp.

Người Hoa ở Hán Khẩu dùng "Sáp thực vật" (Suif végétal: mỡ thực vật) để làm giả sơn; chất này, dân Bắc Kỳ không biết, trong khi nó

lại là sản phẩm của một loại cây nhiều vô số kể, không chỉ ở Đông Dương, mà còn ở toàn vùng Hoa Đông. Không một làng nào ở Bắc Kỳ không trồng loại cây cho sáp này, tên khoa học của nó là *Stillingia sebifera*, còn dân Annam gọi là *cây sồi;* nhưng chỉ dùng để nhuộm vải; tức là lấy lá cây, ngâm chung với loại đất sét có chất sắt, sẽ được màu đen bóng, không phai, quen gọi là "màu đen tàu".

Dân Annam ở Bắc Kỳ ưa trồng cây sồi trên bờ đê, tại đó việc khai thác hàng năm loại cây mảnh mai này, bằng cách chặt sát tới gốc, trông chẳng hay ho tí nào; nông dân ở vùng Ninh Ba (Ning-po) cũng làm y như vậy.

Lá của nó giống lá cây dương (peuplier) bên Pháp. Ở Trung Hoa, người ta gọi nó là *pai-tse-mou*. Chất sáp thực vật bao quanh nhân của hột; người ta nghiền và đồ bằng hơi nước để lấy sáp; nói chung, cứ một tạ ta (picul, khoảng 60,5kg) hột, lấy được 30 cân ta (catty, khoảng 600gr - ND) sáp. Tại Tam-sui, mỗi tạ ta giá 10 đồng Đông Dương. Chất sáp này được dùng làm nến thờ, vì đồ thờ bắt buộc không được dùng chất liệu động vật; nhưng nó rất ít đông, nên phải pha thêm sáp thực vật (cire végétale); sáp cho ngọn lửa trong, sáng và không có mùi gì.

Khi chiết xuất sáp thực vật từ vỏ trái cây, người ta còn được một thứ dầu mà người Hoa dùng như loại véc-ni phổ thông, để làm ô giấy, cũng như làm dầu xức tóc, dầu màu vàng trong suốt rất đẹp và chỉ có 9 đồng Đông Dương một tạ ta. Đây là cách ông Wells Williams chỉ dẫn để lấy sáp: "Những hột tuyển lựa được bỏ vào một cái ống gỗ thủng lỗ chỗ và đặt trong nồi chưng ít phút, để làm mềm sáp, sau đó trút hạt vào những chiếc cối tán thuốc, dùng chày đá nghiền nát; bột nhão được bỏ vào ống gỗ và ép thật mạnh".

Bã hột dùng làm phân bón cho các cánh đồng trồng thuốc lá.

Trong *báo cáo Foo-chow* năm 1878, ông Hannera nói rằng cây *Stillingia sebifera* (cây sồi) được nhập khẩu từ Ấn Độ vào Trung Hoa vài năm trước; đó là một sai lầm. Cây này đã được trồng ở Bắc Kỳ từ hồi xa lắc xa lơ, nó mọc hoang tại nhiều tỉnh ở Trung Hoa, tôi thấy nên, cùng với Porter Smith, chấp nhận rằng, đúng hơn nó được đưa từ Trung Hoa sang Ấn Độ, tại đây, người ta trồng số lượng lớn. Cây mọc rất mạnh tại các tỉnh Tây-bắc, như Kohistan và Punjab. Các đồn điền Nhà nước ở Ayar-Tole, Hawal-Bagh và ở Kowlaghi, có tới hơn trăm nghìn gốc cây này, hàng năm hạt giống được phân phối cho người trồng. Người Anh đã thử nghiệm thành công việc dùng sáp thực vật để bôi trơn đầu máy và các toa tàu

hỏa ở Punjab.

Trong Trung y, nó được dùng như dược liệu gây nôn và tẩy ruột. Kể cả trong vài trường hợp khác, người ta còn dùng để chống ngộ độc.

ĐÁNH CÁ

Theo truyền thuyết Annam, khi một trăm đứa trẻ, sinh từ trong trứng, chia tay nhau, năm mươi đứa lên núi, trở thành thợ săn, năm mươi đứa khác xuống đồng bằng và thành ngư dân. Những đứa sau là tổ tiên dân Annam.

Nếu việc đánh bắt cá, theo người ta nghĩ, là một nghệ thuật khó thực hiện, thì có thể nói dân Annam là những nghệ sĩ không ai sánh kịp. Không những họ chỉ nắm vững thói quen và tập quán của tất cả các loài cá, sống tại vùng sông nước trên quê hương họ, mà còn biết rõ những mánh lới để đánh bắt từng loài cá. Họ biết giờ nào thuận lợi nhất, loại dụng cụ nào nên chọn, ở sông, ao, chỗ nào đánh bắt tốt nhất; cùng với cơm, cá là món ăn chính của dân Annam.

Cũng giống như những dân tài tử Pháp, họ cũng câu bằng cần, nhưng việc phối hợp những vật dụng phụ còn lâu mới thanh lịch và *thông thái* như người Pháp; thế nhưng họ không kém phần tài tình. Vả lại chỉ có rất ít người Annam đi câu, hơn nữa không phải cả bốn mùa đều thuận lợi cho kiểu đánh bắt này, số loài cá cắn câu không nhiều, và thu nhập tất nhiên èo uột. Dân Annam đánh cá bằng dây câu nổi, dây câu đứng, dây câu quăng, dây câu sát đáy, dây câu quăng bằng ròng rọc; những cách đánh cá khác nhau đó không thể mô tả nổi. Câu ròng rọc (Hình 43) là kiểu ligne à moulinet (câu với ống cuộn dây) của người Pháp, tuy đơn giản hơn, nhưng đòi hỏi phải khéo tay đặc biệt. Ngư dân dùng những con ếch nhỏ, thịt ếch, ruồi, chuồn chuồn, châu chấu, hạt làm mồi câu. Cần gọi là *cần câu*, dây gọi là *dây câu*, lưỡi gọi là *lưỡi câu.*

Trong những dòng nước không mấy sâu, trong hồ ao, dân Annam đánh cá bằng vó, gọi là *cái vó chun*; chúng ta biết lưới hay vó là một mảnh lưới vuông, xung quanh mép gia cố bằng bộ khung dây, hoặc thanh tre, bốn góc cột cứng vào hai chiếc sào bắt chéo nhau, còn chỗ bắt chéo được cố định vào đầu một cái cán dài. Bộ dụng cụ hành nghề của người Annam thường có kích cỡ rất lớn và xếp trên bè hoặc tàu, ngay ở đầu cột mắc buồm phụ (buote-hors).

Khi đó, chiếc cán biến thành bánh lái, và cái máy cồng kềnh này, chỉ cần một người đã có thể điều khiển dễ dàng.



Hình 43 - Câu ròng rọc

Họ cũng dùng lưới để vợt tôm, gọi là *cái diêu tôm*: đó là một túi nhỏ bằng lưới, treo vào chạc gỗ dài, các đầu nằm trên hai cái móng cong, để bộ phận dễ trượt trên mặt bùn hay cát. Dụng cụ này được dùng trong ao hoặc trên bờ biển, để bắt cá nhỏ và tôm tép. Dân chài lội nước tới thắt lưng, đẩy cái vợt trước mặt và lâu lâu lại cất vó lên.

Giống như lưới nước ngọt (Hình 44), dân Annam còn có *chài* (épervier: lưới quăng), lướt vợt (trouble, hoặc truble) và một loại lưới dài như kiểu gille (lưới lớn), nhưng họ không kéo giống ngư dân Pháp, lưới gắn thêm chì và phao, được cột cố định vào những cây tre thẳng đứng, đúng hơn nó là loại lưới ba lớp (tramail), các mắt lớn bằng nhau.

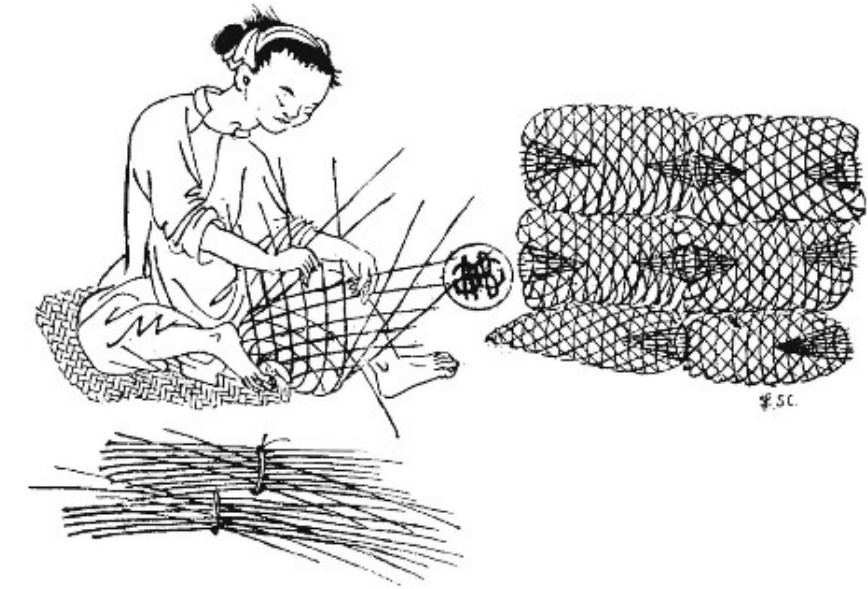


Hình 44 - Đánh cá trên sông

Đối với dân chài Annam, dụng cụ bằng tre là cái *lờ* (nasse) (Hình 45) đơn hay lờ kép, những chiếc lưới vợt cá rất tinh xảo, họ đẩy lưới vớt phía trước, thay vì kéo sau lưng. Nhiều dụng cụ khác nữa có hình dáng riêng của từng địa phương: như là cái *giạm* (đúng ra là giậm), loại lưới mắt nhỏ và cứng, làm bằng sớ của cây mây, ngư dân cắm giậm trong cỏ, trên bờ thấp của các hồ ao và đầm lầy; đồng thời còn có loại dụng cụ hình thang, gọi là *cái cầm cập*, ngư dân đè bàn chân trên đáy dụng cụ, ép và khua động cỏ, để làm cá trốn hoảng sợ, phải chui vào cái *giạm*. Còn cái *nơm* cũng vậy, nó giống quả chuông (bằng tre) thưa, hay một cái lồng không đáy, người ta cũng nhấn sâu trong cỏ mọc dưới nước, và trong nước cạn, có bùn, người ta thò tay vào cái lỗ phía trên và khoắng bên trong. Úp *nơm* có thể gọi là kiểu đánh cá bằng lồng gà (Hình 46). Ngư dân đựng cá trong giỏ bằng tre đan; có giỏ hình dáng như cái bình đựng nước mát (gargoulette, hình dáng giống cái siêu đất - ND), cái khác lại giống như chiếc thuyền nhỏ, một đầu cong lên như cái phễu, loại sau có gắn phao, thả xuống nước, để cho cá sống suốt thời gian đánh bắt.

Ở Bắc Kỳ có nhiều cá, không chỉ trong dòng nước thông, mà cả trong hồ, ao, đầm và ngay trong ruộng. Trứng *cá rô*, một loại cá chép, đẻ trong bọng các thửa ruộng ngập nước, chịu đựng được

việc xới tơi đất, vào các nông vụ mùa khô và trứng vẫn sống, lẫn với bụi đất; trứng nở ngay khi người ta dẫn nước vào ruộng để cấy mạ: điều này khiến dân Annam bảo đất đẻ ra cá.



Hình 45 - Đan lờ



Hình 46 - Bắt cá ở chỗ nước cỏ mọc

Bên cạnh những loại không giống với cá bên Pháp, có thể nhận ra, hoặc đồng hóa cá nước ngọt ở châu thổ Bắc Kỳ với các loại cá của

Pháp sau đây: *cá măng* (brochet); *cá đối* (barbeau); *cá chép* (carpe); *cá lờn bơn* (sole) đặc biệt rất sẵn ở sông Hồng và phía phụ lưu sông Lô; ước tính *con lươn* có nhiều biến dạng như *con chạch*, *con thiết linh*, *con nhệch.* Cũng có nhiều biến dạng kỳ lạ của họ cá chép (cyprin), vàng, bạc, ánh kim loại, với vây, đuôi, râu dài, mảnh, dợn sóng như lông vũ.

Trên bờ biển hoặc sông lớn, ngư phủ đôi khi kéo lưới được những con cá, ngay khi vừa ra khỏi nước, bắt đầu phình to, tới mức hoàn toàn biến thành quả cầu: sắc trắng giống như tuyết, hoặt thịt quả măng cụt; người ta gọi nó là cá trăng (*poisson lune*). Vào những dịp Tết mùa trăng, tiết thu phân, loại cá này rất được trọng vọng, gia đình ngư dân nào bắt được cá trăng, đặt lên bàn thờ gia tiên, là một may mắn lớn.

Trong ruộng còn có tôm, cua. Nói chung dân chài coi thường cua; chỉ những người kiết xác mới kẹp vào những *xóc cua* bằng tre, mang ra chợ bán; một xóc năm con cua (Hình 47) giá từ tám tới mười trinh. Tôm ruộng rất bé; tôm sông hồ lớn hơn.

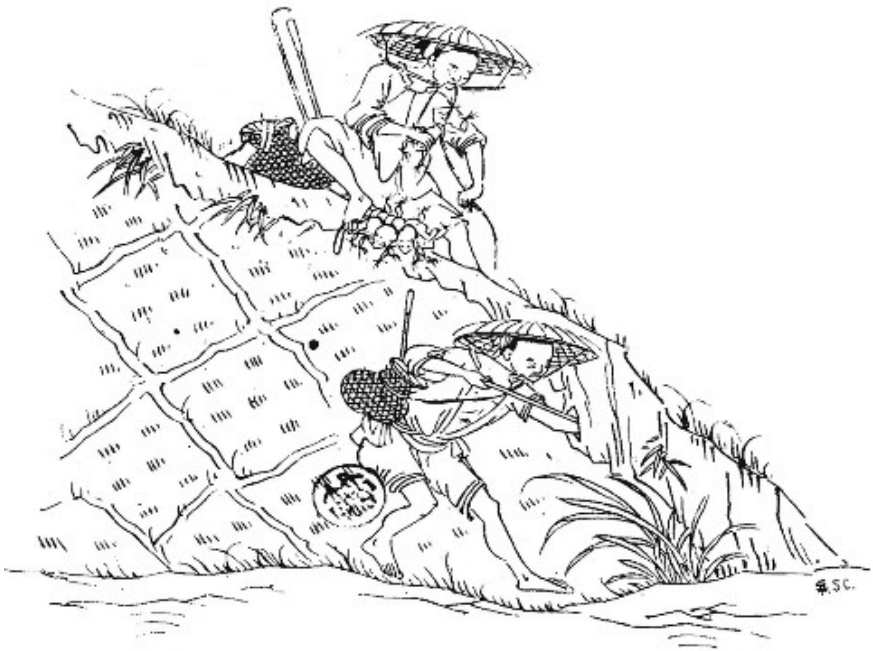


Hình 47 - Kẹp cua vào xóc

Ở cửa sông có những bãi cát hay bãi bùn rộng lớn, có hoặc không có phù sa phủ lấp, mỗi ngày thủy triều dâng cao, mang theo vô số cá. Dân sống ven sông bắt cá bằng cái bẫy nhỏ rất tinh xảo, làm toàn bằng tre, gồm một dây thòng lọng, cột chặt vào cái lẫy cò che kín, khi cá đụng vào cách nào đó, bẫy sẽ sập. Hàng ngày, dân chài đặt tại nơi thuận lợi hàng nghìn cái bẫy giống như bẫy chim sẻ và

đôi khi bắt được vô số cá.

Việc bắt ếch (Hình 48) diễn ra suốt bốn mùa, nhưng đặc biệt vào mùa mưa; người ta bắt ếch trong các lỗ bờ ruộng, hoặc bờ sông, bờ ao, trong các bụi cỏ vùng đầm lầy. Người bắt ếch trang bị hai dụng cụ chuyên môn, thứ nhất một loại bay bằng sắt, giống như bay của người bắt chuột, dùng để gạt cỏ và khoét rộng lỗ, đó là *cái thuổng*. Thứ hai là cái *móc ếch*, dùng để dò tìm các lỗ ngoằn ngoèo và sâu, việc bắt ếch có hiệu quả nhất là vào ban đêm, dưới ánh sáng ngọn đuốc; ếch quáng mắt không nhảy đi được nên bị người ta chộp. Ếch được cột giữa thân, bó lại rồi mang ra chợ. Có những con ếch to tướng, giá không dưới ba mươi trinh. Ếch xứ Bắc là một món ăn rất ngon.



Hình 48 - Người bắt ếch

Đặc biệt ngư dân đánh bắt bằng lưới trên bãi biển, hoặc ra khơi, hoặc kéo lưới vào bãi sỏi, hoặc cắm lưới một chỗ tại cửa sông. Để kéo lưới, hay điều khiển thuyền, dân chài họp thành nhóm khoảng năm mươi người, có những mẻ cá ở cửa sông Hồng hoặc sông Thái Bình, và ở quần đảo Hạ Long, Vei-toi-long (?) cho thu nhập đáng kể. Ở Bắc Kỳ, dân miền biển thô kệch và lạc hậu nhất; trước khi Pháp chiếm đóng, họ là thành phần đáng sợ đối với những người chèo thuyền, và bất cứ lúc nào, họ cũng có thể làm nghề cướp biển, vây đánh các thuyền buôn và tàu của người Hoa,

kể cả không ngần ngại đánh nhau để chiếm đoạt các mẻ cá của người đồng hương may mắn hơn. Ngày nay họ bắt buộc phải vào khuôn phép chừng mực, do phải đăng ký tất cả các phương tiện thuyền bè, việc này cho phép cảnh binh kiểm soát hiệu quả, dân chài nuối tiếc thời khắc hào hùng, một hôm có ngư phủ già đã nói với chúng tôi: "(thời ấy) Người ta giết người như giết con ngóe".

Tại vùng duyên hải Bắc Kỳ, những mẻ cá đầy thường vào mùa đông, đặc biệt trong các tháng hai và ba: vào thời điểm này, thịt cá cũng ngon tuyệt. Những loại cá thông dụng nhất là: *cá ngựa* (daurade, hoặc dorade, đúng ra là cá tráp, cá trác), thịt rất ngon; *cá lơn* (esturgeon: cá tầm); *cá chầy* (maquereau: cá sòng), khá hiếm và chỉ ngon vào mùa đông; *cá thu* (morue), hiếm; *cá đối* (mulet, hoặc muge); *cá đuối* (raie), khá nhiều; *cá hồng* (rouget); *cá lờn bơn* (sole); *cá trích, cá lầm* (sardine), có nhiều ở vịnh Hạ Long; một loại *cá kim* (équille, hoặc lancon, cũng gọi là cá cát), và một giống cá ở khe đá, gọi là *cá sông* (vieille: cá song).

Ngoại trừ một lượng cá ít, được bán ngay và ăn tươi, phần còn lại đem ướp muối; một số loại cá đem phơi nắng cho khô. Tại nhiều vùng trên đất Annam, đặc biệt là Nam Kỳ và Cao Miên, dân ven biển hoặc trên bờ các hồ lớn làm *nước mắm*.

Một vài bãi biển đầy đá có tôm hùm; tôm rất phong phú trên tất cả các bờ biển, nhiều con to cỡ tôm bên Pháp. Người Hoa nói chung thường nướng sơ trên một cái chảo lớn, lột vỏ và phơi khô phần thịt, có thể giữ như thế được rất lâu; dân Annam chỉ có cách phơi khô nguyên con, sau đó kẹp từ năm tới mười con vào hai cái nẹp tre. Tôm xiên như thế được đem bán trong thị trường nội địa. Người ta giã chung tôm với cá, muối và thính, được một thứ chất quánh, hung hung đỏ, bốc mùi thum thủm, người Annam rất thích ăn, gọi là *mắm thôm* (mắm tôm).

Những con cua biển lớn bắt ban đêm, trong các hốc đá, dưới ánh đuốc.

Vùng duyên hải Bắc Kỳ hiếm có nghêu, sò biển, mùi vị không ngon. Loại bắt ở cửa sông, hoặc đầm lầy phù sa, trong vài trường hợp, có thể gây chứng dịch tả. Trong khi đó, vùng bán đảo có đá, trải dài từ Hải Phòng tới Trung Hoa có các vỉa *hàu* (huitre), thuộc loại *portugaise*; thịt giống hàu này ngon, chắc chắn chất lượng còn có thể cải thiện bằng cách nuôi trồng. Cũng có những con *vam* (palourde: sò đốm), *trai* (moule), *hến* (clovisse) và *sò* (bigorneau). Dân Annam ăn hàu, và các loại nghêu sò khác, nhưng việc đánh bắt của dân bản địa không cho phép các vỉa hải sản này phát triển: với

cái búa đầu nhọn, họ đập tất cả các vỏ còn bé bám vào đá và lấy phần nhuyễn thể vừa mới thành hình.

Các loại nhuyễn thể nước ngọt không nhiều. Chủ yếu hai loại có nhiều trong các hồ ao: một loại giống như ốc sên ở vùng Bourgogne, người ta gọi là *ốc nhồi*; giống khác là *ốc vặn.*

Vào mùa đẻ trứng, *cá bột* (alevin) sinh sôi nảy nở trong các vùng nước lặng ven sông; nhiều dân chài đi hớt và cẩn thận để dành trong các bể chứa, để cung cấp cho nông dân muốn thả cá bột trong ao cá của mình.

SĂN BẮN

Nhìn chung dân cư các xứ nhiệt đới không phải là thợ săn; sức nóng gay gắt khiến họ uể oải; họ chán ghét việc làm hung bạo và tự biến thành kẻ trầm ngâm. Muốn kiếm thợ săn bản xứ chuyên nghiệp, tại khu vực Đông Á, phải lên tận các tỉnh phía bắc Trung Hoa, ở đó, trong số các ngành săn bắn, nghề săn chim ưng là tiêu biểu nhất. Dân cư vùng rừng núi và thảo nguyên, phải tìm lương thực từ loài động vật lông vũ hay lông mao là điều tự nhiên, họ dùng mọi mánh lới để bắt con mồi cần thiết làm thức ăn; nhưng tại vùng đồng bằng phì nhiêu, chằng chịt sông ngòi, thực phẩm thường xuyên nằm trong tầm tay và lượng dự trữ không bao giờ cạn, cho nên không cần săn bắn, công việc này trở thành thú tiêu khiển trưởng giả, đòi hỏi có nhiều thời giờ nhàn rỗi. Nhưng sẽ còn thích thú hơn nữa, để những kẻ nhàn cư có thể miệt mài với thú tiêu khiển này, nếu khí hậu khắc nghiệt không biến cuộc vui đã dự tính, thành một công việc quá nhọc nhằn.

Có lẽ đó chính là lý do khiến dân Annam chỉ là những tay thợ săn đặc biệt, vì trong xứ sở này có thể tìm được những nguồn săn bắn quý giá. Đất đai, hệ thực vật, độ cao, khí hậu, tất nhiên là cả hệ động vật ở Bắc Kỳ và Việt Nam bày ra những diện mạo rất đa dạng và quyến rũ: ngoài những con mồi để ăn, bị sập trong những chiếc bẫy khá tinh xảo, còn những con mồi không phải để ăn, nhưng ngoài mục đích nấu nướng, săn bắn còn là dịp để trổ tài thiện xạ thú vị.

Trong số chim muông, ở Bắc Kỳ có phần lớn các loại quen thuộc tại Pháp: *chim thăng ca* (alouette, thường gọi là sơn ca); *chim cút cút* (caille); *chim vọ* (chevêchette: cú vọ); *chim sẻ* hay *se sẻ* (moineau) nhiều vô số kể, chen chúc, ríu rít, ưa cướp giựt và cũng

thân thiện như ở châu Âu; một vài loại hiếm như *bạch yến* (canaris: kim tước, hoàng yến - ND); *chim bạc má* (mesange, cũng gọi là sẻ ngô) và *chim chích* (roitelet, cũng gọi là hồng tước), những vị khách kín đáo, không dạn người, thường núp trong các bụi rậm đơn độc xung quanh đền miếu; *chim nhạn, chim yến* (hirondelle: chim én) cũng thiên di như ở bên Tây. Rồi tới *chim bồ câu* (pigeon), *chim gu-gi* (ramier: cu cườm), chim cu gáy (tourterelle), có nhiều biến dị (*chim vay, chim vê*; *chim ngói; chim cu, chim gáy* v.v...) chen chúc trên đồng lúa hay trên đồi, dân bản địa bắt bằng cách đặt bẫy lồng; *chim xanh* (tourterelle verte) với bộ lông xù, thích sống quanh những tảng đá vôi lớn, trong bụi rậm đầy quả chín và hạt; *con đét đét* hay *đa đa* (perdrix), tiếng hót có một âm thanh kỳ lạ, là loại con mồi ít giá trị; *con vẹt* (perruche: loại vẹt xanh nhỏ) hiếm có tại vùng châu thổ; con sáo (merle), trong loại này, người ta phân biệt *chim yểng* (merle mandarin), lông đen, vòng cổ vàng, rất giỏi bắt chước tiếng người, và dân Annam tìm cách dạy nó nói, *con khướu* (merle siffleur) và *chim họa mi* (merle combattant); *chim vàng anh* (loriot); *chào mào rừng* (huppe, cũng gọi là chim rẽ quạt hay đầu rìu), giống chim duyên dáng, màu sắc ẩn hiện; *chim tu hú* (coucou); *chim ác là* (pie), khắp nơi trên thế giới đều giống nhau; *chim quạ* (corbeau) lớn con, nhiều, nhưng không bạo dạn như ở Tích Lan; nó nấp trong những cây xoài cao ở các chùa; một dị biến của giống quạ, có vòng cổ trắng, gọi là *quạ khoang cổ.*

Gà lôi (faisan) và *con công* (paon), vị khách uy nghi của những vùng rừng rậm hoang vắng, thú dữ thường qua lại, là một trong những con mồi có vẻ thanh lịch nhất; ở đây cũng có giống *gà rừng* (bruyère, thường gọi là gà lôi).

Rồi tới những con mồi sống dưới nước: *cò trắng* (aigrette), được ưa chuộng chỉ vì bộ lông quý giá; *chim xâm giun* (bécasse, thường gọi là chim giẽ gà, chim mỏ nhác) và các giống cùng họ, như *chim giẽ* (bécassine), *chim choi choi* (bécsseau: chim giẽ giun); *con vịt giời* (canard sauvage); *con ngan* (canard de Barbarie); *chim cò* (cigogne); *mòng* (sarcelle); *con cuốc* (poule d'eau); *con sít* (poule sultane); *cò bợ* hay *cò hương* (crabier, cũng gọi là cò ma, chuyên ăn cua) và *con le le* (grèbe); *con sếu* (grue); *chiên diệc* hoặc *cò dang* (Héron); *chim hạc* (marabout); *ngỗng giời* (oie sauvge), thịt rất ngon. Ngỗng xuất hiện từng đàn rất đông từ giữa mùa thu, và thường đậu ở các dải cát trên sông, rất dễ bắt. Còn nên kể thêm *con lênh đênh* (pélican: chim bồ nông), *chim tra hoàng* (martin- pêcheur, thường gọi là chim bói cá), trông nó giống một viên ngọc lục bảo sống; và loại chim săn mồi ban đêm và ban ngày, như *cú mèo*, hay *chim lóp* (hibou); *chim cú* (chouette), dân Annam thường kiêng tiếng hú của nó; *chim phượng hoàng* (aiglon: phượng hoàng non)*; chim diều,*

chim cắt, chim ó (milan và epervier), làm tổ trên ngọn cây *gạo* khi lượn vạch thành một vòng tròn lớn trên hồ hoặc sân nuôi gà vịt.

Loại con mồi lông mao ít hơn loại lông vũ. Hươu có rất nhiều ở bìa rừng hoặc trên đồi rậm rạp bao quanh vùng châu thổ Bắc Kỳ; chúng tập trung thành đàn, việc săn bắt chúng, vừa có lợi, vừa sôi nổi, là môn thể thao tốt nhất và lý thú nhất vào mùa đông. Người ta gặp những con hươu, đúng ra là *con nai* có bộ lông màu nâu hung đỏ và *con hươu* (axis: hươu sao) lông màu vàng hung có đốm trắng. Còn có cả *lợn rừng* (sanglier).

Rừng, rừng già, khu hoang vắng có giống thú hoang dã và hung bạo. Ông vua trong rừng ở Annam là *con cọp, con hùm, con beo* (tigre), hoặc đúng hơn là Ông cọp, vì bất cứ cái gì đáng sợ, dân Annam đều kính trọng, người ta nói đến nó với giọng điệu tôn kính. Lông cọp Bắc Kỳ ngắn và thân mình nhỏ hơn giống cọp Bengale có ở Nam kỳ nhiều, nhưng không phải là không đáng sợ, chúng khá liều lĩnh; cọp tấn công người giữa ban ngày, kể cả trong làng. Ở Bắc Kỳ, việc săn bắn cọp thay đổi tùy theo từng vùng. Thông thường bắt cọp bằng cách đào hố, phủ đầy cành cây, bằng bẫy, bằng lồng có cần gạt. Dân bản địa tỉnh Thanh Hóa quây một hàng rào cao làm chỗ rút lui, và dựng bên trên một cái sàn, hoặc một thứ chòi, thợ săn rình tại đó, vẻ hào nhoáng bề ngoài này cũng chẳng bù đắp nổi cái họ thiếu: lòng gan dạ.

Khi dân địa phương hạ được một con cọp, họ mang lên trình quan *huyện*, trước hết quan sai nọc ông lý, nơi có con vật bị giết, ra đánh mười roi, để phạt vì cái tội đã không thể báo trước cho quan việc giết chúa sơn lâm, sau đó giao cho ông lý số tiền mười quan để thưởng ông vì người dưới quyền đã loại bỏ được vị khách nguy hiểm ra khỏi xứ.

Những *con voi rừng* đôi khi có mặt ở vùng thượng du Bắc Kỳ. Còn tại Annam có rất nhiều voi. Săn voi là môn thể thao giàu cảm xúc, nhiều dân châu Âu đã hăng hái tham gia, và thành công. *Hùm gam* (panthèse: báo) ở Bắc Kỳ nhỏ hơn ở châu Phi và hiếm hơn cọp. *Con beo* (guépard) khá phổ biến, nhưng người ta ít sợ; nó hay tấn công chó hơn.

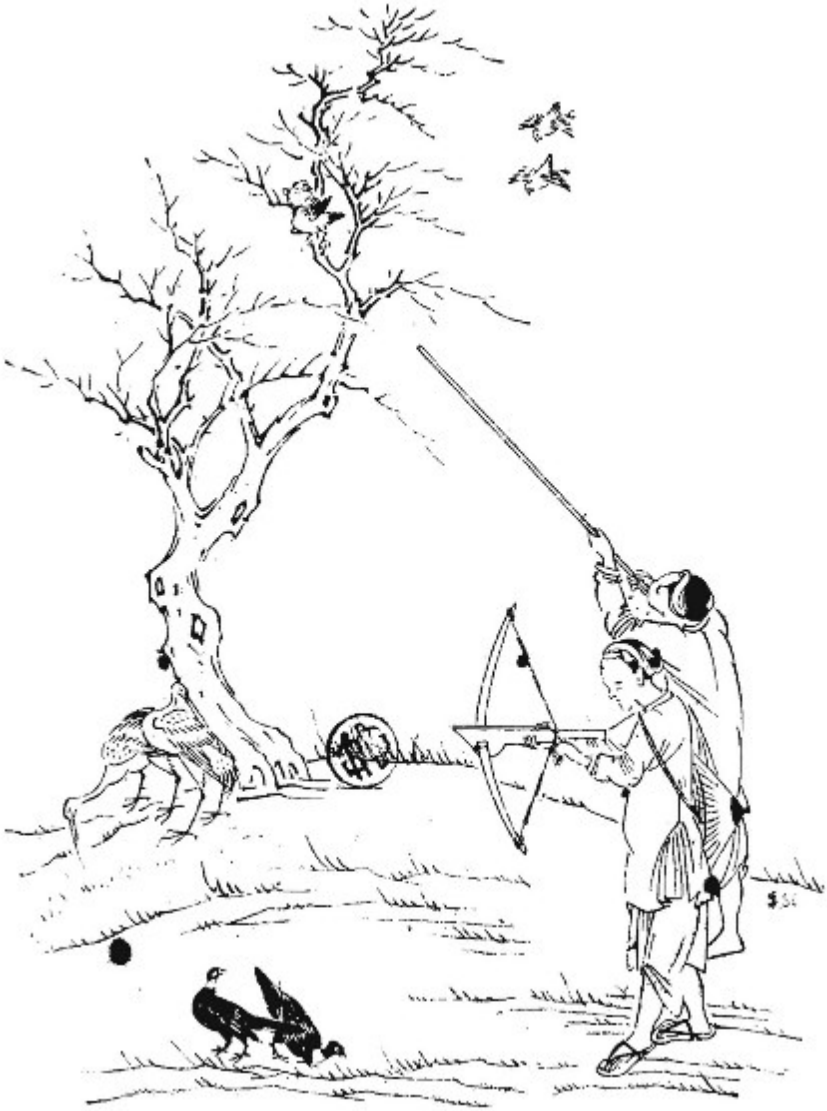
Trong rừng tại một số tỉnh ở Annam, còn số ít *con tây giác* (rhinocéros: tê giác); người ta săn để lấy sừng, đối với người Hoa và người Annam, loại này đắt không tin nổi. Theo họ, sừng tê giác là một thứ bùa kỳ diệu: nó biến con người thành giống lưỡng cư, làm thuần tính, giải được các chất độc, giúp thấy được đáy nước sâu, làm cơ thể ấm áp vào mùa đông và mát mẻ trong mùa hè

v.v... Người ta dùng tê giác chế các chiếc cốc và cốc có nắp, nạm nhiều thứ, trang trí bằng đá và kim loại quý, để làm cống phẩm dâng vua.

Trên núi có một giống chó hoang, chó rừng, gọi chung là *chó sói*, những con *tê tê* (pangolin) và *con gấu* (petit our). *Cáo mèo rừng* (chat sauvage) có rất nhiều trong nước, cùng với *con sóc* (belette, đúng ra là một loại chồn), *con cầy hương* (civette) và *con cáo* (renard) là mối đe dọa đối với gia cầm. Người ta có thể săn dê rừng cái ở Cát Bà, hòn đảo đầy núi non nằm trên vịnh Bắc Kỳ nhưng giống dê này gầy còm, thịt dai, mùi hoi, ít được ưa thích. Người ta còn thấy ở Bắc Kỳ có giống *sơn giương* (mouflon: sơn dương), rất khỏe và rất hung dữ, thân hình cỡ con lừa nhỏ và *con nhím* (porc-épic) mà chúng tôi giới thiệu món rán cho các tay chơi.

Nếu tin vào biên niên sử, thì ngày xưa, vào thời bình minh của lịch sử, sông ngòi ở Bắc Kỳ có rất nhiều cá sấu. Có lẽ các tác giả đã lẫn lộn với giống kỳ đà (igaune), hiện hãy còn khá phổ biến tại những dòng nước hơi hoang vắng và thịt chúng được ưa chuộng.

Chúng ta còn phải nói về rắn, khỉ và rùa. Ở Bắc Kỳ c*on rắn* (serpent) có nhiều loại; có loại độc như *rắn mang hoa* (cobra: rắn hổ mang), rắn san hô, rắn ở bụi chuối, và các loại rắn khác, tuy dân Annam lẫn lộn tất cả dưới cùng một tên *thứ rắn độc*; nhưng cần chú ý rằng người ta rất ít khi nghe nói tới nạn nhân của chúng. Một công chức cao cấp, nhà thiên nhiên học thông thái, suốt hơn hai mươi năm sống ở Đông Dương và đã nghiên cứu nhiều về loài rắn, một hôm nói đùa với chúng tôi: "rắn độc ở xứ này chỉ tìm cách cắn khi người ta giẫm lên *chân chúng*". Việc săn bắt rắn chưa phải là một thú giải trí phổ biến, dân bản xứ sợ rắn; tuy nhiên, vẫn có những người bắt rắn để bán cho thầy bùa. Các tay chơi tài tử châu Âu có thể tìm cảm giác nào đó trong ý tưởng này; nó cũng không nhạt nhẽo, vì nếu không kể những con rắn độc, mà ngoài lý do khoa học, việc săn bắt chỉ có động cơ là cố ý tiêu diệt nhiều con rắn kích thước lớn như trăn gió (python), trăn (boa). Vài năm trước, chúng tôi đã thấy trong một ngôi nhà ở Cát Bà, nhiều da trăn bị giết trên đảo; bộ da dài nhất đo được năm mét.



Hình 49 - Săn bằng nỏ và ống xì đồng

Ngoài rắn, *Con khỉ*, không được coi là mồi săn; một số nội tạng của nó, như gan, đặc biệt là mật, được dân Annam dùng trong những vị thuốc kỳ lạ. Trong khi đó, có lần, một tay thích săn bắn lớn vùng xích đạo, ông John R..., khẳng định với chúng tôi rằng, không có món ăn nào ngon hơn óc khỉ rán với chính mỡ của nó. Bắc Kỳ có rất nhiều khỉ, lớn nhất là con vượn (gibbon), nhỏ nhất là khỉ macac (macaque).

Rùa đất ăn được, nhưng rất hiếm khi gặp tại vùng châu thổ Bắc

Kỳ, ngược lại, rùa nước rất quen thuộc ở những vùng trũng trong nước; và người ta bắt chúng ở bên bờ các dòng nước và hồ. Cần phân biệt hai loại rùa nước ngọt: rùa mai cứng trên lưng và mềm dưới bụng (*con ba ba*), và rùa toàn bộ mai đều mềm *(con giải*). Giải thân hình kềnh càng, và nếu nó cắn, có thể gây ra những vết thương nghiêm trọng. Theo người Annam, cả hai loại đều ăn được. *Con đồi mồi* (tortue caret) có ở vùng bãi cát lẫn sỏi trên bờ biển Annam.

Chúng tôi đã nói, dân đồng bằng Annam làm nghề chài lưới, săn bắn với họ chỉ chỉ là công việc bất thường; vả lại, lệnh cấm không cho họ mang súng, không phải để ngăn chặn bản năng săn bắn bẩm sinh. Dân miền núi, không có chỗ bắt cá, tất nhiên săn bắn nhiều hơn; họ dùng thứ súng gọi là *súng mường*; đó là thứ vũ khí do người bản xứ chế tạo, có ngòi, nòng súng dài và nhỏ và bộ phận khai hỏa là những thứ đơn giản nhất, báng súng ngắn như báng súng lục, nhưng phía dưới vuông, tì vào gò má, bên phía con mắt ngắm, khi súng giật, có lúc cạnh báng làm xước da má thợ săn, phần lớn trên má phải dân sơn cước, có *vết sẹo của người bắn súng*. Họ cũng săn bằng *cái nỏ,* và bắn các mũi tên tẩm độc. Dân Annam vùng đồng bằng dùng *xé đồng* (sarbacane: ống xì đồng) (Hình 49), lao và thương, nhưng họ đặc biệt dùng lưới và đặt bẫy.

Người bản xứ nói, phải chọn ngày thuận lợi để đi săn, vì sợ về tay không; ngày lành, không do thời tiết, mà do vô số ảnh hưởng của sao và lẽ huyền bí; những ngày ấy được chỉ rõ trong tất cả các cuốn lịch, người ta gọi các ngày thuận lợi là *diên liệp* (?). Cũng có những ngày nguy hiểm, lúc đó phải kiêng sát sinh, kể cả chim sẻ: ngày *dần* chẳng hạn, nó xấu đến nỗi, người thận trọng, suốt cả ngày, muốn ra khỏi nhà để hy vọng bắt được con mồi, thì chắc chắn anh ta sẽ là mồi cho cọp.

Có những điềm báo trước cho người đi săn, đó là tình trạng bầu trời, hình dáng mây, hướng gió, hướng bay của chim và côn trùng, những cuộc gặp gỡ. Khi đi săn ngoài đồng, ai bắn trúng ngay phát đầu, có quyền được bằng ba người khác, ai bắn trúng phát thứ hai, được gấp đôi.

Ở Bắc Kỳ cũng như các nơi khác, những câu chuyện về săn bắn tất nhiên bị phóng đại, và dân Annam, dù không phải thợ săn, cũng vẫn có những nhân vật như Tartarin (nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết phiêu lưu của Alphonse Daudet *Les aventures prodigieuses de Tartarin de Tarascon*: Những cuộc phiêu lưu kỳ thú của Tartarin xứ Tarascon - ND), ông de Crac và bá tước Munchausen riêng của họ (bá tước người Đức Munchausen, có

biệt danh bá tước Crac, sau thời gian tại ngũ, đã viết về những cuộc phiêu lưu hoang đường của mình, chẳng hạn bay lên mặt trăng bằng đầu đạn súng cối, khiêu vũ với nữ thần Venus v.v... - ND).

VIỆC ĐỒNG ÁNG

Trong một cuốn sách giáo dục tiểu học, dùng trong các trường ở thành phố Paris, có tựa là *Les lectures des française,* xuất bản lần đầu mười lăm năm trước, mà vì lịch sự, chúng tôi không nói đến tên tác giả, nhìn chung sách viết như sau:

"Ở Bắc Kỳ, ruộng là những hòn đảo nổi; dân bản xứ phủ một ít đất lên những tấm phên mắt cáo to lớn bằng tre, mà họ đặt trên mặt cánh đồng luôn ngập nước và gieo lúa ở đó. Hạt mau chóng nảy mầm, và rễ xuyên qua lớp đất mỏng sẽ lấy trong dòng nước lưu thông thứ dưỡng chất cần thiết cho việc phát triển thành thân cây."

Chúng tôi sẽ trình bày nét khái quát về những công đoạn cần thiết khác nhau trong việc cấy lúa, chắc chắn không có gì mới lạ, đặc biệt với người Pháp ở Đông Dương; nhưng nếu một ngày nào đó, những hàng chữ khiêm tốn này lọt vào mắt tác giả cuốn *Lectures des française*, có thể khiến tác giả tin rằng ông đã hơi quá lố, khi bảo với học trò nhỏ Paris, ruộng lúa ở Bắc Kỳ như những hòn đảo nổi: và luôn luôn là như thế.

Những thửa ruộng xa xưa nhất của dân Annam có từ năm 42 sau Công nguyên, thời Quang Võ đế, sai Mã Viện cầm quân tái chiếm Annam, nơi chị em bà Trưng, hai "Jeanne d'Arc" Bắc Kỳ, có đền thờ gần Hà Nội, đã đánh đuổi chúng ra khỏi đất nước ba năm về trước.

Từ thời đó, Annam gồm hai phân khu hành chánh lớn, *Cửu Chân* và *Giao Chỉ*. Phía Nam đất nước phân ranh với vương quốc Chiêm Thành, mà sau đó dân Annam lấn xuống và ngày nay lập thành nước Annam thật sự, phía Bắc và Đông, giới hạn bởi những vùng đất gia phong trên miền núi, làm thành vùng biên cảnh của Trung Hoa. Cửu Chân gồm hầu hết phần lãnh thổ Nghệ An, Thanh Hóa và Ninh Bình; còn Giao Châu là Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định.

Vào thời đó, toàn bộ vùng đất này còn bỏ hoang và man di. Mặc dù trước đó, dân tộc Annam đôi lúc đã cố gắng tổ chức xã hội, nhưng

cùng lắm cũng chỉ tập hợp được một vài bộ lạc, có lẽ cùng một nguồn gốc, đặt dưới quyền hành của một vị tộc trưởng thường bị phủ nhận - ít ra là đối với dân vùng đồng bằng - nhưng hay bị chia rẽ vì xung đột quyền lợi. Trong số các bộ lạc đó, theo các nhà văn Trung Hoa đương đại, bộ lạc Giao Chỉ (tác giả dùng chữ *Pieds fourchus:* bàn chân chẽ ra), thông minh nhất; bộ lạc này áp đặt uy quyền tối thượng lên các bộ lạc khác, cuối cùng, tên của họ lan ra toàn chủng tộc, và trên đất nước này, họ giữ vai trò giống như bộ lạc nhỏ bé Francs Saliens thành lập ở xứ Toxandrie, trên nước Pháp sau này. Dân Giao Chỉ sống tại các vùng đồng bằng giàu có, trải dài giữa sông Đáy, kênh Phủ Lý, sông Cà Lồ và sông Cầu. Khi người Trung Hoa phá thành Cổ Loa, kinh đô bất hạnh của vương quốc ngắn ngủi Âu Lạc, mà những tàn tích vẫn còn lưu lại trên bờ suối Đông Khê, thì người Giao Chỉ xây một thành lũy không xa đó, ở Siêu Loại, và tiếp theo, họ dời thành về bên kia sông Hồng. Đó là thành Giao Châu, bị thay thế bằng Đại La, rồi Thăng Long, rồi Hà Nội.

Sau khi tái chiếm, năm 42, thái thú Trung Hoa, có tên là Tích Quang, được cử sang Annam; còn người được cử tới Cửu Chân là Nhâm Hiêu (đúng ra là Nhâm Diên, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu phiên là Nhâm Duyên - ND). Cả hai nhận được chỉ thị tỉ mỉ của hoàng đế Trung Hoa, để tổ chức cố định bộ tộc Annam thành xã hội. Họ thiết lập luật lệ và phép tắc, lấy nghĩa vụ hôn nhân hợp pháp để ràng buộc gia đình, và tạo ra nguồn tài sản bền vững, bằng cách bắt toàn dân phải canh tác. Nền nông nghiệp Bắc Kỳ bắt nguồn từ đó.

Tất nhiên người Hoa dạy dân Annam phương pháp canh tác của họ. Họ đắp đê điều, để đất cày khỏi bị các con sông gây ngập lụt định kỳ, và cư dân, cho tới lúc đó vẫn phải làm nhà sàn, có thể làm nhà ngay trên mặt đất. Đất được phân lô chia cho cư dân, tùy theo tầm quan trọng của gia đình, và mang cày, bừa từ Trung Hoa sang. Dân Annam tôn Tích Quang, Nhâm Hiêu là Phúc thần trong nước, và xây cho họ vô số đền thờ.

Ở Bắc Kỳ và Annam, lúa được trồng trên tất cả các cánh đồng thấp, ở đó đất có thể bị úng ngập và tất nhiên có thể dẫn nước vào tưới; tại các vùng đất cao, cần tới việc tưới bằng sức người, đất được chia thành những thửa liền kề, mỗi thửa có bờ ruộng bằng đất nhỏ phân cách, tạo thành vùng trũng phẳng, tất cả các thửa đất trũng này có thể liên thông dễ dàng, và chỉ cần dẫn nước vào thửa cao nhất là có thể lần lượt tưới cho mọi thửa ruộng. Lác đác giữa các cánh đồng, người ta đào những hố sâu, lớn, đôi khi vào mùa khô, có thể tích nước được rất lâu; tất cả các ruộng lúa xa lạch

nước, đều không thể thiếu loại hố dự trữ này.

Để lấy nước từ bể chứa hay con lạch nào đó nằm cao hơn ruộng, dân Annam dùng một trong những dụng cụ tinh xảo nhất, một cái gàu tre, phủ lớp sơn để khỏi rò, được buộc vào đầu bốn sợi thừng dài (Hình 50); hai người bản xứ, thường là thiếu nữ hoặc thiếu niên, đứng hai bên miệng hố, mỗi tay cầm một đầu thừng. Lúc ấy, chỉ cần truyền vào gàu động tác đung đưa nhịp nhàng, bằng cách uốn người về phía trước, đồng thời thả gàu xuống nước, thế là gàu đầy; lúc ấy lôi gàu lại, đồng thời thân người ngả ra phía sau, và kéo dây, người tát nước nhấc và đưa gàu lên, động tác đu đưa bắt đầu, gàu đầy được đổ vào ruộng, khi kéo mạnh hai sợi thừng cùng bên, gàu sẽ lật úp và trút nước xuống phần đất khô. Sau đó lại bắt đầu nhịp một, hạ gàu xuống lần hai, và cùng những động tác đều đặn, nhịp nhàng, tới lui, hạ, kéo, hắt nước, và cứ tiếp tục như thế suốt cả ngày. Công việc này gọi là *tát nước;* cái thúng để lấy nước gọi là *gàu giây* (đúng ra là gàu giai).Lượng nước hai người có thể nhấc lên trong một ngày với chiều cao một mét là đáng kể; chúng tôi đã đếm, bình quân một phút kéo được mười lần, với một cái gàu tát ít nhất sáu lít nước, như vậy một giờ được gần bốn mươi hectolít nước (hectolít=100 lít), nếu làm việc liên tục. Công cụ tát nước, một cách tiết kiệm hầu như thách thức mọi cạnh tranh của máy móc, không phải chỉ có ở Bắc Kỳ, mà còn được nông dân ở Ai Cập, bên bờ sông Nil sử dụng, chúng tôi đã thấy ở bảo tàng Boulaq (ở Cairo Ai Cập - ND) những chiếc gàu tát nước đã tháo dây, mà người ta tưởng nó đến từ một làng Annam, và là một thành phần của các nông cụ được phát hiện dưới đáy các ngôi mộ cổ Ai Cập.



Hình 50 - Cái gàu

Khi mực cách biệt giữa nước phải tát và mặt ruộng không lớn, và hố chứa nước không sâu, một người đàn ông chỉ đứng ngang bụng chân, thì người ta dùng dụng cụ khác, chỉ cần một người điều khiển; đó là cái thúng gọi là *gầu sòng*. Hình dáng giống như cái thuyền, một đầu cắt ngang và để trống, phía kia gắn cứng vào cái cán dài, dụng cụ này được treo vào cái chạc ba cao làm bằng tre: người ta sử dụng nó giống như cái xẻng, hoặc đúng hơn là cái gàu (Hình 51). Dụng cụ này còn hiệu quả hơn là gàu giai, vì nó chỉ cần một người điều khiển, và có thể cùng lúc sử dụng bao nhiêu gàu cũng được, tùy theo bề rộng của hố nước cho phép.

Dân sơn cước ở cao nguyên dùng những guồng đưa nước lên bằng tre, được gắn cùng lúc những thanh mỏng và những cái gàu, vận chuyển bằng chính dòng nước nơi đặt guồng nước. Họ cũng dùng loại guồng này để chuyển động chày giã gạo, hoặc để rung những cái phách đuổi lũ chim tới mổ hạt giống.



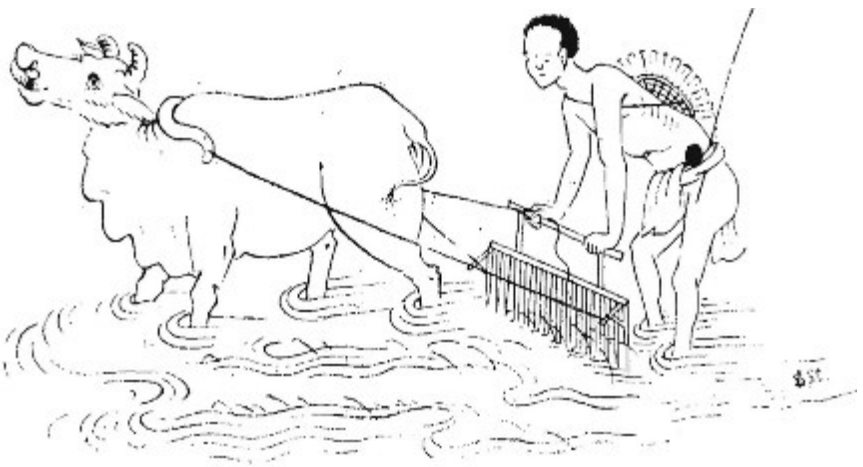
Hình 51 - Gàu ba chân hoặc gàu sòng

Tại các vùng địa thế tốt, người ta thường làm hai vụ lúa một năm; vụ đầu vào tháng năm và vụ thứ hai vào tháng mười âm lịch.

Trước khi làm mọi việc, cần dẫn nước vào ruộng và giữ nước một thời gian để đất oải, dễ cày. Người Annam ở Bắc Kỳ, đóng một con trâu duy nhất vào *cái cày*. Thường thấy nông dân cày những thửa ruộng ngập từ sáu tới tám tấc nước. Dân Annam không đánh luống: lưỡi cày xắn đất như lưỡi cuốc hay lưỡi xới (Hình 52). Sau khi cày, người ta tháo bớt nước ngập, những cục đất đã thấm nước, được làm tơi đều bằng *cái bừa* (Hình 53).



Hình 52 - Dân cày



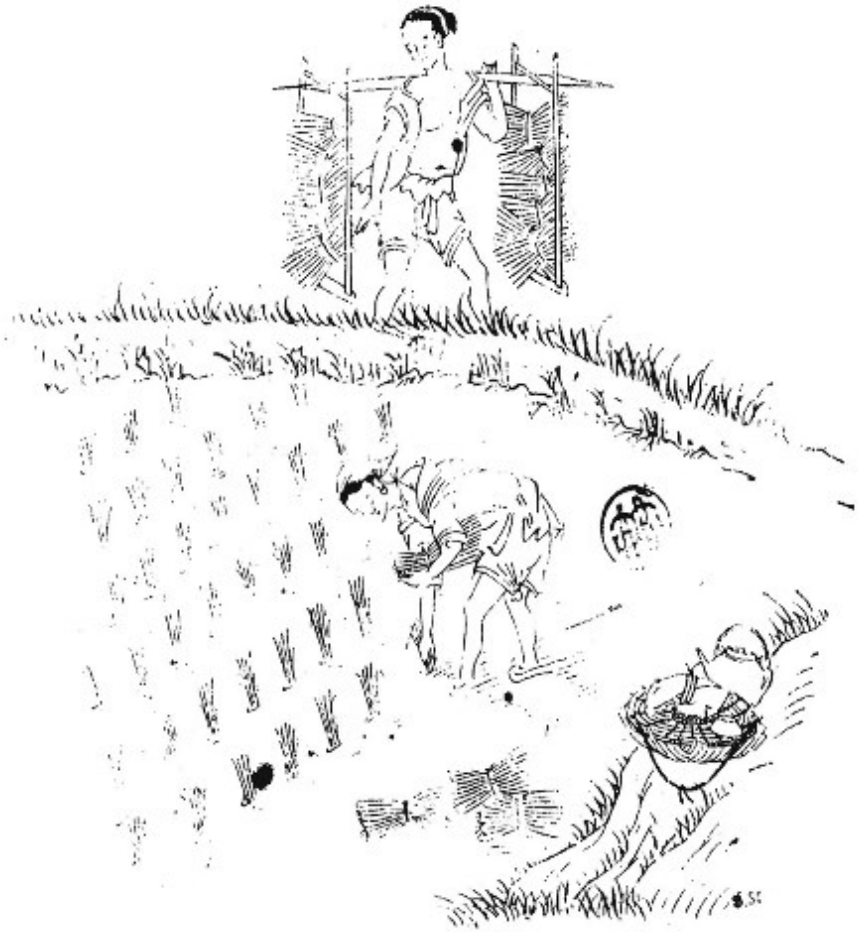
Hình 53 - Người bừa ruộng

Người ta không gieo lúa trực tiếp trên đồng, giống như gieo lúa mì; lúa giống được chuẩn bị bằng cách bỏ trong thúng, ngâm nước một ngày và phơi ra gió ba ngày, sau đó gieo rất dày trên bùn ẩm, có bón phân, đã được chuẩn bị sẵn (Hình 54), tại đó, lúa mau chóng mọc thành bụi rất dày, toàn một màu xanh đẹp mắt. Sau một thời gian thay đổi tùy theo điều kiện khí hậu, nhưng thường phải mất một tháng, mới bắt đầu *giổ mạ*, người ta cắt đầu cấy lúa non, bó thành từng bó giống nhau và chuyển ra đồng để cấy (Hình 55), mạ cấy bằng tay, trong bùn xốp trên cánh đồng còn ngập, mỗi lần cấy một nắm, với khoảng cách từ 15 tới 20cm. Một khoảng mạ đủ cấy cho một cách đồng diện tích lớn gấp mười.



Hình 54 - Gieo lúa giống

Bốn tháng sau, lúa chín, cánh đồng được giao cho *thợ gặt.* Những người này phải làm việc trong ruộng nước ngập tới bụng chân; khi gặt, người ta kéo theo một chiếc thuyền con làm bằng tre, gọi là *thuyền thúng*, những bó lúa chất trên đó. Lúa cắt bằng một loại lưỡi liềm gọi là *cái hái*, dụng cụ này gồm một cái móc gỗ gắn trên cán, một lưỡi dao hẹp bản, sắc dài khoảng một tấc, tra khít theo chiều dọc cán. Động tác được thực hiện một cách nhanh nhất; nhờ cái móc của lưỡi hái, bằng tay trái, thợ gặt gom và kéo về phía mình một bó lúa, rồi đẩy lưỡi liềm một nhát dứt khoát ra phía trước, như một đường cưa, anh ta cắt lưng chừng cây lúa (Hình 56). Lúa được bó chung lại với nhau, cất vào trong vựa, hoặc chất thành những ụ thẳng hàng, cao từ ba tới bốn mét, không xa nơi ở.



Hình 55 - Cấy lúa

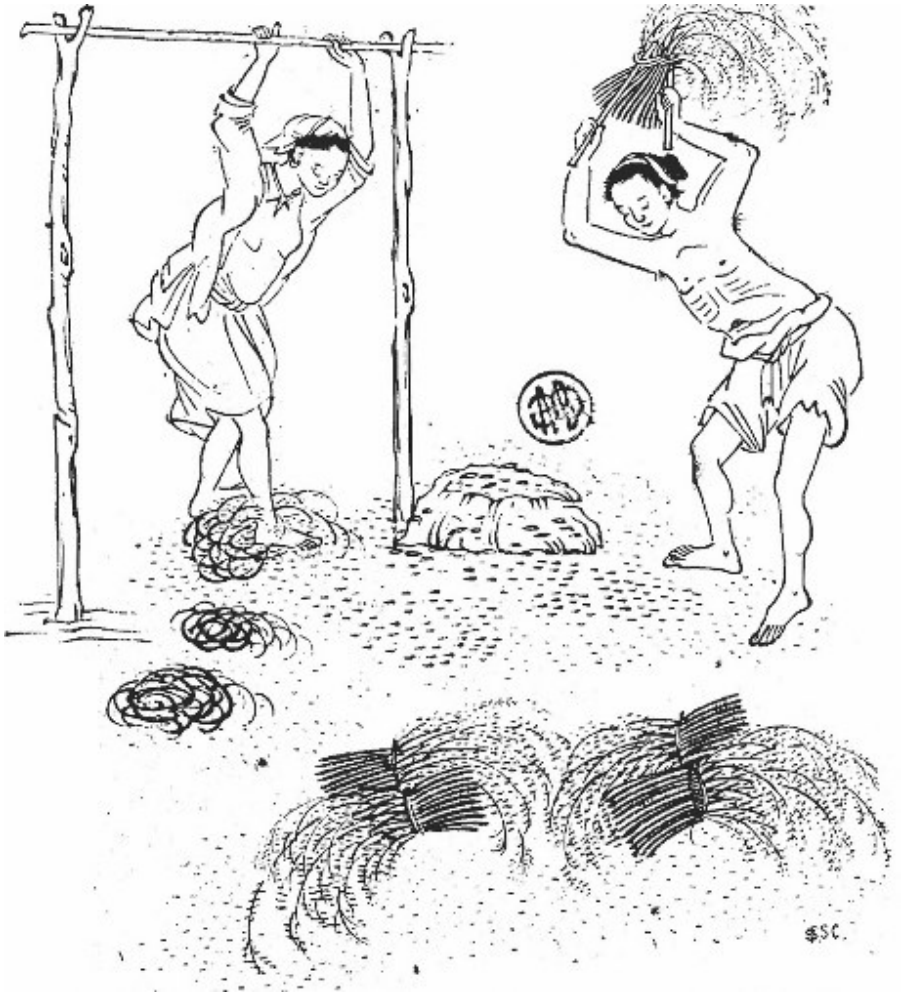


Hình 56 - Thợ gặt

Đập lúa (Hình 57) gồm hai công đoạn: việc đập đúng nghĩa, gọi là *việc đập lúa* và *việc vò lúa*; người thợ hai tay cầm hai khúc tre, đầu buộc lại với nhau bằng sợi dây dài chừng nửa mét, sợi dây bó chặt bó lúa, và cứ thế, bằng động tác nhanh, quật đầu gậy xuống, bó lúa được cất lên cao, và đập xuống một hòn đá phẳng, hoặc cái thớt gỗ, cho tới khi thấy bó lúa đã tách hết hạt, sau đó chuyển sang người thứ hai, người này dùng chân đạp để loại hết những gì còn sót trên hạt lúa. Rơm còn sót lại bỏ cho người nghèo, họ nhổ cả gốc, phơi thành đống trên ruộng, sau đó lấy lợp nhà, hoặc đem bán để đun.

Rơm dùng để nuôi trâu bò vào mùa đông và để đốt lò gạch.

Hạt lúa đã tách khỏi gié lúa gọi chung là thóc; thóc phải lột trấu, nói khác đi là đem xay (*décortiquer*), mới ăn được, và trong việc nấu nướng, đó là công đoạn chỉ thực hiện dần dần theo nhu cầu tiêu thụ, vì gạo dễ bị hư dưới tác động của khí hậu. *Việc sảy gạo* (vannage) thực hiện giống như bên châu Âu bằng một cái nia (Hình 58); lượng tấm, cám nhỏ được sảy bằng quạt. Tuy nhiên, người ta khẳng định rằng gạo Bắc Kỳ bảo quản tốt hơn gạo Nam Kỳ, gạo Nam Kỳ chỉ có thể xuất khẩu, với điều kiện có tỉ lệ từ 15 tới 20% thóc, để tránh bị mốc. Người ta nói, lý do là lúa ở Bắc Kỳ được gặt chín hơn và phơi khô hơn.



Hình 57 - Đập lúa

Cối xay gồm một cái cối chuyển động, xoay trên cái cối dưới cố định, nhờ một tay quay cầm tay, tạo nên động tác xoay tròn trên trục (Hình 59). Chiếc cối này làm bằng những thanh tre cứng, được đặt thật sát khít vào nhau, hơi nghiêng một chút, người ta dùng đất sét nhão trét cho cối nặng thêm. Hạt lúa, với trấu rơi vào một *cái nong*, hay *cai nia*. Trong tình trạng ban đầu này, hạt gạo xỉn và chưa sạch hoàn toàn; còn phải làm cho trắng (Hình 60), việc này được làm trong một cái *cối đâm gạo* (cối giã gạo) bằng đá, nhờ chiếc chày gỗ, một đầu bắt chắc vào cái cần nặng, vận động bằng chân. Xong xuôi, gạo được đưa qua *cái giần*, để tách hạt vỡ. *Tấm* và *cám* dùng để vỗ béo lợn; *trấu* để đun lò đất, hay hun thịt, cá.



Hình 58 - Sảy gạo

Có nhiều loại lúa, nhưng thông thường người ta xếp thành hai loại chính, lúa khô gồm nhiều giống, gọi là *lúa tẻ* và lúa dẻo, gọi là *lúa nếp*. *Lúa tẻ* là thức ăn thông thường, đó là bánh mì của dân Annam; *lúa nếp* dùng để làm các thứ bánh thường và cất rượu. Dân Annam cũng dùng gạo để làm *bột lọc* (amidon: bột gạo, tinh bột).



Hình 59 - Xay lúa

Thống kê sản lượng gạo ở Bắc Kỳ vào những năm được mùa, đạt tới hai trăm năm mươi triệu kilogam.

Phải tới đầu thế kỷ XVII, dưới đời vua Lê Kính Tông, *lúa ngô* (mais: bắp) và *vừng* mới được một người tên là Phùng Khắc Khoan, gốc tỉnh Sơn Tây (làng Thung, huyện Thạch Thất, đúng ra là làng Phùng Xá - ND) đưa từ Trung Hoa vào Annam. Người ta kể rằng, để đánh cắp hạt giống, vốn bị cấm mang ra nước ngoài, khỏi bị lính canh biên giới Trung Hoa tịch thu, ông đã phải dùng một mẹo cũng khá độc đáo, đó là giấu vào chỗ kín nhất trên thân thể.

Dân miền núi tại biên giới Quảng Tây và Vân Nam trồng *lúa miến* trên đồi cao, và *tam giác mạc* (đúng ra là tam giác mạch, blé noir: hắc mạch, kiều mạch - ND), ở độ cao này, đôi khi còn có *mạch nha* (orge: đại mạch), *hương mạch* (avoine: yến mạch), *tiêu mạch* (seigle: hắc mạch), nhưng rất ít.



Hình 60 - Giã gạo

Sau việc trồng lúa là trồng *mía*, ngành này chắc sẽ phát triển đáng kể ở Bắc Kỳ; rồi tới trồng đậu (haricot) và đậu Hà Lan (pois). Có rất nhiều giống đậu, và tất cả được dùng làm các món ăn đáng chú ý: dân Annam làm đậu phụ (*tô-pho*), *bún* bằng đậu (vermicelle: miến); và làm *tương* bằng đậu; *tương* là một gia vị dễ ăn và rất bổ.

Mía được giâm nghiêng, dưới rãnh các luống song song. Đậu và đậu Hà Lan trồng cũng giống như các vườn bên Pháp.

Dân Annam trồng *khoai sọ*, *khoai lang*, *củ riềng*, và ở vài nơi còn trồng *sắn tầu* (manioc: sắn, khoai mì); họ bắt đầu thích *khoai tây*; *bắp cải* bản xứ, thuộc giống gọi là cải Nam Định, thực sự nổi tiếng, được trồng rất nhiều tại một số làng.

Vườn Annam có ít loại rau, bên cạnh giống cải Nam Định, bắp (*pomme*) chắc và trắng, có thể to bằng cái đầu và làm món dưa cải rất ngon, còn một biến thể khác của cải bắp, nhưng chồi không cuộn thành bắp, là *cải bẹ*. Giống này không chỉ nhiều ở Bắc Kỳ, mà còn nhiều cả ở bên Tàu, có lẽ gốc gác nó ở đó. Người Hoa phơi cải bẹ, như vậy sẽ giữ được trong nhiều năm. Chúng tôi đã ăn món cải bắp đóng hộp ngon lành của Bắc Kinh ở Paris. *Củ hành* Annam, có mùi vị dễ chịu, ít hăng, không cay như hành bên Pháp, nó cũng không làm chảy nước mắt nhiều như vậy. *Củ hẹ* (échalotte) thua ở Pháp, nó có vị đắng khá khó chịu. *Tỏi* có nhiều loại, nó không hề kỵ với hương liệu. *Củ cải* bản xứ thường nhỏ.

Xà lách và những thứ rau làm gia vị, tiêu biểu là *rau cải* (moutarde: cải cay, tương hột cải), lá cải ăn sống rất thú vị, và như vậy có thể nói không cần thêm đồ gia vị khác; một loại *rau riếp* (laitue), *rau thì là* (fenouil), *rau húng* (menthe, cũng là cây bạc hà); *rau răm* (persicaire); *ớt* (piment); *nghệ* (safran); *cây từ bi* (sauge); *rau muống* (liseron rampant), mọc dưới nước, trong hồ ao và biến hồ ao thành một đồng cỏ thực sự. Ngọn rau muống sống là một món ăn phụ tuyệt vời, lá rau muống luộc giống như rau ba lăng (épinard) rất ngon. *Gừng* là thứ rễ vị gắt, có tính kích thích, rất được coi trọng ở khắp miền Hoa Đông; đó là thứ gia vị bắt buộc để ăn thịt chó.

Bí (citrouille: bầu, bí đao) phổ biến, nhưng không to và và thơm ngon như bí rợ (potiron) ở Pháp; *dưa hấu* (pastèque) thu hoạch vào tháng năm cũng vậy. *Dưa chuột* (concombre) có nhiều và dễ tiêu hóa hơn dưa châu Âu; chất lượng nó gần như loại dưa ở vùng Tiểu Á, trong đó có Syrie và Thổ Nhĩ Kỳ, ăn nhiều không có hại. *Dưa chuột non* (cornichon), ngâm với giấm ngon, ngay cả mẹ Marianne cũng không chê vào đâu được.

Người ta còn thấy trong các khu vườn ở Annam hai loại bí ăn được: *bầu* quả dài, *bí đao* quả ngắn, những quả cà tím tuyệt vời, có biến dạng là *cà ghém*, và một loại màu trắng, quả dài, gọi là *cà ngà voi*; cuối cùng đừng quên *thuốc* (tabac), cũng là loại hàng để buôn bán, và nếu rơi vào tay người châu Âu, có thể có một tương lai không giới hạn.

Ngoài những cây có chất dầu, như *cây-ly* (noyer des Moluques: hồ đào đảo Moluque, cây óc chó - ND), *cây giáp* (garcinia: cây bứa) và một số cây khác chúng tôi đã nói ở trên, người Annam còn trồng cây *dầu lạc* (arachide: cây lạc, đậu phụng) và cây thầu dầu (ricin), cây này có hai giống, thầu dầu lá xanh, gọi chung là *thầu dầu*, và thầu dầu lá tía, gọi là *thầu dầu tía*, giống này còn quý nhờ những

chiếc lá rộng bản và có răng cưa, dân bản địa nói, chỉ cần dán thứ lá này trên trán, là có thể hạ những cơn sốt cao nhất.

Phần trên chúng tôi đã nói về loại cây sống dưới nước có thể ăn được, ao hồ và đầm lầy không phải chỉ có loại thực vật đó, mà còn có *rau cần,* trồng vào tháng 12 trong vùng bùn đầm lầy, mười tháng sau thì thu hoạch được (có lẽ tác giả nhầm về thời gian thu hoạch - BT): đó là loại thực phẩm rẻ, ăn sống hay nấu chín đều được, mỗi bó giá một trinh. *Củ ấu* (mâcre, hay châtaine d'eau: hạt dẻ nước) có nhiều tại các đầm cạn; người ta trồng bằng cách giâm cành; lá sẽ mọc trên mặt rễ, như vậy, phải dùng cào nhổ cây để lấy củ. Củ ấu thường có giá ba mươi trinh một trăm củ.

Cây sen cho *hột sen* nó gợi nhớ tới mùi hạt dẻ tươi. *Bèo* là loại vi thể thực vật, ngẫu sinh trên mặt nước tù đọng, và phát triển cực kỳ mau lẹ; bèo dùng để nuôi lợn, còn những loại khác cùng họ, nhưng lá lớn hơn, gọi là *bèo dâu*, *bèo cái,* và một giống cỏ sống dưới nước, rễ bò tràn lan; lá giống như lá cây tảo bẹ (laminaire: rong biển, rau bẹ), mà người Annam gọi là *gống* (?); cỏ này và rễ của nó vớt ở đáy ao vào mùa đông, lợn rất ham ăn.

Trong ao còn có *khoai nước*, một thứ cây lá giống như lá khoai sọ, và củ giống rễ loại thực vật mà người Annam gọi là *niêng*, hoặc còn gọi là *lu-miu*, và dân Pháp sành ăn dùng để thay thế một cách có lợi cây củ diếp (salsifis).

Đây đó cũng có một số cánh đồng *chàm*, nhưng dân Annam không biết cách biến chất nhuộm này thành dạng khô, và chỉ trồng tùy theo nhu cầu.

Cây *gai* trồng để làm dây, võng, lưới cá. *Cây bông* năng suất cao ở Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Tại một số làng vùng duyên hải người ta trồng một giống đậu khấu rất sum suê để lấy sợi, dân Annam gọi là *riềng dây*, thân không cao bằng cây *củ riềng*, rễ ăn được. Dân bản xứ cho rằng ai ăn rễ cây *riềng dây* sẽ hóa điên.

Người Annam mượn tất cả các nghi thức Trung Hoa trong các nghi lễ thờ cúng Thần Nông. Họ cúng bái Thần Nông, nhân vật huyền thoại đã dạy dân Trung Hoa việc cày cấy 2.700 năm trước Công nguyên. Hàng năm khi bắt đầu các nông vụ lớn, ở Huế, nhà vua ban lệnh vỡ đất, bằng cách đích thân kéo cày trên ruộng. Khi nhà vua đã hoàn tất lễ tịch điền, tất cả các quan đầu tỉnh (*tổng đốc, tuần phủ*) cũng làm y như vậy tại các thủ phủ chịu trách nhiệm.

Mỗi tỉnh quan trọng đều có bàn thờ Tiên Nông. Gồm một đài đất hình vuông, không có mái, chống bởi những bức tường gạch, người ta leo lên đài bằng thang, bắc ở mặt đông. Bàn thờ Tiên Nông ở tỉnh lị Bắc Ninh là một trong số đài được gìn giữ tốt nhất ở Bắc Kỳ. Đài ở Hà Nội không còn, nên việc tế lễ hàng năm tổ chức tại cánh đồng bên cạnh.

Tiên Nông còn được cúng bái vào đầu mùa xuân và khi bông lúa đầu tiên chín, người ta tổ chức lễ hội gọi là sản vật đầu mùa (*prémices*). Trong một cuốn sách khác (*Les Cultes annamites*) chúng tôi đã trình bày chi tiết các nghi lễ thực hiện vào dịp này, chúng tôi không thể lặp lại cho độc giả ở đây.

ĐƯA ĐÒ

Không nghi ngờ gì, tại đất nước này, con thuyền đầu tiên người sơ khai dám liều lĩnh sử dụng là những chiếc bè làm bằng thân chuối hoặc tre; thuyền độc mộc, khoét lòng thân cây bằng lửa, đẽo bằng rìu, và những thứ dụng cụ khác nhất thiết chỉ có sau này.

Các biện pháp sơ khai ngày nay vẫn còn được sử dụng ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên, vai trò của bè chuối, trong tập tục làng xã, chứ không phải theo luật nước, chỉ dành riêng cho tội ngoại tình; hai phạm nhân bị trói và đóng đinh vào bè một cách man rợ, rồi thả mặc cho dòng nước trôi đi.

Bè tre, trên có các ngôi nhà nổi, tại một số vùng, kết lại với nhau, họp thành những ngôi làng thực sự, khiến người ta nghĩ tới những nhà sàn hay khu phố trên hồ của Meilen và Robenhausen; tất nhiên làng nổi do ngư dân cư ngụ.

Người ta bắt gặp những chiếc *thuyền độc mộc*, hoặc còn gọi là *thuyền thuẫn*, đẽo rỗng thân cây, trên những dòng nước từ Lào đổ xuống và đi xuyên qua các vùng núi non, đôi lúc nó cũng phiêu lưu tới tận Hà Nội, nhưng hiếm khi đi xa hơn. Thuyền do người Thái cưỡi, họ xuống vùng đồng bằng để bán vài loại sản phẩm nghề rừng: thư hoàng (gomme-gutte, dùng làm thuốc vẽ màu vàng - ND), xạ hương (musc), cánh kiến trắng (benjoin), cánh kiến (gomme laque), khăn quàng Lào. Những chiếc thuyền độc mộc khác, làm bằng ván ghép lại, cùng có hình thức như chiếc độc mộc khoét rỗng ruột, cùng xuôi hạ lưu với độc mộc, gọi là *thuyền thoi*. Dài, hẹp, ngoài các tay chèo, thuyền độc mộc hầu như chỉ chứa thêm được một hành khách; hơn nữa, khách chỉ có cách ngồi hoặc

nằm suốt thời gian đi thuyền, dưới tấm lợp bằng tre đan phủ phần giữa, và không cho phép ông ta thay đổi tư thế. Những chiếc thuyền này phần lớn chở theo một lồng gà nhỏ để ở phía mũi cong, nhang nhác giống chiếc gondole của thành phố Venise; đó là phương tiện chuyên chở duy nhất, trên sông Đà (rivière noire), từ chợ Bơ, dành cho khách đi sang Lào.



Hình 61 - Thuyền tam bản

Tam bản (Hình 61) - do hai từ Trung Hoa là *san* và *pan*, nghĩa là ba miếng ván - nguyên thủy tất phải là một chiếc thuyền rất nhỏ; người Trung Hoa, Mã Lai, Annam đã cải thiện dần dần, cho tới khi trở thành chiếc thuyền khá tiện nghi, tuy nhiên, cần phải có nhiều hơn ba tấm ván để làm. *Thuyền chài* phẳng và nhẹ; *thuyền đò dọc* thường chứa cả gia đình lái đò (Hình 62), dùng để chở hàng hóa, lúa gạo, đồ gốm, vật liệu xây dựng v.v... có những chiếc to lớn, có chỗ chất hàng, cột buồm, và một mái nhẹ, phẳng bằng lá gồi và phên tre, lợp kín mít, tạo thành một ngôi nhà nổi thật sự, che nắng, che mưa. Lúc trời lặng và gặp chỗ nước cạn, đám chèo đò leo lên mái, để điều khiển tay sào và mái chèo.



Hình 62 - Gia đình lái đò

Để đi ngược nước, phu chèo xuống thuyền, đi chân trên bờ sông, kéo thuyền bằng sợi dây mây, buộc khoảng hai phần ba cột buồm, công việc ấy gọi là đi bằng dây chão (*aller à la cordelle)*

Thuyền mành, dù được đóng thật chắc chắn, cũng không bao giờ dám ra quá xa bờ; từ cảng này sang cảng khác, thuyền đi từng đoạn ngắn ven bờ, chở gạo, muối, cá, cau, củ nhuộm v.v...

Thuyền dùng làm bắc (bac) trên sông gọi là *thuyền đò ngang*.

Vào thế kỷ X, trong chiến tranh giành độc lập, để chở binh lính dễ dàng hơn, một lãnh đạo bộ lạc, thuộc quân Đinh Bộ Lĩnh, đã nghĩ cách cung cấp cho họ những chiếc thuyền nhỏ bằng phên tre: được trám và trét bằng nhựa sơn, chở được bốn người, và có thể vác trên vai dễ dàng. Như vậy sẽ di chuyển nhanh chóng và bí mật hơn, không bị dòng nước và sình lầy cản trở, làm cho đối phương bị bất ngờ, trong khi lính địch chỉ có những chiếc thuyền cồng kềnh và nặng nề làm phương tiện chuyên chở, không thể ém quân, và chỉ có thể hoạt động theo con nước và ở chỗ sâu. Những chiếc thuyền tre thành công hoàn toàn, góp phần vào chiến thắng của Đinh Bộ Lĩnh và đánh đuổi vĩnh viễn quân Trung Hoa ra khỏi bờ cõi Annam.

Sau đó loại thuyền con này được cải tiến, với đủ kích cỡ; ngày nay

người ta làm những chiếc thuyền có thể chở được trăm người; tiết kiệm, nhẹ, uyển chuyển, không bị chìm, nó thích ứng với mọi nhu cầu và giúp được rất nhiều công việc, người ta gọi là *thuyền nan* hay *thuyền thúng*.

Để khởi công làm một chiếc thuyền, phải chọn lựa ngày lành tháng tốt, ghi sẵn trên lịch, và tổ chức một bữa cúng, gọi là *lễ thuông da* (*rite du dressage de la quille*: nghi lễ dựng sống thuyền); nghi lễ gồm có, một mâm đồ cúng Hà Bá, đặt ngay tại nơi tập trung bộ sườn dưới của thuyền.

Bộ sườn này làm bằng *gỗ lim*. Ván lợp là thứ gỗ nhẹ hơn, loại không mục là *gỗ chó.*

Khi con thuyền hoàn tất, người ta hong lửa để gỗ thêm cứng, rồi xảm những kẽ hở bằng một loại sớ vỏ cây gọi là *thang bì* hay *chu bì*; thứ vỏ này màu đỏ, lấy từ *cây san*: đó là loại cây tràm (melalenca, đúng ra là melaleuca - ND), gần giống với cây lencodendron (đúng ra là leucadendron, cũng là một loại tràm, thích nghi với khí hậu nóng ở bắc bán cầu - ND), mọc tự nhiên và rất nhiều tại các vùng đất đá và bụi rậm ven biển. Người ta cũng dùng *chàm*, một loại vỏ cây khác, đặc như nhựa bùi nhùi, và được cho là trích từ thân cây chuối. Toàn thân thuyền được trét hợp chất dầu và sơn.

Dân Annam vẽ lên hai bên mũi thuyền, hai con mắt lớn mở trừng. Trong xứ có nhiều cách giải thích tập tục này: có người nói để đe dọa quái vật biển, có người nói để cho phép thuyền thấy đường ban đêm. Có lẽ, nó còn tiêu biểu cho tinh thần cảnh giác. Những chiếc cổng hùng vĩ của vòng thành phía ngoài thành Hà Nội, mà chiếc cổng cuối cùng đã biến mất từ mấy năm nay, ở mỗi bên cổng cũng có một con mắt khổng lồ, có vẻ như để canh gác các vùng phụ cận.

Dân chèo thuyền cũng dị đoan chẳng thua gì những người Annam khác: bằng đồ cúng, họ cố chiều ý thủy thần, mà thủy thần thì nhiều vô số kể. Từ những sự cố thiên nhiên khác nhau, họ rút ra điềm tốt hay xấu cho hành trình. Gặp một con quạ lặng lẽ bay ngược chiều thuyền, đó là điềm tốt, nhưng nếu cũng bay cùng chiều thuyền, mà quạ ngoạc mồm ra kêu, thì lại biến thành điềm xấu. Nếu một con cá nhảy lên thuyền, đó là báo hiệu một nguy hiểm lớn, có thể giải bằng cách ném cá xuống nước và làm đồ cúng Hà Bá.

Vào một đêm tối tăm nhất, năm 1892, tôi bất ngờ gặp cơn bão khi

đang ở giữa vùng đá vịnh Hạ Long (achipel de Fei-tsi-long, thường âm là Fai-tsi-long - ND), trên mạn chiếc sà-lúp Mống Cáy, tôi thấy ông chủ người Hoa bỏ bánh lái một lúc để ném xuống biển một nắm tiền trinh và nhang đang cháy. Tôi phải nói là biện pháp này chẳng có kết quả gì trên đường cơn lốc đi qua.

Người Annam cho rằng, nước lấy ở khoang thuyền là phương thuốc chữa bệnh ói mửa cho trẻ con.

- IV -

Thực phẩm

THỰC PHẨM ĐỘNG VÀ THỰC VẬT

(Chúng tôi không quay lại các giống cá, đã nói ở trên, trừ trường hợp liên quan tới cách nấu nướng)

Một trong số các ngôi làng thú vị nhất, trên bờ Hồ Tây (Grand-Lac) Hà Nội, đáng được gọi là "Làng Lợn" (village des cochons, còn gọi là làng Kẻ Bưởi - ND).

Trong con phố chính, vào giờ đi dạo, đầy những thủy thủ châu Âu, có những con lợn nái sồ sề, xung quanh là lũ lợn con, nằm lăn lóc trong bụi đất, hay vũng bùn, đúng là một bầy lợn con, đen, vài con chưa lớn bằng chú thỏ, cuống quýt chạy trốn trước những con ngựa.

Lợn Bắc Kỳ lưng võng rất nhiều, bụng phình lớn kéo lê sát đất, mõm ngắn và nhăn nheo. *Lợn đen* được chuộng hơn lợn trắng và *lợn lang.* Các ông lang Annam cho rằng bệnh nhân có thể thường xuyên ăn thịt lợn đen, nhưng cấm không được ăn thịt lợn khoang. Nói chung, thịt lợn Bắc Kỳ không thơm, và mỡ chỉ hơi cứng.

Sơn dân vùng sông Đà nuôi những con lợn đen giống khổng lồ, thịt thơm hơn lợn vùng châu thổ, và mỡ cũng chắc hơn. Phía bắc Pa-kha, trên vùng cao nguyên tiếp giáp với Vân Nam có trồng nho và dâu tây, thịt lợn ngon và dễ tiêu.

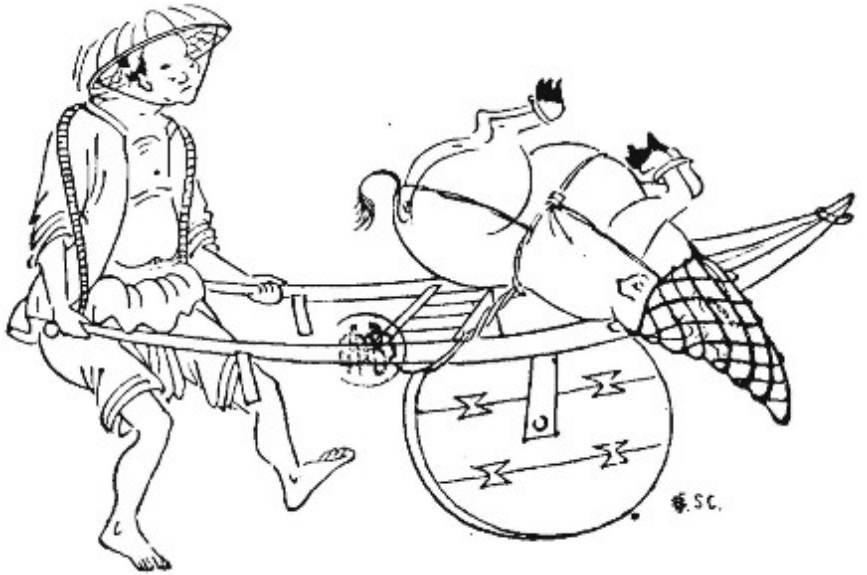
Lợn nuôi bằng *cám*; là đồ dư sau khi giã gạo lần hai; người ta trộn lẫn với bèo, đôi khi nấu chung với gạo nát, hoặc đúng hơn là *tấm*, tức những mảnh vỡ của hạt gạo.

Ít ra một lần trong đời, ai chẳng có dịp đi trên các con phố đẹp đẽ

của nước Pháp chúng ta, trước mặt là quang cảnh luôn luôn thật nực cười, bác nông dân, quần áo bảnh bao, mồ hôi mồ kê, roi cầm tay, ra sức chiến đấu với sự lì lợm của con lợn, sợi dây dắt buộc ở chân, lợn ta nhất định không chịu tiến về phía thành phố. Có lẽ con vật khốn khổ ngang bướng, đánh hơi thấy ở đấy có mùi xú uế mơ hồ của lò mổ; nó kêu eng éc, đứng sững, lùi lại, rồi bất ngờ quay ngoắt, bằng một động tác né tránh quỷ quyệt, tới lượt nó lôi tuột người đàn ông tử tế định dắt nó đi, xuống vũng bùn.

Để chở lợn ra chợ, người nông dân Bắc Kỳ không chịu tốn công vô ích, anh ta bỏ lợn vào một cái rọ rất rộng, đan bằng những thanh tre mỏng, lợn bị nhốt trong đó, và hai người đàn ông xỏ đòn tre khiêng trên vai. Một phương pháp vận chuyển khác, đó là buộc mõm lợn, đặt nằm trên chiếc xe cút kít, bốn vó bị cột chặt, chổng lên trời (Hình 63).

Bắc Kỳ xuất khẩu sang Trung Hoa một lượng lợn lớn; chúng được chở trên những tàu hơi nước, trên hành trình giữa Hải Phòng và Hồng Kông. Rọ bằng thanh tre mỏng vây kín khiến việc vận chuyển cũng dễ dàng như bất cứ kiện hàng nào khác, người ta móc chúng, kéo lên và chồng đống trên boong tàu thành nhiều hàng, bắt chấp sự chống trả của chúng, và lợn cứ phải nằm yên như thế, không uống, không ăn, suốt chuyến hành trình kéo dài ba hoặc bốn ngày. Đó là những bạn đồng hành rất khó chịu: mỗi lần tàu tròng trành, những con vật khốn khổ, bị thúc vào mạn phải, mạn trái, rất đau, và bản hợp xướng những tiếng eng éc là âm thanh điếc tai nhất. Đó là chưa nói về mùi, tất nhiên rất buồn nôn. Khi tới Hồng Kông, luôn luôn thấy có vài con chết trong lô hàng, người ta vứt xác xuống biển, làm vui cho bầy cá mập.



Hình 63 - Nông dân chở lợn ra chợ

Lợn, đúng hơn là lợn nái giữ một vai trò đáng kể trong sự mê tín dị đoan của dân Annam, trong thần thoại, hay truyện kể dân gian, có những trường hợp lợn nái hóa thân thành gái làng chơi để gạ gẫm các chàng trai trẻ, và sau đó lại hiện nguyên hình. Một thanh niên Annam, tặng cho cô bạn tình một đêm chiếc vòng đeo tay, hôm sau thấy chiếc vòng đó trên chân con lợn nái trong chuồng nhà mình. Một chàng khác, muốn giữ chiếc hài của người đẹp, vừa lúc đó cô vội trốn chạy trước bình minh, là giờ biến hình, anh ta thấy cẳng con lợn nái chảy máu: một trong các chiếc móng bị long, vết máu bắt đầu từ ngưỡng của buồng anh ta. Một hoàng đế đã cưới con lợn nái hóa thân làm vợ; ông ta chỉ biết chuyện này vào giờ chết, trong lúc thấy con lợn nái ông đang cầm cẳng trong tay, cúi xuống giường, ngay chỗ của hoàng hậu.

Thầy phù thủy có những công thức trừ tà dành cho phụ nữ bị nghi ngờ không phải là người, và đạo sĩ bán những lá bùa, đeo vào có thể tránh những chuyện phiền toái kiểu này.

Những con lợn làng nuôi và vỗ béo để làm đồ cúng tế được chăm sóc đặc biệt cẩn thận: người ta gọi chúng là Ông Ỷ (*Monsieur Y*); dân tin nếu gọi chúng bằng tên thật là *con lợn* chúng sẽ buồn rầu và nhịn đói đến chết. Khi một con được coi như thần bỏ ăn, cả làng lo lắng và hương chức tụ họp, sửa một lễ nhỏ để cho con vật quan tâm chịu ăn trở lại: nghi thức gồm việc cắm một miếng gỗ cháy dở xuống đất, dưới ổ lợn.

Người nuôi lợn rất chuộng tấm ván lấy từ cỗ áo quan chôn lâu ngày, vì họ thường tin rằng, nếu dùng những tấm ván đó để làm chuồng lợn, sẽ có ảnh hưởng tốt nhất đối với sức khỏe, giúp cho đàn lợn mau béo.

Khi một con lợn hàng xóm, hay lợn lạ bất ngờ xông vào nhà, nó báo trước những bất hạnh, có thể tránh bằng cách chặt đuôi con vật và cắm phần dưới đuôi trước cửa bếp.

Chó, loài vật giữ nhà và tài sản, cũng nằm trong thực phẩm của dân Annam; nhưng khó có thể giàu dinh dưỡng như lợn. Thịt chó là món ăn khoái khẩu, nhưng có vẻ gắn chút ít với ý tưởng tội lỗi (Hình 64), người ta không thể vào đền miếu, nếu hôm ấy đã ăn thịt chó, ngỗng hay củ hành. Đó là những thứ nhà sư bị cấm tiệt.

Tôi không biết chó Annam có được mô tả theo quan điểm động vật học hay không, và tôi cố hết sức tránh, từ nó tìm những thân tộc trong vô số chủng loại chó rất đông khắp thế giới; với tôi, dường như nó rất gần với chó sói Ấn Độ (*canis pallipes*), và đó là tất cả những gì tôi dám nói về đề tài này.



Hình 64 - Cô hàng thịt chó

Theo quan điểm bếp núc, những con chó được ưa chuộng nhất để làm món ăn là chó lưỡi đen. Chó bị cắt tiết, thui, cạo lông, mổ phanh và móc lòng; người ta luộc nguyên con trong những chiếc nồi lớn bằng đồng, và treo ở sạp hàng, bằng một cái móc, móc vào hàm dưới.

Trong gia đình, chó giữ một vai trò rất quan trọng, nên không có mặt trong thói mê tín của dân gian. Dân Annam nói rằng, khi chó trong nhà có điệu bộ lo lắng và lê trôn trên mặt đất là một điềm rất xấu; để xua đuổi những bất hạnh sắp xảy ra trong nhà, họ cho rằng phải giết hoặc bán con vật xui xẻo. Một số tôi tớ muốn ăn thịt chó dễ dàng, không ngại ngùng, đã lợi dụng thói mê tín này, xát ớt vào đít chó của chủ.

Dân Annam ăn thịt trâu, nhưng chỉ vào những dịp trọng đại, vì đó là phụ tá rất đắc lực trong nông nghiệp, nên không thể thường

ngày làm thịt trâu tại cửa hàng thịt. Tuy nhiên, tại các khu dân cư lớn, có những đồ tể giết trâu (Hình 65). Không cần thêm rằng nghề này bị các Phật tử chính cống chê bai, và đồ tể, sau khi chết, phải đền tội nặng nề trong Lãnh ngục, Hỏa ngục và núi đao, và hắn phải đầu thai thành trâu bao nhiêu kiếp, tương ứng với số con vật có ích mà hắn đã giết.



Hình 65 - Đồ tể giết trâu

Người ta tránh ăn thịt trâu mà ruồi không dám đậu, vì cho rằng thịt này có độc. Người ta cũng kiêng ăn thịt trâu ướt nước mưa, vì thịt gây bệnh tháo dạ, bằng cách biến thành muôn ngàn con sâu trong ruột.

Ở Bắc Kỳ có dê và cừu; cừu xuất xứ từ Trung Hoa, còn dê là giống bản địa. Nhưng dân Annam rất hiếm khi ăn, vì thịt các con vật này rất đắt.

Người ta dặn kỹ không được ăn thịt rùa nước *chỉ có ba chân* và giống rùa trên mai có chữ *tiểu*, nghĩa là bé. Dân Annam nói thịt này độc, có thể làm chết người.

Gia cầm nhốt đầy trong các lồng của người Annam. Trước khi Pháp đến, một con gà giò đẹp giá khoảng hai mươi xu Pháp, giá vịt cũng vậy, một con ngỗng giá 75 xu, hiện nay giá tăng gấp năm lần (Hình 66).



Hình 66 - Chị bán thịt chó và chị bán gia cầm

Trong một số thành phố, nghề nuôi vịt khá quan trọng. Trứng vịt cung cấp lòng trắng cho các xưởng bào chế albumine, còn xưởng thuộc da dùng phần lòng đỏ.

Trứng lộn được ưa thích trong một số lớn món ăn, con gà đang hình thành được coi là rất bổ.

Cũng như người Hoa, dân Annam để dành trứng luộc, bằng cách bọc trong lớp chất nhão gồm tro, muối và vôi. Lòng trắng ngả màu đen, còn lòng đỏ hơi xanh. Làm cách này, trứng vẫn ăn được trong một thời gian dài; mùi vị không khó chịu. *Măng tre* cực kỳ ngon trong số món ăn của người Annam; tại Bắc Kỳ cũng như ở tỉnh Quảng Châu, mới sản xuất những loại măng tre được ưa chuộng nhất, món này có quanh năm, vì mỗi mùa có loại khác nhau. Tuy nhiên dân Bắc Kỳ ít khai thác măng, họ cứ để mặc cây tre mọc tự nhiên, vì khi lớn, cây tre sinh lợi nhiều hơn là măng. Vào mùa mưa, người dân bẻ những đọt măng dư thừa trong dậu tre và bán măng tươi với giá ba *tiền* một đọt.

Có nhiều khu Hoa kiều gốc Quảng Đông ở Bắc Kỳ, họ mang măng tứ xứ sang, nhưng nơi sản xuất măng tốt nhất là Nam Ninh và Quảng Châu phủ thuộc tỉnh Quảng Đông. Dân vùng này có vẻ không chuộng về chất lượng và bán tại chỗ với giá rất thấp; nhưng hái vào mùa đông và đóng hộp, thứ măng này bán ở Bắc Kỳ cao gấp mười lần giá gốc. Măng được muối trong chum, và giữ như thế được một năm, lúc cần cứ việc lấy trong muối ra, và nấu nướng

sau khi đã rửa ráy cẩn thận. Tùy theo chất lượng, nơi trồng, và mùa thu hoạch, trên thị trường, người ta đặt cho chúng những cái tên chắc chắn rất thơ mộng, nhưng so với sản phẩm, rất khó thấy được mối liên quan: Phượng hoàng vĩ ("queues de Phénix"), Phi vân ("Nuages volants"), Long tôn ("petits- fils du Dragon"), v.v...

Dân Annam có nhiều loại đậu khác nhau, màu sắc và độ lớn đủ loại, nhưng đáng chú ý nhất là những loại các nhà thực vật học đặt tên là đậu tương (*dolichos soya*). Hạt bé, giống như hạt đậu Hà Lan. Thân thảo rất nhiều nhánh, phía dưới lá có lông, hoa màu vàng nhạt và quả đậu cũng có lông như lá, chỉ có vài hạt, thường là ba.

Đậu nành *(soya)* hay đậu Annam là loại thực vật giàu dinh dưỡng nhất ở Bắc Kỳ, dưới dạng rau, nó có tỷ lệ chất albumine nhiều hơn "bất cứ loại thịt nào", cũng như "bất cứ loại rau nào". Trong 1.000 thành phần, thịt bò chỉ có 174 thành phần albumine, thịt bồ câu giàu nhất, có 269 thành phần. Trong thức ăn thực vật, bánh mì có 89 trong 1.000 thành phần; đậu Hà Lan, đậu, hạnh đào, đậu lăng có từ 223 tới 264 thành phần, còn đậu nành có hơn 300 thành phần.



Hình 67 - Cô bán tương

Chất légumine khá dồi dào trong đậu Annam, là một chất gần với caséine về mặt hóa học, điều đó khiến ta phải nói với nhà tự nhiên học rằng, đậu nành là sữa đặc. Dân Annam, Trung Hoa và Nhật Bản dùng đậu nành làm một thứ pho-mát tuyệt vời, nó chỉ có khuyết điểm là vẫn còn mùi hạt đậu sống. Thứ pho-mát này làm như sau. Hạt đậu, sau khi ngâm nước một thời gian ngắn, được giã trong cối đá, và chất nhão lấy được từ đây, được pha thật loãng và lọc qua một cái rây bằng lụa. Chất lỏng còn lại gồm có chất légumine dạng nhũ tương; người ta chỉ cần thêm chút muối, và đun riu riu tới lúc đông, để làm thành pho-mát. Người Annam gọi thứ pho-mát này là *to-pho* (đậu phụ, đậu hũ), người Tàu gọi là *teou-fou*, và người Nhật là *to-fou.*

Ở Bắc Kỳ, đậu nành còn được dùng làm thứ nước chấm, mùi vị giống y như thứ nước xốt *Worcerter Sauce* của người Anh, tuy nhiên không phải là sản phẩm cùng nguồn gốc. Đó là *tương*, cách làm như sau: đậu tương trắng, rang trước, rồi ngâm nước ba ngày,

mặt khác, phải nấu gạo nếp, và ủ cho lên men trong vòng bốn ngày. Lúc đó trộn lẫn hai thứ với nhau, và thêm muối với tỉ lệ 20/100. Nước cốt cần để 15 ngày, trước khi đem ra dùng (Hình 67).

Ở Nhật, người ta cũng dùng đậu nành để chế một loại nước chấm rất được ưa thích, *shoyu*, ngành sản xuất quan trọng này đã tạo ra một trong những nghề làm ăn đáng quan tâm nhất.

Giống như muối và tiêu ở Pháp, *shoyu* là loại nước chấm đặc, màu nâu, có mặt trong mọi bữa ăn của người Nhật, ông Coupin, trong cuốn *La Nature* đã nói về công thức chế biến, mà dân Bắc Kỳ cũng muốn làm thử, vì ở đây loại nguyên liệu này khá dồi dào. Trước hết, luộc đậu *daizu* (đậu nành theo cách gọi của người Nhật), đồng thời, rang một lượng lúa mạch tương đương; sau khi trộn chung, người ta trút tất cả vào trong cái khuôn bằng gỗ, ủ cho lên men trong phòng kín. Sau một tuần lên men, người ta đổ chất nhão vào những thùng đựng nước muối bão hòa, và cứ để thế trong khoảng thời gian từ một tới hai năm, sau đó lấy ra và trút vào những túi bằng dây đay, để dưới sức ép thủy lực. Nước cốt thoát ra là *Shoyu,* giá bán tại chỗ khoảng 1 quan 25 xu Pháp một lít. Chỉ riêng ở Nagasaki đã có mười lò, hàng năm sản xuất một triệu hai trăm nghìn lít *shoyu.*

Trong mọi loại hoa quả ở Bắc Kỳ, thông dụng và sạch sẽ nhất không gì khác hơn là chuối (Hình 68). Có nhiều loại chuối khác nhau. Chúng tôi xin kể những loại được chuộng nhất vì mùi vị thơm ngon:



Hình 68 - Chị bán chuối

Chuối ngự (banane royale), có màu vàng tươi, và độ lớn trung bình;

Chuối tiêu (banane verte), người ta cắt xanh, nhưng phải để cho tới khi nó ngả màu vàng như chất crôm sáng, lấm tấm nâu; quả có dáng đẹp, buồng lớn, có khi làm đổ cây; các ông lang ta cho rằng loại chuối này có chất kích thích, nên cấm người sốt không được ăn;

Chuối bụt (banane de Boudha), sở dĩ được gọi như vậy, vì buồng trông giống quả Phật thủ (*mains de Boudha*), quả bé nhưng thơm;

Chuối lươn (banane anguille), dài và thon, rất thơm, ở Bắc Kỳ hiếm có; buồng chỉ có chừng hai mươi quả;

Chuối lá mốc (banane poire) và *chuối lá mật* (banane miel), là hai biến thể rất gần nhau, chỉ khác ở chỗ vỏ quả thứ nhất đậm hơn quả thứ hai: chuối lá mốc ngon hơn, các thầy lang cho phép bệnh nhân ăn. *Chuối mỏ dang* (banane bec de héron), lớn, chẳng có giá trị gì. *Chuối hột* (banane à graines), hầu như không thể ăn được, nhưng người Annam lấy vỏ rang lên để chữa bệnh kiết lị.

Quả chanh có hai biến dạng; quả vàng rất ngon.

Quả mận, *đào* và *mơ* khó ăn nếu để chín, nhưng người Annam hái lúc còn xanh, vào tháng ba, tháng tư, và đặc biệt đem muối để dành, tẩm thêm gừng, có khả năng trị bệnh, quả mơ dùng để trị ho, mận và đào trị chứng đau bụng khi có kinh.

Dân châu Âu thích ăn loại trái cây bản xứ: các loại *quả cam* và *quả quýt*, *quả na*, *quả ổi*, *quả khế*, dùng làm mứt ăn ngon, *quả giứa* (dứa), *quả vải*, *quả muỗm* (mangue: quả xoài) và *quả măng cụt* không chín được ở Bắc Kỳ, vì thời tiết quá lạnh; quả lựu không có mùi vị gì, *quả giừa* (dừa), khá hiếm.

Trong số những quả này, không có loại nào phải tập mới ăn được, thoạt đầu tuy không thấy thèm, nhưng lâu dần lại thích. Ngược lại, nhiều quả khác thật khó ưa, như *quả mít*, mùi buồn nôn; *quả roi* nhạt nhẽo, *quả dưa hấu*, *quả táo* (jujube: táo ta), kém táo Algérie nhiều; *quả nhót* chua, làm co thắt; *quả vả*, không có chất ngọt; *quả dưa gang, quả dưa bở*, trông giống quả bí ngô (citrouille). Tôi quên, trong danh sách các quả ăn được - không ai có thể gọi là ngon - còn *quả hồng*, *quả đu đủ, quả giâu* (dâu), *quả đen;* chắc chắn tôi còn có thể bỏ sót những loại ngon nhất.

Mướp có ba loại: *mướp ngọt*, *mướp hương* và *mướp đắng*; còn có thể thêm *quả dưa chuột*. Bí có loại vàng là *quả bí đỏ* và loại xanh, *quả bí đao.*

Dân Annam nói rằng, khi hái quả, phải tránh ném từ trên cao xuống giỏ, hoặc ném lên trời, vì sau đó ai ăn phải, có thể bị đau dạ dày.

ĐỒ UỐNG

Nước lã, chè (trà) và rượu

Nước lã có thể gọi một cách đơn giản, tuy nhiên cần phân biệt, ở Bắc Kỳ, trong các loại nước lã khác nhau, không phải tất cả đều vô hại. Nông dân không uống bất kỳ thứ nước gì; và nếu có khi thấy anh ta uống cả nước ruộng, thì có thể tin rằng nước ruộng này không độc hại, trong khi nước con lạch bên cạnh lại không thể uống được. Tuy nhiên, người dân cố sức hứng nước mưa trong những cái chum đất, một cách rất khôn khéo. Dùng một cái vòng, anh ta tiếp vào mỗi thân cây cau một ống bương dùng làm máng nước, đầu dưới thả vào miệng lu. Tàu cau, sắp xếp như chiếc chổi lông, hứng nước mưa; nước mưa theo cành, chảy xuống dọc thân

cây, bị cái khoen tròn chặn lại, bắt buộc phải thoát theo ông máng dẫn vào lu; nước đó được trữ cẩn thận, để dùng dè sẻn. Khi nấu nước, người ta kiếm chỗ khác.

Dân Annam ở Bắc Kỳ uống trà rất nóng, kể cả mùa hè, và dùng những tách nhỏ xíu. Có các loại *chè tàu*, *chè tươi*, tức chè xanh, *chè khô*, *chè mạn*, là thứ chè dân bản địa lấy lá búp đem sao; cuối cùng người ta pha *chè hột*, tức là hãm bằng nụ hoa cây chè, vị rất ngon, nhiều người còn cho rằng nó quá thơm. Người nghèo mạt pha trà rất tằn tiện bằng lá cây *vối*, chè là thức uống rất sạch và mát, dân Bắc Kỳ tiêu thụ một lượng lớn; ngay cả quán dừng chân dọc các con đường vùng châu thổ cũng có nước chè.

Rượu gạo là thứ rượu vang của dân Annam (Hình 69), làm bằng cách cất gạo *nếp*. *Rượu sen* là loại thượng hạng, ướp bằng hoa sen.

Rượu tăm được chuộng nhất ở Bắc Kỳ, cất rất kỹ lưỡng. Huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây chuyên làm thứ rượu này.

Có thể tạo cho rượu nhiều mùi vị, và rượu thuốc, ngâm bằng hoa, hột và vỏ cây. *Rượu cúc* là rượu ngâm với hoa cúc.



Hình 69 - Cô hàng rượu gạo

Toàn thể dân Bắc Kỳ đều uống rượu gạo, có những người nghèo mạt rệp, đôi lúc cũng tự chuốc cho mình một cốc *rượu* nhỏ. Dân say xỉn rất hiếm. Sống ở xứ này từ mười bốn năm trước, tôi mới thấy dăm người say xỉn, khoảng ba, bốn tên gì đó; tuy nhiên việc say sưa vẫn có, nhưng được giấu kỹ, và tôi tin rằng chẳng bao giờ người say lại chân nam đá chân chiêu giữa đường, chường mặt ra với thiên hạ.

Để giải rượu, dân Annam chẳng biết cách nào khác hơn là nhúng tóc người say trong nước và bôi vôi vào gan bàn chân.

Trước khi Pháp chiếm, dân Bắc Kỳ không bao giờ uống sữa, nhưng từ sau đó, họ đã uống chút ít (tôi biết còn có người thích cả pho-mát).

LÚA GẠO

Một người nổi tiếng sành ăn đã nói: "Hãy cho tôi biết anh ăn gì, và tôi sẽ nói cho anh biết anh là ai". Câu châm ngôn trên không phải không có lý do, và tôi tin rằng cách thức và chất lượng thực phẩm, có thể đưa ra một nhận xét về mặt nhân chủng học có đôi chút giá trị, trong một nghiên cứu thuộc loại này. Vậy tôi sẽ xét qua việc bếp núc của dân Annam, tôi không giới hạn vào danh mục món ăn, thức uống khô khan, vô ích, mà sẽ vắn tắt, nhưng chính xác mô tả các công thức nấu nướng.

Gạo (Hình 70) là bánh mì của người Annam; chúng ta hãy bắt đầu từ nó.



Hình 70 - Cô hàng xáo

Lúa còn nguyên vỏ gọi là *lúa*, *thóc*; lúa đã xay gọi là *gạo*; đem nấu, thành *cơm*. Có hai loại lúa: *lúa tẻ* (riz sec) và *lúa nếp.*

Cơm tẻ là gạo tẻ nấu với nước.

Gạo nếp đồ gọi là *xôi.*

Xôi lạc là gạo nếp đồ chung với lạc (đậu phụng)

Xôi vừng: gạo nếp nấu với vừng (mè)

Xôi hoa cau: gạo nếp với đậu xanh nguyên hột.

Xôi đậu vò: gạo nếp và đậu đã giã nhuyễn.

Xôi đậu đen: gạo nếp và đậu đen

Xôi củ từ: gạo nếp và củ từ (củ mài)

Xôi trắng: gạo nếp nguyên chất, không pha trộn.

Xôi gạo đồ: lúa nếp non, không xay, thoạt đầu đem đồ, rồi phơi khô và xay, rồi đồ thêm lần thứ hai.

Xôi mùi: gạo nếp đồ, nhuộm thêm nhiều màu khác nhau, thường là đỏ.

Cơm nếp: Món này rất được ưa chuộng ở Bắc Kỳ. Gồm có lúa tẻ, lúa nếp non; ngâm chung trong vòng một ngày, rồi rang để tách trấu, và đóng thành bánh. Người ta khẳng định với tôi rằng, người Miên ở Nam Kỳ chỉ ăn *cơm nếp*; còn dân Annam, khi thấy một trong số người thân đi Cao Miên, họ quen nói: "anh đi ăn *cơm nếp*".

Ở Bắc Kỳ, *cơm* được bán dưới dạng bánh hình vuông, bọc lá chuối.

NƯỚC CHẤM

Ở trên tôi đã nói về loại nước chấm làm bằng đậu nành mà dân Annam gọi là *tương*; còn bốn loại nước chấm nữa (Hình 71), nhưng với khứu giác người châu Âu, tất cả đều bốc lên mùi thum thủm.

Mắm cá: được làm bằng cá cỡ bình thường, ngâm trong dung dịch muối, bột và thính (riz grillé).

Mắm tép: cùng một công thức, nhưng làm bằng cá rất nhỏ (petits poissons, đúng ra là con tép).



Hình 71 - Cô hàng nước mắm và cá khô

Mắm tôm: người ta ngâm nguyên con tôm với muối, trong nhiều ngày; sau đó giã chung với thính, làm thành chất nhão, phải đợi một năm mới ăn được.

Mắm cua: giã cua trong nước muối có thêm thính, và để chất lỏng lên men trong nhiều tháng.

CANH

Nước xuýt - Nước luộc thịt để chan cơm.

Nước bung - cháo gạo có thịt.

Cháo hoa - cháo gạo không thịt, tùy ý nêm thêm muối hay nước mắm.

Cháo lòng - gạo nấu chung với lòng lợn, nước mắm, hành và tiêu.

Cháo đậu - cháo gạo nấu với đậu.

Cháo bồi - gạo nấu với nước cua giã, thêm rau cải, nêm mắm tôm.

Cháo sườn - bột gạo nấu với sườn lợn chặt nhỏ, nêm nước mắm, hành và tiêu.

Cháo gà, cháo vịt - gạo nấu với một con gà giò, vịt, hay nguyên con

gia cầm khác.

Cháo trai - bột gạo nấu với trai nước ngọt.

Cháo cá - gạo nấu với cá.

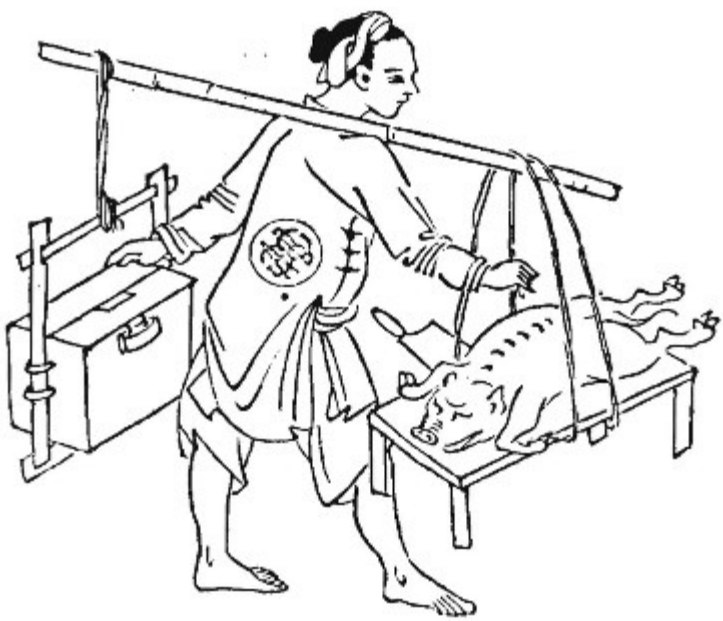
Cháo vừng - để người sinh khó ăn.

Canh đậu - cháo đậu xanh.

MÓN ĂN THÔNG THƯỜNG

Thịt áp chảo - thịt chặt thành miếng, nhúng vào huyết, với hành và nước mắm.

Thịt quay (Hình 72).



Hình 72 - Người bán thịt quay

Thịt luộc - không có muối.

Tiết luộc - tiết nấu nguyên miếng, cắt thành lát.

Hồng hoa - tiết sống, chỉ làm đông.

Lòng luộc - lòng luộc chín có nêm muối.

Giồi lợn - dồi nhồi bằng tiết lợn, luộc với mỡ (Hình 73).



Hình 73 - Chị hàng thịt

Giồi trâu - dồi nhồi bằng tiết trâu.

Giồi bò - dồi làm bằng tiết bò.

Giồi chó - dồi làm bằng tiết chó. Người Hoa làm những khúc dồi nhỏ, dân Annam không làm vậy.

Thịt đông - thịt luộc với nước mắm, người ta để thứ nước dùng này đông lại và ăn lạnh.

Thịt tái - thịt trâu, bò, dê, chó hay nai, thái miếng, ăn sống với vừng, nước mắm hoặc tương.

Nem - thịt giã và bì với thính, để ba ngày mới ăn.

Chả chìa - giò (hachis de viande: thịt băm) phết mỡ (Hình 74).



Hình 74 - Người bán giò lợn

Chả - thịt nạc, giã trong cối, buộc thành kẹp, nướng trên than.

Mọc - thịt nạc giã, viên lại, nấu chín, nêm nước mắm và hành.

BÁNH TRÁI

Bánh sô xê - bột gạo nếp, đường, khoai lang nghiền, hòa với nước củ nghệ; bên trong, nhân đậu xanh, mứt và thịt nạc giã. Gói lá chuối, đem hấp (Hình 75).

Bánh lượt - bột gạo với đường, bánh này xếp từng lớp có nhuộm màu, theo các cách khác nhau; mỗi màu được nấu riêng.

Bánh gai - bột gạo, mật mía đường, lá cây gai. Bên trong nhân đậu xanh. Xung quanh rắc hạt vừng. Gói bằng lá chuối khô, đem đồ.

Bánh khoái - bột gạo tẻ, mỡ lợn, cùi dừa, luộc trong nước. Người ta đổ vào chén, chính giữa có nước mắm.

Bánh đúc - gạo tẻ, nước cốt dừa, vừng. Nấu trong nước, khi bán cắt thành lát.

Bánh khoai - bột gạo với khoai lang nghiền; đậu ván, mỡ và tiêu. Gói lá chuối, luộc trong nước.

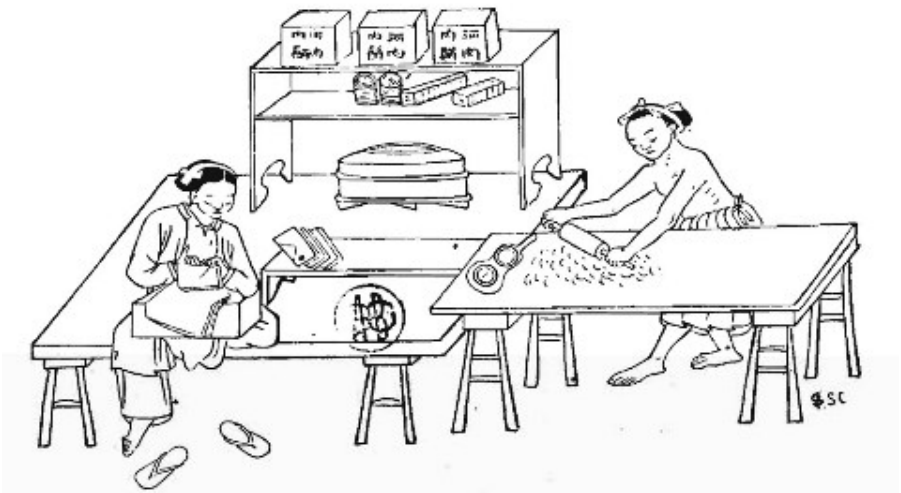
Bánh nếp - bột gạo nếp, đậu, mỡ và tiêu. Gói lá, luộc trong nước.

Bánh trôi nước - bột gạo nếp, chính giữa có viên đường nhỏ. Luộc chín. Chuẩn bị nấu cho mồng 3 tháng 3; dọn ăn trong bát nước.

Bánh tray (chay) - bột gạo nếp; chính giữa có đậu và mứt, rắc hạt vừng, dọn ăn trong bát nước đường.

Bánh khúc - lá khúc có ở đồng, luộc và giã chung với gạo nếp; chính giữa có nhân đậu, đôi khi là mỡ. Hấp.

Bánh da gà - bột gạo, trộn với lòng đỏ trứng gà, cắt thành những lát thật mỏng, phơi nắng cho khô. Người ta cắt những miếng vuông, dành cho ngày lễ tết. Ăn chín với mật mía đường



Hình 75 - Thợ làm bánh

Bánh đậu - bột đậu rang, nghiền chung với đường phèn. Bánh cắt hình vuông, bên trên có chữ *thọ*.

Bánh nhãn - gọi như vậy, vì hình dáng giống quả vải, gọi là *long nhan* (đôi chỗ tác giả viết không đúng thực tế, nhưng chúng tôi giữ nguyên ý của tác giả - ND). Đó là bột gạo nếp, viên to như hạt dẻ, rán mỡ; dùng với nước đường.

Bánh trứng ngỗng - hình dáng như quả trứng ngỗng, làm bằng bột gạo tẻ, có miếng thịt bao bên ngoài.

Bánh tráng, bánh đa - bột gạo tẻ hấp. Bên trên nồi nước sôi, người ta căng một miếng vải bông thật phẳng, hơi nước bốc qua vải; người ta đổ một lớp bột gạo tẻ thật mỏng, giữ nguyên thế cho tới

khi hơi nước làm bánh chín; lấy ra, có thể rắc thêm đường và hột vừng, hong khô trong không khí, và nướng trên lửa than, dùng quạt quạt lửa. Bánh có dạng một chiếc bánh đa lớn, khô, phồng.

Bánh hạt sen - bột hạt sen giã chung với đường phèn. Người ta phân thành những viên tròn, to bằng hạt sen, chỉ phơi nắng và bọc trong giấy ngũ sắc.

Bánh hỏi - bột gạo nhão, nặn thành hình chim, côn trùng, tùy ý thích trẻ con.

Bánh rế - bột gạo nếp nhồi, hòa trong nước củ riềng, và xếp trên vải, nướng chín trong một cái nồi đổ đầy cát.

Bánh mặt giăng - bánh tròn như mặt trăng, ở chính giữa có mứt và vừng, gói bằng giấy trắng.

Bánh phục linh - giống như *bánh khảo*, nhưng làm với bột phục linh.

Bánh bỏng - bánh gạo nếp viên tròn, với mật mía đường.

Bánh bao - những miếng thịt nhỏ với nấm và tiêu, bao trong lớp áo bột nhão, hấp.

Bánh bẻ hay *bánh tui* - những miếng bột nhồi, hấp, bột đậu giã nhuyễn, mứt, mật mía đường và vừng.

Bánh mảnh cộng - lá *mảnh cộng* giã trong nước, lấy thứ nước màu xanh này hòa bột gạo, làm thành bánh.

Bánh củ cải - củ cải nạo, trộn chung với bột gạo, đường và mỡ; bánh hình vuông, hấp chín.

Bánh bò - nhào chung bột gạo, đường, trứng, thêm một viên men, để chất nhão lên men trong một đêm; sau đó đổ vào cái cốc nhỏ dùng làm khuôn, và hấp chín.

Bánh gừng - làm bằng bột và trứng, nặn giống như hình củ gừng, nên mới gọi như vậy. Rán trong mỡ và rắc đường.

Bánh quế - bột gạo, đường, quế, trứng, rán bằng mỡ.

Bánh cốm - làm bột nhồi với gạo nếp còn non, rang và giã trong nước đường; cho thêm đậu xanh, cùi dừa, mứt, gói tất cả trong một tàu là chuối; hấp chín.

Bánh chưng - gạo nếp, nhân đậu xanh, tinh dầu *con cà cuống*, tiêu, thịt lợn, gói lá chuối.

Giò hổ lốn - thịt cắt thành miếng, rim nước mắm, với tiêu, gói lá chuối.

Giò lụa - thịt nạc giã, tẩm nước mắm, gói lá chuối rồi luộc.

Giò lợn - làm giống giò lụa, nhưng thêm bì lợn.

Giò mỡ - làm giống giò lụa, nhưng pha thêm mỡ.

Tiết canh - tiết sống, trộn với lòng luộc, thái thành miếng nhỏ; thêm gia vị tiêu, húng láng, rau mùi và nước mắm. Có thể làm món này với tiết, lòng lợn, trâu, bò, chó, gà, vịt.

Giò cá - cá giã với tinh bột, tiêu, nước mắm, gói lá chuối, đem luộc.

Thịt xào - thịt nấu chín trong nước, với bí, hành, rau răm và nước mắm.

Hầm chó - món hầm thịt chó, thêm gia vị riềng, nước mắm, rượu và giấm gạo.

Đậu rán - bánh bằng đậu nành (đậu phụ) cắt miếng, rán mỡ.

Nộm giá - món trộn gồm mầm đậu xanh (giá), thêm gia vị vừng rang giã, nước chanh, nước mắm, rau mùi, và bọ nước (grand nèpe: rệp nước, tức cà cuống). Chúng tôi sẽ nói tới giống côn trùng này sau.

Rau ghém - rau cải trộn, nêm nước mắm.

Cá ám - thả cá luộc trong nước với gạo và hành, nêm nước mắm, nước chanh và ớt, ăn với rau cải, rau mùi, húng láng và gừng.

Cá giúng - lòng lợn băm viên, gà giò và cá, mỗi thứ dọn riêng một đĩa, với tất cả các thứ gia vị; người ta nhúng từng miếng trong nước sôi và nước chanh.

Cá giấm - cá luộc chung với các loại quả chua, hoặc với giấm bỗng (residu de distillation de l'alcool: bã rượu); thêm hành và nước mắm.

Chả cá - cá thái thành miếng, ướp nước mắm, nướng trên than, ăn với hành và củ riềng.

Cá rán - cá rán với mỡ nước.

Ruốc cá - cá rim nước mắm. Có thể để lâu.

Cá khô - cá phơi khô.

Cá mắm - cá muối.

Cá nướng.

Tôm rang - tôm rang với hành.

Lươn bung - lươn nấu trong nước với giấm, chuối xanh, mỡ, nghệ, ớt, hành và nước mắm.

Ba ba - rùa nước nấu với nước, mỡ, giấm, đậu ngự, nghệ, rau húng, nước mắm và ớt.

Trứng tráng - trứng tráng thành miếng.

Trứng luộc.

Trứng bóc - trứng rán với hành và nước mắm (đúng ra là trứng bác).

Trứng muối.

Canh cá - cá nấu trong nước, với tương hột cải (muotarde), hành, nước mắm và gừng.

Canh thịt - thịt nấu trong nước với rau, củ cải, hành và nước mắm.

Canh tôm - tôm nấu với rau, nước mắm và hành.

Canh cua - cua đồng giã trong nước, nấu với hành và nước mắm.

Canh suông - rau nấu với tương và cá.

Ốc sáo - ốc ao nấu với đậu trắng, mỡ, nghệ, hành, giấm, nước mắm và rau húng.

Nham cua - cua biển sống chặt thành miếng, trộn với vừng rang, giã, lá nghệ, khế băm, ớt, củ hoặc hoa chuối và nước mắm.

Gỏi - cá sống (cá chép ngon nhất) cắt thành miếng, ăn với nước dùng gồm lòng cá, giấm và ớt. Ăn chung với rau sống, nước chanh và lạc rang.

Cá kho - cá nấu chín với nhiều nước mắm và tương.

RAU DƯA MUỐI ĐỂ ĂN DẦN

Dưa cải - muối bằng cây củ cải.

Dưa cần - muối bằng rau cần.

Dưa giá - mầm đậu xanh hay đậu nành.

Cà nén - muối bằng quả cà tím (aubergine: cà tím, cà dái dê).

SƠN HÀO HẢI VỊ

Bong bóng - bong bóng cá, nấu ít nước với *củ đậu*, đậu trắng, thịt lợn, trứng đánh, măng tre tươi, hành và nước mắm.

Vây cá - vây dùng để bơi của giống cá biển không có vảy, nấu với nước, chung với thịt nạc thái nhỏ, măng tre tươi, lạc rang, gà giò xé, cùi dừa, nước mắm, lá chanh thái chỉ, nhỏ như sợi thuốc.

Mắm mực - mực nấu trong nước với thịt giò lợn (hachis: thịt băm). Măng tre tươi, trứng đánh, lạc rang, hành và nước mắm.

Vịt hầm - vịt nhồi nấm, gạo nếp, hạt sen, đường, muối, tiêu, nấu trong nước.

Thịt ninh - thịt gà, vịt, một miếng thịt lợn nấu với măng khô, miến (bún tàu), nấm và nước mắm.

Thịt quay - lợn quay.

Ngũ tạng - lòng vịt, gà, nấu ít nước với miến, nấm, hành, tiêu và nước mắm.

Cua bể - thịt cua bể giã, với lạc và vừng, hành, tiêu, trứng vịt, làm thành chất nhão, viên lại rồi hấp.

Yến sào - tổ chim yến nấu trong nước với thịt băm, trứng, rau mùi và hành.

Thang - thịt gà giò xé, tôm chín giã, bún ta, cà cuống, rau mùi,

nước mắm, tất cả trộn chung với nước dùng gà và tôm.

Cuốn - chất nhão gồm thịt, tôm chín, giấm bỗng (hèm rượu), đường, nước mắm, rau mùi, rau húng, gói trong lá sen.

Giả cầy - thịt lợn thui, cắt thành miếng, nấu chung với giấm, riềng và nước mắm.

Nấm hương - nấm hương nấu với thịt nạc, hành và nước mắm.

Giả dê - thịt lợn, thoạt đầu rán với tiết lợn, sau đó nấu chung với nước, măng tre tươi, khoai lang, táo ta, vừng, hành và nước mắm.

Giả ba ba - thịt lợn nấu với củ nghệ, giấm đậu xanh, mỡ, rau húng và nước mắm.

Chân vịt - chân vịt nấu với măng tre, thịt lợn, trứng đánh, bí, hành và nước mắm.

Da tây - da tê giác nấu với thịt lợn, nấm, măng và nước mắm.

Thịt sấy - thịt nạc lợn, thái mỏng, tẩm nước mắm và nướng.

Giò hoa - thịt nạc giã, ướp nước mắm, gia vị thêm nấm, tiêu, trứng đánh, bọc trong lá chuối và luộc.

MÓN NGỌT TRÁNG MIỆNG

Chè kho - đậu xanh chín nhão và mật mía đường.

Chè hoa cau - bột nhão và nước đường, nấu tới lúc sền sệt, đổ vào chén. Rắc đậu xanh trên mặt, làm món ăn giống hình hoa cau.

Chè đậu đen - nấu bột với đậu đen, cho tới khi vừa sền sệt.

Chè củ từ - củ từ nấu với mật mía đường.

Chè khoai sọ - khoai sọ nấu với mật mía đường.

Chè hột sen - bột nấu với nước đường, bỏ lác đác vài hột sen.

Chè bà cốt - gạo nếp nấu với mật đường mía.

Chè thạch - tảo biển nấu và thái chỉ, ăn với nước đường.

CÔN TRÙNG

Rộng (nhộng) - đó là những con sâu, lấy từ tổ kén sau khi đã gỡ tơ; người ta rim với hành và nước mắm. Món này phải ăn ngay, không để lâu được.

Rươi - đó là một loại nhộng, thuộc bộ cánh cứng (coléoptère) sống trong nước lợ; chúng giống như những con giòi hợp với nước, vì vậy, hầu như khắp thân, dọc suốt hai bên đều có vân rất dày, dùng để bơi, trông hơi giống như có hàng nghìn chân; miệng kết cấu kiểu vòi hút như cá mú đá; đầu nhỏ hơn thân mình, trên có hai sừng nhỏ. Rươi dài từ 6 tới 8cm, một năm xuất hiện hai lần vào ban đêm, trên những bãi sông ẩm ướt vì dấu tích thủy triều: ngày 20 tháng chín và ngày 5 tháng mười âm lịch. Rươi rất được ưa chuộng, chủ đất hay người thuê luôn luôn để dành trong các thùng đựng cá. Người ta ăn rươi nấu với nước mắm, mỡ, hành và vỏ quýt. Rươi muối để dành được ba, bốn tháng. Một tách trà đầy rươi giá ba xu.

Cà cuống thịt - loại rệp nước lớn. Côn trùng thuộc bộ bọ cánh thẳng, thân hình dẹp, thuôn dài, bộ thủy sinh và ăn thịt, có màu nâu hung đỏ, dài từ 7 tới 8cm, sống trong ao hồ. Mùi vị thơm và hơi hăng như hột tiêu. Giá sáu trinh một xâu. Một dị biến của loại côn trùng này, nhỏ hơn một tí, là *cà cuống cay*; mùi vị hơi gắt, người ta dùng để nhồi nhân *bánh chưng*; cũng dùng làm giò, giã trong cối chung với nước mắm cá. Ở Nam Kỳ, hầu như chỉ có dân Gò Công mới ăn cà cuống, tại đây còn sót lại những thành viên của gia đình hoàng tộc, họ vẫn giữ thói quen ăn món này, món rất quen thuộc đối với người Annam ở Bắc Kỳ, nhưng, người ta nói, hiếm gặp ở Nam Kỳ.

Niềng niễng - giống thủy sinh. Thuộc loại bọ cánh cứng, râu giống như sừng (palpicorne), sống trong nước ngọt cả tù lẫn thông, miễn sao có cỏ là được. Có hai loại niềng niễng, một trong hai loại có màu đen bóng. Loại bé nhất dài từ 25 tới 28mm, có một cái gai chạy dài theo xương ức, loại lớn, có khi dài tới 40mm; bên hông có những cánh cứng, viền riềm màu nâu; ức phẳng hơn loại đầu và không có gai.

Ong non - ấu trùng ong, cách ăn giống như nhộng.

Trứng kiến - đối với dân Annam, chỉ có trứng giống kiến đen, làm tổ trên cây, mới ăn được. Họ không ăn trứng giống kiến đào hang dưới đất. Trứng rán với mỡ, hoặc bỏ vào nhân bánh nếp.

Con chấu (châu chấu) - đây là món ăn của dân xỉn, la cà xung quanh hũ rượu. Bọn họ luôn có một đĩa châu chấu rán để đưa cay. Người ta rán châu chấu trong mỡ với lá chanh.

Con ngọ ngoại (ngọ nguậy, chenille: sâu róm) - dân vùng đồng bằng sông Hồng ăn một loại sâu róm to bằng ngón tay, đầu sâu có vòi chích rất cứng và cong lại. Loại sâu này sống bằng lá khoai lang, và núp dưới gốc lang để lột. Nó sẽ hóa thành một loại bướm rất đẹp. Người ta ăn ngọ nguậy rán với mỡ và gia vị.

Con giế (dế) - dế lớn ngoài đồng, dài tới 4cm và dế chũi rất được dân Annam ưa chuộng, họ nấu chung với mỡ, nước mắm và măng tre.

Con sâu tre - có ở trong các đốt tre non, người ta nấu chung với mỡ và hành.

Sâu cây dừa - ấu trùng của con bọ dừa (Rhynocophore hoặc Calandre) là món khoái khẩu của dân ăn nhậu đất Nam Kỳ, nhưng dân Bắc Kỳ lại không biết.

Tuy trân - ấu trùng màu đỏ, nhặt được trên các bãi bồi phù sa. Người ta muối để bán, nấu chung với mỡ và hành.

Ốc ao (*escargots d'etang:* sên ao) - có ba loại: lớn nhất là *Helix,* to bằng con sên ở vùng Bourgogne, gọi là *ốc lồi* (nhồi), một dạng khác cùng loại, nhưng bé hơn, gọi là *ốc bươu*. *Lymnée* (*ốc vặn*), rất nhiều, giá 6 trinh một chén.

TỤC ĂN ĐẤT (géophagie)

Để kết thúc một chuỗi những kiểu nấu nướng, tôi sẽ viết về những người thích ăn đất. Đúng là một số người Annam vùng châu thổ có thói quen ăn đất. Thói quen này chỉ thu hẹp trong số ít làng hiếm hoi, theo tôi, đó là vết tích cuối cùng còn sót lại của một tập tục phổ biến hơn xưa kia. Tôi gặp những người ăn đất tại bốn tỉnh trù phú nhất: Nam Định, Thái Bình, Hải Dương và Sơn Tây; tôi nghĩ các vùng khác không có, và dân Annam cho rằng, tại mỗi tỉnh đó chỉ có một làng chuyên làm bánh kẹp bằng đất.

Tôi đã gửi những mẫu vật thứ bánh này tới Bảo tàng lịch sử tự nhiên ở Paris, ông M. G. Demoussy phân tích: đó là đất sét, không có gì khác hơn ngoài đất sét. Làng Phú Lương, thuộc tỉnh Nam

Định, làm *ngói tai mèo*: đó là những lá mỏng, giống loại giấy để cuốn nướng (papillote), bằng đất, dùng dao, cắt từ một khối đất cứng, rồi sấy khô trên những viên gạch nung đỏ, ngoài chợ bán với giá 18 tiền một *cân* 600gr.

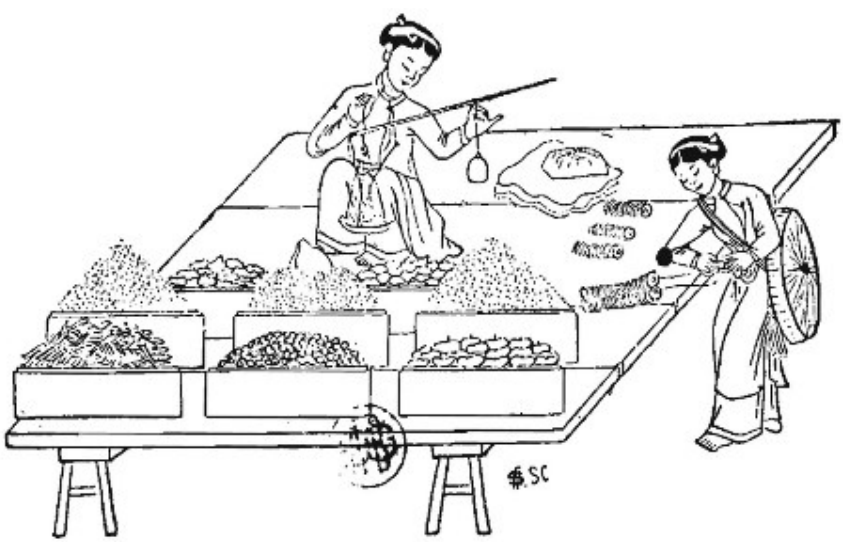
Ở Canh Cát, thuộc tỉnh Sơn Tây, bánh trông giống y như miếng ngói mỏng, và khi làm xong xuôi, nó có màu đỏ đồ sành; người ta gọi đơn giản là *ngói*, và giá ở chợ làng tương đương với giá *ngói tai mèo* Phú Lương.

Trong tỉnh Thái Bình, người ăn đất ở làng Tống Vụ, bánh kẹp đất sét bán ở chợ Trực Đinh (?).

Ngói ăn không được coi là thực phẩm, mà đúng hơn là thứ bánh trái mà những người yếu đuối, suy nhược, trẻ con, phụ nữ mắc bệnh, người già ưa thích tìm ăn.

MỨT KẸO

Dân Annam làm những món trái cây, củ, hạt, nhân ngào đường để dành (Hình 76). Cách làm rất đơn giản. Chỉ việc ngâm trái cây trong nước vôi một đêm, để cho chúng săn chắc lại, nếu xốp, và nếu quả chưa thật chín, để tẩy vị chua và chát. Ngâm nước vôi xong, người ta rửa sạch và phơi khô, rồi ngào với mật đường, cho tới lúc nước bốc hơi hết. Trái cây keo đường như vậy, được sấy khô hoàn toàn và gói giấy.



Hình 76 - Cô hàng mứt hoa quả

Đa phần các loại trái cây trong xứ đều được làm như vậy: cam, chanh, cà chua, cùi dừa, gừng, phật thủ, cà tím, vả, đu đủ, dứa, bí, hạt sen, gừng, lạc, quả thanh yên, rễ xương rồng, đào, mận, táo v.v...

Dân Annam không chuyên làm mứt lỏng như người Hoa, cũng không bảo quản trái cây trong nước sirup, hay mật.

Người bán rong mứt kẹo, làm hàng ngay ngoài phố, trên một chiếc bàn nhỏ xách tay, họ làm kẹo đường, thổi phồng thành hình chim, thú. Kẹo bánh này trẻ con rất thích, người ta gọi là *hàng kẹo gà* (Hình 77).



Hình 77 - Người bán kẹo đường thổi

Để làm kẹo lạc (nougat), người Annam nấu chín, rồi keo đặc rỉ đường với bột tẻ hoặc bột nếp, sau đó cho lạc vào, kẹo thục quỳ cũng làm như vậy.

Một số trái cây để nguyên quả, hoặc cắt thành miếng đem phơi ngoài trời: vải, nhãn, khế, chuối, lê, táo, hồng.

Một loại quả mơ chua nhỏ, trước hết được ngâm trong nước gừng pha muối, rồi phơi nắng. Như trên chúng tôi đã nói, nó được dùng làm phương thuốc trị bệnh đường hô hấp.

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN LIÊN QUAN TỚI BỮA ĂN

Nếu đầy tớ lầm lẫn trong việc sắp chỗ cho khách và xếp dư một chỗ, như vậy sẽ có một vị khách không mời mà đến.

* * *

Nếu có ai ăn cá bị hóc xương, lập tức phải giúp bằng cách ném một nắm muối vào bếp lửa mà không cho người ấy thấy, thì sẽ khỏi hóc tức thì.

* * *

Khi người ta nuốt ngược, đó là dấu hiệu sẽ biến thành trò cười ở điểm nào đó hoặc có ai đang đợi.

* * *

Để chữa bệnh ợ hơi sau bữa ăn, đàn ông uống bảy ngụm nước, đàn bà uống chín ngụm.

* * *

Nếu đang khi ăn, tự nhiên thấy khó nuốt, đó là điềm có người nói đến bạn, hay ai đó sắp đến thăm.

* * *

Sau bữa ăn không bao giờ được chải đầu, vì sợ sẽ mắc một chứng bệnh về dạ dày. Nếu buộc phải chải, người ta có thể tránh nguy hiểm bằng cách, gõ ba lần răng lược gỗ và hàm răng của mình.

CỖ CÚNG

Trước vài ngày, gia chủ phải mời dự cỗ cúng. Đích thân ông ta long trọng đi mời mọc, theo sau có tên gia nhân bưng tráp sơn dầu, hay khảm, phủ vải điều, đựng đầy trầu: nếu là cỗ giỗ, vải phủ màu trắng.

Bước vào nhà, ông sẽ trao thiệp mời, viết trên giấy đỏ hoặc trắng tùy theo trường hợp.

Khách dự phải trả lời nội trong ngày, chậm lắm là ngày mai; bằng cách gửi thiếp kèm đồ biếu, nhưng chỉ coi như thật sự được mời ăn cỗ, nếu đúng vào buổi sáng ngày dự tiệc, nhận thêm một lời mời thứ hai.

Mỗi bàn dọn cho sáu khách, và khách chỉ vào bàn khi đã đủ số; trong lúc chờ đợi, khách ngồi uống trà, ăn trầu. Bàn không có chỗ ngồi danh dự, nhưng có một bàn danh dự: đó là bàn đặt ngay giữa nhà, trước bàn thờ gia tiên. Nam nữ được dọn riêng.

Gia chủ không ăn chung với khách, mà thường thận trọng ăn trước; ông đón khách, sắp chỗ ngồi, ra dấu cầm đũa, và rót ly rượu đầu tiên cho từng vị; sau đó để cho gia nhân phục vụ, chỉ dòm chừng bọn chúng, ông khuấy động bữa tiệc và mời mọc thực khách.

Tất cả các món ăn được đặt trên bàn. Người ta dùng và sai hâm nóng dần dần tùy theo món ăn phục vụ. Không có thứ tự định sẵn trên thực đơn cho các món ăn kế tiếp nhau.

Để chứng tỏ đã no nê, khách đặt hai chiếc đũa sát nhau, nằm ngang trên cạnh bàn. Bánh trái còn thừa, sẽ được chia cho khách mang về nhà.

CỖ LÀNG

Vào những thời điểm nào đó, như sinh nhật hay kỷ niệm ngày mất của một vị Thần, lễ cấy lúa, lễ vụ mùa, hoặc ngày đầu mùa, các làng lo tổ chức cỗ bàn, toàn thể dân làng đều được mời dự, trừ đàn bà con gái; nam giới, từ mười tuổi trở lên cũng có phần.

Mỗi cư dân có tên trong sổ hộ tịch, kể cả hương chức lẫn các quan, tới phiên, đều phải gánh toàn bộ phí tổn một trong các bữa cỗ ấy, tuy nhiên, để chuẩn bị cỗ làng, có thể kêu gọi hương dân giúp đỡ. Đó là một nghĩa vụ, giống như nghĩa vụ tại một số giáo xứ ở miền trung nước Pháp xưa kia (Ile-de-France), theo đó lần lượt từng gia đình phải trả tiền làm bánh Thánh.

Cỗ dọn trong đình, do thủ chỉ ngồi thủ tọa, nếu vắng mặt, sẽ do người đại diện của ông, nhưng phải cẩn thận chọn người danh giá nhất trong số khách dự.

Người thủ tọa luôn luôn đứng ra tế lễ trước khi ăn cỗ; chủ tế có bồi

tế và chấp sự phụ giúp, thành phần này chọn xoay vòng trong số hương chức hạng ba, hạng tư. Chủ tế và bồi tế phải chay tịnh từ hôm trước, tức là ăn chay và tiết dục.

Nhìn chung, đồ cúng chính là một con lợn, được đặt trên bàn thờ, với cơm, trái cây và rượu. Sau buổi lễ, tất cả thực phẩm được dọn ra bàn, và bữa cỗ bắt đầu.

Thủ lợn dành cho thủ chỉ, cỗ cho quan viên hạng nhất, một trong bốn chân giò cho quan viên hạng hai, chân giò thứ hai cho hương chức hạng ba, và thành phần hương chức hạng tư trợ tế. Phần còn lại chia cho toàn thể người ăn cỗ.

CỖ ĐÁM MA

Người ta gọi cỗ đám ma là *dả nợ miệng* (giả nợ, trả nợ).

Từ nghĩa địa trở về, thân tộc, bạn hữu, xóm giềng người chết, cũng như người cùng giáp và hương chức, được gia đình mời ăn cỗ đám ma, thường ngay ngày hôm đó, trừ phi gia đình không chuẩn bị đủ tiền bạc; trong trường hợp này, cỗ được dời lại sau đó, ngày thứ năm sau đám ma, hay giỗ đầu.

Cỗ đám ma là lệ buộc, chỉ có thể bỏ, với điều kiện gia chủ hoàn toàn chẳng có chút tài sản nào, hoặc lâm vào cảnh cùng túng ai cũng thấy. Gia đình dù hoàn cảnh sống chỉ xoàng xĩnh mà bỏ lệ này, thì sẽ bị mọi người khinh bỉ, vì cỗ đám ma là một phần trong việc thờ cúng tổ tiên. Nó có mục đích trả lại một lượt cho xong, những lần người quá cố đã được mời ăn uống lúc còn sống, từ đó mới có cách gọi đặc biệt: trả nợ miệng (*en remboursement des dettes de la bouche*). Cũng gọi là cỗ báo hiếu (*repas de la piété filiale*).

Khi mọi khách mời đã tề tựu, tang gia than khóc, tiến tới bái gối trước mặt khách, để cám ơn đã dự đám tang. Nghi thức này được khách mời chờ đợi như dấu hiệu bắt đầu bữa cỗ: khi ấy mọi người mới ngồi vào bàn. Thành viên gia đình đứng sau lưng khách, rót rượu và xem xét để không thiếu thứ gì.

Cuối bữa cỗ, mỗi người nhận phần bánh đặc biệt bằng gạo nếp xay, gọi là *bánh giầy*, mang về nhà, với một chiếc bánh làm bằng thịt xay, gói hai lần lá sung hay lá chuối, gọi là *nem*. Khi một trong số hương chức, hoặc một người cùng giáp với người quá cố, bị

ngăn trở, không đến được, gia đình sai mang tới tận nhà một *bánh giày* và một quả *nem*. Cũng phải mang biếu hàng xóm và bạn bè như vậy, vì những người này, khi nhà có đám, đã đưa hiện vật hay tiền bạc để phụ giúp phí tổn ma chay; những tặng vật này rất đáng quý trọng, được xem như bằng chứng của lời phân ưu sâu sắc, và về đạo lý, gia đình nhận đồ phúng buộc phải biếu đáp lễ.

Những người chôn một trong số thân tộc tại làng khác, có thể được miễn bữa cỗ đám ma, vì họ không phải đáp trả dân làng đó sự ưu ái mà người quá cố chưa bao giờ được nhận, tuy nhiên, họ phải bù lại tục này bằng một khoản tiền mặt kha khá, nộp cho quỹ làng. Có ba giá để chuộc tùy theo gia cảnh: một trăm, sáu chục và ba mươi quan. Việc chuộc lại bữa cỗ đám ma như trên được gọi là *mua ma*.

Tục định rằng, hàng năm, trong gia đình khá giả, người ta sẽ làm cỗ vào những ngày giỗ, điều này gây phiền phức cho các gia đình có quá nhiều người chết trong số tổ tiên hay họ hàng xa gần. Đặc biệt, giới quan lại thường giữ thói tục này, vì con dân một khi được vinh hạnh ân cần mời mọc, sẽ khó lòng từ chối, và buộc phải đáp lại bằng việc lễ lạt những món quà không thể bủn xỉn được.

Cỗ giỗ khác chút ít với cỗ đám ma. Khách mời, khi bước vào nhà phải lạy bàn thờ tổ tiên và đặt quà biếu trước mặt gia chủ, chủ nhà, mặc áo trắng, đứng cạnh bàn thờ, lạy đáp lễ. Khi mọi người đầy đủ, gia chủ tiến ra trước, lấy tay áo thụng để trở che miệng, và mời khách vào bàn; sau đó ông rút lui, và chỉ xuất hiện để tiễn khách, khách nhận phần bánh biếu, gói vải trắng mang về nhà.

CỖ MỪNG THỌ

Người ta gọi chung là cỗ *thượng thọ*, hay còn gọi là cỗ *ma sống*, đó là bữa tiệc để chúc mừng tuổi thọ của cha mẹ; đối với người Âu, nó liên quan tới tục tổ chức lễ cưới vàng, kim cương. Thông thường cỗ mừng thọ thứ nhất tổ chức vào năm sáu mươi tuổi.

Những buổi lễ gia đình này được bày vẽ linh đình, xa xỉ, phù hợp với gia cảnh. Vì thông thường người vợ cùng chung những vinh dự dành cho ông chồng, nên hai cha mẹ già được xếp ngồi trên những chiếc ghế, phía sau lưng có bức trướng lớn bằng đoạn treo trên tường, chính giữa bức trướng thêu hình trang trí và tượng trưng, một bài văn ca ngợi hạnh phúc, do đức độ của các bậc già cả sung sướng đem lại cho gia đình, bài văn so sánh họ với các vị

khôn ngoan, hiền triết thuở xưa. Hai chiếc cốc nhỏ bằng vàng đặt trước mặt họ trên bàn. Khi cả gia đình, với những bộ quần áo đắt giá nhất đã tề tựu trong phòng dọn cỗ, con cháu tiến tới trước mặt đôi vợ chồng già, quỳ gối hành lễ; sau đó người con trai trưởng rót rượu vào hai chiếc cốc vàng, dâng lên cha mẹ, cùng với những lời ca ngợi, chúc tụng sống lâu.

Bữa cỗ phải có không khí vui vẻ, từng bàn hào hứng bởi điệu bộ duyên dáng, những lời lẽ sắc sảo, những lời ca tụng tán dương của một đào hát được mời đến trong dịp này, và tiếng đàn địch xen lẫn với tiếng hát. Khi khách khứa đứng dậy, một lần nữa tất cả lại tới chào hai vai chính của buổi lễ, và cô đào hát khéo léo nhất trong nghệ thuật ca ngâm lớn tiếng đọc bài văn chúc tụng thêu trên chiếc trướng.

Đốt pháo; tiếng nổ đinh tai nhức óc, đã đốt khi đón khách tới, lại đánh dấu lúc tiễn khách về; trong các buổi lễ mừng thọ, mỗi người mang về một món quà có hình quả đào, tượng trưng cho tuổi thọ, đối với gia đình giàu có, quả đào được cắt từ một miếng vàng lá nhỏ.

CHỢ BÚA

Giữa vùng đồng bằng châu thổ, đây đó ở ngã tư đường, hoặc bến phà trên các con sông, người ta thấy những dãy chòi tranh, chống bằng cột tre: đó là khu chợ, họp định kỳ, để cư dân những làng xung quanh tới mua bán.

Đa phần khách hàng của những khu chợ đó là phái nữ: trong số một trăm người đến chợ, đi qua mặt tôi nội trong một ngày, tôi đếm được 84 đàn bà con gái. Những ngày phiên chợ, từ lúc mặt trời mới mọc, đã thấy trong vùng quê, từng dãy dài người gồng gánh, lon ton thành hàng, với dáng núng nính nhịp nhàng rất đặc trưng của dân Annam.

Cũng giống như các nơi khác, bộ mặt chợ Annam nhộn nhịp và ồn ào; chỉ cần mua bán món hàng nhỏ nhất, cũng đủ gây ra cảnh cò kè bất tận, với giọng lanh chanh và the thé của phụ nữ, đặc biệt là các bà già. Vật bày bán ở khu chợ vùng đồng bằng này là các sản phẩm nghèo nàn: những gánh gạo, củ, rau, cau, hoa quả, vài con gà vịt, rễ vỏ ăn trầu, đồ sành gốm thông thường, những vật linh tinh nhập từ Trung Hoa hay châu Âu, những thứ hàng khiêm tốn cần cho một gia đình nông dân, và tất cả chỉ có vậy. Những vụ

buôn bán sỉ, về gạo, gỗ, dầu, tre, v.v... được giao dịch tại nhà hay trong các khu chợ dành cho hàng đặc biệt. Có những khu chợ họp thường xuyên bán tre, mây, gỗ, lá gồi, những chợ khác bán gạo, chợ gia cầm, chợ trâu v.v...

Gần làng Phụ Đinh, tỉnh Hưng Hóa, có họp chợ đêm. Dân trong vùng tin rằng, ma quỷ và âm hồn thường lai vãng chợ này, và chúng trả các món hàng mua bằng tiền âm phủ. Mỗi người bán hàng đều đặt một chậu đầy nước trước mặt, anh ta sẽ ném tiền vào đấy để xem tiền thật hay tiền giả. Tiền trinh thật sẽ chìm xuống đáy chậu, còn tiền giả cứ nổi trên mặt nước.

Trong thành phố, một số chợ rất quan trọng; người ta bán bàn ghế, đồ đồng, đồ gốm, đồ sắt vụn, hoa, thịt lò mổ, cá, hàng dệt, vải, quần áo.

Thời kỳ Pháp mới chinh phục, các phiên chợ ở Hà Nội ngó bộ lạ mắt nhất: người ta bày bán trên tất cả các con phố, trước mặt nhà, hàng hóa lấn chiếm hết mặt đường; phải luồn lách bơi giữa các quần đảo bày hàng. Mỗi khu phố bán một mặt hàng riêng, ngày hôm ấy biến thành bấy nhiêu khu trung tâm mua sắm đặc biệt. Có trung tâm bán đồ khảm, trung tâm đồ sơn, chợ gà vịt, chợ thuốc, chợ quạt. Tôi còn biết gì nữa nhỉ? Đó là thời buổi thuận tiện đối với những tay chơi đồ mỹ nghệ; từng người kéo đến tìm đồ vật hiếm và luôn luôn tìm được, vì nó đáp ứng đủ loại thị hiếu. Thiên hạ trở về nhà với cái túi rỗng không, nhưng hớn hở vì đã có cái để thêm vào bộ sưu tập.

Ngày nay, chẳng còn chút gì có thể gợi lại hình ảnh, cho dù gần giống với thời buổi ấy trong quá khứ, có thể nói như vậy, nhưng dường như ngày ấy đã xa rồi! Hà Nội luôn luôn là thị trường (*marché*) tiêu biểu nhất (Kẻ Chợ), là khu thương mại lớn (*emporium*) của người Annam, nhưng hàng hóa bản địa, nếu không rút lui về các làng quê xung quanh, nhường chỗ cho con buôn người Hoa bán đầy những mặt hàng tạp nham chất đống, thì món hàng ấy cũng cất kỹ trong kho, phải khó khăn lắm mới tìm được.

- V -

Thầy lang và cửa hàng thuốc nam

THẦY LANG

Dân Annam xác nhận y học Trung Quốc du nhập xứ sở của họ vào thế kỷ X. Nếu không kể đám phù thủy hiện thời vẫn còn hành nghề trong một lãnh vực rộng lớn, thì ông thầy thuốc đầu tiên của họ là một vị thiền sư tên là *Tuệ Tịnh* (Tuệ Tĩnh, có khi gọi là Huệ Tĩnh, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, người đời Trần Dụ Tông. Sách thuốc để lại: *Nam dược thần hiệu, Hồng Nghĩa giác tư y thư* - ND), gốc tỉnh Hải Dương. Ông được coi là tổ sư nghề thuốc ở Bắc Kỳ, người ta thờ bài vị của ông trong chùa Hồng Văn, phủ Đa Phúc, tỉnh Nam Định.

Trong mọi cách hành nghề, nghề thuốc nam hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm; kiến thức về cơ thể học và sinh lý học của các thầy lang bản xứ là con số không. Trong thân thể con người, họ nhận biết ngũ tạng hay cơ quan chính: gan, dạ dày, mà họ cho là có liên hệ với ngũ hành và ngũ tinh. Hai tạng phủ này có quan hệ ruột thịt với nhau, và có quan hệ với các tạng phủ khác, từ đó nảy sinh ra ảnh hưởng; tim là con trai của gan, anh em của ruột, và cha của dạ dày. Phổi là cha bọng đái, gan là con trai của thận v.v... Sự sống phát xuất từ mười hai nguồn chính, tập trung vào ba khu vực và nằm ở vùng xương ức, thượng vị và bụng dưới. Các vùng này chủ trì việc lưu thông máu huyết và tiêu hóa. Các nguồn sống thông với nhau qua kinh mạch, vận chuyển nguyên lý của sự sống và dịch chất căn bản (*principe vital et l'humide radical*). Những kinh mạch này, rất rối rắm, tạo nên xung động tại vài chỗ nhất định. Thầy lang phải biết những chỗ xung động này; kinh mạch rất nhiều và mỗi kinh mạch chỉ một bệnh riêng.

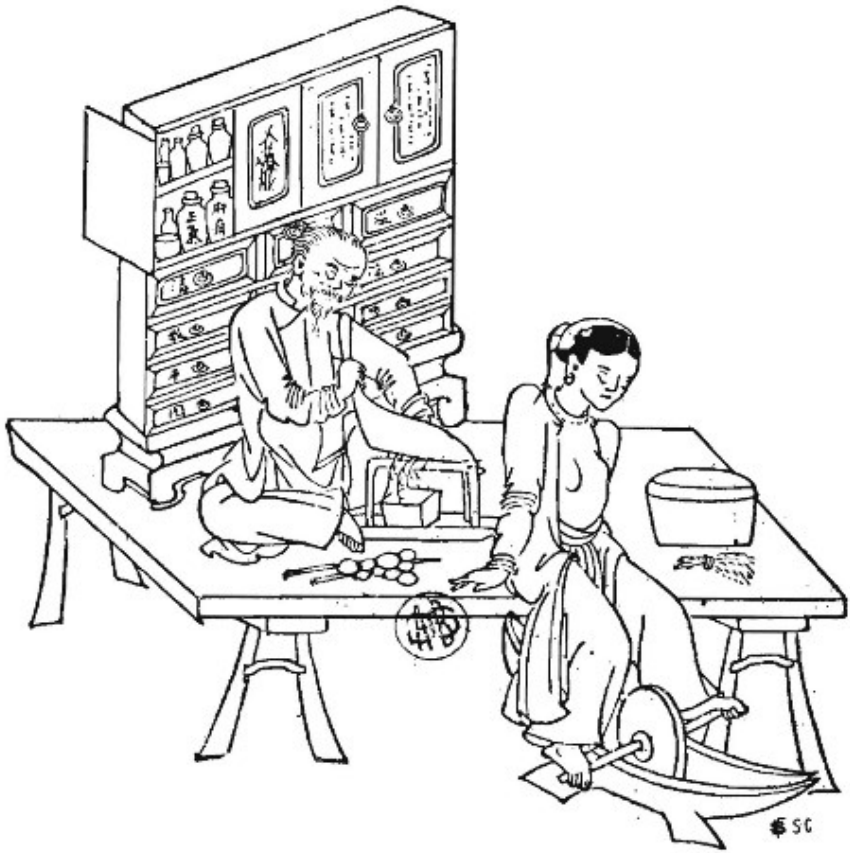
Có những mạch da thịt, xương, thần kinh và máu huyết; chín mạch dành cho việc lưu thông lớn, bảy mạch ngoại biên, và nhiều mạch khác, không kể hai mươi sáu mạch, nếu không ổn định sẽ dẫn đến những chứng bệnh chết người. Trừ hai mươi sáu mạch vừa kể, tất cả các mạch khác nhau này, đều chịu ảnh hưởng của những hiện tượng hoàng đới và tình trạng của bốn mùa; mỗi mạch có ba sắc, biểu lộ một nhịp điệu và những thời điểm, cần phải quan sát và tính toán cẩn thận.

Phải dùng bàn tay phải bắt mạch bên trái cơ thể và tay trái, bắt mạch bên phải, mạch đầu tiên tay phải chỉ những chứng bệnh ở ngực, mạch thứ hai ứng với bệnh ở bọng đái và thận, mạch thứ ba là bệnh ở dạ dày và lá lách. Mạch đầu tiên ở tay trái là những chứng bệnh tim v.v...

Thầy lang, để lập chẩn đoán cũng phải xem xét vẻ mặt, màu da và thanh âm. Đôi mắt cho biết tình trạng gan, vì nước mắt do gan sinh ra. Màu sắc ảnh hưởng tới ngũ tạng: màu đỏ chủ tim; vàng chủ dạ dày; trắng, phổi; đen, bọng đái. Khi một trong số màu đó hiện lên trên mặt, tức là cơ quan tương ứng bị bệnh.

Ngũ vị liên quan mật thiết tới nội tạng, thầy lang phải dò xét xem bệnh nhân thích vị dịu, đắng, chua, mặn hay ngọt. Bên cạnh những nguyên tắc căn bản đó, còn vô số yếu tố phụ xoay quanh, giúp soi sáng việc chẩn đoán; ảnh hưởng của khí đất, sự ứng hợp của tinh tú, sự nổi trội của mùi vị, quan hệ thuận hay nghịch của ngày sinh tháng đẻ người bệnh với kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, mà sự tương hợp hay bất hợp làm giảm nhẹ hay tăng nặng việc chẩn đoán.

Thầy lang Annam đồng thời cũng là người bán thuốc (Hình 78); ông xem bệnh, chẩn đoán, chỉ định các thứ thuốc và cách chữa trị. Bệnh nhân chỉ phải trả tiền thuốc. Đó là một dược sĩ - chẩn trị.



Hình 78 - Thầy lang và cửa hàng thuốc

Thuốc có hai loại chính, ở Hà Nội, có thể tìm ở phố Thuốc Bắc (*Rue de Médicaments* chạy từ phố Hàng Mã đến phố Hàng Bồ, cắt ngang qua hai ngã tư với các phố Lò Rèn - Hàng Cá và Hàng Vải - Lãn Ông - ND); có những cửa hàng *bán thuốc bắc*, bán thuốc tàu, và cửa hàng *bán thuốc nam* bán thuốc Annam. Thuốc nam đặc biệt được hiểu là các thứ cây cỏ, gồm cỏ, hoa, lá, rễ, vỏ và hạt. Thuốc tàu ngoài thảo mộc xuất xứ từ miền bắc, còn thêm vào các vị thuốc lấy từ khoáng sản, và các chế phẩm, như hoàn, rượu thuốc, tinh dầu, cao dán. Người bán dược thảo (Hình 79) sắp các thứ thuốc trên mặt bàn ở quầy hàng, thầy lang bán dược phẩm cất thuốc trong chiếc tủ có nhiều hộc. Về dụng cụ bào chế, người bán thuốc còn có một con dao cầu để thái vỏ và rễ cây, và một cái thuyền tán bằng sắt, trông giống như chiếc tàu nhỏ, trong đó bánh xe tán thuốc bằng sắt chuyển động nhờ hai bàn chân đặt trên trục lăn.



Hình 79 - Cửa hàng thuốc ở phố Phúc Kiến

Khi pha, hay sắc thuốc theo chỉ định, người ta bỏ hai nước đầu, chỉ lấy nước thứ ba, nước này phải uống làm ba lần.

Chúng tôi không đi sâu thêm vào chi tiết việc chữa trị, cũng như chẩn đoán, nó vượt khỏi khuôn khổ cuốn sách này. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn ghi nhận một số cách thức thực hành có tính dị đoan, liên quan tới việc chữa bệnh, nằm ngoài những công thức y dược quen dùng trong nước.

* * *

Chữa đau răng, dân Annam khuyên dùng tăm bằng lông đuôi voi. Lông này rất quý hiếm; người ta nạm lông bằng vàng hay bạc và đeo ở cúc áo.

* * *

Để ngăn trường hợp không cưỡng nổi cơn buồn ngủ, người ta hứng nước mắt ngựa và nhỏ vào mắt.

* * *

Lúc sắc thuốc, nếu nước bốc hơi quá nhanh, đó là điềm xấu đối với bệnh nhân, nếu siêu lật úp hay vỡ, đó là dấu hiệu tử vong.

* * *

Người Annam hiểu bệnh lao hay lây lan, nên dùng một số biện pháp phòng ngừa; một trong số cách ấy là đặt những bộ lòng gà trên ngực người chết vì lao, sau đó chôn ngay các bộ lòng, việc này được xem như là rút hết mầm mống truyền nhiễm ở xác chết.

* * *

Khi các nốt đậu mùa chậm phát ra, người ta lấy con sâu dâu, trước hết ngâm rượu, sau đó nướng lên, lấy tro trộn lẫn với một phương thuốc đặc trị của người Hoa mua ở tiệm thuốc bắc cho bệnh nhân uống.

* * *

Da những chiếc trống cũ rất hiệu nghiệm chống lại cơn đau dạ dày, người ta lấy da hãm như hãm trà và đổ nước đầu.

* * *

Khi chăm sóc những cái nhọt mọc trên mặt trẻ con, người ta bôi nước cốt trầu thuốc, cái này tại Pháp người ta gọi là chứng nhiệt (*feux*) ở trẻ con, còn ở đây gọi là *sài trăm.*

* * *

Người ta đốt hương trong nhà người bị bệnh đậu mùa, và treo ở cửa ra vào một lát táo ta, hoặc một thứ cây thảo đặc biệt, gọi là *rây*, bỏ trong một cái nồi cùng với vài đôi giày bằng giấy.

* * *

Những người trong nhà tránh ăn tỏi và hành, và rán thức ăn bằng mỡ. Người lạ cấm không được vào.

Khi các mụn mủ khô và đã khỏi, thầy lang mang một bó các thứ cây thơm khác nhau và xông hơi dưới gầm giường người bệnh. Trước khi cho người mới ốm dậy ra khỏi nhà lần đầu, toàn thân anh ta được bôi một thứ nước xức, nấu bằng củ nghệ, cho anh ta ăn một bát cơm nếp nấu trong cùng thứ nước ấy.

Theo thói quen, bệnh nhân đậu mùa đã lành mang biếu thầy lang một con lợn quay, trong lúc trả thù lao.

Tới lượt mình, thầy lang dâng quà biếu này cho tổ sư nghề thuốc.

* * *

Khi một đứa trẻ sơ sinh quen khóc đêm, người ta lén không cho ai biết, để dưới giường đứa bé một cái cọc lấy từ chuồng lợn.

* * *

Nếu đứa trẻ còi cọc, người ta làm nó khỏe lên bằng cách cho ăn hai đùi cóc lột da rán.

* * *

Nếu nó hay đái dầm, người ta cho nó nuốt những con nhện nướng.

* * *

Nếu bị đau bụng, phải tránh rửa tay bằng nước lạnh. Để chữa các chứng đau bụng, chỉ cần bứt thật mạnh trên đầu người bệnh vài nắm tóc. Người ta gọi cách này là *nhổ bão*: tức nhổ cơn đau bụng.

Cũng có kết quả như vậy khi véo thật mạnh vào gáy và xương sống bệnh nhân.

Người ta treo ở cửa nhà những cành *cây xương rồng* bôi trét vôi, để xua đuổi các bệnh ngoài da, ghẻ lở, mụn nhọt, đậu mùa v.v...

Một cành đào buộc chung với miếng than treo gần cửa, cho biết trong nhà hoặc có sản phụ ở cữ, hoặc có một người mắc bệnh hay lây, và cấm vào nhà.

Một nhánh *Võ hoàn* (đúng ra là cây Vô hoạn. *sapindus mokurosi*: cây bồ hòn) trồng trước cửa, ngăn không cho ma bệnh vào nhà.

* * *

Phân dơi dùng chữa bệnh kiết lỵ và giúp sản phụ dễ sinh con.

Ở Bắc Kỳ, bướu cổ (goitre: bướu tuyến giáp) được gọi là bụng như cái bị (*la panse de besace*), người ta đốt đáy cái bị, hòa chung với rượu, làm thứ cao đắp vào cổ họng bệnh nhân.

* * *

Trong trận dịch tả năm 1887, một cuộc điều tra hành chánh phát hiện ra rằng, tại tỉnh Hưng Yên, các thầy phù thủy bán cho nông dân những lá bùa chống lại tai họa. Bùa phải nhét vào miệng và

ruột tử thi chết vì dịch tả, được đào lên để trị bệnh ba ngày sau khi chôn, nó tránh cho gia đình người chết khỏi bị lây. Rất nhiều xác chết đã được dùng vào tập tục cực kỳ mất vệ sinh này.

* * *

Để chữa mụn lẹo, người ta áp mảnh sành vỡ vào mụn mới phát, rồi ném xuống nước.

* * *

Để lấy bụi rơi vào mắt, chỉ cần lấy đầu lưỡi liếm vào cạnh môi nhiều lần.

* * *

Không bao giờ được vứt mảnh vải băng vết thương ra đường, vì sợ chó ăn mất, như thế khiến vết thương khó lên da non.

* * *

Khi bệnh ghẻ chữa thuốc gì cũng không khỏi, người bệnh vẫn có thể lành nếu khi tắm dưới sông, bất ngờ có con cá gọi là *cá nướng* rỉa vào mình.

* * *

Tránh không được dùng thuốc vào ngày đầu năm, đầu tháng, nếu không sẽ phải uống thuốc quanh năm suốt tháng.

* * *

Khi uống thuốc, phải kiêng không được ăn rau; rau kỵ với tác dụng của thuốc.

HIỆU THUỐC

Để góp nhặt những ghi chép cá nhân, bằng cách lượm lặt tên tiếng Annam và tiếng Hoa các thứ thuốc chính bày bán trong các cửa hàng bản địa ở Hà Nội vào năm 1886, tôi nhận thấy rằng phần lớn thảo dược không được xác định một cách khoa học, cũng không được giải thích rõ; người ta chỉ còn cách chỉ chúng bằng tên tiếng Annam: hạt *Bối mẫu* để chỉ hạt Uvulaire (cây lưỡi gà); quả *Liên kiều* để chỉ quả Buglosse (cây lưỡi bò) v.v… Những tên khác dịch

sang tiếng Pháp rất ít chính xác, như rễ cà độc dược (*Datura stamonium*), để chỉ rễ cây cà tím, vậy là rất khác nhau.

Đối với các thứ thuốc rút từ khoáng sản, cũng không chính xác y như vậy, nhưng sai sót ít quá đáng hơn. Chất sulfate de soude, được gọi là một thứ muối *(sorte de sel*), chất arsenic sulfuré, gọi là hoàng thạch (*pierre jaune*). Hơn nữa, dược tính hoàn toàn không được chỉ rõ, vì đó không phải là chỉ định của vị thuốc này, tôi đưa ra một thí dụ rất ngẫu nhiên: cỏ *mã tiên* (mã tiền) dùng làm thuốc nước, tính hàn, dùng để chữa tình trạng *âm* suy, làm dịu mạch gan và làm chất dẫn ngũ vị.

Trước hết, sở dĩ có tình trạng này vì tất cả dịch giả bản xứ hoàn toàn không thể dịch đúng được dược tính của các thuật ngữ bằng tiếng bản địa, hoặc chữ Hán, vì chúng là những chữ chuyên dùng trong từ vựng khoa học phương Tây. Mặt khác, cũng vì không có bất cứ một công trình giản lược và thực nghiệm nào cho phép bổ khuyết những thiếu sót của người dịch.

Khi không phải là một từ thông dụng, một kiểu nói địa phương, thì những chỉ dẫn duy nhất có thể tìm được về đề tài này, nằm rải rác trong một số sách đặc biệt hiếm hoi, đó là những sách nghiên cứu của Trung Hoa, rất khó, thậm chí có thể nói là đa phần không hiểu nổi, ngoại trừ các nhà chuyên môn.

Bởi thế, tôi nghĩ rằng, nếu cố gắng đưa ra một phác thảo theo hướng này, sẽ có đôi chút lợi ích, nên tôi bắt đầu nghiên cứu hai trăm vị thuốc và một số tên gọi lượm lặt tại những nơi bày bán thuốc ở Hà Nội; tôi đã đến nhà những người bán thuốc bản xứ để tham khảo cách họ bào chế, và bổ túc cho bản danh sách của tôi.

Cuối cùng tôi tập trung được ba trăm tên gọi các vị thuốc chính, dân bản xứ quen dùng ở Bắc Kỳ. Nhiều loại có nguồn gốc ngay tại bản địa, nhưng đa phần nhập từ Trung Hoa. Tôi đã cố gắng xác định dược tính của chúng một cách khoa học và chỉ dẫn cách dùng theo dược điển bản xứ.

Cuối cùng tôi kết thúc bằng một bảng chữ cái a, b, c tất cả các tên Annam, La tinh và Pháp được trích dẫn trong quá trình nghiên cứu trên. Để thực hiện công việc khá khó khăn này, tôi đã sử dụng các sách sau đây:

Sách Annam:

> *Vạn thị phụ nhơn khoa*: 萬氏婦人科 công thức chữa mười nghìn chứng bệnh phụ nữ.

Vạn bịnh hồi xuân: 萬病回春 chữa mười nghìn chứng bệnh.

Sách Trung Hoa:

Yo-kinh (oeuvre de) 景岳(Cảnh nhạc). Sách Y học của Cảnh Nhạc.

Pen-tsao-kang-mou. 本草綱目 (Bản thảo cương mục) - Sinh vật học.

King-yuan. 鏡原 (Kính nguyên) Bách khoa.

Sách châu Âu:

Dictionnaire chinois-français (supplément au): tự điển Hoa-Pháp (phần phụ lục).

A syllabic dictionary of Chenese language của Wells Williams.

Traité général de botanique descriptive et analytique của Le Maoust et Dacaisne.

1/ *Hậu phác* 厚朴 - Cannellier sauvage (quế rừng) - *Cinnamomum cassia* - thuộc họ Nguyệt quế (laurinées). Chất bổ, làm săn da; vỏ dùng chữa các chứng đau dạ dày.

2/ *Ma hoàng* 麻黃 - Jonc (lác, cói) - *Juncus communis* hoặc *effusus* - thuộc họ Cói, lác. Thuốc sắc hiệu nghiệm chữa bệnh chảy máu cam.

3/ *Quỷ vũ tiến* 鬼羽箭 - Dentaire (Cải rừng) - *Dentaria pinnata* - thuộc họ Cải. Chất kích thích có vị đắng.

4/ *Quế chi* 桂枝 - Ecorce des Rameaux du Cannellier (vỏ cành quế) - *Laurus cinnanomum* - dân Annam chặt thành khúc nhỏ, hãm nước, dùng làm thuốc bổ và kích thích.

5/ *Tang bạch bì* 桑白皮 - Ecorce de murier (vỏ cây dâu) - dùng trong trường hợp tức thở và ho.

6/ *Chỉ xác* 枳壳 - Orange amère (cam đắng) - *Citrus communis* - thuộc họ Cam quýt (Aurantiécées). Trị chứng đầy hơi. Nhiều giống cam được các dược điển Annam chỉ định làm vị thuốc.

Cam non - Aegle marmelos.

Bòng - Citrus fusca.

Cam quýt - Citrus maderensis hoặc quả Quýt (mandarine).

7/ *Ba diệp* 杷葉 - Feuilles de l'arbre Ba (lá cây Ba) - có lẽ là một biến dị của cây Bún hay Ngư mộc (Cratevier) *Cratoeva nurvala,* mọc ở vùng châu Á nhiệt đới - thuộc họ Bách hoa thái, còn gọi là họ Màn màn (Capparidées). Linné gọi như thế để tôn vinh Cratevas, nhà thực vật Hy Lạp cổ. Cây này sản xuất loại quả nhiều thịt, có mùi rượu vang, và lá chua dôn dốt uống lợi tiểu, dân Annam dùng để giải rượu.

8/ *Tục đoạn* 續斷 - thuộc họ Cúc (composées: hoa cách kép). Nước hãm bằng thân cây chữa chứng đau xương khớp và đau lưng.

9/ *Hương nhu* 香薷 - loại cây thơm này giống mùi hương cây mã tiên thảo (Verveine, cũng gọi là cỏ Roi ngựa, cỏ Lức sả); theo tự điển tiếng Hoa của Eells Williams, tên khoa học của nó là *Escholtzia cristata* - cây này uống giải nhiệt và lợi tiểu.

10/ *Tô mộc* 蘇木 - bois de campêche (gỗ cây Vang) - *Hoematoxylum campechianum* - dùng để chữa thương.

11/ *Ngũ gia bì* 五加皮 - Aralie - *Aralia palmata* - họ Song tử diệp (Aralacées) - vỏ dùng để chữa bệnh tê liệt.

12/ *Thông thảo* 通草 - Aralie - *Aralia papyrifera* - đó là phần lõi loại cây trên, người Hoa biết cách bóc thành những lá mỏng như tờ giấy, để làm hoa nhân tạo. Nó cũng được dùng để vẽ những đồ vật rất đẹp; thường bị gọi sai là giấy gạo. Người ta cho nước hãm của chất này vào đồ ăn, chỉ thêm một chút sữa, cũng dành cho người bị phù thũng.

13/ *Huyền hồ sách* 玄胡索 - Aristoloche de l'Inde (cây Mã linh, cũng gọi là Nam mộc hương Ấn Độ - *Aristolochia Indica* - sở dĩ nó có tên này vì người xưa tin rằng cây trên giúp dễ sinh đẻ). Rễ được dùng làm thuốc giải độc, và chữa các bệnh ngoài da.

14/ *Phục thần* 茯神 hay *Phục linh* 茯苓 - *Pachyma cocos* - người ta cũng gọi là rễ của người Hoa, đó là một thứ cục u xốp xuất hiện ở rễ cây thông. Người Hoa cho rằng nó do nhựa cây sinh ra, phải mất một nghìn năm mới biến thành Phục linh; họ còn nói rằng, thêm một chu kỳ nghìn năm mới, *Phục linh* biến thành Long diên hương (ambre, cũng gọi là hổ phách). Thầy lang Annam bảo rằng người ta lấy chất *phục linh* từ một loại dây leo mọc ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. Các nhà thực vật học không đồng ý về chỉ định

khoa học của nó, không ai cho rằng nó gần với họ Nấm trứng (lycoperdon) nhiều hơn. Có hai loại Phục linh: loại thứ nhất màu vàng, chữa bệnh bí đái; loại thứ hai màu trắng trị chứng ợ chua do bệnh bao tử. Chất này cũng công hiệu trong việc chống chứng hoảng sợ.

15/ *Xuyên hậu phác* 川厚朴 - Cannelle de Chine (quế Trung Hoa) - chữa chứng đau dạ dày.

16/ *Bạch giới tử* 白芥子 - Graines de moutarde (hạt Cải cay) - *Sinapis sisensis* - thuộc họ Cải. Người Annam dùng làm thuốc nhuận tràng.

17/ *Kinh giới* 荊芥 - Calament - *Calamintha* - thuộc họ Loa kèn (Labiées: hoa giống hình môi người, nên cũng gọi là họ Hoa môi - ND). Chữa bệnh đau thần kinh và ghẻ lở.

18/ *Kiết cánh* - Platycodon grandiforme - thuộc họ Hoa chuông (Campanulacées: hoa hình chuông). Hãm vỏ cây trị bệnh ho.

19/ *Xuyên tục đoạn* - Cardon de Chine (variéte du) - vỏ có tác dụng tẩy ruột.

20/ *Mẫu đơn bì* 牡丹皮 - Cây là một biến thể của hoa Trà, hoa gần giống Mẫu đơn của Trung Hoa (*Poeonia mowtan*) - người ta khen vỏ cây có tính chất làm dịu và hạ nhiệt.

21/ *Kim ngân hoa* 金銀花 - Chèvrefeuille - *Lomicera periclymenum* - thuộc họ Kim ngân (Lonicéracées). Hoa hãm nước chữa ghẻ lở.

22/ *Tiên mao* 仙茅 - Roseau (cây Lau) - *Arundo* - thuộc họ Lúa (Graminees) - Chống bệnh đau nhức khớp xương.

23/ *Sơn tra* 山查 - Néflier du Japon (cây Nhót tây, Sơn tra tử), hoặc Bibacier - *Eriobotrya japonica* - thuộc họ Hoa hồng (Rosacées). Quả được cho là tốt cho tiêu hóa.

24/ *Quỷ kiến xầu* (sầu) 鬼見愁 - Tribune (cây Gai ma vương, hay Tật lê) - *Tribulus terrestris* - thuộc họ Gai chống (Zygophylées: cây có gai cứng). Dùng trị bệnh ho; ghẻ lở và đau mắt.

Người Annam phân biệt hai loại *Bạch tật lê,* hoa trắng và *Hoàng tật lê,* hoa vàng.

25/ *Xạ can* 射干 - Aconit (cây Phụ tử) - *Aconitum sinens* - thuộc họ Mao lương, hoặc Mao cấn (Renonculacees). Chống bệnh xuất

huyết.

26/ *An tức hương* 安息香 - Benjoin (cây Kiến trắng) - đây là chất keo lấy từ cây Syrax benjoin - thuộc họ Bồ đề (*Styrecées*). Dùng để chữa chứng đầy hơi.

27/ *Tùng tiết* 松節 - Liquidambar (cây Tô hạp) - *Altingia* - thuộc họ cây Nắc nẻ (Balsamifluées). Giúp làm dịu cơn đau và nhuận tràng.

Khi rạch thân cây, người ta được chất nhựa thơm dịu, giống như trầm hương, và sử dụng để pha chế nhiều thứ thuốc bôi bên ngoài.

28/ *Nhi trà* 兒茶 - lá xoắn của cây trà - thuộc họ Chè (trà) (Ternstroeminacees). Dạng khác được gọi là *Tuyết trà*, dùng để trị bệnh kiết lỵ mới phát.

29/ *Tang ký sinh* 桑寄生 - Murier sauvage (cây Dâu dại) - thuộc họ Dâu (Morées). Mọc rất nhiều ở vùng sông Đà. Kích thích máu huyết lưu thông.

30/ *Mã tiên thảo* 馬鞭草 - Verveine (cỏ Roi ngựa) - *Verbena officinalis* - thuộc họ cỏ Roi ngựa (Verbenacées). Làm săn chắc; dùng chống bệnh cảm cúm; người Annam gọi là *cỏ roi ngựa*.

31/ *Bạch chỉ* 白芷 - *Procis sinensis* - thuộc họ Gai (Urticées). Dùng để nhuận tràng. Wells Williams đưa ra ý kiến khác, theo ông cây này là một biến dị của họ Hoa tán (ombellifère), gần với cây nhựa hương (opoponax).

32/ *Hòe giác tử* 槐角子 - người Hoa cũng dùng tên này để gọi giống cây *Sophora tomentosa* và *Stryphnolobium japonicum*, hai giống cây cùng thuộc họ Đậu (Légumineuses papilionacées), trồng ở vùng Hoa Bắc. Tại Ấn Độ, người ta dùng rễ và hạt *Sophora tomentosa* để chặn cơn ói mửa khi bị thổ tả. Hoa cây *Stryphnolobium japonicum* cho thứ phẩm màu vàng sang trọng; quả vẫn ở trên cây cho tới lúc đợt lá mới nảy mầm. Ở Quảng Châu, người ta coi nó là cây Muồng (*Cassia alata*).

33/ *Tử hoa* 紫花 - Violette (Hoa Tía) - thuộc họ Hoa tím (Violacées). Có xuất xứ từ Trung Hoa, hoa dùng để trị chứng tức ngực.

Hai giống *Rubia* (cây Thiến thảo) và *Tournefortia argussina* (cây Bọ cạp) cũng được gọi là cỏ Tía (xem số 100).

34/ *Nga truật* 莪朮 - Amome (cây Sa nhân, Đậu khấu) - *Amonum*

curcuma hoặc *Curcuma longa* - thuộc họ Gừng (Zingibéracées). Người Annam gọi là *Bạch dương*. Dùng làm vị thuốc lưu thông máu huyết.

35/ *Thanh bì* 青皮 - Écorce du citron (vỏ chanh) - *Citrus limon, Citrus medica* - thuộc họ Cam quýt (Aurantiacees). Biến dạng màu vàng gọi là *Chanh num*, biến thể màu xanh là *Chanh giay.* Giải khát, kích thích sự thèm ăn.

36/ *Hoàng bá* 黃栢 - *Pterocarpus flavus* - thuộc họ Đậu. Dùng lá để trị giun sán; vỏ để nhuộm lụa vàng.

37/ *Xích tiểu đậu*赤小豆 - Haricot (petit rouge: đậu đỏ) - *Phaoelus* - thuộc họ Đậu. Nấu chín, nghiền nát chống chỗ mưng mủ.

Tại vùng Viễn Đông có nhiều dạng đậu, với biến dạng gọi là đậu xanh. Người Hoa chế một thứ bánh màu trắng, rất nổi tiếng, phổ biến khắp Trung Hoa, gọi là Đậu hũ (Teou-fou).

38/ *Tế tân* 細辛 - Asaret - *Asarum virginicum* - thuộc họ Nam mộc hương (Aristolochiées Sternutatoire), điều kinh, tiết mồ hôi. Rễ tán nhỏ dùng thay thế rễ ipéca (làm thuốc gây ói mửa - ND).

39/ *Tảo nhân* 棗仁 - Noyau de Jujube (hột táo) - *Ziziphus jujuba* - thuộc họ Táo ta, Thử lý (Rhamnées). Một nhúm bột táo tán, để làm vã mồ hôi.

40/ *Hắc sửu* 黑丑 - Graines de Convovulus (hạt cây Bìm bìm) - thuộc họ Bìm bìm (Convovulacées). Chữa chứng phù thũng. Tại hiệu thuốc ở đây, người ta biết có ba loại dây Bìm bìm: Convovulus bryonicoefolia; C. tomentosus; C. reptans.

41/ *Hồ ma nhân* 胡麻仁 - Graines de sesame (hạt Vừng, mè) - *Sesamum orientale* hoặc *Sesamum indicum* - thuộc họ cây Tử uy (Bignomacées). Chống ghẻ lở. Người Hoa gọi là cây Tche-ma và Kiu-chen. Dầu cây này không bao giờ đông. Người nghèo dùng làm bánh và một thứ canh vị dễ ăn. Người ta đốt thân cây thảo này và dùng tro làm bồ tạt để tẩy sợi kén.

42/ *Xuyên bối mẫu* 川貝母 - Graines d'Uvulaire (hạt cây Lưỡi gà) - *Uvularia* - thuộc họ Huệ tây, Tử đinh hương (Liliacées). (Một số tác giả cho là Uvularia thuộc họ Mélanthacées). Chữa bệnh ho.

Rễ loại cây thảo này, cây mọc ở vùng Tứ Xuyên (Seu-Tchouen) và Chiết Giang (Che-Kiang), có bột và vị đắng; dùng để làm thuốc bôi, cũng có tính hạ nhiệt.

43/ *Bách hợp* 百合- Lis de Japon (hoa Huệ Nhật Bản) - *Lilium candidum* - thuộc họ Huệ tây, Tử đinh hương. Chữa bệnh ho.

44/ *Tùng hương* 松香 - Résine du pin Chinois (nhựa cây Thông Trung Hoa) - *Pinus sinensis* - thuộc họ cây Thông (Conifères). Thường thấy ở miền Hoa Nam, và tại vùng núi gần biển Bắc Kỳ. Nhựa thơm, bổ dưỡng, trị bệnh tiêu chảy.

45/ *Tiểu hồi* 小茴 - Aneth (Thì là) - *Anethum foeniculum* - thuộc họ Hoa tán (Ombellifères). Trừ giun, làm giảm cơn đau bụng, đau lưng.

46/ *Hương phụ* 香附 - Souchet (cây Củ gấu) - *Cyperus longus* - thuộc họ Cói (Cypéracées) - rễ có tác dụng kích thích; dùng để chữa chứng đau bụng kinh và khó tiêu.

47/ *Bạch quả* 白果 - Grains de Salisburie - *Salisburia adiantifolia* - thuộc họ Thủy tùng (Taxinées). Chữa bệnh suyễn.

48/ *Minh đảng sâm* 明黨參 - Croisette (cây Khổ sâm, Long đởm) - *Gentiana cruciata* - thuộc họ Long đởm (Gentianées menyanthées). Giải nhiệt, hạ sốt, diệt giun sán.

49/ *Đông quy tử* 冬葵子 - Graines d'Helianthe (hạt Hướng dương) - *Helianthus indicus* - thuộc họ Cúc (Composées). Chữa bệnh kiết lỵ.

50/ *Khổ qua* 苦果 (thường gọi là khổ qua 苦瓜- quả mướp đắng - ND) - Concombre sauvage (dưa chuột hoang) - *Cucumis* - thuộc họ Bầu bí (Cucurbitacees). Chữa tiêu chảy.

51/ *Gia căn* 茄根 - Racine d'aubergine (rễ cà tím) - *Solanum melongena* - thuộc họ Cà. Chữa ghẻ lở.

52/ *Địa du* 地榆 - Millepertuis (cây cỏ Ban) - *Hypercum* - thuộc họ Kim ty đào. Chữa thương tích, xoa chống các cơn đau.

53/ *Mã tiền* 馬前 - Noix vomique - *Strychnos nux vomica* - thuộc họ Mã tiền (Loganiacées). Chống tê liệt.

54/ *Vũ dư lượng* 禹餘糧 (đọc là lương - ND) - Cunao (cây Câu đằng) - *Smilax* - thuộc họ Ngưu vĩ thái (Smilacées). Chữa bệnh dạ dày, giảm sốt.

55/ *Thiên ma* 天麻 Rễ phụ cây Sung, cây Đa - *Ficus indica* - thuộc họ Dâu (Morées). Trị chứng nhức đầu của trẻ con và uốn ván.

56/ Trạch lan 澤蘭 - Chamédrée - *Teucrium scordium* - thuộc họ Loa kèn (Labiées). Làm thuốc điều kinh.

57/ *Kim châm* 金針 - Safran (Nghệ) - *Crocus sativus* - thuộc họ cây Diên vĩ (Iridées). Tên tiếng Hoa là "aiguille d'or" (cây kim bằng vàng). Thuốc bổ, điều kinh. Các bà mẹ Annam chà xát bột nghệ cho con để làm săn da.

58/ *Uất kim* 鬱金 - Racine du safran (rễ nghệ) - chống xuất huyết, ghẻ lở, các bệnh đau mắt.

59/ *Thường sơn* 常山, *thường chuật* 常朮 (đúng ra là thương sơn, thương truật 蒼山, 蒼朮 - ND) - Célastre (cây Vệ mâu) - *Celastrus* - thuộc họ Vệ mâu (Celastrinees). Nhuận trường, cũng dùng chữa chứng tê bại, sốt, ghẻ lở, nhiều mồ hôi, thổ tả. Làm thèm ăn và chữa các chứng đau dạ dày.

60/ *Tào trích* 皂刺 (đọc là tạo thích - ND) - Épines de l'amome chinois (gai cây Sa nhân, Đậu khấu Trung Hoa) - Chữa bệnh mụn nhọt.

61/ *Hồ lô ba* 葫蘆巴 - Courge calebasse (quả bầu) - *Cucurbita lagenaria* - thuộc họ Bầu bí. Người ta đốt hột bí, làm thành một thứ bột nhão để nhuộm răng đen, ngoài ra còn dùng làm thuốc khử độc, lọc máu.

62/ *Nhục khấu* 肉蔻 - Muscadier (cây Nhục đậu khấu) - *Myristica fragrans* - thuộc họ Đậu. Người Hoa gọi là *Tou-téou-keou*. Người ta rút từ hạt và vỏ nhục đậu khấu một thứ tinh dầu để chữa bệnh bại liệt. Dùng hạt hãm để chống bệnh tiêu chảy.

63/ *Bạch đàn hương* 白檀香 - Bois de santal (gỗ cây Đàn hương) - *Santalum album* - Thuộc họ Đàn hương. Chữa bệnh đau bụng.

64/ *Thạch hộc* 石斛 - *Dendrobium ceraia* - thuộc họ Lan. Mọc ở khu núi đá vùng thượng du. Thuốc bổ chống các cơn đau và hoảng sợ.

65/ *Hạnh nhân* 杏仁 - Amande de l'Abricot (hột quả Mơ) - thuộc họ Hoa hồng. Ở Trung Hoa người ta biết tới mười sáu loại; dùng để giảm đau.

66/ *Hậu phác* 厚朴 - Mangnolier (Magnolier: cây mộc lan) - *Mangnolia hypoleuca* - thuộc họ Mộc lan. Rượu bổ đắng, thơm. Ăn cánh hoa xào với dầu.

67/ *Thảo khấu* 草蔻 - *Amomum globosum* - trị bệnh ho.

68/ *Thiên môn* 天門 - Mélanthe - *Melanthium* - thuộc họ Hoắc dược (Melanthacées). Rễ làm thuốc xổ.

69/ *Đương quy* 當歸 - Céleri de marais (cây Cần tây ở đầm lầy) - thuộc họ Hoa tán. Dược tính kích thích.

70/ *Mạch môn* 麥門 - Scorzonère (cây Diếp củ đen, mạch môn) - *Scorzonora* - thuộc họ Cúc. Thuốc làm dịu cơn ho.

71/ *Xuyên khung* 川芎 - Livêche (cây Cần núi, Đương quy) - *Levisticum* - thuộc họ Hoa tán. Chữa các chứng đau đầu và hãm nước để lọc máu huyết. Rễ có tác dụng giống như cây Bạch chỉ (hàm thảo). Loại Xuyên khung tốt nhất ở vùng Tứ Xuyên.

72/ *Thổ hoàng liên* 土黃連 - Chélidoine éclaire (cây Hoàng liên) - *Chelidonium majus* - thuộc họ cây Thuốc phiện (Papavéracées). Chữa tiêu chảy.

73/ *Hoàng bá* 黃栢 - *Berberis asiatica* - thuộc họ Phục ngưu, hay Hoàng liên gai (Berbéridées). Vỏ cây dùng để giải nhiệt.

74/ *Bạch thược* 白芍 - Dahlia blanc (Thược dược trắng) - thuộc họ Cúc. Chữa đau bụng và kiết lỵ.

75/ *Sa sâm* 沙蔘 - Ginseng (Nhân sâm) - *Panax* - thuộc họ Song tử diệp (Araliacées). Loại rễ cây này nổi tiếng nhất khắp miền Hoa Đông. Giá rất đắt; đó là loại thuốc bổ, phục hồi mạnh nhất. Nó có tính chất kích dục; người ta dùng nó để thêm béo khỏe. Loại sâm được ưa chuộng nhất ở vùng Liêu Đông (Leao-tong).

76/ *Tri mẫu* 知母 - cây thảo này có lẽ là một loại cỏ Roi ngựa (Verbénacées), dùng làm thuốc hạ nhiệt.

77/ *Hoàng cầm* 黃芩 - Toque - *Scutellaria* - thuộc họ Loa kèn (Labiées). Rễ màu vàng nhạt, dùng làm thuốc bổ.

78/ *Liên kiều* 連翹 - Buglosse (cây Lưỡi bò, Tứ thảo) - một loại cây Lưỡi bò - thuộc họ Vòi voi (Borraginees). Chữa bệnh ghẻ lở, đầu đinh.

79/ *Cam thảo* 甘草 - Reglisse - *Glycyrhiza glabra* - thuộc họ Đậu (Légumineuses). Chữa bệnh điên.

80/ *Hoàng kỳ* 黃芪 - giống như cây *Ptarmica sibirica.* Các hiệu thuốc bản xứ đều bán dưới dạng rễ màu vàng ngà, có lớp vỏ mịn, suốt dọc rễ có lõi khá lớn. Dùng để chữa bệnh nhiều mồ hôi và hen

suyễn.

Người Hoa cũng gọi loại rễ mềm dẻo của cây *Sophora tomentosa* (cây Hòe lông) là Hoàng kỳ.

81/ *Bạch truật* 白朮 - Atractyle - *Atractylis lanceolata* - thuộc họ Cúc. Đây là loại rau đắng như Artichaut, hạt dẻo và rễ thơm, là chất khử độc. Dược liệu này có một biến dị, đó là *Thương truật*, dùng làm thuốc kích thích ăn uống và chữa các chứng đau dạ dày.

82/ *Trúc như* 竹茹 - vỏ cây tre - chữa ho và chứng bệnh tưởng.

83/ *Ngọ thời hoa* 午時花 - Pentapetes (hoa Tý ngọ) - *Pantapetes* - thuộc họ cây Ngô đồng (Sterculiacées). Nước hãm làm thuốc tiêu hóa. Một loại cây Lạp mai (Buttneria) cùng họ dùng làm thuốc chỉ thống.

84/ *Thanh ma* 青麻 - Ortie blanche (cây Tầm ma trắng) - *Urtica nivea* - thuộc họ cây Gai (Urticées). Nước hãm chống bệnh chảy máu, băng huyết, khí hư, chảy máu cam.

85/ *Kim anh tử* 金英子 - hột Rose Hystrix - mọc khắp nơi ở Bắc Kỳ, dùng khử độc.

86/ *Cam tùng* 甘松 - Nard Indien (cỏ Hiệt, Cam tùng Ấn Độ) - *Nardostachys* - thuộc họ Nữ lang (Valérianées), Phật tử Trung Hoa gọi là *Kumtmi pat*. Hương liệu, tính khử độc.

87/ *Đăng tâm* 燈心 - Scirpe (cây Cói dùi, Hoàn thảo) - *Scirpus capsularis* - thuộc họ Cói (Cypéracées). Lõi cây dùng làm bấc đèn. Dùng làm thuốc lợi tiểu.

88/ *Phong căn* 楓根 - Racines de l'érable trifidum (rễ cây Phong lá ba chẽ) - *Acer Trifidum* - thuộc họ cây Phong (Acéracées). Chống bệnh bại liệt. Có ba loại cây Phong phổ biến ở vùng Hoa Nam và vùng núi Bắc Kỳ; trong đó có một loại cây Tô hạp hương (Liquidambar).

89/ *Khổ sâm căn* 苦參根 - Gentiane (cây Long đởm, Khổ căn) - *Gentiana* - thuộc họ Long đởm. Người Trung Hoa và Annam dùng năm loại cây Khổ căn để làm thuốc; có tính giải độc, chữa mụn nhọt, ghẻ lở.

90/ *Một dược* 没藥 - Myrrhe (cây Trám hương) - *Balsamodendron myrrha* - thuộc họ cây Đào lộn hột (Térébinthacées). Nhựa dẻo thơm dùng làm hương liệu, dược tính trị ghẻ lở.

91/ *Mạn kinh tử*蔓荊子 - Gattilier (cây Bình linh, Mẫu kinh) - *Vitex* - thuộc họ cỏ Roi ngựa (Verbénacées). Chữa bệnh nhức đầu, đau mắt.

92/ *Trư linh* 猪苓 - Lycoperdon (một loại Nấm trứng, nấm hôi) - thuốc lợi tiểu, gây mê.

93/ *Cát căn* 葛根 - Dolique (cây Đậu) - *Dolichis triholus* - thuộc họ Đậu, hoa hình bướm (Papilionacées). Người ta cho rằng cây này có nguồn gốc Ấn Độ; ở Trung Hoa có mười một loại. Chữa viêm và nóng sốt.

94/ *Tô tử* 蘇子 - Basilic (cây Húng dổi, húng tía, hạt é) - *Ocymum gratissimum* - thuộc họ Loa kèn. Chữa ho và tắc mật.

95/ *Thung đại hoàng* 椿大黃 - Rhubarbe du Seu-Tchouen (cây Đại hoàng Tứ Xuyên) - *Rheum palmalum* - thuộc họ Polygnées (?). Chữa đau bụng, khó chịu trong dạ dày, viêm.

96/ *Dương đào hoa*洋桃花 - Fleur de Carambolier (hoa cây Khế) - Averhoa - thuộc họ Chua me đất (Oxalidécées). Chữa ghẻ lở.

Người Annam kể tới bốn dược tính khác nhau của cây này.

97/ *Kim tinh* 金星 - Etoiles d'or (quả sao vàng) - đây là trái khế. Dùng làm thuốc nhỏ mắt.

98/ *Bạc hà* 薄荷 - Menthe poivree (cây Bạc hà cay, cây Húng dổi) - *Mentha piperita* - thuộc họ Loa kèn. Chiết xuất được thứ tinh dầu chữa bệnh nhức đầu rất công hiệu, trị bệnh ho và hen suyễn. Ngoài ra dân Annam còn dùng làm thuốc điều kinh.

99/ *Hạch đào* 核桃 - Noyer (hạt dẻ) - *Juglans regia* - thuộc họ Hồ đào, Óc chó (Juglandacées). Làm dịu đau.

100/ *Tử thảo* 紫草 - người ta cũng dùng tên này để chỉ nhiều giống cây thảo cho chất nhuộm đỏ như *Rubia* (cây Thiến thảo), đặc biệt là cây *Tournefortia arguzi na* (cây Bọ cạp). Chữa bệnh đậu mùa.

101/ *Đâu linh* 兜鈴 - *Koeltreuteria* - thuộc họ cây Bồ hòn (Sapindacées). Trị ho.

102/ Bạch khấu 白寇 - Cardamone blanc (cây Đậu khấu trắng) - *Cardamomum* - thuộc họ Sa nhân (Amomées). Trị đau bụng.

103/ *Xích thược* 赤芍 - Racine rouge du Dahlia (rễ đỏ cây Thược

dược) - thuộc họ Cúc. Chất kích thích.

104/ *Thung căn đàm* 椿根覃 - Cédrel (cây Hương thung) - *Cedrela odorata* - thuộc họ Thông (Cédrélacées). Đây là loại cây cao lớn dị thường. Gỗ của nó ngâm nước không mục, lá có thể cho một loại tằm ăn, rễ để chống bệnh tiêu chảy.

105/ *Xương bồ* 菖蒲- Acore (cây Thủy huệ) - *Acorus terestris* - thuộc họ Ráy, Thiên nam linh (Aroidées). Tính kích thích, làm tiết mồ hôi, người ta có thói quen treo một khúc Xương bồ bên trên cửa vào ngày mồng 5 tháng 5, để trừ tà ma.

106/ *Ba đậu* 巴豆 - *Croton molucanum* - thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiacées), vỏ được coi như để thay thế chất quinquina.

107/ *Thương nhĩ tử* 蒼耳子- *Xanthium strumarium* - thuộc họ Cúc. Trị đau dây thần kinh.

108/ *Bạch liên tử* 白蓮子 - Graines de nénuphar (hạt cây súng) - *Nymphoea alba* và *Nymphoea pigmoea* - thuộc họ Súng (Nympheacées). Rễ làm mất khả năng sinh sản. Dùng cây *Nymphoea pigmoea* chữa bệnh ngoài da.

109/ *Khương hoạt* 姜活 - Angélique (cây Bạch chỉ, Hàm thảo) - *Angelica sylvestris* - thuộc họ Hoa tán. Chữa bệnh thần kinh.

110/ *Cao bổn* 蒿本 - racine du Conium (rễ cây Cần độc) - thuộc họ Hoa tán. Chữa bệnh thần kinh.

111/ *Ngũ vị tử* 五味子 - Baies du Kadsura sinensis (Quả nạc của cây Ngũ vị Trung Hoa) - thuộc họ Tiểu huyết đằng (Schizandrées). Người Annam cho rằng trong quả có năm mùi vị: chát, chua, mặn, cay, ngọt. Để giải khát.

112/ *Chương não* 章腦 - Campre (Long não) - *Laurus camphora* - thuộc họ Long não (Laurinées). Chữa ghẻ lở.

113/ *Thảo quyết minh* 草决明 - Casse (cây muồng) - *Cassia tora* - thuộc họ Đậu. Chữa bệnh kiết lỵ.

114/ *Nhũ hương* 乳香 - Encens (nhựa hương) - *Olibanus* - nhựa dẻo của cây thuộc họ Trám trắng (Boswellia papyrifera) - chữa chứng buồn nôn.

115/ *Sơn đậu căn* 山豆根 - Racine de Tay (?) - đây là một loại dây leo mọc ở tỉnh Sơn Đông. Rễ của nó thu hoạch vào tháng năm, được

dùng làm thuốc giải độc. Ngày xưa người ta chiết xuất ra một thứ màu đỏ dành riêng để nhuộm vải cho vua.

116/ *Yên chi tử* 胭胝子 - hoa của một loại biến thể của cây tường vi ở Trung Hoa. Perny gọi nó là hoa hồng đỏ tháng năm. Dùng để giải độc.

117/ *Cam cúc hoa* 甘菊花 - Fleurs de Camomille (hoa Cúc) - *Camomilla anthemis* - thuộc họ hoa Cúc. Chữa đau mắt.

118/ *Hồng cúc* 红菊 - Feuille de Camomille (lá cây Cúc) - dùng làm thuốc giải độc.

119/ *Thạch liên tử* 石蓮子 - *Dendrobium* - thuộc họ hoa Lan. Chữa bệnh sỏi.

120/ *Hỏa ma nhân* 火麻仁 - Graine de Chanvre (hạt cây Đay) - *Cannabis* - dùng để nhuận tràng.

121/ *Khiếm thực* 芡實 - Eurial Ferox - Người Anh gọi là cây Đầu gà. Thuộc họ Súng. Lá tròn lốm đốm, người ta trồng để lấy hột, khi hãm nước, dùng để chống bệnh đau tai. Cọng và rễ có nhiều tinh bột: có hai loại: trắng và đỏ, cả hai loại, sau khi nấu sôi đều ăn được. Hãm lấy nước cho người ở cữ uống khi khó xổ nhau. Bột để làm bánh khô.

122/ *Ngưu tất* 牛膝 - Achiranthe (cây cỏ Xước) - thuộc họ rau Dền (Amaranthécées). Người Hoa gọi là Gối bò (ngưu tất), vì thân có nhiều chỗ phình ra, cây cao gần 3 pied, mỗi đốt có gai, rễ màu vàng tươi, đó là thứ để nhai, tiết nhiều nước bọt. Lá hình cái đấu thì dược tính ngược lại.

123/ *Xuyên liên tử* 川蓮子 - noix de Galle chinoise (Ngũ bội tử) - chữa tiêu chảy.

124/ *Ngũ bội tử* 五蓓子 - Graines de *Rhus semiliatus* (hạt cây Lư, cây Muối) - thuộc họ Đào lộn hột (térébinthacées). Chống tê liệt. Tại Bắc Kỳ, Trung Hoa, Nhật Bản, họ cây này có rất nhiều loại. Khi rạch vào thân cây, sẽ được một thứ nhựa độc, dùng để chế sơn.

125/ *Trắc bách diệp* 側栢葉 - *Feuilles de Thuya speroidea* - thuộc họ cây Thông (Conifères). Thuốc chống ói. Trong y học Trung Hoa có tất cả bốn loại.

126/ *Nữ trinh tử* 女貞子 - Graines de *Ligustrum Japonicum* (hạt cây Thủy lạp Nhật Bản) - thuộc họ cây Nhài (Oléacées); dùng làm

thuốc giải độc. Lá dai, khi loại côn trùng có vòi ăn, cho chất sáp thực vật.

127/ *Qua lâu nhân* 瓜蔞仁 - Graines de Melon (hạt Dưa) - *Cucumis melo* - chữa ói mửa.

128/ *Mộc tặc* 木賊 - Prêle (cỏ Tháp bút, Mộc tặc) - *Equisetum hiemale* - thuộc họ Mộc tặc. Để giải độc.

129/ *Sa uyển tử* 砂苑子- Graines de *Trihulus Terrestris* (hạt Tật lê) - thuộc họ Bá vương, Tật lê (Zygophyll1ées). Chữa bệnh sỏi.

130/ *Ngọc trúc* 玉竹 - rhizomes de Bambous (thân rễ cây Tre) - trị bệnh gan.

131/ *Mẫu đinh hương* 母丁香 - clous de Girofle (Đinh hương) - thuộc họ cây Đào kim nhưỡng, cây Sim (Myrtacées). Giúp dễ tiêu, kích thích.

132/ *Xuyên tiêu* 川椒 - Poivre de *Sseu-Tchouan* (Hồ tiêu Tứ Xuyên) - làm ấm người.

133/ *Thổ phục linh* 土茯苓 - Squine hoặc Salsepareille de Chine (cây Khúc khắc, Thổ phục linh) - *Smilax sisensis* - thuộc họ Cỏ đuôi trâu (Smilacees). Làm tiết mồ hôi, giải độc, lợi tiểu. Rễ chữa bệnh ngoài da, tràng nhạc, cảm cúm, giang mai.

134/ *Ý dĩ mễ* 薏苡米 - Coix (cây Bo bo, Ý dĩ) - *Coix lacryma* - thuộc họ Hòa bản, lúa (Graminées). Chữa bệnh lậu.

135/ *Bồ hoàng* 蒲黃 - Massette d'eau (cỏ Nến) - *Typha latifolia* - thuộc họ cỏ Nến, Hương bồ (Typhacées), thân rễ làm săn chắc, lợi tiểu. Dùng trong bệnh kiết ly, bí tiểu, lở miệng. Ở Trung Hoa thân và lá để lợp chòi.

136/ *Lê bì* 梨皮 - Pelures de poire de Chine (vỏ quả Lê Trung Hoa) - giải khát. Ở Trung Hoa người ta biết đến 185 loại Lê.

137/ *Tiền hồ căn* 前胡根 - Racines d'angélique (rễ Hàm thảo, Bạch chỉ) - *Angelica officinalis* - thuốc thơm có tính kích thích.

138/ *Trầm hương* 沉香 - Aquilaire (cây Trầm) - *Aquilaria sinesis* - thuộc họ Trầm hương (Aquilariacées). Từ cây này, người ta lấy gỗ trầm hương, rất thông dụng trong y học Trung Hoa, gỗ có mùi thơm, làm dịu, chữa bệnh đau bụng. Ngoài ra vỏ và quả có chứa một chất rất đắng, đặc biệt có chất nhờn, màu xanh, rất gắt và

kích thích mạnh. Rễ dùng làm thuốc nhuộm màu vàng.

139/ *Tam nại* 三柰 - Curcuma zédoaria (củ Nghệ đen) - thuộc họ Gừng (Zingibéracées) - rễ dùng làm thuốc bổ, có vị cay riêng. Người ta chiết xuất một thứ nhựa thơm, nhiều thứ dầu, một chất tinh bột và một lượng ít nhiều đáng kể thuốc nhuộm vàng.

140/ *Đại tảo* 大棗 - Jujubier (cây Táo) - *Zizyphus* - thuộc họ Táo ta (Rhamnées) - quả làm thuốc bổ phổi hảo hạng.

141/ *Nhục tảo* 肉棗 - Fruit du jujubier (quả táo) - sát nghĩa là thịt quả táo.

142/ *Mộc hương* 木香 - Espèce d'aristoloche (một loại nam Mộc hương) - thuốc điều kinh, chống thấp khớp (Ở Ninh Ba người ta gọi là một loại cây Ông lão, Tiên nhân thảo).

143/ *Tử kinh* 紫荊 - Arbre d'amour (cây Tình yêu) - *Cercis siliquastrum sinensis* - thuộc họ Đậu. Hạt để giải khát.

144/ *Biên súc*扁蓄 - Herbe de Chili (cỏ Ớt?) - *Polygonum hydropiper* - người Hoa gọi là cỏ lá tre. Cây bò trên mặt đất, hoa màu trắng. Một loại thuốc tăng lực.

145/ *Kha tử* 訶子 - *Terminalia chebula* - thuộc họ Sử quân tử, Trâm bầu (Combretacées). Để giải khát.

146/ *Hắc tàm thảo* 黑慚草 - Marrube noire (cây Húng xạ) - thuộc họ Loa kèn. Thuốc bổ.

147/ *La bặc tử* 蘿蔔子 - Graines de Navet (hạt Củ cải) - *Brassia napus* - trị hen suyễn.

148/ *Phi tử* 菲子 - Fruit allongée du *Torreya nucifera* (củ cải dài, quả Hồ đào) - một giống cây mọc ở vùng Hoa Bắc. Chống sâu bọ.

149/ *Bách tử nhân* 栢子仁 - graines de *Thuya orientalis* (hạt cây Trắc bách diệp) - thuộc họ Thông (Conifères). Chống buồn nôn.

150/ *Hồng hoa* 紅花 - Fleurs d' hibicus (hoa Dâm bụt) - *Hibicus rosa sinenis* - người Hoa gọi là Hồng Tây Tạng - thuộc họ cây Cối xay, Cẩm quỳ (Malvacées). Hoa hãm nước làm thuốc điều kinh và trị tê liệt.

151/ *Thảo quả* 草菓 - Savonier (cây Bồ hòn) - *Sapindus* - thuộc họ Bồ hòn (Sapindacees). Thuốc giảm sốt và tức ngực. Quả dùng làm

xà phòng giặt vải.

152/ *Thổ ti tử* 兔絲子 - Cuscute (dây Tơ hồng) - *Cuscuta europea* - thuộc họ cây Bìm bìm (Convolvulacées) - giải độc.

153/ *Túc sác* (xác: vỏ) 粟壳 - Riz ergote (gạo có mầm). Chữa bệnh tiêu chảy.

154/ *Phượng vĩ thảo* 鳳尾草- Ophioglosse (cây Lưỡi rắn) - *Ophioglossum* - thuộc họ Dương xỉ (Fougères). Ăn bổ, nhuận trường. Cũng dùng để chữa thương, viêm họng và tê liệt.

155/ *Ích trí nhân* 益智仁 - Fruits du néphélium longan (Long nhãn). Tên thường gọi là *Long yên*, tức "mắt rồng". Thuộc họ Bồ hòn. Cây có nhiều biến dị, trong số đó có cây Vải, quả thơm ngon rất được ưa chuộng ở Bắc Kỳ. Người Hoa gọi là "Ngọc quả". Chữa tiêu chảy, vì tính nhiệt; Long nhãn dịu hơn Vải, và ngược lại nó có tính hàn.

156/ *Mộc qua* 木瓜 - Coignassier (cây Mộc qua) - *Cydonia* - thuộc họ hoa Hồng (Rosacees). Chữa các bệnh thần kinh và còi xương.

157/ *Hạ khô thảo* 夏枯草 - Brunelle - *Brunella vulgaris* - thuộc họ Loa kèn. Làm săn chắc và trị thương.

158/ *Yên chi thái* 胭脂菜 - Arroche (rau Tật lê) - *Artriplex* - thuộc họ Tật lê (Chenopodées). Chất gây nôn, làm thuốc tẩy xổ.

159/ *Lưu bì* 榴皮 - Ecorce du fruit et de la racine du grenadier (vỏ quả và rễ cây Lựu) - thuộc họ cây Sim (Myrtacees). Người ta dùng vỏ quả lựu trị sán lãi và làm thuốc xổ; cũng dùng để thuộc da.

160/ *Mạch nha* 麥芽 - Orge (lúa Đại mạch) - *Hordeum* - thuộc họ Lúa (Graminées tritacees). Dân Annam nói họ chọn lúa mạch đã nảy mầm, nó rất có lợi cho việc tiêu hóa.

161/ *Phúc bồn tử* (phúc) 覆盆子 - Baies de rubus (thịt quả Mâm xôi) - thuộc họ Hoa hồng. Giống cây này mọc tràn lan ở Đông Dương và Trung Hoa, nhưng giống được ưa chuộng nhất là ở Hou-pê. Chữa bệnh dạ dày.

162/ *Đại phúc bì* 大腹皮 - Ecorce de noix d'arec (vỏ quả cau). Chữa phù thũng.

163/ *Huyết kiệt* 血竭 - Sang de dragon (máu rồng). Một thứ nhựa màu đỏ lấy từ quả cây *Doemonorops draco* (Calamus), một giống

cây cọ có rất nhiều ở Sumatra. Chống viêm.

164/ *Khản đông hoa* 欵冬花 - Tussilage (cây Tử uyển) - *Tussilago* - thuộc họ Cúc. Cây có một thứ chất dẻo, vị đắng và se. Chất làm dịu. Lấy hoa làm một thứ trà chữa ho và bao tử chua. Rễ con của nó làm thuốc bổ.

165/ *Thạch quyết minh* 石决明 - Haliotide funèbre (bào ngư) - Giải nhiệt.

166/ *Sử quân tử* 史君子 - *Quisqualis indica* và *Q. glabra* - thuộc họ Bàng (Combretacées). Có năm giống ở châu Á.

Quisqualis indica có dược tính trừ giun đặc biệt; quả giống như quả cây dẻ gai; nếu ăn hột mà không cắt bỏ trước hai đầu, sẽ bị nấc cụt nhiều giờ liền không dừng được. Người ta nói tên của nó, do một nhà thực vật học nổi tiếng, không biết gọi tên cây là gì, nên cứ gọi "như người Ấn Độ".

167/ *Nhục thong dong* (thung)肉蓯蓉 - rễ một giống cây thảo cùng họ với *Cynomorium* (cây cu chó. Từ *Cynomorion* có nguồn gốc Hy Lạp: kynomorion = dương vật chó - ND). Trị đau bụng.

168/ *Kê quân tử* 鷄冠子 - Celosie (cây Mồng gà) - *Celosia cristata* thuộc họ Mồng gà (Amaranthacées). Trị tiêu chảy, rong kinh, thổ huyết.

169/ *Bồ công anh* 蒲公英 - Pissenlit - *Taraxacum* - thuộc họ Cúc. Thuốc giải độc có vị đắng; đắp vào mụn nhọt để làm vỡ miệng.

170/ *Tì giải* 蕳薤 - tên này chỉ nhiều giống cây thảo khác nhau, đặc biệt là giống rau đuôi bò hoa tía. Độc, dùng một lượng nhỏ để gây nôn và lợi tiểu.

171/ *Vân cái tuyết* 雲盖雪 - Bardane (cây Ngưu bàng) - *Lappa major* - thuộc họ Cúc. Khử độc, làm tiết mồ hôi, lợi tiểu, giúp ăn ngon.

172/ *Ngưu bàng tử* 牛蒡子 - Barbe de bouc (hột cây râu dê) - *Tragopogon pratense* - thuộc họ Cúc. Kích thích chức năng dinh dưỡng.

173/ *Mục túc* 苜蓿 - Luzerne (cây Linh lăng) - *Medicago sativa* - thuộc họ Đậu. Ngâm nước để chống độc.

174/ *Dinh* (danh) 茗 - Jeunes pousses ou bourgeons de thé (mầm non cây chè). Giúp tiêu hóa và kích thích.

175/ *Lịch* 藶- loại cây *Lepidium* (cải xoong cay) thuộc họ Cải (Crucifères). Dùng để đánh cá, hạt màu đỏ nhạt và nhầy để trị bệnh hen suyễn và khàn tiếng. Người Annam cũng dùng tên này để gọi cây Cải tỏi (Sisymbrium atrovirens), cây thảo cùng họ, mà hạt để nhuận tràng.

176/ *Tam lăng thảo* 三棱草 - *Cyperus* (cỏ Gấu, Hương phụ) - cây củ gấu thân có ba cạnh, dân bản địa cũng dùng làm áo tơi mưa. Giải độc và phục hồi sinh lực.

177/ *Lăng thái* 菱菜 - tên cũ của rau Ba lăng, hạt giống do một nhà sư đời Đường mang từ Népal về. Giải nhiệt.

178/ *Sinh khương* 生姜 - Gingembre (gừng) - *Zingiber* - thuộc họ Gừng.

Người ta cũng dùng tên Sinh khương để gọi các loại cây thảo khác như riềng, sa nhân, nghệ, và các loại cây hương liệu khác. Kích thích, dùng làm gia vị.

179/ *Ô mai* 烏梅 - Tamarinier (cây Me) - *Tamarindus indica* - thuộc họ Đậu. Vỏ giữa có cơm, chua và ngọt, dùng làm nước giải khát và thuốc nhuận tràng.

180/ *Dâm dương hoắc* 淫羊藿 - Tremble épineux (cây Dương liễu có gai) - *Populus spinosa* - mọc ở vùng Sơn Đông. Chữa bệnh phổi mãn tính. Người Annam cho rằng mầm non phơi khô có chất kích dục thần hiệu.

181/ *Linh chi* 靈芝 - *Polyporus igniarius* - cho một loại tinh bột. Ngày xưa dân Tây Bá Lợi Á và Kamtchatka (thuộc Nga) lấy tro cây này làm chất kích thích màng nhầy ở mũi rất mạnh, và giúp chống lạnh tốt hơn.

182/ *Bạch sửu* 白丑 - hạt một giống cây Wells Williams gọi là "Vinh quang buổi sáng" - *Prarbites Nil?* - Làm thuốc xổ.

183/ *Cam giá* 甘蔗 - canne à sucre (cây Mía) - *Saccharum officinarum* - làm dịu cơn đau dạ dày.

184/ *Nhân trần* 茵蔯 - Armoise (cây Ngải hương) - *Artomisia abrotanum* - thuộc họ Cúc. Cây thảo có hương thơm, trị bệnh cảm cúm, sốt; thuốc điều kinh, động kinh.

185/ *Trần bì* 陳皮 - Écorce sèche d'oranges (vỏ Cam khô). Giải độc.

186/ *Tượng nhĩ thảo* 象耳草 - Gaillet (cây Sữa đông) - thuộc họ Thiến thảo (Rubiacées). Dùng nước vắt chống một số bệnh về hệ thống mạch bạch huyết.

187/ *Kích thái* 戟菜 - *Houttuyina cordata* - thuộc họ Cam quýt (Saururées). Điều kinh.

188/ *Kha cốt* 柯骨 - Houx (cây Ô rô) - *Hex aquifolius* thuộc họ cây Nhựa ruồi (Aquifoliacées). Hạ nhiệt.

189/ *Lã tống quả* 呂宋菓 - Ignatier amer (cây Đậu gió đắng) - *Ignatia amara* - tên tiếng Hoa của nó là "quả Manille". Thuộc họ Mã tiền (Loganiacées) - chất độc, liều lượng ít chống viêm loét, hạ dục.

190/ *Xạ can* 射干 - Ixie (cây Diên vĩ) - *Ixia sinesis* - thuộc họ Diên vĩ (Iridées). Trị chứng sợ nước.

191/ *Cam tùng* 甘松 - Lavande (cây Oải hương) - *Lavandula* - thuộc họ Loa kèn. Thuốc bổ, chữa đau dạ dày, sản xuất chất tinh dầu thơm.

192/ *Củ kỷ* 蒟杞 - Lyciet (rau Khởi) - *Lycium sinensis* - thuộc họ Cà (Solanées). Dùng để chế chất keo để hàn đồ sứ vỡ.

193/ *Phục mao* 伏毛 - Macis ou fleur de muscade (quả hay hoa Nhục đậu khấu) - *Myristica fragans* - nước hãm trị đau dạ dày; dầu lấy từ quả để xoa bóp người tê liệt.

194/ *Mang quả thụ* 芒果樹 - Manguier (cây Xoài) - *Mangifera indica* - thuộc họ Đào lộn hột (Anacardiacées). Giải độc, trị bệnh bại huyết.

195/ *Cỏ sử* - Niruri (diệp hạ châu) - *Phyllanthus urinataria* - thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiacées). Dân chài dùng để dụ bắt cá.

196/ *Cẩu cốt* 狗骨 - *Olea aquifolium* - thuộc họ Nhài (Oleacées). Hoa dùng để ướp chè.

197/ *Mật đất* 蜜 坦 (đất: chữ nôm) - Picrie (cây Mao liên thái) - *Picris fel terroe* - thuộc họ Cúc. Trị cơn sốt cách nhật.

198/ *Đạo bất tề* 稻不齊- Pigamon jaune (cây Thổ hoàng liên) - *Thalictrum flavum* - thuộc họ cây Mao lương (Renonculacées). Rễ giúp lợi tiểu, kích thích khẩu vị.

199/ *Bàn tử thảo* 盤子草- Potentille rampante (cây Cỏ chét bò) - *Popentilla reptans* - làm săn và hạ nhiệt.

200/ *Trùng thảo* 虫草 - Sphérie - *Sploeria sensinis* - thuốc bổ, tăng lực; loại được ưa chuộng nhất trồng ở Tứ Xuyên. Người Hoa dùng cây thảo này giống như người Âu dùng nấm nhồi gà vịt, cây đem lại một hương vị đặc biệt.

201/ *Hiệu đồng thụ* 號桐樹 - Sureau (cây Hương mộc) - *Sambucus* - thuộc họ cây Kim ngân (Caprifoliacées). Hoa hãm nước chữa sổ mũi, viêm mắt, viêm quầng, bệnh phù thũng.

202/ *Sơn phàn* 山礬 - Symploque (cây Bạch đàn) - *Symplocos prunifolia* - thuộc họ Bồ đề (Styracées). Lá hãm chữa bệnh viêm ruột và khó tiêu.

203/ *Dương đề* 羊蹄 - Thlaspie (cỏ Cải) - *Thlaspia majus* thuộc họ Cải (Crusifères) nước hãm làm săn da thịt.

204/ *Hải đại* 海黛 - Algues zoosporées (tảo có bào tử động) - *Ulva edulis* - thuộc họ Thạch thuần (Ulvacées). Cây thảo vùng biển ăn được dùng để ngừa bệnh tuyến giáp.

205/ *Thương nhĩ tử* 蒼耳子 - Petite Bardane (hạt cây Ngưu bàng nhỏ) - *Xanthium strumarium* - thuộc họ Cúc. Chữa bệnh tràng nhạc. Người Hy Lạp dùng loại cây thảo này để nhuộm tóc màu hung.

206/ *Vong ưu thảo* 忘憂草 - Glaieul (hoa Lay-ơn) - *Gladiolus* - thuộc họ Diên vĩ (Iridées) - làm quên buồn.

207/ *Thư nam thảo* 苴男草 - *Iris foetidissima*- nếu phụ nữ ăn sẽ sinh con trai.

208/ *Khổ sâm* 苦參 - Rue sauvage (cây Cửu lý hương dại) - *Ruta sylvestris* - thuộc họ Cam (Rutacées). Chữa ghẻ lở, mụn nhọt, đau răng.

209/ *Quế thanh* 桂清 - Rue des Murailles (cây Tổ chim) - *Asplenium* - loại dương xỉ nhỏ lá giống lá Khổ sâm. Uống bổ phổi, dùng làm nước sirup.

210/ *Quì* 葵 - Soleil (Hướng dương) - *Helianthus annus* - thuộc họ Cúc. Hoa cây Quì chữa ung nhọt.

211/ *Lê lư* 梨蘆 - Ellébore (cây Thuốc điên) - *Helleborus orientalis* -

thuộc họ Mao lương (Renonculacées). Chữa bệnh ngoài da.

212/ *Đại hồi* 大茴 - Badianes (cây Hồi) - *Ilicium anisatum*- thuộc họ Mộc lan (Magnoliacées). Trừ giun.

213, 214/ *Riềng* (*lương khương*)良姜蘇 (lương khương tô) - Galange - *Koempferia galanta* - thuộc họ Gừng. Hai tên khác nhau của cùng một cây. Dùng làm gia vị trong món thịt chó.

215/ *Móng tay* - Henne (cây Lá móng) - *Lawsonica inermis* - thuộc họ Thiên khuất thái (Lythrariées). Dùng nhuộm móng tay.

216/ *Húng muống* - 217/ *Húng kinh giời* - 218/ *Húng đông giới* - Menthe poivrée (Húng dổi) (Trung Hoa có ba loại khác nhau) *Mentha piperata* - thuộc họ Loa kèn. Chữa ghẻ lở.

219/ *Rau mại* - Mercuriale (cỏ Xổ) - *Mercurialis indica* - thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiacées) - thuốc xổ.

220/ *Tử tô* 紫蘇 - Basilic commun (cây Hạt é, Húng quế) - *Ocimum basilic* - thuộc họ Loa kèn. Làm tiết mồ hôi.

221/ *Đinh lăng* 丁菱 - *Panax fruticosum* - thuộc họ Oriliacées (?). Làm se chỗ nung mủ.

222/ *Đại hoàng* 大黃 - Rhubarbe - *Rhoum palmatum* - thuộc họ rau Răm (Polygonées). Thuốc xổ.

223/ *Tì ma* 毘麻 - Ricin (cây Thầu dầu) - *Ricinus communis* - thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiacées) - lá chữa nhức đầu.

224/ *Hương thảo* 香草 - Romarin - *Rosmarinus officinalis*- thuộc họ Loa kèn. Dùng làm thuốc thơm.

225/ *Cẩu tích* 狗脊- Valériane (cây Nữ lang) - *Valeriana officianlis* - thuộc họ (Valérianées). Chữa động kinh.

226/ *Dương giác* 羊角 - Pervenche (cây Dừa cạn) - *Vinca rosoca* - thuộc họ Trúc đào, La bố ma (Apocynées). Chữa đau mắt.

227/ *Ớt tầu* - Piment de Chine - *Capsicum indicum* - thuộc họ cây Cà (Solanées). Chống cảm lạnh.

228/ *Rau ngổ tầu* - Coriandre (rau Mùi) - *Coriandrum sativum* - thuộc họ Hoa tán. Chất kích thích, chữa dạ dày.

229/ *Ba đậu nam* - 230/ *Ba đậu tầu* - Croton (cây Khổ sâm, Ba đậu)

- *Croton tiglium moluccanum* - *Stillingia sebifera* - thuộc họ Thầu dầu. Rễ làm thuốc xổ, dầu làm phỏng dộp da.

231/ *Bồ kết*蒲結 - Cumin - *Cuminum cyminum*- thuộc họ Hoa tán. Chữa ngất xỉu, ngừa gàu tóc.

232/ *Nghệ* 藝 - tên khác là *Curcuma longa* hoặc *Domestica major* - thuộc họ Gừng (xem các số 34, 57, 178).

233/ *Xuyên luyện tử* 川楝子 - *Ximonia* - thuộc họ Đàn hương (Santalacées olacées). Thuốc xổ.

234/ *Cỏ ong* - Chiendent (cỏ Răng chó) - *Cynodon dactylon* - thuộc họ Hòa bản, lúa (Graminées). Giải nhiệt.

235/ *Cà độc dược* 茄毒藥 - Pomme épineux (Táo gai) - *Datura stramonium indica* - thuộc họ Cà (Solanées). Trị giun sán.

236/ *Hắc ngụy* 黑巍 (nguy) - Assa foetida (cây A ngùy). *Ferula assa foetida* - thuộc họ Hoa tán. Người ta treo vào túi nhỏ mang theo mình, để ngừa dịch tả.

237/ *Nê hồ thái* 泥胡菜 - Gentiane grimpante (cây Long đởm leo) - *Gentiana scandon* - thuộc họ Long đởm, Khổ sâm (Gentianées). Giải độc.

238/ *Trà rừng* 茶棱 - Ricinelle (cây Thầu dầu) - *Acalypha fructicosa* - thuộc họ Thầu dầu. Chữa đau bụng, tiêu chảy.

239/ *Chỉ cao* 脂蒿 - *Agrimonia viscidula* - thuộc họ hoa Hồng. Trị giun sán.

240/ *Mã đề* 馬蹄 - Piantain d'eau (cây Trạch tả) - *Alisma plantago* - thuộc họ Trạch tả (Alismacées). Trị viêm mắt và bí tiểu.

241/ *Lô hội* 蘆會 - Aleos chevalin (cây Nha đam, Lô hội) - *Aloe cabalin* - thuộc họ Hành (Liliacées). Chữa giun sán, đau nhức, điên loạn, đường tiểu.

242/ *Phù dung* 芙蓉 - Guimauve (cây Thục quì) - *Althoea officinalis*- thuộc họ cây Bông (Malvacées). Giã lá đắp vào chỗ nung mủ.

243/ *Xạ hương* 射香 - Citronelle (cây Sả) - *Andropogon shoenanthus.* Thuộc họ cây Lúa. Chữa nghẹt thở, chết ngạt.

244/ *Thanh hao* 青蒿 - đây cũng là một loại cây Sả, giống *Artemisia* (cây Ngải) - thuộc họ Cúc. Trong trường hợp bị đau bụng nặng,

người ta nằm trên tro cây này, đồng thời đốt dưới gầm giường một bó cây khô.

Dân Annam dùng cây *Astemisia abrotanus* (ngải đắng) để làm chổi.

245/ *Cỏ sá* - Vetuver (cỏ Hương bài) - *Andropogon muricatus* - thuộc họ Hòa thảo, Mía (Andropogonées). Chất kích thích.

246/ *Mặc hoa trang* 嘿花莊 - *Collophora utilis* (cây Đông dinh) - thuộc họ Trúc đào (Apocynées). Nước ép giống như sữa, dùng để hạ nhiệt và giải độc.

247/ *Thiên môn đông* 天門冬 - *Anguillaria Coccinea* - thuộc họ Hắc diệp hoa, Lê lô (Mélanthacées). Chữa các bệnh về ngực, tức ngực.

248/ *Mảnh bát* (mãnh) 錳鉢 - Cherimolier (cây Na Mỹ) - *Amona reticulata* - thuộc họ Na (Anonacées). Vỏ cây chữa đau mắt.

249/ *Cúc hoa* 菊花 - Camomille (Cúc La Mã) - *Anthemis nobilis* - thuộc họ Cúc. Chữa choáng váng, đau đầu.

250/ *Cau* - Aréquier - *Areca catechu* - thuộc họ cây Cọ. Trị kiết lỵ trẻ con. Quả là thứ để nhai có vị the, làm chắc lợi, quả cau nhai đắp vết thương.

251/ *Cứu ngải da* 灸艾 - Armoise (cây Ngải) - *Artemisia vulgaris* - thuộc họ Cúc. Chữa chứng đau bụng của phụ nữ có thai; dùng làm thuốc phá thai, điều kinh.

252/ *Mít* - 253/ hoặc *Ba la mật* 波羅蜜 - Jacquier - *Artocarpus integrifolia* - thuộc họ Mít (Artocarpées). Hột mít nướng có tính kích thích.

254/ *Bán hạ* 半夏 - Serpentaire (cây Chân bê) - *Arum dracontium* - chất làm đói có vị đắng, chữa nhức đầu, ho.

255/ *Đuôi chồn* - Baromez (cây Cu li, Cẩu tích) - *Aspidium baromez* - thuộc họ Dương xỉ. Trị giun sán.

256/ *Hoắc hương* 藿香 - Bétoine (cây Hoắc dương) - *Betonica officinalis* - thuộc họ Loa kèn. Nước hãm chống đau bụng, rễ là chất gây nôn; rễ tán làm thuốc hắt hơi.

257/ *Long não* 龍腦 - Camphrier - *Camphora* - thuộc họ Long não (Laurinées). Chất kích thích chống động kinh, chữa co giật, đau

mắt.

258/ *Thần khám* 神砍 (khảm) - Cinabre (Thần sa) - chống tê liệt.

259/ *Đồng lục* 銅錄 - 260/ *Đồng thanh* 銅青 - Carbonate đồng xanh hoặc xám - chữa ghẻ lở.

261/ *Thạch lục* 石錄 - hợp chất Phèn và Lưu huỳnh - chữa bệnh ngoài da.

262/ *Tu nhiên dong* (?) 青蒙石 (thanh mông thạch - ND) - Fer pyriteux (Hoàng thiết). Để băng bó vết thương.

263/ *Hồng đơn* 紅丹 (đan) - Minimum (?) - trị ghẻ lở.

264/ *Lưu hoàng* 硫黃 - Soufre - chữa ghẻ lở.

265/ *Khinh phấn* 輕粉 - Calomel (clorua thủy ngân) - chữa bệnh ngoài da và giang mai.

266/ *Bạch phàn* 白礬 - Alun (phèn) - chữa vị chua dạ dày.

267/ *Tích phác* 錫朴 - Sulfate d'étain (sulfate thiếc) - chữa ghẻ lở.

268/ *Hoạt thạch* 活石 - Quartz (thạch anh) - chữa bệnh sởi.

269/ *Phác tiêu bì* 朴硝皮 - Soude - chữa các chứng đau dạ dày.

270/ *Hải kim sa* 海金沙 - Sable de mer (cát biển) - thuốc lợi tiểu.

271/ *Thạch hoàng* 石黃 - Arsernique sulfure jaune - trị chứng viêm mắt.

272/ *Dương khỉ thạch* 陽起石 - Amphibole trémolithe (thứ đá ở gần núi lửa) - thuốc bổ.

273/ *Thanh thạch* 青石 - Lapis Lazuli (ngọc bích) - chữa ghẻ lở.

274/ *Hàn thủy thạch* 寒水石 - Carbonate de chaux cristallise (Sulfate vôi kết tinh) - chống các cơn đau và gãy xương.

275/ *Thanh phàn* 青礬 - Cobal arsernical - chữa đau răng.

276/ *Ngân châu* 银珠 - Vermillon (thần sa) - chữa ghẻ lở.

277/ *Huyền phấn* 玄粉 - Sulfate de soude - chữa bệnh tưởng.

278/ *Tư thạch* 磁石(từ thạch) - pierre aimante (đá nam châm) -

chống ngộ độc kim loại.

279/ *Hỏa tiu* 火硝 (tiêu) - Nitre - chống ung nhọt.

280/ *Thủy ngân* 水銀 - Mercure - chữa các chứng giang mai.

281/ *Ngũ linh chỉ* 五靈脂 - Excréments de chauve-souris (phân dơi) - chữa kiết lỵ và giúp đẻ dễ.

282/ *Hạc sắt* 鶴虱 - Grains de pou (? Chấy rận) - chữa vết cắn của loài bò sát.

283/ *Địa long* 地龍 - Ver de terre (sâu đất) - chữa ghẻ lở.

284/ *Nhân trung bạch* 人中白 - thuốc bổ đường tiểu.

285/ *Thiền thôi* 蟬退 (thối hoặc thoái) - Cigale (ve sầu) - chữa tê liệt.

286/ *Hổ cốt* 虎骨 - Os de tigre (Cao xương hổ) - chữa tê liệt.

287/ *Xuyên sơn giáp* 穿山甲 - Ecailles de Pangolin (vẩy con tê tê) - trị bệnh trĩ.

288/ *Long cốt* 龍骨 - Os du dragon (xương rồng) - chống xuất huyết.

289/ *Tê bì* 犀皮 - Peau de Rhinocéros (da Tê giác) - khử độc.

290/ *Khương tàm* 羌蠶 - con tằm phơi khô - chữa động kinh.

291/ *Kim tiên thảo* 金鞭草 - bột vảy rùa - để dưỡng và bổ Âm, hay hoạt chất nữ.

292/ *Lộc giác giao* 鹿角膠 - Sừng dê nấu chín - để làm béo và điều kinh.

293/ *Nhân trung hoàng* 人中黃 - chiết xuất từ phân người - chữa bệnh điên.

294/ *Hà du* 荷油 - Gélatine (chất keo. Hà du là tinh dầu cây sen - ND) - chữa ho.

295/ *Ban miêu* 班苗 - Cantharide (bọ Ban miêu, bọ Phỏng) - để làm mụn nhọt vỡ miệng.

296/ *Kế bì* 計皮 - da voi - chữa viêm gan.

297/ *Xà bì* 蛇皮 - da rắn - chữa kiết ly.

298/ *Miết giáp* 甲 - Mai rùa nước - hạ nhiệt.

299/ *Lộc giác xương* 鹿角霜 (sương) - sừng dê - chữa ghẻ lở.

300/ *Ngưu hoàng* 牛黃 - Bezoard de boeuf (Ngưu hoàng: hạt sỏi kết ở dạ dày trâu bò - ND) chữa bệnh hủi.

Chú thích của ND

* Trong phần này, chủ ý của tác giả là ghi lại "các tên Annam, La tinh và Pháp", tức là tên vị thuốc - đa phần là thảo dược, số ít là khoáng chất, côn trùng, động vật lớn - bằng âm Hán Việt, tên Pháp, và tên khoa học bằng La tinh (chữ nghiêng). Chúng tôi tôn trọng tác giả, ghi đủ cả ba phần. Tuy nhiên cũng có chỗ tác giả tự ý lược bỏ tên tiếng Pháp hoặc tiếng La tinh.

- Có lúc tác giả ghi tên bằng tiếng Việt, có chú thích chữ Nôm. Chẳng hạn: "Móng tay, Húng muống, rau Mại, cỏ sử…". Chúng tôi thấy chú thích không cần thiết, vì chữ Nôm chỉ là một cách ký âm tiếng Việt, gặp trường hợp này, chúng tôi lược bỏ chữ Nôm.

- Có trường hợp tác giả viết tên Việt trước, rồi mới tới tên chữ Hán, và chú thích. Chẳng hạn: 213, 214/ *Riềng* (*lương khương*) 良姜蘇 (lương khương tô - ND). Trường hợp này, chúng tôi giữ nguyên cách trình bày của tác giả.

- Một số chữ Hán, tác giả âm không chuẩn xác, hoặc dùng âm không thông dụng trong ngành Nam y, chúng tôi mở ngoặc ghi chú lại. Chẳng hạn:

Quỷ kiến xầu (sầu) 鬼見愁; *Dinh* (danh) 茗; *Phục bồn tử* (phúc) 覆盆子, *Mảnh bát* (mãnh) 錳鉢. *Võ hoàn* (Vô hoạn).

Khi dịch, có thứ cây được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Nếu biết chúng tôi sẽ ghi đủ, để người đọc dễ đối chiếu.

- VI -

Mê tín

PHÙ THỦY VÀ BÓI TOÁN

Việc thờ thần Độc cước - Yểm bùa - Các loại thầy Phù thủy khác nhau - Thuật thôi miên - Thờ thần Hổ - Thờ Tam mẫu - Vong hồn phiêu bạt - Thầy bói - Thẻ bói và xin âm dương - Sách bói và những con xúc xắc của vua Minh Mạng.

THẦN ĐỘC CƯỚC

Một số sắc thái tôn giáo của người Annam có tính cách thiên về sùng bái linh vật, tuy nhiên, bên cạnh vô số hình thái của thuật phù thủy, còn có thể phân biệt việc niệm chú, sùng bái ma quỷ với những việc thờ cúng khác nhau, trong đó thờ thần Độc cước đáng chú ý nhất.

Độc cước, vị thần có một chân duy nhất là một võ tướng, chỉ có một bên mình; thân hình thần bị chẻ dọc ngay chính giữa thành hai phần; do đó một bên thân mình chỉ đứng trên *một chân duy nhất*, bởi vậy mới được gọi là Độc cước, và vung búa bằng một tay duy nhất (Hình 80). Theo dân Annam, việc thờ cúng có nguồn gốc ở vùng Nam Quan bên Trung Hoa, từ xứ này, Đỗ Lê, một đạo sĩ đến từ Tây Vực, đã đưa vào Bắc Kỳ, việc thờ cúng lan rộng khắp nước, ở nơi này, nó pha trộn với những tín ngưỡng khác, nơi kia thì lại đứng biệt lập, với các thầy cúng, sách quy định nghi lễ và đền miếu riêng. Tại Nghệ An, tập tục thờ thần này dường như phát triển mạnh nhất, nhưng ở Bắc Kỳ mới có một nhóm tín đồ đông đảo; đền thờ ở làng Đông Ngạc, gần Hà Nội, tôn thần Độc cước là Thành hoàng. Đây là lời kể của dân chúng trong vùng về việc lập đền thờ.



Hình 80 - Thần Độc cước

Tiến sĩ Phan Phu Tiên, làm An phủ sứ Hoan Châu, một ngày kia đang có mặt tại quê quán là làng Đông Ngạc, gần Hà Nội, ông bước vào ngôi đền trong làng. Vô tình, và cũng chẳng thấy có gì quan trọng, ông vừa ngẫm nghĩ vừa cười thầm mấy vần thơ có đôi chút hài hước, của một nho sĩ viết về việc thờ cúng của những kẻ sùng bái thần Độc cước. Đêm hôm sau, thần hiện ra với ông trong giấc ngủ, vẻ giận dữ, thần bảo ông: "Ngươi đã xúc phạm, trong lúc thích thú đọc mấy câu thơ báng bổ ta, hóa ra ngươi không biết sức mạnh của ta sao? Ta vừa diệt con hồ ly ở Cường Nam, con cáo này biến hóa khôn lường để mê hoặc đàn ông, và đánh lừa họ bằng cách đóng giả ta. Ngọc Hoàng ủy thác cho ta bảo vệ vương quốc Annam và xua đuổi bọn ma quỷ ra khỏi nước này; ta tới đây với sức mạnh toàn năng; và sẽ đập nát những kẻ nào chống lại dự định của ta. Ngươi hãy đi, nói điều này cho mọi người xung quanh, và hãy hối lỗi."

Viên quan kinh hãi tỉnh dậy, và lo sợ cơn giận của thần, ông vội thắp hương dâng lên, rồi sai lập bên bờ sông Hồng một ngôi đền làm nơi thờ phụng, và làng Đông Ngạc nhận thần Độc cước làm Thành hoàng. Làng Đông Ngạc đã nói với tôi chuyện này.

Về sau, đền được dời cách đó ít quãng, tại thôn Ngô Rượu; đây là bản dịch bài văn bia được khắc và dựng nhân kỷ niệm sự kiện này:

> Văn bia xưng tụng thần Độc cước và kỷ niệm việc di dời tới đền Ngô Rượu.
>
> Đấng biểu lộ sức mạnh siêu phàm là một vị thần. Thần, chính là vị đã phù hộ con người trong cơn hoạn nạn, ngài làm mưa khi trời nắng hạn, thỏa mãn những ước nguyện chính đáng của con người và của các quốc gia. Độc cước là một vị thần, đền thờ ngài nay ở làng Đông Ngạc, trước hết dựng tại thôn Nhạc; nhưng sau đó dân chúng quyết định tốt hơn nên dựng lại ở thôn Rượu, trong cùng làng, và công trình kết thúc vào ngày 24 tháng chạp, năm Đinh Tị, dưới triều nhà Lê. Đền rộng rãi, nguy nga, phía đông giáp với Cân Xá, phía tây là thiền viện, phía nam giáp với ruộng làng, còn phía bắc là đường cái quan. Sáng chiều hai buổi, lái buôn họp chợ qung quanh tường rào, buôn bán sầm uất.
>
> Việc xây tường, dựng cột, lát sân, diễn ra vào ngày lành tháng tốt. Công việc được đám thợ khéo tay thực hiện nhanh chóng. Đền trông tráng lệ, hùng vĩ. Đứng bên các công trình khác, nó giống như làm bằng vàng, bằng ngọc, tượng Độc cước được đặt vào ngày 8, tháng 11; tượng thần uy nghi, đường bệ, tạc bằng loại gỗ thơm; ngắm tượng, tâm hồn thảnh thơi, thần trí sáng suốt.
>
> Thần đầy sức mạnh, ngài bảo vệ đất nước, mọi người sợ ngài, yêu ngài, trọng ngài và sùng kính ngài. Trang bị chiếc búa vàng, ngài bay trên các đám mây, và chu du khắp vùng, tuy không ai thấy, nhưng lúc nào ngài cũng có mặt. Nhờ ơn huệ của ngài, nho sĩ thi đậu, nông gia được bảo đảm mùa màng, trâu bò khỏe mạnh, lanh lợi, gà vịt đầy sân, vàng bạc chất đống trong tủ, làng chẳng còn ai nghèo túng; mọi sự này, đều nhờ ân đức của thần, vì ngài thỏa lòng trước sự kính ngưỡng của chúng ta, và vì thấy đền thờ ngài được dựng ở một chỗ phong quang.
>
> Chính vì vậy, để tỏ lòng biết ơn, chúng tôi đã thảo bài văn

này, và sai khắc trên đá, để bày tỏ lòng thành kính của chúng tôi với các thế hệ.

Ngày mồng 3, tháng 3, năm Tân Hợi, tức năm thứ 3 đời Đường Hoa (đúng ra là Dương Hòa - ND), triều Lê, tiến sĩ Hà Hoàng Bột (?) đã viết bài văn bia này. (Lê Duy Kỳ hay Lê Thần Tông, lấy niên hiệu Dương Hòa năm 1636, vậy văn bia được viết năm 1639 - ND).

Người ta còn gọi thần Độc cước là *Lão tổ,* hay cũng gọi là *Chu Văn Minh, Chu Văn Quang, Đốc Tồn, Chế Kỳ Lôi.* Quyền lực của ông thể hiện bằng phương tiện bùa chú và những công thức có tính chất đặc biệt, ghi trong các sách pháp thuật, các sách đó hầu như luôn luôn có hình chân người, hoặc thần Độc cước nhìn nghiêng. Sách viết về nghi thức tế tự thần gồm hai bản chép tay, do các người chuyên lo việc tế thần cất giữ, bởi thế rất khó có được các bản sao. Phải mất năm năm, xin đi xin lại, tốn một khoản tiền, một ông thủ từ mới bằng lòng cho tôi các bản trên, căn cứ vào đó, tôi viết được bài nghiên cứu này.

Theo sách, muốn được thần Độc cước ban đặc ân, phải vẽ trên giấy trắng một câu chú đặc biệt, đặt tờ giấy trên bàn thờ, cùng với một quan, hai tiền, và để đó năm ngày (Hình 81).

Trước khi vẽ bùa, gia nhân lập bàn thờ, cao hơn hai chiếc bàn thấp, trên bàn đặt hai con gà trống còn sống, tất cả các loại hoa quả, một trăm trinh kẽm, một trăm tờ vàng mã, một trăm đồng tiền âm phủ.

Khi thầy cúng muốn thỉnh thần về, ông cầm một tờ giấy trắng, vẽ lên trên câu thần chú bằng một thẻ hương bốc khói, ông nguệch ngoạc một mặt người, rồi đặt trong một bát gạo với mười hai miếng trầu, trong khi ấy thầy cúng phải cảm thấy vai chấn động; đó là lúc thần Độc cước nhập xác, lúc này ông là con *Đồng* (đồng, *Médium*); ông phải lấy bàn tay che mắt để ban lời dạy, và ngồi xổm.

Nếu là việc đôi vợ chồng xin hòa thuận trở lại, thầy pháp vẽ một lá bùa rồi trao cho ông chồng muốn xin giúp đỡ. Bùa phải chôn trên mộ cha mẹ người chồng muốn nhờ thần can thiệp, và lấy chiếc bát úp đậy lên.

Trong sách có các mẫu bùa dành cho các trường hợp sau:

Để tàng hình: viết câu phù chú bằng mực đen trên giấy đen.

Để chữa đau răng: viết bùa bằng vôi lên bên ngoài bình vôi, con bệnh vẫn dùng để ăn trầu.

Để chữa bệnh trẻ con: người ta đốt lá bùa, lấy tro cho trẻ uống.

Đối với phụ nữ có chửa: cũng làm như vậy.

Để đuổi tà ma làm ngọn đèn bốc khói: đặt lá bùa dưới cây đèn



Hình 81 - Lá bùa cầu may

Để chữa bệnh đường ruột: lấy son vẽ bùa trên giấy trắng, đặt dưới chiếu người bệnh nằm.

Để đuổi tà ma ra khỏi nhà: người ta chôn lá bùa xuống dưới đất. (Hình 82).

Để bà bầu sinh dễ: người ta đặt những lá bùa khác nhau trên bàn chân, dưới bàn tay, trong tai sản phụ; cũng treo bùa trên giường, trước cửa nhà, trong bếp, bùa trong bếp phải vẽ trên vỏ sò, hến.

Để đuổi tà ma ra khỏi tử thi: (sách cho câu phù chú nhưng không giải thích).

Đối với phụ nữ hiếm muộn muốn có con: bà ta phải nhai và nuốt tờ bùa. (Hình 83).

Về trường hợp xoay thai nhi nằm ngược: (sách có bùa mẫu nhưng không giải thích).

Để bảo đảm sinh con trai: (không giải thích).

Để làm trẻ con dứt khóc đêm: lấy lông con gà trống vẽ bùa, rồi đặt dưới giường đứa bé.

Để trừng phạt khách hàng quỵt tiền thầy pháp: vẽ bùa trên ngưỡng cửa nhà khách hàng, sao cho anh ta khi ra ngoài buộc phải giẫm lên.

Để bịt miệng thầy cúng: nhằm đuổi tà ma có thể chui vào mồm và như thế sẽ phán thay cho thần.

Chống lại ác mộng: (không có giải thích nào).

Chống lại bóng ma: (không có giải thích nào).

Để tẩy uế nước rửa ráy cho trẻ con: (không có giải thích nào).

Ở đây, chúng tôi hạn chế, không kể hết các trích dẫn, và đưa ra bản chụp các lá bùa. Tập sách thần sự liên quan đến việc thờ cúng lạ lùng này không giá trị hơn sách thờ cúng của đạo Lão; đây là một bài tán tụng trích trong sách cúng bái thần Độc cước:

"Thần Độc cước tuy chỉ có một mắt và một chân, nhưng ngài nhanh như tia chớp và thấy hết mọi việc xảy ra ở thế gian. Từ xa lắc, ngài đã thấy được lũ tà ma mang lại dịch hạch, tàn phá, bất hạnh. Ngài triệu hàng ngàn thiên binh tới giúp, ngài bảo vệ và trả thù cho con người. Cọp và quỷ sợ ngài. Ngài có thể tùy ý làm thời tiết tốt xấu, làm mặt trời chiếu sáng, làm mưa rơi, và chữa khỏi mọi thứ bệnh tật."

Trong một số trường hợp, thầy cúng làm những hình người bằng rơm, gỗ, hoặc bằng giấy, mượn hơi thần Độc cước thổi vào nó sức sống, và ra lệnh chở mình tới nơi nào đó, hoặc thâm nhập ngôi nhà nào đó, để làm điều gì đó. Và hơn nữa, trong các cuộc cúng kiếng, thầy pháp còn có thể dùng phép thuật bắt ma quỷ đang nhập vào một người phải xuất ra, và chui vào hình bằng gỗ hay giấy, rồi đốt liền sau đó.

Tôi có một cuốn sách pháp thuật, dùng chỉ ngũ sắc buộc vào một pho tượng gỗ nhỏ, trên viết đầy chữ Hán, cuốn sách tìm được trong lưng một tên cướp bị xử trảm, nó giúp người mang những thứ ấy được Ngọc Hoàng và Thổ địa bảo vệ, trở nên bất khả xâm phạm và được hưởng mọi phúc đức. Tôi cho trưng bày bức tượng nhỏ tại Bảo tàng quốc gia các Tôn giáo.

Thầy phủ thủy thường phân phát những pho tượng nhỏ tương tự cho những người phải theo đuổi ai đó để trả thù. Đó là những mẩu gỗ nhỏ, chế tác thô sơ bằng dao, trên đó, người ta dùng bút lông điểm mũi, mắt, miệng, rồi vẽ đầy những bùa chú rối rắm.

Bùa hộ minh này có thể giúp đương sự linh hoạt, nhập nhà, giết người, súc vật, ném những cục đá lớn phá vỡ đồ đạc, phóng hỏa đốt nhà. Đó là tay sai uy lực nhất của các thầy phù thủy, mọi ma quỷ phải vâng lời nó.

Các pháp sư của thần Độc cước thực hiện pháp thuật bằng những pho tượng nhỏ, họ biến tượng thành hóa thân của người họ muốn làm hại. Họ cắt xẻo, chặt đầu vật thế thân, đóng đinh xuyên qua người, và tin rằng các cá nhân được thay bằng vật thế thân ấy, cũng bị y như vậy và sẽ chết.



Hình 82 - Bùa đuổi tà ma ra khỏi nhà



Hình 83 - Bùa dành cho phụ nữ hiếm muộn

THẦY PHÙ THỦY 柴符水

Thầy phù thủy là pháp sư hạng thấp, thành phần này rất đông.

Thầy phù có nghĩa là "ông thầy bùa" (maitre des amulettes) (các hình 84, 85, 86 là bùa của phù thủy. Hình 86 - bùa phù thủy lấy hình giống vật: con sên, con rết), còn *Thủy* là "nước", người ta gọi như vậy vì trong khi trừ tà, đôi lúc họ dùng nước phép. Đó là các thuật sĩ, họ không những chỉ có sẵn tà ma trong tay, và điều động chúng để làm việc gì đó, mà còn có quyền lực tác động tới diễn biến bình thường của sự vật trong thiên nhiên (hình 84).

Họ có thể cải phận, tạm thời làm thay đổi bản chất con người và sự sống; có thể kích động lòng ham muốn, tội ác, bệnh tật; dùng ý tưởng sai khiến từ xa ai đó, mà họ muốn sử dụng để chống lại kẻ khác; họ cũng có thể làm việc tốt, chữa khỏi bệnh, gọi mưa hoặc làm dứt cơn, giúp việc kinh doanh thành công.

Khi một con người nằm trong vòng khống chế của một trong các thầy phù thủy đó, nếu muốn thoát khỏi ảnh hưởng này, và được tự chủ, thì chỉ có cách nhờ một phủ thủy cao tay hơn; lúc ấy sẽ xảy ra cuộc chiến giữa hai quyền lực, và tất nhiên ai mạnh hơn sẽ thắng.

Người ta kể chuyện một phù thủy xin cưới con gái của một trong số đồng nghiệp mà không được, để trả thù, đã dám dùng trăm phương nghìn kế để cáng làm hại cả nhà cô gái. Chẳng hạn, mỗi lúc dọn bữa, lập tức thức ăn biến thành rác rưởi. Nhưng thầy phù thủy gặp phải đối thủ mạnh, và nhờ cao tay hơn, mọi việc lập tức lại đâu vào đấy.

Khi thầy *Phù thủy*, trong lúc trừ tà, bất ngờ bị tà ma nhập, ông có thể thoát nạn bằng cách bắt nó nhập vào một cái cây, hay một vật nào đó, lúc ấy ông ta dùng gậy quất túi bụi, để nó bỏ hẳn ý định lập lại lần nữa.



Hình 84

Thầy *Phù thủy* lấy pháp thuật từ một linh khí thượng đẳng nào đó, thần hoặc quỷ, mà ông ta nhận là đệ tử, và tương thông với linh khí đó; theo lời kêu gọi, quỷ thần nhập vào ông ta, làm chủ và phán bảo bằng cách mượn tiếng nói của ông ta. Thầy *phù thủy* làm thuê, ông ta lập bàn thờ tại nhà thân chủ, hay trước cửa, với các nghi trượng và làm lễ. Họ là thầy cúng tại một số đền miếu, hoặc chủ sự các bàn thờ do tư nhân lập, và như vậy các bàn thờ này

không có thầy cúng riêng để hành lễ. Họ cúng bái vào những dịp kỷ niệm hàng năm, hoặc theo yêu cầu của một người muốn xin ơn huệ nào đó của thần linh, dưới sự phù hộ của thần, bàn thờ hoặc đền miếu được dựng lên.

Khi muốn biết tin tức của một vong hồn đang ở dưới âm phủ, *Phù thủy* tiến hành nghi lễ gọi là *Đồng thiếp*: nằm dài dưới đất, sau khi cầu nguyện, ông ta rơi vào trạng thái bất động tuyệt đối; trong lúc ấy hồn ông ta xuống âm phủ, tiếp xúc với phán quan và tội nhân.

Chính Thầy *Phù thủy* giao lá bùa *Thất hùng* hay bảy quyền lực (*sept puissances*). Lá bùa này gồm những vật sau cột chung bằng một bó chỉ bằng bạc, và bọc trong một gói nhỏ, dùng hai sợi dây treo ở lưng quần:

1- *Ngọc quế* - sỏi kết (besoar, viết đúng là bezoard: cục sỏi kết, ngưu hoàng, dùng để trị độc - ND) của cây quế (đây là một miếng tinh thể đá, được coi như từ tâm cây quế sinh ra).

2- *Kim mẫu* - một miếng hoàng thiết.

3- *Ngọc xà* - sỏi kết của rắn, có thể nghe thấy mọi tiếng nói dù xa bao nhiêu cũng được (tức là một miếng tinh thể đá thứ hai).

4- *Ngọc da* - một miếng ngọc xanh biếc.

5- *Ngọc quạ* - sỏi kết của quạ (miếng đá xà văn: hoa văn giống da rắn).

Thứ bùa hiệu nghiệm này giúp tránh khỏi bị những vết thương ngoài mặt trận, dịch tả, nói chung tất cả các thứ bệnh tật và tai họa.



Hình 85

THẦY PHÁP

Thầy pháp hay *Thầy đồng* là một dạng khác của Phù thủy; ông ta

có một cái am ở nhà; đại sư phụ của họ là *Ngọc Hoàng*, có *Nam tào*, *Bắc đẩu*, hai tinh quân phò tá, nhưng *Thầy đồng* ít khi thỉnh các vị. Họ tôn sùng thành phần này tới mức kính sợ, và chỉ đành hành nghề dưới sự bảo hộ của ba nhân vật.

Giống như *Phù thủy, Thầy đồng* triệu ma quỷ, ác thần, cầu xin chúng chữa lành người bị bệnh này hay bệnh khác do lỗi lầm của đương sự gây ra, hoặc còn xin Phúc thần nhập vào một khách hàng, là đối tượng chẩn đoán và cầu xin một đặc ân.

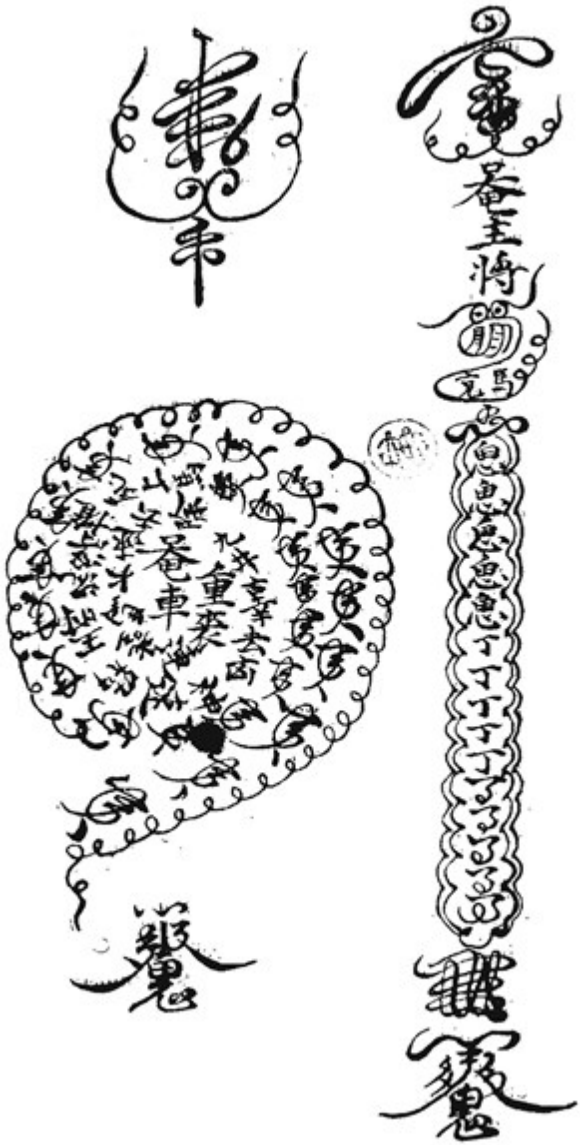
Thầy đồng không bao giờ đến nhà, người có việc thỉnh cầu phải tới tận chỗ khám chữa, những *Thầy đồng* nổi tiếng nhất kiếm được vô số tiền bạc, lúc ấy ông ta xây đền bằng gạch, để làm chỗ hành nghề phù thủy.

Bọn họ thờ hổ, đó là hóa thân của quyền lực huyền bí, hình hổ, vẽ trên một tấm bình phong đặt dưới chân bàn thờ, con vật được trình bày với tư thế ngồi, râu dựng ngược, đôi mắt chạm trên mặt những miếng nhựa.

Hình hổ cũng được chạm nổi hay chìm, trên tấm đúc bên ngoài đền của *Thầy đồng*. Những ngôi đền bề thế nhất có năm con hổ màu sắc khác nhau, tượng trưng cho ngũ hành (cinq éléments).

Bàn thờ *Thầy pháp* đặt một hay nhiều bát hương, những chiếc khay đựng đồ cúng, đèn dầu và bình hoa.

Ở trong cùng, đằng sau bàn thờ thứ nhất, có thêm một bàn thờ nữa, trên đặt ngai thờ sơn, hoặc thếp vàng, trước có một ngọn đèn lớn hơn các ngọn đèn khác, đó là nơi ngự của vị thần tối cao, hoặc pháp chủ của ngôi đền, và dưới chân bàn thờ này có bức bình phong vẽ hình hổ.



Hình 86

Nghi trượng của *Ông đồng* gồm năm lá cờ nhỏ màu sắc khác nhau, một lục, một vàng, một trắng, một đỏ và một xanh. Những lá cờ này để xua đuổi tà ma nhập vào xác thân chủ, thay vì phúc thần, thỉnh thoảng được triệu thỉnh; trong lúc cầu đảo, Ông đồng quơ một trong các lá cờ trên đầu khách hàng. Dù đã đề phòng, đôi lúc ác thần cũng nhập xác, thầy cúng phải làm phép trục nó ra, và để làm việc này, ông ta quất vào người bị nhập hàng loạt roi bằng ba thứ dụng cụ sơn hoặc thếp vàng, thường được xếp vào hàng

những khí cụ đặt bên cạnh bàn thờ, đó là:

Cái mõ (maillet: cái chùy); *cái trượng*; *cái roi*.

Khi ma quỷ, bất chấp những thứ đó, không muốn xuất, thì thầy đồng chỉ còn cách là giả vờ cắt cổ thân chủ, hay chặt đầu bằng thanh kiếm hoặc gươm gỗ, những công cụ cũng thuộc thành phần nghi trượng đặt trên bàn thờ.

Đôi khi giữa lúc cầu đảo, bất thình lình ác thần nhập vào xác thầy đồng, thì ông ta cũng phải dùng chùy và roi quất vào mình y như vậy.

Thầy đồng chỉ có một loại bùa chú duy nhất: đó là một cái ấn nhỏ hình vuông, đóng dấu đỏ lên trên giấy điều hoặc trắng.

Người ta còn gọi *Đồng* là nhân vật thứ ba trợ giúp chủ tế trong các lễ nghi cầu đảo hay trừ tà, thầy Phù thủy triệu vong hồn nhập vào xác ông *Đồng*, và ông *Đồng* được dùng làm nhân vật trung gian giữa vong hồn và thân chủ trong cuộc.

Ông *Đồng* phải chuẩn bị cho vai trò của mình bằng việc trai giới, ông phải tránh mọi thứ xú uế từ hai mươi bốn giờ trước. Trong một số cuộc tế lễ quan trọng, cần phải thỉnh nhiều âm binh, âm tướng, người ta cần tới bốn, năm ông *Đồng*, có khi còn nhiều hơn nữa.

Đối với những người mắc bệnh thần kinh, nhiều thầy Phù thủy có thể tùy ý gây hiện tượng ám thị bằng giấc ngủ thôi miên, biện pháp sử dụng thường là gây náo loạn ầm ỹ trước con bệnh, bằng cách hát không dứt một khúc hát đơn điệu với nhịp nhanh, dần từng tiếng ồn ào pha lẫn với những tiếng trống và chiêng; hai cây nhang cháy, cắm ngang trên mỗi lỗ tai, khiến cho đốm lửa lập lòe nhảy múa trước mắt người bệnh. Người này quỳ gối, lưng thẳng, hai tay cầm chắc một đầu gậy, còn đầu kia chống xuống đất, truyền vào toàn thân và cây gậy một động tác lắc lư vòng tròn, động tác càng lúc càng tăng nhanh theo nhịp điệu bài hát của thầy Phù thủy.



Hình 87 - Thờ thần Hổ, ngôi đền làng Nghĩa Đô, Hà Nội

Năm 1888, tôi thấy ở trại lính tập Hà Nội, một trong số phù thủy thôi miên bốn người cùng một lúc theo cách này. Ông ta uốn éo điên loạn, như phân thân để chạy từ người này tới người kia, trong lúc nhanh tay quơ trước mắt và trên đầu họ một lá cờ nhỏ màu đỏ. Cảnh tượng này kéo dài mười phút. Sau đó bốn người, lần lượt rơi và trạng thái căng thẳng tột độ, đứng phắt dậy, hoa cây gậy trong tay, điên cuồng lao qua sân trại lính, rồi lại lần lượt quay về chỗ cũ, ngã chổng gọng dưới chân người thôi miên; khi ấy, tôi cho rằng bốn người ở trong tình trạng hôn mê; mắt nửa nhắm nửa mở, nét mặt không có biểu hiện gì, cơ bắp dãn ra, vô phản ứng, da và cơ vô cảm; tứ chi theo đúng tư thế người ta chỉ định, không cứng nhắc, không cưỡng lại, nhưng không giống như tình trạng bệnh bại liệt; họ lại rơi vào trạng thái bất động. Mức độ thôi miên này không được đẩy xa hơn; thầy Phù thủy đánh thức họ dậy, bằng cách thổi hơi vào mặt.

Ở vài vùng, những người gọi hồn hổ dựng các ngôi đền đặc biệt, trong đó không có hình tượng nào khác ngoài hình con hổ. Tại làng Nghĩa Đô, bên bờ sông Tô Lịch, không xa cầu Làng Giấy, gần Hà Nội, ở giữa bụi cây rậm rạp, lẩn khuất một trong số các ngôi đền đó. Bụi cây có tường bao quanh; người ta vào trong lòng đền bằng một khung cửa thấp, bên trên có hàng chữ *ân nhiên hữu thế*, trong chốn hoang vu này, là đấng toàn năng.

Giữa khu cây cối dày đặc, con đường rộng chừng một mét, lát gạch, dẫn tới ngôi đền, đền giống như một hang đá nhân tạo lổn nhổn, cao ba mét. Phía trong cùng hang, có một con hổ đá, mắt và răng thếp vàng, cạnh hổ, đặt hai miếng gỗ sơn, một gậy chỉ huy và một cái *roi*, dụng cụ để trừng phạt. Một cái mâm sơn, đựng đồ cúng, đặt trên chiếc bàn đá nhỏ, trước bàn thờ là chiếc bình sành đổ đầy cát, dùng làm bát cắm nhang. Phía trước đền, con đường dẫn tới nơi này lót những tấm đan bằng đồ sành Annam, có xây một cái bệ, mặt trên làm thành chiếc bàn nhẵn bóng, bốn chung quanh bệ rỗng, dùng làm lò đốt các đồ cúng bằng giấy, bùa chú và hàng mã. Trên những bụi cây xung quanh hang, treo đầy đồ cúng tạ ơn bằng giấy màu có hình những đôi giày, thỏi vàng, nén bạc v.v..., trên đá, thậm chí trên vòng tường xây bên ngoài, chất kín những bình vôi không còn dùng, miệng bình nhét đầy chân nhang (Hình 87).

THẦY CÚNG

Đây là một thường dân, không thực sự đi tu, tuy nhiên để hành nghề, phải nắm vững những kiến thức cần thiết của nhà sư. Ông ta biết rõ tất cả các vị Phật và Tiên thánh đạo Lão, và hơn nữa, phải biết mọi cách thức hành nghề phù thủy. Ông không có chùa miếu riêng, nhưng tùy trường hợp, hành nghề trong một ngôi chùa, hay đền đạo Lão. Ông đến tận nhà để trừ tà và chẩn bệnh, đặc biệt là một người phụ giúp cho *Bà cô*; ông ta đọc *văn thi*, hay văn tế, trong tất cả các nghi lễ đạo Lão. Nhìn chung, đó là một kiểu trợ sĩ, hay người phục dịch (Hình 88).

BÀ ĐỒNG HAY BÀ CỐT

Trong một số chùa chiền hay đền miếu đạo Lão, ở gian bên thường có những bàn thờ dành cho việc thờ cúng rất đặc biệt, đó là thờ Tam tòa Thánh mẫu (Trois Mères), hay *Ba Đức Chúa*. Tam tòa Thánh mẫu được tượng trưng bằng ba pho tượng phụ nữ nhỏ,

mặc áo đỏ, xếp chung trên một bàn nhỏ. Người ta gọi họ là:

1/ *Mẹ Thượng Ngàn* (Mẫu Thượng Ngàn, đúng ra là mặc sắc phục xanh - ND), thần trông coi rừng núi.

2/ *Mẹ Thủy phủ* (thường gọi là Mẫu Thoải, đọc trại chữ Thủy, sắc phục trắng - ND). Thần trông coi sông nước.

3/ *Đức Mẹ cả* (tức Mẫu Liễu Hạnh, hay Mẫu Thượng Thiên, áo đỏ - ND), thần cõi không và bầu trời.



Hình 88 - Pháp sư



Hình 89 - Bà đồng

Thông thường, ở mỗi bên bàn thờ, có hai pho tượng nữ nhỏ, cũng khoác áo đỏ, khoanh tay, cùng hướng về Tam Mẫu, đó là các thị nữ. Người ta cũng thấy trên các kệ, xếp thành bậc rất nhiều bình sành, vẽ hoa xanh, đổ đầy cát, để cắm nhang. Những chiếc bình này của các thành viên hội thờ Mẫu, mỗi nhóm tín đồ gồm ba người, mỗi người thuộc về một Mẫu.

Các phụ nữ này được gọi là *Bà đồng*; họ ở trong làng; việc lễ bái của họ khác với nghi thức của Thầy phù thủy chút ít; khi *Bà đồng* nhận một đệ tử mới, trước hết họ bắt đệ tử đặt đồ cúng bằng hiện vật hay hiện kim trên một cái mâm lớn đặt dưới chân bàn thờ, rồi *Bà đồng* đặt trên đầu đệ tử ba bát hương, để hiến cho thần, sau đó đặt bên cạnh các bát khác; lúc ấy đệ tử mới đã được nhập bọn. (Hình 89 - Bà đồng, người lên đồng, Chầu văn - xem phần chữ Nôm - ND).

Các nữ thần hay Tiên thánh được gọi bằng cái tên chung: *Chư vị*; họ cư ngụ ở rừng núi, sông suối; giống như các nữ thần sông suối của Hy Lạp; mỗi khu rừng, bụi rậm, mỗi cây đơn độc là nơi cư ngụ của các Tiên thánh, được gọi là *Bà Chúa*.

Có năm vị Tiên cao nhất, đó là:

1. *Thủy tinh Công chúa*. Hay Sao và Nước

2. *Quỳnh Hoa Công chúa*. Hay hoa Tử dương

3. *Quế Hoa*. Hay hoa Quế

4. *Bạch Hoa.* Hay hoa Trắng

5. *Hoàng Hoa*. Hay hoa Vàng

Người ta thỉnh họ lên và cầu xin, dâng lễ vật, để được hưởng cùng những ơn huệ như đã cầu khẩn quỷ thần. *Bà đồng* còn là những nữ tế sư trong việc thờ cúng này, nhưng phải có những *Thầy cúng* giúp đỡ, ông ta tụng kinh theo nhịp trống. Các *Phù thủy* không bao giờ tham gia việc thờ cúng thần rừng.

Các bụi cỏ, bụi cây, các cây đứng đơn độc, nơi cư ngụ của Tiên thánh, cũng là chỗ vong hồn vất vưởng của những người chết thảm không mồ mả ẩn thân, chúng nấp ở đây để trú ẩn hay nghỉ ngơi. Những vong hồn này là đối tượng thờ cúng được gọi là *Lê am Chúng Sinh* (lễ), người ta dựng cho chúng những am nhỏ bằng gỗ, đôi lúc là một bàn thờ xây, kể cả một hòn đá đơn giản giữa đám rễ cây, hoặc trên cành cây, tại ngã tư đường, hay ở bãi sông.

Khi một dân thường chịu tổn thất về nhân thân hay của cải bất kỳ và muốn chiều ý hàng ngàn vong hồn vất vưởng, khổ sở, anh ta đến đền miếu sửa lễ vật và bắt đầu một tuần cửu nhật thật sự, suốt thời gian ấy, phải cẩn thận coi chừng không để bất cứ vật uế tạp, hay kẻ dơ dáy nào lảng vảng trước cửa am.

Đa số các am ấy chỉ là những chòi tre khốn khổ, lợp lá, trông thảm hại tột cùng. Đám phụ nữ tốt bụng quanh vùng hầu như là những thân chủ duy nhất; đôi khi một tín nữ già, tới ở đây, với cái bàn, trên đặt một bình đầy cát, cắm những cây nhang khói nghi ngút, một giỏ tre để nhận tiền trinh của khách vãng lai.

Bá tánh cúng vong hồn vất vưởng những đôi giày giấy, những thỏi vàng bạc giấy. Người ta phân phát cho chúng cơm, thường thực hiện theo cách thức sau: lấy một nắm gạo và ném vài hạt tứ phương, đồng thời nói: "Của này dành cho những vong hồn bất hạnh, lang thang theo mây trôi, gió cuốn, còn thân xác đã thối rữa dọc đường, hay vùi thây trong dòng nước. Cầu cho chỉ một hạt gạo sẽ sinh ra trăm hạt, trăm sẽ biến thành trăm ngàn, và các vong hồn vất vưởng được no nê."

Khi đang phát của cúng, hai vị thần hiện ra với các vong hồn lang thang. Người thứ nhất là *Châu Riêu*, có nhiệm vụ báo cho bọn chúng bằng cách rung chuông; và thần thứ hai là *La Sát*, mà người ta thường vẽ với bộ mặt đen hoặc nâu sạm, có những dải băng đen vắt ngang, vẻ nhăn nhó, dễ sợ, canh chừng việc phân phát, tay chống trên một thanh kiếm.

Rất ít khi thấy tượng những nhân vật sau, chúng tôi chỉ bắt gặp trong một ngôi chùa duy nhất ở Bắc Kỳ, đó là chùa Thụy Chương, gần Hồ Tây, Hà Nội.

Treo lủng lẳng trên những rễ phụ rủ xuống thành dây dài giống như mái tóc của những cây đa bên chùa, hoặc chất đống dưới gốc cây dọc tường rào của những am nhỏ, hoặc bàn thờ ngoài trời, người ta thấy ở vùng quê Bắc Kỳ những chiếc bình bụng phình, bằng đất trắng, nhưng thường được quang dầu, lớn hơn nắm tay chút ít, bên trên có quai dẹp, phía bụng có miệng vuông. Miệng này trét một lớp vôi dày, đóng cứng, lớp vôi có lúc làm thành cái cổ dài ngoẵng thật sự. Đó là bình vôi, bên trong đựng thứ gia vị không thể thiếu để ăn trầu.

Truyện thần tích kể rằng, ngày xưa, để trừng phạt việc làm xấu xa, một ông sư nào đó đã bị biến thành cái bình vôi. Ông tổ một loại đồ dùng mới, bị kết tội, ruột thường xuyên bị một cái nĩa nhỏ ngoáy vào để lấy vôi. Trong gia đình Annam, người ta gán cho bình vôi có những tính chất đặc biệt, bá tánh để phần vôi lấy dư gắn cứng miệng bình. Phần đóng cao này, hay phần vôi đắp thành cái cổ bình càng dài bao nhiêu, thì gia đình càng có may mắn được hưởng phúc bấy nhiêu. Khi bình vôi gặp chuyện gì, hay cái cổ vôi bị tróc ra, thì người ta lo lắng sẽ gặp những tai họa cực lớn, và vội vàng sửa lễ cúng các vong hồn vất vưởng, sống trong các bụi rậm hay cây cối quanh chùa (Hình 90 - cây đa dành cho các vong hồn vất vưởng, treo những bình vôi làm đồ cúng).



Hình 90 - Cây đa dành cho các vong hồn vất vưởng, treo những bình vôi làm đồ cúng

HẬU VẬN

Ở Bắc Kỳ, những người đoán hậu vận được gọi là *Bốc phệ ông* 卜筮翁, hoặc còn gọi là *Thầy bói* (Hình 91). Nhìn chung đó là một nghề ít lợi tức và dành cho người mù. Tuy nhiên, một số người đạt được tiếng tăm nào đó và có phòng coi bói riêng, một tấm bảng treo trước cửa. Trên bảng có chữ *Bốc*, có nghĩa là "thuật phù thủy, bói toán". Số khác lang thang, cầu khẩn khách hàng trên bãi đất công, chợ búa hay ngã tư. Toàn bộ hành trang *Thầy bói* mang theo là

một cái tráp, đựng vật dụng và đồ dùng bói toán, đơn giản gồm một lư hương bằng đồng hay sứ và một nắm tiền trinh bằng đồng.



Hình 91 - Thầy bói

Người tới xem bói, mang theo một ít trầu, để lấy lòng vị thần tốt bụng. *Thầy bói* bỏ trầu vào lư hương, cùng với vài trinh bằng đồng và một thẻ nhang cháy. Ông ta nâng tất cả ngang đầu, hít thở mạnh, rồi đọc một câu thần chú ngắn; sau đó cầm tiền trinh, ném từng đồng một lên mặt bàn; vị trí *âm* hay *dương* quyết định việc đoán quẻ. Người ta trả tiền tùy theo mức độ quan trọng của điều muốn hỏi: một câu hỏi đơn giản tốn ba *tiền* (năm xu), nhưng nếu muốn hỏi lan man và chi tiết rõ ràng phải mất tới một quan (bằng 0,75 quan Pháp).

Trong đền miếu, người ta còn có thể xem hậu vận bằng cách xin âm dương (bloc) hay thẻ xăm (baguettes divinatoires). Âm dương

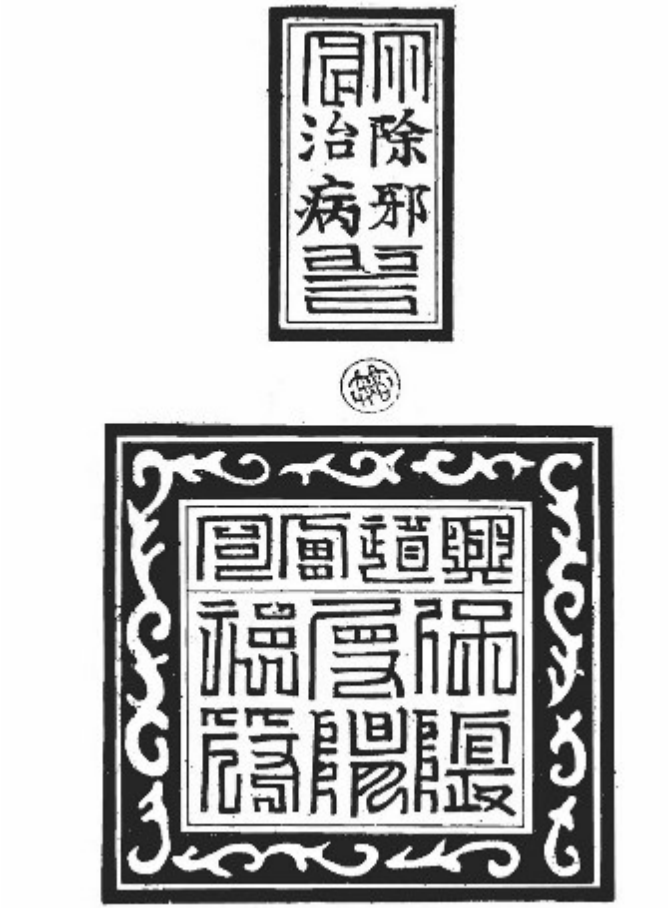
là hai miếng gỗ sơn, trông giống như hai mảnh tách rời của một hạt đậu khổng lồ, người ta ném đồng thời hai mảnh xuống đất, trong lúc nêu câu hỏi muốn được giải đáp; nếu cả hai rơi cùng một mặt, câu trả lời là không; nếu hai mảnh gỗ rơi theo hai mặt khác nhau, câu trả lời là được.

Quẻ là những thẻ gỗ mỏng, dài chứng ba tấc, trên thẻ ghi số thứ tự bằng chữ Hán; ba mươi chiếc thẻ được bỏ trong một ống tre, giống như cái bình. Người muốn xin xăm, thoạt tiên đặt đồ lễ, quỳ gối, lạy, rồi đọc lời cầu nguyện, sau đó cầm ống tre lắc theo chiều từ trước ra sau, cho tới lúc một trong số các thẻ đó từ từ tách khỏi bó, lọt ra ngoài ống tre và rơi xuống đất, con số ghi trên thẻ được đem so với bảng danh mục, khi ấy, nó chỉ câu trả lời của sấm ngôn.

Vua Minh Mạng, trị vì Annam từ năm 1820 tới năm 1840, và là một trong số các vị vua khôn ngoan nhất của triều đại hiện thời, rất tin tưởng ở sấm ngôn. Ông đích thân sáng lập một hệ thống bói toán, và viết một cuốn sách tên là *Thiên cơ du triều*, được Thiệu Trị, vua kế vị, sai in. Đây là một số dặn dò của tác giả viết trong phần lời tựa. "Để có thể tra cứu thành công cuốn sách về số mệnh, phải lấy hai con xúc xắc bằng gỗ, đẽo thành hình mười mặt và mỗi mặt ghi một trong thập can (cycle); xúc xắc một con đỏ, một con trắng. Người ta xếp những con xúc xắc này vào hai ô của một chiếc hộp nhỏ có nắp đậy kín, và đem hộp tới một ngôi đền; nếu không có ngôi đền nào gần đó, thì đành đặt hộp trên bàn trong nhà, nhớ cẩn thận đừng để một hạt bụi, hay bất cứ thứ nhơ nhớp nào trên mặt bàn hoặc dưới đất quanh đó. Chúng ta sẽ đặt lễ vật là hoa quả, rượu, trà và thắp nhang trên bàn thờ trong đền, hoặc trên bàn. Sau đó quỳ lễ theo tục lệ, rồi hai tay cầm hộp, nâng ngang mày, trong lúc cầu xin Thần, Phật hé lộ thiên cơ, rồi để hộp gỗ trên làn khói hương, lắc hộp ba lần, tiếp đó đặt lại trên bàn hoặc bàn thờ, và mở nắp hộp. Lúc ấy hai chữ xuất hiện trên xúc xắc được xếp theo thứ tự đỏ, trắng, và tương ứng với tấm bảng ghi hai trăm điềm triệu, hợp thành danh mục cuốn sách ta soạn, bảng sẽ cho biết số trang của cuốn sách, trong đó có ghi lời thánh dạy (người Hy Lạp cũng bói quẻ bằng xúc xắc nhiều mặt, trên mỗi mặt ghi một mẫu tự a, b, c. Có thể thấy một trong những con xúc xắc bằng ngà đó tại Viện bảo tàng Louvre).



Hình 92 - Bùa của Thầy đồng



Hình 93 - Bùa của Thầy đồng

Đây là bảng liệt kê những cảnh ngộ có thể tra cứu trong sách; phần đầu liên quan tới những trường hợp sau: "kết quả thi cử; cơ may buôn bán; dự tính cưới hỏi; bất trắc khi đi xa; mong ước về đường con cái; quan lộ; sức khỏe; tuổi thọ; làm nhà; mua gia sản; mùa vụ."

Phần hai giải đáp những câu hỏi liên quan tới: "bệnh tật; chọn đất để mồ mả; kết quả việc kiện tụng; tìm đồ vật bị mất trộm; bắt kẻ trộm; tiễu trừ nghịch đảng; săn bắn thành công; mưa; hạn hán; gió; đói kém".

Câu trả lời của sấm ngôn không phải không có chỗ tinh tế nào đó, và người ta có thể minh xác điều này bằng một số câu trả lời mà chúng tôi trưng ra một cách ngẫu nhiên:

Số 6 (điểm *giáp kỷ*). Tiền kiết, hậu hung; sau nóng tới lạnh; đông

tới sau hạ. Hoa trên cây biến thành một quả, rồi quả rơi xuống, thối và khô, chỉ còn lại lớp vỏ, nhưng trong lớp vỏ này có mầm sống.

Số 12 (điểm *ất ất*). Mất của; canh chừng nhà; đề phòng người lạ.

Số 18 (điểm *ất tân*). Đủ để nuôi một nhà, một con trâu duy nhất đủ làm ruộng; nhưng trâu phải khỏe mạnh. Sức khỏe và sức mạnh là kết quả việc chăm sóc tử tế và cho ăn uống đầy đủ.

Số 35 (điểm *đinh mậu*). Cẩn thận đừng túng dục. Đã có rau sao còn muốn thịt? Thần trí đã thanh tịnh, còn ham danh gì nữa?

Số 40 (điểm *đinh quí*). Nếu cây mây yếu dựa vào cây tùng to khỏe, phải vươn lên tới ngọn cao nhất. Cũng có thể ôm thật chặt và làm ngộp thở chỗ dựa của mình.

Số 80 (điểm *nhâm giáp*). Vợ ngươi mất, hãy lấy vợ khác. Ngươi vừa thi rớt, hay theo nghề buôn bán.

Số 82 (điểm *nhâm ất*). Nếu ngươi được giàu có và sống thọ, nếu ngươi thành công trong mọi cuộc kinh doanh, thì ngược lại vợ ngươi sẽ ngu ngốc và hiếm muộn.

Số 99 (dấu *quí nhâm*). Không phải cứ đủ khả năng là thành công, mà còn phải gặp cơ hội. Đôi vợ chồng có thể hết lòng thương yêu nhau; nếu sống xa cách, và không bao giờ gặp lại, thì làm sao có hậu nhân?

KHOA CHỈ TAY, CỐT TƯỚNG, DIỆN TƯỚNG

Coi chỉ tay - cốt tướng - diện tướng - thần chú và trừ tà - tiên tri - cúng quan ôn - bùa chữa bệnh.

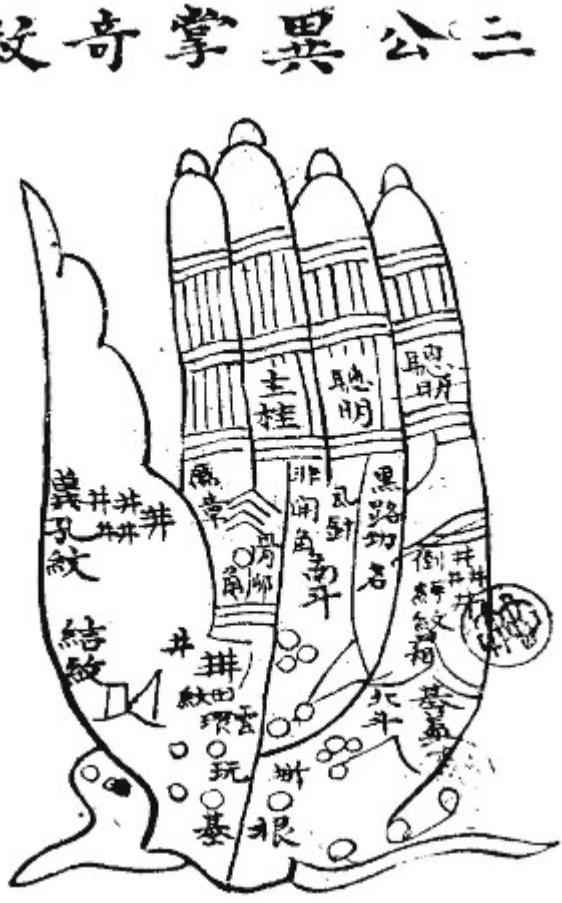
THẦY TƯỚNG

Thầy Tướng đoán số cho con người theo những đường chỉ trên mặt và tay, theo các gò trên trán và cách cấu tạo thân thể. Thuật tướng số tập trung thành những nguyên tắc xem chỉ tay, xem cốt tướng và diện tướng. Tại Bắc Kỳ có vài cuốn sách viết về vấn đề này; các thầy tướng thừa nhận người sáng lập khoa tướng số là

một người Trung Hoa tên là Trần Đoàn và cho rằng ông sống dưới triều hoàng đế Thái Tổ, nhà Tống (năm 960).

Về việc nghiên cứu bàn tay (Hình 94), các thầy tướng tay dường như theo hai nguồn gốc: thứ nhất theo nguyên tắc *phong thủy*, những nguyên tắc này tạo nên cơ sở cho khoa địa bốc (géomencie) và hợp thành toàn bộ khoa học tự nhiên của người Annam và Trung Hoa; trong khi nguồn thứ hai, bằng cách định vị các dấu hiệu quyết định của việc chiêm đoán, gần gũi hơn với việc quan sát, và có thể so sánh với thuật coi chỉ tay của người châu Âu, như các cuốn sách của Desbarolles và những người ngang tài với ông đã cho chúng ta biết.

Quan sát bàn tay theo nguyên tắc của thuật *phong thủy* căn cứ vào tám quẻ của *Phục Hi*, Thanh sư (*Lion d'azur*) và Bạch hổ (*Tigre blanc*), hai năng lực sáng tạo *Âm* và *Dương*, Nhật (*Soleil*), Nguyệt (*Lune*) và Thất tinh Bắc Đẩu (*Grande Ourse*: phương Tây gọi là chòm Đại Hùng tinh - ND), Ngũ hành (*cinq éléments*). Sự tương hợp nhiều hay ít giữa các dấu hiệu này tượng trưng bằng những biểu hiện khác nhau trong bàn tay con người, và những ảnh hưởng của đất, của sao, mà khi sinh ra con người đã chịu tác động, quyết định sự kết hợp may mắn hay bất hạnh, và là bản chất của việc giải đoán.



Hình 94 - Tam công dị chưởng kỳ văn

Xem xét vị trí khác nhau quyết định những khả năng và khiếm khuyết đối với chúng ta thú vị hơn, vì nó cho phép chúng ta thiết lập những đối chiếu, và kết hợp khá kỳ lạ. Hình 96 trình bày đồ hình chỉ tay, được gọi là bát quái (diagramme) và thập nhị cung (palais) (Hình 96).

Như chúng tôi đã nói, bát quái liên quan tới những nguyên tắc huyền bí của thuật *phong thủy*, và chúng tôi không đề cập thêm ở đây. Mười hai cung là định vị những đặc thù của khí chất và tính tình. Chúng tôi lưu ý rằng gò Vệ nữ, đối với những người coi chỉ tay Tây phương là khu vực chỉ việc sinh sản và tính khí thiên về vật chất, có cùng một vai trò đối với các thầy tướng Annam. Họ đặt ở gò này những dấu hiệu của một gia đình đông con cháu và giàu quyền lực. Ba nếp nhăn bên cạnh ở phía dưới trán, báo hiệu có nhiều ruộng đất, đặc biệt nếu kèm theo một chấm ở dưới chân

ngón trỏ (gò Thiên vương), được coi như khu vực về của cải. Ngón cái là cung học hành (*palais de l'étude)*, căn cứ vào hình dáng, nó cho biết kiến thức và khoa ăn nói, vinh hiển và tiếng tăm. Những đường tâm đạo (*coeur*), sinh đạo (*vie*) và trí đạo (*tête*) chỉ có tầm quan trọng thứ yếu; tuy nhiên, nếu đường trí đạo rất rõ, nằm giữa những điều kiện may mắn, sẽ báo trước thành công trên sân khấu (de la planche). Cung trí tuệ nằm ở phía dưới ngón tay đeo nhẫn, tức là trên gò Thái dương (Apollon). Một mạng lưới trên gò Vệ nữ là dấu chỉ sự tham dục vô độ. Đức hạnh nằm ở phía chân ngón trỏ. Lòng nhân đạo nằm trên gò Thái âm (Lune). Đường chỉ được gọi là may mắn, chạy dọc bàn tay, từ ngón trỏ tới cổ tay, được in rõ trên mặt, nó tượng trưng cho toàn bộ những dấu hiệu đặc biệt, báo trước danh phận cực kỳ cao sang. Lòng quảng đại biểu hiện trên đốt thứ hai, ngón út, khả năng suy luận xuất chúng, được chỉ thị bằng bốn vết nhăn nằm ngang và song song dưới gò Thái Dương, và bằng một loạt những dấu hiệu, có hình dấu thăng # (dièze, dièse) dưới chân ngón cái. Những điềm triệu khác được biểu thị một cách tượng trưng bằng những ký hiệu khó hiểu, như: con tằm, chim én, trứng chim, hắc đạo, vương quế, vân xuyến, chòm sao Thất tinh Bắc Đẩu v.v… Các chỉ dẫn khác gồm những gạch chéo, chấm, vân hình xoáy ốc, dấu thăng, hình các gò nhỏ, tam giác v.v… Theo người coi chỉ tay Annam, cũng như đồng nghiệp châu Âu, những biểu hiện này biến bàn tay thành tấm gương phản chiếu năng lực cá nhân, và cuốn sách về vận số của đương sự.



Hình 95 - Phú quý chỉ chưởng đồ

“Bàn tay được chia làm bốn khu vực, mỗi khu vực được đánh dấu bằng một chữ trong thập chi (kiền, khôn, cấn, chấn).

Người ta gọi là “bốn cổng vận mạng”. Các khu vực này liên quan tới bốn gò trong khoa chỉ tay châu Âu: Thủy tinh (Mercure), Thái âm (Lune), đỉnh và chân gò Vệ nữ (Venus). Để báo hiệu hậu vận tốt đẹp, chúng phải có những đường vạch mắt lưới như trong đồ hình.”



Hình 96 - Bát quái thập nhị cung đồ

Diện tướng đưa ra những điềm báo, qua việc quan sát gương mặt, vị trí các mụn cóc và nốt ruồi, dáng dấp tổng quát của cá nhân. Những nguyên lý của Trần Đoàn thay đổi khi du nhập từ Trung Hoa sang Annam, và hiện nay, giữa hai dân tộc, có những kiến giải khác nhau rất rõ, liên quan tới những quy tắc giải đoán. Chẳng hạn, đối với khoa diện tướng của người Annam, tiêu chuẩn thông minh được quy định bởi chiều cao và độ rộng của vầng trán; trong khi đối với người Trung Hoa, lại được xác định bởi sức mạnh và chiều rộng của bộ xương hàm dưới. Thầy bói Annam đã chia mặt người thành không biết bao nhiêu là phần nhỏ, mỗi phần là một khu vực biểu hiện, mà việc nghiên cứu vừa cho thấy một phần phẩm chất của đương sự, và các biến cố sẽ quyết định cuộc sống trong tương lai (Hình 97). Mỗi vị trí này có một tên riêng, cho phép người quan sát tra cứu số mạng trên những đồ hình đặc biệt và rất phức tạp, tất cả làm thành kim chỉ nam cho khoa tướng số. Các thầy bói đã vẽ những tấm bảng để tái hiện các đường nét trên khuôn mặt, theo những đồ hình huyền bí, như đồ hình Bát quái của Phục Hi, hay chu kỳ Thập nhị cung, và căn cứ theo năm gò (*cinq éminences*) và chín chòm sao (*neuf constellations*).



Hình 97 - Diện bộ

Người ta định vị trên trán, các khu vực liên quan tới ba khả năng và bốn bổn phận, còn trên mặt và phần dưới hộp sọ là tám năng khiếu.

Trong các cuốn sách chiêm bốc, ba đồ hình bói toán dành cho việc phân chia những khu vực riêng biệt, như là mụn cóc, vết sẹo và nốt ruồi trên mặt, tai và cổ.

Trong việc nghiên cứu bàn tay, thầy tướng chỉ dành cho các đường lớn gọi là sinh đạo và tâm đạo một tầm quan trọng thứ yếu, nhưng họ lại hết sức chú ý quan sát số lượng, độ đậm và hướng của những đường nhỏ, vạch chi chít trên những khu vực được họ công nhận là cho biết các khả năng cá nhân, lại vừa là cuốn sách về vận số của đương sự.

Sau đây chúng tôi đưa ra một số thí dụ về việc đoán số và dự báo, rút từ cuốn sách *Thần tướng Mã y tập* (Ma y):

Trán, mũi, cằm cao bằng nhau: "tướng tốt, giàu có".

Khuôn mặt hoàn toàn phẳng: "tướng cực tốt, hưởng mọi phúc đức".

Trán cao và rộng: “thông minh, giàu có”.

Trán thấp: “nghèo nàn, kém thông minh”.

Mũi thẳng: “phẩm tước lớn”.

Chân mũi rất gãy: “nghèo nàn”.

Trán vuông và rộng: “chức vụ cao, sang trọng”.

Hai bên thái dương nhô cao: “cùng khổ”.

Mắt đen, tròng trắng trong: “thông minh”.

Vẻ mặt buồn bã: “nghèo nàn, ti tiện”.

Chẩm trên đỉnh đầu: “giàu có và danh giá”.

Hàm vuông: “vinh hiển và quý phái”.

Hàm hẹp và dài: “nghèo nàn”.



Hình 98 - 流年運限: lưu niên vận hạn - đồ hình những điểm khác nhau trên mặt người, qua xem xét, người ta có thể dự đoán điều may mắn sẽ xảy ra trong cuộc đời. Tuy nhiên những chỉ dẫn này hoàn toàn võ đoán.

Dáng đi đầu thẳng, nhìn thẳng: "thẳng thắn, trung thực".

Đầu nghiêng, mắt lấm lét: "dối trá, xấu xa".

Cười bừa bãi, không lý do: "xấu tính".

Đầu mũi dày: "bản tính tốt, giàu có".

Sống mũi khoằm: "dữ dằn".

Mặt nhăn nheo xung quanh trán và má: "hung bạo".

Da mịn màng: "thông minh".

Da thô: "ngu đần".

Bàn chân bàn tay gầy gò, mảnh mai: "đau đớn, buồn phiền liên miên".

Bàn chân bàn tay mập mạp, da nhờn: "vui vẻ, hạnh phúc".

Trán thấp, tóc mọc tới tận chân mày và da dày: "tinh khôn, xảo trá và đồi bại".

Đầu ngón tay thuôn và đẹp: "sung túc, nhàn hạ, cuộc sống dễ dàng".

Má phẳng, không hóp: "giàu có".

Hai bên mép phồng lên như mỏ chim én: "vinh hiển, quyền lực".

Lưng gù và mặt vuông: "giàu có".

Mắt sáng, môi mạnh và khép lại: "hạnh phúc và hưởng lộc".

Da nâu, lông mày chếch: "đầy sức mạnh, quyền hành".

Hàm dưới như mỏ én, và đầu như đầu hổ: "làm đại tướng".

Nhân trung sâu: "thọ mạng".

Mắt dài: "thông minh, thành đạt về văn chương".

Mắt hấp háy: “tướng chết yểu”.

Yết hầu trơ xương: “chết ở tuổi ba mươi”.

Da khô và ít nổi cơ: “chết ở tuổi bốn mươi”.

Bắp thịt cổ lộ rõ: “nhàn rỗi, cuộc sống thoải mái”.

Chẩm nổi hai gò: “sức khỏe kém”.

Tóc dựng đứng: “hạnh kiểm xấu”.

Tuyến lệ sậm: “sức khỏe xấu”.

Bả vai vững vàng và bóng: “cuộc sống dễ dàng”.

Mũi khoằm, mắt sâu, có những đường hằn chạy qua thân hình: “vắng con cái, góa bụa”.

Mắt thường ướt và lông mày sậm: “không thể giữ cho con khỏi chết”.

Da thô như da cam: “không có con cháu, góa bụa”.

Mặt tươi như hoa đào: “dâm đãng. Lúc trẻ không có con cái, đứng tuổi mới có con”.



Hình 99 - Thập nhị cung

Lông mày giao nhau, giọng nói thiểu não: “nghèo nàn, không có con cháu”.

Mũi tẹt ngang với gò má: “nghèo nàn, chết yểu”.

Cánh mũi to: “cuộc đời lang bạt và chăm chỉ”.

Mắt bối rối, mũi vẹo: “bần tiện, nghèo khó”.

Mặt nở, mắt như cười, miệng duyên dáng: “đa tài”.

Mặt có sắc: “đời sống dễ chịu”.

Da mặt nhờn: “không có con cháu”.

Da căng trên cơ bắp: “chết yểu”.

Mũi dô ra: “chết yểu”.

Đôi mắt thường ướt: “dâm đãng”.

Mắt có đuôi và hí: “tiền vận gian nan, trung vận hạnh phúc, về già bất hạnh”.

Sắc vàng bất ngờ hiện trên mặt: “quan thì thăng chức, dân thường thì gặp niềm vui lớn”.

Mắt nổi quầng nâu xám: “bất hạnh, con chết”.

Đuôi mắt thâm đen: “dấu hiệu góa bụa”.

Chót mũi đỏ: “khéo léo, tinh tế, có khả năng buôn bán; đôi khi cũng là dấu hiệu mụn mưng mủ trên cơ thể”.

Dáng điệu lắt nhắt, cử chỉ đột ngột: “người mưu mô, dữ dằn”.

Yết hầu rất lộ: “keo kiệt, tham lam”.

Mắt sâu, mũi khoằm: “tính nết xấu”.

Người lúc bước chỉ áp gót chân xuống đất: “chết trong khổ sở, sau khi đã mất hết tài sản”.

Mũi hếch: “lang bạt, chết ở đất khách”.

Môi thường xuyên hở, lộ răng: “vô kỷ luật, bừa bãi”.

Râu mọc trên rãnh môi trên: “khổ sở”.

Mắt lồi: “có con cái muộn”.

Mắt xéo và bối rối: “mất tài sản và chết non”.

Miệng thường há hốc và nổi u ở họng: “thường xuyên bất hòa với anh em ruột thịt”.

Da rất nhẵn, căng phẳng trên bộ xương to: “chết non”.

Mặt đẹp, dáng oai: “giàu có, chức vụ chỉ huy cao”.

Mắt lõm: “muộn đường con cái”.



Hình 100 - Lục phủ tam tài

Mắt ốc nhồi: “sớm có con”.

Trán méo mó: “tính giả dối”.

Dáng dấp núng nính, bước đi không đều: “tình cảm xấu”.

Thái dương lõm, có sắc nâu: “dốt nát, khó nuôi dạy con cái”.

Thái dương phẳng và co sắc sáng: “thông minh trung bình, khéo việc nội trợ”.

Mặt to, mũi bé: “cuộc sống khốn khổ”.

Mặt béo, mũi gầy: “tiền vận khó khăn, trung vận thành đạt”.

Trán và mũi cao bằng nhau: “có tài sản vào năm năm mươi”.

Hai khối u ở phần trên xương đỉnh: “làm quan năm ba mươi chín tuổi”.

Tai rộng, tách khỏi đầu, tới mức nhìn nghiêng cũng thấy: “võ

tướng cấp cao".

Mình cong như lưng con rùa: "có cốt tu".

Đầu lồi lõm như đầu rồng, mắt như mắt phượng hoàng: "có khả năng trong công vụ".

Hai cục u trên trán: "có số đi tu".

Sống mũi xương xẩu và cong: "khuynh hướng võ nghiệp".

Vẻ cao sang, thái độ kiêu hãnh, tướng tá như thần tiên bất tử: "sức khỏe vững vàng, khả năng đáng phục, thành công rực rỡ, tuổi thọ đáng kinh ngạc".

Mắt cá: "chết non".

Sắc héo hắt, nước da không sáng: "cuộc sống khó khăn".

Da sù sì và không mềm mại: "chết yểu và bi thảm".

Mũi đột ngột vẹo sang một bên: "chết non".

Da có ánh kim loại (bạc hay sắt bóng): "nghề nghiệp trắc trở".

Có sắc vàng trên trán: "thi cử thành công, buôn bán phát tài".

Khi góc mắt biến thành sắc đen, và tròng trắng màu vàng, còn râu mất độ bóng, phải sẵn sàng đón mọi bất hạnh.

Nếp nhăn trên má: "chết mồ côi và không con cái".

Nếp nhăn ở đuôi mắt: "cuộc sống luôn luôn bất hạnh".

Lông mày rậm: "hoang phí, của cải hết đầy lại vơi".

Mắt to, mắt bé: "mưu mô, xảo trá, giàu có".



Hình 101 - Phân chia khuôn mặt theo thứ tự thập nhị chi

Những điểm đen trên mặt: “chết non”.

Tai nhiều lông: “sống thọ”.

Gót chân xương xẩu: “nghèo khó”.

Ngực đầy lông: “tốt bụng, nhưng tính nóng nảy”.

Trán cao: “nghề cai trị hanh thông”.

Cằm vuông, đầy đặn: “giàu có”.

Vết nhăn màu xanh hai bên cánh mũi: “tham lam, nghèo khó”.

Cổ ngắn, người nhỏ: “giàu có, sung túc, đời sống thoải mái”.

Chỉ tay rất rõ: “nghèo nàn, đời sống khó khăn”.

Hàm răng ngay ngắn: “giàu có”.

Bàn tay mềm mại: “cuộc sống dễ dàng, giàu có”.

Lòng bàn tay đỏ hồng: “có quý nhân phù trợ”.

Lông mày chẽ đôi: “hạnh phúc”.

Lông mày hình cung: “bản chất hư hỏng, thích sống phóng đãng”.

Ba nếp nhăn chạy ngang qua mũi: “sa sút”.

Tai tái, thất sắc: “tiếng tăm lừng lẫy, được quan tước”.

Một vết đen dưới lòng bàn chân: “hành động anh hùng”.

Lưỡng quyền cao: “có khả năng về võ nghiệp”.

Giọng rổn rảng, như tiếng chuông đồng: “sống thọ”.

Có chẩm sau ót: “giàu có, thọ, đông con cái”.

Má hồng hào: “cuộc sống dễ chịu”.

Mũi nhỏ, râu rậm: “gặp cảnh sa sút lớn”.

Ngực phập phồng và lõm: “bất lực, chết non”.

Tóc xoăn tự nhiên: “tiền phú quý, hậu bần hàn”.

Mặt nổi gân: “nhiều buồn bực, sa sút”.

Hốc mắt rất góc cạnh: “thọ, khổ sở và vắng con cái”.

Mắt vàng (như mắt gà trống): “phá sản vì bản chất phóng đãng, tính tình hung bạo”.

Một đường xanh chạy ngang khuôn mặt: “bất đắc kỳ tử trên đường”.

Phía sau tai đen xỉn hoặc xanh: “bệnh bất trị”.

Mắt sâu, có quầng xanh kéo dài tới thái dương: “sắp bị bệnh chết người”.

Mặt trắng bệch như ngà: “bị bạo bệnh”.

Điểm đen trên mặt: “chết yểu”.

Thường xuyên có vẻ buồn bã, bề ngoài lừ đừ như say rượu: “vắn số”.

Mũi ngắn mà tẹt, chóp mũi nhọn: “mắc bệnh không chữa khỏi”.

Sắc diện nhợt nhạt: “cuộc đời luôn lo âu”.

Dáng đi khoan thai, tay không đong đưa: “thọ, giàu”.

Điểm đen sau tai: “chết đường chết chợ”.

Có đường hằn vắt ngang qua cằm rất rõ: “chết đuối”.

Phía dưới con ngươi phồng lên: “tham lam, dâm đãng”.

Nếp xếp ở môi trên xiên: “gia đình có tang, mất mẹ và con”.

Răng nhọn, khấp khểnh: “thủ đoạn, ác tâm”.

Lông mày chếch, mắt sáng: “hung dữ”.

Người khẳng khiu: “khổ sở”.

Phần bên hậu chẩm nhô cao: “thọ”.

Mắt thường xuyên có vảy: “chết đâm, chết chém”.

Mũi giống như chia thành ba phần: “nghèo nàn, đời sống khó khăn”.

Xương đùi dài hơn ống quyển: “cuộc đời lang bạt, rất có khả năng về buôn bán”.

Môi mỏng và trề: “tính hay vu khống”.

Lông mày cong vòng và cao: “tham lam, keo kiệt”.

Sống mũi như sống gươm, mắt sắc như mắt ong: “dữ tợn, cuộc đời khổ sở”.

Yết hầu lặn: “bất lực”.

Trán nhiều vết nhăn đủ hướng: “cái gai của gia đình, buồn bã, cô độc”.

Một vệt đen dưới mắt: “không thể giữ được con cái”.

Lông mày ngắn: “xung đột liên miên với gia đình”.

Mắt xanh miệng lớn: “có năng khiếu văn chương”.

Mặt rộng, cằm vuông: “giàu có”.

Mặt đều đặn, có khí sắc: “khôn ngoan, thận trọng, sành sỏi”.

Tóc dài, tứ chi thô: “nghèo nàn”.

Trán vuông, xương xẩu: “có khả năng giữ những chức vụ cao nhất”.

Mắt hình thoi: “chết khổ sở sau khi đã mất vợ con”.

Mũi tẹt ở đầu, nhưng khúc giữa lớn: “liên tục gặp bất hạnh”.

Ngón tay dầy và tròn như khúc tre: “hèn hạ, cuộc sống thấp kém”.

Tiếng khàn khàn, không có âm sắc: “nghèo nàn, mạt vận”.

Miệng há hốc, môi dày: “chết đường chết chợ”.

Tay nổi gân: “dốt nát, xấu tính”.

Miệng luôn tươi cười: “trung vận giàu có, hậu vận nghèo nàn”.

XEM TƯỚNG PHỤ NỮ

Phụ nữ mặt rồng, thân mình như phụng hoàng: “sẽ lấy vua”.

Phụ nữ trán và mũi ngắn: “luôn có phận lẽ mọn, không bao giờ làm cả”.

Vai cao và vuông: “liên tiếp góa bụa”.

Đầu to: “cùng một tướng như trên”.

Nói lớn, tứ chi thô, đẫy đà: “hiếm muộn, góa chồng”.

Miệng lớn, mắt sáng: “tham lam, háu ăn”.

Đầu thường lắc lư: “góa sớm”.

Tóc dày, thường nhìn trộm, nhìn xéo đàn ông: “tham lam, phóng đãng”.



Hình 102 - Đồ hình mặt người chỉ khu vực ham muốn và tội lỗi

Giọng nói có âm sắc: “hôn nhân hạnh phúc, nội trợ đảm đang”.

Mũi thẳng, không gãy ở gốc: “lấy chồng giàu”.

Mũi và trán cao bằng nhau: “con cháu phát đạt, con trưởng sẽ làm quan”.

Chân tay thanh tú, da dẻ mịn màng: “cuộc sống thoải mái, nhàn hạ”.

Tóc quăn: “đời sống khốn khổ, không thể thành công”.

Da sáng và nhờn: “lấy chồng giàu”.

Tóc dày, mềm mại: “bụng dạ thẳng thắn, chung thủy”.

Mắt tròn và sắc: “tính nết hăng hái, dữ tợn”.

Tai dính sát vào thái dương: “hiếm muộn”.

Chân tay thô kệch: “có năng khiếu về pháp thuật”.

Trán và mũi đều ngắn: “bị đè nén”.

Phía dưới mắt sáng, có một đường đỏ, chạy song song với đường mũi: “con cái tương lai rực rỡ”.

Có những nếp đỏ hai bên mũi: “gia đình thịnh vượng”.

Miệng lớn, hai mép vểnh lên: “phá sản”.

Thân hình thanh tú, tròn trịa: “hôn nhân rực rỡ”.

Béo tốt, da mềm mại và sáng: “giàu và thọ”.

Mặt tròn, chân mạnh mẽ, tướng đàn ông: “giàu có, vận mệnh tốt”,

Mảnh mai, thịt rắn chắc: “gia đạo hạnh phúc, thịnh vượng”.

Đầu nhỏ, bụng to: “tham ăn”.

Giọng mạnh mẽ, thói quen trầm lặng, kín đáo, dè dặt: “vận mệnh tốt”.

Lông mày dài và cong vòng cung: “xấu xa, dâm đãng, dấu hiệu đặc trưng của các đày tớ gái hư hỏng”.

Miệng nhỏ, hồng, tròn như hoa sen, ở giữa khuôn mặt duyên dáng: “số phận may mắn”.

Chấm đem trên mũi, nếu sức khỏe có vẻ yếu ớt: “sống lâu”; nếu sức vóc khỏe mạnh: “chết non”.

Nhiều nếp nhăn dưới mắt: “gia đạo bất hòa, chết đuối”.

Răng nhỏ, đều đặn: “tốt số, có gia sản”.

Mũi hếch: “tính nết bừa bãi, hoang phí”.

Nét mặt rầu rĩ: “muộn con”.

Người nhỏ, tiếng to: “trí tuệ hơn người”.

Đầu tròn: “giàu và thọ”.

Người to, tiếng nói yếu ớt: “chết ở tuổi bốn mươi”.

Mũi vuông: “mất tiền của”.

Yết hầu lộ và đỏ: “đông con cháu, thịnh vượng trong gia đạo”.

Đầu con dê, mắt con chuột: “vợ xấu, mẹ xấu”.

Đầu con ngựa, mắt con rắn: “chết bất đắc kỳ tử”.

XEM TƯỚNG TRẺ CON

Trẻ con, trong lúc khóc, phát ra những âm thanh điếc tai: “sức khỏe sẽ luôn rất tốt”.

Trẻ đầu dài: “sức khỏe sẽ tốt”.

Đầu vuông, mặt lớn: “sức khỏe tốt”.

Nét hằn xanh ở cuống mũi: “sức khỏe yếu”.

Đầu mũi đen: “mụn nhọt và vết thương mưng mủ”.

Mặt phồng, da căng: “khó nuôi, sức khỏe yếu”.

Sọ hình chóp: “chết năm bốn tuổi”.

Xương trán móp méo: “chết năm hai tuổi”.

Mũi mềm, không chắc: “sắp chết”.

Tóc rất thấp trên trán: “chết yểu”.

Trán cao và nở: “thông minh”.

Hơi thở ngắn: “chết yểu”.

Chân ngắn: “dễ nuôi”.

VÀI ĐỐI CHIẾU LỊCH SỬ VỚI NHỮNG NGUYÊN TẮC TRONG KHOA BÓI TOÁN

Thái Công, “người có thể thấy tai của mình khi ngó nghiêng”, làm tướng năm 80 tuổi, dưới triều Văn Vương.

Mã Chu, “người có lông mày màu hạt dẻ”, năm ba mươi tuổi được phong nguyên soái dưới đời nhà Đường.

Lã Đồng Tân, “dáng người như con hạc biểu tượng và con rùa”, trở thành một trong tám vị thần bất tử của đạo Lão.

Phòng Nguyễn Ninh, “có đầu rồng và mắt phụng”, trở thành tể tướng của Thái Tông nhà Đường.

Những nếp trên mặt, chạy từ góc mũi, nếu nó nối liền với mép, báo trước sẽ “chết đói”, thí dụ lịch sử: Đặng Thông, đời nhà Hán.

Người nào có nếp xếp chung quanh miệng, “cũng chết đói”. Thí dụ lịch sử: Lương Vũ đế.

Đầu như đầu hổ, miệng như mỏ én: “danh vọng trong nghiệp võ”; thí dụ lịch sử: Ban Siêu, đời nhà Hán.

Dáng đi như hổ, uyển chuyển như rồng: “vinh hiển trong hàng văn quan”; thí dụ lịch sự: Lưu Đu (Lưu Dụ) đời nhà Tông.



Hình 103 - Đồ hình bốn và tám cung về đường học vấn. Trán là khu vực về khả năng có lộc và lợi; vòng cung lông mày nổi cao chỉ sự khôn ngoan trong công việc. Những phẩm chất triết học và văn chương nằm quanh mắt. Những đức hạnh, lòng trung thành, chân thật nằm ở môi và cằm. Khả năng dự kiến nhờ ở mũi đột khởi, sự tinh tế

và thông minh ở độ rộng của thùy tai.

Cửu thiên quang là: nhật, nguyệt, và Thất tinh Bắc Đẩu.

Năm núi thiêng tương quan với ngũ phương và năm điểm trên khuôn mặt con người:

1/ Trên mũi (phương nam), *Hành sơn* (núi ở tỉnh Hồ Nam)

2/ Trên thái dương phải (phương tây), *Hoa sơn* (núi ở tỉnh Thiểm Tây)

3/ Trên thái dương trái (phương đông), *Thái sơn* (núi ở tỉnh Sơn Đông)

4/ Trên cằm (phương bắc), *Hằng sơn* (núi ở tỉnh Hà Bắc)

5/ Trên mũi (Thiên đỉnh), *Tung sơn* (núi ở tỉnh Hà Nam)

Những vị trí này liên quan với những khuyết điểm và tính xấu sau: "hung bạo, lười biếng, dối trá, vô ơn, trộm cắp, độc ác, xấc láo, say sưa, trác táng, giả dối, kiêu ngạo và hèn nhát".

Hai nguyên lý lớn dương (*Thái dương*) và âm (*Thái âm*) có khu vực riêng. *Thái dương* trên gò má phải khuôn mặt, *Thái âm* trên gò má trái. Tùy theo phần này nhô cao nhiều hay ít, mà chỉ độ ham muốn nhiều hay ít.

Nốt ruồi và chấm tàn nhang có tầm quan trọng lớn trong khoa diện tướng Annam; tùy theo vị trí trên trán, xung quanh mắt, trên má, tai, mũi và cằm, vận mạng sẽ sung sướng hay bất hạnh.

BẢNG I

(Khuôn mặt đàn ông, Hình 104 - nốt ruồi trên mặt đàn ông 男人面痣: nam nhân diện chí)

"Trên trán, bắt đầu từ phía phải": 1. Không được đi xa. - 2. Sẽ chết vì vết thương ngoài mặt trận. - 3. Sẽ được phong chức trọng. - 4. Sẽ thi hành chức vụ rất khôn ngoan. - 5. Sẽ sớm mồ côi.

"Lông mày trái": 1. Sẽ phá sản. - 2. Sẽ luôn gặp bất hạnh. - 3. Sẽ chết đuối. - 4. Sẽ được thăng chức. - 5. Sẽ hao tài lớn. (trên lông mày phải cũng vậy).



Hình 104 - Nam nhân diện chí

“Phía trên lông mày phải”: sang trọng, quý phái.

“Chung quanh mắt trái”: 1. Sẽ sung sướng. - 2. Sẽ chỉ có ít con. - 3. Sẽ không có con. - 4. Các con sẽ chết hết. - 5. Sẽ chết trẻ.

“Chung quanh mắt phải”: 1. Sẽ dâm đãng. - 2. Sẽ có ít con gái. - 3. Sẽ gặp nỗi buồn lớn. - 4. Sẽ mất cha. - 5. Sẽ mất vợ.

“Trên má trái”: 1. Sẽ rất giàu. - 2. Sẽ chết đuối. - 3. Sẽ nghiện rượu. - 4. Sẽ có lòng tốt. - 5. Sẽ rất dịu dàng.

“Bên mép phải”: sẽ rất thông minh.

“Trên má phải”: 1. Sẽ gặp bất hạnh lớn. - 2. Phải tránh cưỡi ngựa. - 3. Chết đường chết chợ.

“Trên chót mũi”: đại họa.

“Trên đuôi lông mày phải”: sẽ được hiển quý.

Trên cổ: sẽ được hiển quý.

“Trên thành tai trái”: sẽ hạnh phúc.

“Trên thành tai phải”: sẽ bất hạnh.

“Trên thùy tai trái”: sẽ thông minh.

“Trên thùy tai phải”: sẽ là đứa con giỏi nhất.

BẢNG II

(Khuôn mặt đàn ông, Hình 105)

“Trên trán”: 1. Không được đi xa. - 2. Sẽ chết dọc đường. - 3. Sẽ làm quan chức. - 4. Sẽ là nhà cai trị tốt. - 5. Sẽ dữ tợn. - 6. Sẽ sung sướng. - 7. Sẽ còn cha mẹ đến lúc tuổi già. - 8. Sẽ được phong chức. - 9. Sẽ gặp nhiều hạnh phúc. - 10. Sẽ trở nên giàu có. - 11. Sẽ chết trẻ. - 12. Sẽ giàu có.

“Trên lông mày trái”: 1, 2. Sẽ bất hạnh. - 3. Sẽ sung sướng. - 4. Sẽ chết trong nghèo khó. - 5. Sẽ làm quan.

“Trên lông mày phải”: 1, 2. sẽ bất hạnh. - 3. Sẽ làm quan. 4. Sẽ bất hạnh. - 5. Sẽ giàu có. - 6. Sẽ bất hạnh.

“Trên má trái”: 1. Sẽ sung sướng. - 2. Sẽ có ít con gái. - 3. Sẽ góa bụa ít lâu sau khi lấy vợ. - 4. Sẽ chết con trai trưởng. - 5. Sẽ rất bất hạnh.

“Trên má phải”: 1. Sẽ gặp tổn thất lớn. - 2. Sẽ chứng kiến tất cả con cái chết. - 3. Sẽ đau đớn vì bị phản bội. - 4. Sẽ mất các con gái. - 5. Sẽ bất hạnh.

“Trên thành tai”: sẽ sung sướng.

“Trên thùy tai”: sẽ thông minh.

(hai tai giống nhau)

“Phía dưới khuôn mặt, bên phải”: 1, 2. Sẽ chết đuối. - 3. Sẽ nghèo khó.

“Phía dưới khuôn mặt, bên trái”: 1. Sẽ mất con trai. - 2. Sẽ khổ sở. - 3. Sẽ chết dọc đường. - 4. Sẽ chết đói. - 5. Sẽ có ít con.

“Dưới môi”: tham ăn.

“Trên cằm”: 1. Sẽ thông minh. - 2. Sẽ nghiện rượu.



Hình 105 - Nam nhân diện chí

BẢNG III

(Khuôn mặt phụ nữ - Hình 106)

“Trên trán”: 1. Các lần sinh nở khó. - 2. Sẽ góa chồng. - 3. Sẽ chết dọc đường. - 4. Sẽ góa chồng. - 5. Kết hôn hai lần. - 6. Sẽ không có tay nuôi người làm. - 7. Sẽ chứng kiến cha mẹ chết sớm. - 8. Sẽ lấy chồng cao sang. - 9. Sẽ lấy vua (3 nốt ruồi sẽ không có giá trị). - 10. Sẽ là người vợ đầy đủ bổn phận.

“Giữa hai lông mày”: góa bụa.

“Trên mũi”: đại bất hạnh.



Hình 106 - Nữ nhân diện chí

"Chung quanh hai mắt": 1. Sẽ lấy con trai trưởng nhà giàu. - 2. Sẽ góa chồng. - 3. Sẽ lấy chồng có danh vọng. - 4. Sẽ không thể nuôi nấng con cái. - 5. Sẽ lấy hoàng tử. - 6. Sẽ vào tù. - 7. Sẽ chết dọc đường. - 8. Sẽ lấy chồng tao nhã. - 9. Sẽ sung sướng. - 10. Sẽ lấy chồng có đôi mắt rất đẹp. - 11. Sẽ mất chồng. - 12. Sẽ mất con. - 13. Sẽ sung sướng. - 14. Sẽ chết trong vụ hỏa hoạn. - 15. Sẽ bị kẻ trộm vét hết tài sản. - 16. Sẽ rất sung sướng. - 17. Sẽ sống rất lâu. - 18. Sẽ bị kẻ trộm vét hết tài sản.

Trên hai má: 1. Sẽ góa bụa. - 2. Sẽ lắm điều. - 3. Sẽ mất các con. - 4. Sẽ chết đuối. - 5. Sẽ ghen tuông. - 6. Sẽ tự tử. - 7. Tính quạu quọ. - 8. Nghèo khó. - 9. Bệnh hoạn. - 10. Sẽ chết đuối. - 11. Sẽ giết chồng.

Đối với người Annam, khoa tướng sọ không quan trọng bằng diện tướng; họ chỉ coi phần phía sau hộp sọ có giá trị đoán tướng số. Trán, thái dương, xương đỉnh, hợp thành phần trước và được nghiên cứu cùng với mặt.

Họ chia mặt sọ này làm năm khu vực, hay gò (Hình 107). Gò thứ

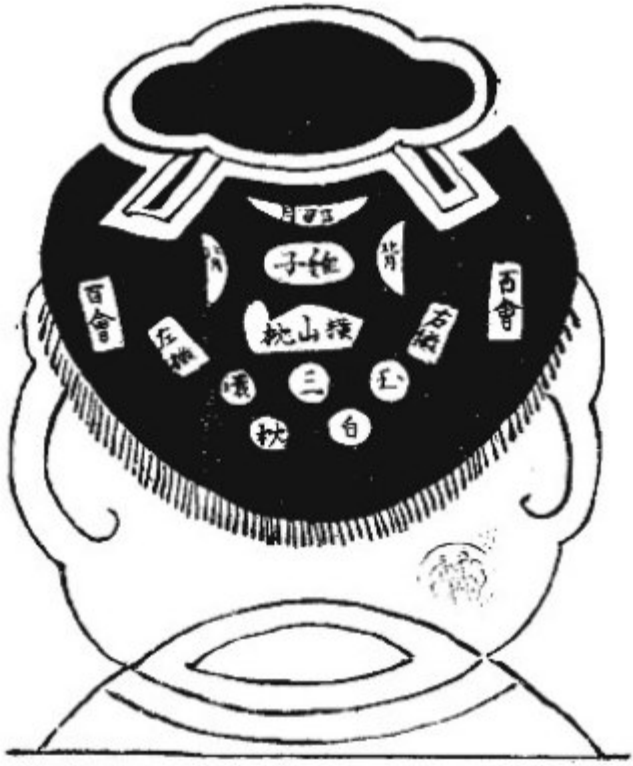
nhất là phần phía trên hình vẽ, có hình trăng lưỡi liềm nằm ngang, chỏm ở trên cùng; người ta gọi là gò "Thiên và Địa", nó báo trước vận số cao quý, có chức tước.

Gò thứ hai, gồm ba khối u nằm ngang; khối chính giữa, hình tròn, và các khối bên cạnh, hình trăng lưỡi liềm, đối xứng nhau bởi độ cong; đó là những gò "nguyệt"; nó cũng báo trước nghề nghiệp hiển hách, nghiêng về võ hơn văn.

Gò thứ ba tượng trưng bằng một hình thuôn, có răng cưa: đó là gò "sơn", nó biểu lộ tính nết chân thật, thẳng thắn và công bằng, nhưng rất nghiêm khắc. Ngững người có dấu hiệu này rất rõ, sẽ có khả năng tích lũy một tài sản lớn.

Gò thứ tư là "Thất tinh", hay "bảy ánh sáng thế giới"; nó nằm dài từ xương đỉnh này tới xương đỉnh kia, và hạ thấp xuống đáy hộp sọ; nó là khu vực của bảy gò, với những mức độ khác nhau và với những sắc thái khác biệt về tính chất và số lượng, tất cả sẽ báo trước vận mệnh, danh vọng, tuổi thọ; nếu ba gò ở giữa hình tròn, cùng hội tụ trong một nhân vật, đó là tướng đế vương.

Gò thứ năm là khu của ba sức mạnh "Thiên, Địa, Nhân"; nó nằm ở khu vực chẩm. Đó là sự hội tụ những bản năng tầm thường. Những gò không nhô cao: biểu hiện thiếu tính chân thật, gò thứ hai: tính thô tục; thứ ba, nhìn chung thiếu khả năng.



Hình 107 - Đồ hình những gò trên sọ

TRỪ TÀ VÀ THẦN CHÚ

Khi đề cập tới việc cúng bái của các thầy cúng thờ thần Độc cước, chúng tôi đã nói rộng thêm về một số chi tiết thờ Hưng Đạo; tới đây, chúng tôi sẽ cung cấp cho độc giả một cái nhìn về việc thi hành thuật phù thủy của người Annam, giúp độc giả tham gia một số buổi tế lễ đã được chúng tôi ghi lại tỉ mỉ.

"Lễ trừ tà để xua đuổi ma quỷ nhập vào một người hoặc để chữa bệnh"

Người ta đặt giữa sân và ngay trước bàn tay người bị nhập, hay bệnh nhân một cái bàn nhỏ, trên đặt nhiều bình hoa, đĩa đựng hoa quả và ly rượu. Chung quanh bàn xếp các hình nhân, voi, cờ bằng giấy; các thẻ nhang nghi ngút khói trên bàn. *Phụ đồng* tiến tới trước: ông ta mặc áo đỏ, đội khăn xanh và thắt lưng màu lục; đôi khi cũng mặc áo dài chắp bằng nhiều mụn vải đủ màu. Ông ta

xoay chiếc khăn chéo qua vai, quanh cánh tay và dùng đôi bàn tay bắt quyết theo lối án thủ để thôi miên; những người xung quanh ngồi xổm gõ nhịp nhàng trên những cái não bạt và trống. *Phụ đồng*, đứng trước bàn, bắt đầu lắc lư đầu theo kiểu thầy pháp, hết trước ra sau, hết tả tới hữu, với tốc độ mỗi lúc một nhanh; nét mặt ngưng trọng, đôi mắt đỏ sọc, và bất thần, cái nhếch mép khó coi làm khuôn mặt méo xẹo, ông ta rú lên một tiếng rồi lăn ra đất. Ông đã triệu thỉnh con hổ "Vị chúa tể lỗi lạc" (*Éminent seigneur*), và con hổ nhập vào *Phụ đồng*; không còn là con người nữa; ông ta gầm gừ, nhảy nhót, cào đất với những ngón tay cong lại như vuốt hổ; ông ta bốc thức ăn dưới đất, nhét vào mồm; điệu bộ giống như loài vật; nhạc tấu điên cuồng. Quang cảnh kéo dài hai giờ và hơn nữa (?). Cuối cùng người đàn ông dịu lại, đứng lên, cầm một nắm thịt sống nhai, lẫn với một ngụm rượu, tiến tới gần con bệnh hoặc kẻ bị ma nhập, và phun tất cả vào mặt; sau đó ông ta bắt đầu vặn vẹo thân hình, và lặp lại như thế ba lần.

Lễ trừ tà kết thúc, *Phụ đồng* đột ngột ngã sấp xuống, đó là dấu hiệu tinh con hổ đã xuất, mệt mỏi bơ phờ, xác phàm của ông ta không thể đứng vững nữa. Người ta vội xúm xít xung quanh, đổ cho ông ta vài ly rượu (quan sát tại làng Chiêu Huyên, ngày 21, tháng giêng, 1890).

Một góa phụ tái giá sau ba năm để trở, ông chồng cũ ban đêm nhập vào bà ta, đến nỗi bà ngã bệnh. Bà tới nhà thầy phù thủy xin chữa bệnh ma ám này.

Thầy phù thủy đốt nến trên bàn thờ, rồi bắt đầu một điệu nhạc hoang dã, bằng cách một tay gõ trên mặt trống, còn tay kia đập lên một cái mõ gỗ lim. Trong thời gian đó, người đàn bà ngồi xổm trên chiếu, trước bàn thờ, lắc lư thân hình và đầu; khoảng một khắc sau, thầy phù thủy ngưng làm ầm ĩ: ông ta đứng dậy, tiến về phía trước, tay cầm lá cờ đỏ, quơ trên đầu người đàn bà, bắt bà ta nói tên ông chồng đầu tiên, để có thể làm phép trừ tà; người đàn bà co giật bởi động tác lắc lư điên cuồng, trả lời nhát gừng, nhưng không nói tên ông chồng; rồi bà ta cho một cái tên giả do vong hồn ám vào bà xúi giục. Lúc ấy thầy phù thủy gia tăng động tác; có vẻ khẩn trương và đe dọa; ông cầm một chiếc búa bằng gỗ sơn, đập vào mặt và sọ người bệnh, bà ta kêu rú lên, ông thầy càng quơ cờ đỏ nhanh hơn, và người phụ nữ lật nhào xuống đất, vặn vẹo, và vẻ như đang là nạn nhân của cuộc chiến bên trong. Cuối cùng thầy phù thủy cầm một thanh gươm gỗ, lao tới, làm giống như chặt đầu người bệnh. Lập tức, vong hồn sợ hãi, xuất khỏi con mồi, và người đàn bà bất thần ngồi dậy, đọc tên: Lê Văn Ba. Đó là tên ông chồng đầu tiên; ma nhập được giải; thầy làm phép trừ tà, rồi

lấy đồng trinh bẻ ra làm đôi, một nửa trao cho người phụ nữ, nửa kia trao cho ông chồng mới (quan sát trên đường Quan Thánh, Hà Nội, ngày 10, tháng tư, 1890).

"Lễ trừ tà ban đêm, để xua đuổi lũ quỷ quấy phá một ngôi nhà"

Việc xảy ra ở Hà Nội, dưới chân bờ đê sông Hồng, chỗ đổ vào sông Tô Lịch. Trời tối mịt, mười hai người Annam cầm đuốc, đứng trước cửa ngôi nhà ma ám. Một hình nhân cốt tre, bên ngoài trùm manh chiếu khâu lại, trông giống như tấm áo khoác thô, bện bằng cỏ, phía trên cắm một lá cờ trắng, những thẻ nhang thơm cháy, cắm dưới đất, xung quanh hình nhân, cùng với năm gói đồ cúng vàng mã, đặt cách nhau khoảng một mét rưỡi; bên cạnh mỗi gói có bốn bát cơm chồng lên nhau, hai bát xếp đứng trên bát thứ ba và đậy bằng chiếc bát thứ tư, nằm lật úp. Kế bên những thứ đó, có một chảo rượu đặt trên bếp lò.

Bên trong nhà, nhạc và trống khua vang. Thầy phù thủy, lưng cuốn khăn đỏ, sau lưng giắt một thanh gươm gỗ, đầu đội khăn đỏ, bước ra khỏi nhà, với một bó đuốc tre khô đốt sẵn. Ông ta vẽ xung quanh hình nhân, trong lúc bước qua những gói đồ cúng, một kiểu nhảy vòng tròn, tay vung bó đuốc, hướng về phía hình nhân. Tay kia cầm chiếc bát, đựng rượu lạnh pha lẫn với rượu nóng đã đun trong chảo; ông ngậm một ngụm rượu, luôn chạy vòng, phun rượu vào bó đuốc cầm trên tay; rượu cháy, tạo ra một lưỡi lửa dài, tất cả các người tham dự đều hò hét. Khi rượu cạn, thầy phù thủy chạy một vòng cuối, suốt thời gian đó, mỗi lần bước qua một gói đồ cúng, ông lại dùng chân trần giẫm nát các bát cơm bên cạnh, rồi điên cuồng đạp lên mảnh vỡ, dồn sức biến chúng thành những đống vụn.

Khi tất cả đã vỡ nát, ông nhanh tay ném bó đuốc ra xa, các thanh tre tung tóe, tắt lịm trong màn đêm, cuộc lễ kết thúc (quan sát ngày 22 tháng tư, 1890).

"Thần chú để chữa một phụ nữ"

Nữ phù thủy làm công việc này. Bàn thờ đào trong một cái ô, trong căn lều đặt người bệnh nằm. Ô xếp sẵn những pháp khí cần dùng.

Nữ phù thủy mặc áo dài bằng nhiễu đỏ, tóc xõa lòa xòa trên vai, đầu phủ một mảnh vải điều, nhạc công gõ dùi trên mặt trống da và trên một cái mõ gỗ lim; trẻ con khua não bạt và chuông; đó là nghi thức thỉnh ma quỷ nhập vào xác bà phù thủy. Sau nửa giờ khua chuông đánh trống, bà ta bắt đầu lắc lư thân hình, và xoay

đầu trên vai; điều đó có nghĩa là bà đã rơi vào trạng thái bị ma nhập, không còn là mình nữa. Khi nghi thức khởi đầu này kết thúc, nữ phù thủy lột khăn đỏ, mặc chiếc áo xanh và đội khăn xanh, bà ta cuốn và chải tóc, trong lúc vẫn tiếp tục lắc lư và chỉ ngừng sau khi đọc hết câu thần chú.

Lúc ấy con quỷ bắt đầu hiển hiện từ miệng người phụ nữ, một nữ phù thủy thứ hai giúp người bị ám: bà ta cầu xin con quỷ chữa lành nữ bệnh nhân; nhạc công ứng khẩu những lời van nài, kèm với tiếng chiêng, tiếng trống; con quỷ cưỡng lại, nó vùng vẫy, đòi phải có quà cáp, và cuộc cò kè sau đây diễn ra cùng với tiếng trống, tiếng cồng:

"- Ngài làm ơn giải phóng người phụ nữ này khỏi con ma bệnh sắp làm bà ta chết.

"- Ta là con quỷ toàn năng; ta ngự trị dưới đất và trên không; quyền lực của ta vươn tới tận đáy biển.

"- Xin hãy chữa lành bệnh nhân, thưa ngài, bà ta sẽ đốt nhang trên bàn thờ, và cúng ngài trầu với hoa quả.

"- Ta nhận trầu, hương và hoa quả, nhưng ta cũng muốn những lễ vật đáng giá, trang sức và áo quần.

"- Ngài sẽ có những trang sức quý giá; vòng đeo cổ bằng hột vàng, xuyến và nhẫn.

"- Ta muốn có một áo dài bằng lụa.

"- Ngài sẽ có áo dài bằng lụa đỏ, một chiếc khác bằng lụa thêu rồng và mây.

"- Ta là ông thần đầy sức mạnh, ta chỉ huy trăm nghìn ma quỷ, ta có thể chữa khỏi mọi thứ bệnh tật.

"- Chúng tôi sẽ chuẩn bị cho ngài hai bộ quần áo đẹp, ngài sẽ là vị thần đẹp nhất trong số các thần, xin chữa cho người đàn bà này, thưa ngài.

"- Người phụ nữ này bệnh rất nặng, nếu ta không cứu giúp trước đêm nay, thị sẽ chết; ngày xưa bà ta có đồ trang sức, vàng bạc nén. Cớ sao bây giờ thị lại nghèo?

"- Bà ta già quá rồi, ông chồng đã chết, con cái đã chết, căn nhà bị hỏa hoạn, nỗi bất hạnh làm bà ta khánh kiệt.

“- Ta muốn bà ta sửa lễ vật trên bàn thờ, cúng ngựa, tàu bè, những gói vàng, bạc thỏi.

“- Bà ta sẽ dâng tất cả các thứ đó, đây là hoa quả, đây là những quan tiền trinh”.

Tới đây, con quỷ nổi giận: “Đã nói với ngươi, ta muốn vàng, thật nhiều vàng, ta là vị thần đầy quyền lực; ta cần những bộ quần áo đẹp; không có các thứ đó, ta sẽ leo lên mình người phụ nữ này, và sẽ làm cho thị chết.”

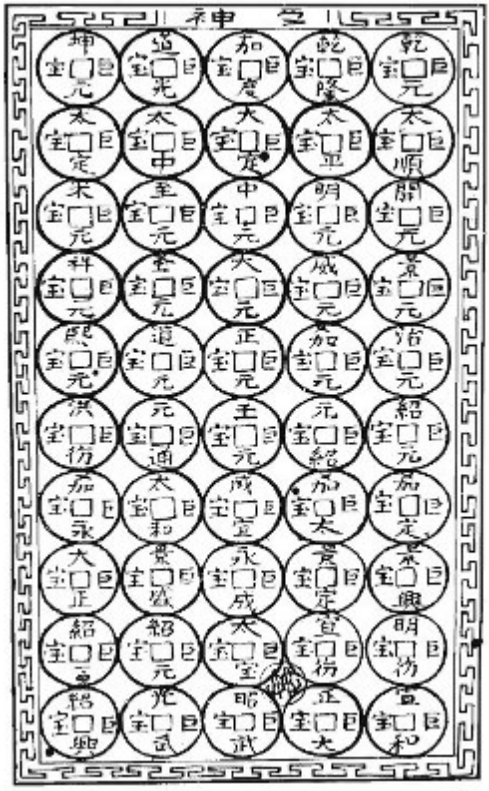
“- Thôi, thôi, xin bớt giận, thưa ngài; đây là vàng, vô số vàng (người ta bày đồ vàng mã lên bàn thờ); xin cứ chữa lành bệnh nhân, rồi chúng tôi sẽ cúng ngài gà, vịt, và một con lợn bằng vàng (sic: theo nguyên văn).

“- Tốt, ta sẽ gọi trăm nghìn ma quỷ, các đoàn lũ vong hồn trong bốn phương thế giới.”

Nữ phù thủy đứng dậy, và thực hiện một điệu múa may kỳ lạ, trong đó đôi chân chỉ giữ một vai trò rất tầm thường; bà ta vung mạnh tay, khi thì lên trời, khi thì về phía trước mặt, và dùng đôi tay bắt ấn, rồi lấy hai thẻ nhang đốt lên, dùng nhang vẽ những dấu hiệu huyền bí trước bàn thờ, vạch các vòng tròn trong không khí, và cắm nhang vào mái tóc, theo chiều nằm ngang, phía trên tai.

Tiếp theo bà ta cầm những quả chuối, hơ trên khói nhang.

“- Hãy đưa những quả chuối này cho người bệnh, ta muốn bà ta ăn chuối và giữ đừng khạc nhổ trước bảy giờ tối, bệnh sẽ khỏi; nếu khạc nhổ, bà ta sẽ chết.”



Hình 108 - Tiền giấy làm lễ vật cho ma quỷ và vong hồn

Tiếp đó, nữ phù thủy hơ gan bàn chân trên ngọn đèn đất bốc khói, và khi bàn chân đã đen kịt, bà đặt lên vai và đầu gối người bệnh. Bà ta cầm lá bùa bằng giấy, có những công thức viết sẵn, đốt trong một cái đĩa nhỏ, đổ rượu lên và cũng đốt, khi rượu tắt, bà ta khuấy tất cả với một thẻ nhang, rồi ngậm một ít chất lỏng này trong miệng, phồng má, phun vào mặt người bệnh.

Bà ta quay lại bàn thờ, dùng nhang cháy, làm những án thủ rất phức tạp, trên các khay hoa quả, và phân phát trầu với mọi thứ hoa quả cho mọi người tham dự:

“- Đây là hoa quả, chuối, cam, không được ăn trước bảy giờ tối, nếu không, người bệnh sẽ chết.

“- Chúng tôi giữ những quả chuối và cam này. Xin tin chắc như vậy, thưa ngài, và chỉ ăn dưới ánh trăng.”

Nữ phù thủy cầm một thanh gươm gỗ, tiến về phía người bệnh, vạch trên đầu và trên mình những dấu chữ thập, rồi bất ngờ bật

ngửa ra sau, ngã vào tay những người tham dự, họ vội chạy đến giúp để bà ta đừng ngã xuống đất. Đó là con quỷ xuất khỏi xác; cuối cùng nữ phù thủy đứng dậy, dụi mắt, ăn một miếng trầu, mỉm cười với khách, và lập tức trò chuyện với họ, mà có vẻ không cảm thấy chút mệt mỏi nào (quan sát tại Hà Nội, ngày 20, tháng tư, 1890).

QUAN ÔN, HUNG THẦN

Quan ôn là bè lũ ác thần đông đúc, chuyên rình mò con người và các sinh vật, để giết hại bằng bệnh sốt, chiến tranh, nạn đói, bằng mọi thứ bất hạnh và tai họa. Nhiệt độ cao vào mùa hè đặc biệt thuận lợi, tạo ra cái chết cho dân Annam, do đó việc cúng *quan ôn* được tổ chức vào đầu mùa nóng.

Việc cúng tế riêng cho từng cá nhân, mỗi người tự chế, hoặc mua một hình vẽ bằng giấy những sinh vật, mà anh ta muốn trừ bỏ ảnh hưởng xấu của *quan ôn*, đàn ông, đàn bà, trẻ con, trâu, heo, ngựa v.v... rồi đem đốt trong lò đốt vàng mã *ở đình* làng, sau khi đã cúng bái. Đồ cúng dành riêng cho hà bá không đốt, mà để trên một chiếc thuyền nhỏ bằng giấy, và đặt trên bờ sông, hoặc thả trôi theo dòng nước.

Căn nhà có sản phụ ở cữ, hoặc trẻ nhỏ, người ta sợ chúng bị lây bệnh truyền nhiễm, hoặc nhà có một bệnh nhân bị đậu mùa, được báo hiệu cho khách qua đường bằng một cành xương rồng bôi vôi, treo dưới mái nhà, phía trước cửa; tại một số làng, cành xương rồng được thay thế bằng một mẩu gỗ cháy dở.

Những linh vật đó xua đuổi ma quỷ gây bệnh, trừ ma quỷ gây bệnh dịch tả. Để trừ chứng bệnh này, phải dùng những cách thức đặc biệt, thông thường nhất là đeo ở cổ sợi dây có hai lá bùa khác nhau. Lá thứ nhất gồm một *bùa*, trên đó tên các vị thần tứ hải được viết trên giấy màu vàng, nhuộm bởi ba chất mà chúng tôi không phân tích được, nhưng dân Annam gọi là *Thần sa* 神砂, *Chu sa* 硃砂, và *Hùng hoàng* 雄黃. Thần tứ hải là *A Minh* 呵明, thần biển đông; *Trúc Dong* 祝融 (Chúc Dung), thần biển nam; *Cự Thừa* 巨乘, thần biển tây; và *Nguyng Cường* 禺强 (Ngu Cường), thần biển bắc.

Bùa thứ hai làm bằng chất nhão gồm long não, cây vệ mâu và lưu huỳnh; người ta gọi thứ thuốc-bùa này là *Thuốc trừ.*

Những lời sấm Annam, với lối viết khó hiểu, đôi khi gợi nhớ tới lời

tiên tri của Nostradamus; sấm ngôn báo trước sự sụp đổ của nhà Tiền Lê và việc đăng quang của triều đại nhà Lý, vào thế kỷ XI, đều hoàn toàn đúng về phương diện này; việc sét đánh trúng cây gạo ra hoa, ở làng Duyên Uân (?), chẻ cây làm hai, lộ ra những dòng chữ sau đây:

Rễ cây sắc tối,

Vỏ cây sắc sáng,

Như hạt gạo dưới lưỡi dao, cây sẽ đổ xuống;

Lúc ấy con trai thứ mười tám sẽ được thăng chức.

Rồi, vào trong vùng phía đông,

Cây lạ lùng lại sinh ra lần nữa,

Mặt trời mọc bên đông, cạnh cung đình

Trong sáu hoặc bảy năm, vương quốc sẽ thanh bình.

Đây là lời giải của một vị thiền sư thời đó về vấn đề bí hiểm này, nó chỉ là một thứ ám ngữ, dựa trên những thành phần cấu tạo của chữ Hán hợp thành câu sấm.

Những chữ "lúa, dao, và cây" (hòa 禾, đao 刂, và mộc 木 - ND) hợp thành chữ Lê (梨, ND), là tên của triều đại trị vì. Câu sau "con thứ mười tám", (thập 十, bát 八, tử 子 - ND) gồm ba chữ hợp lại thành chữ Lý (李 - ND). Những thành phần hợp thành chữ Hán là tên triều nhà Trần (陳 - ND), có trong chữ *Đông A* (mặt đông la bàn địa bốc); câu "Cây lạ lùng lại sinh ra lần nữa" tượng trưng cho triều Lê quay lại lần nữa. Cuối cùng câu chót xác định sáu hoặc bảy năm, sẽ hoàn tất phần đầu câu sấm, tức là việc nhà Lý đăng quang, khiến cho vương quốc thái bình. (xem *Etude archeologique sur Hoa-Lư* - nghiên cứu khảo cổ học về Hoa Lư của chúng tôi).

Nhà sư lợi dụng câu sấm để quyên góp của bố thí, đồ cúng và tặng vật; ông gieo hoang mang trong lòng người dân nhút nhát, đôi lúc làm dấy lên những cuộc phản nghịch, giống như giới tăng lữ thời Trung cổ châu Âu, họ báo trước những tai họa khủng khiếp, kể cả tận thế, tuy nhiên con người có thể chuộc mình bằng lời cầu nguyện, đặc biệt là bằng tiền bạc.

Đây là bản dịch một trong số các sấm ngôn, viết bằng chữ Hán, được phân phát hàng ngàn bản ở Bắc Kỳ năm 1886, nó nhắc nhớ

tới lời cảnh báo của Thiên thần cho gia đình ông Loth.

Ngày mồng 5, tháng thứ năm, năm thứ 13, dưới triều hoàng đế Quang Siu (?), quả chuông chùa trên núi Thiên Đài, gần tỉnh Đồng Nhân, thành phố Quý Châu, tự nhiên mà kêu, và bất chợt một ông lão 74 tuổi, ngồi trong chùa này, ngước mắt nhìn trời, và phán lời sấm:

"Quan Âm sẽ đến với chúng ta, và mùa màng sẽ bội thu, nhưng những bất hạnh lớn cũng giáng xuống loài người. Ngày 15 tháng 5, đạo quân *ôn* địa ngục sẽ xuống trái đất: đạo quân này tách riêng người tốt với kẻ xấu, và tiêu diệt kẻ xấu. Ai không tin sấm ngôn, sẽ chết vào ngày mồng 5, tháng 9.

"Chỉ người tốt mới thoát khỏi tai họa, kẻ xấu bị tận diệt.

"Sấm ngôn này phát xuất từ chùa Thiên Đài, nếu có ai đó còn nghi ngờ tính xác thực của sấm ngôn, sẽ bị trời giáng họa.

"Ai tin sẽ không phải chết.

"Ai chép thành mười bản, sẽ cứu được gia đình.

"Ai chép thành trăm bản, sẽ bảo vệ được cả làng.

"Kẻ nào không dốc sức truyền bá sấm ngôn, sẽ thổ huyết đến chết.

"Kẻ có tội biết ăn năn sẽ được chừa ra.

"Ngày 15 tháng 9, sẽ có cơn gió độc chết người, ai nấy phải đề phòng.

"Ai đốt nhang thơm trước cửa, sửa đồ cúng bằng giấy vàng và bạc, sẽ không chết.

"Quan Âm đã viết sẵn năm chữ, và vẽ *bùa*, chúng sẽ được viết ở bên tả.

"Ai muốn tai qua nạn khỏi, phải viết lại bằng mực son, trên một tờ giấy, đốt đi, và uống tro của tờ giấy ấy.

"Tờ điệp này xuất phát từ Liên-tcheou (Hiệp Phố, tức Liên Châu Phủ, tỉnh Quảng Đông - ND), nó phải được truyền bá rộng khắp nơi.

"Nó được in tại nhà Hoa Tinn ở Hồng Kông, gần kho rượu Ba Li."

Theo các chữ tượng hình thông thường của các sách pháp thuật phù thủy.

TỤC THỜ VẬT TỔ VÀ DỊ ĐOAN

Tục thờ vật tổ - đầu thai làm súc sinh - con lợn lấy khước - tục thờ động vật - phép phù thủy trong lịch sử Annam - truyền thuyết - sinh tế - hồi ức tục ăn thịt người - thuật phù thủy trong truyện kể dân gian - con chuột và con rùa - con cáo và con quạ - mặt trời, mặt trăng, tinh tú trong thuật phù thủy - câu chuyện Cendrillon Annam - hồn nho sĩ trong xác đồ tể - vua Lê Lợi và con rắn hồ Động Đình (Tông Tinh).

Phải tìm dấu vết những huyền thoại còn đơn giản, xưa kia là hình thức tôn giáo sơ khai của dân Annam trong các sách ma thuật, các thuật phù thủy, trong các truyện cổ tích và các truyện truyền kỳ dân gian. Trong mảng truyền thuyết của các cuốn biên niên sử Annam (annals historiques, đúng ra là dã sử - ND), người ta thấy nhiều thí dụ về tục thờ vật tổ; trong số các tộc phân chia lãnh thổ, có loài cáo và rồng; cũng có giống chim ưng đỏ. Để đánh lừa những con cá sấu đầy rẫy trên sông lạch trong xứ, và để chúng tin là cùng một tộc họ, những người sống ở vùng sông nước và dân chài đã xăm trên cơ thể hình những con vật này; họ cũng xăm hình con rắn, để ngừa chúng cắn. Tục xăm hình rồng trên cơ thể các ông vua Annam kéo dài tới đời Trần Anh Tông, thế kỷ XVI. Và người ta còn có thể coi như dấu vết tục thờ vật tổ, thói quen mà người Annam và người Trung Hoa còn giữ lại, qua việc vẽ những con mắt mở to trước mũi thuyền, hoặc thói quen trang trí mặt tiền nhà và cổng thành những vật lấy khước, tiêu biểu là hình năm coi dơi linh thiêng.

Khái niệm thờ vật tổ quyện lẫn với khái niệm đầu thai làm súc sinh (thériomorphose), trong các sách phù thủy Annam, cũng như trong tất cả các tôn giáo sơ khai.

Con voi sinh từ sao *Giao quang* và con thỏ do mặt trăng sinh ra, con người tùy ý khoác thân xác loài vật, và một số con vật lại mượn hình thù con người. Một ông vua Annam, đời nhà Trần, mẹ mất, ông chôn bà tại làng Hoàng Hương, và sai xây bàn thờ, để cúng kiếng vong hồn người quá cố. Lần đầu tiên đốt nhang ở đây, người ta thấy xuất hiện một con rắn đỏ, cuộn tròn quanh bát nhang, và biến mất, để lại trên bàn thờ một mớ tóc phụ nữ.

Con cáo sống năm mươi năm, có thể biến thành bà lão, và trăm năm biến thành thiếu nữ xinh đẹp; nó dùng thủ đoạn này để lợi dụng các chàng trai đáng thương, xui khiến họ cưới mình làm vợ. Khi được nghìn năm, cáo có thể biến thành đàn ông, hoặc một loại người nào đó bất kỳ, so sánh được với các tế sư trong huyền thoại Ấn Độ. Nó cũng có thể biến thành yêu quái, nhưng với điều kiện phải kiếm được một cái sọ người, hợp với đầu nó. Để làm việc này, nó tới các nghĩa địa, đào mồ; khi đã khai quật được một hộp sọ, nó chụp vào đầu, xoay qua xoay lại tứ phía, để xem có thật hợp với mình không. Trong pháp thuật Annam, cáo luôn xuất hiện, như hóa thân của mưu chước xảo trá, nó biến mình thành phù thủy, loan báo những lời tiên tri giả, ban cho người cầu xin những ý kiến lếu láo. Đôi lúc, nhưng rất hiếm, mưu mô xảo quyệt này lại biến thành tử tế, tốt bụng, đó là lúc nó hóa thân thành các ông đồ già hoặc lão quan. Cáo chín đuôi đáng sợ nhất trong loài cáo; người ta coi nó như tai họa thường xuyên, nó biến hóa khôn lường, giáng họa xuống loài người.

Một ông vua Annam, đi dạo trên núi Dô son (Đồ Sơn), chú ý tới một cô gái, có sắc đẹp tuyệt vời, vua cưới cô làm vợ. Kể từ sau cuộc hôn nhân này, việc nước rối ren, các nước láng giềng tuyên chiến, còn ông lâm trọng bệnh; người vợ tận tình săn sóc, nhưng bệnh mỗi lúc một nặng và vua băng hà; khi sắp tắt hơi, vua mở mắt để nhìn vợ thêm một lần nữa, người vợ mà ông vô cùng yêu thương, ông cầm bàn tay bà, nhưng hoảng hốt vì thấy đang cầm bàn chân của con cáo chín đuôi (cửu vĩ hồ).

Heo nái cũng có thể biến thành gái làng chơi.

Khái niệm vật tổ dễ dẫn tới việc thờ cúng loài vật, mà chúng tôi đã đề cập ở phần trên và những đồ cúng có hình loài vật chúng tôi sẽ nói tới ở phần sau. Thuyết vật linh (animisme) hoàn toàn giảm bớt tầm quan trọng trong việc thờ cúng và tín ngưỡng dân gian Annam; giống như nó từng phát sinh nơi các chủng tộc thấp kém, người Annam mê tín dường như không có khái niệm phân biệt rạch ròi về mặt sinh lý, không chỉ giữa con người với động vật, mà cả giữa vật có sự sống với vật vô tri, rau cỏ và vật vô cơ.

Trong một số trường hợp, loài vật hiện ra với bậc cao trọng, hay thường dân, để báo trước những biến cố dị thường. Một con ngựa trắng, nổi lên trên đầm lầy, tung vó điên cuồng, vạch ra hướng và diện tích xây thành *Đại La*. Sự kiện này có vẻ là hồi ức của người Annam về một truyện thần kỳ Trung Hoa, cũng đề cập tới nguồn gốc huyền bí của một phần quy hoạch Vạn lý trường thành. Nằm chiêm bao thấy một cái đầu trâu đầy máu me, treo lủng lẳng, báo

trước sắp được thăng chức cao. Rắn và rồng, được những đám mây nâng, bay lượn trên không trung; mây sáng nhất đỡ rồng, còn mây u ám nhất đỡ rắn; một số rắn được trời phú sức mạnh phi thường, trên trán có viên ngọc quý màu trắng. Một hôm, người ta thấy từ ngự phòng của một vị vua nhà Lê, ở Hà Nội, mười bảy con rắn bò ra; vua nói với tả hữu: mười sáu vị vua đã băng hà trong chính căn phòng này, giờ của ta sắp tới, ta sẽ là người thứ mười bảy." Đúng là nhà vua mất vào đầu thu. Khi nhà vua gặp một con rắn, thì luôn là điềm Trời báo trước một mối nguy hiểm đe dọa ông. Nếu rắn hai đầu, đó là dấu hiệu một cái chết thảm khốc, nhưng có thể cải phận bằng cách giết rắn. Nếu trên trán con vật có hai chiếc sừng nhỏ, đó là điềm cực tốt, ai gặp sẽ được vinh hoa phú quý, nhưng có thể chắc chắn sẽ chết năm bốn mươi hai tuổi. Một số rắn biết nói và tự nguyện giúp đỡ loài người. Một người Annam chữa khỏi cục bướu nhỏ cho một trong số các con vật này, ông ta vô ý rơi xuống hang sâu, là nơi rắn làm tổ, con rắn cuốn quanh người ân nhân, và đưa ông thoát khỏi hang an toàn; con khác được chàng thanh niên cứu khỏi tình cảnh cực kỳ nguy hiểm, đã mang tới cho chàng trai viên ngọc vô giá, để làm gia tài. Một con chuột cũng mang túi ngọc tới tăng Thái Hi Phu, vì ông cứu nó khỏi trận lụt.

Người ta biết bản hùng ca rực rỡ của hai vị nữ anh hùng Annam, hai chị em bà Trưng đã giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ Trung Hoa vào thế kỷ I sau Công nguyên, và tượng hai bà, đặt trong ngôi đền ở ngoại ô Hà Nội, trở thành đối tượng quốc lễ. Mã Viện, viên tướng Trung Hoa đánh thắng và hai bà tự tử, sau khi chiến thắng, ông lui về làng Vu Lang, sống trong một ngôi nhà xây trên sườn núi Hô Dâu (?). Sau khi ông chết, căn nhà này được dùng làm đền thờ để tôn vinh ông. Một hôm, trong ngôi đền xuất hiện con rắn khổng lồ, nằm cuộn khúc trên bàn thờ; ông từ hoảng sợ trốn chạy. Khi trở lại, con rắn đã biến mất; lúc đó ông từ sửa những đồ cúng thông thường, hoa quả và thịt, theo quy định của nghi lễ, nhưng con rắn lại xuất hiện, chậm chạp bò tới bàn thờ, ăn nghiến ngấu đồ cúng. Nó cứ tiếp tục làm như vậy trong nhiều năm liền; việc ấy sẽ còn kéo dài, nếu tin vào lời phù thủy, và mọi người trong vùng đều nghĩ rằng con rắn làng Vu Lang là hóa thân của linh hồn Mã Viện. Trong gian phụ của một trong số các ngôi chùa làng La, bên sông Hồng, thuộc tỉnh Sơn Tây, từ rất lâu, có một con rắn đốm đỏ sinh sống, dân làng quý mến mà không sợ hãi, họ không làm hại, mà còn có phần kính trọng, vì tin con vật này là hóa thân của một vị sư già sống trong chùa, đã viên tịch từ đầu thế kỷ.

Có những thí dụ riêng về việc hóa thân: cây *Dhoui* (?), khi sống nghìn năm, sẽ biến thành con dê xanh; một cây chuối, chặt trong

khuôn viên ngôi đền gần Hà Nội, biến thành con trâu xanh. Cây *Ngô đồng*, thường được các nhà thơ ca ngợi, ban đêm hóa thành bóng ma đầu trâu. Một số phù thủy có thể tự ý tạo ra đàn ong, làm vậy, ông ta chỉ cần ngậm đầy miệng một nắm gạo, rồi phun thật mạnh lên không trung; mỗi hạt gạo biến thành một con ong, và đàn ong vo ve nhanh chóng làm tổ trên cây. Thầy phù thủy *Trương Qua*, mà người Hoa gọi là *Tchang Kou-Lao* (Trương Đạo Lăng), vật cưỡi chỉ là một miếng giấy trắng, được ông biến thành con lừa khi muốn cưỡi, rồi lại gấp lại, bỏ vào hộp đựng trầu lúc quay về nhà.

Chuột đồng, vào tháng ba trong năm, biến thành chim *Nhu*, và chỉ trở lại hình chuột vào tháng tám. Sống trăm tuổi, chuột biến thành dơi. Khi dơi đen sống nghìn năm, nó sẽ hóa thành chim én. Ai ăn được thịt dơi, đúng lúc nó hóa thân, sẽ trường sinh bất tử.

Đôi khi các tiên nữ cũng biến thành bươm bướm, để nhởn nhơ bay lượn trong vườn hoa; cũng có những bông hoa hóa thành bướm. Cô gái bắt được một trong số các con bướm đó, cài vào mái tóc, bảo đảm sẽ lấy chồng nội trong năm. Trên núi *La Phù* có một bãi cỏ, điểm đầy loại hoa ấy, hàng năm, hoa sinh ra vô số bươm bướm.

Khi con ve đậu trên một học trò, đó là điềm báo sắp được vào làm ở cửa công; niềm tin này có lẽ liên quan tới sự kiện mũ đội lúc làm lễ của các quan lớn được gọi là cánh ve sầu (*ailes de cigales*, đúng ra là mũ cánh chuồn).

Những chuyện ra đời kỳ lạ đầy rẫy trong truyền thuyết Annam. Bà mẹ *Đổng Thiên vương* có thai bằng cách, trên đường Đáp Cầu, đặt bàn chân trần của mình trên dấu một bàn chân dài quá khổ. Bà mẹ kẻ giết vua *Đinh Tiên Hoàng* có thai, trong lúc nằm mơ nuốt mặt trăng; còn vô số trường hợp khác nữa, đa số nằm mơ thấy tinh tú rơi vào miệng. Bà vợ thứ hai của Đế Cốc, tìm thấy trong tổ én một quả trứng vừa đẻ, bà nuốt trứng và sinh ra vua Thiết.

Hoàng đế Trung Hoa Cao Tổ (Kao-Tsou) ra đời một cách cũng hết sức lạ lùng, bà mẹ mang thai ông trong lúc nằm mơ thấy cãi nhau với con quạ đỏ. Dưới đời Thần Nông (Chen-nong), nhà pháp chế huyền thoại, mà người Trung Hoa và Annam vẫn tôn vinh là ông thần dạy nghề nông, vợ một người tên là Phúc Đạo (Fou-Pao), một hôm, thấy xung quanh sao Bắc Đẩu có vầng hào quang kỳ dị, trong lúc người khác không thấy, dưới tác động của ánh sáng này, bà có thai, sau hai mươi tháng sinh ra Hoàng Đế. Mẹ Bạch Đế (tức Chuyên Húc, chủ phương Bắc, nên gọi là Bạch Đế - ND) có thai cũng giống như vậy, khi thấy một ngôi sao lớn rơi xuống nước. Ít

nhân vật nào trong cổ sử Annam và Trung Hoa, đáng chú ý đôi chút, mà không được gán cho gốc gác ra đời ly kỳ.

Vết chân trên đá của thần hay loài vật huyền hoặc cũng rất nhiều, và dấu vết thường để lại trước khi lên trời; như dấu bốn vó con ngựa sắt của anh hùng *Đổng Thiên Vương*. Ngựa sắt này sánh với ngựa đá mà vua *An*, đời *Hùng* đã cưỡi, và còn có thể thấy phân nửa trên núi *Cửu Tú*, thuộc làng cùng tên, ở tỉnh Bắc Ninh, phân nửa kia ở trên đỉnh núi Đạo Ân kế bên. Một con ngựa đá khác tìm thấy dưới đáy ao ở Hoa Lư, nó ăn những thứ do thợ lặn tài ba mang cho, nó cũng nuốt một nắm xương *Đinh Bộ Lĩnh* trao, ông là con của rái cá và một phụ nữ, vào thế kỷ X, *Đinh Bộ Lĩnh* trở thành người sáng lập triều đại Annam đầu tiên.

Người và loài vật hóa đá được tìm thấy trong các cuốn dã sử Annam. Nguyên một đàn dê, kể cả người chăn, đã được một vị thần đưa lên trời, cũng biến thành những hòn đá trắng, trên sườn ngọn đồi ông đi ngang.

Những tảng đá đơn độc, dựng đứng ở nơi cao, luôn trở thành những câu chuyện hóa thân. Gần Lạng Sơn có tảng đá "Thiếu phụ chờ chồng", hay đá *Vọng phu*. Một cô bé mồ côi bị thương nặng ở đầu, cô sống lâu năm trong một động đá hoang vắng, một hôm cô thấy chàng lữ khách trẻ mỏi mệt, tiến đến gần, xin tá túc; chàng đã mất gia đình, tài sản trong một trận lũ kinh hoàng, nên bỏ đi lang thang, cố tìm việc làm mà không được; cả hai cùng khóc, rồi họ lấy nhau và chung sống. Một hôm chồng chải tóc cho vợ, phát hiện một vết sẹo dài, nên hỏi gốc gác cô từ đâu tới. Người vợ trẻ kể những bất hạnh thời thơ ấu, và nói tên cha. Người chồng đột nhiên tái mặt, và lìa bỏ vợ: anh ta vừa phát hiện đã lấy đứa em ruột thịt của mình. Tuy nhiên anh ta giữ kín trong lòng, và không muốn nói gì cho người vợ bất hạnh, mà chỉ lấy cớ phải đi xa, rồi một đi không trở lại; thoạt đầu người vợ khổ sở kiên nhẫn chờ đợi, nhưng hết tháng này qua năm khác, và người chồng không quay về; cuối cùng chết trong buồn phiền, ngay tại chỗ ngày ngày chị tới, để nhìn về chốn xa xôi, xem có thấy bóng dáng người vắng mặt, và thân thể chị biến thành đá. Đó là phiến đá có thể nhận ra từ xa, trên đỉnh núi. Ở tỉnh Quảng Tây, phía trên khe lũng Chao-ching, một tảng đá thứ hai cũng được gọi là "Thiếu phụ chờ chồng", và Colquhoum kể một truyện truyền kỳ hơi khác với câu chuyện trên, cho dù kết thúc giống nhau. Trong xứ của tộc Châu, trên sông Đà, một thiếu nữ và một con ngựa cùng hóa đá như vậy, khi đang làm một hành vi súc vật. Ở Lang Cốc, có những con ếch và cóc hóa đá, và óc tưởng tượng của người Annam cũng dựng lên những câu chuyện hoang đường về các tảng đá hay núi có hình

dáng giống như sinh vật.

Đối với dân Annam, lợn có tiếng là đem lại hạnh phúc. Trẻ em đeo ở cổ những miếng ngọc hoặc lá bùa, trong số đó thường chạm hình con lợn nhỏ trên một mảnh đá hùng hoàng hay huyết thạch. Trong một ngôi chùa lớn ở thành phố Hồ Nam, thuộc Quảng Đông, trên bờ Ngọc Hà, trong một tòa nhà đặc biệt, các vị sư nuôi đàn lợn linh thiêng, họ cho ăn uống cẩn thận, và có phần nể trọng; giống như các thầy tư tế Hy Lạp nuôi lợn trong ngôi đền cổ Déméter ngày xưa, và dân chúng tin rằng cúng một tượng lợn nhỏ tại đền thờ Cuide, sẽ khiến vợ chồng đông con.

Trong các làng mạc ở Bắc Kỳ, đôi khi một số dân hùn nhau nuôi một con vật lấy khước bằng quỹ làng. Để làm việc này, họ chọn một con lợn đen khỏe mạnh, để nó ở một chỗ đặc biệt, rất sạch sẽ, thoáng đãng, và vỗ béo bằng thức ăn tuyển. Lúc đó con vật được gọi là *Ông lợn*, hoặc *Ông ỷ*, nó được săn sóc chăm chút, tắm rửa hàng ngày, thức ăn chỉ được đựng trong những chiếc bát rất sạch, đôi khi còn sang trọng. Giống như dấu hiệu của vật hiến tế, và để ma quỷ, tà thần đừng đến làm rối loạn việc tiêu hóa của nó, người ta vẽ trên da lợn biểu hiệu âm dương.

Trong điều kiện này, đặc biệt vì trọng lượng và chất lượng vật nuôi mà họ tẩm bổ, con vật béo tốt lạ lùng, và cho tới lúc hiến tế Thành hoàng, nó được coi như vật hộ mạng của làng. Bọn hạ đẳng, không được tham gia cuộc hiến tế chung, đành dán trước cửa hay trên cột nhà hình vẽ vụng về, lòe loẹt của con lợn linh thiêng, có trang trí dấu hiệu âm dương. (Hình 109).



Hình 109 - Con lợn thờ

Thuật phù thủy là hình thức tôn giáo của những người sơ khai; sự mông muội của con người trước điều không hiểu thấu, đẻ ra thầy phù thủy, lão điều khiển các yếu tố thiên nhiên, gọi mưa, tạo ra hạn hán, chớp và sấm. Nghe tiếng lão, núi mở ra, sóng biển phải tránh lão; giống như *Yên Dương vương*, lão có thể đi xuống đáy

biển, giữa hai bức tường nước. Lão làm mặt trời ngưng quay, tinh tú phải vâng lời lão; con người phải sợ lão, hỏi han, cầu cạnh lão. Phù thủy là lãnh đạo của những nhóm người đầu tiên; thời kỳ khởi nguồn mọi hình thái xã hội, thiên hạ thấy lão quyền năng vô hạn. Vật hiến tế hoặc cầu phúc dâng cho thần thánh, của các dân tộc hoang dã bao giờ cũng có đồ ăn, bởi thế đối với các dân tộc ăn thịt người, thì vật hiến tế tất nhiên phải có thịt người. Phương thuốc chắc chắn hiệu nghiệm và sắc chỉ sẽ tôn phong cho người dám hy sinh thân mình. Vẫn còn những người Annam và Trung Hoa tin rằng lòng can đảm nằm ở gan người, và trong vài trường hợp, sau một trận đánh chẳng hạn, người ta thấy chiến binh ăn gan nạn nhân, để có được lòng can đảm và hăng hái trong binh nghiệp. Trong các cuộc tế lễ tôn giáo, ngoại trừ đạo Phật, tức là trong nề nếp tập quán dân gian, bắt nguồn từ thời xa xưa nhất và cũng ở giai đoạn đầu của dân Annam, người ta hiến tế ba loại sinh vật, và luôn là con đực: trâu, dê, lợn. Để lời khấn hứa thêm uy lực và tôn nghiêm, người ta uống một chén máu, trong lúc đọc những câu thần chú có sẵn. Dấu vết không thể chối cãi trong tục thờ vật tổ còn thấy trong việc lấy tên loài vật làm danh xưng thập nhị chi Trung Hoa (cycle chinois), ai sinh ra trong chi đó phải giữ đúng những ràng buộc đặc biệt suốt cuộc sống, trong các trường hợp bệnh tật, viễn du, xây nhà v.v… và cả lúc chết, làm đám ma vẫn phải căn cứ vào tuổi mà đặt hướng mộ phần đúng quy định. Đó còn là hồi ức những cuộc sinh tế vào thời kỳ đầu, con người còn sống hoang dã, bởi thế đồ cúng, việc đốt vàng mã, có hình người và vật, bên cạnh đồ đạc trong nhà và quần áo. Biên niên sử Trung Hoa còn lưu lại hồi ức về việc chôn cất vua chúa, dịp này, người ta đã thực hiện những nghi thức giết người thực sự. Khi ấy, cùng với người quá cố, không chỉ chôn sống các bà vợ, mà còn chôn luôn cả đám tôi tớ; người ta cũng thấy các bậc cha mẹ, bạn bè xin được vinh dự đi theo người chết tới mộ phần. Tập tục ấy còn tồn tại dai dẳng, người ta chỉ thay thế người sống bằng những hình nhân bất động, tuy ngọn lửa đốt rụi, nhưng yếu tố huyền diệu của các vật cúng tế đó, sẽ bay theo làn khói, vượt khỏi cõi trần tục tới thế giới bên kia, lấy lại hình dáng cũ và sự sống, để thân nhân được cúng tế hưởng dụng.

Người Hy Lạp cúng gia thần một con chó, còn chính pho tượng nhỏ của các gia thần cũng khoác trên vai một tấm da chó; cửa nhà người Annam được một con chó đá canh giữ, con chó chỉ có phần đầu nhô lên khỏi mặt đất; cũng vậy, cổng làng hoặc một số đền miếu, lối vào có một con chó đá, đôi khi rất to, canh giữ. Điệu nhảy truyền thống, một thành phần của các điều huyền bí thời cổ, hiện nay những người hoang dã vẫn còn thực hiện, có thể bắt gặp nơi

các thầy phù thủy hay pháp sư đạo Lão Annam. Với các động tác nhanh liên tục, họ vẽ lên giấy khuôn mặt đấng sáng thế huyền bí, là Tuyệt đối thể lớn (*Grand Absolu*), *Đại kiếc* (?), yếu tố độc nhất của vũ trụ sơ khai, việc hít thở của ngài lần lượt tạo ra những sức mạnh đối kháng, những năng lực sản sinh ra muôn loài.

Đạo quân âm binh, quỷ nhập tràng khá đông trong thói mê tín dị đoan của dân Annam, và phần lớn cách thức thực hành phép thuật của phù thủy là để xin bùa. Ma quỷ tùy tiện hóa thân thành người và tìm đủ thủ đoạn xấu xa không tưởng tượng nổi, để chơi khăm loài người khốn khổ: khi nghi ngờ có chuyện rắc rối với ma quỷ, thì phải cố gắng túm lấy cánh tay nó, và giữ cho thật chắc, rồi dùng bút lông, viết câu phù chú bằng chữ Hán "quỷ" (*diable*) *và* "tử" (*mort*) vào lòng bàn tay nó. Nếu đó là con cáo hoặc con lợn mượn hình người, thì lập tức con vật hiện nguyên hình, và có thể đánh đập nó tùy ý; nếu đó là hồn ma, nó sẽ ngất đi. Có những con quỷ chỉ có đầu và tay, con khác lại chỉ có bụng mà không có đầu. Một loạt các hình ảnh in trong cuốn biên khảo đạo Lão Annam viết về cuộc đời Đức Phật, cảnh Đức Thích Ca Mâu Ni bị đạo quân Mara cám dỗ, vẽ lũ ma quỷ dị hình, dị dạng và quái gở rất khác nhau, mà người ta nghĩ rằng do Caillot vẽ. Những con ma cà rồng ban đêm đột nhập nhà, hút máu nạn nhân cho đến chết. Ma quỷ và thần đội lốt người, để lợi dụng phụ nữ lúc họ ngủ, hoặc sống cạnh họ với vỏ bọc ông chồng. Ô Lôi, một nhân vật nổi tiếng trong triều đình, là con trai vị thần chùa Mala, và vợ Si-Doang (Sĩ Doanh), sứ thần tại triều đình Trung Hoa. Liễu Hạnh là con gái Ngọc Hoàng Thượng đế, dưới bề ngoài là công chúa nhà Lý, kết hôn với một vị quan lớn Annam, tên là Đào Lang; bà mất, lấy lại xác phàm, và sau đó gặp chồng, ông chết vì đau buồn sau khi mất vợ, ông này cũng đầu thai trong thân xác một nho sĩ đất Nghệ An; họ kết hôn lần nữa, và có một con trai.

Trong các truyện truyền kỳ Annam, người ta nhắc tới nhiều nhân vật là con trai của dâm thần cả nam lẫn nữ. Câu chuyện hoang đường về việc ra đời của vua loài khỉ, *Tuyết Sơn*, hay "Núi tuyết", người hộ tống Phổ Hiền trong một sứ mạng tôn giáo ở Ấn Độ, kể sự tích một con quỷ và một nàng tiên. Con quỷ khao khát chiếm đoạt nàng tiên trẻ, nàng có thói quen tắm trong bồn đá ở một dòng suối, giữa chốn rừng sâu vắng vẻ; không thể đạt được mục đích, con quỷ nghĩ ra việc vẽ một đạo bùa trên phiến đá, nơi nàng tiên trẻ tắm xong thường tới ngồi. Lần đầu tiên ngồi trên phiến đá này, nàng tiên cảm thấy bứt rứt không yên, và không thể đứng lên được. Lúc ấy con quỷ xuất hiện, dưới vỏ một con khỉ, và muốn tiến đến gần, nàng tiên vô cùng hoảng sợ, tới mức đứng phắt dậy và bỏ chạy, nhưng cô đã lưu dấu vết thân thể trên phiến đá. Tới

phiên con quỷ cũng tới ngồi tại chỗ đó, sau này, đá đã nảy ra quả trứng, và Tuyết Sơn ra đời.

Đôi khi óc tưởng tượng của dân Annam có chung một nguồn gốc với óc trưởng tượng của các dân tộc khác. Người ta bắt gặp trong các truyện ngụ ngôn của họ truyện ngụ ngôn Cáo và Quạ của người Pháp, với kết thúc bất ngờ, không thiếu tính chất luân lý: "Lúc con cáo chuẩn bị ăn chiếc bánh mà chú chim ngu ngốc đã để vuột khỏi mỏ, thì một người thợ săn đến bất ngờ và giết nó". Những con vật biết nói can thiệp bất cứ lúc nào trong các truyện kể của họ:

"Một chị rùa sống trong khu đầm lầy của mình, ngày kia có dịp thiết tiệc một trong số các chú chuột làm ổ trên ngọn cây cau; con chuột không muốn mang nợ, mời chị rùa tới ăn tiệc ở nhà mình. Chị rùa nói:

"Làm sao tôi đi theo bạn lên ngọn cây được". Chuột trả lời:

"Cứ cắn chặt đuôi tôi trong hàm răng, và tôi lôi bạn lên không khó".

Rùa theo lời khuyên này, và con chuột leo lên tới ngọn cây cau, kéo theo chị bạn phía sau. Khi bò tới cành cây đầu tiên, vợ chuột thò đầu ra khỏi ổ, trông thấy con rùa, liền nói với rùa:

"Chị hàng xóm, chị tới thăm, tôi rất vui". Chị rùa muốn đáp lại bằng vài lời dễ thương, liền há miệng, nhả đuôi con chuột và rơi xuống gốc cây. Chú chuột vội vã leo xuống, tìm cách an ủi chị rùa xuýt nát thây vì cú rơi. Chuột nói với rùa: "Lại đây, nhưng cẩn thận chớ trả lời vợ tôi câu nào, nếu cô nàng nói với chị". Thế là cả hai lại leo lên theo cách cũ. Chuột cái lại tiếp đón và thêm: "Hy vọng chị không bị thương chí tử vì cú rơi lúc nãy". Rùa không nghĩ ngợi gì, trả lời với giọng cay đắng: "Nếu tôi không bị giết chết, thì cũng không phải lỗi của chị". Rùa rơi lần nữa, lần này, nó bỏ về nhà. Hôm sau, chú chuột lại đến xin lỗi, nhưng khi nó đứng trên bờ suối sâu, gọi con rùa. Chị rùa xuất hiện và nói với nó: "Tôi không để bụng thù bạn đâu, tôi có những con cá ngon để dành. Bạn hãy tới nhà tôi, bạn sẽ xơi phần cá của bạn". Chuột nói: "Tôi làm sao vượt qua được dòng suối sâu?" Rùa trả lời: "Cứ leo lên lưng tôi, tôi sẽ bơi đưa bạn qua".

Chú chuột bám vào mai con rùa, nhưng khi đi tới giữa suối, rùa lặn xuống và chuột chìm lỉm.

Những trường hợp khác là loài vật nói với con người. Những

truyện truyền kỳ này rất cổ, có từ thời còn sống thành bộ tộc; đặc biệt người ta thấy nơi dân sơn cước, họ còn giữ lại nhưng phong tục tập quán thời sơ khai, nhiều hơn là người Kinh. Trong truyền thuyết nói về việc sinh ra loài người của dân miền núi, người ta thấy một cái cây bị cơn bão đánh bật gốc, đã sinh ra hai con chim: Ac-Cac và Ua-Quê. Truyền thuyết kể, hai con chim lấy nhau, và từ quả trứng đầu tiên hình vuông, một người đàn ông ra đời, người này tự sinh ra vô số con trai, con gái, tất cả họp làm một, lập thành dân tộc đầu tiên. Khi đông quá, họ tách ra thành hai nhóm, một sinh sống trên núi, nhóm khác xuống đồng bằng. Đó là nguồn gốc dân tộc Annam và dân Thổ miền núi.

Mặt trời lần lượt là một quả cầu lửa, và một sinh vật, có khả năng sinh ra các mặt trời khác; sách *Hoài Nam Tử* viết rằng: một hôm mặt trời đã dẫn theo chín mặt trời khác, trong cuộc hành trình phía trên trái đất, cư dân trái đất bị đe dọa chết vì sức nóng, khi ấy một thợ săn giỏi bắn cung, tên là Hậu Nghệ, đã dùng tên, giết được chín mặt trời. Chúng biến mất, và người ta thấy xác chín con quạ đen rơi xuống đất. Lo Duong, lúc đánh nhau với quân Hán, thấy mặt trời sắp lặn trước khi quân của ông giành thắng lợi, đã giương ngọn giáo, bắt mặt trời dừng lại. Mặt trời không chỉ dừng bước mà người ta còn thấy mặt trời lùi lại, rồi lại mọc lên ở chân trời.

Đôi khi mặt trời được ví với cỗ xe lửa, do một người sáng láng tên là Hi điều khiển. Khi mặt trời bị che khuất (nhật thực), con người phải gào thét thật lớn và đánh trống, để buộc bọn quỷ bóng tối phải buông tha con mồi. Khi mặt trăng bị che khuất, tới phiên phụ nữ phải la hét và gõ những vật có tiếng vang. Dân Annam mượn của người Mã Lai ý tưởng này, theo đó, mặt trời ăn mặt trăng và mặt trăng ăn mặt trời khi bị che phủ.

Về mặt pháp thuật, mặt trăng có ảnh hưởng đáng kể đối với thế giới trần gian. Khi nhà vua bị một âm mưu đe dọa, mặt trời, mặt trăng mọc cùng một lúc ở chân trời. Khi một đất nước có đông phụ nữ ngoại tình, sẽ có nguyệt thực; trong những đêm không trăng, lũ cá không có óc. Một vài truyền thuyết cho rằng trên mặt trăng có con thỏ, số khác lại là con cóc ba chân. Tinh tú là những con người sống sung sướng trên đỉnh trời; hai kẻ thù, At Ba và Thuc Tham bị hoàng đế tách ra, và mỗi tên chết ở một đầu trái đất, nhưng cái chết không dập tắt được ngọn lửa thù hận, Ngọc Hoàng xếp đặt sao cho chúng không bao giờ có thể gặp nhau; đứa lớn là sao mai, và đứa nhỏ là sao hôm. Cũng có câu chuyện về Chức Nữ (*Fileuse*), ngôi sao chiếu mạng của những người vợ bất hạnh, cô đã phải sống xa cách người chồng yêu dấu, Ngưu Lang

(*Gardeur de buffles*) bởi con sông lớn trên trời, Ngân Hà. Một năm chỉ một lần, vào ngày mồng bảy tháng bảy, Ngọc Hoàng cho phép họ đoàn tụ, chính những con quạ bắc cầu trên sông Ngân, để cho hai vợ chồng đi qua, vì vậy, vào thời kỳ này, đám quạ trọc đầu. Chức Nữ và Ngưu Lang chỉ có thể ở bên nhau vỏn vẹn một ngày, và lúc chia tay, nước mắt của họ đã đổ xuống như thác, làm thành cơn mưa vào ngày mồng tám tháng bảy. Chính vì muốn kỷ niệm câu chuyện bất hạnh này, nên dân Annam kiêng không đính hôn và làm đám cưới vào tháng bảy, sợ rằng cuộc hôn nhân của họ cũng bị nguyền rủa như cuộc hôn nhân của Ngưu Lang, Chức Nữ. Truyền thuyết này có nguồn gốc Trung Hoa.

Truyện kể dân gian được làm nổi bật bởi sự hiện diện của loài vật biết nói tiếng người, hung ác hay từ tâm, bởi sự sống được gán cho những đồ vật vô tri, bởi sự can thiệp của sức mạnh tinh tú, loại truyện như thế dân miền núi Bắc Kỳ có nhiều vô số kể, và người ta tìm thấy ở đây tất cả các phép thuật phù thủy của dân Annam vùng đồng bằng. Những sự tích anh hùng đặc biệt phổ biến rộng trong dân Annam vùng đồng bằng, và yếu tố huyền diệu luôn là nét đặc trưng của câu chuyện; các bà tiên, yêu tinh, ma quỷ, những con vật hung dữ, tự coi là người bảo vệ, hay kẻ thù của bậc anh hùng, nhân vật này luôn có một lá bùa, nhờ nó, ông theo đuổi số mệnh của mình, phá tan mọi thứ bùa ngải, pháp thuật. Cũng vẫn những âm mưu như vậy, những trở ngại cần vượt qua như vậy, những ý tưởng đạo đức như vậy, đã hình thành nên những truyện kể dân gian của người Pháp, những *marchen* (truyện thần tiên) của người Đức, những *household-tales* của người Anh, mà các nhà phong tục học đã lượm lặt tại châu Âu, và để lại cho chúng ta nhiều mẩu chuyện khá lý thú. Đó là một xâu chuỗi những tình tiết gắn liền với "Nghìn lẻ một đêm" , "Truyện hoang đường của Perrault", và cả sử thi của Hy Lạp; một số những truyện kể này thể hiện sự duyên dáng đầy tao nhã, chẳng hạn truyền thuyết sau, về cây cau và lá trầu, mà người ta tưởng chừng như chúng đã vay mượn hình thức của Horace và tính hư cấu của Ovide.

Đã lâu lắm rồi, có một ông quan, được nhà vua đặt biệt danh là Cau, và biệt danh này được lấy làm tên gia đình. Ông có hai con trai: Tân và Lang, bề ngoài đẹp đẽ, và giống nhau đến nỗi hầu như không thể phân biệt được; tới tuổi thành nhân, họ mất cả cha lẫn mẹ; mồ côi và không có chút gia sản nào, cả hai vào làm nô bộc cho một người tên là Dạ Lý, cũng gọi là Lưu Huyên.

Con gái Dạ Lý là một thiếu nữ mười bảy, tên Liên, vô cùng xinh đẹp.

Hai chàng trai trẻ đều đem lòng yêu, và mong muốn một trong hai người lấy được nàng.

Việc chọn lựa giữa hai chàng trai hoàn toàn giống nhau khiến Liên hết sức bối rối, cuối cùng quyết định kết hôn với người anh.

Vì không ai trong số họ chịu chỉ ra người anh, để nhận biết, nàng sai dọn một cái bàn đầy đồ ăn và mời hai người; cậu em, không do dự, theo bản năng, cầm đôi đũa trịnh trọng trao cho anh cả, và thế là nàng nhận ra.

Được cha mẹ thuận tình, hai người trẻ tuổi lấy nhau.

Sau đám cưới, cậu em thấy mình bị anh bỏ rơi, không hẳn người anh không còn yêu thương mình nữa, nhưng tình cảm xưa kia dành cho mình trọn vẹn, từ nay bị san sẻ, và cùng với nỗi đau đớn, người em cảm nhận, còn pha lẫn sự hối tiếc đã không chiếm được cô gái, và có thể, trong vô thức, còn có chút ghen tị với anh. Người em bỏ họ, và cứ thế đi về phía trước.

Khi băng qua khu rừng, chàng ta gặp một con suối rộng và sâu; không thể vượt qua, chàng ngồi trên bờ suối, khóc than, và thất vọng về số phận hẩm hiu đến nỗi chết đi.

Xác chàng biến thành một cái cây, thân cao dong dỏng, ngọn phủ đầy những tàu lá, và những buồng quả, đó là cây cau.

Người anh không thấy em đâu cả, liền đi tìm, chàng cũng tiến theo cùng một con đường, đến dòng suối, trông thấy giống cây lạ lùng, và muốn ngồi dưới gốc cây; chàng hóa thân thành hòn đá vôi.

Khi thấy đã trễ mà chồng chưa về, người vợ cũng đi vào rừng, đến tận con suối; khi thấy cây cau và phiến đá bao quanh, một linh cảm thiêng liêng khiến nàng biết điều gì đã xảy ra; đau đớn điên cuồng, nàng gieo mình xuống gốc cây, ôm chặt lấy phiến đá, kêu lớn nàng muốn chết. Thật sự nàng đã chết. Tấm thân xinh đẹp biến thành một thứ dây leo mềm mại, lá thơm, dây cuốn quanh phiến đá và thân cây cau.

Cha mẹ cô gái tập trung cả gia đình dòng họ Lưu, và dựng gần đó một ngôi chùa. Đám đông dân chúng, từ những vùng xa xôi nhất tìm đến, tỏ lòng thành kính, ngưỡng mộ những nạn nhân của tình yêu phu phụ và huynh đệ này.

Trong những ngày nóng nực vào tháng 7, tháng 8, vua Hùng

Vương thường nghỉ ngơi trong chùa này, một hôm ngắm cây cau và dây leo, vua sai thuật lại câu chuyện. Để giải khát, vua lấy quả cây và lá dây leo làm đồ nhai, nó khiến vua rất dễ chịu và miệng thơm tho, nước nhổ ra có màu đỏ sẫm. Vua nghĩ tới việc nung phiến đá xung quanh cây, và từ đó thêm một chút vôi vào thứ đã quen nhai. Vua sai ươm hột cây và dây leo; chúng mọc lên xanh tốt, và mọi người đều muốn có những cây ấy. Từ đó, để tưởng nhớ câu chuyện này, trong vương quốc Annam, lễ vật đính hôn đầu tiên bao giờ cũng có lá trầu và quả cau.

Bản Annam câu chuyện Cendriollon mà tôi tìm thấy và được ngòi bút của một ông chánh tổng già vùng sông Lô (rivière Claire) phiên dịch, chắc chắn không chịu ảnh hưởng của Charles Perrault, và có thể coi là một trong những truyện cổ nhất còn được biết tới. Truyện truyền kỳ này đưa chúng ta quay về thế kỷ III trước Công nguyên; nó xuất hiện cùng thời kỳ xảy ra cuộc chiến của Péloponèse và Vạn lý trường thành Trung Hoa; sở dĩ chúng tôi thuật lại ở đây, đó là vì nàng Cendriollon Annam, tuy có những dị bản qua các thế hệ ngày xưa, vẫn còn có một đền thờ ở Bắc Kỳ, và từ đó, một lần nữa nàng lại thuộc về phạm vi nhân chủng học tôn giáo của đất nước.

Vào thời vua Hùng Vương thứ nhất, có một người đàn ông tên là Đào Thi Phạm, gốc người làng Lam Sơn, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Ngày kia, vợ ông mất, để lại cô con gái nhỏ tuổi tên là Cái Tấm (*Pelliculede riz*: vỏ mỏng hạt gạo. Trong cuốn này nhiều chữ tác giả dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp không thật sát - ND). Để săn sóc con gái, Đào Thi Phạm của chúng ta lấy một người vợ khác là Thị Cao, và có cô con thứ hai, đặt tên là Cái Cám (*Balle de Paddy*: vỏ trấu của hạt thóc). Hai đứa trẻ lớn lên bên nhau, cùng chung một sở thích, và bề ngoài cùng được cha mẹ yêu quý.

Cám tuy xinh đẹp, nhưng Tấm mau chóng vượt qua cô em cả về sự khôn ngoan lẫn sắc đẹp; bà mẹ Cái Cám rất bực mình, tuy nhiên chừng nào ông bố còn sống, bà ta buộc phải che giấu ác cảm, nhưng chẳng bao lâu Đào Thi Phạm chết đi, Thị Cao dữ dằn bộc lộ tất cả lòng thù ghét đối với Tấm. Từ ngày ấy, đứa bé khổ sở phải lãnh những công việc cực kỳ nặng nhọc và nhàm chán, nếu cô bé đáng thương biểu lộ chút gớm ghiếc hay mệt mỏi nào đó, thì bà mẹ ghẻ liền ngược đãi, kể cả đánh đập.

Hàng năm, làng cũng như toàn vương quốc đều tổ chức một cuộc lễ tế vị thần địa phương. Để có đủ số cá làm đồ vật cúng tế, lý trưởng cho tát cạn các ao làng. Bắt cá xong, còn sót lại con nào trong lỗ hay trong bọng ao, làng để mặc dân chúng sai con cái tới

mót. Một hôm bà mẹ ghẻ ra lệnh cho Tấm tới ao làng, nhưng cố gắng vô ích, nó chỉ có thể mang về một con cá bống xấu xí, bé tí teo, và khi về nhà, Thị Cao nổi giận cho nó một trận đòn.

Để có thể mặc tình khóc lóc, cô bé trốn ở tận cuối vườn, mang theo con cá bống người ta không thèm lấy.

Cô bé Tấm vật vã than thân trách phận, một vị thần hiện ra với nó:

"Này con, đừng khóc nữa, và hãy thả con bống kia vào một cái hố nước ở giữa vườn, con nhớ cẩn thận cho nó ăn uống hàng ngày, sau này sẽ được đền bù."

Cô bé vâng lời, thả con cá vào cái hố nhỏ giữa vườn, và hàng ngày, khi ra khỏi *Cái nhà* để rửa bát đũa, nó không quên mang đồ ăn tới cho cá Bống. Nó vỗ hai tay vào nhau và gọi:

"Bống, bống, lên ăn cơm vàng, cơm bạc nhà ta, đừng ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người."

Lập tức, con cá nhận ra giọng nói cô bé Tấm dễ thương, bơi tới, ve vẩy: cô bé cho cá ăn thứ cơm ngon, đã vụng trộm chuẩn bị cho nó, và con bống được chăm nuôi như thế, trở nên đẹp lạ lùng.

Một hôm, Cám đi theo cô chị, nó thấy chị ném cơm vào một hố nước. Vốn đã rất ghen tị với Tấm, nó kể hết cho mẹ nghe. Hai hôm sau, Thị Cao nấp sau cái cây trong vườn, và mụ thấy con cá bống vội vã tới trước mặt cô bé để nhận thức ăn hàng ngày; vì rất keo kiệt nên mụ nổi giận. Hôm sau, mụ sai cô bé Tấm tới một phiên chợ lớn, rất xa, phải mất mười ngày đi bộ, lấy cớ tới đó mua một con lợn, vì mụ không thể tìm được lợn ở khu chợ gần đó; thật ra mụ muốn đẩy đứa con chồng đi xa. Trong lúc Tấm vắng mặt, mụ sai bắt cá, và cùng với Cám, ăn thịt. Cả hai nhạo báng cái Tấm, cô bé sẽ rất đau đớn vì không tìm lại được người bạn cá bống nữa.

Lúc quay về, Tấm chạy ra hố nước gọi bống; nhưng con cá không bơi lại theo tiếng gọi, và cô bé đáng thương bắt đầu khóc lóc. Khi ấy vị thần lại hiện ra và nói với nó:

"Hãy góm góp những mảnh xương cá sót lại gần bên cửa, đặt chúng trong bốn cái bình, chôn dưới bốn chân giường con nằm, sau này cá sẽ bù đắp cho con.

Tấm vâng lời, chôn xương cá dưới chân giường, nhưng không nguôi nỗi buồn mất cá, bạn duy nhất của mình. Ba năm sau, làng

bên mở hội lớn, và tất cả mọi người từ rất xa kéo tới. Cám đã trở thành thiếu nữ rất xinh, cô chuẩn bị bộ trang phục đẹp nhất để tới đó cùng với mẹ và chị. Nhưng Thị Cao, luôn ghen tức trước vẻ duyên dáng, thanh lịch của Tấm, bày ra một trò chơi khăm, và không cho cô đi dự hội. Mụ trộn lẫn trên chiếu những hạt đậu, trắng, đen, đỏ, giống khác nhau, hái ở vườn nhà, rồi nói với con chồng:

"Tao bằng lòng cho mày đến dự hội, nhưng chỉ khi nào đã nhặt các hạt đậu khác màu riêng ra."

Thoáng nhìn, Tấm nhận ngay ra ý đồ của bà mẹ ghẻ. Cô sẽ không thể trẩy hội. Cô gieo mình xuống góc nhà và nức nở cay đắng. Chợt ngước mắt lên, cô thấy ông thần bảo vệ đang cười với cô:

"Này! Sao lúc nào con cũng khóc lóc vậy?" Thiếu nữ đáng thương trả lời:

"Trời ơi! Mẹ và em con đã đi hội làng, và con chỉ có thể gặp họ chừng nào phân hết các hạt đậu màu sắc khác nhau này. Con thấy rõ chẳng bao giờ làm được."

Ông thần tốt bụng trả lời:

"Con hãy đổ mớ đậu này vào hai cái nón lớn, rồi đem đặt giữa sân, ta sẽ sai người tới giúp con."

Cô vâng lời. Bỗng chốc một bầy chim sẻ sà xuống nón, dùng mỏ và chân lựa chọn những hạt đậu, khá nhanh, khá nhanh, chỉ trong vòng một phút, mọi việc đã xong xuôi.

Nhưng thay vì vui vẻ, Tấm tiếp tục khóc lóc và than thân trách phận. Ông thần tốt bụng hỏi cô:

"Tại sao con cứ khóc mãi vậy?"

Cô nói:

"Vì con nghĩ tới bạn bè xuất hiện trong ngày hội, với những bộ quần áo đẹp, trong khi con chỉ có mỗi bộ quần áo thảm thương này."

Ông thần trả lời:

"Chỉ vậy thôi à, con hãy vào buồng, tìm dưới chân giường bốn chiếc bình đã chôn, và con sẽ tìm thấy ở đấy cái gì con muốn."

Tấm vào buồng, đào dưới chân giường. Trong bình đầu tiên đựng xương cá bống, cô tìm thấy những bộ quần áo sang trọng, vừa với khổ người; bình thứ hai là những trang sức bằng vàng; bình thứ ba xuất hiện một thiếu nữ xinh xắn, bắt tay vào hầu hạ cô, và thứ tư là một con ngựa, yên cương oai vệ.

Tấm vui vô hạn, với sự giúp đỡ của nữ tì trẻ, cô vội vã mặc bộ quần áo rực rỡ, trang sức đủ thứ nhẫn, xuyến, kiềng; rồi thấy mặt trời đã xuống thấp dưới chân trời, và sợ đến lễ hội quá trễ, cô leo lên lưng ngựa, nó phóng như bay.

Trên đường, một chiếc hài thêu vàng tuột khỏi chân rơi xuống mà cô không biết. Hoàng tử, cũng tới dự hội, theo sau đầy đủ quân hầu, kinh ngạc vì độ nhỏ nhắn, xinh xắn của chiếc hài, chàng thề sẽ cưới cô gái xinh đẹp, chủ chiếc hài bằng được mới thôi. Hoàng tử sai tìm khắp nơi trong làng, chẳng bao lâu, người ta dẫn Tấm đến; vẻ tươi tắn, duyên dáng thanh khiết, và dáng dấp khác biệt cuối cùng làm chàng say đắm, chàng kể lại lời thề mới đây, và cô gái đỏ mặt vì sung sướng, trả lời chàng theo khuôn phép của một người được dạy dỗ đàng hoàng: "Tôi không thể định đoạt việc riêng của mình, tốt hơn chàng nên nói với mẹ tôi xin cưới tôi".

Hôm sau hoàng tử sai một gia thần trình bày ý muốn xin cưới với Thị Cao. Lúc ấy, người đàn bà độc ác thấy ngay có thể vun vào cho Cám, đứa con yêu quý, nên tìm cách đánh lừa chàng hoàng tử si tình. Bà trả lời cảm thấy rất biết ơn được gả con gái cho hoàng tử. Rồi, vì Tấm chẳng biết việc gì đã xảy ra, bà lấy cớ gì đó, đẩy cô đi xa ít ngày, và ngày hôn lễ, bà trao Cám cho hoàng tử. Bị lừa vì bộ quần áo sang trọng, và những món nữ trang từng thấy trước kia, hoàng tử tin là đã lấy được cô gái xinh đẹp trong ngày hội, và Thị Cao rất sung sướng vì ý đồ độc ác đã thành công.

Sau mười ngày vàng mặt, cô Tấm đáng thương quay về làng, và khi biết những gì đã xảy ra, cô tuyệt vọng gieo mình xuống giếng. Linh hồn cô được đưa tới chỗ các vị thần cư ngụ, ở đó, hồn được ban cho khả năng muốn mang bất cứ hình dáng nào trên thế gian cũng được, và còn có thể tùy ý xuất hiện hay biến mất. Nhưng câu chuyện không kết thúc với cái chết bi thảm của Tấm. Một hôm Cám, người vợ hạnh phúc của hoàng tử, sau khi giặt *Cái áo* của ông chồng hoàng tử trong ao, đã vắt áo trên hàng rào để phơi, hồn Tấm biến thành chim vàng anh, đậu trên nóc nhà hàng xóm và bắt đầu hót:

"Vàng anh, vàng anh, mày giặt *Cái áo* chồng mày, người chồng mày đã cướp của chị mày, thì ít ra phải phơi *Cái áo* trên sào, và

đừng phơi trên bờ dậu, áo có thể rách."

Hoàng tử, khi nghe hót, chợt linh cảm đã bị bà mẹ vợ đánh lừa và cưới người này thay vì người kia, tới phiên hoàng tử bắt đầu hát:

"Vàng anh, vàng anh, nếu thật sự em là người yêu của ta, cô gái đi hài, thì hãy tới, chui vào tay *Cái áo* của ta."

Lập tức con chim rời bờ mái nhà, tới trốn trong tay áo hoàng tử.

Cám, chứng kiến cảnh tượng, lúc ấy khám phá ra sự gian trá của mẹ mà cô không biết. Cô thấy có lỗi với chị biết chừng nào, nên xấu hổ vì vai trò vô tình đã đóng, và cũng gieo mình xuống giếng chết.

Nhưng, tại nơi cư ngụ của các vị thần, cô cũng trở thành một linh hồn đầy sức mạnh, để làm việc từ thiện. Dân trong nước đã thờ chung hai chị em, và để tỏ lòng sùng kính, họ lập một ngôi chùa dưới chân núi Lam Sơn, trong tỉnh Bắc Ninh. Vào một năm đại hạn, làng sửa lễ cúng đền thờ hai chị em, và mưa rơi tràn ngập, chỉ tưới cho riêng làng này.

Và câu chuyện nàng Cendrillon Annam kết thúc như vậy. Hạnh phúc hơn Tấm, nhân vật của Perrault đã kết hôn với hoàng tử, yêu thương cô và sinh nhiều con cái.

Sự can thiệp của pháp thuật phù thủy trong truyện cổ dân gian, đã tồn tại qua nhiều thế kỷ tới tận hôm nay. Các vai chính thường được chọn lựa trong số nhân vật lịch sử; người ta ghép chung những hành động oanh liệt và kỳ công của hàng chục anh hùng khác nhau vào một nhân vật duy nhất và, giống như đã xảy ra ở Hy Lạp, trong nền văn học quốc gia thời hậu Homère, các tác giả có khuynh hướng phối hợp trong một nhân vật duy nhất, những hành động tối cao cả về mặt đạo đức, với những yếu tố vay mượn từ những khái niệm thô thiển của tục thờ vật tổ và phù thủy. Những truyện cổ nhất luôn liên quan tới một vị vua thuộc triều đại vua Hùng huyền thoại và thiếu cơ sở này, thời điểm kết thúc triều đại này đánh dấu buổi bình minh của lịch sử Annam.

Số lượng huyền thoại, truyện kể dân gian, và truyền thuyết anh hùng rất đáng kể trong đất nước Annam, tập trung các tác phẩm ấy vào một tuyển tập không phải là không có ích cho việc nghiên cứu đối chiếu của khoa dân tộc học. Để kết thúc tiểu luận này, tôi đưa ra một truyện cổ tiêu biểu xảy ra vào thế kỷ XII.

HỒN NHO SĨ, XÁC HÀNG THỊT

Truyện xứ Bắc thế kỷ XII

Câu chuyện phiêu lưu này xảy ra dưới triều nhà Lý, tại làng Liên Hạ, thuộc huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Một người tên Trương Ba, và anh hàng xóm Trương Ứng Long, có thói quen hội họp, nay nhà này, mai nhà kia, để vùi đầu vào cuộc cờ liên miên bất tận. Họ hết sức đam mê trò chơi này, vì cả hai đều giỏi giang và mài miệt như nhau, và vì người thua chỉ chịu im miệng, khi đã trả xong món nợ, nên thú chơi lúc nào cũng có sức hấp dẫn mãnh liệt đối với hai tay cờ.

Một buổi chiếu cuộc chiến bất phân thắng bại kéo dài, Trương Ba bất ngờ ăn được một quân chính trong bàn cờ của đối phương, khoái quá, anh ta la lên: "Bây giờ anh mệt rồi thấy chưa, tôi tin ngay cả Đế Thích cũng không ngăn nổi tôi thắng ván này.".

Và anh chàng xoa tay, nháy mắt. Lúc ấy có tiếng gõ cửa, gia nhân ra xem, dẫn vào nhà một ông lão, chân cẳng đầy bụi đất, chứng tỏ đã trải qua cuộc hành trình dài.

Hai tay cờ, rất hiếu khách, đứng dậy đón người lạ, mời nghỉ ngơi và qua đêm trong nhà. Ông nhận lời.

Ông lão đói, ăn vài trái cây, và chủ mời trà, sau đó được biết thói quen của họ, ông yêu cầu cả hai tiếp tục ván cờ. Trương Ba nói:

"Ích gì, đối thủ của tôi nên nhận thua cho rồi, cờ đã thế này, làm sao đi tiếp cho nổi. Cụ thử xét xem có đúng không".

Ông cụ xem cuộc cờ, và xin đi tiếp quân của Trương Ứng Long. Cả hai bằng lòng và, trong ba nước, kẻ chiến thắng Trương Ba bị đánh bại. Chưa bao giờ hai người bạn chứng kiến những nước cờ như thế; cờ bày lại, và ông lão lần lượt hạ cả hai người; ông không nói gì, chỉ lén nhìn họ cười thầm. Họ hoàn toàn sững sờ, đặc biệt là Trương Ba, vốn cao cờ hơn bạn, và vẫn tự hào chưa bao giờ gặp ai mạnh hơn mình, không biết ứng phó ra sao.

Nghi có điều gì ma quái, bởi vậy khi ông lão muốn đi, anh ta giữ lại, mời về nhà mình; hết sức ân cần, Trương Ba năn nỉ xin ông lão chỉ cho vài bí quyết.

Ông lão cười nói với Trương Ba: "Chẳng có tà thuật nào cả, và cũng

chẳng có gì để dạy anh, ta đi ngang nhà bạn anh, và nghe nhắc đến tên ta, nên vào xem thử; ta là thần Đế Thích, ta muốn cho anh thấy có thể thắng ván cờ đó".

Trương Ba quỳ xuống, cầu xin thần tha thứ những câu đùa giỡn và sự dại dột của mình. Thần vui vẻ đỡ Trương Ba dậy và nói: "Ta biết anh đã lâu, ta biết anh là người có học; yêu điều thiện, và sống thầm lặng; hãy cho ta biết anh ao ước điều gì, may ra ta có thể giúp anh toại nguyện".

Trương Ba trả lời:

"Con rất hài lòng về số phận của mình: vợ con dịu dàng, bạn con chân thật, sức khỏe con tốt, nhưng điều đó có thể thay đổi; con muốn bảo đảm được sung sướng, giàu có cho tới lúc già lụ khụ, và biết trước giờ chết."

Vị thần đứng dậy và nói: "ta không thể cho anh biết trước tương lai, và đặc biệt giờ anh chết, vì như thế anh sẽ không còn hạnh phúc ở đời nữa, nhưng ta có thể giúp anh trong nghịch cảnh. Anh hãy cầm lấy ba thẻ nhang này, khi nào cần đến ta, cứ đốt lên, ta sẽ tới". Nói xong, thần trao cho Trương Ba ba thẻ nhang và biến mất.

Chàng trai của chúng ta, còn lại một mình, ngắm nghía ba thẻ nhang một lúc, rồi muốn cho vợ và hàng xóm khỏi tò mò, anh giấu chúng trên rường nhà, trở lại cuộc sống bình thản, và đánh cờ với ông bạn Trương Ứng Long. Ba năm sau, quay về nhà sau một cuộc dạo chơi ngắn, Trương Ba bất ngờ thấy trong người khó chịu, và khi đang muốn hỏi vợ điều gì đó thì anh ta chết. Đám ma rất long trọng; chị vợ than khóc thảm thương, bạn bè làm những bài văn thanh nhã và những câu thơ uẩn súc, để xưng tụng anh; người ta còn nói tới anh, tới tính tốt, cũng như tài năng của anh một thời gian; rồi cũng quên đi, mọi người lại thản nhiên quay về với cuộc sống của riêng mình. Chỉ có người bạn Trương Ứng Long tỏ ra không thể nguôi ngoai, vì đã mất người bạn cờ cũ, anh ta xếp bàn cờ vào một xó, thề không bao giờ đụng tới nữa.

Thời gian để tang kết thúc, chị vợ, nghĩ tới việc tái giá, muốn đổi chỗ ở, để không có gì nhắc lại hình ảnh người chồng quá cố, mà chị rất thương yêu, và đã khóc thương thật lòng. Khi thu dọn mọi thứ đồ đạc trong nhà, chị tìm thấy trên kèo ba thẻ nhang gói trong một tờ giấy; không muốn vứt đi, chị đem đốt trước bài vị ông chồng. Nhang vừa thắp, ông thần Đế Thích hiện ra và nói với chị: "Chị đã gọi tôi, tôi đến đây; chồng chị gặp nguy hiểm à?".

Người vợ nói:

“Chồng con đã mất rồi.”

Ông thần có vẻ ngạc nhiên, thêm:

“Mau đưa ta tới chỗ xác chồng chị, nếu nó chưa bị giòi bọ rúc, ta có thể làm cho sống lại.”

Người góa phụ tội nghiệp nức nở:

“Trời ơi! Anh ấy đã nằm trong lòng đất nhiều năm rồi.”

Ông thần nói:

“Vậy là hết cách rồi, ta chẳng làm được gì nữa.”

Giữa lúc đó, có tin báo anh chàng hàng thịt trong làng vừa mới chết. Đế Thích nói:

“Con có muốn ta làm sống lại xác anh hàng thịt cùng với hồn chồng con không? Việc đó nằm trong vòng quyền lực của ta.”

Lúc sống anh chàng hàng thịt rất đẹp trai. Góa phụ nói:

“Ôi! Hãy làm như thế đi, và con rất biết ơn ngài.”

Ông thần tới nhà anh hàng thịt; xác chết đặt trên giường, cạnh đó là chị vợ góa, khóc lóc, mái tóc xổ che khuôn mặt.

Đế Thích nói với vợ góa anh hàng thịt:

“Chị có muốn thấy ông chồng sống lại không? Ta có thể làm điều kỳ diệu này.”

Lúc ấy chị ta nói:

“Ngài là thần tiên trên trời, xin làm như vậy, con sẽ đời đời cúng kiếng ngài.”

Đế Thích ngước mắt lên trời, niệm câu thần chú ngắn, và người ta thấy anh hàng thịt mở mắt, đứng dậy, hồn Trương Ba vừa nhập vào xác anh ta. Tiếng đồn phép lạ lan truyền khắp vùng; ai cũng muốn thấy người sống lại; chị vợ không thiếu điều để kể về chuyện hy hữu này; về phần ông thần, ông biến mất. Trong khi đó, ai cũng đồng ý rằng, từ khi từ âm phủ quay về, anh hàng thịt đã thay đổi rất nhiều; anh không nói năng như cũ nữa, không

nhận ra những người bạn thân nữa; và người ta còn nói thầm rằng anh chàng có vẻ bớt yêu chị vợ rất nhiều, điều đó khiến mọi người nhạo báng anh. Nhưng lạ hơn nữa, khi người ta thấy anh hàng thịt, ba ngày sau, rời nhà, bỏ vợ, tới ở với vợ góa của Trương Ba, còn chị này lại nồng nhiệt đón anh ta với niềm vui vô bờ. Người chân chính phẫn nộ, còn hương chức lên án vụ ngoại tình. Tuy nhiên, vì liên quan tới việc người chết sống lại, nên họ nghi có bàn tay phù thủy và không trình báo với chính quyền huyện, chẳng ai muốn dây dưa với quỷ thần. Chị hàng thịt, sau khi vật vã than khóc, theo lời hàng xóm thúc giục, đã tới nhà vợ góa của Trương Ba tìm chồng, nhưng chị lại bị chính ông chồng tống ra khỏi cửa, anh ta nói:

"Chị không biết xấu hổ hay sao mà dám đòi một người đàn ông ngay trong vòng tay vợ người ta! Chị là người gây tai tiếng cho làng, hành vi của chị là điều điếm nhục khi tưởng nhớ tới anh hàng thịt".

Sự việc gây chấn động, cuối cùng đến tai chính quyền; quan huyện sai đòi tất cả các bên liên quan tới tòa, cho người này đối chất với người kia và tra hỏi họ. Ông nói với vợ góa của chàng nho sĩ:

"Tại sao chị lại dùng bùa phép mê hoặc anh hàng thịt, đến nỗi anh ta bỏ vợ để theo chị?"

Chị ta trả lời:

"Chồng tôi mất đã bốn năm, nhưng ông thần Đế Thích đã làm phép lạ giúp anh ta: ông gọi hồn chồng tôi về, và lấy xác người hàng thịt vừa mất để anh ta làm nơi ở mới."

Nghe vậy, quan huyện cảm thấy rất bối rối; xử cách nào một vụ rối ren như vậy đây?"

Ông nói với vợ anh hàng thịt:

"Chị đã nghe đối phương nói: chồng chị ta là một nho sĩ, còn chồng chị thì chẳng thông thạo văn chương, chữ nghĩa gì phải không?"

Chị ta trả lời:

"Chồng tôi không biết đọc, nhưng anh ta giết lợn rất khéo, và lấy thịt làm giò."

Quan huyện sai mang một con lợn với một con dao, và hướng về người sống lại nói:

“Nào, hãy nhớ lại nghề cũ của ngươi, và làm ngay cho chúng ta những tày giò”.

Để vâng lời, anh chàng tội nghiệp cầm con dao người ta đưa cho, đến gần con lợn đang gầm ghè, nhưng anh ta làm vụng về, và nhìn con lợn với vẻ sợ sệt tức cười, đến nỗi mọi người tham dự phá ra cười, và tin rằng anh ta chẳng bao giờ làm nghề đồ tể. Quan huyện nói:

“Vậy hãy đưa cho anh ta cái bút lông, chúng ta sẽ biết anh ta có phải là thi sĩ tài ba không.”.

Anh ta tiến đến bàn, đặt sẵn những tờ giấy, và thảo liền một mạch bài văn trăm chữ; mọi người kinh ngạc. Lúc bấy giờ, một người tham dự, đứng cách đấy nói lớn:

“Chúng ta sẽ biết rõ thật sự có phải là Trương Ba không.”

Đó chính là người bạn Trương Ứng Long, đã cắp nách bàn cờ của mình. Cả hai ngồi vào bàn và bắt đầu cuộc cờ; cờ chưa hết ván, Trương Ứng Long đã ngã vào vòng tay bạn khóc và kêu lên:

“A! Tôi không nghi ngờ gì nữa, bạn đúng là Trương; còn người nào khác trên đời có thể chơi được như thế này!”

Chứng cớ đã rành rành, quan huyện đưa ra phán quyết:

“Xét rằng, nếu rõ ràng xác người này trước kia là anh hàng thịt, thì nó thuộc về nguyên đơn, cũng không kém chắc chắn rằng, chính thân xác này hiện giờ có sinh khí là nhờ hồn Trương Ba, anh chàng nho sĩ, và như thế, phải được xem như chồng của bị đơn.

“Mặt khác, lại xét rằng, linh hồn bất tử, chứ không phải thân xác có thể hư nát, làm thành con người thật sự;

“Ngoài ra, cũng xét rằng, thật vô lý, nếu muốn sai một nho sĩ vụng về trong việc giết mổ, làm ra những khúc giò.

“Vậy chúng ta hãy quyết định:

“Người hiện đứng đây, được mọi người nhìn nhận là Trương Ba, nho sĩ.”

Tất cả đồng ý phán quyết này là đúng lý, và giữa lúc sửa soạn ra về, thì chàng Trương Ba mới ngỏ lời, nói với vợ, trong khi chị hàng thịt khóc lóc:

"Số phận chị này thật đáng buồn, chúng ta không thể làm gì để chị nguôi ngoai hay sao?"

Vợ Trương Ba bước tới cầm tay đối thủ và nói:

"Pháp luật cho phép đàn ông lấy nhiều vợ, hãy đến sống với chúng tôi, người chị em, hơn nữa bây giờ tôi cảm thấy mình cũng đã luống tuổi, không nên giữ tình yêu của ông chồng cho riêng mình."

Trương Ba và người bạn Trương Ứng Long, anh chàng lúc nào cũng cắp theo bàn cờ, quay về làng, theo sau là hai người phụ nữ nắm tay nhau.

BÓI BẰNG LOÀI VẬT (bói chân gà)

(Nghiên cứu này dựa vào tài liệu của nhà Đông phương học uyên bác, cha Cadière, đã gửi cho chúng tôi.

Mong cha nhận nơi đây lòng biết ơn về nghĩa cử của cha)

Dân Annam gán những nguyên tắc đầu tiên của khoa bói loài vật, bằng cách quan sát chân gà trống, cho một phụ nữ tên là Nguyễn Thị Châm, người gốc tỉnh Hải Dương.

Vì chiến tranh, bà phải trốn khỏi đất nước, trú ẩn ở nước ngoài (có lẽ Trung Hoa), và sống ở vùng duyên hải. Ước mơ lớn của bà là có thể biết được số phận của nước Annam, vì vậy bà tìm kiếm phương pháp bói toán khác, bên ngoài những phương pháp thông thường, mà bà không nắm vững các yếu tố. Những thử nghiệm đầu tiên được tiến hành kèm với lời cầu nguyện khẩn thiết. Thoạt đầu bà thực hiện trên một con gà trống, đã được cúng trước cho Trời, và chỉ sau một thời gian thử nghiệm kéo dài, và sau khi đã xác minh bằng nhiều lần đoán số, bà mới quyết định đưa ra những quy tắc quan sát và nhận đệ tử. Các thầy bói loài vật Annam được gọi là *Thầy giò.*

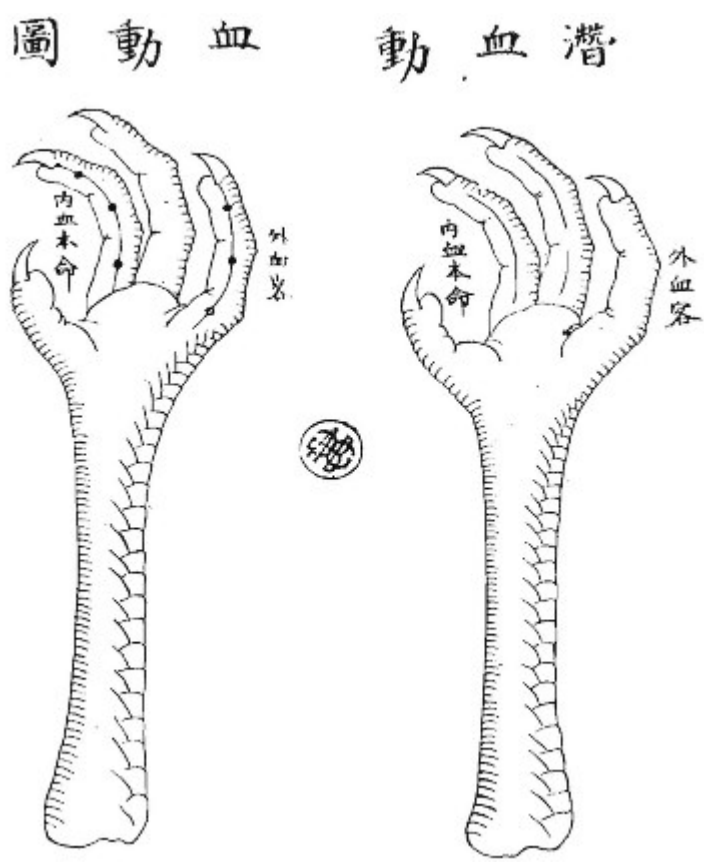
NHỮNG BƯỚC CHUẨN BỊ

Thầy giò phải thắp nhang và đốt rượu trên bàn thờ. Ông bắt một con gà trống còn sống, thoạt đầu bằng tay trái, rồi bằng cả hai tay, nâng nó lên phía trước, ngang mặt. Ông tịnh trí, rồi thỉnh bà Nguyễn Thị Châm, thổ địa, các thần thánh bảo vệ con người, và khấn:

"Tôi xem bói cho người tên X… ông ta muốn biết kết quả việc kinh doanh này (Hay các việc khác). Xin cho tôi có thần cảm, nhận biết ý các vị, và những tiên đoán của các vị, căn cứ vào các đường huyền bí trên chân con gà trống".

Lúc ấy ông thắp thêm những thẻ nhang khác và cắt cổ con gà trống, rồi hứng máu trong một cái tô; sau đó nhổ một chiếc lông trên đầu con vật, hai lông hai cánh, một lông trên lưng và một lông đuôi, ông đặt cả năm chiếc lông lên bàn thờ.

Rồi ông nhổ trụi hết lông, moi ruột, chặt ra, ném các miếng gà vào trong một cái nồi đầy nước, thêm vào đó máu và năm chiếc lông, và bắc lên bếp lửa. Gà chọn phải vừa lớn, không còn là gà con, gà không phải là đồ ăn cắp, hay của cúng trong đền miếu từ trước. Thầy giò cứ đun như thế cho tới khi miếng tiết nổi lên, lúc ấy, ông lấy chân gà, thả vào một bình nước lạnh, đặt trên bàn thờ và quỳ lạy hai lần.



Hình 110 - Huyết động đồ, Hình 111 - Tiềm huyết động

HUYẾT ĐỘNG (le sang déformé)

(Hình 110 - 血動圖: huyết động đồ)

Người ta gọi là *Huyết động* khi có những vết đốm trên các đốt chân gà.

Câu hỏi đặt ra sẽ có kết quả tốt đẹp, trong những trường hợp: ra trận, đi săn, vụ việc chính trị, công việc buôn bán, hoặc may mắn trong cờ bạc, người ta sẽ xem các đốt *càn*, *đoài* và *khôn* của ngón ngoài (*ngoại*). Nếu các đốt này có những đốm thuận lợi khi mà ngón cái (*tiểu*) không có đốm nào, câu trả lời là được. Tất cả các trường hợp khác đều là hỏng.

TIỀM HUYẾT (Le sang caché)

(hình 111 - 潛血動: tiềm huyết động)

Đường huyết bất định, có chỗ mờ.

Dù câu hỏi đặt ra về vấn đề gì chăng nữa, mà các đường huyết nổi lên ở các đốt chân *càn*, *tốn*, *ly*, thì vẫn là điềm xấu. Ngược lại khi nổi lên ở những lóng khác thì là điềm tốt.

KIẾT RI (le sang tranché)

(Hình 112 - 子遺血: tử di huyết)

Đường huyết gián đoạn, như bị cắt ra từng chỗ.

Khi đường huyết xuất hiện ở một đốt nào đó trên ngón *nội* (medius, tức ngón giữa) thì quẻ bói không hẳn là xấu, nhưng chẳng báo trước điều gì vừa ý. Nhưng nó sẽ cực tốt, khi hiện ở các ngón ngoài (*ngoại*).

Các ngón bàn chân gà lần lượt có các tên sau: ngón chân cái (pouce, hay ngón tiểu), ngón trong (intérieur), ngón giữa (médius, hay ngón chính, ngón nội, cũng có khi tác giả gọi là ngón cái) và ngón ngoài (extérieur).

Các đốt chỉ được tính trên ba ngón, trừ ngón cái; mỗi đốt làm thành một khu vực được quy định bởi một ký hiệu lấy từ đồ hình của Phục Hi, ở bảng can chi, hay ngũ hành, tùy theo tính chất việc dự đoán cần làm rõ. Những dấu hiệu cần xem xét ở mỗi khu vực là: 1/ đường huyết; 2/ nếp nhăn trên da. Đường huyết là một mạng gân máu, cực nhỏ, chạy dọc suốt các ngón, trừ ngón cái.

VỀ ĐƯỜNG HUYẾT

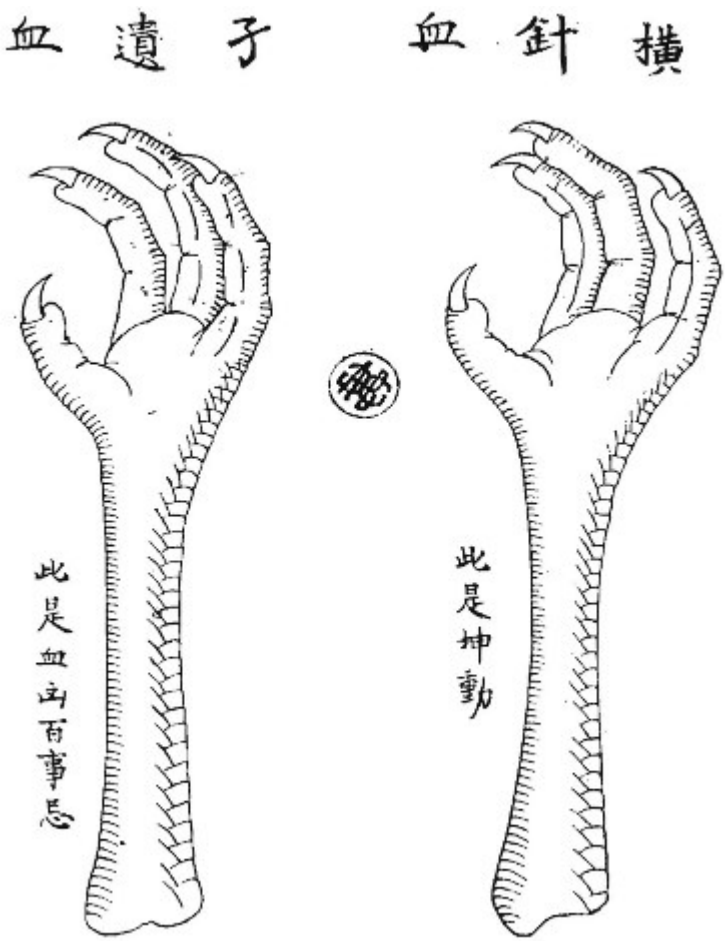
Đối với người hỏi, để đường huyết báo hiệu một cuộc sống thọ và sung sướng, nó phải xanh vào mùa xuân, đỏ vào mùa hạ, vàng vào mùa thu, và đen vào mùa đông, nếu đường này bình thường, không có vết đốm và không đứt đoạn, thì dù có hỏi việc gì đi chăng nữa, quẻ bói cũng tuyệt hảo; nhưng nếu đường huyết quanh co, biến dạng và có những vết đốm, màu sắc trái với màu quy định theo từng mùa trong năm thì phải giải lời sấm theo những nguyên tắc sau đây:

HOÀNH CHÂM (la piqure d'aiguille)

(Hình 113 - 橫針血: hoành châm huyết)

Đường huyết đột nhiên chệch hướng và có vẻ ăn sâu vào thịt như vết kim châm.

Mũi châm rõ ràng, thấy được ở ngón ngoài, rẽ sang ngón giữa, đó là điềm xấu; ngược lại sẽ cực tốt nếu nó xuất hiện ở đốt *chấn* cùng ngón, nhưng đầu hướng tới đốt *khôn*.



Hình 112 - Tử di huyết Hình, 113 - Hoành châm huyết

PHÁ ĐẦU (la tête brisée)

(Hình 114 - 破頭血: phá đầu huyết)

Đường huyết đứt ngang và chia thành hai hoặc ba đầu, rẽ đôi như mớ lông thô.

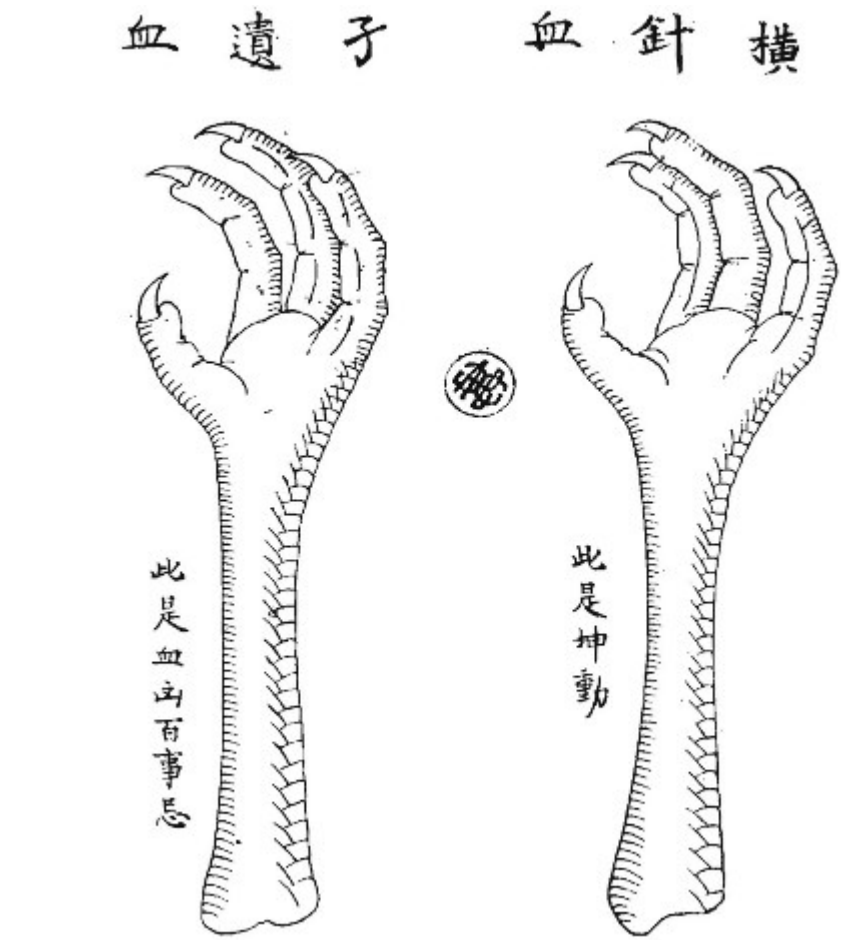
Dấu hiệu này luôn báo trước bệnh tật. Nếu nó xuất hiện trên đốt *khôn* của ngón giữa, trong khi ngón cái rút lại, vuốt quặp theo

hướng cùng ngón đó, thì là dấu hiệu bệnh chết người.

Nếu nó xuất hiện trên các ngón trong và ngoài, bệnh do ma làm.

Nếu dấu hiệu hiện lên ở đốt *càn*, mà vuốt ngón tiểu (pouce) chạm tới, thì bệnh là hình phạt của thần linh, phải sửa lễ cúng.

Nếu nó xuất hiện ở đốt *khôn*, khi vuốt ngón tiểu chạm tới, đó là trời phạt vì đã bỏ bê mồ mả tổ tiên. Bệnh chỉ khỏi khi dấu hiệu xuất hiện tại một trong các đốt của ngón ngoài.



Hình 114 - Phá đầu huyết, Hình 115 - Thượng trần huyết

THƯỢNG TRẦN (sommité suprême)

(Hình 115 - 上陳血: thượng trần huyết)

Đường huyết xuất hiện màu đen nhạt, và đường đi cứng cáp, bình

thường.

Nếu ở ngón giữa, dấu hiệu này báo hiệu bệnh chết người.

Nếu ở các ngón khác, đó là việc của tà ma; lúc ấy phải làm rõ quẻ bói bằng cách giết một con gà trống khác, thân mình cúng ma quỷ, còn chân để quan sát. Nếu lần này, thấy đường huyết vẫn thẳng đơ, bệnh sẽ bất trị, nhưng có cơ may lành, nếu trên đường đi có những nút.

KHÚC XÍCH (règle contournée)

(Hình 116 - 曲尺血: khúc xích huyết)

Đường huyết ngoằn ngoèo.

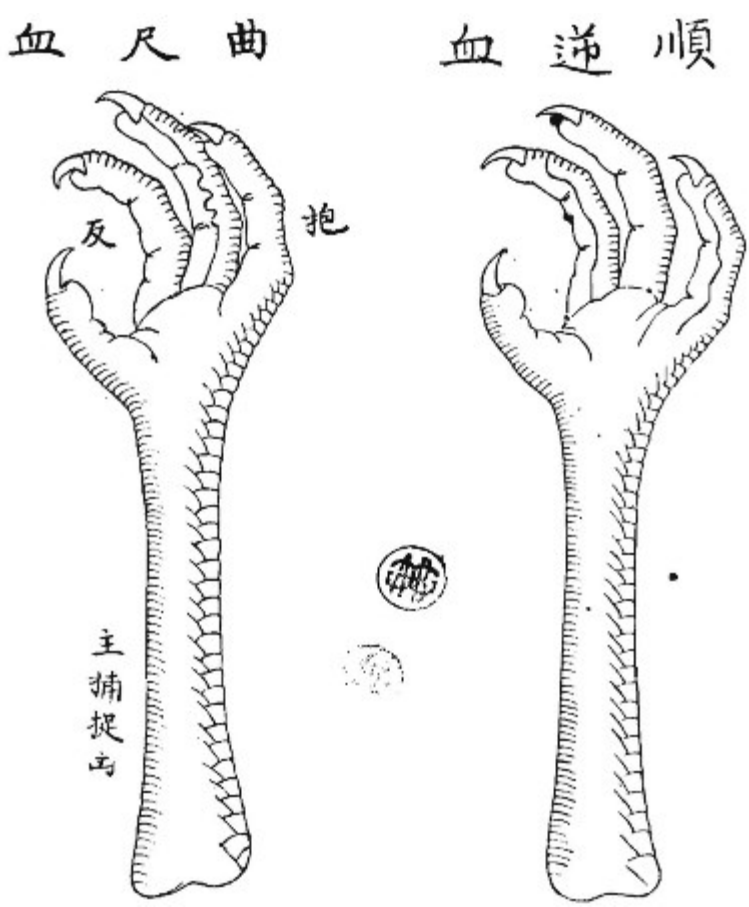
Đó là điềm báo trước vụ cướp, nhưng để làm sáng tỏ đầy đủ quẻ bói, phải tra trong các bảng khá chi tiết, theo tuổi của đương sự, bảng sẽ cho những lời sấm thuộc loại này.

Nếu đương sự sinh ngày *mùi*, vào giờ *thân*, mà dấu hiệu xuất hiện ở giữa đốt *khôn*, có thể bị đe dọa gặp họa lớn, nhưng nếu thay vì dấu hiệu chỉ nổi lên ở mặt trong đốt, mà lại vòng quanh cả ngón, thì bản thân đương sự có thể an tâm, nó chỉ làm hại đám tôi tớ. Nếu muốn biết tai nạn xảy ra vào lúc nào, người ta sẽ xem các dáng khác nhau của vuốt móng; nếu đầu hướng về đốt *khôn*, việc sẽ xảy ra vào đầu tháng, về đốt *đoài*, việc xảy ra giữa tháng; về đốt *càn*, vào cuối tháng.

HUYẾT THUẬN NGHỊCH (le sang favorable au contraire)

(hình 117 - 順逆血: thuận nghịch huyết)

Là thuận khi đầu đường huyết, trên ngón trong và ngoài, cong theo một hướng khác.



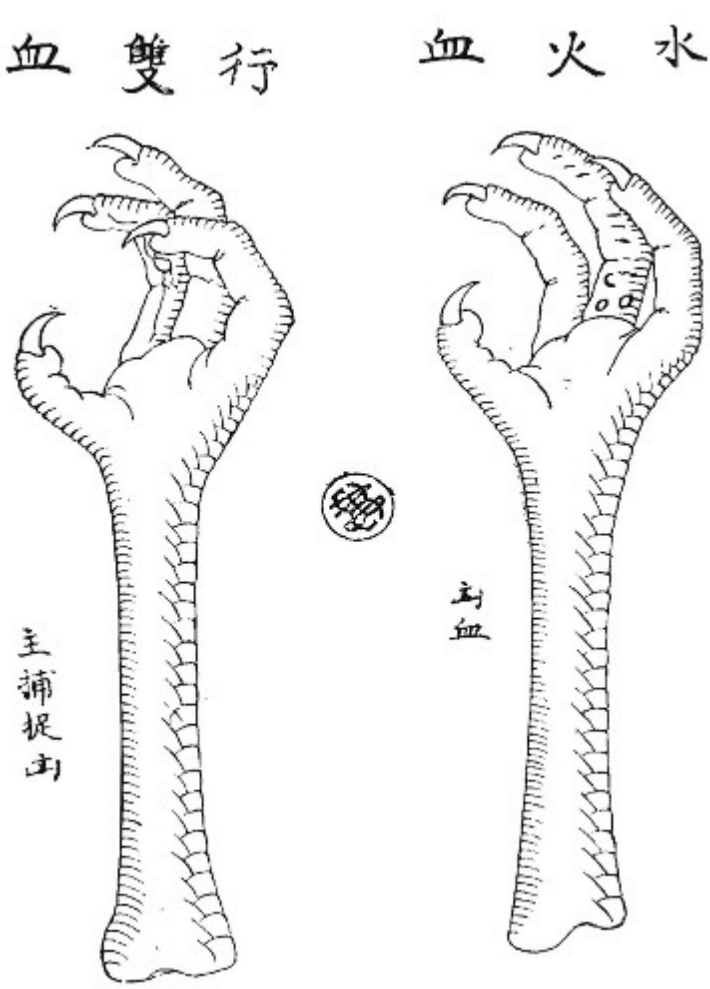
Hình 116 - Khúc xích huyết, Hình 117 - Thuận nghịch huyết

Khi màu đường huyết trên ngón trong nhợt nhạt, và đầu đường trên ngón ngoài nghiêng về phía ngón giữa, đó là điềm báo rất bất lợi trong các trận đánh, hay kiện tụng; nhưng ngược lại, cũng chính những dấu ấy, sẽ rất thuận lợi cho việc cưới hỏi và buôn bán.

SONG HÀNG (la double ligne)

(Hình 118 - 行雙血: hành song huyết)

Đường huyết chẽ ra như chân ếch.



Hình 118 - Hành song huyết, Hình 119 - Thủy hỏa huyết

Nói chung đó là dấu thất bại trong việc chống lại bọn cướp.

Nếu liên quan tới hậu vận người nào đó, điềm báo sẽ chỉ rất xấu trong trường hợp dấu hiệu hiện trên nhưng đốt tên trùng với can chi ngày sinh của đương sự. Trong tất cả các trường khác, đó sẽ là điềm tốt.

THỦY HỎA (L'eau et le feu)

(Hình 119 - 水火血: thủy hỏa huyết)

Đường huyết méo mó ở đốt *ly* và *khảm*, tượng trưng cho nước và lửa.

Nếu dấu hiệu nổi lên ở đốt *ly* và *khảm*, đồng thời vuốt cong lại,

hướng về ngón giữa, nó báo trước một vụ cướp; nếu ngón cái không rút lại, và vuốt không hướng về bất cứ ngón nào, thì đó là điềm báo người và của an toàn

COẢI CÂU (quải, le crochet)

(Hình 120 - 血拘掛: quải câu huyết)

Đường huyết kết thúc, một đầu như mũ đinh ghim, đầu kia như cái móc.

Đang lúc bệnh, điềm này rất bất lợi.

SẨM HUYẾT (đọc là xâm huyết, le sang brun)

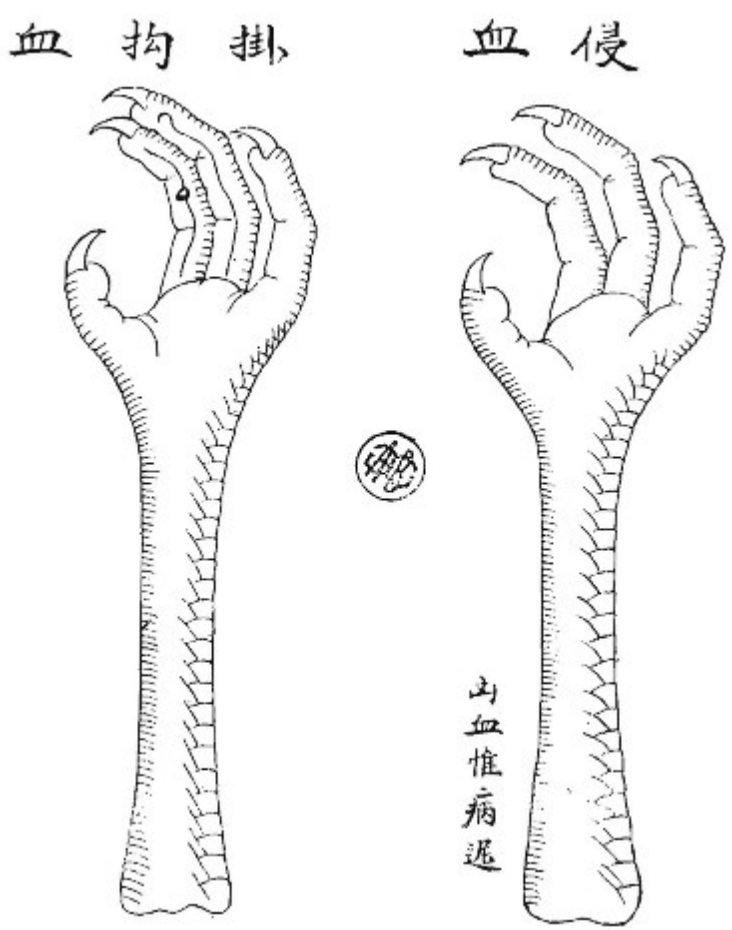
(Hình 121 - 血侵: xâm huyết)

Khi màu huyết đen nhạt, và đường như đi theo xương, nó báo trước một tai biến.

Khi máu tạo thành những chấm đen trên đốt *càn*, nó báo trước bệnh nhức đầu; khi các chấm trên đốt *khảm*, đó là tiêu chảy; trên đốt *cấn*, đó là bệnh đau chân hoặc đau lưng; ở đốt *chấn*, là bệnh bàn chân, bàn tay.

Khi dấu hiệu hiện trên đốt *tốn*, đó là bệnh ma làm.

Đau mắt được báo hiệu bằng một đốm đen trên đốt *ly*; bệnh đau ngực là đốm trên đốt *khôn*; đau lưỡi và miệng là đốm trên đốt *đoài*; đau ruột là một đốm trên đốt *trung* ở ngón giữa.



Hình 120 - Quải câu huyết, Hình 121 - Xâm huyết

CHẨN BỆNH BẰNG VIỆC XEM CHÂN GÀ

(Hình 122 - 論病知症: luận bệnh tri chứng)

Kết luận rút từ việc xem các đường huyết trên ba ngón, và vị trí của vuốt tương ứng với các ngón này.

Khi đường huyết chẽ ra ở phần cuối ba ngón, và nếu vuốt quắp lại, hướng về đốt *càn*, đó là dấu chỉ có bệnh ở phổi và thận.

Hướng về đốt *khảm*, chỉ có thận bị tổn thương.

cấn, trong gan và thận.

chấn, chỉ ở thận

tốn, gan và tim.

Ly, chỉ ở tim.

Khôn, ở tim và phổi

Đoài, chỉ ở phổi.

Trung, ở lá lách.

HẬU VẬN

Hạnh phúc và bất hạnh của con người được chỉ rõ bằng cách xem đường huyết trong các đốt ba ngón dài trên chân gà, nhưng chỉ có giá trị trong năm đó mà thôi (Hình 123).

Nói chung, sắc hồng đậm là điểm tốt, màu tối là điểm xấu, trong các điều kiện sau:

Các tháng chạp và tháng giêng ở đốt *chấn;*

Tháng hai ở đốt *cấn*;

Các tháng ba và tư ở đốt *tốn*;

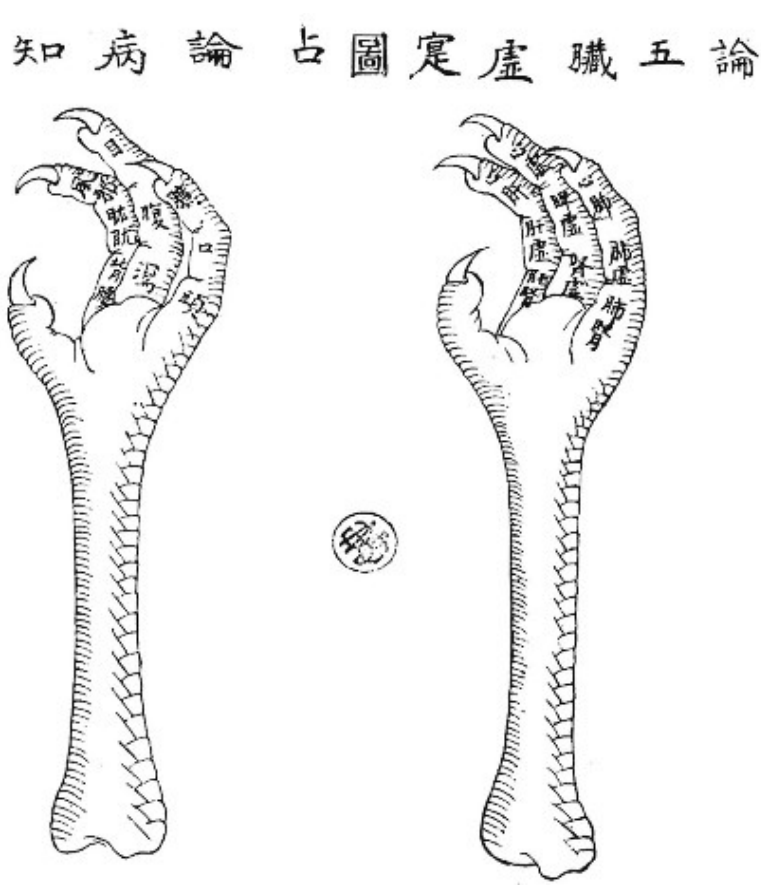
Tháng năm ở đốt *ly*;

Các tháng sáu và bảy ở đốt *khôn*;

Tháng tám ở đốt *đoài*;

Tháng chín và tháng mười ở đốt *càn*;

Tháng mười một ở đốt *khảm*.



Hình 122 - Luận bệnh tri chứng, Hình 123 - Luận ngũ tạng hư thực chiêm đồ

GIẢI QUẺ TRONG NGHỀ NÔNG

Liên quan tới nghề nông, ngón *cái* (médius: ngón giữa) tượng trưng cho ảnh hưởng của thiên địa; ngón *nội* tượng trưng cho nhà nông, và ngón *ngoài* nói về mùa vụ.

Khi đường huyết ba ngón bị cắt khúc, và khúc nằm trên đốt *càn*, *đoài* và *khôn* xuất hiện màu đỏ sẫm, và vuốt quắp lại, hướng về một trong ba đốt đó, quẻ rất tốt và mùa màng bội thu.

Vụ gặt xảy ra sớm và nghèo nàn, nếu vuốt quắp lại, hướng về đốt *đoài* và *khôn*, sẽ chậm và xấu, nếu vuốt quắp lại, hướng về đốt *càn*.

Đường huyết ở ngón ngoài, biến dạng thành chiếc đinh ghim, đầu hướng về ngón giữa, vụ lúa bị côn trùng hay bọn xấu phá phách.

Nếu đường huyết của cùng ngón này nhọn, và vuốt thẳng, không quắp lại, vụ mùa sẽ mất trắng.

Nếu đường huyết trên đốt *ly* có một chấm đỏ, sẽ bị hạn hán nặng.

Nếu đường huyết trên đốt *khảm* có một chấm nâu, vụ mùa sẽ bị ngập lụt.

Nếu đường huyết trên đốt *ly* có màu hồng nhạt, trong khi đó lại đỏ sẫm trên các đốt *chấn* và *tốn*, vuốt thẳng, không quắp hướng tới bất cứ đốt nào, hạt lúa sẽ mẩy và trĩu. Tất cả dấu hiệu khác báo trước lúa lép.

GIẢI QUẺ LIÊN QUAN TỚI THI CỬ

Khi muốn biết việc thi cử, ngón *cái* tượng trưng cho giám khảo, ngón *nội* là chương trình các môn thi, còn ngón *ngoại* là bảng đề tên các thí sinh đỗ.

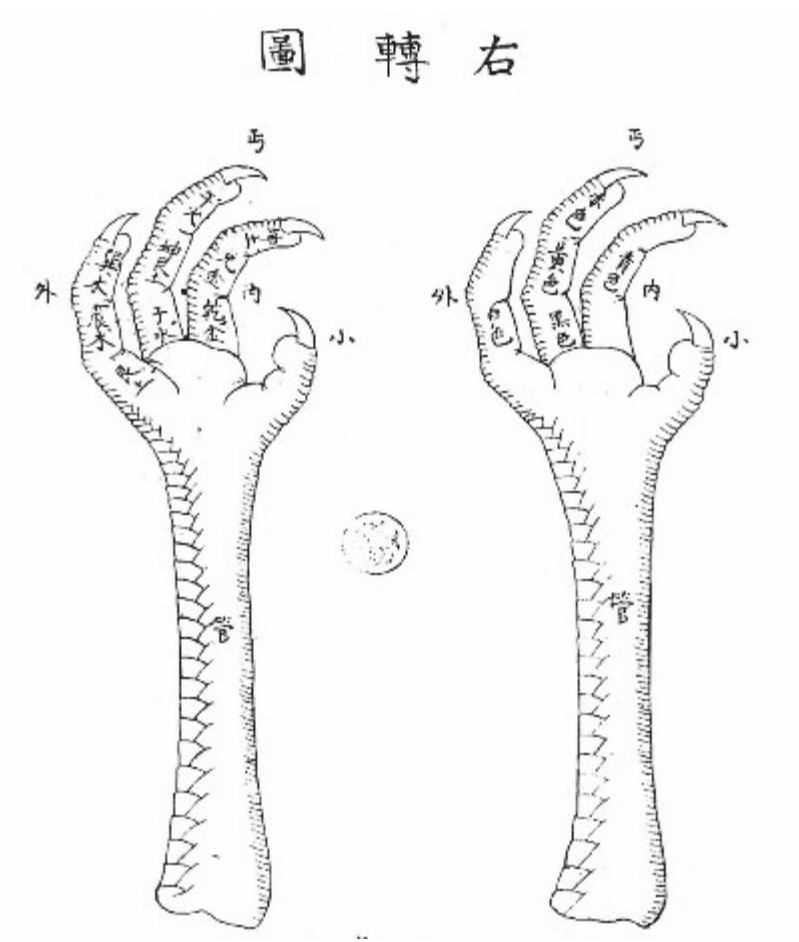
Khi đường huyết ở ba ngón này tốt, trong khi đó vuốt co lại, hướng về các đốt *khôn* và *đoài*, bảo đảm sẽ đậu.

Vuốt co lại, hướng về các đốt *khôn* và *đoài*, mà đường huyết lại không thuận lợi, thì chắc chắn trượt.

GIẢI QUẺ LIÊN QUAN TỚI QUAN TRƯỜNG

Ngón giữa chỉ nhà quan ở, ngón *nội* là bản thân ông quan, và ngón *ngoại* là người dân dưới quyền.

Khi ngón giữa có biểu hiện bình thường và thuận lợi, nếu ngón ngoại cong về phía mình, viên quan không gặp khó khăn nào trong công vụ và được dân yêu quý.



Hình 124 - Hữu chuyển đồ

Nếu đường huyết xấu tại các đốt *ly*, *khảm*, ông quan phải gia tăng giám sát, để đừng bị thuộc cấp làm hại.

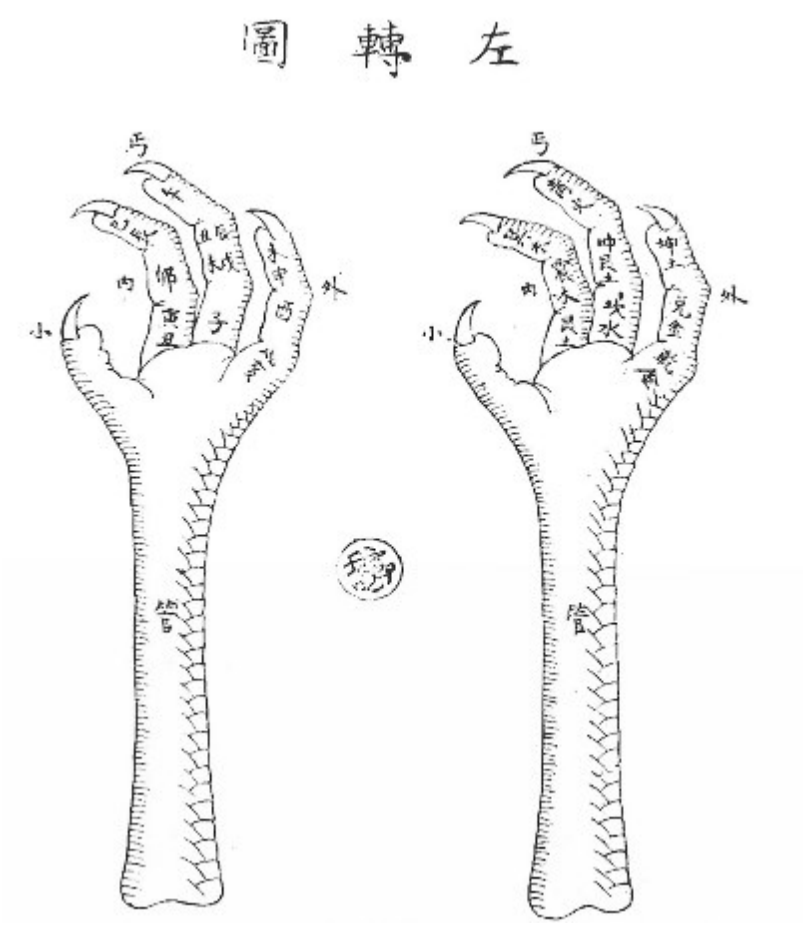
Nếu đường huyết trên ngón nội đứt khúc và đầu chĩa về phía ngón *cái*, ông quan sẽ phải đương đầu với bọn cướp.

Nếu đường huyết trên ngón nội có biểu hiện xấu, còn vuốt cong lại, chĩa về ngón giữa hay ngón nội, quan sẽ bị cách chức.

GIẢI QUẺ LIÊN QUAN TỚI HẬU VẬN GIA ĐÌNH

Khi xem việc gia đình, ngón *cái* (médius) tượng trưng cho ngôi nhà; ngón *nội* là chủ gia đình, còn ngón *ngoại* tượng trưng cho vợ

con, tôi tớ.



Hình 125 - Tả chuyển đồ

Khi biểu hiện của ba ngón này bình thường và đường huyết đỏ thắm, trong khi vuốt cong lại, không chĩa tới bất cứ ngón nào, toàn gia sẽ thịnh vượng.

Khi ngón nội và ngón ngoại, hình thù méo mó, mà đường huyết trên ngón ngoại đứt ngang, đầu chĩa về ngón giữa, trong khi vuốt quắp lại trên cùng ngón ấy, đó là dấu hiệu tai họa, thường do bọn có khí giới tấn công. Tuy nhiên sẽ không gặp bất cứ nguy hiểm nào, nếu đầu đường gãy hướng về ngón giữa.

Nếu đường huyết trên ngón giữa và ngón nội với vẻ không bình thường và sắc xấu, và nếu trên ngón ngoại, đường huyết không đứt thành hình đầu mũi khoằm lại, thì con cái và tôi tớ bị bệnh, gia súc trong chuồng sẽ chết.

GIẢI QUẺ LIÊN QUAN TỚI VIỆC MUA HOẶC XÂY NHÀ

Ngón *cái* (principal: ngón giữa) tượng trưng cho ngôi nhà, ngón nội là ông chủ, còn ngón ngoại là cửa ra vào.

Khi ngón giữa và ngón nội có biểu hiện bình thường và đường huyết ngón ngoại đứt thành nhiều điểm đỏ thẫm, trong khi đó vuốt quắp lại, chĩa về ngón ngoại, ngôi nhà đã xem sẽ là nguồn thịnh vượng cho gia đình. Nếu vuốt không chĩa về bất cứ ngón nào khác, thì chỉ là dấu hiệu bình yên, khi đốt giữa của ngón giữa có một vết đen sạm, đó là điềm xấu, muốn giải phải cúng thổ công.

Nết vết đó nằm ở đốt *ly*, sẽ có hỏa hoạn. Nếu ở trên các đốt *chấn*, *tốn*, *càn* và *khảm*, nó báo gia đạo bất hòa. Nếu xuất hiện ở đốt *khôn* và *đoài*, gia đình sẽ gặp mọi điều bất hạnh.

XEM GIÒ GÀ ĐỂ ĐỊNH CHỖ ĐỂ PHẦN MỘ

Phải xem cả điềm trên phần đất được chọn. Ngón giữa tượng trưng cho huyệt đạo, ngón nội và ngoại là hổ và địa long, khi ba ngón đó có đường huyết đỏ sẫm đẹp mắt, trong khi vuốt cong lại chĩa về ngón giữa, đó là dấu chỉ mạch đất chỗ đó rất thuận lợi.

Nếu đường huyết bị cắt ngang trên các ngón nội và ngoại, còn vuốt quắp lại chĩa về ngón giữa, đó là quẻ đại cát.

Dân Annam còn xem ruột và nội tạng gà trống, nhưng sau chân, bộ phận trên con gà cho những chỉ dẫn rõ ràng nhất là phần đầu, đặc biệt là bộ óc.

Mỏ mở, mắt khép, với vẻ đang ngủ, không có vết nào, nói chung là những điềm tốt, nhưng nếu đầu méo mó, lốm đốm, với phần dưới sọ và phía dưới mỏ đen sạm, mắt mở, mỏ ngậm, thì phải hết sức dè chừng.

Trước mắt các thầy bói, bộ óc lấy từ sọ tượng trưng cho một con người thu nhỏ, thầy bói xem xét bộ dạng, trong mối tương quan với những bộ phận khác và với màu sắc.

NHỮNG ĐIỀU MÊ TÍN KHÁC

Hàng hóa thường được vận chuyển trên vai, bằng một cái đòn tre dẻo, hai đầu treo hai vật cân nhau. Khi người bán hàng hạ quang gánh xuống đất, phải cẩn thận tránh đừng bước qua, vì như vậy sẽ gây thiệt hại lớn cho người bán, kể từ lúc đó, anh ta sẽ không bán được món hàng nào nữa. Người ta sửa chữa thiệt hại do vô ý gây ra, bằng cách trở gót, bước qua đòn gánh thêm một lần nữa, theo chiều ngược lại.

* * *

Hàng tháng, người bán gạo xem điềm trăng, vào đêm mồng tám, để rút ra những dự đoán về việc giá gạo lên xuống.

Nếu trăng rõ nét và sáng, giá gạo sẽ hạ vào tháng tiếp theo; nếu mặt trăng hôn ám và chỉ lờ mờ ở khu vực trung tâm, giá gạo sẽ lên, nếu toàn mặt trăng đều mờ và không có ánh sáng, gạo sẽ đứng giá.

* * *

Nếu lửa trong nhà bếp reo (nổ lép bép), lúc nấu ăn, đó là dấu hiệu cả ngày buôn may bán đắt.

* * *

Nếu *giọt sành* (sauterelle verte: con châu chấu) kêu ra rả vào lúc mặt trời lặn, báo hiệu kẻ trộm. Khi nghe tiếng, phải canh gác suốt đêm.

Tục ngữ nói: *Giọt sành mời anh kẻ trộm.*

Châu chấu thu hút kẻ trộm.

* * *

Khi chó ngửa mặt lên trời sủa ban đêm, người ta nói là chó cắn ma.

* * *

Đừng bao giờ kéo lê tóc rụng vào nhà, hoặc kéo lê dọc đường, cũng không đốt tóc dính vào răng lược, nếu không sẽ bị cảm sốt và nhức đầu dữ dội. Ai muốn giữ gìn sức khỏe, phải nhặt tóc rụng, cuốn chung quanh hòn sỏi, rồi vứt tất cả xuống sông.

* * *

Khi kiến bỏ tổ, và chuyển ấu trùng lên chỗ cao hơn, đó là điềm báo có bão lớn và ngập lụt.

* * *

Khi chuột cắn rách vải lụa hay vải bông ở nhà người bán hàng, đó là dấu hiệu giá vải tăng trong tháng.

* * *

Phải giữ đừng nổi nóng khi chuột phá phách vài thứ trong tủ quần áo, nếu không đêm sau nó sẽ quay lại cắn nát các thứ còn lại.

* * *

Nếu có tiếng rít khi hơi nước bốc ra từ nồi thổi xôi, đó là dấu hiệu có tin tốt.

* * *

Khi trong nhà tù, binh khí của lính canh tự nhiên va vào nhau lóc cóc trên giá, thì đó là điềm xử tử một trong số người bị giam.

* * *

Nếu hai con bướm lượn trước mặt, và cùng hướng với người, tin tốt.

* * *

Chim rơi xuống sân chết, cá nhảy khỏi nước và rơi vào thuyền, là những điềm xấu, ai lấy tay đụng vào nó có thể bị chết; nếu cứt chim rơi trúng đầu, sẽ chết trong năm.

* * *

Ban đêm, cú kêu bên nhà người bệnh, báo hiệu cái chết.

Thấy một con nhện, nếu là nhện trắng thì tốt, nhện đen thì xấu - tục ngữ nói: *Dện đen tin mắng, dện trắng tin vui.*

* * *

Tục ngữ:

Mèo đến nhà thì khó,

Chó đến nhà thì giàu.

Đó là trường hợp những con vật lạ đến nhà.

* * *

Chim hót trên mái nhà là điềm nhà có khách, hay một người đi xa quay về.

* * *

Đừng bao giờ cho mượn tiền bạc, quần áo, đồ đạc thường dùng nào đó để tổ chức đám cưới, vì người ta cho rằng việc đó đưa lại bất hạnh.

* * *

Hơn nữa không được cho vải may quần áo để liệm người chết, vì có thể gặp nguy hiểm hoặc chết trong năm.

* * *

Ở Hà Nội, ngay từ sáng mồng một tết, người gánh nước tới nhà thân chủ, để chúc năm mới tốt lành, họ xách theo hai xô nước và đọc lời chúc sau:

Năm mới mừng ông bà giàu có tiền như nước.

Sau đó họ đổ nước vào chum trong nhà, và gia chủ cho họ bao lì xì.

* * *

Ngày mồng một tết, phải kiêng không quét nhà, vì chỉ một nhát chổi sẽ kéo theo nỗi bất hạnh quanh năm.

* * *

Vào dịp cúng xuân, có thói quen mang về nhà lửa lấy từ lư hương trên bàn thờ, và lá hoặc hoa lấy từ đồ cúng theo nghi thức, đó là vật lấy khước, đem lại hạnh phúc cho gia đình.

* * *

Khi muốn âm thầm tống khứ một người khách ngồi lì quá lâu, cản trở chăm lo công việc hàng ngày, mà không muốn đương sự biết,

thì người ta đặt một cái vỉ nướng trên hỏa lò trong bếp, hoặc nếu lửa đang cháy, thì ném vào đó vài hạt muối. Táo quân được báo như vậy, thường hối thúc kẻ quấy rầy phải ra về.

* * *

Phụ nữ thường hỏi thầy bói và xem điềm triệu, điều này không phải lúc nào cũng làm các ông chồng hài lòng, nhưng người chồng có một cách làm ông thầy rối trí, không cho thấy rõ hậu vận các bà vợ, đó là cắm một chiếc đũa ăn cơm giữa hai viên gạch làm lò: Táo quân can thiệp khiến các cố gắng của thầy bói trở nên vô ích.

* * *

Các *cô thầy xem cây lộc* là những người đoán hậu vận, rút ra lời đoán số bằng cách quan sát một lá trầu. Họ ngồi giữa chợ hay vào nhà để phục vụ. Ai muốn xem quẻ, rút bất ngờ một lá trầu trên cái đĩa trầu, lúc nào họ cũng mang theo, lá trầu được trao lại, và họ căn cứ vào đó để đoán quẻ. Có hai giá, nếu nếu quẻ chỉ làm khách hài lòng phân nửa, thì phải trả từ 60 tới 100 trinh. Nếu hoàn toàn vừa ý, sẽ cho từ 5 tới 10 quan.

* * *

Tục ngữ nói:

Mồng chín tháng chín không mưa

Mẹ con đi bán cày bừa mà ăn.

Mồng chín tháng chín mà mưa,

Mẹ con đi sớm về chưa (trưa) *mặc lòng.*

* * *

Một máy giật thần kinh bất ngờ và kéo mắt trái con trai, và mắt phải con gái, báo trước chuyện không thú vị xảy ra trong ngày. Điều bất ngờ sẽ thú vị, đối với người này hay người kia, nếu mắt bị kéo ở phía phải. Nếu giật ở môi, điều bất ngờ còn tốt hơn.

Tục ngữ nói:

Máy mắt ăn sôi (xôi),

Máy môi ăn thịt.

* * *

Bấc đèn đóng muội và ở đầu tạo thành một đám khói hình nón, người Annam quen gọi là *hoa đèn*, đó là điềm báo có tin tốt.

* * *

Nếu trong đám đông, ai đó vô ý lấy tay đụng vào vai bạn, đó là một điềm xấu.

* * *

Khi mối cắn quần áo, đó là điềm xấu với người chủ quần áo, trong một thời gian ngắn sẽ lâm bệnh hoặc gặp bất hạnh.

* * *

Một con gà mái bắt chước tiếng gáy gà trống, báo hiệu một nỗi bất hạnh tiềm tàng, có thể giải hạn bằng cách chặt đầu con gà mái ném xuống sông.

* * *

Khi gà gáy vào canh đầu ban đêm, đó là điềm báo hỏa hoạn trong nhà, hay nhà hàng xóm; nếu gáy lúc canh hai, báo hiệu kẻ cướp tấn công làng.

* * *

Bị con nhện "bảy chân" giăng tơ trên tường đốt, là số chết.

* * *

Khi cây sen không trồng mà tự nhiên mọc trong ao làng, đó là điềm cực tốt cho làng. Hai hoa mọc trên cùng một cành sen, đó là điềm báo một học trò trong làng sẽ đậu kỳ thi Hội, thi Đình.

* * *

Hoa nhài là giống hoa không bao giờ được dùng để cúng, vì nguồn gốc nó là hóa thân của một gái làng chơi.

* * *

Gián là con vật bị người châu Âu coi là loài côn trùng đáng ghê tởm, nhưng dân Annam lại coi trọng, nhà đầy rẫy gián, nhưng nếu chỉ giết một con cũng đủ làm áy náy. Dân Annam giết nhện,

nhưng lại coi sự hiện diện của gián như điềm hứa hẹn cơ nghiệp dồi dào.

Họ nói con gián hát như thế này:

Lạy trời cho chúa chủ nhà tôi giàu,

Để tôi húp mỡ cho đầu tôi trơn.

Trong khi đó nhện khấn trong hang:

Lạy giời cho chúa tôi tàn,

Để tôi mắc võng nghênh ngang giữa nhà.

* * *

Ai rửa mắt bằng nước pha mật chuột, mắt sẽ sáng tới mức có thể đọc sách trong bóng tối cũng rõ như ban ngày, lại còn có thể nhìn xuyên qua vật mờ đục, đó là bí mật giúp các tay cờ bạc may mắn, chúng thấy được mặt con xúc xắc qua chiếc đĩa úp lên trên.

Trong con chuột, mật không nằm ở lá gan như những giống vật khác, nó lần lượt chạy khắp cơ thể. Lịch bói có các bảng chỉ vị trí mật trong người chuột, theo từng ngày trong năm.

* * *

Khởi đầu mọi cuộc kinh doanh, phải kiêng ăn vịt và chó, bằng không sẽ làm ăn thua lỗ. Bọn cờ bạc, nếu không muốn mất hết vận may thắng cuộc, cũng phải tránh những thứ thịt này.

* * *

Lái buôn, rất mê tín, tin rằng khỉ và voi có ảnh hưởng lớn tới sự thành công trong việc làm ăn, vì sợ ảnh hưởng xấu của những con vật này, họ cẩn thận tránh kêu tên chúng. Khách hàng cũng phải dè dặt như vậy, và thói quen này cũng lan rộng trong đa phần dân chúng, kể cả công việc ngoài kinh doanh. Như vậy, trong một gia đình Annam, theo thói quen, nếu không cữ nói đến khỉ và voi, thì ít ra, cũng không gọi chúng bằng tên, vì sợ làm hại cả nhà.

Để khỏi gặp khó khăn, người ta thỏa thuận gọi con voi là *con trâu*, và con khỉ là *đỏ đít.*

Khi dân Annam muốn chửi rủa nhau thậm tệ, thiên hạ gọi nhau là đồ *con khỉ.*

* * *

Người ta biết rằng mình con cá đuối có những mấu xương lớn, hình trái xoan, mọc rải rác, mỗi mấu có một cái gai cong, và số mấu này thay đổi tùy theo loài, kể cả theo từng con.

Cá đuối đánh ở bờ biển Bắc Kỳ có rất ít mấu gai, nhưng tất cả đều có một trong số mấu khá lớn khi mọc đuôi. Ngư dân tin rằng phải bẻ hết gai cá đuối, ngay khi lôi cá ra khỏi nước, nếu không có thể chết trong năm.

Các mấu gai được nhặt nhạnh và giữ gìn cẩn thận, và dân Annam gán cho chúng những tính chất vừa lạ lùng vừa nguy hiểm.

Khi chàng trai muốn cưới một thiếu nữ, mà bị người đẹp dứt khoát từ chối, anh ta lấy một cái gai cá đuối, và làm bùa như sau. Anh ta rình rập cô gái, và cố gắng bắt gặp đúng lúc cô ta tìm chỗ nấp kín đáo, trong một bụi rậm, hay một tấm chắn nào đó, để giải quyết nhu cầu tự nhiên. Không để bị phát hiện, chờ tới khi cô tái xuất hiện và bỏ đi, anh ta liền tới chỗ cô gái vừa rời, và cắm cái gai cá đuối giữa đám dấu vết hãy còn ẩm ướt, rồi lén lút lỉnh đi.

Kể từ lúc đó, cô gái có những hành vi bừa bãi chẳng còn ra thể thống gì, bụng cô ta cứ căng lên, tới nỗi không kịp chui vào những bụi rậm kín đáo. Mọi thứ thuốc đều vô hiệu và, duy nhất, chỉ ai thắt nút mới có thể cởi, bằng cách giải phép, để chấm dứt cực hình này. Anh chàng sẽ cấp tốc làm ngay, một khi nạn nhân kín đáo đầu hàng và bằng lòng lấy anh ta.

Phụ nữ Annam ranh mãnh thêm rằng cái gì đã chơi xỏ được các cô gái, thì cũng vô cùng hiệu nghiệm để quật lại các chàng trai, và rằng vai trò sẽ đảo ngược, các anh chàng đẹp trai lòng lạnh, sát thủ của những trái tim dịu dàng, đập cuống quýt dưới lớp yếm lụa, chỉ trong chớp mắt sẽ biến thành "kẻ" thuộc sở hữu của người đẹp bị coi thường, nếu cô ta có một cái gai cá đuối.

TỦ SÁCH PHÁP NGỮ – GÓC NHÌN SỬ VIỆT

1. *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)* (Les débuts de l'installation du système colonial français au Vietnam (1858-1897)), Nguyễn Xuân Thọ

2. *Đế quốc An Nam* (L'Empire d'Annam), Jules Silvestre

3. *Đề Thám (1846-1913): Một nghĩa sĩ Việt Nam chống lại chế độ thuộc địa Pháp* (Le Dê Thám (1846-1913): Un résistant

vietnamien à la colonisation française), Claude Gendre

4. *Đời Tổng Giám mục Puginier* (Vie de mgr Puginier), Louis-Eugène Louvet

5. *Đông Dương: Một công cuộc thực dân hóa nhập nhằng, 1858-1954* (tạm dịch) (Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954), Pierre Brocheux - Daniel Hémery

6. *Hoàng Thị Thế: Con gái Đề Thám và quân bài chính trị của thực dân Pháp* (Hoàng Thi Thê: Fille du Dê Thám et jouet de la politique coloniale française), Claude Gendre

7. *Hội kín xứ An Nam* (Les Sociétés Secrètes en terre d'Annam), Georges Coulet

8. *Một chiến dịch ở Bắc kỳ* (Une campagne au Tonkin), Charles Édouard Hocquard

9. *Nghiên cứu bản đồ các cửa sông, hải cảng Việt Nam thế kỷ XV* (Étude sur un Portulan annamite du XVe siècle), Gustave Dumoutier

10. *Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương (1897-1902): Bàn đạp thuộc địa* (Paul Doumer, gouverneur général de l'Indochine (1897-1902): Le tremplin colonial), Amaury Lorin

11. *Phan Thanh Giản: Nhà ái quốc, người mở đường cho nước Việt Nam hiện đại* (Phan Thanh Gian: Patriote et Précurseur du Vietnam moderne), Phan Thị Minh Lễ và Pierre Ph. Chanfreau

12. *Tâm lý dân tộc An Nam* (Psychologie du Peuple annamite), Paul Giran

13. *Tiểu luận về dân Bắc kỳ* (Essais sur les Tonkinois), Gustave Dumoutier

14. Việt Nam qua tuần san Indochine 1941-1944, Lưu Đình Tuân *tuyển dịch*

15. *Vua Gia Long* (Gia-Long), Marcel Gaultier

16. *Xứ Đông Dương* (L'Indochine française), Paul Doumer